Guy Bourdé - Hervé Martin

CÁC TRƯỜNG PHÁI SỬ HỌC

SÁCH THAM KHẢO

VIỆN SỬ HỌC

GUY BOURDÉ & HERVÉ MARTIN

CÁC TRƯỜNG PHÁI SỬ HỌC

(SÁCH THAM KHẢO)

NGƯỜI DỊCH : TS PHẠM QUANG TRUNG
PGS VŨ HUY PHÚC
HIỆU ĐÍNH : PGS BÙI ĐÌNH THANH
TS PHILIPPE PAPIN

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM
HÀ NỘI - 2001

"Cuốn sách này ấn hành theo chương trình tham gia xuất bản và hỗ trợ của Sứ quán Pháp tại Việt Nam và Trung tâm Văn hoá và Văn minh Pháp tại Hà Nội".

"Cet ouvrage, publié dans le cadre du programme de participation à la publication, bénéficie du soutien de l'Ambassade de France au Vietnam et de l'Alliance Francaise de Hanoi".

Bộ phận Văn hoá và Hợp tác
Đại sứ quán Pháp tại Hà Nội

LỜI TỰA

Với sáng kiến dịch cuốn sách này ra tiếng Việt, Viện Sử học Việt Nam đã đóng góp một phần đáng kể vào việc suy ngẫm về thực tế của nghề viết sử. Cần phải nói ngay rằng, cuốn sách này không phải là một công trình nghiên cứu về ý nghĩa của sử học, cũng không phải là một tác phẩm triết học, mà chỉ giới thiệu về các cách nhìn nhận quá khứ khác nhau qua mỗi thời đại. Từ các tác giả nổi tiếng của thời Hy Lạp cổ đại như Hérodote, Thucydide và Polybe, cho tới trường phái Lịch sử mới, qua cách chép sử của đạo thiên chúa thời kỳ đầu Trung đại, cho tới trường phái sử biên niên và trường phái lịch sử hiện thực ở thế kỷ thứ 19, cách viết sử đã có những thay đổi vô cùng quan trọng, vì đúng là người ta thường đi sâu vào những chủ đề trong quá khứ gắn liền với những mối quan tâm của thời đại mà người ta đang sống (lịch sử xã hội đã ra đời ở nước Nga sau Cách mạng tháng Mười). Đó cũng là tính hấp dẫn của phương pháp luận nghiên cứu sử học vì nó cho phép tư duy về những sự kiện lịch sử theo nhiều chiều, nhiều cách tiếp cận, tránh được cách nhận thức lịch sử một cách sơ cứng, giáo điều mà tiếc thay, trong một số công trình nghiên cứu lịch sử hiện nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam, chúng ta còn bắt gặp. Như vậy, bối cảnh xã hội, văn hoá, chính trị của xã hội đương thời có ảnh hưởng trực tiếp tới cách nhìn nhận quá khứ của nhà sử học, và như vậy cùng một sự kiện, qua các thời kỳ khác nhau có thể được viết lại bằng hàng nghìn cách khác nhau. "Làm sử" không chỉ là một hành động suy nghĩ đơn thuần mà ngược lại, đó là tiến hành một công việc hết sức cụ thể (có thể gọi là một công việc thủ công?) trong một bối cảnh sẽ trở thành lịch sử đối với các thế hệ sau, nơi hiện tại và quá khứ liên quan mật thiết với nhau. Như vậy vấn đề đặt ra là các sử gia trước đây đã ghi lại quá khứ như thế nào và

cách ghi lại sự kiện của họ bị những ràng buộc đương thời chi phối như thế nào. Và đó cũng chính là mục tiêu của cuốn sách này.

Tuy cuốn sách này chỉ viết về các trường phái lịch sử phương tây và tập trung chủ yếu vào các tác giả Pháp, nhưng những vấn đề được đề cập tới ở đây là những vấn đề chung của mọi thời đại và mọi quốc gia, chẳng hạn như: làm thế nào để thoát ra khỏi sức ép của hoàn cảnh? Nên đánh giá các nguồn tư liệu như thế nào? Làm thế nào để phân biệt cái gì là chính cái gì là phụ? Làm thế nào để xác định được một sự kiện có phải là "sự kiện lịch sử " hay không? Làm sống lại quá khứ bằng cách nào? Lịch sử của bất cứ quốc gia, dân tộc nào, dù ở phương Đông hay phương Tây không chỉ phong phú ở những sự kiện, những nhân vật tạo nên tính phong phú đó mà điều quan trọng hơn, theo một ý nghĩa nào đó là ở chỗ nó được nhận thức, giải thích ra sao? Nói một cách cụ thể, đối với lịch sử Việt Nam, liệu chúng ta có thể tin tưởng hoàn toàn vào cuốn *Đại việt sử ký toàn thư* hay vào các cuốn biên niên sử nói chung hay không? Hay các bộ sử này chỉ dừng lại ở việc phản ảnh quan điểm của các triều đại? Các tác phẩm này phải chăng còn bỏ qua những sự kiện kinh tế xã hội quan trọng của quá khứ hay không? Làm thế nào để tham khảo các nguồn tư liệu khác? Làm thế nào để không bị trói buộc trong quan điểm của các "tinh hoa" trong xã hội trước kia? Và đặc biệt, khi đọc "Các trường phái sử học" chúng ta sẽ nhận thấy một chân lý đơn giản, đó là: nếu chúng ta không hiểu biết gì về xã hội và văn hoá thời Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên sống thì chúng ta không thể hiểu và không thể khai thác được các tác phẩm của họ.

Các sử gia Hy Lạp và La Mã thường gắn những lời thoại tưởng tượng cho các nhân vật trong tác phẩm của mình để qua đó nói lên mục đích của một đảng phái, tư tưởng của một thời đại, hay nguyên nhân

dẫn đến một sự kiện nào đó. Phương pháp này cũng từng được sử dụng trong các bộ sử của Việt Nam (chẳng hạn như lời của những người có thế lực trong triều hay của chính nhà vua). Suy cho cùng, đó cũng là một phương pháp hay để làm cho lịch sử trở nên sống động bởi vì trong sự tưởng tượng đó cũng có một phần sự thật (một viên quan nào đó rất có thể nói những điều như trong các bộ sử đã ghi). Như vậy, liệu có cần thiết phải phân biệt rạch ròi giữa *sự thật* và *cái có thể* hay không? Ngoài những vấn đề liên quan đến hệ tư tưởng của một thời đại, ví dụ trên cũng cho thấy rằng chúng ta có thể khai thác được rất nhiều điều lý thú trong các tác phẩm của các sử gia trước đây, cho dù họ là người Hy Lạp, người Pháp hay người Việt Nam. Chúng ta thường mỉm cười khi thấy các nhà sử học trước kia có lối kể chuyện rất phóng khoáng, nhưng chính điều đó giúp chúng ta hiểu rõ hơn không khí của thời đại bấy giờ, và đó cũng là chủ đích của họ.

Và mặc dù chỉ đề cập tới các tác giả phương tây, nhưng cuốn sách lại rất cần thiết, bởi nó cho ta thấy được vị trí của các sử gia trong xã hội trước đây. Họ thường phục vụ cho những người có thế lực. Nói một cách đơn giản là các sử gia Hy Lạp là các "đầy tớ" của thành A-ten, các sử gia La Mã phục vụ đế chế của họ, các sử gia thời Trung đại thì ca ngợi sức mạnh "vô biên của thánh thần", các sử gia ở thế kỷ thứ XIV thì ca tụng các lãnh chúa và những người bảo hộ cho họ (chẳng hạn như công tước vùng Bourgogne), còn các sử gia ở thế kỷ thứ XIX thì chỉ quan tâm đến dân tộc và nền cộng hòa. Trong một bối cảnh hoàn toàn khác, các nho sĩ Việt nam cũng đóng vai trò ca ngợi nhà vua hoặc của những người giành được ngai vàng ở một thời điểm nào đó (chẳng hạn như Lê Tắc). Như vậy, một lần nữa chúng ta lại thấy rằng thay vì chỉ trích các tác phẩm của họ, chúng ta nên tìm hiểu bối cảnh đương thời

và do đó hiểu rõ hơn điều gì đã có ảnh hưởng chi phối công việc của họ. Bởi vì đáng tiếc là không phải nhà sử học nào cũng dám làm như bốn anh em sử gia người Trung Quốc thời Xuân Thu: thà chết chứ không chịu nghe lời Hoàng đế để bóp méo sự thật và giấu giếm việc nhà vua đã giết địch thủ của mình.

Giới sử học Việt Nam hiện nay đang rất quan tâm đến vấn đề đổi mới tư duy. Mong rằng tác phẩm dịch này sẽ phần nào giúp ích cho sự đổi mới đó. Kiến thức lịch sử sâu sắc và đúng đắn luôn luôn là một nguồn tri thức cần thiết.

GS. Bùi Đình Thanh (Viện sử học)

Philippe Papin (EFEO)

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử là một bộ môn rất bổ ích và lý thú, vì vậy đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Với tư cách là một bộ phận cấu thành bộ môn khoa học lịch sử, lịch sử sử học ngày càng thể hiện rõ vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu, biên soạn và truyền bá những hiểu biết về lịch sử. Song, ở nước ta, cho đến nay việc tham khảo những quan điểm khác nhau của các trường phái sử học trên thế giới, môn lịch sử sử học chưa được chú ý đúng mức. Để góp phần khắc phục tình trạng này, Viện Sử học tổ chức dịch và công bố bằng tiếng Việt công trình nổi tiếng của hai nhà sử học Pháp là Guy Bourdé và Hervé Martin: C*ác Trường phái Sử học* (Les écols Historique) như một tài liệu tham khảo.

Mặc dù một số luận điểm các tác giả đưa ra trong cuốn sách cần được thảo luận thêm, nhưng có thể nói ***Các Trường phái Sử học*** là một công trình khoa học khá công phu, hấp dẫn; nó cung cấp cho người đọc một khối lượng đồ sộ kiến thức về các trường phái sử học cũng như quá trình phát triển của sử học ở Pháp từ trước tới những năm gần đây. Công trình do TS Phạm Quang Trung và PGS Vũ Huy Phúc dịch, PGS Bùi Đình Thanh và TS Philippe Papin hiệu đính.

Là công trình khoa học chuyên sâu và uyên bác, với khả năng ngoại ngữ có hạn của các dịch giả, chắc chắn bản dịch không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc xa gần lượng thứ.

Viện Sử học chân thành cám ơn Đại sứ quán nước Cộng hòa Pháp và Trường Viễn đông Bác cổ tại Việt Nam đã giúp đỡ chúng tôi trong dịch thuật và xuất bản cuốn sách này.

Viện trưởng Viện Sử học
PGS-TS Trần Đức Cường

LỜI NGƯỜI DỊCH

Cuốn sách mà các bạn đang có trong tay là một tác phẩm về lịch sử sử học. Ngay từ đầu, các tác giả của ***Các Trường phái sử học*** đã cho biết công trình này chủ yếu đề cập đến các trường phái sử học Pháp. Từ lâu người ta thường coi nước Pháp nằm ở "ngã tư" của các trào lưu tư tưởng thế giới. Nhờ đó, nền sử học Pháp vừa được thừa hưởng một quá trình phát triển cực kỳ sôi động và phong phú, vừa phản ánh được những trào lưu lớn của cả châu Âu. Các tác giả của ***Các trường phái sử học*** đã trình bày và phân tích cũng như tổng hợp, toàn diện về quá trình diễn tiến của sử học ở Pháp với các quan điểm, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khác nhau. Để chứng minh cho những quan điểm, trường phái khác nhau ấy, nhiều tài liệu gốc đã được các tác giả trích dẫn nhằm làm sáng tỏ hơn cho những điều được trình bày và phân tích. Bút pháp của người viết mang đầy tính lý luận, uyên bác, sâu sắc nhưng lại được thể hiện bằng lối hành văn nhiều đoạn vui tươi, dí dỏm. Cũng chính vì vậy, chúng tôi, những người dịch, với trình độ có hạn, chắc chắn không thể không mắc những thiếu sót, khuyết điểm, đặc biệt đối với những đoạn tài liệu gốc, vốn mang nhiều dấu ấn thời đại lịch sử cũ về các sự kiện và về mặt ngôn ngữ. Có thể nói ***Các trường phái sử học*** là một công trình chứa đựng nhiều thông tin vô cùng phong phú và hữu ích cho các nhà sử học, nhất là cho lớp trẻ mới vào nghề. Tuy nhiên, không phải vì thế mà cuốn sách không có gì đáng bàn...

Với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào công cuộc đổi mới và phát triển nền sử học nước nhà, trong khuôn khổ những hiểu biết còn hạn chế, chúng tôi đã cố gắng hết sức, hy

vọng giúp ích được chừng nào hay chừng nấy cho bạn đọc. Có điều cần lưu ý ở đây là các tác giả của ***Các trường phái sử học*** đã giành cả một chương quan trọng đề cập đến chủ nghĩa Mác, dù K. Mác là người Đức. Điều đó chứng tỏ ý nghĩa và ảnh hưởng to lớn của chủ nghĩa Mác đối với nền sử học Pháp. Thực vậy, các tác giả đã khách quan nhìn nhận thực tế đó trong khi phân tích và trình bày các phương pháp sử học của nhiều sử gia xuất sắc nước Pháp. Tuy nhiên những gì mà các tác giả viết về học thuyết này hoàn toàn chỉ để tham khảo và đều là ý kiến riêng của các tác giả.

Để bản tiếng Việt này ra mắt, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Viện trưởng Viện sử học PGS-TS Trần Đức Cường, những người hiệu đính là PGS Bùi Đình Thanh và TS Philppe Papin, cùng các anh chị Lê Trung Dũng, Hà Thu, Thu Hà, những người đã đóng góp công sức vào việc hoàn thành bản thảo. Chúng tôi một lần nữa mong bạn đọc thông cảm và chỉ bảo cho những thiếu sót không tránh khỏi. Nếu cuốn sách này tạo cho người đọc một mối quan tâm hơn đến lịch sử và khoa học lịch sử, thì đó chính là điều mong mỏi tha thiết của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 2001.

Người dịch

LỜI NÓI ĐẦU

Ở Pháp, sử học chiếm một vị trí chiến lược nơi giao điểm các môn khoa học xã hội và thể hiện là một môn khoa học đã trưởng thành, dựa trên một truyền thống vững chắc. Nhìn chung, cộng đồng các nhà sử học coi trọng việc thực hành theo kinh nghiệm và từ chối, phần nào đó coi thường, tư duy lý luận. Thế nhưng, chỉ cần đọc tác phẩm gần đây của Marc Ferro: *Người ta kể chuyện lịch sử như thế nào cho trẻ em trên toàn thế giới* (1981), cũng có thể thấy rằng đây đó, ở Nam Phi, Iran, Liên Xô cũng như ở Mỹ, Nhật, và các nước khác, khoa học lịch sử là cơ sở cho sự tư duy một cách có ý thức. Từ đó, nhà sử học buộc phải tự vấn mình về điều kiện, phương tiện và những giới hạn kiến thức của mình. Vả lại, những năm gần đây, một số nhà sử học chuyên nghiệp còn đi tới hoài nghi toàn hệ thống, đôi khi còn tiến tới phê bình khắt khe. Điều này được chứng tỏ bằng những tiểu luận, tuy rất khác nhau, của Paul Veyne như: *Người ta viết lịch sử như thế nào?* (1971) và của Jean Chesneaux: *Chúng ta hãy xoá bỏ hoàn toàn quá khứ?* (1976).

Những vấn đề phương pháp trong sử học có thể được xem xét dưới nhiều góc cạnh. Người ta có thể chọn cách tiếp cận theo triết học bằng cách đặt ra những vấn đề cơ bản: Đối tượng của sử học là gì? Trong sử học, liệu có thể đạt tới chân lý? Người ta nhận thức dòng chảy của thời gian như thế nào? Mối quan hệ giữa quá khứ và hiện tại ra sao? Cuộc phiêu lưu của con người có sự kết thúc không? Người ta có thể lựa cách làm thật sự khoa học luận bằng cách xem xét những mối quan hệ giữa sử học và các môn khoa học gần gũi: địa lý học, dân số học, kinh tế học, xã hội học,

dân tộc học, ngôn ngữ học, phân tâm học... Người ta có thể chỉ hoàn thiện "công cụ lao động" bằng cách phát minh ra những kỹ thuật phụ trợ cho sử học như khảo cổ học, khoa nghiên cứu văn khắc, khoa nghiên cứu chữ cổ, bản đồ học, thống kê học và tin học ngày nay. Người ta có thể xem xét vai trò của sử học bằng cách đánh giá sự giảng dạy môn học này ở các trường đại học, trung học, tiểu học, bằng cách đánh giá sự phổ biến sử học trong các sách và tạp chí, điện ảnh, truyền thanh và truyền hình. Tất cả những cách quan sát đó đều chính đáng và xứng đáng được dành cho những công trình nghiên cứu sâu.

Trong tác phẩm này, chúng tôi trước hết theo quan điểm mang tính biên soạn lịch sử, có nghĩa là *Khảo sát những tư duy khác nhau về phương pháp sử học và những cách viết sử khác nhau* từ thời kỳ đầu trung đại cho đến ngày nay. Mặc dầu cách đây vài năm, người ta có thể viết rằng phương pháp sử học chẳng có gì thay đổi từ thời Hérodote và Thucydide, thì trái lại, đối với chúng tôi, sự thực hành sử học và tư duy lôgích về sử học đã tiến triển rất nhiều, nếu không muốn nói là nó đã nhiều phen biến đổi, từ Grégoire de Tours đến Tân lịch sử. Nếu không phải thế thì tác phẩm này sẽ là vô nghĩa! Tuy nhiên, chúng ta phải thừa nhận rằng, để gỡ tội cho Paul Veyne, người đã có lời nói hóm hỉnh kể trên, những bậc thầy uyên bác của thế kỷ XIX, bắt đầu từ Fustel de Coulanges, đã coi trọng trở lại một số nguyên tắc được Thucydide trình bày trong những trang đầu của *Lịch sử chiến tranh ở Péloponnèse*. Là nhà sử học, ông nói với chúng ta, phải quan tâm tìm ra sự thật, và muốn thế, phải tìm ra những tư liệu đáng tin cậy nhất, nghĩa là gần nhất với các sự kiện được kể lại,

đối chiếu những chứng cứ trái ngược nhau, cảnh giác với những sai lầm của dư luận chung... Tất cả những lời dạy đó vẫn còn giá trị, và vì thế, đọc và đọc lại Thucudide vẫn còn là một đòi hỏi cấp bách đối với các nhà sử học ngày nay. Nhưng có ai biết qua loa về Fustel de Coulanges, hoặc de Langlois và Seignobos, ngày nay lại còn mạo hiểm làm cái điều mà nhà sử học Hy Lạp trước đây thích làm, nghĩa là viết lại tư duy của những nhân vật chủ chốt trong công trình của mình bằng cách gán cho họ những lời mà họ phải nói lên một cách lôgích?

Có ai mạo hiểm quy cuộc viễn chinh của Alcibiade ở Sicile là do hai phản ý đẹp đẽ và sự đối đầu của hai tham vọng trái ngược nhau (chinh phục-không chịu nô lệ) mà cố ý không miêu tả một phần những hoạt động quân sự? Có ai dám tuyên bố sử học là bà mẹ của sự thông thái khi nó luôn luôn phải trở đi trở lại với các sự kiện, theo quy luật tiến triển của con người? Chắc chắn là không có ai, bởi vì những cách thực hành sử học đã thay đổi nhiều từ biểu thị đầu tiên của nó ở thành Acropole (Hy Lạp).

Khảo sát những công trình sử học (chủ yếu là của nước Pháp) từ thời kỳ đầu trung đại làm chúng ta thấy nhiều sự đứt đoạn hơn là tiếp nối. Trong số những chỗ ngắt quãng mà chúng tôi cho là nổi bật nhất, chúng ta hãy kể ra thế kỷ XII, nửa sau thế kỷ XV, những năm 1660-1680, 1876-1898, 1930 và chắc chắn là 1970-1975. Trong giai đoạn cuối cùng của đổi mới, khoa nhân học lịch sử đã được đặt ra như một môn đệm cho sử học và đồng thời người ta cũng thấy song song phát triển đội ngũ theo trường phái hoài nghi là những người phê phán mạnh mẽ cách thực hành của

khoa học lịch sử lẫn cả những luật lệ thầm lặng chi phối tổ chức trường đại học. Chúng tôi dành một vị trí quan trọng đặc biệt cho hai trào lưu hiện đại đó. Công trình nghiên cứu này có thể bị chê trách do tập trung nhiều vào những tác phẩm sử học của nước Pháp nên sa vào bệnh thiển cận đặc trưng nào đó của Pháp, bệnh này chỉ được giảm nhẹ đi nhờ một số trang dành cho triết học lịch sử của nước ngoài (Hegel, Toynbee, Spengler) và một số dòng dành cho những lời phê bình từ nước ngoài đối với chúng tôi, cũng phải nói rằng chúng tôi không có tham vọng làm công việc của bách khoa thư, mà trước hết, chỉ tìm cách đặt ra một số vấn đề lớn của phương pháp biên soạn lịch sử, thông qua những trường hợp mà chúng tôi cho là có ý nghĩa nhất, bằng cách tránh nhắc lại nội dung cuốn sách Lịch sử (1964) của J. Ehrard và G. Palmade, và cuốn từ điển Tân Lịch sử (1978) do Jacques Le Goff (1978) chủ biên. Chúng tôi muốn đưa ra một cuốn sách dễ tiếp cận đối với giới sinh viên và tất cả những ai quan tâm đến những vấn đề của môn khoa học nhân văn nói chung và những giao lưu liên ngành khoa học nói riêng. Nếu chỉ vài chương của cuốn sách giúp họ đặt đúng vị trí của sử học hiện nay so với những thời kỳ trước đây và sửa chữa một vài cách nhìn lỗi thời thì nhiệm vụ của cuốn sách đã được hoàn thành.

T. P. Rennes, tháng 1-1983

T.B.-Để viết lời nói đầu này, tôi lấy lại một phần bản viết đầu tiên của Guy Bourdé hồi tháng 9 - 1981, gần một năm trước khi ông mất. Mong rằng khi đọc lời nói đầu của hai chúng tôi, độc giả sẽ thấy được ở đó dấu hiệu của tình bạn sâu sắc đã gắn bó chúng tôi và dấu vết của một quá trình trao đổi ý kiến bị đứt đoạn vì cái chết của Guy Bourdé.

H.M.

1

CÁC QUAN ĐIỂM VỀ PHƯƠNG PHÁP BIÊN SOẠN LỊCH SỬ CỔ ĐẠI

Không nên mong cuốn sách này có thể giải quyết được vấn đề lớn là sự ra đời của thể loại sử học trong thế giới Hy Lạp. Phải chăng nên xem thể loại đó là một biện pháp thực hành gắn liền với sự hưng khởi của nền dân chủ, là một hình thái nhận thức của con người về điều kiện mang tính chất sinh vật chính trị của họ, là một biểu thị trí tuệ và tôn giáo về cái khoảng cách giữa con người với tình trạng hỗn độn hiển nhiên của các sự kiện? Nói một cách thông thường hơn thì phải chăng đó là sự xuất hiện một "thể loại văn chương mới mẻ" được giải phóng dần dần từ sử thi? Ngay từ thế kỷ VI trước Công nguyên, nhà thơ Panyassis, chú của Hérodote đã giành tác phẩm "Những người xứ I-ô-ni" của ông để kể lại sự thiết lập các thành bang trên bờ biển Tiểu Á. Còn trường hợp Hécaté de Milet lại còn có ý nghĩa hơn, ông là nhà hoạt động trong cuộc nổi dậy ở xứ Ionie cũng vào thế kỷ thứ VI, là nhà biên soạn các truyện thần thoại về nguồn gốc các thành bang, là tác giả một cuốn sách miêu tả về đất đai hay là loại sách địa chí hướng dẫn du lịch; vậy là ông đã tiến tới dung hòa các tài năng của nhà địa lý trong khi tham gia tích cực vào môn lịch sử đang hình thành và với ý muốn kể lại những sự kiện lớn, một điều mà các nhà sử học cổ đại thế kỷ thứ V sau này cũng chia sẻ ý định đó. Thucydide, nhà sáng lập ra sử học phê phán, nếu không nói là toàn bộ sử học cổ điển, hầu như không tin tưởng họ bằng các nhà thơ, ông chê trách họ đã tìm cách làm êm tai hơn là phục vụ chân

lý. Ông cho rằng họ "tập hợp các sự kiện không thể xác minh một cách vững chắc được và để cuối cùng nhằm đi tới một câu chuyện không đáng tin và rất đẹp".

Trước hết chúng ta hãy tự ru mình bằng các câu chuyện kể của Hérodote, ông tổ của dân tộc học lịch sử, trước khi theo gương bài học khắc khổ và trong sáng của Thucydide: "người ta nên nghĩ rằng những thông tin của tôi xuất phát từ những nguồn tư liệu vững chắc nhất và vì tính chất cổ xưa của chúng, chúng đủ độ chính xác cần thiết". Ba thế kỷ sau, mọi nguyên tắc tư liệu trên được Polybe - cha đẻ chính thức của khoa chính trị học và các tác giả La Mã từ Tite Live đến Ammien Marcelin, tuân phục một cách trung thành. A. Momigliano nhắc nhở rằng các nhà sử học Hy Lạp La Mã nói trên không phải là một nhóm xã hội riêng biệt. Khác với các nhà thơ và các nhà biên kịch mà sản phẩm của họ ít nhiều có tính chất tôn giáo, các nhà sử học không được xem là "những người nắm giữ kiến thức thuộc thể loại xác định". Họ được tuyển chọn chủ yếu trong số những người tuổi tác chín chắn, "đã rút ra" khỏi cuộc sống chính trị hay từng bị đi đày, có ý muốn vượt khỏi các viễn cảnh địa phương và muốn cho quảng đại quần chúng suy ngẫm tới những biến chuyển lớn lao về chính trị và quân sự. Trái ngược với cái hình ảnh về họ mà truyền thống nhân văn luôn biến họ thành những người đảm bảo cho các giá trị vĩnh cửu, họ lại tự đặt ra nhiệm vụ hàng đầu là kể lại cái quá khứ gần và miêu tả thế giới mà họ đang sống. Là hình ảnh về sự biến đổi, các tác phẩm của họ cũng là những tấm gương phản ánh các khác biệt giữa các dân tộc và các phong tục tập quán.

1. Hérodote hoặc nghĩ gì khác nữa về Hérodote.

Tác giả của tác phẩm "Lịch sử" (nên hiểu theo nghĩa là các câu chuyện và các bản điều tra) tỏ ra là một nhân vật bí ẩn: phải chăng ông là một nhà dân tộc học chưa hoàn hảo hay là một nhà sử học? Phải chăng ông đã tuân thủ cái nguyên tắc đầu tiên của nghề nhà sử học là nói thật? Phải chăng có một hay là hai ông Hérodote? Một ông với tư cách tác giả 4 tập sách đầu tiên là một "nhà dân tộc học" chín chắn chỉ bởi tính tò mò. Theo H.Van Effenterre ông đã tự biến thành nhà sử học. Ông Herodote thứ hai với tư cách nhà kể chuyện các cuộc chiến tranh vùng Médie (các cuốn thứ V đến thứ IX), là một tác giả có đặc điểm kết hợp chặt chẽ hơn, lựa chọn nghiêm ngặt hơn các sự kiện tuy không tỏ ra có nhiều tinh thần phê phán. Câu trả lời cho các câu hỏi trên chủ yếu được Francois Hartog đề ra trong cuốn "Tấm gương Hérodote" (Paris 1980).

Hérodote sinh vào khoảng năm 480 ở Halicanosse miền Tiểu Á, tại một thành phố dưới quyền Ba Tư, nơi có cả người Hy Lạp và người Carien sống lẫn lộn. Những vụ lộn xộn đã khiến ông phải rời tới Samos. Sau đó, tại vùng Trung Đông, ông chu du trên các bờ biển Đen, ở Hy Lạp, ở Nam Ý và cả ở Athènes nữa. Đời ông nằm giữa hai cuộc chiến tranh, chiến tranh Médie và chiến tranh Péloponèse, và kết thúc vào khoảng năm 420 ở Thourioi hay ở Athènes. Cần nhấn mạnh đến hai nét của nhân vật. Ông có nguồn gốc xứ Ionie, cái nôi của khoa học Hy Lạp thế kỷ thứ VI, nơi đã chứng kiến sự ra đời của các môn toán học, triết học và địa lý học qua các nhân vật như Thalès, Anaximandre và Hécatée de

Milet. Sau nữa, ông là một người bị đi đày, một người không có quyền công dân, điều này làm cho ông có một khoảng cách tương đối nào đó đối với những người đang lao vào ngọn lửa hành động. Trong khi biên soạn cuốn "Lịch sử" hay "Điều tra", ông theo đuổi một mục tiêu rất sáng tỏ "Khi trình bày trước công chúng những nghiên cứu của mình, Herodote của thành phố Halicarnasse muốn làm mọi người không quên đi những gì con người ta đã làm nên, ông muốn ngợi ca những hoạt động vĩ đại và kỳ diệu của người Hy Lạp và những người dã man[1], và đặc biệt là muốn phát triển các nguyên cớ dẫn họ tới chiến tranh". Với một mục đích như vậy là đấu tranh chống lại sự lãng quên và phân phát sự vinh quang, ông đã soạn 9 cuốn sách, 5 cuốn cuối thì kể về chiến tranh ở Médie, còn 4 cuốn đầu thì nói về người Hy Lạp và người dã man trong phạm vi họ có quan hệ với quyền lực Ba Tư. Vì Herodote "chủ yếu có tính cách lan man" (theo E.Hartog) nên câu chuyện kể của ông điểm xuyết những miêu tả và những biến thái dân tộc học về các phong tục và tập quán.

Cách nghiên cứu của Herodote thực hấp dẫn vì nó xuất phát từ trí tò mò về mọi điều. Ví dụ ông chẳng đã tự hỏi về các vụ lũ lụt của sông Nil đó sao? Tại sao các trận lũ đó lại xảy ra trong mùa hè mà không vào mùa đông? Vì đã quá quen thuộc với sự kiện này nên những người Ai Cập không thể giải thích được điều đó. Vậy là ông thử giải thích nó bằng cách sử dụng đến khoa học Ionie và viện dẫn ra những chuyển động rõ rệt của mặt trời. Ông

---

[1] Dã man là tên người Hy Lạp dành cho các dân tộc không phải là Hy Lạp, bao gồm cả người La Mã- Sau đó, người La Mã xem tất cả các dân tộc không thuộc văn minh Hy-La là dã man. (chú thích của người dịch).

cho rằng khi mặt trời lên tới tột đỉnh cao ở một nơi thì không thể có mưa. Khi đỉnh cao đó tới Libye về mùa đông thì sông Nil ở vào mức thấp nhất. Từ con sông có vụ lũ sống còn này đối với Ai Cập, ông muốn tái lập lại dòng chảy. Lần này ông phải dùng đến sự suy lý qua so sánh dựa trên dòng chảy của sông Istros (tức sông Danube). Ông cho sông Nil một dòng chảy qua Libye giống như dòng chảy của sông Istros chảy qua châu Âu, các cửa sông đối mặt với nhau.

Là người thiên tài đề cập đến mọi vấn đề, Herodote đề xuất trước đến các khoa học của tương lai. Ông linh cảm khoa địa lý theo cảm nhận qua sự quan sát các cảnh sắc. Ông nhận xét một cách tinh tế rằng: "Đất đai xứ Ai Cập là loại đất đen, nứt nẻ và mủn tơi, như đã từng được hình thành từ phù sa do sông Nil đem từ Ethiopie tới và tích lũy lại nhờ những đợt dâng tràn của nó; đồng thời cần phải hiểu rằng đất đai xứ Libye có màu đỏ hơn và nhiều cát hơn, còn đất đại xứ Arabie và sứ Syrie lại có nhiều đất sét hơn và nhiều sỏi đá hơn". Không chỉ bằng lòng với việc miêu tả, ông còn muốn đo đạc không gian giống như một người đo đạc ruộng đất vậy. Ông cho rằng từ biển lên đến thành phố Heliopolis có khoảng cách dài 1500 bộ (mỗi bộ dài 177,6 m) tức là khoảng cách giữa Athènes và thành Pise gần thành Olympie chưa tới 15 bộ. Người ta có thể thấy ông như bị ám ảnh bởi các con số, một biện pháp sơ đẳng để quan niệm thực tiễn. Mọi thứ như khoảng cách, kích thước các dinh thự đền đài, v.v... đều được ông quan tâm. Ông đề cập trước đến khoa động vật học qua việc miêu tả con cá sấu hoặc con hải mã, đến khoa dân tộc học qua việc tả tót các phong tục của người Scythes, người Ai Cập, và các dân tộc

khác sống ở quanh thế giới Hy Lạp. Ông xác định rằng "Các tu sĩ (ở Ai Cập) cứ 3 ngày lại cạo sạch toàn thân một lần để thân thể không hề có chấy rận hoặc bất kỳ một thứ bọ nào trong người những kẻ phục vụ thần thánh. Họ chỉ mặc một chiếc áo dài vải lanh và đi những đôi giầy cói. Họ không được phép có các loại quần áo hay giầy dép khác... Để bù lại, họ hưởng nhiều quyền lợi lớn. Họ chẳng chi tiêu hay tiêu dùng một chút nào trong các tài sản riêng. Mỗi người có khẩu phần thịt thờ cúng nấu chín được cấp; thậm chí mỗi ngày người ta cấp cho họ một số lượng lớn thịt bò, thịt ngỗng v.v...". Không thứ gì là thoát khỏi trí minh mẫn của ông, từ các cách thức nghi lễ đến các điều bắt buộc về ăn mặc, về quy chế kinh tế. Có thể kể ra nhiều trang viết khá ngoạn mục về nghi thức ướp xác, về các lễ ngợi ca dương vật của thần Dionysos, và về các đám rước vui vẻ trong đền thờ thần Artémis ở Bubastis. Cái nhìn của Herodote đôi khi có tính vui đùa nhưng luôn luôn thấu đáo. Ông có ý thức về tính tương đối của các phong tục, đó là châm ngôn cơ sở cho dân tộc học: với tư cách người đi trước Montaigne, ông nhận xét rằng "tất cả mọi người đều tin rằng các tập quán riêng của chính họ đều là tốt nhất và phong phú".

Nếu người ta quan tâm đặc biệt hơn đến tư cách nhà sử học, thì thấy ông rất có ý thức về tính đa dạng của các nguồn tư liệu: "Tôi nói ra ở đây cái mà tôi đã thấy, điều mà tự bản thân tôi đã biết, hoặc là cái mà tôi đã học được qua công việc nghiên cứu của tôi. Ngay đây tôi xin nói về đất nước này theo những gì mà người Ai Cập đã nói với tôi; tôi cũng sẽ nói thêm vào câu chuyện kể của tôi những gì đó mà tôi trực tiếp trông thấy". Ông thường hay lui tới những địa điểm đầy ký ức như đền Memphis, rồi Heliopolis và

Thèbes, để xem những điều mà các cư dân của hai thành phố đó đã nói có "phù hợp với những lời của các thầy tu ở Memphis đã nói hay không". Ông cũng thâu nhặt những mẩu văn khoa học: "Các thầy tu (trong đền Memphis) đã đọc trong các sách biên niên của họ cho tôi nghe tên tuổi 330 vị vua khác trị vì sau vua Min (tức là vị vua đầu tiên của Ai Cập người sáng lập ra đền Memphis)". Vì phải cần đến phiên dịch nên Hérodote đã chỉ có thể thực hiện một cuộc điều tra hạn chế. Sống trong một thế giới "có nền văn hóa thành văn hạn hẹp" (theo F.Hartog) nhưng ông lại không tin vào tính cần thiết kể cả tính ưu việt của chữ viết". Có thể chỉ ra những hạn chế khác trong sức thông tin của ông, nhất là cách nhìn rất sơ lược của ông về phương diện chính trị, ở đây hiện lên hình ảnh kẻ bạo chúa vì quá ham muốn mà trở nên chín chắn, luôn luôn thái quá, thường xuyên vi phạm mọi luật lệ xã hội và đạo lý. Không lúc nào thỏa mãn, ông luôn đòi hỏi hơn nữa. Nguyên tắc lý giải này cũng có ở Thucydide.

Như F.Hartog đã chỉ ra khá rõ "vấn đề" cơ bản của Hérodote cũng tương tự như vấn đề mà mọi nhà dân tộc học hay nhà sử học đều gặp phải, là ở chỗ suy nghĩ về cái khác, cái ở xa hơn, cái khác lạ. Ví dụ khi miêu tả người Scythes, ông "xây dựng nên dáng vẻ một dân du mục làm người ta thấy ngay tính dị biệt của cư dân du mục này". Ông chuyển một tính dị biệt còn chưa rõ thành một tính dị biệt đầy ý nghĩa. Để đạt điều đó, ông thực hiện một thứ tu từ học mà các cách tiến hành đưa tới một số lượng nào đó những hình thái tu từ cơ bản mà tác giả cuốn "Tấm gương Herodote" đã phân tích một cách xuất sắc.

Vậy tất cả đều xuất phát từ điều ghi nhận là A (thế giới Hy Lạp) khác với B (thế giới không phải Hy Lạp). Còn thái độ của người kể chuyện thì sao? Phải chăng chỉ là quy cái khác lạ vào chính cái đang nói, là diễn dịch B bằng các từ ngữ của A? Trước hết hãy chú ý hai thái độ của Hérodote ít được F.Hartog nhấn mạnh đến. Thái độ thứ nhất là xem B là tuyệt vời, kỳ diệu, hoàn toàn khác hẳn với A, về bản chất không thể quy thành A. Các đền đài ở đó đạt tới những kích cỡ phi thường, một số các sản vật qúy ở đó được thu hoạch trong những điều kiện đáng kinh ngạc như là thứ ladanum (một thứ nhựa thơm) lấy ra từ râu dê. Thái độ thứ hai là xem B là tổ tiên của A. Ai Cập đã từng là cái nôi sản sinh nhiều tín ngưỡng. "Hầu như tất cả các tên thần thánh (trong đó có thần Dionysos) đều từ Ai Cập sang Hy Lạp". Vậy là người ta đã có thể tiến tới thừa nhận bằng một cách nào đó rằng ở một số lĩnh vực thì B cao hơn A. Ví dụ về mặt niên lịch thì người Ai Cập được đánh giá "Khôn khéo hơn người Hy Lạp".

Bây giờ ta hãy trở lại với hoạt động chủ yếu của Herodote là việc ông dự định diễn dịch B bằng các từ ngữ của A. Việc này có thể mang nhiều hình thái: 1. Trước hết là việc đối lập từ với từ, là việc lập sơ đồ ngược lại hoàn toàn. Ví dụ, đắt nhất cho việc này là đoạn miêu tả nổi tiếng về các phong tục của người Ai Cập (Lịch sử quyển II, 35-37) : "Ở họ, phụ nữ chính là những người đi chợ buôn bán vặt; còn đàn ông thì ở nhà và dệt". Toàn bộ văn bản này đưa tới một sơ đồ hai mặt, được mở rộng thành một loạt các hình ảnh tương phản nhau: trên đối với dưới, bên trong với bên ngoài, có lông và nhẵn nhụi v.v... Đó là một cách đơn giản và hiệu quả để vượt qua tính chất mờ ảo trước mắt của thế giới. Vì tất cả mọi

sự kiện đều không có điều kiện để xử lý một cách sơ lược như thế nên Herodote đã thiết lập những sơ đồ tinh tế hơn, nhất là với những Amazones, là những cô gái trinh thiện chiến và hung dữ, những phản đề sống động của những phụ nữ Hy Lạp đã có chồng. Phải chăng người Scythes không đối xử với các cô gái đó giống như người Hy Lạp, bằng cách làm cho họ có con hơn là gây chiến tranh với họ? 2. Đối với tác giả cuốn "Lịch sử" thì những so sánh và những sự tương đồng cũng là những biện pháp để "quy cái khác lạ thành cái đồng nhất". Ví dụ ông nói rằng cuộc chạy của những người truyền tin của vua Ba Tư từ người này đến người khác giống với cuộc chạy của những người mang đuốc tới lễ thần Héphaitos. Hoặc là ông miệt mài thực hiện sự so sánh song hành giữa địa lý miền Scythie với địa lý vùng Attique. 3. Ít khi ông biên dịch, trừ khi đó là các tên riêng. Ông xác định Xerxès nghĩa là chiến sỹ. Còn từ ngữ tiếng Libye Battos thì ông không định nghĩa là Người nói lắp, như người Hy Lạp thường nghĩ thế, mà ông định nghĩa là nhà Vua. 4. Miêu tả và kiểm kê cũng là một biện pháp cuối cùng để chế ngự được cái khác nhau bằng cách tìm trong đó những yếu tố đã quen biết, sắp xếp chúng lại một cách khác đi. Người kể chuyện trám từ ngữ của mình vào một thực tế khác lạ: các từ vựng của anh ta bao quát được những thứ ở khách thể.

Nếu dựa vào cấu trúc của văn bản thì phải nói tới chỉ một chứ không phải hai ông Herodote. Sự đối lập giữa hai ông ấy, với chúng ta, được thể hiện suốt trong toàn bộ tác phẩm, ở các cuộc du ngoạn cũng như ở cả trong chuyện kể về các cuộc chiến tranh. Cái cách kể lại các sự việc và các hành vi tuyệt vời cũng giống như cách thông thường thôi. Dù là hành động hay phong tục thì

nguyên tắc về sự lựa chọn các sự việc vẫn không thay đổi, Herodote đã lựa ra "cái đáng được kể lại nhất". Ông đã bị Thucydide phán xét nhầm khi chỉ coi ông như một người kể chuyện ngụ ngôn, một "kẻ nói dối", chỉ quan tâm duy nhất đến sự thích thú của người đọc thôi. Hình như muốn cảnh báo trước cách phản đối đó nên ông đã quan tâm nhắc nhở chúng ta rằng không có gì buộc phải tin vào các câu chuyện của ông: "Nhiệm vụ của tôi là làm mọi người biết được điều tự nó nói lên, nhưng tôi tuyệt đối không bị buộc phải tin vào điều đó! Và điều này có giá trị cho toàn bộ môn lịch sử của tôi!".

Vì còn chưa bị ràng buộc bởi các phạm trù của kiến thức sử học nên trong thực tế Hérodote là một tấm gương không ai thay thế được, trong đó nhà sử học có thể soi thấy vị thế bấp bênh của mình. Phải chăng ông đã phát biểu ra những điều có thực hay chỉ là những điều hư cấu có thể có thực như Michel de Certeau thích nói như vậy? Trong cuốn "Tấm gương Hérodote" những người dã man cũng được phản ánh như một hình ảnh đảo ngược của người Hy Lạp. Cái thế giới A và cái quá khứ gần của nó qua tác phẩm này được bao bọc trong "một không gian tri thức Hy Lạp" (F.Hartog).

2. Thucydide : định nghĩa kết hợp vừa là một phương pháp vừa là một lối viết.

Khi tự đánh giá tác phẩm của mình là "vĩnh viễn tốt" thì phải chăng Thucydide đã cảm nhận được cái vị thế có một không hai chắc chắn sẽ là của mình trong các thế kỷ sau? Cuốn "Lịch sử chiến tranh ở Péloponèse" cho đến tận ngày nay vẫn còn làm người ta run sợ một cách kính trọng và tiếp tục được xem như

mẫu mực tuyệt đối của phương pháp lịch sử. Một bài báo mới đây của Nicole Loraux nhan đề "Thucydide không phải là một đồng nghiệp" (Tạp chí Quaderni di storia, XII, 1980, tr. 55-81) đã nhắc lại cho ta thấy rằng nhà văn thành Athènes đó không quan niệm lịch sử như chúng ta. Thậm chí đó không phải là một thể loại riêng biệt, một sản phẩm học đường trong những điều kiện biên soạn nhất định. Giống như bi kịch hoặc thiên hùng biện, lịch sử là một bộ phận của các thể loại dân sự, của các thiết chế phát ngôn, được thừa nhận trong thành bang. Lịch sử không có xu thế trở thành một "biểu thị sáng tỏ cho chân lý của các sự kiện". Vì vậy không nên xem Thucydide là một thành viên danh dự trong hội đoàn các nhà sử học và đừng tới trách cứ ông đã bỏ sót hoặc rút gọn các sự việc. Phải chấp nhận rằng tất cả ở ông đều tuân theo một lôgích trong kể chuyện chiến tranh và một chủ nghĩa duy lý nghiêm ngặt. Do vậy, ông đã dạy bảo chúng ta khá nhiều về việc viết lịch sử vào thế kỷ thứ V, kể cả về những sự kiện bi thương mà nạn nhân là những người cùng thời đại với Périclès.

Thucydide sinh vào khoảng năm 460 trong một gia đình có quan hệ với Cimon và với Miltiade, nắm giữ các mỏ vàng ở Thrace. Được bầu làm nhà chiến lược (stratège[2]) năm 424, nhưng ông cũng đành chịu để cho thành Amphipolis bị thất thủ, vì vậy ông phải chịu kết tội đi đày. Ông sống ở Thrace cho đến năm 404 và từng du ngoạn sang Sicile và miền Nam nước ý. Dù chịu nhiều cay đắng, ông vẫn luôn gắn bó với nền dân chủ cho tới khi qua đời năm 395. Vậy là ông cống hiến vào việc biên tập cuốn "Lịch sử cuộc chiến tranh Péloponèse", cuộc chiến giữa Athènès cùng

2. Stratège: Một chức quan ở La mã cổ đại (LTD)

đồng minh miền Egée chống Sparte và Hợp bang Poloponèse những năm từ 431 đến 404. Sách này chia làm 8 tập mà tập cuối được soạn vội vàng và được kết thúc bằng cuộc viễn chinh của Alcibiade vào đảo Sicile (415-413). Đoạn tiếp theo của cuộc chiến được Xénophon kể lại trong cuốn "Người Hy Lạp".

Chính ở trong lời dẫn cuốn sách được xem là công trình khảo cổ học vì có bàn đến vấn đề nguồn gốc đất nước Hy Lạp, Thucydide đã trình bày phương pháp sử học của ông bằng những trang viết nổi tiếng (xem bài ở Phụ lục, Lịch sử cuộc chiến tranh Peloponèse. quyển 1, XX - XXIII). Ngay từ đầu, ông đã đặt lại vấn đề đối với những gì vốn được chấp nhận. Sử học bắt đầu bằng sự nghi ngờ:"Khó có thể tin vào toàn thể các tài liệu... Người ta chấp nhận mà không có kiểm tra". Để trở thành nhà sử học, phải giữ khoảng cách với dư luận chung vì nó thường sản sinh ra biết bao sai lầm về quá khứ và hiện tại. Vậy thì không được mừng đón cái thông tin đầu tiên. Cũng không được quá ảo tưởng vào việc đã từng tham dự vào các sự kiện. Thực vậy, "những người đã từng tham dự các cuộc chiến tranh luôn luôn cho rằng cuộc chiến mà họ tiến hành là cuộc chiến quan trọng nhất" (XXI).

Nghệ thuật nghi ngờ này được thấy rõ trong việc phê phán các nguồn tư liệu. Khi bác bỏ, các nhà thơ đã "phóng đại các sự kiện", Thucydide đi xa hơn Hérodote dù vẫn còn thận trọng đối với các chuyện kể mang tính sử thi. Tuy vậy, không phải ông không sử dụng những chuyện đó để rút ra những nét về phong tục, ví dụ về chuyện cướp bóc, hoặc để tính toán số lượng người được phái đi đánh thành Troie. Do đó bố cục của câu chuyện huyền

thoại kỳ diệu rõ ràng khác biệt hẳn với bố cục của sự thực lịch sử. Trong khi xem nhẹ các nhà sử học, như đã thấy ở trên, Thucydide chỉ giữ lại "những nguồn tư liệu chắc chắn nhất", cũng là những tư liệu gần gũi nhất với các sự kiện được kể lại. Đó là về quá khứ xa xôi! Về các sự kiện đương đại thì ông tránh mọi ý kiến tiên nghiệm, để chỉ lấy những gì ông đã chứng kiến, hoặc đã thiết lập nên bằng cách đối chiếu các chứng cứ thành kiến hoặc không chính xác. Ông cũng không bỏ qua việc sử dụng các tài liệu chính thống: văn bản hòa bình Nicicas (422) khắc trên đá hầu như đúng từng chữ với bài văn của Thucydide.

Thiết lập các sự kiện và đưa chúng vào những chuỗi nhân quả, đó là giai đoạn quyết định của thao tác sử học. Một số thuật ngữ quả không có ý lừa dối như: "Để xem xét các sự kiện"; "Nhìn rõ các sự kiện quá khứ"; "Được xác nhận bằng các sự kiện". Các bậc thầy của thế kỷ XIX sẽ nói khác đi sao? Những sự kiện được tái lập dù rất kỹ lưỡng đó cũng còn phải được đánh giá, xác định tầm quan trọng của chúng, từ đó so sánh giữa các cuộc chiến tranh ở Médie với cuộc chiến tranh Peloponèse (XXIII). Cuối cùng cái cơ bản là: xây dựng nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến (sự đối đầu giữa người Corcyr liên minh của Athènes với những người Corinth liên minh của Sparte) với nguyên nhân sâu xa của nó: sự tiến bộ của đế quốc Athènes gây nên nỗi lo sợ cho người Lacédonie. Ngoài những mục tiêu do chính những người hành động đưa ra, ngoài sự gắn bó trên bề mặt của các sự kiện, ông tìm hiểu những cơ chế ẩn dấu bên trong sự vận động lịch sử.

Trong các đoạn viết, Thucydide cũng nêu lên các quy tắc viết sử. Đó là một sự thực đang được xây dựng, một câu chuyện được hình thành từ một số thông tin nào đó mà một bộ phận luôn luôn không hoàn chỉnh: "theo nghiên cứu của tôi thì như vậy đó." (XX), "người ta không nhầm khi xét đoán các sự kiện gần giống như tôi đã kể lại" (XXI). Vì ông loại bỏ mọi điều kỳ lạ cho nên nhà sử học thành Athenès này ca ngợi một lối viết nghiêm trang không hoa mỹ, hoàn toàn không có cái khéo léo văn chương, đúng với mục tiêu là: "Nhìn rõ những sự kiện quá khứ". Tuy thế, ông sẵn sàng nhắc lại "những lời nói của mỗi người tham chiến" nhân danh lôgích của cái có thể là có thực. Vậy nên lối kể chuyện của ông được điểm xuyết tới 39 diễn từ của Périclès, của Albiciade, của Nicias và của nhiều người khác nữa. Nếu chưa "kể lại được chính xác những lời đã nói ra", thì ông trình bày "toàn ý tưởng đầy đủ", tức là nội dung chính. Theo sự nhìn nhận của chúng ta thì đó là một nghệ thuật hơi đáng nghi ngờ nếu như những lời nói lại ấy có chút nào đó thiên vị. Jacqueline de Romilly đã bác bỏ hoàn toàn những điều chê trách đó đối với Thucydide và đưa ra cho chúng ta những lý do về quyền tự do nói trên khi sử dụng các tư liệu của sử học. Những đoạn văn hay, đầy hùng biện nói trên khá phổ biến trong đời sống chính trị Athènes là một cách lý tưởng để xác định được, chỉ bằng vài dòng một nhân vật và một chính sách. Đó cũng là một cách để xây dựng một quan hệ lôgích giữa các nhân vật qua việc đối chiếu các lời nói song song hoặc đối lập. Việc thực hiện những phản ý, hay cọ sát các lý lẽ với nhau thường được các nhà ngụy biện sử dụng. Ví dụ, Thucydide cũng theo lối đó khi ông liên tục đưa ra lời nói của một người

Syracuse, và một người Athènes để trình bày những luận đề cực kỳ trái ngược nhau. Sau đó thì để người đọc làm trọng tài.

Bằng sự trợ giúp của Jacqueline de Romilly, (Lịch sử và lý trí ở Thucydide, tr. 272) văn bản cơ bản của thể loại lịch sử nói trên cho phép ta xác định được 3 giai đoạn trong cách làm của nhà sử học thành Athènes: 1/ Phê phán các nguồn tư liệu và phê phán việc thiết lập các sự kiện; b/ Thực hiện một hoạt động lôgích khi xây dựng các hệ thống bằng cứ; c/ Cuối cùng là tổ chức nên những tổng thể liên kết, trong đó mỗi sự kiện và lời nói đều gia nhập vào cùng một hệ thống. Nhiệm vụ của nhà sử học không dừng lại ở đấy: anh ta cũng còn phải có ích cho các đồng loại của mình và phải nuôi dưỡng cho những suy tư của họ nữa. Đó là một tham vọng chính đáng, trong chừng mực mà các sự kiện do anh ta thuật lại đều tuân thủ qui luật luân hồi vĩnh cửu chi phối dòng chảy những sự việc của con người. Niềm tin mà người ta có thể xem là quyết định luận duy lý chính là sự gắn bó với một quan niệm về chu kỳ thời gian, cộng thêm niềm tin vào tính bất diệt của bản chất con người. Do đó, cùng những quá trình tâm lý giống nhau thì tất phải kéo theo sự trở lại của những sự kiện giống nhau.

Sau bài học tuyệt hay về phương pháp nói trên, ta còn cần đánh giá kết quả của phương pháp đó ra sao, tức là đánh giá tác phẩm rất nổi tiếng "Chiến tranh Péloponèse". Người ta thấy biểu hiện trong cuốn đó các tính chất cơ bản của nhà sử học, mở đầu bằng sự trình bày rộng rãi các tài liệu ban đầu về khảo cổ học khi tác giả miêu tả những mộ táng cổ xưa ở Delos hay khi ông nghiên cứu về các di tích của thành bang Sparte. Khi ông thấy cần dẫn tài

liệu thì hình như ông làm việc này một cách chính xác. Có thể xác minh điều đó qua một số trường hợp. Bản dịch của ông về hiệp ước liên minh ký kết giữa người Athènes, Argien, Matiné và Elene năm 420-419 rất tương ứng với nhiều phiên bản gần sát văn bản được tìm thấy trên tấm bia đá ở Acropole. Còn về tính không thiên vị của ông thì khó có thể phủ nhận được, khi ông để cho các phe hiện diện tự nói lên. Tuy nhiên ông hơi có chút buồn về nền dân chủ Athènès và không giấu giếm thiện cảm với các chính khách ôn hòa như Périclès hoặc Nicias. Thậm chí người ta còn có thể tự hỏi liệu có phải ông đã không nói xấu đế quốc Athènes. Đọc ông thì thấy cuộc tấn công người Mélien năm 416 chỉ là một cuộc xâm lược ghê tởm của kẻ mạnh đánh kẻ yếu mà thôi. Nếu tin vào những ghi chép vừa phát hiện mới đây thì người Mélien đã gia nhập đế chế và đã bị trừng trị vì nổi loạn! Rút cuộc thì người ta không nên phủ nhận tính chất khơi gợi vấn đề của Thucydide, là bậc thầy trong nghệ thuật chân dung, chuyên gia kể chuyện chiến trận và phân tích tâm lý tập thể (dù là về tinh thần người Athènes sau cuộc thảm họa Sicile hay sự suy tàn của toàn bộ mọi giá trị gắn với chiến tranh).

Câu chuyện kể trên được thực hiện hoàn hảo lại có thêm sự phân tích sắc sảo về những nguyên nhân và hệ quả (tức thời và sâu xa) của các sự kiện; nó cũng được sắp xếp như một loại hệ thống kín. Lôgích trong văn bản đó được Jacqueline de Romilly phát hiện ra trong cuốn "Lịch sử và Lý trí ở Thucydide". Thực ra, ẩn dấu dưới vẻ bề ngoài rất giản đơn của một câu chuyện có dòng mạch là một "luận văn" cực kỳ chặt chẽ và có cá tính, trong đó tất cả các giai đoạn đều liên quan đến nhau và đều mang ý nghĩa

nội tại đối với toàn hệ thống. Ví dụ khi ông kể lại cuộc bao vây Syracuse, Thucydide không sa vào 8 chiến thắng của Athènes. Ông hài lòng với việc quy mọi việc vào cuộc đấu tranh giữa hai ý đồ trái ngược nhau: vây hãm Syracuse - quyết không bị bao vây. Chẳng hề sa vào đám tài liệu rối rắm, ông thực sự xây dựng nên một bi kịch nhỏ. Theo thông lệ, ông muốn thoát khỏi tình trạng lộn xộn của các sự kiện thô, để chỉ giữ lấy những yếu tố có liên quan với nhau. Văn phong của ông đem lại cho các yếu tố liên quan ấy tính chất chặt chẽ như của toán học. Các kết luận đều giải đáp trở lại dự kiến ban đầu. Mỗi ý tưởng, mỗi sự kiện đều có tính chất xác định trong suốt cả câu chuyện, một câu chuyện không có sự trùng lặp, các từ ngữ đều bao hàm đúng các khái niệm chữ nào ra chữ nấy. Trong tác phẩm này, một tác phẩm " đầy âm hưởng, đầy những hồi ức và thư tín", người ta tìm thấy được sự gắn bó giữa văn phong và phong cách nhằm tăng cường các mối liên hệ giữa các sự kiện. Dù cho tác giả thường luôn tuân thủ trật tự biên niên, nhưng trong thực tế ông đã thực hiện một công việc minh chứng, trong đó các sự kiện là bằng cứ cho một suy lý. Ở đó tất cả đều có vẻ cần thiết chứ không phải là sự đơn giản hóa quá đáng. Trong cuốn "Khảo cổ học", ánh sáng được rọi vào sự phát sinh của Đế chế Athènes chứ không nhằm Hợp bang Sparte. Toàn thể tác phẩm tràn ngập "một thứ chủ nghĩa duy lý về mặt tổ chức", rất giỏi chắt lọc các sự kiện mộc mạc và liên kết chúng lại theo những chuỗi kết hợp chặt chẽ.

Một tác phẩm có từ trước Jacqueline de Romilly là cuốn "Thucydide và chủ nghĩa đế chế Athènes" đã từng chỉ rõ cuốn Lịch sử cuộc chiến tranh Péloponèse theo triết học và đạo lý nào.

Ở đó chủ nghĩa đế chế Athènes trở thành một sức mạnh trừu tượng chỉ huy dòng lịch sử một cách độc lập với những điều kiện sản sinh ra nó. Thành bang Athènes, nhìn tổng thể, luôn sôi động vì một ý chí thuần túy và duy nhất; nó được trình bày toàn bộ như một khối có tính chất đế chế chủ nghĩa, không phân biệt các xu hướng khác nhau. Cái tham vọng tập thể này được thể hiện qua chủ thuyết cường quốc trên biển, mà nhà sử học không xác định được cả các nền tảng lẫn lĩnh vực bành trướng của nó. Đó là một ý chí thuần túy về sức mạnh trên biển, có mục tiêu tự tại bất kể vấn đề cung ứng lúa mỳ và đáp ứng các nhu cầu của giai cấp nghèo khổ sẽ như thế nào. Tóm lại, ý muốn chinh phục ấy là một sức mạnh trừu tượng tự nuôi dưỡng nó. Đó là một khát vọng "vinh quang". Người Athènes nhất loạt đam mê điều ấy vì những lý do tâm lý: vì ưa hành động, vì nhu cầu quyền lực và vì sự tìm kiếm danh tiếng. Đồng thời họ cũng thấy ở đó một phương thức để hoàn tất quyền tự do công dân của họ.

Dù cho người ta có thể tách biệt những khía cạnh kế tiếp của chủ nghĩa đế chế Athènes (như Péricles hay là sức mạnh kết hợp với chừng mực, Cléon và Alcibiade hay là sự thả lỏng Hybris, tức là sự ham mê tham vọng bất tận) nhưng nó thể hiện một sự nhất trí cơ bản, được diễn đạt như một công thức rất đơn giản sau đây: "Những người Athènes mong muốn hơn nữa". Do đó, họ có thái độ hướng theo một lôgích kiên định là: biểu dương lực lượng để làm người khác sợ hãi, biến điều đó thành động lực trong mối quan hệ loài người: tiêu diệt kẻ yếu. Phải chăng, thế giới quan đó được sinh ra từ kinh nghiệm của nhà sử học hay từ những điều dạy bảo của các nhà ngụy biện? Bất luận thế nào thì quan điểm đó

cũng biểu lộ một chủ nghĩa bi quan sâu xa. Mọi quyền lực, mọi sự thống trị đều có xu hướng thái quá. Nó càng vươn xa quá sức thì nó càng chóng thua thiệt. Cái hybris (sự thái quá) tất cần đến cái Nemesis (số phận, định mệnh).

Là một công trình phong phú những huấn dụ triết học và được bố cục như một mạng lưới liên kết chặt chẽ các ký hiệu, tác phẩm của Thucydide chỉ là một tài liệu đơn giản về cuộc chiến đấu giữa hai cường quốc hàng đầu của thế giới Hy Lạp. Thực ra, phải xem đó là một bức hoành tráng dựng lên trước thực tiễn để xây dựng các thế hệ tương lai. Cái "mộ chí thánh kinh" ấy được dựng lên để tôn vinh cho Athènes, đã kích thích độc giả nhớ lại và định ra những nhiệm vụ trong hiện tại. Theo ý nghĩa đó, chức năng của toàn bộ tác phẩm có thể sánh với chức năng của bài điếu văn nổi tiếng của Pericles đọc năm 431 và được Thucydide viết lại để tưởng niệm các nạn nhân đầu tiên của cuộc chiến. "Tóm lại, tôi khẳng định rằng toàn thể thành bang chúng ta là trường học của nước Hy Lạp... Đó là một thành bang mà những con người ở đây có một ý nguyện chính đáng là không muốn bị tước đoạt và để đạt điều đó họ đã dũng cảm hy sinh trong chiến đấu; để bảo vệ thành bang thì những bậc tổ tiên của chúng ta đều đồng lòng chịu đựng tất cả". (Cuốn II, 41).

3. Polybe hay là sự tái lập quá khứ một cách lôgích.

Polybe thường được xem là người thân tín (Alter ego) của Thucydide. Về văn phong ông kém xuất sắc hơn nhưng ông lại có hệ thống vững chắc hơn trong việc diễn giải quá khứ. Lôgích chặt chẽ của ông như sợi chỉ dắt dẫn chúng ta: "Tôi không chỉ coi tất

cả những gì xa rời nguyên tắc lôgích là điều ấu trĩ mà cả những gì không thể có được cũng là như vậy ". Trong trường hợp thiếu sự phân tích duy lý đối với quá khứ thì chí ít cũng phải cho thấy có sự xem đọc quá khứ một cách thực sự.

A. Một tác phẩm có ý nghĩa bước ngoặt từ thế giới Hy Lạp sang thế giới La Mã của một người vừa bị đi đày vừa là một du khách (208? - 126 trước Công nguyên).

Sinh trưởng tại Mégalopolis ở Arcadie trong một gia đình quý tộc, Polybe được đào tạo đa bộ môn: chính trị, chiến lược và khoa hùng biện. Khi tại ngũ, ông chiến đấu cùng những người La Mã chống lại vua Antiochos III tiến vào Hy Lạp theo lời kêu gọi của người Etolien năm 190-188. Sau đó, ông khôn ngoan không tham dự cuộc nổi dậy của Persée chống người La Mã (170-169). Tuy thế, ông vẫn bị lưu đày ở Rome lúc mới 17 tuổi! ở đó, ông trở thành người được bảo trợ và là bạn của Scipion Emilien, ông thường tới thăm Caton. Tìm hiểu các thiết chế La Mã, ông quyết định biên soạn tập "Lịch sử". Ông lợi dụng thời gian bị đi đày để thăm thú xứ Gaule ở miền Nam và xứ Tây Ban Nha, và cuối cùng cũng trở lại Hy Lạp, xứ sở quê hương ông vào năm 150. Điều đó cũng không ngăn trở ông đi theo Scipion dưới chân tường thành Carthage vào năm 146. Khi những người Archéens lại nổi dậy chống La Mã thì ông sắp đặt một giải pháp thỏa hiệp. Có người hiểu sai về cái chết của ông, họ cho rằng ông đã sang Ai Cập, tham gia cuộc bao vây Numance năm 133 và có lẽ qua đời năm 126??

Ngoài những tác phẩm thứ yếu và bị thất lạc như công trình bàn về chiến thuật, Polybe đã để lại cho chúng ta 40 tập "Lịch sử". Phần đầu được soạn thảo ở Roma, sau đó được tu chỉnh lại, kể về việc La Mã chinh phục thế giới từ năm 220 đến 168 trong đó có các cuộc chiến tranh Carthage. Phần thứ hai kể về các cuộc rối ren trong thế giới Hy-La từ 168 đến 146 cho tới sự hủy diệt của Carthage. Đó là một câu chuyện biên niên, trước tiên đề cập đến phương Tây, sau đến phương Đông, trong đó các sự kiện được trình bày thoả đáng tuỳ theo tầm quan trọng. Đối tượng chính của các tập lịch sử này thực ra chẳng phải cái gì khác ngoài cuộc chinh phục của La Mã và những phân tích khả năng hình thành nên cuộc chinh phục đó. Polybe muốn nêu lên "cái nền kinh tế chung và tổng thể của các sự kiện", những chuyện riêng biệt can dự vào lịch sử chung thông qua những cuộc chiến tranh lớn như cuộc chiến tranh đầu tiên ở Carthage và sự bành trướng của La Mã.

B. Phương pháp phê phán và sự khát khao hiểu biết.

Polybe muốn không mắc lại những sai lầm của người đi trước, nhất là Callisthène và Timée. Ông chê họ kể chuyện rời rạc, ngây thơ, thiên vị, lời lẽ không trung thực với văn tự cũng như với tinh thần của các câu nói, cuối cùng là có những lầm lẫn về địa lý. Theo ông, nhà sử học phải kết hợp được óc phê phán với thông tin quảng bác trong các lĩnh vực chính trị, quân sự và địa lý.

Phương pháp phê phán của ông không có gì là đặc biệt độc đáo. Đối với ông, không gì thay thế được các chứng cứ trực tiếp. Ông cho rằng điều nhìn thấy bảo đảm chắc chắn hơn là điều nghe thấy. Vì đã tham dự vào nhiều sự kiện lớn nên ông thực sự có kinh

nghiệm rộng lớn về chính trị và ngoại giao. Do không phải là nhân chứng cho một sự việc nào đó nên ông phải viện dẫn những người thông tin và đối chiếu những bằng chứng do họ cung cấp. Ở Roma những năm 167 đến 150 ông đã có thể gặp gỡ các người bị đi đày, các du khách và các nhà hoạt động kiệt xuất của cuộc chinh phục, như Lélius, một người thân cận của Scipion, hay của đời sống chính trị như Caton. Ông có thể tra cứu các sách biên niên của nền Cộng hòa La Mã, về sau là các tập biên niên Maximi. Ông cũng đã tiếp xúc được với sách vở của các phe đối lập để lại.

Trước nhiều loại bằng chứng lịch sử khác nhau được ông sử dụng, Polybe thường đặt những câu hỏi thẳng thắn như: Liệu tác giả các sách đó có tham dự vào các sự kiện không? Tác giả có kinh nghiệm chính trị và quân sự không? Là người có tinh thần phê phán, ông không chấp nhận những gì họ nói. Người ta rất có ấn tượng rằng ông ưa thích các tài liệu gốc. Trong lĩnh vực này, ông vượt qua cả những người đi trước, kể cả Thucydide. Ông trích dẫn các bản hiệp ước, các sắc lệnh, các thư từ mà ông sao chép được từ "các tài liệu lưu trữ chính thức" của La Mã, tên là Tabularium. Ông cũng thích dùng các số liệu. Khi phải đánh giá quân lực của Hannibal thì ông căn cứ vào các ước tính trong một bản ghi chép, có tham khảo các nhân chứng khác nhau. Nếu nguồn thông tin thiếu về một chủ đề nào đó, thì ông trình bày những gì ông cho là đúng nhất? Trong khi đặt lịch sử vào lôgích như vậy, ông vẫn tuân theo sự tự nhiên, theo kinh nghiệm chung. Luôn nhân danh điều có thể có thực và đẩy nguyên tắc này

đến cực điểm, ông tiến tới "xuất phát từ những sự kiện đã được xây dựng để suy ra những sự kiện chưa biết" (Pedech).

"Lòng ham muốn hiểu biết" của Polybe biểu hiện trước hết ở lĩnh vực địa lý. Ông chuyển dần dần sang địa lý học, môn này được các nhà sử học sử dụng đầu tiên vì muốn biết những nơi xảy ra các sự kiện sau đó mới thực sự đi vào địa lý học. Polybe thích miêu tả các xứ sở ông đã đi qua: Hy Lạp, Bizance, Italia, kể cả Sicile, Tây Ban Nha, xứ Gaule và Bắc Phi, Ai Cập. Nếu "phương thức đầu tiên" của Polybe là người lính và nhà du lịch ưa tò mò và hay đánh giá những ưu thế chiến lược của một địa điểm nào đó thì "phương thức thứ hai" là khai thác địa lý để thiết lập chính môn địa lý học. Ông nhận xét rằng đảo Sicile có hình dáng tam giác và đưa vào tác phẩm của mình những ghi chú miêu tả về đất nước Italia, về Cisalpine và vùng sông Rhône (III, 47, 2 - 4). Thậm chí ông tiến hành nghiên cứu cả hải dương chí của Hắc Hải (tức Pont - Euxin) (IV, 39 - 42): Tại sao nó ngập bùn? Tại sao lại có những dòng chảy của các eo biển?

Ông cho rằng việc ngập bùn là không tránh khỏi vì các con sông đưa bùn đến rất nhiều. Còn về các dòng chảy thì được tạo thành do lưu lượng nước của các sông. Không chỉ bằng miêu tả, Polybe còn lập luận nữa để đưa ra hình dáng và ranh giới của thế giới, cũng như về sự tồn tại có thể có của một lục địa ở Nam cực.

C. Một lôgích kiên định và các giới hạn của nó.

Việc nghiên cứu các ***nguyên nhân*** của các sự kiện là nhiệm vụ hàng đầu của các nhà sử học. Kể lại thì chưa đủ, phải lý giải,

không được lẩn tránh và chỉ lẩn tránh khi nào cực bất đắc dĩ. Polybe kế tục Thucydide và Aristote. Thucydide từng phân biệt các nguyên nhân đã được thừa nhận (hiển nhiên), các nguyên nhân thực tế và các quy luật "vĩnh cửu" của lịch sử. Theo ông, các cá nhân hành động theo sự ủy thác của các sức mạnh lịch sử.

Đối với Aristote, "hiểu biết chính là hiểu biết các nguyên nhân". Ông phân biệt nguyên nhân vật chất (kim loại làm nên tượng; các phương tiện gây ra chiến tranh); nguyên nhân chính thức (khái niệm và các loại hình khái niệm: ví dụ ở Thucydide là chủ nghĩa đế chế và các hậu quả của nó); nguyên nhân động lực (cha là nguyên nhân của con cái: sự thúc đẩy ban đầu gây ra các sự kiện, chuỗi kế tiếp các trách nhiệm, biên niên chính xác của chúng); nguyên nhân mục đích (sức khoẻ là nguyên nhân cho việc đi dạo chơi, một thời kỳ lịch sử được coi là sự thể hiện một kế hoạch). Trong tác phẩm ***chính trị,*** Aristote đã phát triển như vậy thành một học thuyết về các cuộc cách mạng, quy chúng vào ba loại nguyên nhân: nguyên nhân đạo đức (ví như nguyện vọng của các giai cấp bên dưới); nguyên nhân mục đích (muốn thay đổi xã hội), nguyên nhân tức thời (các vụ lộn trước nhỏ, sau lại sinh ra những hậu quả lớn).

Tư tưởng của Polybe được trình bày rất rõ trong một văn bản bàn về các nguyên nhân của cuộc chiến Carthage lần thứ hai (Pedech, tr.78-79), trong đó ông phân biệt rõ các nguyên cớ cơ bản :

- Nguyên nhân hay ***aitia*** là những ý đồ, những lý luận và tình cảm dẫn tới quyết định và tới dự án. Tóm lại đó là những hoạt

động tâm thức có trước lúc hành động. Cái lý thuyết có tính chất trí tuệ này phụ trợ cho cái ý chí. Nhà sử học còn phải xét xem các kết quả có giải đáp được đúng những dự tính ban đầu hay không.

- Nguyên cớ, prophasis, là nguyên nhân được viện dẫn. Ví dụ: Alexandre muốn trừng trị các cuộc tấn công của Ba Tư vào Hy Lạp thì người La Mã tìm ra một nguyên cớ để tấn công Carthage. Toàn bộ cái cớ chính trị đó phải chính đáng trước đối thủ và trước chính dư luận phía mình. Nhà sử học phải xé toạc bức màn che bề ngoài đi.

- Những sự kiện mở đầu (danh từ số ít là ***arché***), đó là "những hành vi đầu tiên của những gì đã được quyết định từ trước" (Ví dụ việc chiếm Sagonte đã mở ra cuộc chiến tranh Carthage lần thứ hai).

"Phép phân tích lôgích" các sự kiện ấy được áp dụng một cách đặc biệt trong các cuộc chiến tranh và trong ngoại giao.

Những nguyên nhân Polybe viện dẫn luôn luôn thuộc loại trí tuệ (các quan niệm, các kế hoạch, các lý lẽ v.v...).

Thứ chủ nghĩa trí tuệ lịch sử này nhất thiết có vị trí quan trọng trong "các ngôn từ thực sự" của các nhân vật chủ chốt: ở đó bộc lộ cá nhân tư duy, các ý định chuyển đổi từ tư duy sang hành vi. Ngôn từ là hành động tiềm tàng mà ra (đối với Padech lời nói "tương đương với hành động"). Đó là một mắt xích cơ bản trong toàn hệ thống các sự kiện. Polybe muốn căn cứ vào các ngôn từ thực sự đã phát biểu, muốn tránh những lời đã được sao lập lại. Thực ra ông đã đưa quan niệm riêng của mình vào nhiều câu trích dẫn. Đối với lời nói báo cáo lại thì phải "phát hiện ra nguyên nhân

nào làm cho các lời nói hoặc các hành vi cuối cùng đi tới thất bại hoặc thắng lợi".

Luôn nhân danh chủ nghĩa trí tuệ lịch sử nói trên, ông giành vị trí quan trọng cho hành động của các nhân vật lớn. Theo Polybe, cá nhân có đầu óc là nguyên nhân lịch sử đầu tiên. Các hoàng thân và những thủ lĩnh quốc gia là những người chỉ huy trò chính trị. Họ nhào nặn ra các kế hoạch do chính họ thực thi bằng luật pháp, bằng chiến tranh v.v... Tất cả đều do trí tuệ của họ (***là chúng ta),*** do năng lực tính toán và tầm nhìn xa của họ. Ở đây, lý trí (***logos***) chiến thắng. Những yếu tố cảm xúc và dục vọng không đóng vai trò quan trọng. Sức mạnh cơ thể của các cá nhân không đáng kể bao nhiêu.

Polybe phân biệt hai loại nhân vật lịch sử:

- Những người biết lý trí là những người đạt kết quả phù hợp với các kế hoạch của họ.

- Những người không biết lý trí, những người đầy dục vọng thì thất bại. Vậy thì các bậc anh hùng đều là những người lạnh lùng, tích cực, tính toán, như Hamilcar Barca là người chín chắn, táo bạo, hành động ***Kata logon***, như Hannibal là "chính cái lôgích của lịch sử đang hành động" (Pédech, 217). Trước khi sang Italia, Hannibal tìm hiểu về dãy Alpes, về sông Pô, các tài nguyên của đất nước này, trạng thái tinh thần của dân chúng. Scipion, thiên tài tính toán cũng có cùng một nghị lực tinh thần như thế: tàn sát để bắt kẻ khác phải khiếp đảm, có hành vi khoan hồng để được lòng người... Còn về những kẻ thua thiệt trong lịch sử thì lỗi là tại

chính họ, tại những lỗi lầm trái với lý trí, tại sự rồ dại của họ (xem Philippe ở Macédoine, một kẻ nóng tính, kẻ bốc đồng).

Cái tâm lý học kể trên đây có vẻ cổ điển và ước lệ quá đáng. Tư duy đi trước hành động. Tất cả đều dẫn đến đối chọi giữa lý trí và phản lý trí. Kẻ nào say mê sức mạnh đen tối (***thumos***) thì chắc chắn thất bại. Chấp thuận như vậy thì cái từ vựng tâm lý học của Polybe có thể mở rộng: Pedech đã thống kê trong các tác phẩm của Polybe có tới 210 từ ngữ chỉ những tình cảm và những vận động tâm lý.

"Phép phân tích lôgích" đối với quá khứ gần hay xa cũng đều đòi hỏi phải phác thảo những hợp đề rộng lớn. Polybe thích kiểm điểm mối tương quan lực lượng, đôi khi còn lớn tiếng hùng biện nữa. Các tác phẩm đó trình bày các chính sách có thể có ở một thời điểm nhất định, các từ ngữ thể hiện một tình trạng phân vân. Ông cũng thực hiện phương pháp so sánh, nghiên cứu đồng thời đội quân của Macédoine với quân đoàn La Mã, thể chế thành bang Sparte và hiến pháp La Mã (sự quân bình hai thế lực đó cho phép có thể chinh phục được thế giới).

Cách nhìn duy lý đó về nguyên nhân lịch sử cũng có những hạn chế. Nó thất bại trước kinh nghiệm, cụ thể là qua sự sụp đổ của các nền quân chủ và các đế chế (Carthage, Antiochus III v.v...). Vì vậy phải giành chỗ cho may rủi và cho ngẫu nhiên, cho tất cả những gì làm hỏng những dự đoán và làm cho các sự kiện diễn biến khác đi.

Theo Polybe thì số mệnh (tuché) có nhiều biểu hiện khác nhau trên gương mặt, từ sự kiện lớn lao, quan trọng nhất, tới một thay đổi nhỏ bé như về khí hậu hoặc về các thay đổi khác. Một mặt, đó là một quyền lực điều hoà, không khác gì mấy với Thượng đế của Bossuet. Mặc khác, đó chỉ là cái ngẫu nhiên, là điều người ta dùng để lấp chỗ trống khi lý giải những sự kiện bé nhỏ.

Đôi khi Polybe sa vào mục đích luận bằng cách gán cho Số mệnh một kế hoạch "để dẫn các sự kiện của thế giới diễn ra suôn sẻ". Ông cho rằng kế hoạch ấy đã tập hợp được "tất cả mọi khu vực đã từng biết trên thế giới trong một đế chế duy nhất và một sự thống trị duy nhất" (của La Mã). Bossuet sẽ không nói gì khác hơn.

Số mệnh ngự trị trong diễn biến lịch sử, điều hành "kết cấu" của diễn biến đó, phân phát thưởng phạt. Quyền lực tối cao này rất giống như quyền lực thánh thần, tuy vậy nó đứng trên các sự nghiệp của con người nhưng không thay thế các sự nghiệp đó.

D. Một triết gia về lịch sử và một ông tổ của khoa xã hội học chính trị.

Trong tập IV cuốn sách nổi danh của ông, đối tượng cơ bản của Polybe là nghiên cứu các chế độ chính trị nhằm xác định vị trí của chế độ La Mã trong các chế độ khác và cũng vì mục đích chính trị của một quốc gia có chức năng cơ bản nhằm tạo nên các sự kiện. Ông nói rằng một thể chế là "nguyên nhân rộng lớn nhất cho mọi sự việc".

Việc xếp loại các chế độ chính trị làm 3 bậc do Polybe đặt ra bao gồm các hình thức thuần tuý và các hình thức không thuần túy:

- Các hình thức thuần túy: vương quyền/quý tộc/dân chủ.

- Các hình thức phai nhạt: quân chủ / thiểu số chuyên quyền / chính quyền của đám đông. Các phạm trù này trực tiếp thừa hưởng từ Aristote.

Các chế độ chính trị này được đưa vào một chu trình. Ban đầu trong một thế giới hỗn độn, người ta tụ họp thành các nhóm đoàn dưới quyền một thủ lĩnh. Sau đó, thiết lập một chính quyền được ưng thuận, một vương quyền, vương quyền biến chất thành bạo chính. Chế độ bạo chính gây ra phản ứng của giới quý tộc, rồi lại biến thành chế độ thiểu số chuyên quyền, sau đó bị lật đổ bởi nền dân chủ (quyền lực của mọi người, thiết lập trên đạo đức và luật pháp). Tình hình này không thể dài lâu: khoảng hai thế hệ thì thiết lập một chế độ nhân dân và người ta lại quay trở lại chế độ chuyên chế nguyên thủy. Các cuộc cách mạng kế tiếp xảy ra hầu hết vì những nguyên nhân tâm lý và đạo đức, vì phẩm hạnh không tránh khỏi bị thoái hóa của những người lãnh đạo.

Về nguyên tắc, thể chế lý tưởng phải thoát ra khỏi chu trình đó, nó là một sự pha trộn, kết hợp của cả 3 nguyên tắc (vương quyền, quý tộc và dân chủ). Đây là một giải pháp do Lycurgue ở Sparte nghĩ ra, và được người La Mã thực hiện. Giải pháp đó đáp ứng được những đòi hỏi về tính cân bằng và trung dung. Vậy là ở Sparte, nhân dân tạo thế quân bình với vua chúa; các trưởng lão

giúp vua chúa giữ thế quân bình với dân chúng. Thiết chế này hoà hợp được với bên trong nhưng lại không kìm hãm được sự thèm muốn thống trị bên ngoài. Thất bại chính là ở đó. Người La Mã đã vượt qua tấm gương của Sparte. Họ đã hiệu chính thể chế quân chủ bằng các quan chấp chính, hiệu chính giới quý tộc bằng Viện Nguyên lão, hiệu chính chế độ dân chủ bằng vai trò quan trọng giành cho dân chúng. Chính những thiết chế đó đã phát huy các phẩm chất của nhân dân (tìm kiếm vinh quang, cố kết được duy trì bởi nỗi sợ hãi tôn giáo). Khi ca ngợi thiết chế La Mã, Polybe đã lấy lại những luận thuyết của nhóm Scipions.

Mô hình của Polybe cho người ta hiểu biết tương lai và nhìn trước được sự tiến triển chắc chắn của một chế độ nhất định cùng các quy luật vận hành theo một cơ chế nghiêm ngặt. Về mặt này, Polybe mang tính quyết định luận hơn cả Thucydide. Hơn nữa cần tiếp tục sử dụng phương pháp so sánh là thứ báo hiệu trước cho khoa xã hội học chính trị hiện nay. Hãy so sánh giữa Sparte và Rome (nơi duy nhất biết cách huy động được những phương tiện cần thiết cho cuộc chinh phục) và so sánh giữa Rome và Carthage: thể chế của Carthage bị mất thế cân bằng vì việc nhân dân chiếm ưu thế nhiều hơn. Tính chất trung thực của La Mã đối lập với tính con buôn vụ lợi của Carthage. Nỗi sợ hãi thần linh ở Roma phát triển mạnh hơn ở thành bang Carthage.

Mỗi thể chế là một cơ thể sống, tuân thủ một "mô hình sinh học": nó sinh ra, lớn lên, đạt tới giai đoạn cân bằng, sau đó lụi tàn và sụp đổ. Ở Roma cũng vậy, lòng tham lam, tính thủ đoạn và sự vô kỷ luật dẫn tới chính quyền của quần chúng. Cách nhìn này

tạm phù hợp với các học thuyết về các chu kỳ vốn nổi đậm trong tâm trí Polybe.

Cuối cùng, chúng ta rút ra được từ tác giả cỡ lớn này rằng hình như hậu thế của ông đã phân thành hai dòng : một là sử học duy lý, ở đó tư duy có trước hành động và các cá nhân là chủ nhân của trò diễn; mặt khác lại là những bức tranh lớn toàn thế giới, những tổng luận lớn, mỏng manh theo kiểu Toynbee và Spengler. Nhưng có lẽ sự vĩ đại của Polybe trước hết là ở lòng ham hiểu biết, ở sự hiếu kỳ của một nhà khám phá đã từng chu du dọc theo các bờ biển Maroc cũng như ở tính tò mò của nhà bác học vốn không ưa những người cóp nhặt. Dưới con mắt ông, "thông tin qua sách vở" chỉ là giai đoạn đầu tiên của tri thức lịch sử. Quả thực, phải chăng chỉ cần "xem các tác phẩm của các hoạ sĩ cổ đại" là có thể tự coi là "một hoạ sĩ giỏi" và "một bậc thầy của bộ môn nghệ thuật này" được không?

4. Để tìm hiểu "bản chất chân thực" của phương pháp luận sử học La Mã.

Dưới tiêu đề có tính tham vọng này, chúng tôi xin tập hợp một vài nhận xét chung (phần nhiều rút từ tác phẩm của Arnaldo Momigliano: ***Những vấn đề phương pháp luận sử học cổ đại và cận đại)*** về các nhà sử học La Mã, không nhằm riêng vào Tite-Live, Tacite hay một vài tác giả cổ điển nào khác.

Những mối quan hệ giữa các nhà sử học với chính quyền thường lỏng lẻo trong thế giới Hy Lạp, nhưng lại có tính áp đặt hơn ở Rôma, nơi đây ai không được lòng sẽ có thể bị đưa đi đày

hay tệ hơn nữa. Chính là đế chế đã giám thị sát sao các nhà sử học và buộc họ phải theo một kiểu đường lối chính thống. Dưới triều Tibère, người ta đốt cháy các tác phẩm của nguyên lão nghị viên Cremutius Cordus, thậm chí đẩy ông tới chỗ phải tự vẫn. Ở đây đã xảy ra những sự vụ nghiêm trọng như Flavius Jozeph đã yêu cầu nhà vua chính thống hóa các cuốn sách viết về chiến tranh Do thái của ông và Sojomène đã phải nộp tác phẩm của mình lên vua Theodose II để cho vua được tùy ý "thêm bớt vào đó". Tuy nhiên những lệ thuộc do chính quyền bắt buộc nói trên vẫn chưa cho phép chúng ta nói đến sự tồn tại của các sử gia chính thống. Chỉ có những bản báo cáo các chiến dịch quân sự mới đáng mang cái danh hiệu sử học đó.

Thời cổ đại, cũng như thời trung cổ hoặc ngày nay, sử học luôn tham dự vào môi trường chính trị và văn hóa nhưng tùy theo các cách thức riêng biệt. Các tác giả tìm cách thỏa mãn một hình thức nào đó của "yêu cầu xã hội". Cuốn tiểu sử minh họa cuộc đời ***12 vị Hoàng đế La Mã*** (Césars) của Suétone là một loại hình được đặc biệt ưa chuộng. Các giáo sư hùng biện đã khai thác được nhiều tấm gương trong cuộc đời các nhân vật nổi tiếng và trong các câu chuyện về các sự kiện cao cả của cộng đồng. Biểu hiện nổi bật về sự thích thú đối với thể loại lịch sử là một số tác phẩm đã được chính tác giả đem ra đọc trước công chúng như "Timagème vào thế kỷ ixraen", "Ammien Marcelin thế kỷ thứ IV" hay được người khác đọc với ý nghĩa tưởng niệm. Lại có hình thức chấp nhận khác: các thư viện công cộng lưu giữ các tác phẩm lịch sử và chính các vĩ nhân của thế giới lại đến tìm kiếm nó. Đại đa số những người bình thường có thể tham khảo được các bản

tóm tắt các tác phẩm lớn, ví như có thể đến với Herodote thông qua Trogue Pompéc (thế kỷ I trước CN).

Ở mức độ sâu sắc nhất, hoạt động sử học nổi bật lên như một khuynh hướng tư duy kết hợp quan hệ tương hỗ giữa thời gian và không gian. Tác phẩm thể hiện rõ rệt điều đó là cuốn "***Những Res Gestae***", do chính vua Auguste viết để tôn vinh sứ mệnh vinh quang mà thượng đế trao phó cho Roma là thống trị, bình định và tổ chức thế giới. Những câu chuyện này được đem khắc trên những chiếc bàn bằng đồng đặt trước lăng mộ Auguste, chúng miêu tả một không gian đã hình thành và có chủ, một dạng cuối cùng của cuộc chinh phục thế giới. (Xem Claude Nicolét : "Bản thống kê thế giới". Paris 1988). Văn bản kể trên được bắt đầu năm 13 sau CN theo những bản dịch trước đó. Đó là một hình thức thô sơ của lịch sử, gần gũi với những ***elogia*** để ban thưởng cho những người chiến thắng, tôn vinh lần lượt các nhiệm vụ đã hoàn thành, những số tiền chiến phí và những cuộc chinh phục đã được Auguste tiến hành. Trong những trang thô sơ về lịch sử này, có những mảng địa lý dưới hình thức một bản danh mục sơ đẳng với 55 danh từ tên riêng: 14 tỉnh, 24 dân tộc trong đó có dân Britani và Cimbri, 4 dòng sông, duy một ngọn núi (dãy Alpes), 3 biển, 6 thành phố. Một hành trang nhẹ nhưng rất có ý nghĩa về tư tưởng, môn địa lý học đại cương này cho biết rõ những vùng đất cư trú, mà biên giới của nó được đặt ở Ethiopie và miền Jutland; môn địa lý học đại cương này cũng gợi lên những ý đồ toàn cầu của người La Mã, những ý đồ ấy còn được biểu lộ qua kiến trúc và khoa nghiên cứu hội họa. Một cách làm mẫu và hầu như tượng trưng, tác phẩm ***Res Gestae*** cho ta thấy sự hình thành một kiến

thức lịch sử địa lý trên cơ sở một loạt nhân tố. Nhờ chính cuộc chinh phục của La Mã: các thương nhân và quân nhân đã mở ra những con đường mới, đã thấy được quy mô của thế giới và đã miêu tả những điều đó một cách chi tiết. Qua việc kiểm tra không gian hành chính bằng hình thức điều tra dân số và xác định định mức thuế, cuối cùng, chiểu theo ý vua, một cuốn sách có ý nghĩa công cụ viết về Đế chế 14 sau CN đã được biên soạn nhằm mục đích hành chính, tài chính và quân sự. Thống trị, kiểm kê và khai thác là một bộ ba không thể tách rời. Theo Vitruve, bản thân địa lý học định trước cho Roma có quyền thống trị thế giới:"Thực sự là dân La Mã có đường biên của mình ở chính giữa không gian toàn thế giới và ở giữa miền trung tâm... Vì vậy ý Trời đã ban cho Nhà nước La Mã một vị trí tuyệt đẹp với khí hậu ôn hòa để giữ một vai trò đế chế toàn thế giới". Lời văn bay bổng này làm ta hiểu rõ khả năng nhìn xa trông rộng của các nhà sử học ở một quốc gia, một đế chế, hay một thế giới rộng lớn như Trogue Pompée vậy. Đóng góp vào sự thống nhất toàn cầu đó có cuộc chinh phục của La Mã và tư duy khắc kỷ về sự thống nhất nhân loại.

Trái với một thành kiến dai dẳng bấy lâu nay, các nhà sử học cổ đại không phải là những người được lưu giữ, cũng chẳng phải những người bảo đảm cho truyền thống. Trước hết họ là những nhà quan sát chăm chú đối với những biến đổi chính trị và quân sự xảy ra trong thời đại của họ. Momigliano chỉ rõ điều này một cách đầy thuyết phục. Thực vậy, các nhà sử học lớn đều viết về quá khứ gần, như là Salluste (86 - 35 trước CN) kể về cuộc chiến tranh Jugurtha và cuộc mưu phản ở Catilina, như Tacite (55 - 120 sau CN) qua các cuốn ***Lịch sử*** và ***Biên Niên*** của mình viết về các

hoàng đế thế kỷ I. Không nên ngộ nhận Tite -Live nằm trong các trường hợp trên. Là một người có danh vọng, ủng hộ Auguste, nhìn thấy trong lịch sử một sự đổi khác những "cảnh tượng bi thảm" của các cuộc nội chiến, ông kể lại lịch sử La Mã từ khi thành lập, ab urbe condita. Trong số 142 cuốn sách mà ông soạn thảo từ năm 27 trước CN đến năm 17 sau CN, thì nay chỉ còn 30 cuốn, trong đó có 10 cuốn viết về nguồn gốc và 20 cuốn về cuộc chinh phục của La Mã từ năm 218 đến năm 167 trước CN. Thực tế, chuyện kể của ông kéo dài cho đến thời kỳ Auguste vì thế có một giai đoạn cùng thời đại với ông. Chúng ta không được lầm lẫn về bản chất chân thực tác phẩm của ông hoặc ở sự tôn trọng của ông đối với các thần thoại nguyên thuỷ (sự xuất hiện Enée, Remus và Romulus), hoặc ở sự gắn bó của ông đối với các phong tục tập quán xưa kia. Bằng cách tôn vinh các bậc anh hùng (những người như Horace, Horatius Coclès), ông muốn đưa lại cho những người cùng thời những tấm gương dũng cảm, tôn thờ thần linh và xả thân vì đất nước, phục vụ Auguste thực hiện việc tái thiết đạo đức.

Ammien Marcellin (330-400 sau CN) cũng ưu tiên quan tâm đến quá khứ gần. Nếu ông dành 13 tập sách để kể về những năm 96 - 352 thì ông còn dành 18 tập cho thời kỳ 352-378, tức là "thời kỳ của ông" về một mặt nào đó. Các nhà sử học La Mã là những "người đương đại" thậm chí "những người đương thời" bởi những lý do hoàn toàn đơn giản: Phải chăng không được nói lại những gì người ta đã nhìn và nghe thấy? Phải chăng không thể đối chiếu các câu chuyện từ nhiều nhân chứng? Phải chăng là chính đáng khi người ta trình bày các sự việc có thể đánh giá được tầm quan

trọng như các cuộc chiến tranh, các cuộc cách mạng, các biến đổi thiết chế và tinh thần? Vì vậy sự quan sát và kể lại những biến cố giữ vị trí trung tâm trong cách nói của các nhà sử học. "Nhiệm vụ của họ là ghi lại nhanh chóng những thay đổi sâu sắc tác động đến nền chính trị" (A. Momigliano).

Có hai loại hình biến chuyển được ưu tiên chú ý: dĩ nhiên là các cuộc chiến tranh, nhưng còn kể cả các cuộc cách mạng chính trị và những đổi mới về thiết chế. Ngược lại, các tập quán và luật pháp thì có vẻ tiến triển chậm chạp và ít được nhận biết đầy đủ. Hình như Tacite là ngoại lệ so với qui tắc trên. Trong một trang đáng chú ý của tập ***Biên Niên*** (cuốn III, tr. 55 - 57), ông tự hỏi về những nguyên nhân làm cho việc tiêu pha xa xỉ vốn được tha hồ phô trương từ năm 31 trước CN đến năm 68 sau Chủ nghĩa phục quốc Do Thái, lại dần dần bị dẹp bỏ. Và hàng loạt nguyên nhân được đưa ra cho chúng ta, những nguyên nhân chính trị (trở nên đáng nghi ngờ) những nguyên nhân tâm lý (nỗi lo lắng vì có luật hạn chế chi tiêu), những nguyên xã hội học (những người mới đến từ các thành thị và các tỉnh vẫn trung thành với những tập quán khắc nhà khổ) và cuối cùng là các nguyên nhân đạo lý (tấm gương của Vespasien, người khôi phục truyền thống các năm 69 - 79). Kết thúc cuộc điều tra sáng suốt nói trên đối với một hiện tượng theo ông là thuộc luân lý, mà theo chúng ta là dân tộc học, tức là các cách thức ăn uống, Tacite hài lòng với một lời dẫn luận dưới hình thức thuần túy theo cách nhìn chu kỳ về lịch sử như sau: "Đối với mọi vật phải chăng có thể có một hình thức nào đó của chu kỳ cũng như các mùa vậy, phải chăng các phong tục tập quán cũng có những bước thăng trầm của chúng". Người ta tưởng đâu

như phát hiện ra một kiểu nào đó của sự "tách rời lẫn nhau" giữa các khái niệm triết học từng được công bố với sự kiểm tra chính xác các sự việc với những lời giải thích chân thực.

5. Di sản phương pháp luận lịch sử cổ đại.

Truyền thống phương pháp luận sử học đã đưa lại một số nguyên tắc cơ bản như nó tự đánh giá vào cuối thời kỳ La Mã. Lịch sử chẳng phải cái gì khác ngoài việc kể lại những sự việc có thực và có thể kiểm soát được. Ammien Marcellin nói: "Khi dõi theo trình tự các sự kiện khác nhau, trong chừng mực tôi có thể tìm ra được chân lý thì tôi đã kể lại những sự việc mà tuổi tác của tôi cho phép tôi làm nhân chứng trực tiếp hay là những sự việc mà tôi có thể biết qua việc phỏng vấn cặn kẽ những người tham dự". Còn về Sozomène, trong lời dẫn cuốn sách của ông nhan đề "***Lịch sử giáo hội***", ông chứng minh việc dùng các văn bản dị giáo để tìm ra sự thật: "Vì cần thiết phải quan tâm đến sự thật cho câu chuyện kể, cho nên tôi cần phải nghiên cứu các văn bản đó càng nhiều càng tốt".

Sự phân biệt giữa huyền thoại và lịch sử đã được xác lập vững chắc: Ví dụ Eusèbe de Césarée và thánh Jérôme cho rằng thời kỳ trước Abraham người ta thực sự không thấy một lịch sử nào, dầu là của Hy Lạp hay của người dã man hoặc nói chung là của "người vô thần". Từ đó có sự lựa chọn người đầu tiên vạch ra "trình tự thời gian" là Abraham hay là Nimus cho đến thời đại ông ta. Người ta cũng đã không nhầm lẫn thể loại tiểu sử, là môn tìm cách miêu tả các cá nhân, với lịch sử là môn dùng để kể lại các hành động.

Các tác giả cuối thời cổ đại thích gắn bó với các bậc tiền bối như Ammien Marcellin gắn với Tacite. Sự tiếp nối các mô thức phương pháp luận sử học tỏ ra được bảo đảm tốt hơn. Các tác phẩm tham khảo được lưu giữ trong các thư viện lớn và được nhiều người sao chép viết lại (ví như ở Constantinople vào thế kỷ thứ IV). Không bằng lòng với việc nêu lại các tấm gương lớn, các nhà sử học miền Hạ Đế Chế có ý thức sâu sắc về quan sát. Là những chiến binh, các sứ giả hay các nhà thuyết giáo đi chu du rất nhiều trong lãnh thổ ngày càng bị những người dã man đe dọa, đó là cái cớ lý tưởng để có những nhận xét về địa lý và dân tộc học.

Ammien Marcellin (330-400) có thể xuất hiện như tác giả tiêu biểu nhất cho thời đại này. Vốn gốc người Hy Lạp, ông đã phục vụ triều đại Constance và đã tháp tùng Julien trong chiến dịch chống người Parthes. Những công trình nghiên cứu của ông ***Rerum gestarum libri XXXI*** viết từ khi Nerva lên ngôi cho đến lúc Valens (96 - 378) chết, là sự tiếp nối tác phẩm của Tacite. Các nguyên tắc của ông đều gần gũi với các nguyên tắc của những người đi trước ông (xem Guy Sabbah: ***Phương pháp của Ammien Marcellin.*** Paris 1978). Ở ông, dường như việc trình bày sự thật là lý tưởng không thể đạt được, nên ông cũng ít nói đến. Thường là ông hài lòng với sự trung thực. Ông muốn trình bày cái có khả năng thuyết phục; ông muốn khêu gợi tín ngưỡng, lòng tin. Đối với ông, khái niệm sự thực khách quan không phải là một tiền đề: khái niệm đó được hình thành với cố gắng làm trong sáng những tu từ dùng để thuyết phục, "nhằm áp dụng nó vào sự hiểu biết quá khứ". Là một giải pháp có sức thuyết phục, lịch sử phải nhằm tới

tính chân thật, tới tính toàn vẹn (không bỏ qua cái gì cả) và tính chừng mực (tránh mọi điều thái quá).

Để thiết lập sự thật hay là tính trung thực của các sự kiện, nhà sử học đưa ra những bằng chứng lấy từ những điều quan sát cá nhân và từ những dữ kiện thu thập được ở các nhân vật hoạt động trong các sự kiện. Trong khi đánh giá: cái nhìn thấy luôn đảm bảo chắc chắn hơn cái nghe thấy, nhà sử học tìm cách đặt cả hai cái đó trên cùng một bình diện, cuối cùng tất cả đều dựa trên quyền của nhà sử học, tức là nguồn của mối quan hệ tin cậy với độc giả.

Phải chăng thông tin của Ammien Marcellin là thông tin gốc? Một số người cho rằng ông bằng lòng chép lại của một số ít những người đi trước, số khác lại cho rằng ông đã thu gom được rất nhiều dữ kiện thô nguyên. Guy Sabbah chỉ cho ta thấy rằng thực ra A.Marcellin thường dẫn các nguồn tư liệu gốc như các bản dịch tiếng Hy Lạp các văn khắc chữ tượng hình, các tượng đài khắc hình, các tài liệu chính thức từ các ***Tabularium*** (bản đồ hành trình, danh mục các tỉnh huyện); ngay cả các lưu trữ gia đình và tư nhân. Tóm lại ông đã tìm tới những tài liệu độc đáo nhiều hơn người ta thường nói nhưng cũng không ít hơn những người cùng thời với ông. Eusèbe de Césaréc còn sử dụng cả các văn bản luật pháp, các thư từ của vua chúa và các giám mục, các văn bản của công đồng giám mục v,v... Tuy vậy, phải nói đến một đặc điểm của Amnien từ một sĩ quan trở thành nhà sử học nên ông đã thu thập được từ ký ức của những người đồng đẳng, ông cũng đã sử dụng các báo cáo ngắn gọn mà chế độ quan liêu của Hạ Đế Chế đã sai người viết về các hoạt động quân sự.

Trong lời trần thuật, Ammien Marcellin chỉ giữ lại một số đáng kể sự việc cần ghi nhớ, ông bỏ qua những chi tiết tầm thường và nhỏ mọn để quan tâm đến những sự kiện có hậu quả lớn lao. Thế là đã hình thành nền sử học vĩ đại, một khoa học toàn vẹn, scientia plena. Trong đó, nói chung phải tôn trọng trật tự biên niên, nhưng phải lưu ý không nên coi trọng trật tự này khi có các sự kiện xảy ra đồng thời ở các địa phương xa nhau làm ta dễ nhầm lẫn. Trong trường hợp này, dễ có nguy cơ phải chiều theo một "diễn biến mang tính chất sân khấu".

Mang tính chất tiêu biểu hơn là tính độc đáo, được nuôi dưỡng bằng một truyền thống ngược lên tới Polybe lại gắn bó máu thịt với một trật tự La Mã mà ông yêu thích đối lập với nền quân chủ dã man, Ammien Macellin không đề cao tính hữu ích của lịch sử. Lịch sử phải tự giới hạn như một *cognitio plena* (một sự hiểu biết đầy đủ) thay vì có thể trở thành một ***magistra vitáe*** (một bà giáo dạy đời). Ông tự cho mình là nhà sử học thuần túy trong một thế giới mà các tướng lĩnh thường là những kẻ dã man có văn hóa, những chính sách của bọn vô sỉ rất trắng trợn, một thế giới mà các phong tục tập quán đã suy vi đến nỗi không thể tin vào mẫu mực của một thể loại lịch sử. Thiên Chúa giáo bị tiến công liên tục và nhanh chóng chịu thua giành thắng lợi. Sẽ bị mắc lừa nếu tưởng rằng người ta đã từ từ chuyển một cách vô thức từ các công thức cổ đại tiến sang những quan niệm trung cổ. Thực ra đã có một sự đổi mới sâu sắc của các quan niệm vào thế kỷ thứ IV. Momigliano cho biết sau chiến thắng của Constantin năm 312, Giáo hội "đã vùng lên giành thắng lợi để tái khẳng định một quyền uy cao hơn cái mô thức hiển nhiên là sự can dự của thánh

thần vào lịch sử, sự thanh toán không thương tiếc những bước đi trệch hướng". Lịch sử theo thiên mệnh đầy sự chân xác đã thay thế cho lối kể chuyện giản đơn về các biến đổi do con người là thể loại vốn chí thiết với các tác giả tà giáo.

TÀI LIỆU

Thucydide, Lịch sử chiến tranh Péloponèse Q.I.

XX. Theo sự nghiên cứu của tôi thì đó là tình trạng cổ xưa ở Hy Lạp. Bởi vì khó có thể tin vào các nguồn tài liệu ấy. Người ta chấp nhận mà không xem xét những câu chuyện kể về quá khứ; ngay cả những chuyện về đất nước họ. Cũng như phần đông người Athènes tưởng rằng chính Hipparque do nắm chính quyền nên đã phải chết vì các cú đánh của Harmodios và của Aristogiton, họ không biết rằng chính Happias con trai cả của Pisistrate là người đứng đầu chính quyền, Hipparque và Chessalos đều là anh em của ông. Đúng vào hôm dự định giết và ngay lúc hành động thì Harmodios và Arestogiton nghi ngờ một vài người trong số kẻ mưu phản đã báo trước cho Hippias, do đó họ không tấn công nữa. Nhưng vì không muốn bị bắt mà không làm gì cả nên họ đã giết chết Hippiarque khi ông đang tổ chức cử hành lễ Panathénées ở gần đền Leolorion.

Về nhiều vấn đề đương đại khác, tôi nhấn mạnh đến những vấn đề mà thời gian chưa thể làm người ta quên được, phần còn lại của Hy Lạp đều không có ý kiến chính xác : người ta hình dung các vị vua thành bang Sparte được hoan nghênh gấp bội; rằng họ có trong tay để sử dụng cả một tổ chức quân đội hình

thành từ bộ lạc Pitanè, đó là một điều chưa hề xảy ra. Người ta thấy phần lớn họ đã tìm sự thật một cách cẩu thả như thế nào và họ đã chấp nhận những thông tin đầu tiên ra sao.

XXI. Theo những chỉ dẫn mà tôi đưa ra, người ta sẽ không nhầm lẫn nữa khi suy xét các sự việc gần giống như tôi đã thông báo lại. Người ta sẽ không tin vào các nhà thơ nữa, những người đã khuếch đại các sự kiện cũng như các nhà ghi chép sử, thích làm êm tai hơn là để phục vụ sự thật, đã tập hợp các sự việc không thể kiểm chứng được một cách chắc chắn và cuối cùng phần lớn họ đưa ra một chuyện kể huyền diệu, khó tin. Người ta tất phải nghĩ rằng những thông tin của tôi đều từ những nguồn chắc chắn nhất, và do có tính cổ xưa nên đầy tính chân thực.

Những người tham gia chiến tranh bao giờ cũng nhận định rằng cuộc chiến mà họ tiến hành là quan trọng nhất, và khi họ đã giải giáp thì họ lại ngợi ca các chiến công xưa kia nhiều hơn, tuy nhiên nói về các sự việc thì cuộc chiến này là cuộc chiến lớn lao nhất so với mọi cuộc chiến khác.

XXII. Còn về những lời lẽ của mỗi người tham chiến hoặc trước khi tham chiến hoặc sau khi cuộc chiến đã xảy ra thì tôi cũng thấy khó báo cáo lại một cách chính xác những lời đã phát biểu, cả những điều bản thân tôi nghe lẫn những điều người ta kể lại cho tôi từ nhiều phía khác nhau. Vì hình như các nhà hùng biện phải diễn thuyết nói lên những gì đúng lúc nhất và hợp hoàn cảnh, cho nên tôi cố gắng tái hiện lại càng chính xác càng tốt toàn bộ tư tưởng của nội dung đã phát biểu.

Còn về các sự kiện chiến tranh thì tôi không cho là tốt nếu chỉ lập lại các sự kiện theo sự tin tưởng của người đầu tiên tới. Cũng chẳng theo ý kiến của tôi; tôi chỉ viết ra điều mà tôi đã chứng kiến hoặc không chỉ những gì tôi biết qua những thông tin chính xác. Công việc nghiên cứu này không phải không khó khăn, bởi vì những ai đã tham dự các sự kiện đều không kể lại một cách giống nhau và đều nói theo lợi ích của phe họ hay theo những ký ức có thể thay đổi của họ. Trong các câu chuyện của tôi không có điều lì kỳ và điều ấy làm các câu chuyện kém thú vị. Đối với tôi, chỉ cần mọi người cho rằng các câu chuyện của tôi hữu ích là đủ rồi, những người đó là những người muốn nhìn rõ các sự việc qúa khứ, do đó muốn nhìn rõ các sự việc tương tự mà tương lai theo quy luật của cuộc sống con người tất phải đem tới. Đó là một tác phẩm có ích lợi chắc chắn lâu dài, hơn là một mẩu chuyện văn hoa bóng bẩy được soạn ra để thỏa mãn chốc lát.

XXIII. Sự kiện quan trọng nhất trong những sự kiện xảy ra trước đó là cuộc chiến tranh chống người Mèdes; tuy nhiên đó là một giải pháp nhanh chóng với 2 trận trên biển va 2 trận trên bộ. Nhưng cuộc chiến hiện đang nói đến lại kéo dài đáng kể : trong cuộc chiến, nhiều nỗi đau lớn ập xuống xứ Hy Lạp với mức độ chưa hề có. Chưa bao giờ nhiều thành phố bị chiếm và phá hủy đến thế, nơi này do kẻ ngoại xâm, nơi khác do chính người Hy Lạp đánh lẫn nhau, một số nơi bị chiếm giữ và thay đổi cư dân. Chưa bao giờ lại có nhiều người bị đày đến thế, chưa bao giờ có nhiều vụ giết người đến thế, vụ thì do chiến tranh, vụ thì do cách mạng. Nhiều nỗi đau đáng tin vì những nỗi đau ấy được kể lại mà rất hiếm được xác nhận bằng các việc thực, ví như người ta đã

chứng kiến những vụ động đất tàn khốc nhất trong nhiều vụ tàn phá phần lớn trái đất; số lần xảy ra hiện tượng nhật thực có nhiều hơn con số người ta đã ghi lại được từ xưa cho tới lúc đó. Đôi khi những trận hạn hán khủng khiếp và tiếp sau là những nạn đói, nhất là nạn dịch hạch, gây hậu quả cực kỳ nặng nề khiến người Hy Lạp bị chết khá nhiều. Tất cả những tệ hại này xảy ra cùng lúc với chiến tranh và đều đồng thời trút xuống nước Hy Lạp.

Cuộc chiến bắt đầu khi người Athènes và người Peloponèse phá bỏ cuộc đình chiến 30 năm mà họ đã ký sau khi thành Enbée bị chiếm. Tôi đã mở đầu bằng việc viết lại các nguyên nhân của vụ phá bỏ hưu chiến cùng những tranh chấp dẫn tới việc ấy, để một ngày nào đó người ta không phải thắc mắc một cuộc chiến như thế đã bắt đầu từ đâu. Nguyên nhân thực tế nhưng không được thừa nhận, theo tôi thế mạnh của người Athènes khiến người Lacedemonie lo sợ và buộc họ lao vào cuộc chiến.

(NXB J.Voilquin, Paris, Garnier 1948, tr,15-17).

Polybe : Lý thuyết về các nguyên nhân.

III-6- Để giúp chúng ta biết những nguyên nhân nào khiến cuộc chiến tranh giữa Roma và Carthage nổ ra, một số nhà sử học về Hannibal đã chỉ ra nguyên nhân thứ nhất là cuộc bao vây thành Sagonte của người Carthage. 2. Nguyên nhân thứ hai là việc vi phạm hiệp ước vượt qua con sông mà người địa phương gọi là sông Ebré. 3. Riêng tôi thì tôi nói rằng đó chính là sự khởi đầu cuộc chiến nhưng không thể có cách nào mà thừa nhận rằng đó là những nguyên nhân. 4. Còn hơn thế, bởi nếu không thì người ta sẽ

nói rằng chuyến đi của Alexandre sang châu Á cũng là nguyên nhân cuộc chiến chống Ba Tư và cuộc đổ bộ của Antiochus ở Demetrias là nguyên nhân cuộc chiến với người La Mã; cả hai điều đó đều hoặc không thể đúng hoặc thực sự không đúng. 5. Như vậy, ai có thể tin rằng đó chính là những nguyên nhân sinh ra những biện pháp và những sự chuẩn bị từ trước cho cuộc chiến chống Ba Tư, đầu tiên là của Alexandre mà cũng là của Philip khi còn đang sống và của cả những người Etoliens trước khi Antiochus tiến sang, cho cuộc chiến chống La Mã ? 6. Những suy nghĩ kể trên là của những người không hiểu được sự khác biệt và khoảng cách như thế nào giữa sự khởi đầu, nguyên nhân và nguyên cớ, và tất cả những thứ đó đều là những thứ đầu tiên của cả một chuỗi, cái khởi đầu cũng là cái cuối cùng. 7. Tôi gọi sự khởi đầu một sự việc nào đó là những công việc đầu tiên, những hành vi đầu tiên của những gì đã quyết định từ trước; Tôi gọi nguyên nhân là những gì có trước cả sự suy nghĩ và phán đoán, tôi muốn nói đến những tư tưởng, những tình cảm và những lập luận liên quan đến đó, và cả những vận động làm phát sinh một quyết định và một dự án. 8. Những điều tôi nói trở nên rõ ràng qua những ví dụ sau đây. 9. Những nguyên nhân thực tế của cuộc chiến tranh chống Ba Tư là gì và nó được sinh ra từ đâu? Người có mặt đầu tiên có khả năng hiểu được điều đó. 10. Nguyên nhân đầu tiên là người Hy Lạp và Xénophon rút lui từ những tỉnh trong lãnh thổ, một cuộc triệt thoái mà suốt thời gian vượt qua châu Á tuy là thù địch nhưng không kẻ dã man nào dám đương đầu. 11. Nguyên nhân thứ hai là vua Agésilas của Sparte qua châu Á, một cuộc di chuyển không hề gặp một sự kháng cự nào đáng kể. Không bao

lâu ông buộc phải quay về không có kết quả vì cuộc khủng hoảng ở Hy Lạp. 12. Sau sự việc đó, Philippe suy nghĩ và lập luận về tình trạng mềm yếu của người Ba Tư, về sức mạnh quân sự của mình và của xứ Macédoine, ông hình dung ra sự vĩ đại và vẻ đẹp tương lai của sự được thua trong cuộc chiến. 13. Cùng với sự ủng hộ, nhất trí của người Hy Lạp, ngay lúc ấy, lấy cớ là phải gấp rút trừng phạt Ba Tư về các thiệt hại do Hy Lạp gây ra; ông mong muốn và vạch ra kế hoạch gây chiến và chuẩn bị mọi thứ cho cuộc chiến đó. 14. Vậy, những dữ kiện đầu tiên là những nguyên nhân của cuộc chiến tranh chống Ba Tư? Dữ kiện thứ hai là duyên cớ? Và chuyến đi vượt qua châu Á của Alexandre là sự khởi đầu chiến tranh?

7. Còn về cuộc chiến tranh giữa Antiochus và người La Mã thì rõ ràng phải xem nguyên nhân của nó là sự nổi giận của người Etoliens. Vì cho rằng đã phải chịu đựng nhiều nỗi nhục nhã đối với người La Mã sau chiến tranh chống Philippe như tôi đã nói ở trên, nên người Etoliens không chỉ cầu viện Antiochus, mà còn quyết định làm tất cả và chịu đựng tất cả trong tâm trạng giận dữ. 3. Phải xem duyên cớ là sự giải phóng Hy Lạp mà họ đã tuyên bố một cách phi lý va sai lầm khi họ cùng Antiochus đi khắp các thành phố, và phải xem sự khởi đầu chiến tranh là việc Antiochus đổ bộ ở Démétrias"[1]. (Trích của Paul Pedech : Phương pháp lịch sử của Polybe tr,78-79).

2

SỬ HỌC THIÊN CHÚA GIÁO ĐẦU THỜI TRUNG CỔ

(CÁC THẾ KỶ V-X)

Sử liệu học đầu thời Trung cổ thường bị đánh giá thấp, một số tác giả cho rằng thời kỳ này là sự thoái hóa của các mẫu hình cổ đại. Chúng tôi có ý định làm nổi bật tính phong phú tương đối của các nguồn sử liệu nói trên bằng cách đưa ra các "biểu kê" liên tục về các nhà sử học ít nhiều từng nổi tiếng (Grégoire de Tours, Paul Diacre, Flodoard). Nhưng trước tiên phải trình bày ngắn gọn cách nhìn nhận về lịch sử của thời Trung cổ.

1. Triết học lịch sử của Saint Augustin (354-430), cơ sở của sử học Thiên Chúa giáo.

Giám mục Hippone đã biên soạn 22 tập về ***Thành bang Đức Chúa Trời*** trong những năm 413 và 426, để đáp lại điều trách cứ rằng đạo Thiên Chúa đã gây ra sự sụp đổ của Đế Chế, trong đó có sự kiện lớn là thủ lĩnh tộc Visigoth Alaric chiếm thành Roma năm 410. Lúc đó, các thi thể những người tử đạo Thiên Chúa giáo tỏ ra không thể bảo vệ hiệu quả giáo đường Urbs. Những kẻ dị giáo không ngần ngại tuyên bố : "Khi chúng ta hiến tế cho thần linh của chúng ta thì Roma đang phát đạt". Nghiêm trọng hơn, họ còn nói rằng những nguyên tắc giáo hội Thiên Chúa trong đó có nguyên tắc tha thứ đã làm mềm yếu cuộc kháng chiến của Nhà nước. Để đáp lại những điều công kích này, Augustin đã thực hành hai giai đoạn. Trong các tập từ I đến X, ông trả lời những kẻ

giềm pha đạo Thiên Chúa bằng cách lập một bản điều tra về những cái được xem là điều thiện của tôn giáo cổ truyền La Mã. Việc tôn thờ các thánh thần hình như không đảm bảo được niềm hạnh phúc trần thế của người La Mã, bởi lẽ thủ đô của họ đã bị cháy hai lần, lần đầu là do người Gaulois và sau đó do lỗi của vua Néron. Ngược lại, những thành phố theo đạo Thiên Chúa như Alexandrie, Constantinople, và Carthage đều hoàn toàn thịnh vượng. Trong các tập từ XI đến XXII, Augustin trình bày cuộc đấu tranh đang diễn ra giữa đức tin và vô thần, giữa thành bang trần thế thường ít nhiều lẫn lộn về tinh thần với nhà nước La Mã tà giáo và thành bang của Chúa Trời có thể đồng nhất được với Giáo hội Thiên Chúa. Cả hai thành bang nói trên đều dựa trên những nguyên tắc đối kháng: "Yêu mình đến mức khinh chúa" và "yêu chúa đến mức khinh mình", sự say mê thống trị và nguyện vọng phục vụ đồng loại, sự sùng bái quá đáng và sự kính trọng vị chúa thật sự. Do đó cuộc đấu tranh giữa những cái tốt với những cái xấu là cốt lõi của lịch sử. Tuy vậy, ta hãy lưu ý rằng cả hai thành bang trên thâm nhập vào nhau ở cõi trần này trước khi tách biệt khỏi nhau vĩnh viễn khi có lời Phán quyết cuối cùng. Một nhà bình luận mới đây, Dominique Poirel, nói rằng hai thành bang ấy không đối xứng, "thành bang Chúa Trời tồn tại trong một tình trạng hai mặt là "đã có ở đó" và "chưa có". Ngược lại thì cái thành bang trần tục chỉ tồn tại ở dưới này mà thôi" tự đóng kín, gắn với thế giới hiện tại, thiếu lối mở đi tới vĩnh hằng.

Hình như Augustin mượn những quan điểm ấy của Thánh Paul, là người đã chia con người ta ra làm người chân chính và người không chân chính, và của Amoroise ở Milan là người đã đối

lập cái thành bang Chúa Trời (***Civitas Dei***) với cái vương quốc của tội lỗi (***regnum peccati***). Cần nhấn mạnh rằng thành bang chúa trời không có biên giới cũng chẳng có tường thành nào cả: thành bang này rộng mở cho những ai thừa nhận Chúa trời thực sự. Trong khi chờ đợi trở thành cộng đồng thánh thế của những người được ân sủng vào thời tận thế thì thành bang đó hoạt động trong lịch sử dưới hình thức Giáo hội chiến đấu chu du khắp trên trái đất này và đấu tranh để chờ đợi chiến thắng. Hai cấp độ thiên cung và trần thế cứ chằng chịt với nhau mãi mãi.

Sự đối lập giữa vương quốc ánh sáng và vương quốc tối tăm còn giữ chút gì đó của đạo thiện- ác đồng thời được giảm nhẹ đi ít nhiều do việc Augustin đã ca ngợi một số đạo đức La Mã. Ông viết: "Nếu Chúa trời muốn Roma được vĩ đại, chính vì chiếu cố đến lòng yêu mến vinh quang và tự do của nó, đến năng lực của nó". Thậm chí ông không do dự khuyến khích các con chiên hãy noi theo chủ nghĩa ái quốc của người La Mã mà dâng tình yêu "cho tổ quốc ở trên cao". Nhất là hãy lưu ý rằng giám mục Hippone, hơn bất kỳ một tác giả Thiên Chúa giáo nào khác thời cuối trung cổ, đã góp phần làm thắng thế cái ý tưởng cho rằng lịch sử được Chúa trời chi phối rất sít sao. Chứng minh cho điều này là một vài công thức nổi bật như sau: "chính Chúa trời là người quyết định vận mệnh các Đế chế", "chính Chúa trời thật sự chuyển nhượng các vương quốc dưới trần thế cho ai làm hài lòng Người vì những lý do chính đáng nhưng bí mật". "Cũng chính Chúa trời quy định thời hạn dài ngắn khác nhau của các cuộc chiến tranh".

Ảnh hưởng của tác giả cuốn "Thành bang Chúa trời" thực vô cùng to lớn. Hơn thế nữa người ta đã lưu giữ hơn 500 bản thảo các tác phẩm chủ chốt của ông, tác phẩm đã đặt nền móng lý luận cho Thiên Chúa giáo thời Trung cổ. Cuối thế kỷ thứ VI, Giáo hoàng Grégoire le Grand (590-604), trụ cột của tư duy trung cổ, không phổ biến cái gì khác ngoài một thứ "Chủ nghĩa Augustin sơ đẳng và phổ thông hóa", đó là theo Henri-Irénée Marrou. Người ta rút ra rằng Chúa Trời chi phối lịch sử giống như giới tự nhiên vậy. Chúa trời điều khiển lịch sử và có thể can thiệp vào đó bất kỳ lúc nào, để hoặc thưởng hoặc phạt, nhưng Chúa trời cũng có lúc tha thứ để những kẻ tàn ác tạm thời chiến thắng và những người chân chính phải chịu đau khổ ở trần thế. Qua những sự kiện lịch sử và những hiện tượng bất thường về khí hậu, chúa Trời gửi tới con người những thông điệp cần được giải mã. Chúa trời có thể can thiệp bất kỳ lúc nào vào quá trình lịch sử thông qua những phép lạ và những điều kỳ diệu. Toàn quyền và thông tuệ, Chúa trời coi sóc tất cả và từng người một, khi muốn thì Chúa trời có thể chấm dứt sự phưu lưu của con người. Bị ám ảnh bởi viễn cảnh này, giáo Hoàng Grégoire le Grand thấp thỏm chờ đợi các dấu hiệu của sự chấm dứt các thời đại, ông cho rằng bộ máy của thế giới đang tạm ngưng chuyển động. Chỉ có những lời khẩn cầu nhiệt thành mới có thể ngăn chặn được trận lôi đình của vị Chúa toàn năng, một lời nói sáo có sẵn được rất nhiều giáo hoàng kế vị lặp đi lặp lại.

2. Sự đăng quang một không gian mới của phương pháp luận sử học: Grégoire de Tours (538-594).

A. Một nhân vật mũi nhọn của Giáo hội dưới triều Merovingien.

Sinh tại thành Clermont vùng Auvergne năm 538 trong một gia đình nghị viên danh tiếng Gôlơ La Mã, Grégoire tức de Tours đã được ông chú là Nizier, giám mục ở Lyon hướng dẫn bước đầu học văn chương và đi vào cuộc đời tinh thần. Ông cũng được giám mục Nizier phong linh mục. Từ sau năm 573, ở tuổi 35 ông trở thành giám mục thành Tours có sự chấp thuận của vua Sigerbert. Kể từ năm đó cho đến năm 594, ông đã tham gia tích cực vào đời sống chính trị và tôn giáo thời đại ông: từng là đối thủ của vua Chilperic I (561-584), ông ủng hộ sự nghiệp của Gontran, vua xứ Bourgogne (561-592); ông đã coi sóc việc tôn trọng kỷ luật giáo hội trong giáo phận của ông và việc tỏa sáng ngôi mộ thánh Martin (chết năm 397), vị tông đồ của người Gôlơ được mai táng tại Tours. Lucien Pietri nhận thấy ở ông một mẫu lý tưởng cho giám mục triều đại Mérovin: ***defensor civitatis***, một vị trí mà các vua Phơ răng rất ham muốn: ***plebis pater*** có nhiệm vụ coi sóc "điều thiện của những người nghèo", quản lý các công cuộc từ thiện: ***pastor in urbe gregis***, quan tâm phát triển các nơi thờ tự và duy trì niềm hy vọng của quần chúng những lúc khó khăn.

Nhà hoạt động kiệt xuất này đã để lại một khối lượng tác phẩm đáng kể có thể tóm tắt lại như sau: 10 cuốn sách lịch sử, 7 cuốn về các phép lạ, 1 cuốn về đời sống các Cha, 1 tập bình luận sách thánh ca Psaumes, và 1 cuốn về các cơ quan giáo hội. ***10 cuốn sách lịch sử*** thường được gọi là ***Lịch sử người Francs***, được bắt đầu viết năm 575 hay năm 576, theo thế giới quan của nhà sử học Orose. Cuốn I kể từ Adam và Eva cho tới cái chết của thánh Martin năm 397 là cái niên đại cơ bản nhất. Cuốn II trình bày nguồn gốc và các cuộc chinh phục của người Francs, cho đến

cái chết của Clovis năm 511, tức là trong 112 năm. Cuốn III chỉ bao gồm 37 năm, cho đến khi Théodebert chết. Cuốn IV bao gồm không quá 27 năm cho tới khi Sigebert chết năm 575. Nói cách khác, nếu càng tiến theo lịch sử thì chuyện kể càng dày dặn. Kể từ năm 575 trở đi, Grégoire viết theo dòng các sự kiện cho đến năm 591 là năm ông ngừng tường thuật. Ông cũng đã soạn ***4 tập sách kể về các phép lạ của thánh Martin***, sau được Sulpice Sévère phát triển thêm về cuộc đời vị thánh này; một bài viết ngắn về ***Các phép lạ của thánh Julien*** (để kỷ niệm thánh chuyển sang Brionde) và một cuốn sách về ***Vinh quang của những người tuyên bố theo đạo***. Khoa viết truyện thánh và khoa sử học không tách rời nhau. Grégoire không ngần ngại đưa phép lạ của các thánh vào trong cuốn ***Lịch sử người Francs.***

B. Các nguồn tư liệu và cách xử lý tư liệu.

Nhằm ưu tiên cho cái ***đã thấy*** hơn cái ***đã đọc*** được và cái ***đã nghe,*** Grégoire de Tours ưa thích tự đặt mình làm người hành động và người chứng kiến lịch sử, tức là nguồn tư liệu sống. Ông vào cuộc, ta nghe ông nói về một vị vua chúa, ta thấy ông chống lại sự ngạo mạn của các dân tộc tự do v.v... Các ***Sử sách*** trước hết là các hồi ức của một người quan sát có đặc quyền, đứng ở trung tâm các cuộc chiến tranh giữa các con trai Clotaire đệ nhất (511-561), và dường như là nhân chứng của các thiên tai khủng khiếp, ví như vụ dịch bí hiểm ở vùng Auvergne năm 570-571. Khi dựa vào các nguồn tư liệu thành văn, Grégoire trích dẫn chúng rất kỹ càng cẩn thận và cân nhắc các chứng cứ khác nhau. Ông đánh dấu rõ ràng chỗ cách biệt giữa Biên niên của Ensebe de Césaréc với

cùng loại đó nhưng được tiếp nối bởi thánh Jérôme. Ông tôn trọng như nhau văn bản khi ông trích dẫn Eusèbe cũng như Prudence, khi ông viết lại những điều khoản của công ước Andekít (587) mà ông là người bảo lãnh, hay là khi ông viết lại các văn khắc trên tòa giảng và trên các ngôi mộ táng. Có khi ông phải lấy lại các biên niên cùng thời đại vô cùng khô khan: "Childeric mở những trận đánh ở Orléans. Còn Odoacre thì đi với người Saxon ở Angers" (cuốn II chương 18). Do những nguyên nhân nguồn gốc xuất thân, Grégoire dành ưu tiên cho những biên niên ở Clermont, về cuộc đời thánh Julien de Brioude (1 trong 5 ***lý lịch*** đóng góp vào cuốn ***Lịch sử người Francs***) và các tác phẩm của Sidoine Apollinaire (chết năm 487 hoặc 489) và của Avit de Vienne (chết năm 518). Trong trường hợp các văn bản bị tản mạn thì việc tôn trọng văn bản không nhất thiết có nghĩa là tinh thần phê phán. Tinh thần phê phán thể hiện từng lúc một, ví dụ nhằm để nhận ra rằng Sulpicius Alexander, mà tác phẩm đã mất từ lâu, chỉ phong cho người Franc các tước công thôi chứ chưa bao giờ phong vương.

Khi dựa vào các bằng chứng hỏi miệng, thì vị giám mục thành Tours dùng đến những công thức chứng thực cổ điển như: ***Tôi đã nghe người ta nói, một số người đã nói với tôi, những bằng chứng đáng tin cậy*** đã cho tôi biết, v.v... Ông ưu tiên tìm kiếm thông tin trong giới giáo hội, cùng với các vị tăng lữ, giám mục (như Arit de Clermont, Felix de Nantes, Yriex de Limoges), các trưởng tu viện nam nữ, trong đó có bà trưởng tu viện Sainte-Croix de Poitiers. Nhưng ông cũng có quan hệ với những nhà thế tục cao cấp, như Florentin, vị trưởng quản lâu đài của vua Childebert đệ nhị; ông quen biết 4 vị vua trong đó có vua Chilperic I và

Childebert II và bấy nhiêu Hoàng hậu trong đó có bà hoàng Clotilde. Ngoài ra, một số bạn bè ông đã có thể cho ông biết nhiều điều về sinh hoạt cung đình. Trong cuốn ***Lịch sử người Francs***, người ta cũng thấy được tiếng nói ít nhiều đã được sửa lại của người dân thường: các nông dân hoảng sợ vì những điềm báo (họ nói: "Ô kìa có đến 3 hay 4 mặt trời trên bầu trời") hay các nông dân chịu ân huệ các phép lạ, các binh lính bị trừng phạt vì đã cướp phá nơi thâm nghiêm. Ở Tours và ở Clermont người ta thấy dư luận dấy lên là đất nước phải chịu nạn châu chấu tàn phá năm 573. Không hài lòng với việc gây tiếng vang cho ***fama publica***, hay việc thụ động thu nhặt các bằng chứng, Grégoire còn chịu khó bòn rút thông tin ở một số người đối thoại với ông: ông lợi dụng việc đi qua của hai vị đại sứ người Francs để tìm hiểu đức tin của những người công giáo Tây Ban Nha.

C. Có thể đánh giá uy tín của tác giả cuốn Lịch sử người Francs như thế nào?

Không bao giờ ông đi quá xa công việc điều tra, như về một cuộc nổi dậy xảy ra ở Limoges năm 579. Những điều mà ông không biết thực quá nhiều: ông hiểu rất sai về các nước phương Đông, có thể nói là ông biết rất ít về sự nối ngôi của các vua Bizantin, ông loan truyền những chuyện soi mói bẩn thỉu về người Ostrogoths là những thủ phạm tội ác của giáo phái Arius, ông chỉ thấy những người Vandales là những kẻ quấy rối giáo hội Thiên Chúa. Ít biết về người Lombards, ông hài lòng với những truyền thuyết về người Burgondes và người Thuringiens. Là người thừa kế của giới quý tộc Gôlơ La Mã, ông không tin ở những người

Francs, và ông hiểu sai các phong tục của họ, từ đó ông đi tới lên án sự tham tàn của một bá tước *chỉ có áp dụng* biểu thuế *wergeld.* Vì sự đốt nát là mẹ đẻ ra các thành kiến, nên Grégoire nhục mạ nặng nề những người giáo phái Arius và không loại trừ cả những người Do Thái khi lạnh lùng kể lại việc người theo đạo Thiên Chúa phá hủy nhà thờ Do Thái ở Clermont để trả thù.

Trong lĩnh vực chính trị, vị giám mục cao cấp không che dấu những điều ông ưa thích. Hoàn toàn trung thành với vua Sigebert Brunchaut, Clotaire II và nhiều người khác, ông lên án các kẻ thù của họ như Chilpéric và Frédégonde là đã phạm đủ mọi tội lỗi. Làm sao ông có thể tha thứ cho Chilperic là người đã xâm chiếm xứ sở Tours của ông được? Với lòng trung thành, ông nhiệt thành bảo vệ lý tưởng của nhà thờ của giáo khu và của Giáo hội nói chung. Những tội ác của Clotaire I, có đáng kể gì một khi nhà vua tôn trọng và tôn vinh các giám mục, sai lợp mái thiếc cho nhà thờ Saint-Martin ở Tours? Grégoire tỏ ra có tính thiên vị vì những lý do vụ lợi thấp kém và vì sự cố kết về văn hóa với giới quý tộc Gôlơ La Mã. Nếu ông biết tiết chế những hăng hái quá đáng thì ông cũng đã mặc sức cho sự hăng say khi lên án Chilperic I (539-58) là "Néron và Hérode" 4 của thời đại mới, "đã tàn phá và đốt trụi rất nhiều vùng rộng lớn". Trong thực tế, ông đã không tha thứ cho ông vua vì đã chế nhạo các giám mục kiêu căng và bê tha, đã kìm hãm những việc chuyển của cải vào tay Giáo Hội!

Tài năng của văn sĩ góp phần làm quên đi những cái non yếu của nhà sử học. Các câu chuyện kể hồi hộp, các đối thoại ảo

nhưng có thể có thực, đó là những dấu hiệu báo trước, như là lưỡi gươm lôi đình của thần linh treo trên cung điện hoàng gia, những sự trừng phạt khủng khiếp, những phép lạ rực rỡ, các bức tranh thành phố, trong đó có thành Dijon, những hình bóng kiêu kỳ của các giáo đường và tu viện dựng trên những đổ nát của La Mã, đó là những yếu tố nổi bật của một văn bản đầy sức quyến rũ.

D. Người ta có thể đánh giá không quá đáng rằng cuốn "***Lịch sử người Francs***" biểu thị sự đăng quang một không gian mới của phương pháp luận sử học. Tuy nhiên, biên niên sử và khoa viết truyện thánh khó phân biệt nhau, cũng một tác giả có thể không khó và không cần sự chuyển tiếp từ một cách ghi này sang cách ghi kia. Một câu chuyện kể bình thường về một vụ cướp ở Auvergne bởi quân đội của Thierry đệ nhất (511-534), con trai của Clovis, được kết thúc bằng một cuộc trừng phạt từ trên trời do sự can thiệp của thánh Julien de Brioude. Theo một phản xạ đặc trưng, Grégoire đã trở lại với cuốn truyện các phép lạ của thánh Julien de Brioude trong nhiều chi tiết đầy đủ hơn.

Trên sàn diễn lịch sử, nhiều diễn viên mới đã thay thế cho các vua chúa, các quan chức và binh lính của Hạ Đế Chế: các nhà quý tộc độc ác và vô sỉ ưa thích các trò chơi và đồ trang sức, các vua chúa bóc lột hoặc hay can thiệp, như thánh Gontran trong vụ dịch hạch năm 588. Các giám mục ở đâu cũng có và đầy quyền lực sử dụng những thứ vũ khí tượng trưng để khuất phục những kẻ đại gia và buộc người ta phải tôn trọng những quyền của Giáo Hội (xem bài ở phần phụ lục), cuối cùng là các thánh được phú cho những phép mầu của các thầy phù thủy có thể chữa khỏi bệnh

người ốm, làm người chết sống lại, chế ngự được các nguyên tố và có thể phá tan màn bí mật của tương lai. Trong một thế giới như vậy, những điều kỳ diệu lại khoác một vẻ tẻ nhạt đến mức không thể nào vạch ra được một ranh giới giữa niềm tin Cơ đốc giáo và "những điều mê tín dị đoan". Vả chăng, vị giám mục thành Tours còn nói với ta rằng những thánh tích, và những bùa chú chỉ có hiệu nghiệm nếu người ta có đức tin. Chúa Trời đã trở thành diễn viên đầu tiên của lịch sử. Một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, qua trung gian là những người được đặt nắm giữ chính quyền ở trần thế, Chúa Trời đồng thời điều khiển các lực lượng tự nhiên và các tác nhân lịch sử.

3. Paul Diacre, nhà sử học dân tộc của người Lombards.

Trường hợp Paul Diacre không phải là độc nhất, người ta có thể thấy trường hợp tương tự ở Isidore de Séville (560-636), là tác giả cuốn ***"Lịch sử người Goths***, và ở Bèdele Vénérable (673-735), tác giả cuốn "***Lịch sử giáo hội dân tộc Anh***, không kể trường hợp Grégoire de Tours; nhưng chắc chắn Paul Diacre là người tiêu biểu nhất cho những người quan tâm kể lại những hành động hiển hách của các dân tộc dã man đã từng chia sẻ chiến lợi phẩm của Đế chế La Mã. Paul Warnefried (720-799) sau này tự gọi là Diacre, xuất thân từ một gia đình quý tộc người Lombards, con cháu của một người bạn với Alboin, người đã chinh phục nước Ý. Sau vài năm ở triều đình Cividale de Frioul, chàng trai trẻ đã hoàn thành nền giáo dục của mình ở triều đình Pavie. Sau đó, tại đây ông sống như một tăng lữ ở dinh chưởng ấn đồng thời là gia sư cho các con vua Didier trước khi vào tu viện dòng thánh

Benoit ở Mont-Cassin. Ông chấp nhận rời bỏ tu viện trong 4 năm từ 782 đến 786 để truyền thụ kiến thức cho triều đình Charlemagne và cho Trường cung đình ở Aix La Chapelle. Trở về Mont Cassin năm 787, ông giành những năm tháng cuối đời để biên soạn về cuộc đời thánh Grégoire Le Grand và cuốn ***Lịch sử người Lombards*** bắt đầu từ năm 500 đến 744 khi vua Liutprand qua đời. Hiển nhiên là ông đã khai thác các nguồn tư liệu quý trong tập ***Origo gentis Longobardorum***, trong cuốn biên niên của Secundus de Trente, và trong Biên niên sử của Benevent và Spolètè. Ông không quên cả trong Grégoire de Tours, Grégoire le Grand, Jordanes, và nhiều người khác nữa. Ông cũng biết đưa vào cái tác phẩm chắp vá đó những yếu tố truyền miệng truyền thống có thể đã được thu lượm ở cung đình Pavie, để minh họa cho cái thời điểm then chốt trong câu chuyện kể, một nét tâm lý riêng của ông vua này hay ông chúa khác, hay là những nét riêng biệt khác nhau về tư pháp và xã hội. Theo F. Bougard, trong những câu chuyện kể đó hình như khó có thể chia tách được điều gì là thuộc chuyện dân gian dân tộc và điều gì được thỏa ý nhào nặn nhằm mục đích làm gương.

Vị thầy tu thông thái đã điểm vào câu chuyện kể của ông một vài chân dung các vị chúa, người anh hùng Alboin, người cải đạo Agilulf, nhà vua chân chính và người lập pháp Rothari, đó là những mốc trong một chuỗi dài dẫn đến các nhân vật lý tưởng là Grimoald đệ Nhất và Liutprand. Là một nhà quan sát sắc sảo, một nhà kể chuyện tài năng, Paul Diacre đã để lại một tác phẩm gợi nhớ mãnh liệt tới vụ dịch hạch năm 565, một mẫu mực về kể chuyện thiên tài: "Thời kỳ Narsès đã xảy ra một vụ dịch hạch cực

kỳ nghiêm trọng, chủ yếu ở tỉnh Ligurie. Những dấu hiệu đột nhiên xuất hiện trên các ngôi nhà, các cửa ra vào, các bát đĩa hay quần áo mặc, người ta càng tìm cách gột rửa chúng đi thì lại càng thấy chúng nhiều hơn. Một năm sau, mọi người thấy có những hạch nổi ở bẹn, to gần bằng quả bồ đào hoặc quả chà là, rất nhanh sau đó là một cơn sốt nóng bừng không thể chịu đựng nổi đến nỗi người ta mê man trong khoảng 3 ngày. Tuy nhiên, ai đã mắc dịch đó còn sống sót được là may. Khắp nơi đầy rẫy tang tóc và nước mắt. Vì có dư luận đây đó rằng chạy trốn có thể thoát chết, cho nên nhà cửa đều trống trơn không người ở, chỉ còn lại các chú chó con giữ nhà; các đồng cỏ chỉ còn súc vật, không một người chăn dắt. Nhiều làng, nhiều nơi trước kia đông đúc thì nay tất cả đều trốn chạy hết và hôm sau ở đó chỉ còn sự im lặng nặng nề" (NXB F. Bougard, Brepols 1994, tr. 38 - 39). Rõ ràng là tai họa ấy đã có những điềm báo trước: "Cái dấu hiệu đột nhiên xuất hiện trên các ngôi nhà, các cửa ra vào, bát đĩa hay trên quần áo mặc". Trường hợp này không phải là duy nhất, ở các đoạn khác, những vệt lửa kéo dài hoặc một dấu đỏ trên bầu trời đều có thể báo trước việc người Lombards tràn xuống nước Ý, hay một cuộc nội chiến giữa người Francs. Theo dõi những điềm báo một cách lo âu, Paul Diacre chia sẻ cùng Grégoire de Tours niềm tin tưởng rằng có những sức mạnh bí ẩn từ các mộ táng các vị thánh đến đánh đập bọn ăn cắp và bọn vô sỉ. Ông cũng ưa thích những ***mirabilia*** (phép mầu), những chuyện diệu kỳ và hiển nhiên là thích thú một giấc mơ của vua Goutran de Bourgogne (561-592) kể về con rắn đã phát hiện ra nơi chôn giấu một kho vàng trên một ngọn đồi.

Điều nổi danh của Paul Warnefried trước nhất là ở câu chuyện kể về sự di cư và về các chiến thắng của dân tộc ông. Nếu không tin vào những chuyện đó, chính viên tướng Bizantin là Narsès, người bị dân La Mã phế bỏ, đã xúi giục người Lombards vốn định cư ở Pannnonie từ đầu thế kỷ thứ VI tràn xuống nước Ý năm 568, bằng cách sai người đem cho họ những mẫu tài nguyên của bán đảo Ý để thuyết phục họ một cách tốt nhất. Thực ra, theo các nhà sử học hiện nay, người Lombards đã ký một hiệp ước với vua Justinien khoảng năm 540 và tới giúp Narsès ở Ý vào năm 552, đồng thời phát hiện sức mạnh quân sự và sự giàu có của xứ sở đó. Vài năm sau, khi gặp khó khăn với người Bizantins và khi cảm thấy sức ép của người Avars, thủ lĩnh Alboin của họ đã mạnh dạn lựa chọn việc di chuyển vào Ý. Thủ lĩnh này đã nhường xứ Pannonie cho người Avars trong khi vẫn giữ khả năng trở lại nếu có dịp. Paul Diacre quên xác định rằng cái điều khoản quy định việc quay trở lại đó có giá trị 200 năm! Cuộc di cư lớn của người Lombard được người Saxons giúp đỡ đã bắt đầu vào tháng 4 năm 568. Vậy là họ "đã rời bỏ miền Pannonie và cùng với đàn bà và trẻ em cũng như mọi thứ đồ lề, tiến về nước Ý để xâm chiếm nước này". Một khi đã vượt qua biên giới dãy Frioul, Alboin đã lên tới một độ cao để ngắm nghía những cuộc chinh phục sắp tới của ông ta, thật lút tầm mắt. Sau khi chiếm cứ xong miền Vénétie, ông ta chiếm Milan năm 569, Pavie năm 572. Trong mấy thập kỷ tiếp theo, cuộc xâm lược của người Lombards đã tạo mầm mống hình thành một tình trạng vô chính phủ hoàn toàn, do sự biến mất các quan chức La Mã, hay là họ cuống cuồng chạy vào các pháo

đài ven biển. Phải đợi đến đầu thế kỷ thứ VII mới bắt đầu có sự ổn định được cụ thể hóa bằng sự thiết lập triều đình ở Pavie năm 626.

Cuộc chạm trán đẫm máu giữa hai thế giới, giữa những người thừa kế trực tiếp của Đế chế La Mã với các kỵ sĩ bán du mục từ giữa châu Âu tới, đã kết thúc theo cách nhìn của Paul Diacre. Bằng một sự tổng hợp thành công mà hiện thân là nhà vua Liutprand (713-744), một mẫu người dã man theo đạo Thiên Chúa, nhà hoạt động cho hòa bình, người đồng minh tận tụy của Tòa thánh La Mã, người thợ xây vĩ đại các giáo đường, con người nửa trí thức có khả năng tranh đua với các triết gia, một vị vua lập pháp, người cha nuôi dưỡng dân tộc mình. Qua chân dung Liutprand có lẽ đã gợi lên ý nghĩa cuộc đời và tác phẩm của Paul Diacre: tự hào vì quá khứ dân tộc mình, nhưng là con chiên trước khi là người Lombard nên ông được chuẩn bị để chấp nhận sự thống trị của Charlemagne, người dẫn đường cho giáo hội Thiên Chúa giáo phương Tây. Người ta dễ có ý định muốn so sánh cuốn của ông với cuốn *"Lịch sử người Goths"* của Isidore de Séville, là cuốn đã trình bày sự gia nhập Giáo hội sớm hơn tới 1 thế kỷ rưỡi của người Wisigoths và sự chấp thuận của Giáo hội đối với "nền hòa bình của người Wisigoth".

4. Một nhà bác học làm việc vào thế kỷ X: Flodoard de Reims (893/94-966).

Flodoard là người vừa mới được Michel Sot nói đến trong một luận án quan trọng, đã từng trải qua một cuộc sống khá sôi động. Sinh ra ở Epernay năm 893 hoặc 894, ông được đào tạo ở trường dòng Reims trước khi vào phục vụ tổng giám mục Hervé.

Trở thành cha xứ Cormicy, ông đã chịu đựng những phiền nhiễu của Herbert de Wermandois, người muốn cho con trai là Hugues được chấp nhận vào ghế Tổng giám mục. Bị gạt khỏi chức cha xứ, Flodoard tự làm khuây khoả những nỗi đắng cay của mình bằng cách viết cuốn "***Những chiến thắng của chúa Ki tô và của các vị thánh của Người ở Palestine, ở Antioche và ở nước Ý***". Sau một thời gian ngắn được ân huệ trở lại, ông phải chịu giằn vặt vì bị cầm tù trong vài tháng trời. Kể từ năm 946, Tổng giám mục Artaud đã trao cho ông các tài liệu lưu trữ ở Reims, một hoàn cảnh lý tưởng để lao vào viết cuốn "***Lịch sử Giáo hội Reims từ nguồn gốc đến năm 948***", và để thực hiện các ***Biên niên*** kể lại lịch sử miền Bắc nước Pháp, miền Lotharingie và nước Đức kể từ năm 919.

Ở đây ta chỉ xem xét "***Lịch sử Giáo hội Reims***" trước hết là phần lịch sử "cổ đại và cận đại" cho đến năm 883, sau đó là phần "hiện đại" từ 883 đến 948. Tác phẩm này được gợi ý trực tiếp từ cuốn ***Liber Pontificalis***, là sự tiếp nối ghi chép về các đức giáo hoàng kế tục nhau theo một dàn ý điển hình: nguồn gốc vị giáo hoàng, tính thánh thiện, sự thành đạt,việc mua tậu của cải, dinh thự. Chuyển vào trong khuôn khổ một giáo phận cuốn ***Liber Pontificalis*** trở thành những ***Gesta Episcoporum*** (những việc làm cao cả của các giám mục) mà nội dung thì cũng tương tự như thế. Dù nội dung phong phú, dày dặn, người ta vẫn có thể đánh giá rằng cuốn ***Lịch sử giáo hội Reims*** thuộc thể loại của cuốn ***Gesta Epicoporum*** ở chỗ, nó được xây dựng từ bản danh mục các vị giám mục. Tuy nhiên, Flodoard đã biết cách kéo dài thể loại

khiêm tốn này thành bộ sử lớn của giáo hội. Chúng ta chỉ cơ bản quan tâm đến những nguồn tư liệu và cách khai thác các tư liệu đó.

A. Lịch sử "cổ đại và cận đại".

Để kể lại thời kỳ cổ đại, Flodoard sử dụng các tác phẩm của hàng chục tác giả cổ đại từ Tite-Live đến Lucain. Khi nói về những giám mục đầu tiên, ông tìm đến những tài liệu truyện thánh. Về Reims, ông dựa vào cuốn ***Cuộc đời,*** phần lớn có tính chất hư cấu do Hincmar biên soạn vào thế kỷ thứ IX, có thêm thắt một vài chuyện phép mầu do ông tự đặt ra.

Về thời kỳ các triều đại Mélovngien và Carolingien, vị linh mục phụ tá của chúng ta làm việc như một nhân viên lưu trữ, ông chỉ rõ những văn bản (***monumenta, instrumenta***) đã được lưu giữ và không ngần ngại thông báo những điều ông phát hiện ra (***repiritur, invenitur***, "người ta thấy"). Người ta nhận thấy đó là một nhà sử học ẩn sau người viết truyện thánh mà bề ngoài có vẻ ngây thơ. Thậm chí, ông còn bỏ công sức xây dựng một hồ sơ gồm các tài liệu lưu trữ về giám mục Egidius (573-590) cùng với những trích dẫn của Grégoire de Tours viết về vị giám mục đó. Ông còn bổ sung một bản công ước về quyền miễn trừ và các khế ước mua bán nô lệ và đất đai. Về những vị tiếp theo, các hồ sơ bao gồm một vài văn bản phụ lục, đặc biệt là những bản di chúc và những quy tắc tôn giáo của Hội nghị các giám mục nhằm cai quản giới tăng lữ và tín đồ. Có sự tiến bộ hơn khi nói tới các giám mục triều đại Carolingien, qua thư từ của các giáo hoàng và các văn bản hội nghị công giáo các tỉnh, không kể các văn kiện điều hành của chính quyền dân sự. Lĩnh vực các tài liệu được mở rộng ra

trong những trang viết về Tổng giám mục Ebbon (813-835) và còn nhiều hơn nữa trong các trang viết về nhân vật Hincmar nổi tiếng (845-882), người trụ cột thực sự của Giáo hội Franc và là người bảo vệ nhiệt thành cho sự thống nhất của Đế chế Carolingien. Ví dụ Flodoard trích dẫn một biên bản chi tiết từng buổi họp của hội nghị Công giáo ở Soisson (853); ông dùng các bức thư mà Hincmar nhận được và dựng lên một bản kê đồ sộ các thư tín của ông ta theo cấp bậc người nhận thư. Khi các tư liệu phong phú, nhà biên niên thành Reims liền kiểm kê toàn bộ tài liệu, dường như ông quan ngại cái trình độ số Không của lịch sử.

B. Lịch sử "hiện đại".

Michel Sot phân biệt hai giai đoạn và hai thể loại viết khác nhau về phần đầu và phần cuối năm 900. Để viết về chức giám mục của Foulques (883-900), Flodoard chủ yếu dựa vào thư tín của giáo sư cao cấp này, phân tích chúng rất sâu sắc. Trong khi luôn tôn trọng văn bản, nhà sử học đã lựa chọn, làm sáng tỏ, đôi khi phát triển thêm nữa. Ông cũng kể lại những gì ông đã thấy và đã nghe được, đặc biệt là những cuộc chuyển dời các thánh tích và những cuộc dâng tiến các công trình xây dựng, là những sự kiện được coi là chủ chốt. Ông chấp nhận cách nói của nhà viết truyện thánh kể về cuộc đời thánh Gibrien, người Ái Nhĩ Lan.

Do tính chất ngắn gọn của các nguồn tư liệu những năm 900-922, vị cha xứ thành Reims tỏ ra rất súc tích trong cách viết. Ông tập trung vào cái đã chứng kiến và cái đã nghe thấy và đẩy vị anh hùng của ông, Tổng giám mục Hervé, vào một cái khuôn chung: sùng kính thánh Remi, nhà xây dựng lớn, nhà kiến thiết một công

quốc hùng mạnh. Sau đó, vào những năm 925-946 là một thời kỳ khủng hoảng dài vì cuộc đối địch giữa hai tay đua nhằm giành chức tổng giám mục. Lần này Flodoard trình bày những điều ưa thích của mình và xử sự như một nhân chứng can dự. Đó là gương mặt thứ ba mà ông biểu lộ trong phần lịch sử hiện đại, sau gương mặt nhà lưu trữ thận trọng chu đáo và nhà tập hợp đơn giản những sự việc "đã được thấy và nghe".

Tại sao lại không nhấn mạnh đến sự tương phản giữa tính nghiêm chỉnh và trung thực tuy hơi mờ nhạt của Flodoard với sự dễ dãi của một trong những người nổi danh cùng thời đại ông, tên là Richer, một người dân khác của thành Reims, tác giả cuốn "***Lịch sử nước Pháp***" viết về những năm 888-895? Là con trai một người lính tốt trong triều vua Louis IV Hải Ngoại, Richer trở thành tu sĩ ở tu viện Saint Remi ở thành phố Reims vào thời điểm nào chưa được biết và ông đã viết tác phẩm nói trên trong thời ông Gerbert làm giám mục, những năm từ 911 đến 998. Mong muốn tiếp nối ***Sử biên niên*** của Hincmar chưa viết quá năm 882, ông đã đẩy xa các câu chuyện cho đến tận năm 995, và tiếp tục thêm một số những ghi chép ngắn gọn về những năm 995-998. Ông đã dành 2 trong số 4 tập cho thời kỳ 954-995, thời kỳ ông là nhân chứng. Bằng những trang thường là trích dẫn và bình luận, ông ca ngợi những chiến tích của nhà sư phạm Gerbert d'Aurillac khi ông này quản lý các trường học ở Reims, những năm từ 972 đến 980. Thêm nữa, nhờ thầy học mà ông có sự thích thú đối với kinh điển La tinh đặc biệt là Salluste, một mẫu mực của ông.

Say sưa y học và rất mong ước được hoàn thiện kiến thức về ngành này, Richer quyết định tới Chartres năm 991. Ông đã để lại một câu chuyện hấp dẫn về chuyến đi đầy nguy hiểm đó, mà chuyến đi này, người bạn đường của ông, một kỵ sĩ thành Chartres đã phải lấp các lỗ hổng trên cầu Meaux bằng chiếc mộc và những tấm ván để cho ngựa đi qua! Thấm nhuần khoa học Hippocrate và mong được hiểu biết về nó nên vị tu sĩ thành Reims không thể đừng được việc nhấn mạnh vào tật bệnh của các nhân vật của mình. Phương pháp làm việc của ông đã bị Robert La Touche phán xét nghiêm khắc. Với thời kỳ trước năm 969, ông trình bày dài dòng theo ***Sử biên niên*** của Flodoard và thêm vào những hồi ức của cụ thân sinh, của cuộc đời học sinh của ông và một vài truyền thuyết từ xa xưa. Để làm phong phú câu chuyện của mình, ông đã phác thảo các chân dung và soạn các văn từ đầy tính chất tưởng tượng. Về các địa điểm thì không chính xác, ông không ngần ngại đưa ra những số liệu tưởng tượng theo ý riêng. Về những năm 969-995, ông ghi chép ngắn gọn nhưng lại trình bày dài dòng theo như Latouche nhận định. Giống như Salluste, các chân dung, các lời văn, các trận chiến và các cuộc xâm lược nối tiếp nhau. Bài tham luận nổi tiếng của Tổng giám mục Adalbéron có lợi cho Hugues Capet vào tháng 5 năm 987 trước Hội đồng các quan chức lớn của Vương quốc họp ở Senlis mang tính chất bài tập ở nhà trường. Bài phát biểu hay, đẹp hùng hồn đó mà theo Pierre Réché thì có lẽ không xa lạ với Gerbert, là một tác phẩm đỉnh cao vừa hùng biện, vừa lịch sử, qua đó sự tôn sùng hình thức đã được đề cao hơn mối quan tâm về tính chính xác.

C. Một thứ lịch sử minh chứng và biện hộ.

Ta hãy trở lại với Flodoard để thấy rằng trong những bản kê khô khan hoặc những điều tưởng tượng huy hoàng của ông thì chí ít ông cũng đều theo đuổi ba mục tiêu. Trước tiên ông tìm cách hợp pháp hóa phạm vi và sự giầu có của di sản Giáo hội Reims. Ông tỏ ra rất tỉ mỉ trong việc liệt kê các tài sản mua tậu hoặc nhận được từ nhiều vị giáo chủ khác nhau. Ông cho là bình thường việc tu viện Rémi đã dùng tới hình thức bạo lực thiêng liêng để khuất phục các nông dân ương ngạnh, những người đã không hề do dự đốt cháy hết các kho dự trữ lúa mì. Con người thần thánh đã cho giới đàn ông có bướu cổ và dàn bà bị thoát vị! Quả thực là ở một hoàn cảnh khác, ông đã đến cứu các nông dân "của ông" bằng cách trừng phạt một trong những kẻ áp bức họ. Khủng bố và che chở để thiết lập vĩnh viễn uy tín của ông, phương pháp đó thật đúng là kinh điển.

Flodoard cũng tỏ ra quan tâm sắp đặt một không gian cấu trúc thiêng liêng. Ở từng thời kỳ, ông lại liệt kê những địa điểm nổi danh nhờ các vị thánh. Các địa điểm này được xếp theo thứ bậc, được liên hệ lẫn nhau theo phương thức biểu tượng, đặc biệt là bằng sự trao đổi các thánh tích. Ở trung tâm cái không gian thiêng liêng của địa phận giám mục là một tổng thể lưỡng cực hình thành bởi thị xã và ngoại ô tu viện Saint Remi của Reims. Nhà sử học đã can thiệp để lập lại trật tự trong cái mà lịch sử đã đặt cạnh nhau, và để liên kết những địa điểm rải rác lại thành một mạng có ý nghĩa. Thậm chí, ông đã không bỏ qua một cơ hội nào,

và ở đây ta hãy đề cập đến mục tiêu thứ ba của ông, là ngợi ca Giáo hội thành Reims. Ông nhấn mạnh những mối liên hệ chặt chẽ giữa nó với Roma, vì Giáo hoàng đã thiết lập Trung tâm tôn giáo và giáo phận ở Reims. Bằng những lời lẽ rung động, ông chào mừng việc cai quản mẫu mực của Hincmar, người đã chăm lo cho con chiên một cách tỉ mỉ và chu đáo. Ông nhấn mạnh hơn nữa vào những mối liên hệ giữa giáo tòa Reims với vương quyền, mở đầu bằng lễ rửa tội vua Clovis năm 496. Chúa Trời đã biểu lộ sự chấp thuận bằng cách giao cho một con chim bồ câu mang một ống thuốc thánh tới. Truyền thuyết và sự việc lịch sử rửa tội đã tác động có lợi cho ý đồ của các vị tổng giám mục ở Reims nhằm làm cho các ông vua trở nên thiêng liêng.

Tóm lại, Flodoard không phát minh ra điều gì lớn, song với tư cách một người thợ có ý thức về sử học, ông đã có thành tích sử dụng các tài liệu lưu trữ khá đa dạng, đôi khi rất khô khan. Dù có khuynh hướng ghi chép kiểu thư lại, nhưng ông không ngần ngại chuyển từ lịch sử sang khoa viết truyện thánh, thế là lại một lần nữa minh chứng cho sự phụ thuộc lẫn nhau giữa hai thể loại đó. Ông biết đưa câu chuyện kể của ông vào một khung cảnh không gian hợp pháp hóa. Theo định nghĩa thì các nhà thờ cổ xưa nhất đều biện hộ cho những nguồn gốc tông đồ của thành Reims. Tác phẩm hùng biện và có khuynh hướng nói trên hướng về thời kỳ vinh quang của Hincmar là rất tiêu biểu cho sử học đầu thời trung cổ. Tác phẩm của ông có vẻ giống với sự ngợi ca nghi lễ tôn giáo, bởi vì đó là "sự tưởng niệm" các vị thánh sáng lập được ghi tạc vào thời gian và không gian của thành phố. Trong sự ca ngợi đó "thời gian đã bị xóa bỏ trong hành động viết" (Michel Sot).

Tài liệu

Grégoire de Tours: Lịch sử người Francs:

Vụ trừng phạt Roccolène,

phái viên của vua Chilperic đệ nhất năm 575.

IV. Vào thời kỳ đó, Roccolène là phái viên của Chilperic tới thành Tours với đầy vẻ ba hoa, ông đóng đinh trên bờ đối diện sông Loire và gửi thư buộc Ta phải đưa ra khỏi nhà thờ thánh Goutran, lúc đó đang bị kết tội giết Théodebert. Nếu không thì ông sẽ ra lệnh nổi lửa thiêu cháy thành phố và tất cả ngoại ô. Nghe nói, người ta đã cử một phái bộ đến nói với ông rằng trong quá khứ người ta không bao giờ làm điều mà ông yêu cầu, và bây giờ người ta không thể cho phép xâm phạm nhà thờ thiêng liêng; rằng nếu ai làm thế cũng không đem lại được hạnh phúc cho họ, kể cả ông vua ra mệnh lệnh ấy, và điều đáng sợ hơn, đó là tính chất thần thánh của vị giáo chủ mà phép mầu của ông đã làm cho các chi bị tê liệt cử động trở lại được. Không lo sợ gì về mọi điều đó, con người trong ngôi nhà ở nhà thờ bên kia sông Loire đã rỡ bỏ căn nhà được đóng chắc bằng đinh đó đi. Những người Manceaux đến cùng ông ta đã mang cả những chiếc đinh đó chứa đầy trong các túi, họ phá hoại lúa mì, san bằng tất cả. Nhưng trong lúc làm những điều tệ hại ấy, Roccolène bị Trời đánh và sau đó bị bệnh hoàng (vàng da), màu da vàng như nghệ, ông ta lại ra những mệnh lệnh nghiêm khắc: "Nếu các người hôm nay không đuổi công tước Goutran ra khỏi nhà

thờ, thì ta sẽ tàn phá sạch cây cỏ xung quanh thành phố để đất nước đáng phải chịu lao khổ". Giữa lúc đó đến ngày lễ thánh Epiphanie, và ông ta bắt đầu bị hành hạ. Nghe theo lời người của mình, ông ta vượt sông vào thành phố. Trong khi những người hát lễ ở ngoài vội vã đi vào nhà thờ thì ông ta với giá thập tự đằng sau cờ hiệu lên yên ngựa. Nhưng khi ông ta vào nhà thờ thì nỗi giận dữ chẳng mấy chốc dịu xuống và khi quay trở lại nhà thờ chính, ông ta không thể ăn được một thứ gì suốt cả ngày. Do vậy ông ta rất yếu mệt và bỏ đi Poitiers. Đó chính là những ngày mùa chay thánh thiện khi đó ông ta lại thường xơi những chú thỏ con. Thế nên khi soạn thảo xong nhiều mệnh lệnh cho những ngày sóc tháng ba, qua đó ông truy tố hoặc kết tội các cư dân ở Poitiers, thì ông đã trút tinh hồn từ hôm trước và thế là niềm kiêu hãnh cùng tính ngạo mạn của ông cũng tắt lịm.

(NXB R. Latouche. Paris. Les Bells Lettres - 1963, tr. 250-251).

PAUL DIACRE, LỊCH SỬ NGƯỜI LOMBARDS:

CUỘC CHINH PHỤC NƯỚC Ý NĂM 568.

7. Alboin rời miền Pannonie và tới nước Ý cùng với người Lombards.

Alboin nhượng lãnh thổ của mình tức là miền Pannonie cho những người bạn Huns với điều kiện là nếu một ngày nào đó người Lombards phải trở về thì họ sẽ thu hồi lại đất đai của họ. Thế là người Lombards rời bỏ miền Pannonie và cùng với đàn bà, trẻ em và mọi thứ đồ đạc tiến vào chiếm nước Ý. Họ đã cư ngụ ở Pannonie 42 năm và rời bỏ nó vào tháng 4. Kỳ triệu tập đầu tiên, ngày hôm trước lễ Phục Sinh năm đó, theo sự tính toán là ngày lễ ăn chay tháng 4, năm 568 kể từ ngày Chúa hiện thân.

8. Tới biên giới nước Ý, Alboin lên đỉnh núi Vua; các con bò rừng.

Khi đã tới biên giới nước Ý cùng với toàn bộ quân đội và đông đảo người của mình, vua Alboin lên một đỉnh cao chế ngự toàn miền mà từ đó ông có thể thỏa sức quan sát phía nước Ý. Người ta nói rằng chính vì thế mà đỉnh núi ấy được gọi là núi Vua. Người ta kể lại rằng ở đó có những con bò rừng, điều này không gì đáng ngạc nhiên bởi vì dãy núi này chạy dài tới tận xứ Pannonie, nơi có nhiều giống vật này. Một ông già rất đáng tin cậy cũng đã nói với tôi rằng ở đó người ta đã từng thấy tấm da một con bò rừng bị giết chết to lớn đến nỗi theo cụ thì phải đến 15 người có thể ngủ cùng đắp chung.

9. Alboin tiến vào lãnh thổ xứ Vénéties và đặt người cháu là Gisulf làm Quận công ở Cividala.

Từ chỗ đó Alboin tiến vào thành phố Vénétie, tỉnh đầu tiên của Ý không gặp một trở ngại nào. Có mặt tại khu vực thành phố, hay đúng hơn là vị trí mạnh của vùng Cividale, sau đó ông suy nghĩ xem ai là người đáng tin nhất để giao phó cái thành bang đầu tiên mới chiếm được này. Toàn bộ miền đất Ý trải dài xuống phía Nam hay đúng hơn xuống phía Tây Nam đều bị bao bọc bởi biển Tyrrhénien hoặc biển Adriatic, trong khi miền Tây và miền Bắc thì dãy núi Alpes hình thành một rào cản kín đến nỗi người ta chỉ có thể tiến vào qua các hẻm núi chật hẹp hay qua đỉnh các ngọn núi. Ngược lại, về phía Đông cận kề xứ Pannonie lại mở ra một lối tiếp cận vừa rộng rãi lại vừa hoàn toàn bằng phẳng. Vậy nên như tôi đã nói, trong lúc Alboin vắt óc tìm người đứng đầu khu vực này thì người ta nói rằng ông đã quyết định đặt người cháu của ông tên là Gisulf, con người của mọi tình thế, một vị thống chế phục vụ ông ta - mà theo ngôn ngữ của họ gọi là marpahis - làm người chỉ huy thành phố Cividale và toàn thể miền này. Tuy nhiên, Gisulf cho người ta hiểu rằng anh ta chỉ nhận nhiệm vụ cai trị thành phố và dân chúng với điều kiện được tùy ý chọn là những farac (tức là "những thế hệ", những "họ hàng trực hệ" của người Lombards) .Việc này được thực hiện và nhà vua bằng lòng cho anh ta chọn lựa và nhận những gia đình cao quý nhất để cùng chung sống. Thế là cuối cùng thì anh ta đã có danh hiệu quận công. Anh ta cũng xin nhà vua những bày ngựa giống tốt, nhà vua chấp thuận cho anh tùy thích chọn.

(NXB F. Bougard Brepols 1944, tr. 41-42).

3

NHỮNG NHÀ BIÊN NIÊN SỬ CÁC THẾ KỶ XI - XIV

Theo ngôn ngữ thế kỷ XX, từ "nhà biên niên sử", hiểu theo nội hàm không tích cực, là để nhấn mạnh vào tình trạng thiếu chất trí tuệ và không có khả năng thực sự trình bày chuỗi dài những nguyên nhân và hậu quả; còn theo nghĩa tích cực là để gợi lên sự hấp dẫn của các bức thảm đẹp mà các nhà sử học thời trung cổ trương ra trước mắt chúng ta. Thời đó khái niệm sử biên niên được xác định sai lầm ở chỗ cùng một từ ngữ lại có thể dùng được để chỉ một câu chuyển kể lần hồi cũng như về một bức hoành tráng trải dài nhiều thế kỷ. Froissard đã không góp vào việc làm sáng tỏ cuộc tranh luận khi tự nhận là môn đồ của khoa biên niên được lịch sử hoá. Những trang tiếp theo đây xin đóng góp vào việc làm sáng tỏ những quy tắc của thể loại này.

1. Tính đa dạng của sản phẩm sử học thời đại phong kiến.

A. Thời kỳ giữa Trung cổ được đặc trưng bằng sự nảy sinh một "ý thức chủ động" của sử học, nhất là vào thế kỷ XII, như M. D. Cheriu đã nhấn mạnh trong cuốn "***Thần học thế kỷ XII***". Đó là một sự kiện tâm linh vượt qua những giới hạn của thể loại lịch sử để tiến đến thần học, triết học và các ngành khoa học khác. Cái ý nghĩa mới mẻ này của sử học đi song song với một ý nghĩa mới mẻ nữa của tự nhiên, tự nhiên ở đây được hiểu như một vũ trụ đã được sắp đặt rồi, và vai trò của con người trong lòng vũ trụ. ***Homo faber*** (con người) mà hành động được ghi nhận qua thời gian, có nhiệm vụ tiếp tục và hoàn thành công trình sáng tạo của Thượng

đế. Thế kỷ XII đã chứng kiến sự nảy sinh khoa nhân học xứng đáng với từ đó, được hiểu như một câu chuyện về con người và về vị trí của họ ở trần thế này. Thế kỷ trước, nhiều nhà tư tưởng còn cho rằng, con người được thượng đế tạo ra để thay thế cho các thiên thần ở trên trời đã bị giáng truất, điều này không đem lại gì đáng kể cho cuộc phưu lưu của con người trên trần thế này. Tuy nhiên, người ta đã chú ý rất nhiều đến những hành động của con người qua thời gian. Suger người Pháp, Othon de Fréiingen người Đức và Orderic Vital người Anglo Normand trong số đoàn nhân chứng thời đại của họ đều xác nhận điều đó. Trường hợp những người Scandinaves thế kỷ XII bước vào "thời đại có chữ viết" nhờ sự coi sóc chu đáo của Giáo hội còn có tính chất rõ rệt hơn. Họ sớm thích thú với sử học dưới mọi thể loại và hình như họ tiến đến văn học bằng cách quay trở lại với cuộc đời các thánh và với các biên niên sử. Ở Đan Mạch và ở Na Uy, những bản ***Lý lịch*** (vitae) và những sử biên niên đầu tiên đã được soạn thảo với mục đích cảm hóa lòng người bởi các vị tu sĩ được đào tạo ở Paris, như ***Saxo Grammaticus***, tác giả tập ***Gesta Danorum*** (cuối thế kỷ XII). Ở Islande, tác giả được biết tên là S.Sigfusson (chết năm 1133) cũng đã từng qua Paris, đã bắt đầu soạn thảo một tập lịch sử và một tập phả hệ các vua xứ Na Uy. Sau đó là Ari Thorgillson một nhà bác học (10671/68-1148) đã kể lại trong ***cuốn "Sách viết về người Islande"*** công cuộc khai khẩn xứ Groenland xảy ra vào cuối thế kỷ X. Khoảng năm 1170, người ta đã viết cuộc đời Olafr Tryggvason và Olafr Haraldsson là các vua xứ Na Uy. Vào thời điểm đó, mọi việc đã sẵn sàng cho sự nảy nở những câu chuyện

dân gian trong đó có một số chuyện đáng được gọi là tác phẩm lịch sử.

B. Boernard Guenéc nhận thấy có "một sự hiểu biết uyên bác ở dưới cơ sở" và xem điều đó có ý nghĩa quyết định qua cuốn sách chủ yếu của ông: ***Lịch sử và văn hóa - lịch sử ở phương Tây Trung cổ***. Vị chuyên gia về nhà nước thời trung cổ này đã ca ngợi sự nghiêm chỉnh của các nhà sử học tu sĩ, những người bảo vệ chuyên cần các kho lưu trữ trong các tu viện, say mê với biên niên sử. Bernard đã thấy từ cuối thế kỷ XI đến năm 1150 có một mùa xuân đầu tiên của tri thức uyên bác nảy nở, được khích lệ bởi một trong nhiều nguyên nhân khác nữa là các cuộc thập tự chinh và những khúc gấp lịch sử lớn lao như cuộc chinh phục nước Anh của người Normands năm 1066 và những bước khởi đầu của cuộc Tái chinh phục ở bán đảo Tây Ban Nha - Bồ Đào Nha. Người ta cũng lưu ý rằng ở thời kỳ đó, mọi tu viện đều có hoạt động sử học và những hoạt động này ít nhiều được ủng hộ, hẳn là để bảo vệ những lợi ích "vật chất và đạo đức" của tu viện. Những ghi chú lịch sử xen lẫn trong các báo cáo của tu viện đều chứng tỏ điều đó. Dominique Logna-Prat đã phân tích ***: "Sự tích nguồn gốc phương pháp biên soạn lịch sử dòng Cluny các thế kỷ XI-XII"*** (Tạp chí Benedictine, CII.1992/1-2 tr.135-191) để rồi dẫn tới kết luận rằng lịch sử những bước khởi đầu dòng Cluny (từ năm 910 và sau đó) chỉ được viết lại vào năm 1030 tức là khá muộn. Những người dẫn đạo giáo đoàn lúc đó tự thấy phải lo toan sắp xếp trật tự trong hồi ức của cộng đồng và ca ngợi hình ảnh một tu viện lý tưởng từng ăn sâu trong tính hợp pháp của giáo hội.

Dù cho các tác giả có thể có những ẩn ý như thế nào đi nữa thì người ta vẫn có thể cho Bernard Guenéc có một quan niệm đơn giản và sáng tỏ về lịch sử đã hình thành từ thế kỷ XII. Có thể định nghĩa quan niệm đó là "một câu chuyện kể đơn giản và sáng tỏ, căn cứ vào biên niên sử, trái ngược với thơ ngụ ngôn chỉ "thêu dệt nên những điều hư cấu", và như là một chuyện kể được sắp xếp hẳn hoi. Hugues de Saint - Victor (chết năm 1141) đã đem lại cho kiến thức sử học một cương lĩnh rất chính xác là: "các nhân vật mà các sự kiện đến với họ, các địa điểm nơi họ đến và các thời điểm mà họ đến". Nhiều tác giả do vô tình hơn là do tư tưởng thích tự cao tự đại, còn muốn ôm trọn toàn bộ lịch sử nhân loại từ nguồn gốc đến thời đại của họ. Khiêm tốn hơn, tu sĩ miền Bourguignon là Raoul Glaber viết cuốn ***Lịch sử***, hoàn thành vào năm 1048, bắt đầu từ thời Charlemagne. Ông quan tâm sâu sắc những nhà hành động, những "con người vĩ đại kể từ năm 900 khi Ngôn từ được hiện thân [...] đã từng sáng danh trong thế giới La Mã như những người phục vụ đức tin Thiên Chúa giáo". Dù đã nẩy nở mạnh mẽ nhưng thể loại lịch sử vẫn còn chưa được giảng dạy trong các trường học và chưa có sự ủng hộ ở bên ngoài triều đình và tu viện. Nó chưa có tính tự lập thực sự so với thần học hay luật pháp.

C. Không thể quá nhấn mạnh đến tính cực kỳ phong phú của các thể loại lịch sử thời kỳ phong kiến. Lịch sử như cuốn "***Biên niên Thánh Maixent*** (751-1140) biên soạn khoảng 1126 và hoàn chỉnh năm 1141, được ghép từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau, và chỉ được chú ý từ thế kỷ XI khi thuật lại những sự kiện xảy ra ở Poitou va ở các vùng lân cận. Ví dụ như điều sau đây mà tác giả

đã lấy lại từ năm 1101: Lễ Pâques rơi vào ngày 11 trong các ngày sóc tháng 5 (ngày 21 tháng 4): ngọn lửa của ngày thứ bảy thần thánh phải chờ cho đến ngày lễ Pâques; Công tước Guillaume và các vị hoàng tử khác tiến về Jérusalem; ngày 19 tháng 4, cái rét làm chết xém các dàn nho và nhiều thứ cây khác; Bandoin chiến thắng ở Jaffa; công tước Guillanme và các hoàng tử bị Soliman đánh bại: những ngôi sao rơi: việc nối ngôi tổng giám mục ở Bordeaux. Biên niên ở dạng thuần tuý, những sự kiện vụn vặt, rời rạc. Cũng về Lịch sử như cuốn ***Biên niên về Guines và Ardres***, được linh mục Lambert d' Ardres, gần Boulogne soạn thảo vào đầu thế kỷ XIII, đó là bằng chứng không thể thay thế được về sự tha phương của các băng đảng hiệp sĩ "trẻ" chờ đợi các lãnh địa và Về văn hóa của Bá tước Baudoin le Lettré (1169-1205). Lịch sử ở đỉnh tối cao là cuốn ***"Đại biên niên nước Pháp"*** do các tu sĩ dòng bénédictins ở Saint Denis, nơi cửa ngõ Paris, biên soạn. Theo đòi hỏi của Lonis IX, tu sĩ Primat thực hiện việc biên tập các tập biên niên này trong năm 1260 nhằm làm sáng tỏ phả hệ của các vua nước Pháp. Ông đã đưa vào tác phẩm của ông những ***Sự tích*** của Guillaume le Breton, chính ông cũng dựa vào tu sĩ Rigord, người thân cận của Philippe Auguste. Hoàn thành năm 1275, cuốn sách của Primat được tặng cho Philippe III Người Táo bạo (xem đoạn trích ***Đại biên niên*** ở phần phụ lục). Lại một cuốn sử nữa với đầy đủ ý nghĩa của từ ngữ đó là một câu chuyện dân gian giống như chuyện thánh Olaf của Snorri Sturluson (1178-1241) một nhà qúy tộc Island có văn hóa viết ra từ sau năm 1220, dựa trên một cuốn sách về cuộc đời trước kia của vua xứ Na Uy, được bổ sung bằng những thông tin thu thập tại thực địa. Đó là chuyện dân gian nổi

bật nhất trong số 16 chuyện của Sturluson nói về các vị vua Na Uy. Cuốn sách thuật lại những cuộc phiêu lưu của Olafr Haraldsson (995-1030) một Vi-king dũng cảm được làm lễ rửa tội ở Rouen, trở về nước năm 1014 để đánh nhau với các chúa tể địa phương, buộc mọi người chấp nhận làm vua và vĩnh viễn du nhập đạo Thiên Chúa ở đó. Chuyện kể tuân thủ các quy chuẩn của thể loại anh hùng và có mục tiêu chủ yếu là biến một cuộc sống sôi động của "con người thô bạo" thành cuộc đời một vị thánh mẫu mực. Tuy nhiên, người ta lưu ý thấy rằng chân dung vua Olafr (có trong phần phụ lục) ít được ca ngợi hơn so với chân dung Guillaume - Nhà Chinh phục của Guillaume de Poitiers, được xem như một nhà biên niên sử (NXB R.Foreville. I, 47-59). Hơn nữa, câu chuyện dân gian có sự chẩn đoán chính xác về sự thâm nhập của đạo Thiên Chúa vào Na Uy và về sự chống trả của đa thần giáo hồi đầu thế kỷ XI: "Đây đó trong các miền bờ biển, nhiều người được rửa tội, nhưng phần lớn đều không hiểu biết các luật lệ Thiên Chúa giáo, trong khi ở các vùng thung lũng cao và các miền núi thì đa thần giáo tồn tại phổ biến". Ít có các biên niên sử và các "tiểu sử" ở phương Tây công bố một cách rõ ràng như thế về Lịch sử hiện tại của Thiên Chúa giáo.

2. Không thể có chân dung điển hình cho nhà sử học biên niên các thế kỷ XI-XV.

A. *Tu sĩ hay là người thế tục* ?

Các tu sĩ chiếm địa vị thống trị trong một thời gian dài, trước tiên là các tu sĩ bénédicin đã nói ở trên, sau nữa là các giáo sĩ thế tục trong đó đã nói tới Guillaume de Poitiers (khoảng 1020-

1087/1101). Sau khi nghiên cứu nghệ thuật tự do về Poitiers và sống cuộc đời hiệp sĩ, Guillaume vào dòng thánh và trở thành linh mục nhà thờ riêng của Guillaume Nhà Chinh phục. Theo R.Foreville, năm 1074 ông đã hoàn thành cuốn ***Lịch sử*** của vị Công tước nổi danh, trong đó ông trực tiếp ủng hộ triều đình Anglo-Normand và của giới thầy tu có học và canh tân quanh hoàng tử xứ Normand". Trong không gian Germain, người ta có thể kể đến Adam de Brême, tác giả các tập ***Sự nghiệp*** (Gesta) các giám mục ở Hambourg (khoảng năm 1075) và vào thế kỷ sau đó là Helmold de Bosau, tác giả cuốn ***Chronica Slavorum***. Nếu tác giả thứ hai này miêu tả cuộc di dân lớn của những người khai khẩn Đức đi về phương Đông, thì tác giả đầu tiên lại có thể được xem là ông tổ các nhà dân tộc học lịch sử. Sau đây là điều ông mô tả "những điều mê tín dị đoan của người Thụy Điển":

"Dân tộc này có một ngôi đền thờ rất nổi tiếng tên gọi là Ubsola (Upsal), ở không xa thành trấn Sictona (Birka). Trong ngôi đền này mọi thứ được hoàn toàn trang trí bằng vàng, nhân dân thờ ba bức tượng thần: vị thần quyền uy nhất trong 3 thần là thần Thor, ngay ở giữa phòng. Hai phía bên là thần Wodan và thần Frico. Các thần đó biểu thị như sau: họ nói rằng thần Thor ngự ở trên trời, điều khiển sấm, sét, chớp, mưa gió, thời tiết tốt và các của cải trên trái đất. Wodan vị thứ hai là thần hung dữ, điều khiển chiến tranh và đem lại lòng can đảm cho con người để chống trả kẻ thù. Frico là vị thứ ba mang lại cho con người hòa bình và hoan lạc.Họ làm cho thần này một biểu tượng dương vật cứng rất to. Họ tạc tượng thần Wodan trang bị vũ khí toàn bộ như chúng ta tạc tượng thần chiến tranh Mars; còn thần Thor thì được thể hiện một

cây vương trượng, hình như để bắt chước thần Jupiter" (Cuốn IV, Miêu tả các đảo Aquilon, M.G.H.1917 từ trang 257 bằng tiếng la tinh).

Nhìn chung những vị hành khất tôn giáo đều biểu thị sự ưa thích các câu chuyện nêu gương, những điều bổ trợ hữu hiệu cho các bài thuyết giáo của họ, hơn là thể loại lịch sử giản đơn và chân thực. Nhưng quy tắc này lại có nhiều ngoại lệ đáng kể, như gợi ý của Rannlf Higden (1299-1364) người đã phân biệt rất rõ ràng 7 nhà hoạt động lịch sử chủ yếu, kể từ nhà vua tới tu sĩ, như quan tòa dị giáo Bernard Gui (khoảng 1261-1331), tác giả tập ***Biên niên các nhà vua Pháp*** trong đó những sai lầm về niên đại ngày càng bớt đi theo thời gian. Kể từ năm 1223, biên niên của vị tu sĩ nổi tiếng dòng Dominicain này rất chính xác.

Các nhà sử học thế tục trở nên đông đảo kể từ cuối thời trung cổ. Ở các thế kỷ trước, người ta chỉ bắt gặp một vài người, trong đó có hai lãnh chúa vùng Champagne là Geoffroi de Villehardouin và Jean de Joinville. Vị thứ nhất sinh vào khoảng 1150 trở thành thống chế miền Champagne, năm 1185 từng được trao nhiệm vụ thương thuyết với người Vénétie về việc những thập tự quân được đi qua để đến phương Đông năm 1204. Vậy là ông trực tiếp dính líu vào sự chuyển hướng nổi tiếng của cuộc Thập tự chinh lần thứ tư và vụ lừng lẫy thành Constantinople, sự việc này làm ông trở thành "Thống chế toàn đế chế La Mã". Các điều chứng kiến rất chi tiết của ông còn khô khan hơn bằng chứng của Robert de Clari, một lãnh chúa khiêm nhường miền Peronne bị lóa mắt trước sự giàu có của xứ Bizance. Còn về ông Joinville

(khoảng 1224-1317), người bạn đường trung thành của Saint Louis, đợi cho đến lúc chót đời để đọc cho người ta viết "*các hồi ký*" của mình. Trong khi kể lại những kỷ niệm của mình, ông cũng khai thác những điều viết về cuộc đời của nhà vua do Guillaume de Nanges biên soạn. Jacques le Goff xem ông như một nhân chứng đáng tin cậy, ***qua đó*** có những chỗ giữ im lặng không nói gì làm chúng ta thấy ra những điều xấu của ông vua mà các tác giả trong giáo hội không được phép nói. Vào thế kỷ XV, những người thế tục trở thành đa số trong những nhà sử biên niên vùng Bourguignon và Breton, các nhà sử học quan chức chế ngự diễn đàn, ví như Georges Chastellain (1405-1475), Olivier de la Marche (khoảng 1425-1502) và Alain Bouchart tác giả cuốn ***Đại biên niên xứ Bretagne*** (1514).

B. Người của cung đình hay người của công sở.

Chúng tôi xếp vào loại thứ nhất những người kế thừa các giáo sĩ cung đình và các nghệ sĩ của thời đầu phong kiến, những kẻ ca ngợi các việc làm cao cả của các bá tước và các thánh. Để khẳng định mình, sử học đã phải đứt ra khỏi anh hùng ca. Trong chuỗi các nhà sử học cung đình, không nói theo ý nghĩa xấu, bao gồm Guillaume de Poitiers, Lambert d'Ardres, nhà thơ Bắc Âu Snorri Sturluson đã kể, mà cả Jean le Trouvère, tác giả cuốn ***Lịch sử thống chế Guillaume*** (sau năm 1220) và Jean Froissard lừng tiếng (1337-1410) là tu sĩ trong nước. Nhà biên niên sử được bao cấp, khôn khéo chuyển từ triều này sang triều khác, ông hẳn đã thu thập được tối đa những tài liệu từ các người đã hoạt động trong cuộc chiến tranh Trăm năm.

Sự phát triển các công sở hành chính do sự tăng cường dần dần của Nhà nước kể từ thế kỷ XII đã cho ra đời N***hà sử học công sở***, đặc biệt thuận lợi để tham khảo các tài liệu chuyên biệt (các mệnh lệnh, các hiệp định, thư tín và giáo lệnh v,v...). Nổi lên trong loại hình nhà sử học này là viên thư lại Galbert de Bruges người đã thuật lại lịch sử Bá tước Flandre Charles le Bon (chết năm 1127), viên thư ký của Charles VI Jean de Montreuil (1354-1418), viên Chưởng ấn nước Cộng hòa là Florence Leonardo Bruni, tác giả cuốn ***Lịch sử dân tộc Florentin*** (1439) và viên phụ tá giám mục người xứ Cracov là Jean Duglosz (cuối thế kỷ XV). Những vị chưởng ấn thường tranh cãi với các tu viện vai trò vị trí của hồi ức.

Trong số các nhà sử học cung đình và nhà sử học công sở phải giành một chỗ riêng biệt cho một nhóm được nhà vua Alphonse X de Castille (1252-1284) thành lập và khích lệ. Nhà vua không thể được xem là tác giả chân thực của cuốn ***General Estoria*** (Lịch sử đại cương) và cuốn ***Estoria de Espana*** (Lịch sử xứ Tây Ban Nha). Đối với các bản dịch thuật hoặc các chuyên luận tư pháp, nhà vua đã thúc đẩy, xác định quan điểm, thực hiện việc lựa chọn và giúp đỡ trong công việc thực thi. Cuốn ***Lịch sử đại cương***_cho biết Alphonse X sai làm một cuốn sách, không phải tự tay viết nhưng ông đãchỉ ra cách viết như thế nào. Người ta còn biết rất ít về các nhà biên niên sử triều Alphonse, trừ ông Juan Gil de Zamora thuộc dòng Franciscain. Các phương pháp làm việc của họ đều phù hợp với thói quen đương thời. Cuốn ***Lịch sử Tây Ban Nha*** do Menendez-Pidal xuất bản dưới tiêu đề ***Primera Cronica General*** dựa trên cốt chuyện mượn từ cuốn ***De***

Rebus Hispamiae của giám mục Rodrigue de Tolède, với một nghệ thuật trọn vẹn về kể lể dông dài và sự cóp nhặt của nhiều tác giả cũ khác nhau, trong đó có Isidore de Séville. Bản thân anh hùng ca cũng dùng để góp phần thuật lại những chiến công của Cid. Dù có những nhược điểm, nhưng cuốn Cronica là một mốc cơ bản. Trước đó, chỉ có những niên giám ngắn viết bằng tiếng Castille. Về sau, người ta có thói quen biên soạn các biên niên bằng tiếng địa phương.

C. Đại phóng viên hay là nhà sử học ?

Khía cạnh "đại phóng viên" rất nổi bật đối với Villehard-ouin và Froissard. Vị đầu tiên là người đã soạn thảo cuốn ***Cuộc chinh phục thành Constantinople*** dựa trên những ghi chép cá nhân chính xác và chi tiết. Một số tài liệu, ông chép lại nguyên văn, như bản hiệp ước Franco-Vénetie năm 1201. Biên niên của ông chính xác, những hành trình của ông được tính toán chặt chẽ từng ngày một. Bất luận thế nào thì chuyện kể vẫn còn quá khô khan, kể cả việc thuật lại phép thuyết giáo bốc lửa của Foulques de Neúilly. Thực ra, câu chuyện giản dị trên ẩn dấu một bản biện hộ ***prodomo*** có ý muốn làm cho người ta tin rằng duy chỉ có một loạt những điều ngẫu nhiên đã dẫn tới việc làm chuyển hướng cuộc thập tự chinh lần thứ tư.

Froissard thể hiện như một ông hoàng trong số các phóng viên, vì ông đã qua các cung đình nước Anh, xứ Bretagne và Gascogne, đã chu du rất nhiều ở Ý, ở Brabant, ở Béarn (1388-1389) và nhiều nơi khác nữa. Ở đâu, ông cũng chú tâm thu thập các bằng chứng, thực hiện các cuộc phỏng vấn đúng quy tắc, và

lượm lặt những điều bí mật. Hãy xem phương pháp của ông áp dụng với Espan du Lion: ông khiến Espan nói suốt dọc đường trên lưng ngựa từ Pamiers đến Orthez, chiều tối ông viết ở quán trọ. Đó là cách làm ta nghe được "những tiếng nói về quá khứ với ta" trong đó có tiếng nói không bao giờ quên của hai người dẫn đạo là Bascot de Manléon và Aymerigot Marchès. Do say mê, độc giả quên mất rằng Froissart đã sắp xếp lại các sự việc và tích luỹ các sai lầm đến nỗi biến các tù nhân thậm chí cả người đã chết thành người coi giữ các pháo đài.

Nhiều tác giả khác đáng được danh hiệu nhà sử học hơn. Như Jean Dlugosz, người Ba Lan đã từng tiến hành một cuộc điều tra nghiêm túc trong các lưu trữ của giáo đoàn và các văn phòng chưởng ấn ở Cracovie và ở nhiều tu viện để viết cuốn sách của ông nhan đề ***Lịch sử Ba Lan trong các năm 1455 - 1480***. Như vị linh mục phụ tá xứ Breton là Pierre le Baud, ông được thư của Hoàng hậu Anne xứ Bretagne cho phép mở những lưu trữ của các địa phận giám mục và các tu viện rải rác từ Dol đến đỉnh Saint Matthieu. Và cuối cùng nhà nhân văn Robert Gaguin, tác giả cuốn ***Compendium de Francorum origine et gestis*** (1495) trong đó ông ca ngợi nền quân chủ người Valois và tuyên bố tính ưu việt của văn hóa nước Pháp so với nước Ý phù hợp với những quan điểm hội đoàn hẹp hòi của giới tôn giáo, giới đại học, giới sĩ quan đương triều quanh vua Charles VIII, cũng xứng đáng là nhà sử học.

3. Những nhược điểm của thể loại lịch sử.

A. Rõ ràng là có những giới hạn về thông tin. Phần lớn các tác giả đều sử dụng rất ít các cuốn sách và luôn luôn là những

sách giống nhau. Bernard Guenée đã thống kê có 20 cuốn sách chính thường được trích dẫn, trong đó 15 cuốn có từ thời trước thế kỷ thứ VII và 5 cuốn đúng là vào thời trung cổ. Thật là thảm hại! Vị linh mục người Normand Orderic Vital (1075 - sau năm 1141) người sử dụng 40 cuốn sách, hầu như đã là một bác học. Hơn thế nữa, vì sự hạn hẹp thư mục do việc sao chép và luân chuyển các bản thảo quá chậm trễ, nên các tác giả thời trung cổ làm chúng ta ngây người vì nghệ thuật ăn cắp từ các tác giả đi trước họ với một thiện ý và không hề báo trước. Để soạn cuốn II, III và IV cho tác phẩm ***Historiale*** của mình, vị linh mục dòng Dominicain là Vincent de Beauvais thân cận bên vua Louis IX đã thản nhiên sao chép lại tác phẩm của thầy tu Helinand de Froidmont kể cả các trích dẫn.

Việc sưu tầm các bằng chứng qua lời kể trong 30 năm qua là điều rất dễ thực hiện, đã có từ 70 đến 80 năm trước đó. Những nhà cung cấp tin lâu đời nhất cho Alain Bouchart khoảng năm 1500, là những người Breton từng quen biết Jeanne d' Arc. Orderic Vital đã lôi kéo sự tham gia của các hiệp sĩ Normand cao tuổi sống ẩn dật ở tu viện Saint-évroul.

Một nhược điểm hiển nhiên nữa là: trừ trường hợp đặc biệt của viên thư lại La Mã Cola di Rienzo thế kỷ XIV, còn thì người ta đều không biết đọc các bia ký, cũng chẳng giải thích nổi các đền đài và tiền tệ. Người ta khó nhọc mới đọc được các hiến chương cổ đại, người ta cắt rời và tóm tắt các tài liệu; các hồ sơ tư liệu vừa hiếm hoi lại vừa lộn xộn. Quan điểm về tính xác thực còn xa mới được như bây giờ, cái gì

được một chính quyền chấp thuận và đảm bảo thì cái đó có tính chất xác thực. Nói cách khác, một điều sai mà có sự bảo đảm vững chắc thì cũng có thể đạt quy chế là tài liệu xác thực. Nhà nhân văn Enea Silvio Piccolomini sau này là Giáo Hoàng Pie II, là một trong số những người đầu tiên quan tâm đến phẩm chất của các bằng chứng nếu đúng là bằng chứng. Ông viết năm 1453 rằng phải tự hỏi ai là tác giả, người đó đã có cuộc sống ra sao, tôn giáo của người đó và giá trị cá nhân của người đó là gì. Lại còn phải xem xem người đó phù hợp với các câu chuyện kể nào khác, và khác biệt với các câu chuyện nào", và còn phải xét xem bằng chứng đó có thể chấp nhận được và có thể đúng sự thực hay không.

B. Người ta vẫn còn chưa nắm vững thời gian và niên biểu giản đơn. Dù đều dựa vào kinh thánh, nhưng cả hai ông Isidore de Séville và Bède le Venerable đều không đồng ý với nhau về việc sáng tạo ra Adam và Eva, người thì xác định việc đó vào năm 5228 trước Thiên Chúa, người lại cho là năm 3952. Tuy nhiên, thế kỷ XI đã chứng kiến một tiến bộ quan trọng : sự chấp thuận một cái mốc chung năm Thiên Chúa giáng sinh là năm số 0. Do đó việc tính toán không hề bị bãi bỏ mà lại chồng lên hệ thống cũ, qua đó người ta bằng lòng với nhau về việc triều kiến và năm trị vì của các ông vua nào đó. Hãy mở xem cuốn của Raoul Glaber viết năm 1048: "Năm 1002 kể từ cuộc Hóa thân của chúa là năm đầu tiên của vương triều Henri, vua người Saxons và năm 1000 của Chúa là năm thứ 13 của triều Robert, vua người Francs". Các trường hợp trên đều chính xác. Tuy nhiên, các biên niên tiếp tục tăng thêm không ít những sai lầm. Mãi tới thế kỷ XIV điều bình

thường là vẫn có sự nhầm lẫn nhiều năm về các vị giáo hoàng và các vị vua chúa thời kỳ đầu Trung cổ.

C. Khái niệm phổ biến về không gian vẫn còn rất thô thiển. Người ta không giới thiệu trái đất như một khí quyển mà như một chiếc đĩa phẳng hay như một thế giới vuông (***orbis quadratus***) có nước bao bọc. Các bản đồ thế giới phổ biến nhất mang một chữ T viết trong chữ O. Chữ T mà nét sổ dọc tượng trưng cho Địa Trung hải, chia tách châu á, châu Âu và châu Phi; chữ 0 biểu thị biển vây quanh. Cho đến hết thế kỷ XIII, các bản đồ vẫn còn bị chi phối bởi khoa thần học (Jérusalem được đặt ở giữa thế giới, còn thiên đường dưới trần thế thì đặt ở phương Đông) và chứa đầy thần thoại. Thế kỷ sau đạt được nhiều tiến bộ rõ rệt trong các bản đồ hải cảng nước Ý và trong tập Atlas Catalan của vua Charles V. Đường biên các bờ biển được chính xác hoá, việc định vị các thành phố đạt độ chính xác, danh mục các địa danh đặc biệt phong phú thêm. Các nhà biên niên sử còn cần phải ghi nhận sự khởi sắc này của khoa địa lý học. Một cuốn giáo khoa lịch sử chung, như cuốn ***Brevis Tractatus*** của Etienne de Conty (chết năm 1413) cung cấp một bảng kê các giáo phận La tinh khoảng năm 1400. Các tài nguyên của nhiều nước khác nhau được liệt kê sơ lược, các thành phố như Barcelone hay Cracovie có những chú thích dựa trên "những lời nói của nhiều nhà quý tộc và kể cả của các thương gia". Vào thời đó, các ***Hồi ký*** (***Ricordanze***) của các thương nhân Ý đều chứng thực sự giới thiệu chính xác hơn về không gian, được đo bằng số ngày đi lữ hành và bằng sự tính toán *thời gian chính xác hơn*. Cả hai phạm trù không gian và thời gian

củng cố cho nhau đều hòa nhập lẫn nhau, nhưng đó là một cuộc chinh phục rất chậm trễ.

D. Những con số mà phần lớn các nhà biên niên sử đưa ra từ trước thế kỷ XIV vẫn hoàn toàn có tính tưởng tượng và chỉ có giá trị tu từ hoặc tượng trưng. Các con số hoàn chỉnh (như 28 thành phố được giao cho xứ Bretagne thuộc La Mã) cũng là sự sự tính toán quá mức. Ví dụ như cuộc chinh phục nước Anh của người Normands được Guillaume de Poitiers (cuối thế kỷ XI) ước lượng một cách rộng rãi rằng có tới 50.000 kỵ sĩ bên cạnh Guillaum - Người Chinh phục. Tác giả cuốn ***Biên niên Saint Maixent*** (khoảng 1126) lại ước tính không quá 14.000, còn Ferdinand Lot ở đầu thế kỷ XX thì ước lượng rằng kẻ chiến thắng người Hasting (1066) đã có quanh mình 7.000 chiến binh, không hơn. Liệu phải có bao nhiêu tàu thuyền để đoàn quân viễn chinh của ông vượt qua được biển Manche? Nếu như Wave và Orderic Vital hoàn toàn bất đồng (người thì ước có 696 tàu thuyền, người lại, ước 3.000 chiếc) thì ngược lại Guillaume de Poitiers (ước 1.000 chiếc) được Raymonde Foreville xem là đáng chấp nhận. Những ví dụ đó còn quá hiếm hoi để có thể tin vào những tính toán số lượng của các nhà biên niên sử thời Trung cổ. Bài biện hộ mới đây của Jean Flori thực sự không thuyết phục (xem cuốn ***Thời Trung cổ*** 1993/3-4 tr. 399-422) khi ông ta nói một cách cảm tình về sự "chặt chẽ tương đối giữa các số liệu do các tác giả kể trên cung cấp" và về sự thận trọng tương đối của họ. Lòng ngờ vực của chúng ta đối với ngay cả hai "thương gia văn sĩ" ở Florence là Giovanni Villani (khoảng 1280-1348) và Buonaccorso Pitti (1354-1430), được xếp vào hàng những môn đồ đầu tiên của lịch sử số

lượng. Thực ra, họ thích thú các số liệu, được thổi phồng quá mức, ***ad majorem urbis gloriam***. Theo Jean Favier , người ta có thể tin vào Villani về giá hạt tiêu, nhưng không thể tin vào số lượng các viên thư lại hay các kỵ sĩ.

E. Các nhà sử học Trung cổ tỏ ra rất ít quan tâm nghiên cứu nguyên nhân các sự kiện để tiến tới liên kết chặt chẽ các sự việc với nhau. Chẳng hề có những khuynh hướng của Polybe hay của Tacite nhằm "phân tích lôgich" đối với quá khứ, các nhà biên niên sử rất hay phó thác vào Chúa Trời, là người "làm nên những thăng trầm của các vương quốc và công quốc". Pierre le Baud nhắc nhở ta như vậy với tư cách đệ tử tốt của thánh Augustin. Vả chăng không phải lúc nào cũng có thể tin vào những điều tuyên bố khiêm tốn đó. Khi Villehardouin nêu lên rằng năm 1204, Chúa Trời trừng phạt xứ Bizance vì các cuộc phản bội trước kia, thì chính là ông ta đã khéo léo rũ sạch trách nhiệm cho những kẻ đã mưu tính chuyển hướng cuộc thập tự chinh. Cũng cần phải thấy rằng một số nhà sử học không hề núp đằng sau những mẹo giả dối và những điều giải thích ba phải. Một Guibert de Nogent và một Regignon de Prum muốn "giải thích các hành động của con người và những nguyên nhân các sự kiện" . Như Bernard Guenée đã nhấn mạnh, những điều giải thích có thể xếp theo hai trình độ: gợi lên những nguyên nhân ban đầu thuộc thần học, hoặc về tinh thần, không hề ngăn cản việc nêu lên những nguyên nhân thứ hai hoặc tự nhiên. Vụ chìm tàu Blanche Nef (1120) là một cuộc trừng phạt của thần thánh, nhưng rõ ràng là bởi có đá ngầm ở biển Manche. Đỉnh Mont-Granier sụt đổ năm 1248 để trừng phạt người Savoyards vì tội lỗi của họ và vì có động đất trên phía bắc. Cuối

thời Trung cổ, những kiểu giải thích theo kiểu do ý trời và những điều phân tích làm hài lòng cả hai phía đều bị mất tín nhiệm, điều này có thể thấy rõ ở tác giả Commynes. Người ta lại thấy tái sinh một quan niệm "của thời đại cổ" về tính nguyên nhân lịch sử khi Robert Gaguin năm 1478 cho rằng để thỏa mãn sự hiểu biết lịch sử thì phải biết rõ "những sự việc, những ngày tháng, những dự tính và những kết quả".

Trước khi trở lại ưu ái sự giải thích lịch sử thì đã có lối kể chuyện ở dạng thuần túy. Đó là một văn bản bốc đồng và hào nhoáng, một chuỗi các sự việc rời rạc với nhau, những sự kiện không có cơ sở hoặc hầu như thiếu các tiền đề chân thực. Froissart, hơn bất cứ nhà sử học nào đã căn cứ vào uy tín của "cái đã xảy ra" vốn quen thuộc với Roland Barthes. Lấy ví dụ về việc này là câu chuyện kể phần lớn mượn từ tác phẩm để lại của Jean le Bel viết về cuộc khởi nghĩa nông dân năm 1358 (trong lần xuất bản trước có một bài bình luận về tác phẩm này). Tuy nhiên, nói một cách hết sức công bằng thì ta thấy rằng việc trần thuật cuộc nổi dậy của nông dân Anh năm 1381 dành một phần nhất định trong việc nghiên cứu nguyên nhân chủ yếu của phong trào: điều kiện cực nhọc áp đặt cho các nông nô ở Kent, ở Essex và ở Sussex. Froissart cho chúng ta thấy những lời tố cáo của đám người bình dân (người ta buộc họ phải phục dịch khổ sai quá nhiều), những yêu sách kinh tế của họ (họ không thể không cày bừa và làm các công việc canh tác cho chúa đất của họ, họ muốn được hưởng tiền công) Froissart cho chúng ta biết tới nguyện vọng cơ bản của họ: Không thể bị xem như những con vật nữa,

mà phải được xem như những con người, những đứa con của Chúa với cùng danh hiệu như các chúa đất của họ.

F. Những điều chưa chính xác trong khi viết.

Một số nhà biên niên sử vì ít quan tâm tiếp cận sự thật đơn giản và trần trụi nên đã sử dụng một văn phong kêu vang nhưng trống rỗng, lại chất đầy những điều so sánh, những từ ẩn dụ, như Suger trong cuốn "***Cuộc đời Louis VI vĩ đại***" được soạn thảo các năm 1138 và 1145. Linh mục de Saint Denis là "bạn cũ thời thơ ấu" và là cố vấn cho vua xứ Capétie, là một người sinh ra để kể chuyện, thừa hưởng một năng khiếu lớn về văn chương ý nhị, nhưng ông không nắm vững biên niên sử và rất hiếm khi ông chỉ ra các ngày tháng xảy ra các sự việc. Ông dùng một thể văn lộn xộn, tối nghĩa, khoa trương, "hoa mỹ kỳ cục" không đúng lúc. Ví dụ, ông so sánh Hugues de Puiset, kẻ địch không khoan nhượng của Louis VI, với "một con chó bị xích lâu ngày, khi được cởi bỏ thì thả sức điên cuồng vốn bị kìm nén [.....] và cắn xé". Ba phần tư thế kỷ trước đó, khi bàn về Nhà Chinh phục, Guillaume de Poitiers đã liên tục mượn giọng của nhà thuyết giáo ("thực tế không bao giờ có thể nói rằng ông ta tiến hành chiến tranh không phù hợp với công lý") và của nhà hùng biện thời cổ đại, trong lúc tặng cho vị anh hùng của ông những lời lẽ tốt đẹp trên chiến trường Hastings. Tuy nhiên cần lưu ý rằng những lời bình luận rườm rà và những điều trần thuật tối nghĩa đều được rút ra từ "bằng chứng sống". Ví dụ, Suger đã phác thảo lại rất rõ ràng những giai đoạn khác nhau trong vụ thất thủ pháo đài Puiset, từ sân sau đến vọng gác phòng thủ, nơi rút lui cuối cùng.

G. Những lời giải thích chính thống và sự lựa chọn theo chủ ý.

Làm sao các nhà sử học có thể đừng được việc tán dương các hoàng tử từng nuôi dưỡng họ? Theo R.Foreville thì Guillaume de Poitiers đã soạn thảo một tác phẩm nịnh thần và một tác phẩm luận án để làm đẹp cho Nhà Chinh phục và để tuyên bố lẽ phải của ông ta trong cuộc cãi cọ với Harold, người được trình bày như một kẻ tiếm quyền đáng khinh bỉ. Viên linh mục nhà thờ riêng của quận công xứ Normandie đã trình bày một sự lý giải chính thống về cuộc chinh phục mà người ta có thể tìm thấy bản tóm tắt trong cuốn "Công việc dệt thảm ở Bayeux" được hoàn thành trước năm 1082. Và người ta lại có thể thấy những điều phù hợp nổi bật giữa văn bản của nhà sử học với câu chuyện huyền thoại nổi tiếng "Giải băng vẽ". Hơn nữa, Guillaume de Poitiers còn biến người chiến thắng ở Hasting thành một ông hoàng theo đạo gương mẫu, một giáo đồ trong một cuộc chiến tranh chính nghĩa, người bảo vệ cho những kẻ yếu, địch thủ của dị giáo, thiện nhân của các cộng đồng tu viện, nhà chinh phục với mục đích tôn trọng các quyền lợi và tài sản của dân tộc chiến bại. Người ta đã hiểu ông ta, rằng nhà sử học muốn làm cho ta nghe thấy tiếng nói của ông chủ ông ta.

Một số ít ông hoàng đã nâng đỡ hoặc khuyến khích các nhà sử như các công tước ở Bourgogne, để ngợi ca các chiến tích của mình, tôn vinh các thành tựu của mình, và hợp pháp hóa các công việc thu phục lãnh thổ của mình. Olivier de la Marche (khoảng 1425-1502) ngợi ca mạnh mẽ Georges Chastellain (1405-1475) mà ông thể hiện "như một người "bận bịu lao động tư duy nghiên

cứu", thu nhập "nhiều báo cáo, dư luận, ý kiến và hồi ký liên quan đến ông ta [...] từ khắp nơi gửi tới. Cách xa nhau 5 thế kỷ, Jean Dufournet lại không chia xẻ sự nhiệt thành như thế. Quả thực ông cho rằng Chastellain đã lạc vào một cuộc biện hộ hầu như thường xuyên cho Philippe tốt bụng, rằng ông ta xem trọng đạo đức và tôn giáo hơn chính trị, xem trọng sự phán xét đánh giá hơn là việc trần thuật. Không hề tiết kiệm lời nói ngoa, tuy thế đôi khi ông tỏ ra có chút ít tỉnh ngộ về những điều vĩ đại của thời đại ông. Không bằng lòng với việc sử dụng những điều giải thích hầu như là chính thống đối với một số sự kiện, ông mặc nhiên dùng đến lối văn trần thuật sáo rỗng. Ví dụ, để thuật lại các cuộc vây hãm các chiến lũy, ông sử dụng một mô hình kể chuyện nhồi nhét đầy những công thức đã có sẵn.

Trường hợp Philippe de Commynes rất đặc biệt. Sinh năm 1447 trong một gia đình công tước chính gốc vùng Bourgogne, đến năm 1464 ông phục vụ nhà vua tương lai Charles le Téméraire (Táo bạo) và trở thành thị thần. Sau khi đã phục vụ chuyên cần, năm 1472 ông tới phục vụ Louis XI và được hưởng nhiều vinh quang. Sau khi nhà vua qua đời năm 1484, ông ủng hộ phe ba đẳng cấp (thầy tu, quý tộc và dân thường) chống lại nữ nhiếp chính Anne de Beaujeu, do đó ông bị vài tháng tù. Ông được ân sủng trở lại dưới triều Charles VIII và có tham dự một số công việc ngoại giao. Chính từ những năm 1488-1490 ông viết cuốn "***Hồi ký***" có nội dung đơn giản chỉ là những tư liệu chuẩn bị cho một tác phẩm bằng tiếng La tinh mà Tổng giám mục ở Vienne là Angels Cato có ý định thực hiện. Theo Jean Dufournet thì cuộc xâm lược năm 1472 đã đè nặng lên tác phẩm này. Bị ám

ảnh bởi sự bất trung của mình, Commynes muốn thuyết phục các độc giả của mình rằng sự phản bội là "một sự việc có tính phổ biến"và các ông hoàng bề ngoài trung thành nhất cũng không thể thoát khỏi bị nghi ngờ. Ông cũng còn muốn chứng tỏ rằng ông từ bỏ Charles le Téméraire (Táo bạo) là phải lẽ, vì Charles là một chiến sỹ tồi, một thủ lĩnh tàn bạo, "ông hoàng thất bại", để quay sang giúp Louis XI, người mà ông dựng lên bức chân dung đáng mến qua việc nhấn mạnh đến trí tuệ sáng suốt của ông hoàng.

4. Những sự kiện biên niên không thể thay thế được.

A. Một số tác giả có năng lực đặt chúng ta tiếp xúc trực tiếp với cuộc sống, trình bày cho ta những mảnh đời có màu sắc và rõ nét nhất. Tu sĩ người xứ Normandie Orderic Vital (mất sau năm 1141) đã để lại cho chúng ta một chân dung không thể nào quên về Hugues Avranches , bá tước vùng Chester (mất năm 1101). Ông viết: "Ông ta không chỉ giàu có mà còn hoang phí. Ông không chỉ mang theo gia đình (Familia) mà luôn luôn cả đội quân của ông. Ông không hề tính toán đến thu nhập hay quà tặng. Hàng ngày ông tàn phá đất đai của mình, ông coi trọng các người bẫy chim, các thợ săn hơn các nông phu và những người cầu nguyện."Là một kẻ phàm ăn, ông ta trở nên béo phì đến nỗi chuyển dịch khó khăn. Say mê các thú vui nhục dục, ông cho ra đời một bày con cháu. Thế kỷ sau đó, được trời phú một trí nhớ bằng mắt nhìn cực kỳ xuất sắc, Joinville với tư cách nhà dân tộc học đã miêu tả lại các tập quán của người Bédouin, thể hiện trong tính dị biệt căn bản cuả các bộ tộc du mục: "Họ sống bằng sữa các động vật và họ mua của các nhà giàu ở các xứ bằng phẳng, các bãi

chăn nuôi và đồng cỏ để nuôi đàn súc vật." Vào những thời kỳ khủng hoảng, với tư cách ông tổ của lịch sử hỏi miệng, Froissart đã làm cho ta thấy được thông điệp của giáo sĩ khốn khổ John Ball, một trong những người dẫn đạo được tuân phục nhất của cuộc nổi dậy ở nước Anh năm 1381. Dù rất gắn bó với giai tầng qúy tộc, nhà biên niên sử đã giành vài dòng cho các luận đề bình đẳng của vị "giáo sĩ điên rồ" ở Kent: "Dù sao thì họ cũng không phải kẻ xấu cũng không phải người hiền từ... Và chúng ta tất cả đều từ một cha một mẹ mà ra tức là từ Adam và Eva, thế thì làm sao lại có thể nói rằng họ xứng đáng làm qúy tộc hơn chúng ta được? Hay là bởi vì họ bắt ta thu hoạch và cày cấy để họ tiêu pha?

Lời phản đối rất hay đó chống những bất công của chế độ phong kiến đã nảy sinh từ một văn bản có sức thuyết phục mạnh mẽ.

B. Các nhà sử học biên niên cảm nhận được những sức mạnh sâu xa về các sự nghiệp lớn trong lịch sử. Người ta có thể tha thứ cho họ những sai lầm về ngày tháng, nơi chốn và các cá nhân trong chừng mực họ vẫn cứu vãn được cái cơ bản như: những nguyện vọng ban đầu, tính năng động sáng tạo và những đối kháng căn bản của các xã hội. Helmold de Boseau đã cổ vũ nhiệt liệt sự di chuyển của cư dân Đức khai khẩn, khoảng giữa sông Elbe và sông Oder. Snorri Sturluson đã giải thích một cách chặt chẽ việc theo đạo Thiên Chúa ở Na Uy, có đặc điểm là chuyển từ sự bắt buộc hợp pháp sang sự cưỡng bức về thân thể. Việc một chuyên gia như Regis Boyer chỉ muốn giữ lại những nét hòa bình và hợp pháp của cuộc chuyển đạo ấy lại chẳng làm mất chút gì sức mạnh của văn bản. Nhà thơ Bắc Âu ấy nói với ta rằng: "Tuy

thế Olafr đã tiếp tục bằng cách như trước là chuyển đổi toàn thể dân chúng sang đức tin thật sự và bắt những ai không nghe lời phải chịu những sự trừng phạt nặng nề". Guillaume de Poitiers và Orderic Vital đều hoàn toàn thấy rõ sự hấp dẫn của vùng Normandie năm 1066 đối với giới hiệp sĩ Pháp đang háo hức chiến công và lãnh địa. Và để miêu tả cho ta thấy đòng háo hức đổ xô của người Bretons, người Poitevins, người Bourgnignons, và những người Cisalpins khác nữa đang ước được tham gia cuộc chiến tranh ở hải ngoại. Ba thế kỷ rưỡi sau đó, Thomas Basin đã không lầm khi xem những người dũng cảm ở Normandie, những thần dân tự nhiên của một ông vua tự nhiên (Charles VII) đều là những người lưu giữ chân chính tình cảm dân tộc Pháp. Nguyện vọng đầu tiên của họ muốn đẩy người Anh ra khỏi nước Pháp lại trái ngược với những tính toán ti tiện của các lãnh chúa, những kẻ chỉ muốn tái lập càng nhanh càng tốt ách thống trị của chúng trên các vùng nông thôn.

C. Các tác phẩm của thế kỷ XIV và XV dựng lên trước mắt ta một lối trang trí choáng ngợp, một bức tranh thảm rực rỡ mà các tác giả thế kỷ XIX kể từ Barante trở đi đều coi chúng là hiện thực của thời đại đó. Những nhà sử học biên niên miền Bourguignon cùng thời dưới triều Philippe le Bon (Tốt bụng) và Charles le Téméraire (Táo bạo) lại là các trường hợp đặc biệt của thể loại vừa gợi lên. Dưới ngòi bút của họ cứ tiếp nối nhau các trận chiến đấu, các cuộc đấu thương, các bữa tiệc, các lễ hội và các cuộc thực hiện nghi thức thần bí. Olivier de la Marche giành phân nửa câu chuyện kể về thời trị vị của vua Charles le Téméraire (Táo bạo), dài tới 250 trang để nói về hôn nhân của quận công với

Marguerite York. Ông để tới 60 trang kể về bữa tiệc thịt gà nổi tiếng tổ chức ở Lille năm 1454. Trên thực tế, ông thể hiện như một viên quan coi bánh, một ông đầu bếp và chủ nghi lễ của vị đại quận công phương Tây. Vì quan tâm trước nhất tới việc ***ướp thơm các kỷ niệm đẹp cao quý và thiêng liêng***, nên ông xử sự với tư cách nhà điêu khắc và đã soạn một bài nói bóng bẩy đầy hoa mỹ. Thế là ông đã góp phần vào việc bảo vệ các giá trị truyền thống mà thời đó đang hoàn toàn suy vi. Người ta cũng có thể nói như vậy về Froissart, người đã viết từ một thế kỷ sớm trước đó. Vì gắn bó nhiều với các giai tầng thống trị, ông đã dùng các từ ngữ của họ và vì thế ông hoàn trả cho ta khá tốt cái hệ giá trị quý tộc. Trong cái xã hội ấy, sự phán xét của người khác và sự đánh giá về bản thân có tầm quan trọng hơn tất cả. Từ cái giá trị của xã hội đó, có thể có ý thức đúng đắn (***tự mạnh lên vì điều gì đó***) hoặc một sự đánh giá quá mức (***tự mãn, tự tì***) là kết quả của lòng tự kiêu dễ biến chất thành một sự xa hoa phô trương (chuyện bịa). Từng trường hợp, ***biết cách chịu nhịn*** lại là tốt. Biết chịu nhịn ở đây là biết tự do chấp nhận một kỷ luật và tôn trọng những người dưới mình. Volens Nolens, Froissart nêu lên cho chúng ta ảnh hưởng của nền cai trị Thiên Chúa giáo đối với những tình cảm, những đam mê về một xã hội say sưa, ba hoa, kiêu ngạo và sa sỉ tốn kém cùng cực.

D. Commynes hay là "thời kỳ Machiavel" trong phương pháp luận sử học Pháp. Phải chăng sẽ là một kết luận đẹp nhất cho bản tổng hợp ngắn gọn này khi nhấn mạnh rằng sự đóng góp của Commynes, mà lối hành văn không hề có chút giả tạo nào, là hoàn toàn tương phản với lối văn khoa trương của Chastellain,

một lối hành văn mà câu chuyện kể dựa vào kinh nghiệm cá nhân của ông? Là một sĩ quan thế tục, với mục đích đưa ra một mối quan hệ hạn chế và chính xác giữa các sự kiện, ông đã rứt bỏ những tham vọng quá đáng của các tăng lữ , các môn đệ của những lối phác họa to lớn toàn thế giới. Quan tâm đến việc lý giải, lại hiểu rõ rằng điều bí mật của lịch sử nằm trong tâm lý các nhà hoạt động chủ yếu và trong các cuộc mặc cả sau hậu trường, ông đã chối bỏ bày ra các cảnh quan lịch sử vĩ đại được điểm xuyết bằng những vụ can thiệp động trời của Chúa. Có cách nhìn tỉnh ngộ đối với những nhân vật lớn của thế giới này và những vận động của họ, ông đã phác họa nên một loại hình các vua chúa mà ông phân ra làm bốn hạng: Những người đầy ***tính xấu và ác hiểm***, như Alphonse ở thành Naples và Richard III ở Anh, những người ***cục súc*** không có năng lực chính trị như FranCois II ở Bretagne, và Edouard IV nước Anh, những người thiếu thông minh và đạo đức, theo chân Charles xứ Bourgogne và Fréderic III ở Đức, cuối cùng là những hiền nhân như Laurent de Médicis, Francesco Sforza và Mathias Corvin là những người ngoại lệ trong một môi trường đầy bất tài, ích kỷ, dối trá và độc ác.

Theo Commynes thì bản đồ chính trị châu Âu là một bàn cờ, trên đó các quốc gia trung lập hóa lẫn nhau. Hiện tượng này thể hiện rõ ở Ý, nơi mà nhà viết hồi ký đã tới hai lần, năm 1487 và 1494-1495. Ngay từ 1487, ông thấy rõ ràng là "Chúa Trời đã cho mỗi người một kẻ đối lập với mình nhằm gìn giữ sự cân bằng trên thế giới". Đối lập với Aragon là những người Anjou, với người Vénétie là người Florentin, với người Florentin là người Siennois, và với chính người Siennois là người Pisans. Kết quả đối với bán

đảo Ý là một sự cân bằng không ổn định. Các cư dân nơi đây "có lòng ghen tị và bủn xỉn hơn đâu hết" lại có tài bẩm sinh về thủ đoạn. Bị phân chia thành những bộ phận đối địch, luôn luôn sẵn sàng thay đổi phe nhóm, họ đều ưa thích mật đàm và không ngần ngại làm trò hai mặt. Với tư cách tiên khu của Machiavel, Commynes đã làm sáng tỏ "cái búi chỉ rối của những thứ thủ đoạn vụn vặt và những thủ thuật sảo quyệt nói trên" (J.Dufournet).

TÀI LIỆU

Những cuốn biên niên lớn của Pháp:

- 1226 : Saint Louis đã đăng quang như thế nào tại thành Rains.

Một tháng sau khi vua Louis qua đời, con trai là Saint Louis chưa đầy 12 tuổi được đưa đến Rains và giám mục Soissons được yêu cầu làm lễ đăng quang cho đứa bé vì ở Rains không có giám mục. Giám mục Soissons tới Rains cùng một đoàn lớn các giáo chức địa phận và tăng lữ, làm lễ linh thiêng cho đứa bé, đặt lên đầu chiếc mũ miện, rồi cầu nguyện và nói những điều xứng đáng cần nói.

Sau khi đăng quang, đứa bé đến Paris và được dân chúng và người trong nước chào đón vui mừng. Hoàng mẫu hậu Blanche sai người dạy dỗ giáo lý và văn hóa, bởi vì bà làm nhiệm vụ giám hộ tìm cho vua con những người dạy dỗ có năng lực và thông thái nhất, sáng chói về tính trung thực và lòng trung thành, dù là giáo *sĩ hay người thế tục vì nhu cầu cai trị đất nước.*

TRUYỆN DÂN GIAN VỀ THÁNH OLARF CỦA SNORRI STURLUSON.

CHƯƠNG LVIII (VUA OLAFR)

Nhà vua có thói quen dạy sớm, mặc quần áo, rửa tay rồi tới nhà thờ nghe giảng kinh buổi sáng, sau đó đi họp các hội đồng và nói những điều cần nói. Vua triệu tập những người có thế lực, những người yếu và tất cả những ai có kiến thức. Vua thường sai đọc lại những luật pháp mà Hakon Adalsteinfostri đã thiết định trong luật Thrandheimr. Nhà vua sắp đặt luật pháp theo ý kiến những người giỏi giang nhất, thêm thắt hoặc cắt bỏ những gì vua thấy thích hợp. Về luật Thiên Chúa giáo, nhà vua thiết lập luật này theo các chỉ dẫn của giám mục Grimkell và các giáo sĩ khác nữa và quyết nhổ bỏ những thói quen tà giáo cổ truyền mà vua thấy phạm thánh. Sau đó các (boendr?...) đã chấp nhận luật pháp của vua lập ra. Sigvatr nói :

52-Người là kẻ khơi lên những cơn sóng trào dâng.

Người đã có thể thiết lập nên luật pháp cho đất nước.

Đó là thứ sẽ tồn tại mãi giữa bày người.

Vua Olafr là một người có nhiều tập quán tốt, khá đúng mức, ít huênh hoang, phóng khoáng và ham thích của cải. Cùng với vua lúc đó còn có nhà thơ Sigvatr như đã nói, và những người Island khác. Vua Olafr tìm hiểu tỉ mỉ phương cách quan sát đạo Thiên Chúa ở Islande. Vua cho rằng phải làm việc đó thật tốt, bởi vì những người trên nói rằng đạo Thiên Chúa cho phép ăn thịt ngựa

và vứt bỏ trẻ em như kẻ dị giáo thường làm, và còn nhiều thứ phạm thánh khác nữa. Bọn họ cũng còn nói với vua về nhiều người quan trọng lúc đó sống ở xứ Islande. Đó là Skapti Thorodsson, người đã đọc rao luật khắp trong nước. Ở nhiều nước khác nhau, ông đi tìm hỏi phong tục từ những người quen biết, hỏi han trước nhất về đạo Thiên Chúa và về cách thức sùng đạo này ở người Orcades, người Shetland và người Féroe và ông nghe nói rằng đó là đạo rất tốt. Những lời như thế thường ở cửa miệng ông, nếu không thế thì ông nói về các đạo luật và pháp luật của các nước."

(NXB R.Boyer , Paris, Payot 1992)

4

CÁC NHÀ SỬ HỌC VÀ ĐỊA LÝ HỌC THỜI PHỤC HƯNG

Vào thế kỷ XVI, niềm thích thú sử học đã rất phổ biến ở Pháp. Người ta thấy xuất hiện hàng ngàn cuốn sách, theo Henri Hanses (Các nguồn tư liệu lịch sử nước Pháp thế kỷ XVI, Paris 1912). Riêng phần mình, G. Huppert đã kiểm kê gần 700 cuốn sách lịch sử được xuất bản từ 1550 đến 1610. Ông cho rằng số đó bằng 30% ấn phẩm của Paris vào đầu thế kỷ XVII. Nhu cầu có một trình độ văn hóa trên cơ sở lịch sử đã được biểu hiện trên hai cách khác nhau. Theo một phương thức chung, người ta ưa thích những sách lược sử, những trình bày tổng hợp, các loại" mẫu thu gọn của những điều rộng mênh mông". Các cuốn sách này có tham vọng xây dựng một hiểu biết thống nhất, làm nổi bật những đường nét cơ bản. Trong thực tế, các cuốn đó dàn dựng lịch sử như một thứ "đại kịch". Người ta phác họa nên những cảnh tượng lịch sử trong đó các niên đại mấu chốt phù hợp với những địa điểm đáng kể về địa lý. Trên cái cảnh trí đó xuất hiện các nhân vật, các diễn viên của một kịch bản "thực". Theo phương thức cụ thể hơn thì người ta lại ưa thích tất cả những gì gắn bó với cái đời thường, các biên niên, báo chí, hồi ký. Các giới khác nhau lại có những nhu cầu riêng biệt: với giới quý phái là các câu chuyện quân sự, lịch sử tôn giáo cho giới tăng lữ, lịch sử chính trị cho giới nghị viên. Lịch sử chia ra nhiều bộ phận, bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau. Mặt khác, người ta thấy nở rộ lịch sử địa phương các miền.

1. Các vấn đề phương pháp:

Một trong những phát kiến lớn của các nhà sử học thế kỷ XVI là không còn thỏa mãn với việc kể chuyện các Res gestae mà thực hiện một hình thức ban đầu đặt lại vấn đề phương pháp sử học đôi khi với tham vọng nhằm thâu tóm toàn thể thực tiễn và đưa ra những quy luật vận hành của nó.

Điều quan trọng đầu tiên là vạch ra một vài xu hướng chung, bắt đầu bằng việc rũ bỏ chủ nghĩa giáo điều kinh viện vì đã nhận ra tính tương đối của các sự việc và các chế độ chính trị mà người ta tìm cách quy cả vào các quy luật. Người ta còn muốn rút bỏ lịch sử ra khỏi loại thơ ngụ ngôn bằng cách nghiên cứu và phê phán các dấu vết của quá khứ để lại, nhằm tiến tới tái xác lập các sự kiện xác thực chừng nào hay chừng ấy. Chứng minh cho việc này là tập điều tra của luật gia Etienne Pasquier luật sư tại nghị viện Paris trong cuốn *"Các công trình nghiên cứu ở Pháp* (từ 1560 trở đi). Một khi sự kiện được xác lập (phải chăng lịch sử không phải là "chân lý của các sự việc đơn giản"?) thì cần phải gom chúng lại trong những tổng thể nhằm trình bày chúng một cách rõ ràng, theo một trật tự lôgích của việc trần thuật, tức cần có sự phân tích nguyên nhân. Theo Jean Wolf, trong cuốn ***Hợp tuyển nghệ thuật lịch sử***, xuất bản năm 1579 thì sau khi đã thiết lập nên sự kiện một cách hoàn toàn chắc chắn, lại phải đặt nó trở lại vào trong một chuỗi các lý do lịch sử và lôgích. Một số nhà sử học còn nuôi những tham vọng rộng lớn hơn nữa, họ muốn xây dựng lịch sử toàn thế giới của một hay nhiều nền văn minh được xem xét đến mọi khía cạnh. Lịch sử thật sự phải bao gồm "Điều

kiện tự nhiên, phong tục tập quán và phương thức hình thành dân tộc ấy" (Huppert, tr.148). Phải đi tới "trình bày tất cả" (La Popelinière) không loại trừ một điều gì mà không lý giải suy lý.

Jean Bodin (1530-1596) người gốc Angers, luật sư tại Nghị viện Paris, công tố viên của nhà vua kể từ 1588, chánh toà án vừa quan tâm chính trị vừa quan tâm sử học, có tham vọng thống nhất một cách duy lý sự khác biệt của thực tiễn. Ông bày tỏ các tham vọng đó trong cuốn sách của ông "***Phương pháp để dễ dàng hiểu biết lịch sử***" (1566- Methodus ad facilem historiarum cognitionem).

Nhà sử học gắn bó với các sự việc đơn lẻ, nhưng là để tái định vị chúng trong cái toàn thể và để quy chúng vào các quy luật, được xác định là "những mối quan hệ từ bản chất của các sự vật". Nhiệm vụ này là rất khó khăn nếu không nói là không thể làm được , bởi vì lịch sử loài người là một cuộc đổi mới thường xuyên. "Mỗi ngày, những luật mới, những tập tục mới, những thiết chế mới, những nghi lễ mới được nảy sinh". Là một khoa học mở rộng cho những sự phát triển chưa từng biết trước, sử học đối lập với các khoa học đóng kín có thể tự đi tới những nguyên tắc và những quy luật.

Nhìn bề ngoài thì lịch sử thể hiện như một sự hỗn độn. Phải biết cách phát hiện ra cái trật tự trong đó và phân chia nó ra một cách có liên hệ chặt chẽ bằng cách soi rọi " vào tập hợp các sự kiện không có hình thù đó những quy phạm duy lý của trí tuệ" (Dubois). Điều bắt buộc duy lý này phù hợp với đòi hỏi về tính

toàn thể, vì tất cả các nền văn minh đều hội nhập vào một thời kỳ duy nhất.

Vì vậy, đối với Bodin, nhà sử học là một dạng người sáng tạo, người sắp xếp một cách thực tiễn muôn vẻ theo bản chất. Thời tiết đóng góp rất nhiều vào tính muôn vẻ đó ở chỗ nó điều khiển cái tính khí bên trong, do đó điều khiển tâm trạng. Nhất là mặt trời có một ảnh hưởng quyết định. Theo Bodin, những người miền Nam (Nam cực) đều lạnh lùng, khô khan, cứng rắn, nhẫn nhụi, yếu, nhỏ bé, có giọng nói lanh lảnh; những người Bắc Âu thì ngược lại, nóng, ẩm, nhiều lông, to lớn, thịt da mềm mại, da trắng, giọng nói nặng trầm. Từ những thứ đó sinh ra các khác biệt về tâm lý. Vậy là những sự kiện văn minh đều bắt nguồn từ những điều kiện tự nhiên.

Tới đây chúng ta lâm vào những điều trái ngược với sự thông thái. Bodin ưa dùng những phạm trù trừu tượng. Ông muốn xếp loại người và vật, do đó lập một "Bản kê quyền hành toàn thế giới" chi phối bởi quy tắc những điều tương phản mà theo đó thì "nếu miền Nam là đen, thì miền Bắc là trắng, nếu cái này lớn thì cái kia bé" v.v... (***Phương pháp***, tập V, 333). Đẩy xa hơn nữa việc hệ thống hoá, ông còn nghiên cứu cái ảnh hưởng, mà các số lượng tác động tới sự cấu thành các đế chế. Ông suy nghĩ về niên đại các trận đánh, về tuổi tác các anh hùng khi chết. Phải chăng Aristote, Erasme và Luther đều không chết ở tuổi 63? Sự say mê tính toán này đưa ông đến chỗ xem con số 496 là con số quyết định trong dòng chảy lịch sử. Chẳng phải đã 496 năm trôi qua kể từ thời Auguste tới Romulus Augustule, từ Constantin đến Charlemagne,

từ Syagrius đến Hugues Capet đó sao? Những quãng cách liên tục đó, những sự đều đặn có tính số học đó cho phép có thể nhìn trước thấy tương lai. Thế giới tuân phục các quy luật về các con số (Không quy chính xác vào một phương trình như một số nhà bình luận đã nói). Ông trở lại với tư cách nhà trí thức để phát hiện ra cái trật tự bị che dấu đó. Luôn luôn nhân danh cái trật tự này mà những sự xoay vần của con người được đặt trong mối quan hệ với sự xoay vần của không gian và khí hậu.

Bên cạnh những phân tích cần mẫn kể trên, Bodin còn có những tiên đoán thiên tài. Ví dụ, ông đã cảm nhận thấy rằng việc kiêng kị sự loạn luân đã thúc đẩy việc mở rộng những quan hệ hôn nhân. Ông đã muốn xây dựng một khoa học chính trị bằng cách tiếp nối Polybe và tiên đoán Montesquieu (xem cuốn ***Nước Cộng hòa***, một cuốn tóm tắt chính trị chân chính). Ông lơ mơ cảm nhận thấy rằng có những quy luật điều khiển sự ứng xử của con người trong xã hội.

Còn về phần mình, Lancelot de La Popelinière (1540?-1608) lại điều tra tìm hiểu "***Tư duy về lịch sử đã hoàn tất***" (1599). Ông định nghĩa lịch sử theo kiểu cổ truyền là "một sự miêu thuật chung, hùng biện và chí lý về những hành động lớn lao nhất của con người và các việc xảy đến theo thời gian, địa điểm, các nguyên nhân, các tiến bộ và các dữ kiện". Vận dụng điều đó ông vạch ra cho kiến thức lịch sử một cương lĩnh rất rộng và rất mới mẻ: " Những khác biệt giữa các dân tộc Gaulois, La Mã và Germain ở ngay xứ Gaule là gì? Những khác biệt giữa người Pháp và người Germain là gì? Đạo Thiên Chúa đã du nhập, được

chấp nhận, phát triển, bị đả kích và được duy trì khi nào và như thế nào ở xứ Gaule...? Tầng lớp quý tộc, quyền hành quyền lực, thực thi, nhiệm vụ và chức năng của nó ra sao giữa các quốc gia nói trên? Các dân tộc đó đã tồn tại theo những luật pháp nào, những tập quán, cách sống, tư pháp và cai trị như thế nào với sự kiên trì vô cùng tận của các tổ tiên ông cha chúng ta?".

Francois Hotman (1524-1590) cũng nuôi những quan niệm rộng rãi như vậy. Là một quan tòa, một giáo sư dạy luật La Mã, một người thấm nhuần chủ nghĩa Calvin, một nhà đại viễn du, ông từng có kinh nghiệm sống rất rộng. Ông nổi danh vì cuốn ***Franco-Gallia*** (1573) trong đó ông tỏ ra thù địch với những chuyện can thiệp của chính quyền nhà vua vào lĩnh vực tinh thần. Về mặt lịch sử, ông còn giữ được tính mới mẻ trong dự án đề ra ở chương đầu và có sự quan tâm rõ rệt tới việc đem lại cho việc điều tra quá khứ tính chất hữu ích cho hiện tại: "Sau khi đã đề nghị miêu tả càng nhiều càng tốt các tập quán, và cách cai trị ở nước Pháp của người Gaulois để phục vụ công việc chung của chúng ta, thì tôi thấy hình như tốt hơn là bắt đầu trình bày tỉ mỉ xem tình hình xứ Gaule từng diễn ra như thế nào trước khi bị nô dịch và bị người La Mã hạ cấp xuống thành một tỉnh. "Kết quả không còn ở mức các tham vọng nữa. Dù đã dựa trên các tác giả giỏi (như César, Tacite v.v...) bảng toàn đồ xứ Gaule tỏ ra lỗi thời, cái từ vựng chính trị chế độ cũ được áp dụng cho các bộ lạc Gaulois. Hotman nói: mỗi năm họp "một hội đồng chung toàn xứ thảo luận rộng rãi các công việc đất nước liên quan đến lợi ích toàn thể của công ích". Ta đừng để ý đến sự không khớp giữa các từ ngữ và các sự việc. Hãy quan tâm đến tính mới mẻ của việc đặt vấn đề (sau

đó Hotman còn tự hỏi người Gaulois đã nói thứ ngôn ngữ nào) và tính kịch liệt của tinh thần phê phán đã biến cái truyền thuyết người Francs có nguồn gốc từ thành Troie thành một chuyện nực cười.

2. Những điều báo trước từ lâu về sử học mới:

Nói một cách rộng rãi thì người ta có thể cho rằng những điều tiên đoán từ thế kỷ XVI có mối liên quan nào đó với sức kích thích của các phát kiến lớn, với cái tình cảm được sống trong một thế giới mà tất cả các yếu tố đều phụ thuộc lẫn nhau, một thế giới đang xoay vần... Sự lưu thông trí thức đi liền với sự mở cửa kinh tế. Sẽ là rất ngây thơ nếu có ý định chỉ ra trong số các tác giả thế kỷ XVI một vị tiền bối của Fernand Braudel (trong con người Jean Bodin) và một người anh cả của Emmanuel Le Roy Ladurie (trong con người André Thevet?) nhưng chắc chắn sẽ không uổng công nếu nhấn mạnh vào những sự xích lại gần nhau ở thế kỷ này giữa sử học với các ngành tri thức khác như chính trị kinh tế học (còn ở giai đoạn chập chững) và địa lý học.

A. Sử học và kinh tế chính trị học:

Việc dẫn ra vấn đề trên hiển nhiên đã nảy sinh từ cuốn sách "***Jean Bodin trả lời M.de Malestroit***" xuất bản năm 1568. Nhà luật học người Angevin bàn luận trong đó một chủ đề mới mẻ hơn tất cả, nói về "đời sống đắt đỏ vào thế kỷ XVI" để lập lại một ý kiến trình bày của Henri Hauser. Ông thấy sự đắt đỏ ấy có ba nguyên nhân chính: Sự giàu có về vàng và bạc từ Tân Thế giới, về những độc quyền của các thương nhân, thợ thủ công và những

người làm công ăn lương, đã đẩy cao giá hàng hóa và tiền công, cuối cùng là "nạn đói kém" đã nảy sinh từ việc xuất siêu, nhất là xuất sang Tây Ban Nha. Không đi vào chi tiết của việc lập luận chặt chẽ (tr.9-17) ta chỉ cần trích ra ý kiến dưới đây của Henri Hauser: Bằng một thể hành văn mù mờ, và đôi khi sai lầm... Bodin đã có những ý tưởng rõ nét như một nhà kinh tế học hiện đại về vai trò thực của đồng tiền, về cơ chế vận hành của mậu dịch quốc tế, về ảnh hưởng của các kim loại quý. Ông không thấy trong sự phân công lao động về mặt địa lý một quy luật của Thượng đế hoặc của tự nhiên nhằm đẩy mạnh các sự trao đổi và đưa lại hoà bình". (An. LIII và LIV)

Ông thấy trong sự phân công lao động về mặt địa lý có một quy luật của Thượng đế hay là của tự nhiên nhằm khêu gợi công việc mậu dịch và để mang lại hòa bình" (tr. LIII và LIV).

B. Sử học và địa lý học : một sự hợp nhất đầy hứa hẹn.

Thế giới Germain là ví dụ về vấn đề này. Người ta thường cho rằng nhà sử học vĩ đại đầu tiên của thế giới Germain là một nhà nhân văn ở Selestat tên là Beatus Rhenanus (chết năm 1547) tác giả cuốn "Lịch sử nước Đức" năm 1531, trong đó ông dẫn các văn bản thời đầu nước Đức, và tỏ ra có ý thức mạnh mẽ về việc phê phán tài liệu khi tiếp cận các tác phẩm của Pline, Tacite, và Tite-Live mà ông là người xuất bản. Ông cũng thừa nhận Sebastien Mỹnster (1489-1552) là nhà địa lý học đầu tiên, là Strabon của nước Đức. Là một thầy tu dòng Francois chuyển theo thuyết của Luther, ông giảng dạy thần học và tiếng Do Thái ở đại học Bâle kể từ năm 1528. Có trí tuệ đại bách khoa, năm 1544 ông

xuất bản một cuốn đồ sộ ***Vũ trụ học***, là hình thức đầu tiên của địa lý học thế giới. Cuốn sách mô tả toàn thể các lục địa này mở đầu bằng một tập về địa lý đại cương về các cực (các cực quả đất, nhiệt đới v.v...) về các núi lửa và các băng đảo, được miêu tả khá chính xác. (Xem Numa Broc: ***Địa lý-học thời Phục Hưng***, tr.71). Cuốn sách mang những quan điểm nhìn từ trên cao, như các đảo xứ Bretagne có hai con sông chính cắt ngang qua là sông Humber và sông Tamise. Mỹnste cũng ưa thích những nét song song (ví dụ giữa một xứ Gaule "chan chứa lượng nước mưa " với một xứ Tây Ban Nha bị buộc phải" sử dụng tưới nước bằng cách kéo nước từ các con sông lớn dẫn qua các hố mương". Ông có nghệ thuật nhận ra những đặc tính riêng của từng miền khác nhau, như vùng Scanie, miền Laponie hay vùng Moscovie: "Xứ này hoàn toàn bằng phẳng không có núi non; tuy vậy có nhiều rừng và hầu như khắp nơi đều là đầm lầy được tô điểm bằng nhiều dòng sông đẹp đẽ..."(Broc tr. 80) Ông cho rằng hơn cả các dòng sông và các ngọn núi, tiếng nói cho phép có thể cá thể hóa các quốc gia. Cách hiểu này đối với các sự kiện ngôn ngữ học tỏ ra rất mới mẻ.

Về nước Đức thì những ghi chú của ông đối với nhiều miền khác nhau là tập hợp các nhận xét địa lý và những tư liệu lịch sử, cả hai loại tri thức đó đều cần thiết lẫn nhau. Tuy vậy, một số gợi ý về các miền đều thuộc một thứ chủ nghĩa bách khoa hỗn độn với tu từ học, địa hình học, liệt kê tên các thành phố chính, và danh mục "những điều kỳ diệu". Phải chăng là cùng lúc vừa giải trí lại vừa giáo dục và vừa xây dựng? Thực ra, cuốn Vũ trụ học với cách miêu tả có lý giải toàn thế giới đã được người ta đọc như một cuốn từ điển bách khoa và một cuốn sách khai trí.

Trong khi vẫn còn lệ thuộc vào những tác giả cổ điển và các du khách của thời Trung cổ, Sebastien Mỹnste đã có phát kiến khi đưa ra một điều tra rộng lớn nhằm thu thập tài liệu quanh các ông hoàng, các thành phố và các nhà bác học. Do đó ông đã khích lệ sự phát triển môn địa hình học và sử biên niên ở nước Đức, qua đó người ta thấy sự tăng trưởng số lượng các tấm bản đồ và các sơ đồ tổng thể của các thành phố.

Trong số các người Pháp kế tục Mỹnste có thể xếp Belleforest, Thevet và Bodin . Francois de Belleforest người xứ Gascogne là ngự sử của vua và là nhà viết sách đủ các thể loại, đã soạn thảo cuốn "***Lịch sử đại cương nước Pháp***", sau đó là cuốn "***Lịch sử tổng thể thế giới***" và cuốn "***Vũ trụ học***" (1575) cải biên từ Mỹnste, bổ sung thêm những hoàn cảnh về niềm vinh quang và nỗi thất bại của các vương quốc. Ông biết cách làm cho các trí thức hàng tỉnh cũng tham gia đóng góp phần của họ.

André Thevet, một tu sĩ nữa, một nhà vũ trụ học và sử học của nhà vua, người soạn cuốn ***Vũ trụ học toàn thế giới năm 1575***, từng viễn du sang Trung Đông và Châu Mỹ. Ông đã cung cấp các ghi chú địa hình học lịch sử và địa lý từng nước một, trích dẫn các nguồn tư liệu của ông theo yêu cầu hạn chế những sai lầm của Mỹnste. Có ý định cho rằng địa lý học phải giành cho các du khách, là những người duy nhất có kinh nghiệm về thế giới, nên Thevet lao vào một cuộc luận chiến sôi nổi với Belleforest, một người không đi du lịch ở đâu cả. Rất ngây thơ, Thevet biết đứng vững bằng cách ghi lại những nhận xét của ông (ví dụ về vịnh

Rio, về thuốc lá, về các tập quán của người Tupinambas - xem Broc, tr. 91).

Cuối cùng, Bodin cũng tỏ ra rất dứt khoát cả trong địa lý học lẫn trong sử học; ông nói: các phong tục tập quán và các thiết chế đều thay đổi theo địa điểm, theo ba vùng khí hậu thích nghi với ba loại dân tộc (Broc , tr.93) Trong sự phân chia này, núi non đem lại cho những sự hiệu chỉnh (ở vùng dưới xích đạo vẫn có tuyết phủ) và những điều ích lợi. Vì ý thức quyết định luận của Bodin không hề cứng nhắc cho nên không thể thực sự xem ông là "cha đẻ" của chủ nghĩa môi trường học thời nay.

Bodin luôn luôn xem địa lý học như một loại "ký ức nhân tạo" về lịch sử, bởi nó thúc đẩy người ta lồng ghép các thông tin và các kỷ niệm vào với các địa điểm. Theo cách riêng, ông có ý thiết kế một khoa học tổng thể, bao gồm mọi thứ gì nổi lên từ tự nhiên và từ hoạt động của con người. Không hề tự hạn chế ở công việc biên niên, ông còn muốn phát triển nó trong cả không gian nữa. Thực tế ông đã là một nhà địa lý học lịch sử, sản phẩm hoàn chỉnh của cuộc hôn nhân (của tình yêu hay của lý trí?) giữa hai bộ môn khoa học đó. Tin chắc vào mối liên hệ giữa mọi con người, lại được tăng cường bởi các phát kiến lớn, ông đã cảm nhận được khái niệm của Braudel về thế giới kinh tế (xem F. Lestringent : **Jean Bodin, nhà vũ trụ học**. Hội thảo Angers, 133-147) .

C. Các tác giả thế kỷ XVI cũng cung cấp cho ta những ví dụ đầu tiên dù còn chập chững của lịch sử theo vấn đề, là thể loại mà các bậc thầy của trường phái **Biên niên ESC** rất ưa thích khai thác. Dẫn chứng là đoạn văn hay trong Franco-Gallia hay "xứ

Gaule của người Pháp" trong đó Hotman tự hỏi người Gaulois đã sử dụng ngôn ngữ nào:

"Nhưng ý kiến tỏ ra chân thực nhất, theo sự xét đoán của tôi, là ý kiến của những người từng viết rằng người Gaulois có ngôn ngữ riêng, không hề khác biệt với ngôn ngữ của các người Anh cổ xưa. Có hai lý do làm tôi tin như thế. Thứ nhất, mà chính đây là điều César đã viết, rằng từ đó nó trở thành thói quen là những ai muốn có một tri thức hoàn hảo về bộ môn của các đạo sĩ xứ Gaule thì thường lại là chuyển sang ở nước Anh. Vậy phải chăng giữa họ có một châm ngôn rằng đừng có viết gì cả, đừng đọc sách và đừng viết dưới một hình thức nào đó. Bằng cách ấy họ phải nói cùng một ngôn ngữ hoặc ít ra thì cũng có ngôn ngữ gần gũi với ngôn ngữ đang dùng ở xứ Gaule. Thứ hai là điều mà Tacite khi sống ở Agricola đã viết rằng không có sự khác biệt lớn giữa ngôn ngữ người Anh với ngôn ngữ người Gaulois. Và nếu người ta có thể lập luận gì đó trên cơ sở một số phỏng đoán giản đơn thì điều phỏng đoán của Beatus Rhenanus đối với tôi là không có gì quá đáng, điều phỏng đoán này cho rằng cái thổ ngữ thông tục của những người ta gọi là người Breton xứ Breton thì vẫn là cái gì còn lại của cư dân thuộc ngôn ngữ cổ của chúng ta. Còn về lý do mà ông ta dựa vào thì tốt hơn hãy tìm ở trong cuốn sách mà bản thân ông đã diễn dịch, chứ không cần trích dẫn lại ở đây. Đó là tất cả những gì chúng ta có thể thực sự nói về cái ngôn ngữ cổ của những người Gaulois đầu tiên của chúng ta. Nhưng cái ngôn ngữ mà chúng ta dùng hiện nay thì rất dễ cho rằng đó là một thứ ngôn ngữ góp nhặt và tập hợp của nhiều thứ ngôn ngữ khác. Để nói về điều này một cách rõ nét và thật sự như nó có thì phải phân chia

ngôn ngữ Pháp của ta ra làm 4 phần và trong số 4 phần này thì trước hết phải bỏ đi chẵn một nửa và đem nhập nó vào cho người La Mã với sự thừa nhận rằng chính là ta đã lấy phần đó của họ, giống như những người đã ít nhiều thừa hưởng của ngôn ngữ La Tinh đều biết rõ như thế. Bởi vì, ngoài cái mà người Gaulois vốn từng bị người La Mã nô dịch đã tự thích ứng hoặc theo bản chất hoặc theo nhu cầu, với cách làm và ngôn ngữ của họ, thì mặt khác người ta cũng còn hiểu rằng người La Mã khá tò mò để đặt ngôn ngữ La Tinh của họ vào chỗ mà họ từng sử dụng vũ khí của họ nhằm cho ngôn ngữ đó được khắp nơi chấp nhận (như Valère le Grand đã chứng thực điều đó). Để đạt mục tiêu đó họ đã cho xây dựng các trường trung học và đại học khắp các thành phố đẹp, như Autun, ở Besancon, ở Lyon và nhiều nơi khác, đó là điều chúng ta biết được từ Tacitus và từ nhà thơ Ausonius" (tr. 20-22 văn bản đã được chúng tôi hiện đại hóa).

Người ta sẽ ghi nhận tính cách mới mẻ của vấn đề được đặt ra và nghệ thuật lập luận bằng cách dựa vào các tác giả (trong đó có Beatus Rhenanus), nhưng đồng thời vẫn thận trọng. Lập luận chiếm một vị trí đáng kể trong sự phân tích lịch sử. Hotman đã cảm thấy khái niệm hiện đại về hội nhập văn hóa của người Gôloa do người La Mã đem lại, những cách xem xét nguồn gốc tiếng Pháp của ông- điều này làm người ta ngạc nhiên- vẫn còn ngây thơ.

3. Sự phát triển lịch sử miền.

Trường hợp Bertrand d'Argentré người xứ Bretagne

Sau một thời gian vắng bóng đến 70 năm, luật gia Bertrand d'Argenté, cháu trai Pierre le Baud mới nối lại truyền thống lớn

về biên niên sử của xứ Bretagne bằng cách xuất bản năm 1582 cuốn "***Lịch sử xứ Bretagne***" theo yêu cầu của chính quyền tỉnh này. Viên quan tòa thành Rennes người xuất bản tập "***Phong tục mới xứ Bretagne***" (1580) là một người có học, một nhà địa lý, một nhà ngôn ngữ học, một nhà nhân văn chủ nghĩa! Ông nổi bật lên trong số các nhà sử biên niên bình thường, ông tố giác những sai lầm của họ một cách không nể nang. Ông lao vào làm một cuộc điều tra rộng lớn về những sự nghiệp lớn của người Bretons kể cả ở Ý và xứ Ecosse. Ông đã lựa chọn giữa các câu chuyện bịa và các tài liệu chính thức vẫn thường được trích dẫn rộng rãi. Ông không thiếu tinh thần phê phán. Ông phạm không ít những sai lầm về từ nguyên học, về hành chính, về địa lý v.v...

Rất gắn bó với đất nước nên ông ca ngợi những đặc thù của xứ ông, như những điều có trước dưới thời Trung cổ: một mảnh đất được mô tả là có một ý nghĩa địa lý nào đó, một ngôn ngữ có nguồn gốc Gaulois, tư tưởng được khai thác từ Hotman và Beatus Rhénanus, một dân tộc mà các vị công tước đã đảm bảo được nền độc lập lâu dài.

Trong khi ủng hộ mạnh mẽ việc gia nhập của tỉnh ông vào vương quốc Pháp, ông lại lao vào chủ nghĩa theo phái Celte, vào điều cuồng nhiệt của người Gaulois thế kỷ XVI. Ông đã sử dụng nó với tính cách "lật đổ", vì ông dùng chất liệu người Celte theo ý nghĩa là tỉnh để đối chọi với những ai sử dụng nó theo ý nghĩa trung ương, hoàng gia. Do đó, ông va chạm với các luật gia Pháp, nghi ngờ các luận đề về sự hoài cổ đối với chế độ phong kiến. Chính vì thế, nghị viện Paris đã kết tội ông năm 1582. Điều đó lại được lặp lại năm 1588 mặc dù ông đã sửa

chữa tác phẩm của mình. Cho mãi tới thế kỷ XVIII các tác phẩm của Argentré mới được viện dẫn để bảo vệ những đặc quyền của công quốc (Xem trong ***Lịch sử văn học và văn hóa miền Bretagne*** - tập 1, các đóng góp của J.Kerhervé và của J.Meyer). Sử học tiếp tục phục vụ xuất sắc cho chính trị trên cái đà phát triển của thời Trung Cổ.

Kết luận:

Chúng tôi xin kết thúc bằng mấy câu hỏi dưới đây :

Phải chăng sẽ là độc đoán nếu phân biệt sử học và địa lý học trong số các tác phẩm thế kỷ XVI? Một số tác giả như Thevet bên cạnh Henri II phải chăng họ đều đồng thời vừa là nhà vũ trụ học vừa là nhà sử học?

Liệu có thể xem thể loại lịch sử nói trên (theo nghĩa rộng của từ này) như để "thiết lập một giai cấp văn hóa" thống trị, thể hiện ở những người mặc áo choàng tức là các thầy kiện, các quan tòa xử án và các sĩ quan, tất cả những người đã học qua các trường nhân văn và các khoa luật, ở đó họ đã phát hiện ra sự phê phán ngữ văn học và sử học?

Phải chăng niềm thích thú lịch sử của những nhà luật pháp nói trên chỉ xuất phát từ sự đào tạo luật học của họ và từ ý thức dân tộc của họ được thổi bùng lên khi bị tổn thương trong các cuộc chiến tranh tôn giáo? Phải chăng cũng không được giành một vị trí cho ảnh hưởng của Ý, đặc biệt là ảnh hưởng của nhà luật học xứ Florence Guichardin (1483-1540) tác giả cuốn ***Lịch sử nước Ý*** viết những năm 1537-1540 từng được Bodin thừa nhận là cha đẻ của lịch sử?

5

CÁC LOẠI TRIẾT HỌC LỊCH SỬ

Các loại triết học lịch sử hình thành vào thế kỷ XVIII, vào thời kỳ Ánh sáng. Lúc đó nảy sinh ra tư tưởng về tương lai của vật chất, về sự tiến hóa của các giống loài, về sự tiến bộ của bản thể con người. Các nhà tư tưởng như Voltaire, Kant hoặc Condorcet đều tin vào một sự vận động đi lên của nhân loại tiến tới một tình thế lý tưởng. Sang thế kỷ XIX, dưới tác động của cuộc cách mạng Pháp và các cuộc cách mạng khác ở châu Âu, các loại triết học lịch sử nở rộ lên. Dù là triết học của tôn giáo hay vô thần, dù lạc quan hay bi quan, tất cả các triết học đó đều có điểm chung là vạch ra hướng đi cho sử học. Các học thuyết của Hegel và của Comte là những mẫu mực cho thể loại triết học đó: Các học thuyết ấy vạch ra các giai đoạn, đánh giá những biến đổi hoặc những điều thường xuyên, lý giải sự tiến triển chung của thế giới nhờ một nguyên tắc độc nhất - bước tiến của lý trí hay là quy luật ba thể. Bằng một cách nào đó, Marx, người đã làm cho chủ nghĩa duy vật lịch sử thành một lý luận khoa học gắn liền với hành động cách mạng đã không hoàn toàn thoát ra khỏi khuôn khổ của triết học lịch sử ở chỗ đối với ông, sự tiến triển của nhân loại vẫn còn có khuynh hướng hướng tới một mục tiêu. Vào thế kỷ XX các nhà sử học theo trường phái phương pháp rồi theo trường phái biên niên đều đã kết án triết học lịch sử và nhìn tổng thể đã nắm được phần thắng. Ngay trước khi nổ ra Đại chiến II, R.Aron buộc phải chấp nhận rằng: "Sự không vững chắc về tài liệu, những cách nhìn quá rộng rãi, có ý định đưa sự phức tạp của thực tiễn vào một sơ

đồ cứng nhắc, tất cả những khuyết điểm nói trên mà người ta gán cho các hệ thống cổ điển đều chuyển thành những đặc điểm của triết học lịch sử ". Ngay từ đó, các nhà sử học chuyên nghiệp không có suy nghĩ gì khác hơn là các tư tưởng thuộc loại tu từ học về sự diễn biến của tri thức lịch sử. Tuy vậy, giữa thế kỷ XX vẫn còn có những thứ triết học lịch sử : đó là những lý giải chu kỳ về vận mệnh các nền văn minh như của O.Spengler hay A. Toynbee, hoặc là những tiếp nối của tư duy Mác xít, như các lý luận của G.Lukács bày tỏ trong cuốn "***Lịch sử và ý thức giai cấp***".

1. Kant và các nhà tư tưởng ánh sáng.

Tư duy mục đích luận - nó vốn quy định một hướng cho sử học - đã được sản sinh trong một bài của Platon tên là "Đối thoại Phédon". Trong cuộc đối thoại này, Platon đã qua Socrate mà công bố các đề xuất sau đây: a/ Có trật tự trong vũ trụ; b/ Tất cả đều được xếp đặt nhằm tới kết quả tốt nhất; c/ Một trí thông minh mang tính sắp xếp đã vận dụng cái quan niệm đó vào thế giới; d/ Cái tốt nhất thể hiện ở trình độ trí tuệ chứ không ở trình độ vật chất; e/ Có tồn tại một cái chân, một cái thiện, một cái mỹ tự bản thân.

Với một cách nhìn thận trọng, Bossuet đã phác thảo một mục đích luận - nói đúng ra là một thứ thần học - của sử học khi ông khẳng định rằng "Chúa Trời đã liên kết vũ trụ lại ... và muốn cho dòng chảy các sự việc của loài người cứ tiếp nối theo các khuôn khổ của chúng ... rằng đức chúa thần thánh chủ trì vận mệnh của các Đế chế, sự phát triển và sự sụp đổ của chúng" (Luận văn về lịch sử thế giới). Cũng như vậy, Leibniz tự hỏi về xu hướng tiến

tới cái tốt hơn, ông nhấn mạnh vào mâu thuẫn giữa sự tồn tại một thần sáng tạo, tuyệt đối thông tuệ và toàn năng với sự thể hiện thường xuyên cuả cái xấu - các cuộc chiến tranh, các bệnh dịch và thảm hoạ khác; tuy nhiên ông kết luận về tính duy lý của sự lựa chọn thần thánh: "Nếu chúng ta ở mức độ hiểu được sự hài hòa toàn thế giới thì chúng ta sẽ thấy rằng điều mà chúng ta định trách cứ thì nó lại xứng đáng được lựa chọn"... "Chúng ta đang sống trong thế giới tốt nhất trong số những thế giới có thể có" (***Tiểu luận về Théodicée***).

Tuy nhiên, triết học của các nhà Ánh sáng thường có tính chất không lịch sử . Điều có ý nghĩa về mặt này là tác phẩm của J.J.Rousseau. Theo nguyên tắc thì một lý luận lịch sử đã bắt đầu từ tập ***Luận văn về nguồn gốc của sự bất bình đẳng***. J.J.Rousseau xuất phát từ một nhận xét về luân lý: "Khi người ta quan sát sự hình thành tự nhiên của các sự vật, thì rõ ràng con người hình như được nhắm trở thành tạo vật hạnh phúc nhất. Khi người ta suy luận theo hiện trạng thì loài người tỏ ra lại đáng phàn nàn nhất. Rất rõ rằng hầu hết những điều xấu của loài người đều là do họ tạo ra cả". Khi có nhận định này, nhà triết học qua lập luận hồi quy sẽ tiến tới gạt bỏ khỏi con người tất cả những thứ gì từ bên ngoài đem tới nhằm tiến đến tình trạng bản chất. Ở giai đoạn này (đây là một sự hư cấu, không phải thực tế) thì con người sống trong một hoàn cảnh không đối kháng, ở một tình trạng cân bằng và hòa hợp. Chính vào lúc tình trạng cân bằng bị phá vỡ giữa những năng lực và nhu cầu thì con người bước vào lịch sử và con người phải làm việc. "Trong chừng mực loài người phát triển, những lao khổ cũng tăng thêm với con người... Bao năm tháng vô

bổ, bao mùa đông dài dằng dặc và khắc nghiệt, bao mùa hạ cháy bỏng, đều buộc con người phải có một kỹ sảo mới". Từ đó loài người tiến triển tới một xã hội ngày một có tổ chức hơn, dần dà xuất hiện quyền sở hữu; những bất bình đẳng đào sâu hố ngăn cách giữa người giàu và người nghèo, rồi các thiết chế tư pháp xảy đến để phê chuẩn những quan hệ sức mạnh. Đó là sự chuyển biến trên những nét lớn từ tình trạng tự nhiên sang tình trạng công dân. Trong suy nghĩ của Rousseau, lịch sử chỉ là một sự trừu tượng hóa (sự phủ định của tự nhiên) được đem ra chứng minh cho mặt tinh thần.

Tư tưởng của Kant có pha trộn với một thứ mục đích luận sinh ra từ truyền thống Thiên Chúa giáo và một tư duy đạo đức học riêng của thời đại Ánh sáng. Vì vậy, Kant đã tái hợp di sản của Bossuet với các di sản của Rousseau, như đoạn sau đây chỉ rõ: "Lịch sử của tự nhiên bắt đầu bằng cái thiện, vì đó là công trình của Thượng đế; còn lịch sử của nền tự do lại bắt đầu bằng cái ác, vì đó là tác phẩm của con người. Nói về cá nhân thì khi sử dụng tự do, người ta chỉ nghĩ tới bản thân, cho nên trong quá trình biến đổi đó có sự mất mát. Còn nói về tự nhiên, vì luôn quan tâm hướng về mục đích mà nó giành cho con người theo bản chất, nên đó là một thành quả. Vì vậy cá nhân là đúng, khi ghi nhận như cái lỗi lầm riêng của mình, tất cả những điều xấu mà bản thân phải chịu đựng... nhưng đồng thời, vì là thành viên của một giống loài, nó cũng đúng khi nó ca ngợi sự khôn ngoan thông tuệ của sự sắp đặt..." (***Những suy đoán về những bước khởi đầu của lịch sử nhân loại***). Khác với Rousseau, người thừa nhận một thứ lịch sử hư cấu, Kant lại muốn nghĩ tới "lịch sử chân thực"... "được hiểu

theo kinh nghiệm". Nhưng cái lịch sử của nhà triết học này không đúng là lịch sử của nhà sử học; nó vẫn là một thứ lịch sử về ý nghĩa cuộc sống con người. Theo Kant, triết học lịch sử được khẳng định như một bộ phận của Đạo đức học.

Kant đã bày tỏ suy nghĩ của ông về lịch sử qua một loạt tập sách nhỏ, nhất là cuốn ***ý tưởng về một cuốn sử thế giới theo quan điểm vũ trụ chính trị*** (1784). Giả thiết của Kant là trong dòng chảy phi lý về các sự việc của con người, trong sự tích tụ các sự kiện lịch sử kinh nghiệm, đều tồn tại tính mục đích. Tuy nhiên, không một sự thông tuệ tối cao nào thừa nhận tính mục đích đó, không một xã hội loài người nào mong muốn, nó phù hợp theo một "đồ án của tự nhiên". Điều nghịch lý tự nhiên, thực hiện các mục đích của nó qua con người:"Các cá nhân và thậm chí toàn thể các dân tộc đều không hề nghĩ rằng trong khi theo đuổi mục đích riêng của họ, cùng với những mong muốn cá nhân và thường thiệt hại cho người khác, thì họ đã góp phần mà không hay biết vào ý đồ của tự nhiên" (tr.60). Quyền lực mà con người được ban phát để đưa các dự định của họ tới đích chính là lý trí. Vậy thì, đồ án báo trước cho con người không phải là việc con người đạt được tới trạng thái tự nhiên, mà là việc con người tiến tới trạng thái văn hóa (về điểm này Kant đối lập với Rousseau). Cần ghi nhớ rằng tự nhiên cũng khá hà tiện về các tặng phẩm của mình, nếu tự nhiên trao phó lý trí cho nhân loại thì chính nó chẳng có một chức năng chính xác nào về lý trí đó cả.

Khi Kant nói về con người thì đó là ông nói đến cả loài giống và phi cá nhân. Thực vậy, tự nhiên cần đến một dòng bất tận các

thế hệ để đạt tới mục đích của mình. Thế nên cái chết phải chăng chỉ là một tai nạn của cá nhân mà chẳng hề động chạm tới sự phát triển của giống loài. Hơn nữa, khi hạn chế cuộc sống của cá nhân thì tự nhiên buộc cá nhân phải thực hiện một cố gắng, phải chăm chỉ làm việc. Cái ý thức về sự tận cùng của mình buộc cá nhân phải thoát ra khỏi tình trạng chây lỳ, đẩy cá nhân đến hoạt động. Kant nhấn mạnh rõ rằng cá nhân phục vụ cả giống loài: "Trong số các đối tượng cá nhân, cái đập vào mắt chúng ta về hình thức rối rắm và bất thường có thể là được biết đến trong toàn thể giống loài, dưới góc độ của sự phát triển liên tục dù là chậm chạp của sự sắp đặt từ ban đầu." (tr.59). Nhà triết học còn nói cụ thể hơn: "ở con người với tư cách là tạo vật duy nhất hợp lý trên trái đất - những sắp đặt tự nhiên nhằm sử dụng lý trí không phải nhận sự phát triển đầy đủ trong cá nhân mà chỉ phát triển đầy đủ trong loài người." (đề xuất 1). Qua tác phẩm của Kant, cái định đề về cuộc sống vĩnh cửu của loài người được khẳng định trong triết học lịch sử, đã đóng một vai trò như vai trò của định đề về sự bất tử của tâm hồn trong triết học đạo đức vậy.

Tự nhiên đã cho con người "sự thúc đẩy tới tính nhân loại" chứ không phải cho con người tính nhân loại. "Khi trang bị lý trí cho con người thì tự nhiên đã chỉ rõ cái đồ án của mình... Con người không được để bị chi phối bởi bản năng hoặc bị phụ thuộc vào một tri thức bẩm sinh; con người phải rút ra mọi điều từ bản thân mình."(đề xuất 3). Do vậy tự nhiên đã để cho con người được lo toan phát minh ra đời sống vật chất, được thỏa mãn các nhu cầu và bảo đảm những vui chơi giải trí, nhưng cũng phải tự mình rút ra "trí tuệ thông minh của mình cho đến cả tính chân thiện trong ý

muốn của mình". Trong những điều kiện đó con người phải sống thành xã hội. Chính vì vậy mà con người được đặt vào một tình hình mâu thuẫn: một mặt mong muốn thúc đẩy con người sống chung với những con người khác, thắt chặt những quan hệ xã hội, mặt khác lại có một sức đẩy đưa con người tới chỗ tự cô lập, đứng riêng một mình. Đó là điều Kant gọi là: "Khuynh hướng hội nhập xã hội và sức đẩy ngược lại khuynh hướng đó". Trong thực tế, sự đối kháng giữa tính xã hội và tính phi xã hội chính là biện pháp mà tự nhiên dùng để dẫn dắt suôn sẻ sự phát triển mọi điều kiện sống của nhân loại. Sự không hòa hợp ở mức độ toàn nhân loại không thực sự có tính chất tiêu cực, đúng hơn nó xuất hiện như một nhân tố tiến bộ. Số phận của con người không phải là hạnh phúc bằng bất cứ giá nào. Trong cái viễn cảnh đó, sự thù địch giữa các cá nhân buộc họ phải thoát khỏi trạng thái thoải mái ít nhiều có tính nguyên thủy để tham dự việc thực hiện những nhiệm vụ khó khăn nhưng vĩ đại.

Vấn đề cơ bản mà lý trí sẽ phải đối phó trong lịch sử là việc thực hành xã hội công dân, "quản lý pháp luật một cách toàn thế giới". Kant nhận xét:"Người ta có thể đề cập đến lịch sử loài người, một cách tổng thể, như để thực hiện một đồ án ngầm của tự nhiên để tạo ra một thiết chế chính trị hoàn hảo."(đề xuất 8). Vậy thì đó là việc xây dựng một tổ chức dân sự như các luật pháp có thể giải quyết các đối kháng và thiết lập các quyền tự do. Thế nhưng các công việc phức tạp này gặp phải hai trở ngại: trở ngại đầu tiên là vấn đề quyền hành. Vì đã có sự tồn tại đồng thời hai mặt của bản chất con người giữa nguyện vọng vươn tới cái thiện và sự lôi kéo của cái ác nên phải ép cho con người "một ông chủ

sẽ đập tan từng mảnh những ý chí riêng biệt" tất yếu có tính vị kỷ. Tuy nhiên ông chủ này bản thân cũng là một con người, phải xử sự như một thủ lĩnh chân chính, tôn trọng những người khác. Người ta nghĩ không dễ gì phát hiện ra một cá nhân có mọi phẩm chất tuyệt vời đến thế. Trở ngại thứ hai là vấn đề hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia. Các dân tộc chia rẽ lẫn nhau, xâm lược lẫn nhau, gây chiến tranh lẫn nhau; đem lại chết chóc cho con người và tàn phá của cải. Tuy nhiên, Kant không vì thế mà xúc động, ông giải thích các cuộc đánh nhau "như những toan tính nhằm thiết lập các quan hệ mới mẻ giữa các nhà nước". Từ những cuộc đụng độ điên rồ mà con người lao vào sẽ kết thúc bằng sự xuất hiện "một cộng đồng công dân toàn thế giới "... nó sẽ quản lý luật pháp quốc tế sao cho cái nhà nước nhỏ nhất vẫn có thể trông đợi sự đảm bảo an ninh... của một lực lượng thống nhất và của một sự thỏa thuận giữa các ý chí".

Như người ta có thể giả thiết điều đó, các khái niệm về một vị vua đúng đắn làm trọng tài giữa các lợi ích riêng, và về một "xã hội của các quốc gia" bảo đảm an ninh cho các nhà nước" đều là "những lý tưởng" theo nghĩa của Kant là những mục tiêu đạo đức mà nhân loại phải tự xác định, cố gắng thực hiện. Ngay lúc này thì loài người vẫn còn chưa đạt được "sự cấu thành hoàn hảo", nó mới chỉ "'đang trên đường tiến tới thế kỷ Ánh sáng". Chắc chắn là thời kỳ Aufklärung không phải là thiên đường đã tìm thấy, trước mắt nó giống như một "thời đại chín muồi" trong đó loài người bắt đầu tự giải phóng khỏi những bảo trợ bao gồm cả sự thống trị của thánh thần. Từ sự tiến bước vào thế kỷ Ánh sáng, Kant nhận thấy những dấu hiệu báo trước: đó là sự mở rộng các quyền tự do

kinh tế, dân sự, tôn giáo ở Anh, ở Đức hay ở Áo vào cuối thế kỷ XVIII và cùng lúc đó có cách mạng Pháp. Nhà triết học đã ca ngợi sự kiện lịch sử này bằng những lời lẽ nhiệt thành: "Một sự kiện như thế trong lịch sử thế giới không bao giờ bị lãng quên bởi vì nó đã phát hiện ra từ trong sâu xa bản chất của con người một khả năng tiến bộ về đạo đức mà không một chính khách nào cho đến nay đã ngờ đến được ". (***Cuộc xung đột giữa các năng lực***. 1748).

2. Hégel và phép biện chứng.

Georg W.F. Hégel sinh ở Stuttgart năm 1770 , cha là một công chức ngành tài chính. Ông học trung học ở Stuttgart, học thần học ở Tubingen nhưng từ chối không làm mục sư. Sự đào tạo tôn giáo của Luther đã ghi dấu ấn trong suốt cuộc đời ông. Hégel sống bằng hoạt động gia sư ở Berne và ở Francfort giữa những năm 1793 và 1800; ông giảng dạy tại Đại học Iena từ 1801 đến 1806; làm Biên tập tạp chí ***Gazette de Bamberg*** năm 1806-1807; chỉ đạo trường trung học Nuremberg từ 1808 đến 1816. Ông lấy vợ và có con. Trong thời kỳ nghề nghiệp dạy học đang lên thì Hégel hấp thụ các tác phẩm triết học của những người cùng thời - như Kant, Fichte và Schelling. Giống như mọi "ngôi sao" trí thức Đức, Hégel chịu ảnh hưởng tư tưởng Ánh sáng, ca ngợi cách mạng Pháp và mong đợi rất nhiều sự truyền bá ảnh hưởng cách mạng ra khắp châu Âu nhờ những cuộc chinh phục của Napoléon. Cú sốc của trận chiến Iéna (1806) làm thức tỉnh trong Fichte chủ nghĩa dân tộc Phổ mãnh liệt, nhưng lại không lay chuyển được ở Hégel niềm tin vào các tư tưởng Pháp". Trải qua cơn lốc chiến

tranh, Hégel làm giáo sư triết học ở Heidelberg năm 1817; sau đó ông thay chỗ Fichte làm giáo sư triết học ở Berlin từ 1818 đến 1831. Ở đó ông trở nên nổi tiếng, có nhiều môn đệ bao quanh như Von Henning, E.Gans, B. Bauer v.v... nổi danh như một nhà lý luận của nhà nước Phổ. Ông qua đời vì nạn dịch tả năm 1831.

Không thể phủ nhận là Hégel thuộc về thế giới ***Aufklärung***, ông tin vào sức mạnh của lý tính. Nói với các học trò, ông khuyên họ "hãy tin vào khoa học, tin vào lý tính". Tuy nhiên, Hégel vẫn gắn bó với tôn giáo, ông thấy trong triết học mà ông giảng dạy có sự phát triển của đạo Tin lành; vì thế ông dự tính nâng đức tin của Luther từ tình cảm chủ quan lên thành sự khẳng định duy lý. Dù có những ảnh hưởng như thế nào đi chăng nữa thì sự nghiệp của Hégel thể hiện như một định hướng vĩ đại để thiết lập một hệ thống lý luận trong đó toàn thể vũ trụ đều có thể được người ta tư duy. Sự nghiệp của vị giáo sư ở Berlin thể hiện dưới hình thức một sự diễn dịch rộng lớn bao gồm mọi tri thức có thể có. Có ba bộ phận phân biệt nhau: 1/ Logic học bàn về tư duy trừu tượng, về các phạm trù tri thức; 2/Triết học của tự nhiên, nghiên cứu sự truyền bá Tư duy ra ngoài bản thân nó, trong thế giới tự nhiên; 3/Triết học của tinh thần nói về sự ý thức được tinh thần qua lịch sử toàn thế giới. Khi Hégel còn sống, chỉ mới có 3 cuốn sách được xuất bản: ***Hiện tượng luận tinh thần*** (1807); ***Logic học***, 3 tập (1812-1817) và ***Triết học pháp quyền*** (1821). Sau khi thầy dậy học qua đời, một số học trò như Gans, Marheineke và những người khác nữa, đã viết lại các ghi chép bài giảng của họ, sắp xếp lại và xuất bản với tên thầy Hégel, tất cả 18 tập trong đó có ***Mỹ***

học, Triết học tôn giáo, Những bài học về triết học lịch sử (các năm từ 1838 đến 1845).

Tư tưởng của Hégel khẳng định là một chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối nó giả thiết một sự đồng nhất giữa chủ thể và khách thể, giữa con người hiểu biết và con người sinh vật. Về mặt này, Hégel tìm thấy "chủ nghĩa hiện thực" của thời cổ đại từng có lúc bị lung lay bởi "chủ nghĩa duy danh" thời Trung cổ. Người ta có thể nhận thấy chủ nghĩa duy tâm thuần túy ấy trong đoạn sau đây của cuốn ***Các bài học về triết học lịch sử***: "Ngay bản thân tinh thần có phần trung tâm; tinh thần ấy không có sự thống nhất ở ngoài nhưng nó đã tìm thấy được sự thống nhất, tự nó và với nó... Tinh thần tự biết mình, tự xét đoán về chính bản chất mình; nó cũng là sự vận động mà qua đó nó trở về với chính nó, thể hiện ra như thế, nó cho thấy cái bản chất trong nó. Theo sự định nghĩa này, người ta có thể nói về lịch sử thế giới rằng đó là sự thể hiện của tinh thần trong cố gắng nhằm đạt được sự hiểu biết nó là thế nào" (Lời dẫn luận, tr. 27). Trong những điều kiện như thế triết học lịch sử không thể nói được thế giới phải là cái gì, huống chi là sản sinh ra được thế giới đó. "Triết học lịch sử không phải cái gì khác mà chính là sự suy xét chín chắn của nó...". ý tưởng duy nhất mà triết học mang lại là lý trí điều hành thế giới và do đó "lịch sử thế giới là sự vận động, qua đó chất liệu tinh thần nắm bắt được thực thể của nó". Khó mà có thể tưởng tượng ra được một cấu trúc trừu tượng hơn thế: Lịch sử Tinh thần hội nhập với Lịch sử Vũ trụ.

Tiếp nối theo Bossuet và nhấn mạnh vào Kant, Hégel kiên quyết giữ vững một viễn cảnh mục đích luận. Ông không chấp nhận rằng thế giới rơi vào sự ngẫu nhiên: " Chúng ta phải tìm trong lịch sử một mục đích toàn thế giới, mục đích cuối cùng của thế giới chứ không phải một mục đích riêng biệt của tinh thần chủ thể hoặc của tình cảm con người. Chúng ta phải nắm được mục đích đó bằng lý tính bởi vì lý tính không thể tìm thấy lợi ích trong bất kỳ một mục đích cuối cùng riêng biệt nào, mà chỉ thấy điều đó trong mục đích tuyệt đối mà thôi." Sự tận cùng của vũ trụ được thực hiện một cách phàm tục sẽ diễn ra theo bước tiến của Tinh thần. "Vậy thì chính là vì mục đích cuối cùng ấy mà nhân loại theo đuổi, mà Tinh thần lan truyền trên thế giới và hoàn thành việc thúc đẩy đó nhờ một sức mạnh vô tận. Mục đích của nó là tiến tới sự ý thức về chính bản thân nó, là làm cho thế giới trở nên đầy đủ cho chính nó". Và diễn biến của Tinh thần đi theo hướng của sự tiến bộ. Tự nhiên chỉ biết đến một vòng quay chu kỳ của các mùa; còn lý tính lại tiến tới một mục đích cuối cùng: "Trong tự nhiên, sự hồi sinh chỉ là sự lập lại chính cái đó, một câu chuyện đều đặn đi theo một chu kỳ giống nhau. Dưới ánh mặt trời chẳng có gì mới mẻ cả. Nhưng đối với mặt trời Tinh thần thì khác. Bước đi và vận động của nó không phải là một sự lập lại tự động. Tính chất biến đổi của Tinh thần về cơ bản là một Tiến bộ"(*Lý tính trong lịch sử*, lần xuất bản 10/18 tr. 48, 92 và 95).

Hégel đã dẫn ra chiều cạnh của tính thời gian. Trong truyền thống thời Trung cổ , thời gian được xem là một sự sa sút bản thể luận. Trong quan niệm của Hégel thì thời gian trở thành một phạm trù dễ hiểu "Tinh thần nhất thiết sẽ thể hiện trong thời gian;

cũng khá lâu nó đã không nắm được cái khái niệm tuyệt đối về nó..." (***Hiện tượng luận Tinh thần,*** II, tr. 305). Tinh thần, diễn viên chính của lịch sử, không trực tiếp ý thức về chính mình, mà lại qua một vận động biện chứng, qua một vận hành theo nhịp độ phân ba đoạn .Vận động biện chứng gồm có 3 thì : luận đề (thực thể), phản đề (phi thực thể), hợp đề (cái trở thành). Trong bước tiến của nó, Tinh thần tự đặt vấn đề trong bản thân, rồi phát triển ra ngoài bản thân, rồi lại trở về với chính nó. Trải qua những luân chuyển ấy, Tinh thần tiến đến một hình thức mới, cấu tạo thành công một sự thống nhất cao hơn: "Tinh thần sau khi hình thành thì chín muồi một cách từ từ và lặng lẽ cho tới khi có một bộ mặt mới, giải thể dần từng mảng sự lâu dài của thế giới trước đó của nó...". Sự vỡ vụn liên tục đó vốn không làm biến mất hình dáng của toàn thể sự vật thì đột nhiên bị đừng lại vì mặt trời lên và trong luồng sáng mặt trời đó một lần nữa lại phác họa nên hình dáng một thế giới mới" (***Hiện tượng luận Tinh thần***, tr.12). Hégel không hạn chế trong việc trình bày một chủ nghĩa duy tâm thuần túy, một việc thường làm vào thế kỷ XVIII, mà ông còn phát kiến ra sự vận động biện chứng sẽ thống trị tư duy thế kỷ XIX.

Hégel xuất phát từ Kant khi ông thừa nhận một "kế hoạch được ẩn dấu", thoát ra khỏi ý thức của loài người. Sự tự do, tức sự thể hiện bản chất của Tinh thần, là tính mục đích tuyệt đối của lịch sử. Sự tự do đã tiến triển bằng cách nào trong lịch sử? Các hoạt động của con người đều thường xuất phát từ các lợi ích ích kỷ của họ, hơn là từ các đức tính của họ. Nhìn bề ngoài thì lịch sử là bi kịch bởi vì hình như bạo lực của những nỗi đam mê quyết

định sự diễn biến các sự việc của con người - như các cuộc chiến tranh, các cuộc đấu tranh xã hội, các cuộc đấu tranh giữa các nhà nước v.v... Nhưng trong thực tế, qua các hoạt động của con người, Tinh thần đã thực hiện được những mục đích duy lý: "Hai yếu tố can thiệp vào: một là yếu tố tư tưởng, yếu tố kia là những nỗi đam mê của con người; một cái là chuỗi dài, còn cái kia là nền của tấm thảm lớn làm nên lịch sử toàn thế giới ... thể hiện như vậy dưới hình thức bản chất của ý chí của tự nhiên ... nhu cầu, bản năng, niềm đam mê, lợi ích riêng đều tồn tại trực tiếp cho nó ... Khối rộng lớn mênh mông đầy ước muốn, lợi ích, hành động ấy chính là những công cụ và phương tiện cho tài năng của Vũ trụ nhằm hoàn thành mục đích của nó, đưa nó lên ý thức và thực hiện ý thức đó..." (***Những bài học về Triết học lịch sử,*** tr. 32). Nói cho cùng thì lịch sử thế giới hiện ra như một quá trình chậm chạp, mờ ảo, đau thương, qua đó nhân loại chuyển từ vô thức tới ý thức.

Thế là Hégel đã đưa ra ý tưởng về một "mưu mẹo của lý tính". Trong dòng chảy lịch sử, từ những hành động của con người làm nảy sinh ra điều gì đó khác với điều người ta dự kiến, những điều người ta biết hoặc người ta mong muốn. Các cá nhân tưởng rằng thực hiện được những mục đích của riêng họ, bảo vệ được những lợi ích của họ, và họ chỉ có việc hoàn thành một cách không hay biết, một số phận lớn hơn cả họ. Qua mưu mẹo, Lý tính lợi dụng bản năng tập thể để làm cho nhân loại tiến lên trên con đường hoàn thiện. Một trường hợp lịch sử sẽ làm người ta hiểu rõ hơn cái cơ chế đó. Vào cuối nền Cộng hòa La Mã, César bị thúc đẩy bởi niềm đam mê quyền lực, bèn nắm lấy các chức quan tòa chủ chốt, nắm quyền chỉ huy các đoàn quân viễn chinh,

nắm quyền cai trị các tỉnh (định đề). Các kẻ thù của ông - Pompée, Grassus v.v... là những người cũng có những tham vọng cá nhân liền dựng các chướng ngại vật trên đường ông ta, từ đó sinh ra các cuộc nội chiến mãnh liệt (phản đề). César chiến thắng các địch thủ, tự xưng là chủ nhân duy nhất ở Roma và thiết lập chế độ nguyên thủ theo mẫu một nền quân chủ Hy lạp (hợp đề). Trong cuộc đối đầu này, gây ra bao máu lửa cho toàn thế giới Địa Trung Hải, các nhân vật chủ chốt đều đã bị thúc đẩy bởi những lực lượng sâu xa mà không hề có ý thức rõ ràng về các mục đích của họ. César đã thiết lập Đế chế mà chẳng hề muốn điều đó một cách rõ ràng. Nhân đó người ta mới ghi chú rằng Hégel đã thừa nhận vai trò của các "con người vĩ đại" như thế nào. Theo ông thì những cá nhân thoát ra ngoài cái chung - như Alexandre, César, Napoléon v.v... đều là những người "mà thời đại đòi hỏi", là những người mà tham vọng và các hành động phù hợp nhất với hoàn cảnh lịch sử (***Các bài học về Triết học lịch sử***, tr. 36).

Rút cuộc thì Hégel cho thấy mục đích cuối cùng mà Lý trí hướng nhân loại tiến tới. Được nền quân chủ Phổ bảo trợ, nhà triết học đã trình bày chủ yếu là lý luận của ông về Nhà nước trong cuốn ***Triết học pháp quyền*** (1821). Gia đình, xã hội công dân và Nhà nước thể hiện là 3 giai đoạn của một tiến trình tới cái tuyệt đối. Gia đình gắn bó chặt chẽ bởi những quan hệ tự nhiên, nhưng lại chỉ biết đến những lợi ích riêng của nó. Còn xã hội công dân vì nhằm vào việc thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người nên buộc phải tổ chức các thiết chế kinh tế, xã hội, và tư pháp, những thứ không thể hoàn hảo tất cả được. Nhà nước cho phép có thể đạt tới một trình độ cao hơn: nền hành chính dựa trên "giai cấp toàn

thể" (tức là các công chức) thành công trong việc hòa hợp các quyền lợi tư nhân với các mục đích chung". Nhà nước là cái thực thể trong đó cá nhân có quyền tự do và được hưởng quyền đó... Nhà nước, đó chính là cuộc sống đạo đức bởi vì đó là sự thống nhất của ý muốn chung... Trong lịch sử thế giới, chỉ có vấn đề dân tộc là hình thành nên Nhà nước. Thực vậy, cần biết rằng Nhà nước là sự thực hiện quyền tự do, tức là sự thực hiện mục đích cuối cùng tuyệt đối" (***Các bài học về Triết học lịch sử***, tr. 404). Kết luận của Hégel tỏ ra thất vọng: cuộc hành trình lâu dài của Tinh thần có nhịp điệu theo những vận động của biện chứng đã đưa tới sự sáng tạo nên một Nhà nước hiện đại, quan liêu, Nhà nước này được xem là hiện thân cho đạo đức, tự do và lẽ phải, là hình thức tối hậu của Tiến bộ.

3. A.Comte và chủ nghĩa thực chứng.

Auguste Comte sinh ở Montpellier năm 1798. Ông học trung học ở thành phố quê hương rồi đến thủ đô, vào đại học Bách khoa năm 1814, rồi bị trả về vì vô kỷ luật năm 1816. Chàng thanh niên phải kiếm sống bằng cách đi dạy toán, rồi trở thành thư ký cho Saint - Simon. Chính vào thời kỳ này, khoảng giữa các năm 1817 và 1824 , A.Comte "thoát ra khỏi các niềm tin tôn giáo", tán thành các tư tưởng duy lý và dần dần trượt về phía các tư tưởng "xã hội chủ nghĩa". Từ đó, trong vòng 1/4 thế kỷ A.Comte xây dựng tác phẩm lớn của mình "***Giáo trình triết học thực chứng***", có khoảng 60 bài bàn về sự hình thành các khoa học và sự tiến triển các xã hội. Vì có nhiều sửa chữa, bổ sung, nên việc xuất bản 6 tập của cuốn "giáo trình" đã kéo dài từ 1830 đến 1852. Trong đời sống

riêng tư, A.Comte gặp nhiều khó khăn trầm trọng: ông có những quan hệ nặng nề với vợ ông là Caroline Massin, ông phải chịu đựng những rối loạn tâm thần dẫn ông tới chỗ một lần toan tự vẫn, kéo theo một lúc bị giam giữ tạm thời, cuối cùng ông say đắm mà không được cô Clotilde de Vaux yêu và tình yêu vô vọng của ông biến thành một niềm hứng khởi thần bí. A.Comte hoàn tất suy nghĩ của mình qua hai cuốn sách mang màu sắc tôn giáo là: "***Giáo lý Cơ đốc thực chứng***" năm 1852 và "***Hệ thống chính trị thực chứng***" năm 1853-1854. Vị tiên tri mới của thứ "tôn giáo của nhân loại" qua đời tại Paris năm 1857.

Một cách chính đáng thì August Comte có thể được xem là "người phát minh" ra xã hội học. Người của ông - và người chủ của ông, H. de Saint-Simon đã khẳng định trong cuốn ***Giáo lý Cơ đốc của các nhà công nghiệp*** (1823) rằng có thể có một thứ khoa học về con người được thừa nhận như một thứ sinh lý học mở rộng về mặt tổ chức vào xã hội. A.Comte lập lại ý tưởng về một khoa học của xã hội - môn "vật lý học xã hội" - là bộ môn tương tự như các ngành khác nhau của vật lý học, hay nói rộng hơn, tương tự như các môn khoa học tự nhiên vậy. Vật lý học xã hội phải là "khoa học về giống loài ... được hiểu như một thể thống nhất xã hội rộng lớn và vĩnh cửu. Kể từ bài học thứ 47 về "triết học thực chứng", A.Comte đặt tên cho một ngành mới của tri thức là: "Xã hội học", và xác định nó là "môn khoa học chân thực về bản chất con người ... và là cơ sở cho triết học thực chứng". Nếu người ta tin G.Gurvitch về điều đó thì A.Comte thực là cha đẻ của môn xã hội học: thực vậy, người truyền bá chủ nghĩa thực chứng đã làm sáng tỏ tính chất không thể đơn giản hóa của thực tiễn xã

hội; ông đã tìm cách xác định vị trí của môn xã hội học trong số các môn khoa học nhân văn khác và so với các môn khoa học tự nhiên; ông đã có thể làm phong phú xã hội học bằng những thành tựu của sử học và của dân tộc học; cuối cùng ông đã nhận thức được cái khó khăn về mặt phương pháp luận của một khoa học mà chủ thể và đối tượng của nó có thể bị lẫn lộn, trong khoa học đó một người lại đi vào nghiên cứu những người khác.

Vậy thì theo A. Comte, xã hội học là "sự nghiên cứu thực chứng về tổng thể các quy luật cơ bản riêng của các hiện tượng xã hội". Môn khoa học đó phân chia làm hai ngành: đó là việc xây dựng các "quy luật tĩnh" - liên quan đến sự tồn tại của xã hội và việc xác định "những quy luật động" - liên quan tới sự vận động của xã hội. "Tính chất tĩnh của xã hội" sẽ là lý luận về chế độ, còn "tính chất động của xã hội" là lý luận về Tiến bộ. Chính là ở trình độ này mà ngay từ lần xuất bản đầu tiên của giáo trình triết học thực chứng, A.Comte đã phát hiện ra "quy luật về ba trạng thái". "Trong khi nghiên cứu sự phát triển tổng thể của trí thức loài người ở nhiều phương diện hoạt động khác nhau, kể từ sự phát triển ban đầu đơn giản nhất của nó cho tới ngày nay, tôi cho rằng tôi đã phát hiện ra một quy luật cơ bản lớn lao mà sự phát triển tổng thể đó phải tuân phục theo một nhu cầu không bao giờ thay đổi. Đối với tôi, hình như quy luật đó đã được xác lập vững chắc hoặc là trên cơ sở những bằng chứng duy lý do kiến thức của tổ chức chúng ta cung cấp, hoặc là trên cơ sở những xác minh lịch sử kết quả của việc nghiên cứu cẩn thận đối với quá khứ. Các quy luật này là: mỗi một khái niệm trong số các khái niệm chủ yếu của chúng ta, mỗi một ngành tri thức của chúng ta đều phải liên

tiếp chuyển biến qua ba trạng thái lý luận khác nhau: trạng thái thần học hay là giả định, trạng thái siêu hình hay là trừu tượng, trạng thái khoa học hay là thực chứng ...".

"Trong "***trạng thái thần học***" thì tinh thần con người, vì chủ yếu hướng việc nghiên cứu về phía bản chất bên trong của con người, về những nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng của mọi hiệu ứng trở lại nó, tóm lại là về những hiểu biết tuyệt đối, nên tinh thần con người biểu thị các hiện tượng như là những sản phẩm từ hành động trực tiếp và liên tục của khá đông các nhân vật siêu nhiên, trong đó sự can thiệp độc đoán của họ giải thích được tất cả mọi điều khác thường bề ngoài của vũ trụ.

Trong "***trạng thái siêu hình***", mà thực ra chỉ là sự thay đổi chung đơn giản của trạng thái đầu tiên nói trên, thì các nhân vật siêu nhiên được thay thế bằng những sức mạnh trừu tượng, những thực thể thực sự (những trừu tượng hóa được nhân cách hóa) gắn bó với nhiều loại sinh vật của thế giới này và được thừa nhận là có khả năng tự chúng tạo ra mọi hiện tượng đang được quan sát, và việc lý giải các hiện tượng đó chỉ là việc xác định cho mỗi hiện tượng cái thực thể tương ứng của nó. Cuối cùng, trong ***trạng thái thực chứng*** thì Tinh thần con người do đã thừa nhận không có khả năng nắm được các khái niệm tuyệt đối nên cũng từ bỏ luôn việc nghiên cứu nguồn gốc và mục tiêu hướng tới của vũ trụ, cả việc hiểu rõ những nguyên nhân thiết thân của các hiện tượng, để nhằm duy nhất chuyên chú vào việc phát hiện bằng cách sử dụng kết hợp chặt chẽ suy lý và quan sát, những quy luật hữu hiệu của các hiện tượng đó, tức là những quan hệ bất biến của chúng,

những quy luật tiếp nối và đồng thời của chúng. Việc lý giải các sự kiện rút lại trong những khuôn khổ thực tế của nó, không còn là trong cái quan hệ đã hình thành giữa những hiện tượng riêng biệt với một số các sự kiện chung mà những tiến bộ khoa học ngày một có khuynh hướng muốn giảm bớt số lượng của các sự kiện đó đi (***Giáo trình triết học thực chứng***, Bài thứ nhất, t.I, XB năm 1864, tr. 8-10).

Theo nguyên tắc, "quy luật ba trạng thái" là phù hợp với một cơ cấu nào đó nhất định của trí tuệ con người. A.Comte nhận xét: "Trong khi suy ngẫm lịch sử của chính mình thì mỗi người trong chúng ta chẳng đã từng nhớ lại mình từng liên tiếp là nhà thần học thời kỳ thơ ấu, là nhà siêu hình thời kỳ thiếu niên, và nhà vật lý thời kỳ trưởng thành đó sao?". (***Giáo trình*** , t.I, tr.11). Thực tế "quy luật ba trạng thái" là đặc điểm trước nhất cuả phương thức hình thành của các khoa học. Mỗi ngành tri thức đều trải qua ba trạng thái và chỉ trở thành khoa học ở trạng thái thực chứng. Vả lại, sự xuất hiện dần dần của trạng thái thực chứng trong tri thức cho phép có thể xếp hạng các khoa học theo trật tự biên niên, trật tự giảm bớt tính chung và phát triển tính phức tạp. Năm môn khoa học cơ bản gắn theo những khoa học ứng dụng, được sắp xếp theo trật tự trên dưới như sau: toán học, vũ trụ học, vật lý học, hóa học, sinh vật học. Theo A.Comte thì tiếp theo danh sách có thêm khoa học thứ 6 là xã hội học (hay vật lý học về xã hội). Với môn khoa học thực chứng mới mẻ này, con người phát hiện ra rằng người là một sinh vật xã hội và người ta có khả năng hiểu được những thiết chế tôn giáo, đạo đức, giáo dục, chính trị, tư pháp v.v... là những thứ quy định sự vận hành của các xã hội con người.

Thoạt nhìn, "quy luật ba trạng thái" biểu hiện như một lý luận về tri thức, nhưng nghiên cứu sâu sát hơn thì nó cũng thể hiện như một thứ triết học lịch sử. Thực vậy, khi Hégel đề cập tới bước tiến của Tinh thần theo ba thời biện chứng, thì Comte tưởng tượng ra sự tiến triển của tinh thần con người theo từng giai đoạn, cũng theo một nhịp điệu ba bước một, nhưng có sự khác biệt về bản chất với ba trạng thái. Trong những bài viết cuối cùng, A.Comte hầu như đã áp dụng thực sự trực tiếp quy luật ba trạng thái vào sự tiến triển của các xã hội phương Tây. Thời Trung cổ, tinh thần học buộc người ta thừa nhận một thứ quyền uy linh thiêng hóa, một sự lẫn lộn giữa các quyền lực tinh thần và các quyền lực thế tục, một trật tự xã hội trên dưới nghiêm ngặt ảnh hưởng tới mọi tổ chức và thiết chế phong kiến. Thời cận đại, từ thời Phục hưng cho đến các thế kỷ thời kỳ Ánh sáng, tinh thần siêu hình đã phê phán một cách căn bản các phương thức tư duy và các tổ chức xã hội, nhưng lại dựa trên những thực thể trừu tượng như là Nhân quyền, Nhà nước lập hiến v.v... Thế kỷ XIX, trong khi xã hội châu Âu bước vào thời đại công nghiệp thì tinh thần thực chứng tất đã kích thích sự nảy sinh các khoa học và kỹ thuật và thiết lập một chế độ mới, trong đó chính quyền được chia sẻ giữa các bác học triết gia và các thủ lĩnh công nghiệp. Vậy là "quy luật ba trạng thái" cho phép lý giải được bước gian truân của con người trên những nét lớn, chí ít là ở phương Tây.

Sau khi đã lập ra môn Xã hội học, một khoa học quan sát, A.Comte có tham vọng xây dựng môn chính trị học, tức là một phương pháp hành động. Đó là điều ông đã trình bày trong cuốn "***Hệ thống chính trị thực chứng***", xuất bản năm 1853-1854.

Thực vậy, tri thức khoa học về các sự kiện xã hội đem lại biện pháp hành động đối với các sự kiện đó, biện pháp cải biến chúng, sắp đặt chúng một cách duy lý. Tuy vậy, việc thực thi chính trị học thực chứng kéo theo sự thành lập một tôn giáo thực chứng. Ở giai đoạn này thì A.Comte mượn một ý tưởng của thầy Saint-Simon, theo đó một tôn giáo mới vận dụng vào thời đại công nghiệp có thể thỏa mãn lòng vị tha vốn có trong bản chất con người. Từ đó, A.Comte chuyển sang say mê thần bí: ông ca ngợi "Tôn giáo nhân loại", mà giáo điều của tôn giáo này dựa trên thể thống nhất ba ngôi kỳ bí: Đại môi trường (Không gian), Đại vật thiêng (Trái đất), Đại sinh vật (Nhân loại); việc thờ phụng tôn giáo này giả thiết phải có các giáo sĩ, các đền thờ, các thánh lễ và xu hướng về việc ca ngợi Phụ nữ (đơn giản là giống cô Clotilde de Vaux)[3]. Tư tưởng của A.Comte ban đầu có chút ít duy lý rồi kết thúc lại bằng một tính tôn giáo cuồng nhiệt. Trường hợp này không phải là đơn độc. Vào giữa thế kỷ XIX, phần lớn những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng - như H. de Saint-Simon cùng các môn đệ của ông, Ch.Fourier, V.Considerant, P.Leroux v.v... đều kết hợp chặt chẽ những phân tích cụ thể, vạch trần các cơ chế của xã hội tư bản công nghiệp với những ước mơ quá ư tưởng tượng về tổ chức hài hòa của các hệ thống kinh tế, chính trị và tôn giáo, tất cả nhằm bảo đảm hạnh phúc cho con người.

4. Spengler và số phận hữu cơ.

Oswald Spengler sinh năm 1880 ở miền trung nước Đức tại vùng Harz. Ông được đào tạo các môn khoa học, điều đó cho phép

---

[3] Clotilde de Vaux là vợ của A. Comte (chú thích của người dịch)

ông giảng dạy toán học trong nhiều trường trung học, nhất là ở Hambourg. Trong những năm thời kỳ hoàng kim này, ông tích lũy được một số kiến thức sách vở và bắt đầu soạn thảo cuốn sách "***Phác thảo một hình thái học của lịch sử thế giới***". Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất làm chậm lại công việc soạn thảo cuốn sách nên nó chỉ được xuất bản năm 1918, đúng vào lúc Đức thua trận, dưới một đầu đề vừa hấp dẫn lại vừa gây nên lo ngại "***Sự suy tàn của châu Âu***". Tập thứ nhất là một suy nghĩ lý luận về các cơ sở khoa học và nghệ thuật qua toàn thể các nền văn minh (cuốn sách dày dặn, khó đọc, không dưới 875 trang bản in tiếng Pháp). Tập thứ hai, trọng lượng không ghê gớm bằng, dễ đọc hơn, chỉ chuyên bàn về những vấn đề của nước Đức hiện đại. Tác phẩm lập tức thành công về phương diện sách vở: số lượng xuất bản đạt gần 100 ngàn bản, có nghĩa là tác phẩm không chỉ đáp ứng cho riêng giới khoa học mà còn vượt ra, tiếp cận một bộ phận khá lớn dư luận công chúng. Do đó, O.Spengler cho ra mắt những tập mỏng về chính trị, ví dụ: "Tính chất Phổ và chủ nghĩa xã hội" năm 1920 và các bài viết về thời sự, tập hợp lại dưới tiêu đề: "Các bài viết về lịch sử và triết học". Dưới thời cộng hòa Weimar vị cựu giáo sư toán học nổi lên như một "bực thầy lý tưởng" của nền quân chủ cánh hữu, dân tộc chủ nghĩa, phản Cộng hòa và phản xã hội chủ nghĩa. Ông không giấu diếm một số tình cảm nhất định đối với đảng Quốc xã trước khi Đảng này lên nắm quyền năm 1933, nhưng rồi xa lánh sau "cái đêm đao búa" năm 1934. O.Spengler mất tại Munich năm 1936.

Trong cuốn "***Sự suy tàn của phương Tây***", tác giả sử dụng một phương pháp so sánh liên tục; ông phác qua đủ các nền văn minh xuất hiện trên hành tinh và tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Thử xét vấn đề đó qua đoạn văn sau đây được lựa chọn ngẫu nhiên: "Một nhà thờ đạo Hồi thì không có mặt tiền, vì vậy, bão táp của sự bài bác tranh thánh của những tín đồ Moslim và Thiên Chúa giáo, Thanh giản giáo, từng tràn ngập cả đến Byzance thời kỳ Leon III, đã phải loại bỏ nghệ thuật vẽ chân dung khỏi nghệ thuật tạo hình để rồi từ đó chỉ để lại một cái nền vững chãi các đường lượn dáng người mà thôi. Ở Ai Cập, giống như cái cổng đền với tư cách mặt tiền của ngôi đền, thì mặt của một pho tượng có dáng vẻ tỏ ra vĩ đại xuất hiện từ cơ thể khối đá sù sì, như người ta nhìn thấy trên tượng Nhân sư ở Tanis, chân dung của hoàng đế Amenemhat III. Ở Trung Quốc cái mặt ấy giống như một cảnh tượng đầy những luống cày và các sẹo nhỏ có ý nghĩa" (bản tiếng Pháp, t.I, tr.251). Ít ra thì cũng trong vòng 10 dòng, nhà bác học đã so sánh hình dáng các nhà thờ đạo Hồi, các đền đài, các pho tượng ở Islam cho đến Bizance, từ Ai Cập thời các vua Pharaon cho tới Trung Hoa đế chế. Một cách đề cập có tính mỹ học như vậy làm người ta nghĩ tới cái bảo tàng tưởng tượng của André Malraux người cũng từng đối chiếu như thế đối với các tác phẩm nghệ thuật qua thời gian và không gian. Lối tư duy qua cách loại suy như đã thực hiện trong tác phẩm trên rõ ràng đã giơ lưng cho người ta phê phán, ở chỗ không tránh khỏi dựa vào những hiểu biết không trực tiếp vốn không bao giờ là chắc chắn chính xác cả. Nhưng như Le Febvre đã từng nhận xét, thì ý định làm sự tổng hợp cho dù không thành vì quá tham vọng đi nữa, vẫn

chuyên biến một cách dễ chịu khỏi sự tỉ mẩn vô ích của các bản chuyên khảo quá chuyên sâu thường được giới đại học "thực chứng" ưa thích ở Đức và Pháp cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Về một ý nghĩa nào đó, O.Spengler đưa ra chủ nghĩa cấu trúc. Luận đề ban đầu của ông là: khoa học không phải có tính chất toàn thể. Để minh chứng điều đó, ông quyết định chia nhân loại thành những khối người tuyệt đối khác biệt nhau. Trong quan niệm này, các nền văn minh vận hành như những cấu trúc đóng kín, chỉ liên lạc với nhau về mặt tư tưởng duy lý. Tuy nhiên, trong lòng một nền văn minh riêng biệt thì các yếu tố lại đáp ứng lẫn nhau: tâm lý tập thể, biểu hiện nghệ thuật, kỹ thuật sản xuất, các thiết chế chính trị, mọi sáng tạo văn hóa và vật chất, hết thảy đều có những quan hệ gần gụi với nhau. Vì vậy mà người ta thấy trong thế giới Giéc manh: "Sự phụ thuộc sâu sắc về tâm lý giữa các lý thuyết lý- hóa học hiện đại nhất với các biểu thị từ xa xưa của người Giéc manh; sự kết hợp hoàn hảo giữa văn phong bi kịch, kỹ thuật năng động và lưu thông tiền tệ thời đại ngày nay; sự đồng nhất lúc đầu có vẻ kỳ cục sau thì rất sáng tỏ giữa quan niệm về vẽ sơn dầu, công việc in ấn, hệ thống tín dụng, các loại súng, âm nhạc đối âm...". Trong những điều kiện như thế, mỗi nền văn minh khi hình thành một sự đồng nhất đóng kín trong bản thân, không thể thỏa hiệp với các nền văn minh khác, thì lịch sử toàn thế giới có dấu hiệu của sự đứt đoạn. Các quan điểm từng thống trị tư tưởng thế kỷ XIX về một thứ lịch sử tiếp nối, theo chuỗi dài, tuần tự thì nay trực tiếp bị đặt thành vấn đề. Với một vẻ chế giễu khinh thị, O.Spengler vứt bỏ vào nhà kho chứa những thứ phụ

tùng vô ích các vấn đề phân kỳ lịch sử cổ truyền - thời cổ đại, trung đại, cận đại, là căn cứ cho việc giảng dạy lịch sử trong các trường đại học.

Sau Hegel, Marx và các "ngọn đèn pha" khác của triết học Đức, Spengler muốn đem lại một sự lý giải tổng thể đối với lịch sử. Theo Hegel, lịch sử được soi sáng bởi bước tiến duy lý của tinh thần thế giới tới tự do. Theo Marx lịch sử được hiểu là luật chơi của các mâu thuẫn giữa trình độ của cơ sở hạ tầng và các cơ sở thượng tầng cho đến lúc dâng quang một xã hội không giai cấp. Còn đối với Spengler thì "Con người là các nô lệ cho ý chí của lịch sử, là các cơ quan bổ trợ thực hành cho một vận mệnh hữu cơ". Thực vậy, trong quan niệm của Spengler, tự nhiên toàn năng đặt tất cả mọi sinh vật vào một sức đẩy không thể cưỡng lại được. Tính tổ chức ngự trị ở trạng thái thô. Giống như những cây to bóp chết các cây nhỏ để vươn tới ánh sáng, các sinh vật con người phải biểu thị "ý chí sức mạnh" của mình thể hiện sức mạnh trước những kẻ đồng loại kém mạnh hơn về năng lực tự nhiên, nhưng lại chịu nhẫn nhục hơn để bị thống trị hoặc bị tiêu diệt. Và các xã hội được sinh động lên như những thứ cây cỏ đặc biệt: chúng có một mùa xuân, mang hy vọng nảy nở sáng tạo, một mùa hè cho phép chín quả, đảm bảo tiến bộ, một mùa thu làm rộ lên trái quả văn hóa, và cuối cùng là một mùa đông phù hợp cho sự thoái hóa và lụi tàn. Tác giả cuốn sách *"Sự suy tàn của phương Tây"* đi tới khẳng định: "Đối với tôi, nhân loại đó là một sự vĩ đại của vườn thú". Chủ nghĩa sinh tồn của Spengler có thể làm ta ngày nay ngạc nhiên, lại không làm sững sờ những người cùng thời ông. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, có một tư trào

đầy ảnh hưởng được minh hoạ bởi Schopenhauer, Bergson, và nhiều người khác nữa, muốn xây dựng những hệ thống triết học bằng cách xuất phát từ các kết quả của khoa học tự nhiên. Cái "tính tổ chức của Spengler" là thuộc về cái giới trí tuệ nói trên.

Theo O.Spengler: "Văn minh là số phận không tránh khỏi của một nền văn hóa". Nói cách khác mỗi xã hội đều sinh ra dưới hình thức một nền "văn hóa", sau đó tự suy thoái dưới hình thức một nền "văn minh". Spengler nhấn mạnh vào ví dụ nổi tiếng về Hy Lạp và Roma. Từ thế kỷ VI đến thế kỷ thứ IV trước công nguyên, quanh biển Egée, người Hy Lạp đã phát minh ra một nền triết học với Anaxagore, Platon, Aristote; một nền văn học với Eschyle, Sophocle, Thucidide, Xênophon và Isocrate; một nghệ thuật điêu khắc với Scopa, Praxitele, Lysippe; một nền kiến trúc với các đền đài ở Parthénon, Delphes, Ephèse, Epidaure v.v... thiên anh hùng ca của Alexandre đã phổ biến rộng rãi chủ nghĩa Hy Lạp ra toàn bộ vùng Cận đông. Chính vì thế mà từ thế kỷ III đến thế kỷ I trước C.N, người La Mã vốn được trời phú cho có tài quân sự và phải chăng còn hoàn toàn vô văn hóa, đã chinh phục và nô dịch bằng sắt và lửa toàn vương quốc Hy Lạp. Tuy nhiên, người La Mã không phá hủy giống như những kẻ dã man tầm thường, họ đã vay mượn những mô hình văn hóa của người Hy Lạp - như tổ chức thành thị, huyền thoại tôn giáo, các kỹ thuật kiến trúc, điêu khắc, hội họa - và họ đã áp đặt không cải biến các thứ đó vào toàn thế giới Địa Trung Hải. Nền văn hóa Hy Lạp hoàn tất trong nền văn minh La Mã. Kể từ 20 thế kỷ nay, từ Polybe tới Mommsen, các nhà sử học hầu như đều nhất trí về sự tiến triển chung của "thế giới Hy Lạp và La Mã". Spengler không hề đưa thêm một yếu tố

mới nào vào hồ sơ tư liệu cả. Tính chất độc đáo của ông là ở chỗ ông đã vận dụng cái cơ chế riêng của thế giới Hy La vào tất cả các xã hội, Babylone, Ai Cập, ấn Độ, Trung Quốc.... và phương Tây Thiên Chúa giáo là những xã hội sẽ chuyển biến tất yếu từ "văn hóa" sang "văn minh".

Nếu tất cả các xã hội đều phải trải qua cùng một chu kỳ "hữu cơ", thì chúng đều phải đi tới suy thoái và sau đó là tiêu tan. Do đó, Spengler công bố một thứ triết học lịch sử về cơ bản là yếm thế. Ông khẳng định : "Tôi không thấy nhân loại có tiến bộ hoặc có mục đích, điều đó chỉ có trong trí óc người Homais tiến bộ ở phương Tây. Tôi cũng lại không thấy thậm chí một tinh thần, chí ít một khối thống nhất sức lực và tình cảm... trong cả khối dân chúng đó". Đứng trước tình trạng hỗn độn đó, nhà triết học cố trấn tĩnh: "Và cả khi toàn thể các dân tộc lụi tàn và các nền văn minh bị hủy diệt thì trái đất luôn luôn tiếp tục quay và các hành tinh tiếp tục hành trình của chúng". Thế nên đối với nền văn minh phương Tây cũng có cái từ không thể đảo ngược: "Nước Pháp và Anh đã hoàn tất còn Đức thì đang hoàn tất bước khổng lồ đó tiến tới cái vô cơ, tới sự kết thúc" (bản tiếng Pháp T.I, tr.12). Lời tuyên bố trong cuốn sách "Sự suy tàn của phương Tây" ấy đã đến đúng lúc khi có cuộc đình chiến Rethondes và hiệp ước Versailles. Nước Đức, một cường quốc đang đi lên thời đại Hoàng kim đã thua trận chiến tranh thế giới; lại trở lại với một đội quân thất bại, một lãnh thổ bị chiếm đóng, và bị chia cắt từng phần, một thứ tiền tệ mất giá, một chế độ chính trị bị đảo lộn. Những cuộc nổi dậy cộng sản và những cuộc đảo chính dân tộc chủ nghĩa đe dọa lật đổ bất kỳ lúc nào nước cộng hòa của những người xã hội dân chủ.

Nói cách khác, cuốn sách của Spengler vốn đã có thể ngủ yên trong bóng tối ở các thư viện thì nay lại bắt gặp được một khối độc giả rộng lớn trong công chúng Đức đang ham muốn bào chữa cho cái thảm họa của riêng họ bằng một học thuyết chung về các tai họa.

5. Toynbee và chu kỳ của các nền văn minh.

Arnold Toynbee là một nhà sử học và một nhà viết tiểu luận, sinh vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX ở nước Anh. Tháng 8 năm 1914, khi đang giảng dạy ở Oxford thì ông nhận thức ra rằng ông, Toynbee, đang lao vào cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất giống như Thucydide đã bắt gặp cuộc chiến tranh Péloponèse vậy. Ông đã quyết định cả đời vừa là diễn viên lại vừa là khán giả, "luôn có một chân trong hiện tại và chân kia trong quá khứ". Thực tế thì trong nhiều thập niên, Toynbee làm việc cho cơ quan Đối ngoại ở một tờ niên giám của Bộ Ngoại giao; ông thực thi nhiều nhiệm vụ, thảo các bài nghiên cứu về "Châu Phi A Rập và Châu Phi đa đen", "Văn hóa Trung Hoa và Nhật Bản", "Vai trò của các thành phố trong lịch sử v.v... Cùng lúc đó, Toynbee xây dựng một công trình tổng hợp rộng lớn về sự phát minh, phát triển và suy thoái của các nền văn minh. Tác phẩm đồ sộ nhan đề "***Một công trình nghiên cứu về Lịch sử***" đã được xuất bản 12 tập dần dần trong các năm từ 1934 đến 1961. Toàn bộ các tập đó chưa từng được dịch ra tiếng Pháp. Về sự chậm trễ này, do mối lo toan nhằm có công chúng rộng rãi hơn nên tác giả làm tập thứ 13, tóm tắt các tập trước. Lần này thì cuốn sách được dịch sang ngôn ngữ của chúng ta dưới đầu đề là: Lịch sử (Paris, NXB

Elsvier 1975, 575 trang). Trong một lời nói đầu, R. Aron lưu ý rằng cuốn "***Một công trình nghiên cứu về Lịch sử***" là "tác phẩm nổi danh nhất và nhiều ý kiến trái ngược nhau nhất của lý luận sử học đương đại..." và công trình đó "bị phần đông các nhà sử học chuyên nghiệp bác bỏ với đủ điều phẫn nộ, ghen ghét và khinh thị".

Quả thực Toynbee tranh luận thẳng thắn cách nghiên cứu của các nhà sử học Pháp, từ "các nhà thực chứng" truyền thống đến các nhà canh tân "***Biên niên***". Nhà viết tiểu luận nước Anh cho rằng việc phân hạng trật tự các nhiệm vụ trí tuệ là sự phản ánh có hại của sự phân công lao động trong xã hội công nghiệp. Thế nên ông thấy rằng trường phái lịch sử Pháp hoạt động ở ba trình độ: trước tiên là nhiều nhà sử học chuyên tâm thu thập miệt mài các "nguyên liệu" - dấu tích khảo cổ học, sưu tập các bi ký, báo cáo, thư tín, báo chí, thống kê, đủ loại tài liệu; sau đó phần lớn các nhà nghiên cứu xây dựng các công trình nghiên cứu có tính chuyên khảo về một nhân vật, một nhóm xã hội, một miền, một ngành hoạt động trong những giới hạn niên đại hẹp; cuối cùng thì một số "bậc thầy" muốn hiểu biết rộng hơn sẽ đối chiếu các nhận xét về bán chuyên khảo nói trên để hoàn thiện các cuốn sách tổng hợp. Theo Toynbee thì kết quả của phương pháp như thế sẽ là: 1/ Các tri thức thường được quyết định chỉ bởi tầm quan trọng của các tư liệu (cho nên người ta biết được nhiều về Ai Cập thời Ptolémée vì sự khô cằn của vùng bờ thung lũng sông Nil làm cho có thể bảo vệ được khối lượng lớn giấy cói, trong khi người ta hầu như không biết chút gì về nước Syrie thời Sélẹucie, bởi vì ít có điều kiện thuận lợi để lưu giữ các tài liệu ở vùng Croissant phì nhiêu). 2/ Các nhà sử học thường hài lòng với những quan điểm cục bộ, thu

hẹp trong lĩnh vực chuyên môn của họ mà thôi. Theo Toynbee, điều đáng kể là các quan điểm tổng thể; ông ưa thích cái "xa khơi rộng lớn", cái tư duy toàn hành tinh, vượt qua các thế kỉ và lục địa, nhằm "bắt được toàn thể vũ trụ vào trong cái bẫy tinh thần ".

Vậy là Toynbee đi theo Spengler thực hiện một thứ lịch sử có tính so sánh, dựa trên một công việc làm tư liệu gián tiếp và sử dụng đôi khi hơi qúa lạm việc suy luận theo phép loại suy. Giống như bậc thầy tư tưởng Đức, nhà viết tiểu luận nước Anh đã báo trước "chủ nghĩa cấu trúc" trong các khoa học xã hội. Trong cuốn "***Một công trình nghiên cứu về Lịch sử***", sự tiến triển các xã hội không còn là một quá trình liên tục, kéo dài và có khuynh hướng nữa. Toynbee chỉ quan tâm tới sự thống nhất lịch sử, là thứ rộng lớn nhất trong không gian, là thứ lâu dài nhất về thời gian, bao gồm cả "nền văn minh". Đó là thứ mà ông định nghĩa: "Cái ý định tạo ra một tình trạng xã hội trong đó tất cả mọi con người có thể sống chung, hài hòa như những thành viên cùng một gia đình duy nhất". Về một số mặt nào đó thì quan điểm của Toynbee không quá xa với quan điểm của Marx. Khi nhà sử học nước Anh viết rằng: "Những thành phần cấu tạo nên xã hội không phải là con người mà là các mối quan hệ tồn tại giữa những con người đó", thì người ta có thể diễn dịch theo thuật ngữ của chủ nghĩa Mác là: "Xã hội được liên kết chặt chẽ bởi một mạng lưới các quan hệ xã hội của sản xuất". Dẫu sao thì tác giả cuốn "***Một công trình nghiên cứu về Lịch sử***" đã nhận thấy các nền văn minh như những thực thể khép kín, ngăn cách cái nọ với cái kia; ông định số lượng có khoảng 34 "nền văn minh lớn" kể từ năm 3000 trước Công nguyên tới ngày nay: ví dụ Ai Cập thời các vua Pharaon,

miền Lưỡng Hà (từ Sumer tới Assur) Trung Hoa thời đế chế, Pérou của người Incas, đế chế Ottoman v.v... Một "nền văn minh lớn" có thể có các "vệ tinh"; do đó quanh nền văn minh Trung Hoa có các vệ tinh Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Và các nền văn minh không tất yếu kế tục nhau, mà cùng tồn tại với nhau. Vào thế kỷ XX có 5 nền văn minh lớn chia nhau trên hành tinh: Phương Tây, Liên Xô và các nước phụ thuộc, Islam, ấn Độ và Viễn Đông.

Toynbee đặt vấn đề về sự nảy sinh các nền văn minh. Chính ở lĩnh vực này ông đã đưa ra mô hình có tính độc đáo nhất của ông: đó là cái cơ chế "Thách thức và phản ứng". Một nền văn minh có thể xuất hiện khi nó vấp phải một trở lực, khi nó chạm trán một thử thách; nó nảy sinh do sự khó khăn chứ không phải từ sự dễ dàng. Thường là thách thức từ giới tự nhiên. Vào cuối thời Băng hà, khi những đồng cỏ màu mỡ ở Sahara và vùng cận Đông thay chỗ cho các sa mạc, thì các cộng đồng dân chăn nuôi không xuất hiện mà lao vào các thung lũng độc hại của sông Nil và sông Euphrate và thực hiện việc khai khẩn ruộng, đắp đê, tưới tiêu các đầm lầy để biến thành các cánh đồng trồng trọt. Chính vì vậy mà phát sinh ra các nền văn minh Ai Cập và Chaldée. Cũng như thế, người Mayas phải phát hoang rừng nguyên thủy trước khi xây dựng lên các thành thị Yucatan; người Incas xây đắp các đền đài của họ trên các cao nguyên rất khó sống trên dãy núi Andes, người Phổ khai khẩn các đất đai lạnh và ẩm ướt ở Brandebourg. Đôi khi có thể còn cần đến sinh mệnh con người. Người Achéens còn dã man nhưng đã đè bẹp người đảo Crète tinh tế hơn, vượt qua được trở ngại về không gian biển và xây dựng nên nền văn minh

Hy Lạp rực rỡ quanh vùng biển Egée. Người Thổ phải chịu cú sốc khủng khiếp của cuộc xâm lược Mông Cổ, sống sót và nửa thế kỷ sau đó bắt đầu xây dựng được Đế chế Ottoman. Nếu người ta theo Toynbee thì "Khó khăn càng lớn, sự thúc đẩy càng mạnh". Nhưng người ta có thể tự hỏi liệu cái quy luật "***thách thức và phản ứng***" có đóng vai trò trong mọi trường hợp không? Nền văn minh Thiên Chúa giáo phương Tây vốn nảy nở quanh Paris và Luân Đôn đã được thiết lập trên những mảnh đất màu mỡ, hưởng một khí hậu ôn hòa và chưa từng phải chịu đựng những cuộc xâm lược đau thương. Trong trường hợp này, nếu người ta trải qua cái "phản ứng" thì người ta lại chẳng thấy "cái thách thức" đâu cả.

Khi đã qua cái giờ phút quyết định của sự ra đời thì mọi nền văn minh đều bước vào một quá trình phát triển. Đôi khi cái thử thách lại quá khó khăn để có thể chấp nhận, và nền văn minh "thui chột đi" hoặc là "tồn tại nửa vời": như người Esquimaux đã có ý định chiến thắng một vùng cực quá hoang vu không người và chỉ đạt tới kết quả là duy trì được những cấu trúc sống sót khắc nghiệt; Người Polynésie đảo Pâques đã không thể chế ngự nổi sự mênh mông của Thái Bình Dương, trở nên bị cô lập rồi biến mất; người Celtes đã phải chạm trán với quá nhiều những cuộc tấn công liên hiệp của người La Mã, người Germains, người Vikings và các thiết chế của họ đã không đạt được độ chín muồi. Khi cái thúc đẩy đạt đủ mức, không thái quá, thì nền văn minh phát triển: nó ngày càng làm chủ tốt hơn giới tự nhiên và tăng trưởng sản xuất vật chất; nó xây dựng các thiết chế dân sự quân sự, tôn giáo ngày một phức tạp, nó tạo ra một cách rồi rào các tác phẩm văn học và nghệ thuật. Sự vận động được khởi đầu nhờ các cá nhân

kiệt suất - như Khổng tử, Thánh Paul, Mahomet, Lénine v.v... hoặc là các trí thức phát minh - như các quý tộc Hy Lạp, các địa chủ quý tộc Phổ, những người Bônsêvích v.v... Trong thời kỳ phát triển, người ta có thể phân biệt 3 thể loại chính: 1/ Mô hình Hy Lạp có đặc điểm là sự chuyển biến từ các đơn vị chính trị hạn hẹp tức là các Thành bang lên thành một Đế chế thế giới (trường hợp này là vùng Địa Trung Hải thuộc Hy Lạp và La Mã). 2/ Mô hình Trung Hoa nổi trội tính lưỡng phân trong một thời gian dài giữa suy thoái và tái sinh một nhà nước có khuynh hướng toàn thế giới. 3/ Mô hình Do Thái gắn với hiện tượng "tán xạ" trong đó nhóm người thiếu lãnh thổ quốc gia tìm cách lưu giữ tính đồng nhất của nó nhờ sự tuân thủ chặt chẽ quy tắc tôn giáo và lối sống.

Sau sự nảy sinh, rồi phát triển là đến sự suy thoái. Như người ta đã nhấn mạnh một cách mỉa mai, Toynbee là "một sát thủ lớn các nền văn minh". Trong lúc theo Spengler một nền văn minh lụi tàn vì trở thành nạn nhân của sự già nua về mặt sinh vật học thì theo Toynbee, một nền văn minh suy thoái lại là vì nó muốn thế, vì nó tự để cho điều đó xảy ra. Athènes, Venise, hay Constantinople sa sút và từ chối tự vệ bởi vì các thành phố đó không còn chỉ nghĩ về niềm vinh quang quá khứ của họ nữa. Đối với một nền văn minh thì điều nguy hiểm là ngủ yên trên các vòng nguyệt quế của mình. Các dấu hiệu tiền triệu của sự thoái hóa là những rối loạn xã hội, những cuộc nội chiến hay sự thành lập các đế chế quân sự - các đế chế của người Achéménide, của người La Mã, của người Goupta. ở giai đoạn chót, có 2 nhân tố có thể được giao nhiệm vụ thực hiện sự suy thoái: hoặc một giai cấp vô sản bên trong, hoặc một giai cấp vô sản ngoài nước, hoặc cả

hai cùng lúc. Vậy từ thế kỷ III đến thế kỷ V sau Công nguyên, các cuộc nổi dậy của các giáo dân, của người Bagaudes và của các tầng lớp nhân dân khác trong lòng các thành phố, cùng với các cuộc xâm lược của người Goths, người Alamans, người Vandales và các dân dã man khác nữa vượt qua các biên giới đều cộng thêm các liên hướng của chúng để làm sụp đổ đế chế La Mã. Thời đại chúng ta, vào thế kỷ XX, sự suy yếu của Tây Âu được chứng thực bằng sự tổn thất về người và vật chất qua hai cuộc đại chiến và các cú sốc của các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, báo hiệu các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa kể cả cộng sản chủ nghĩa (có điều kỳ lạ là tác giả không nói một lời về hoạt động tàn bạo của phát xít). Rút cục, Toynbee giống như Spengler, đều nói đến sự thoái lui của châu Âu già nua và sự tăng tiến sức mạnh của Mỹ và Liên Xô.

Như người ta đã thấy, Spengler xuất bản cuốn "***Sự suy tàn của phương Tây***" ngay trước sự thất bại của Đệ nhị Quốc hội Đức. Thế mà Toynbee lại soạn thảo "***Một công trình nghiên cứu về Lịch sử***" từ đầu những năm 1930 đến cuối những năm 1950, vào thời kỳ nước Anh mất đế quốc thuộc địa của nó. Đó không phải là những sự trùng hợp giản đơn. Cả hai tác giả đều từ những kinh nghiệm riêng của họ mà rút ra niềm tin rằng "các nền văn minh đều có thể chết". Tuy nhiên, trong lúc Spengler đắm mình vào một thứ hư vô chủ nghĩa đậm màu sắc chủng tộc và bài ngoại thì Toynbee không lao vào chủ nghĩa bi quan mà quay lại với thần luận. Cuốn sách Toynbee quan tâm đến các tôn giáo toàn thế giới - *như đạo Phật, đạo Hồi, đạo Thiên Chúa* - vẫn tồn tại hơn các đế chế, làm phát sinh ra các nền văn minh mới, cho phép vươn tới

những thực tiễn tinh thần cao thượng. Đúng vậy, giáo hội trên trần thế sẽ không bao giờ là sự chuyển đổi vị trí hoàn hảo của Nước Chúa. Nhưng mục đích của tôn giáo là cứu rỗi linh hồn chứ không phải cứu rỗi các thiết chế. Toynbee kết luận "ý nghĩa của lịch sử là làm cho thế giới trở thành một tỉnh thuộc vương quốc của Chúa... Con người chỉ là những con tốt bị bất lực trong cuộc chơi mà Chúa Trời đang chơi trên bàn cờ này hàng ngày hàng đêm, đang làm chuyển động đủ mọi hướng, làm tê liệt và lấy ra rồi lại đặt từng con tốt một vào trong cái hộp đựng chúng. Cuốn "***Một công trình nghiên cứu về Lịch sử***" lúc đầu thể hiện như một thứ triết học lịch sử nắm bắt được theo kinh nghiệm, nhưng sau chót lại mở ra một thứ thần học về lịch sử dựa trên một chủ nghĩa mệnh trời có vẻ cổ xưa.

6

SỬ HỌC UYÊN BÁC

TỪ MABILLON ĐẾN FUSTEL DE COULANGES

Những giới hạn được ấn định trong chương này có điều gì đó không tránh khỏi tùy tiện, nhưng không thiếu các lý lẽ để giải thích cho sự giới hạn tùy tiện ấy. Trong phần trước chúng tôi đã dựa vào uy tín của Marc Bloch, người đã nhìn nhận năm 1681, lúc tác phẩm *De Re Diplomatica* của Dom Mabillon ra đời, như "một dấu ấn vĩ đại thực sự trong lịch sử tư tưởng nhân loại", bởi vì từ đây "sự phê phán tài liệu lưu trữ cuối cùng đã được công nhận". Và, để chào mừng thời điểm "sự hoài nghi được coi như người xem xét", nhờ đó chúng ta được giải phóng khỏi những *Tin đồn cổ hủ*. Tuy nhiên, không gì ngăn được chúng ta tiếp tục khảo sát sâu hơn nữa. Ngay từ thế kỷ XVI, một nền bác học có phương pháp "lờ mờ và lộn xộn" đã xuất hiện bên cạnh những phương pháp khác. Phương pháp ấy dựa vào những văn bản đáng tin cậy hơn, sử dụng từ điển, chú tâm đến khoa nghiên cứu văn khắc và môn tiền cổ học; chú ý đến dấu tích của những truyền thuyết cũ như là dấu tích về nguồn gốc Tơ Roa của những người Phơ Răng. Phương pháp ấy được khảo chứng qua "nghề làm sử". Chính Jean Bodin là người quan tâm nêu lên cội nguồn của sự kiện; chính Lancelot de la Popelinière cũng cho rằng với nghề làm sử, một chuyện kể giản đơn không thể được coi là một *lịch sử hoàn chỉnh*. Nhà sử học được trao cho nhiệm vụ "kể lể ít hơn là tìm hiểu và làm cho người khác hiểu". Đối với Fustel de Coulanges, chúng ta

có thể viện dẫn uy thế của chính bản thân ông. Năm 1872, ông đã chẳng viết: "Môn sử học mà chúng ta yêu mến, đó là môn khoa học thực sự của Pháp trước đây, đó là một khoa học trầm lặng, đơn giản, cao siêu làm sao của những bác học và những người ở Học Viện văn khắc... của chúng ta. Có thể nói họ là những người đã gieo mầm cho mọi sự uyên bác ngày nay" ?

Trong những trang sau đây chúng tôi muốn chứng minh nguồn gốc của *trường phái phương pháp luận của những nhà sử học chuyên nghiệp*, thường được gọi là "*những nhà thực chứng*". Nếu như chúng ta quay về với những nhà uyên bác vào những năm 1700 hơn là chỉ chú ý đến những bài viết của Auguste Comte vấn đề sẽ rõ ràng. Đối với Auguste Comte, trường phái này có thể đã vay mượn một số hình mẫu; tuy nhiên, nó đã kế thừa những trình tự của môn phê phán văn bản và sử dụng tính luôn hoài nghi trong việc xem xét các chứng cứ của các nhà uyên bác những năm 1700. Thêm nữa, người ta đã không thể không biết về một vài quan hệ có tính thể chế giữa Hội các nhà uyên bác thế kỷ XVIII với các Hiệp hội những nhà bác học thế kỷ XIX. Dù sao, giữa 1680 và 1880, một số nhà sử học cũng bị những quan điểm rộng rãi hơn những nhà uyên bác trầm tĩnh cám dỗ. Họ khao khát muốn làm sáng rõ phong tục và các nền văn minh nói chung. Về phương diện này, Voltaire là tiêu biểu: ông say mê kể câu chuyện một cách chính xác như những nhà uyên bác; là nhà triết học, dương nhiên ông mở rộng nghiên cứu tất cả những gì thuộc về con người. Ở đây, cần phải dành chỗ cho những ai nhận thức được những đòi hỏi của môn sử học tổng hợp.

1.Những trở ngại trong sự phát triển của môn sử học có tính hệ thống (thế kỷ XVII và XVIII)

Một vài cản trở này *vốn có từ trước*, như sự gò bó trí tuệ mà sử học định mệnh tạo nên, trong đó lược đồ của tư duy vay mượn từ những nhà thần học trung đại, chẳng hạn sự hoạt động theo đường tròn khép kín của tư duy biểu tượng vẫn còn sống động ở thế kỷ XVI: "thế giới tự cuộn mình với chính bản thân nó; trái đất lặp lại bầu trời, các khuôn mặt soi mình trong những vì sao, và cỏ lá bao quanh thân cây của nó với các chất tiết ra cho con người sử dụng" (M. Foucault). Như vậy, kiến thức là tù nhân của "Những hình tượng vĩ đại bao quanh". Cố gắng của tư duy là ở chỗ phải "nêu lên được những ký số" vốn được đặt trên những sự vật và hiện tượng và phải bắt đầu "giải mã" chúng.

Còn có những trở ngại riêng biệt trong tư duy cổ điển, ít nhiều gây bất lợi cho sử học. Tư duy cổ điển "nhằm vào cái bất biến và cái phổ biến", trong khi đó sử học "hình như lại là nơi gặp gỡ của cái ngẫu nhiên và cái đặc thù". Người ta hiểu khái niệm *Dòng loài* (ordre) là sự nối tiếp của khái niệm *Đồng dạng* (Similitude) như một phạm trù cơ bản của tư duy. Vậy mà, dòng loài lại kém thích ứng với sự thay đổi, trong khi sự thay đổi là quy luật tất yếu của lịch sử. Thêm nữa, các khoa học tự nhiên được thuận buồm xuôi gió, và uy thế của nó, làm sai đi môn sử học, bộ môn được coi là người bà con nghèo. Theo Pascal thì sử học chỉ là môn khoa học sách vở và hoàn toàn phụ thuộc vào ký ức.

Kết quả là sử học trở thành một phần phụ của văn chương. Theo kiểu văn học, người ta tìm cách để các tác phẩm được chau

chuốt hơn là làm cho nó trở nên chính xác và tỉ mỉ. Trong tình hình ấy, các nhà sử học danh tiếng coi thường sự uyên bác, không coi trọng các tài liệu gốc. Sử học có những cách lập luận của nó, đối với thứ sử học ấy, lịch sử "chỉ là một sự tiếp tục của những sự kiện huyền diệu ... những bi kịch thuộc mọi loại, chiến tranh, khởi nghĩa, cuộc nổi dậy, những vụ án, những mối tình" (P. Hazard); có những kẻ cóp nhặt - theo kiểu Rollin mà Voltaire tố cáo trong *Những quan điểm mới về sử học* (*Nouvelles Considérations sur l'histoire*), xuất bản năm 1744 - kẻ lấy công trình của những tác giả khác nhau để viết cuốn *Lịch sử cổ đại*, lặp lại cả những "điều nhảm nhí ai cũng biết mà các nhà sử học cũ đưa ra đầy rẫy"; có những kẻ biến "sử học thành cái gì đó tròn vo", tóm tắt lịch sử công dân, lịch sử tự nhiên, lịch sử chính trị, v.v..., của mọi dân tộc, ví như Cha Buffier khẳng định rằng chỉ một từ *Rabismaf* cũng đủ cho phép nói lên mọi chi tiết về sự kế tục ngôi của các vua Aragon và những cuộc chinh phục của họ. Có người viết lịch sử nước Pháp bằng thơ. Cũng như Pharamonde được coi như người sáng lập Nhà nước Phơ Răng vào năm 480 sau công nguyên: "từ nối nghiệp cho các quốc vương phụ nữ bị tước đi, theo luật của người Salique, luật luôn nhất quán ". Cũng có người lại soạn ra những danh mục và những biên niên tóm tắt, điền vào đấy những mốc thời gian sai lạc và những sự kiện không xác thực. Họ chỉ lo sao soạn ra *Những bài nghị luận để được đọc lên* và tuyên bố, ví như thầy tu Goyer vào năm 1755: "Sự uyên bác, những công trình nghiên cứu gai góc làm cho chúng ta mệt mỏi, chúng tôi thích chạy nhảy nhẹ nhàng trên những mặt bằng hơn là bị nhốt lại một cách gò bó trong những chiều sâu".

Chính sự phụ thuộc vào thần học hay quan điểm triết học cũng là một hiểm hoạ đe doạ sử học. Thiên kiến thực dụng này dẫn đến việc chờ đợi ở lịch sử những bài học và ít nhiều làm nhầm lẫn giữa lịch sử với đạo đức. "Lịch sử cần phải vạch ra sự thất bại của cái xấu và sự thắng lợi của cái tốt, người tốt luôn luôn được khen thưởng, kẻ xấu luôn bị trừng phạt" (P. Hazard). Các nhà triết học thế kỷ XVIII không tự mình giải thoát được khỏi khái niệm này. Họ đọc lịch sử bằng những thành kiến mới, chống lại giáo hội La Mã và chống lại giáo đoàn. Dưới mắt họ, thời trung đại là một sai lầm phải phản bác hơn là một sự kiện lịch sử cần phải tìm hiểu. Theo Bolingbroke "Sử học là triết học dạy chúng ta bằng những tấm gương, chúng ta phải sống như thế nào trong mọi hoàn cảnh của đời sống chính trị và đời sống riêng" (1751). Sự phụ thuộc của sử học vào chính trị cũng rất rõ rệt trong hai thế kỷ này, dù trong sự bảo vệ chế độ chuyên chế hoàng gia, hay ngược lại, ủng hộ những đòi hỏi của Quốc hội. Các nhà triết học ưu tiên gửi thông điệp của họ cho các hoàng thân vương công, những người "bị bắt buộc không bao giờ tiếp xúc với người khác mà không mang tấm mặt nạ" với hi vọng qua đó kích động họ mang lại hạnh phúc cho nhân dân.

2. Những người khởi xướng phương pháp phê phán (cuối thế kỷ XVII)

Marc Bloch đã trình bày một cách xuất sắc "thế hệ sống vào thời điểm xuất hiện *Luận về phương pháp*", thế hệ của Mabillon và Spinoza sinh năm 1632, cũng là thế hệ của Le Nain de Tillemont và của Richard Simon, sinh năm 1637 và 1638. Phải

chăng đó là những người theo thuyết Đê Các? Không hẳn thế, nói đúng ra họ chịu ảnh hưởng tư tưởng triết học Đê Các "do sự thâm nhập, ảnh hưởng lẫn nhau", trong bối cảnh "chủ nghĩa hoài nghi lịch sử" được xem như là một thứ mốt tri thức giữa những năm 1680-1690, họ cho xuất bản những tác phẩm quan trọng nhất của mình. Khái niệm cơ bản trong phương pháp của họ là *phê phán*; nó chỉ coi thái độ của tinh thần là phải "dựa vào cơ sở không tin một cách dễ dàng và phải biết hoài nghi trong nhiều trường hợp". Sự phê phán này phổ biến trong mọi lĩnh vực của hoạt động tri thức; nó tạo nên ý thức "xoá bỏ hoàn toàn sự tin tưởng", không còn dựa vào những quyền năng truyền thống, qua đó, tìm tòi để" đạt đến những thông tin xác thực mới (hay những khả năng lớn), từ nay được thử thách hoàn toàn". Sự phê phán nhằm vào, chẳng hạn, niềm tin truyền thống vào *sự kỳ diệu* mà lý trí không thể chấp nhận được vì trái ngược với quy luật tự nhiên. Trước hết, những vụ sao chổi đã xảy ra năm 1680-1681, được những người cả tin coi như những điềm báo của thượng đế. Bayle chứng minh đây là sự sót lại của óc mê tín ở những người theo tín ngưỡng đa thần. Sau đó chính Fontenelle là người tấn công vào những lời sấm truyền và những kẻ bói toán năm 1686. Những lời sấm truyền này, theo Fontenelle, bắt nguồn từ thói gian giảo xảo quyệt của con người chứ không phải là sự can thiệp của một thần thánh nào. Đó là những trò bịp bợm, mà, do sự ngu muội của quần chúng, lại trở thành cái có thể. Từ việc thuật lại lịch sử của *cái răng vàng* mà một số tin vào cứ liệu cho rằng thượng đế đã ban cho một đứa trẻ ở Silésie để an ủi những con chiên bị người Thổ Nhĩ Kỳ hành hạ (Năm 1593). Cuối cùng, chúng ta biết rằng "đó là một lá vàng

được gắn một cách khéo léo vào cái răng". Từ nguyên tắc này, bằng cách mỉa mai lạnh lùng, Fontelle đã rút ra: "Chúng ta phải xác minh sự kiện trước khi quan tâm đến nguyên nhân của nó".

Việc phê phán nói chung những điều kỳ diệu không loại trừ cả Kinh thánh. Về phía đạo Tin lành, một bậc thầy ở Oxford còn đồng hoá bản Kinh thánh với những bài ngụ ngôn phương Đông (1695); về phía đạo Do Thái, Spinoza gợi ý nên giải thích bản Kinh thánh như là tự nhiên và tự đặt câu hỏi về "những số phận khác nhau mà những cuốn sách của các nhà tiên tri đã có thể phải chịu... về cuộc đời, về những nghiên cứu của tác giả từng cuốn sách"; phía công giáo, Mabillon và cha Fleury xoá đi một số truyện thần thoại. Nhất là Richard Simon theo giáo đoàn Ô-ra-toa gây ra *sự đoạn tuyệt có tính phê phán*: "Những ai tiến hành phê phán chỉ nên dừng lại giải thích chính ngay văn bản của tác giả, tránh mọi điều vô ích theo ý muốn của mình" (*Lịch sử Phê phán bản Cựu ước*, 1678). Xuất thân từ nguồn gốc khiêm tốn, Richard Simon đã gia nhập giáo đoàn Ô-ra-toa năm 1662. Bị thu hút bởi sự uyên bác, ông nghiên cứu về ngôn ngữ Hê-brơ, bơi trong những cuốn sách phương Đông, đi thẳng vào các nguồn tư liệu. Là người rất giỏi nhờ có nhiều kinh nghiệm, ông muốn mọi người thừa nhận quyền năng của sự phê phán. Sự phê phán ấy, trước hết, phải chứng minh được mức độ đúng đắn và tính xác thực của các văn bản nghiên cứu: "Thứ nhất, không thể hiểu một cách toàn vẹn các kinh thánh nếu người ta không biết trước tình trạng khác nhau của các văn bản trong những sách tìm thấy, với thời gian và địa điểm khác nhau". Tiếp đó, việc phê phán phải loại trừ những nhận xét có tính thẩm mỹ và đạo đức, cũng như những nhận định

tiên nghiệm có tính thần học, đồng thời phải tỏ ra hoàn toàn làm chủ những thủ thuật nghiệp vụ riêng của mình. Cuối cùng, việc phê phán trước hết phải dựa vào khoa ngữ văn học, bộ môn được coi như bà hoàng khoa học. Sự chú trọng để hiểu được đúng những văn bản này báo hiệu việc *phê phán nội tại* sẽ được các bậc thầy thế kỷ XIX xác định. Nhờ tiến hành công việc một cách có hệ thống, Richard Simon có các câu trả lời rất mới cho vấn đề nguồn gốc thần thánh trong kinh thánh. Trong những câu trả lời ấy, ông cho thấy các sách thánh có những dấu vết của việc bị sửa chữa; biên niên của nó không đầy đủ và không nêu lên một số vương công tiêu biểu mà tác giả ngoại đạo nhắc đến. Nếu như người ta xem xét kỹ trường hợp Pentateuque, cần phải thừa nhận rằng người ta đã sai lầm khi gán cho Moïse, bởi vì chính một kẻ khác đã tiến hành việc đưa ra trên giấy trắng mực đen. "Liệu người ta có thể nói, chẳng hạn, rằng Moïse là tác giả chương cuối của cuốn Deutéronome, trong đó miêu tả cái chết của ông và mộ phần của ông chăng? Và cứ thế, ông phát hiện ra sự rời rạc trong câu chuyện của Đấng sáng thế. Tư tưởng phê phán đã thắng đức tin của ông.

Mặc dù vậy, Richard Simon vẫn coi như người trung thành với đạo chính thống. Thực ra, ông không phủ nhận nguồn gốc thần thánh của các sách thánh, và, thậm chí, còn mở rộng những nguồn gốc ấy cho những ai đã chỉnh lý các văn bản. Tuy nhiên, ông liên tục bị chức sắc giáo hội và dân sự truy kích: bị đuổi khỏi giáo đoàn O-ra-toa năm 1678; Tác phẩm của ông bị Hội đồng nhà Vua tịch thu; đưa các sách của ông vào thư mục sách cấm năm 1683; tấn công Bossuet, v.v... Nhưng ông vẫn tiếp tục viết, đến

1690 ông cho xuất bản cuốn *Lịch sử phê phán văn bản Tân ước*. Ông cho rằng, ngữ pháp học cần phải thắng thần học, sau khi đã xác lập nghĩa theo chữ, để giải thích đúng bản Tân ước. Ngày càng bị giới cầm quyền nghi ngờ, vào năm 1712, Richard Simon qua đời trong khi vẫn giữ đạo Cơ đốc. Chúng ta cần nhớ rõ tác phẩm của ông đã làm phiền khổ cho truyền thuyết dựa trên ý tưởng *người ta luôn tin như thế, xưa nay người ta vẫn dạy như thế*, và tác phẩm ấy khẳng định một cách mạnh mẽ những nhiệm vụ và quyền năng của sự phê phán, các nguyên tắc là như nhau, dù là Iliade hay Pentateuque. Người ta cũng tìm lại được một thái độ tương tự như vậy ở các nhà sử học khác, nhưng ít táo bạo hơn.

Trong số những nhà sử học hàng đầu này là Dom Mabillon (1632-1701), một tu sĩ dòng thánh Bơ-noa, một học giả uyên bác của giáo đoàn Saint-Maur tại Saint-Germain-des-Prés, tác giả cuốn *Acta sanctorum ordinis sancti Benedicti* (9 tập, 1688-1701) và nhất là cuốn *De re diplomatica* (1681), ông đã sáng lập ra khoa nghiên cứu văn bằng bằng việc cung cấp phương tiện để phân biệt những văn bằng xác thực với những văn bằng ngụy tạo. Và đây là nguyên văn một đoạn trong *Librorum de re diplomatica supplementum* (Paris, 1704), trong đó Mabillon xử lý một cách sáng suốt bằng cách ghi thêm vào:

Việc ghi thêm vào được thực hiện bằng cách nào ? Giữa tài liệu giả với tài liệu được ghi thêm vào có một sự khác nhau rõ rệt (ghi thêm vào = làm biến chất đi, bóp méo đi). Thực tế không gì có thể biện minh được cho những hành động bóp méo tài liệu, nhưng việc ghi thêm vào là phần lớn có thể lý giải được. Việc ghi

thêm vào có thể được tiến hành do ghi phụ thêm điều gì đó, do thay đổi hay do những điều sai lạc. Chúng ta hãy lấy trường hợp từ những người tập hợp các pháp điển thực sự của một nhà thờ hay một tu viện trong riêng một cuốn sách mà người ta gọi là sổ tịch (cartulaire): Nếu như ở phần nào đó người ấy chỉ thấy ghi những năm trị vì của các giáo chủ, các quốc vương hay các hoàng đế thêm vào ở cơ sở của những tài liệu cũ, thì người đó tự thêm vào những năm tháng hiện thân hay thậm chí sự chỉ dẫn để ngày tháng của một tài liệu nào đó được nhận biết chính xác hơn. Trong việc này, anh ta vi phạm những nguyên tắc biên niên, nhưng lại không trái ngược với luật lệ tư pháp. Việc làm như vậy tạo thành một sự ghi thêm một điều phụ. Một loại khác là sửa đổi tài liệu, như khi một từ này được dịch ra thành một từ khác, hoặc cả gan sửa chữa tài liệu, điều mà đôi khi, những nhà nghiên cứu còn non nớt, nhưng tự cho mình lão luyện, chẳng hạn như những ai đọc từ *fevum* trong tài liệu cổ nhưng lại thay đổi thành từ *feodum (phong kiến)*, một từ vẫn còn chưa được sử dụng trong thời kỳ xưa ấy. Cuối cùng, sự ghi thêm là do lỗi của những viên thư lại, hay do thiếu kinh nghiệm trong một tài liệu khó đọc, hoặc là nạn nhân của tình trạng kém mắt, hoặc do nhầy dòng, hoặc do tam sao thất bản, đổi một hay nhiều từ này thành một hay nhiều từ khác. Và từ đó chuyển đến độc giả chuyền tay nhau đọc; sự không đồng nhất của nó không được làm tổn hại cho uy thế của các tài liệu chính thực. (Dịch từ tiếng La Tinh).

Ai có nhiều kinh nghiệm về công việc lưu trữ, nhất là đối với việc nghiên cứu các tài liệu trung cổ, chỉ có thể tán thành với

những lưu ý xác đáng này. Phải chăng một nguyên tắc vàng của chuyên môn là phải chống lại các sai lầm và bóp méo?

Một người đáng kính trọng cùng thời với Mabillon là Le Nain de Tillemont (1637-1698), học trò cũ của phái Solitaires de Port-Royal, thoạt tiên ông xuất bản cuốn *Lịch sử các hoàng đế... những người trị vì trong suốt sáu thế kỷ đầu của giáo hội (1691 và tiếp theo.)* và sau đó là *những kỷ yếu phục vụ cho lịch sử giáo hội sáu thế kỷ đầu, chứng minh bằng những câu dẫn của những tác giả gốc với một biên niên mà ở đó người ta rút gọn lịch sử giáo hội và với những ghi chú để làm sáng tỏ các khó khăn của những sự kiện và của biên niên* (1693- và tiếp theo.). Một tiêu đề dài theo thói quen đương thời, nhưng có biết bao ý nghĩa: cuốn sách hoàn toàn không phải là một cuốn lịch sử, trừ những tư liệu có giá trị nhờ việc xem xét chu đáo thận trọng, bằng chứng là có một chú thích dị bản đang hình thành. Ngay sau đó, trong phần lời tựa, tác giả trình bày đại thể về phương pháp của ông. Chưa phải là một công trình nghiên cứu có tính văn học, ông mới chỉ ca tụng một lối hành văn đơn giản và không ngại có quá nhiều chi tiết: "Để cung cấp những ký ức cho những người muốn làm tư liệu, tốt hơn là nên nhặt nhạnh tất cả những gì ở trong các tác giả, để họ có thể tự mình phán xử điều cần nói hay im lặng". Thứ sách này không phải dành cho một công chúng rộng rãi mà là dành cho "những ai muốn tự tìm hiểu sự vật và hiện tượng, hoặc một cách đơn giản, muốn hiểu biết sự thật và nuôi dưỡng cho sự thật ấy thêm phong phú, hoặc để sau đó, sáng tác một cuốn sách khác quan trọng hơn". Cách sắp đặt của cuốn sách này là dành cho những nhà bác học: chưa phải là một cuốn lịch sử liên tục, cuốn sách được phân

chia "bằng tiêu đề mà qua đó người ta mới thấy được một điều nào đó", chẳng hạn như tiểu sử một vị thánh, chuyện kể về một sự hành xác mà không tạo ra mối quan hệ với những hiện tượng tôn giáo khác. Đây là báo hiệu một thứ sử học ngăn kéo, thứ sử học khiến người ta tưởng có sứ mệnh nghiên cứu một cách tách biệt những phạm trù sự kiện khác nhau, vì đã quyết định biên niên phải bao gồm những nét chính yếu trong mỗi một "ô kéo" như đã xác định. Le Nain de Tillemont không có mục đích gì khác ngoài "trình bày hiện thực một cách hoàn toàn đơn giản về những gì đã trôi qua trong những thế kỷ đầu tiên và tập hợp chúng lại trong chừng mực có thể bằng những bằng chứng từ các tác giả xưa nhất" (được coi như đúng đắn nhất vì nó gần gũi nhất với những sự kiện được thuật lại). Kết quả là, các sử liệu đã được lựa chọn chặt chẽ: bên cạnh các tài liệu xác thực, Le Nain de Tillemont đã giữ lại một số tài liệu khác có "vẻ cổ xưa mà người ta tưởng rằng ít nhất cũng có nguồn gốc từ những tài liệu gốc", nhưng ông không tin cậy hoàn toàn vào những tài liệu ấy (ông đã phân biệt kỹ nó từ những những tài liệu gốc, đánh dấu trong văn bản hay trong lời chú để người ta đánh giá). Cuối cùng, ông không tính đến những tài liệu muộn hơn, ra đời ở giai đoạn "sự thật lịch sử đã bị sai lạc do những truyền thống dân gian khác nhau và những điều hư cấu cố ý". Hình như trong ông, phẩm chất chính của nhà sử học là nghệ thuật biết phân biệt giữa cái thực và cái giả nào đó. Đó là sự nhạy bén có được từ kinh nghiệm. Ông đòi hỏi làm sao có thể phân định được giữa cái thực và cái giả trong cuộc đời các thánh ? Đọc những tài liệu thực, "người ta tự rèn luyện nhận thức để phân định cái gì có vẻ là cổ xưa và chân thực với cái gì có vẻ

giống như hoang đường và là truyền thuyết dân gian". Dần dần, người ta học được cách phán xử giữa "sự kiện có thể đã được viết ra trong một thời gian nào đó với sự kiện chỉ có thể được viết lại từ rất xa". Nhà sử học đang trở thành người thạo nghề.

3. Sự phát triển của học thức uyên bác (cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII)

Vấn đề này, về phương diện thiết chế, từng đã được các tác giả trước đây nghiên cứu khá kỹ (chẳng hạn như Ehrard và Palmade ở trang 38 và sau đó), nhấn mạnh sự kiện sáng lập ra các viện hàn lâm và các thư viện cho phép xuất hiện hình thức sinh hoạt khoa học tập thể, nêu lên những công trình chuyên biệt của Dòng Tên Bô Lăng trong ấn phẩm về *Cuộc đời các thánh* (*Acta Sanctorum*), những công trình của người O-ra-toa (xuất bản và sửa chữa trong sưu tập của *Gallia Christiana*) và trước hết là những công trình của người theo dòng Bơ-noa thuộc giáo đoàn Saint-Maur. Trung thành với những lời dạy của Dom Mabillon, các tác giả dấn thân vào những công trình lớn, xuất bản các tài liệu cổ. Sau *Những Công trình kỷ niệm chế độ quân chủ Pháp* (1729-1733) của Bernard de Monfaucon, đến *Lịch sử Văn học Pháp (kể từ 1733)* và *Sưu tập các nhà Sử học xứ Gâules và nước Pháp* do Dom Bouquet viết từ năm 1738, không nên quên cuốn *Nghệ thuật xác minh niên đại các sự kiện lịch sử, các pháp điển, các biên niên và những tượng đài cổ khác kể từ khi Đức Cha chúng ta ra đời* (xuất bản lần thứ nhất, 1750). Một vùng như Bretagne cũng được hưởng sự uyên bác Bơ-noa này, chẳng hạn, bằng chứng là công trình *Kỷ yếu phục vụ cho những Chứng cứ trong lịch sử của*

xứ Bretagne (Paris, 1742) của Dom P. H. Morice và cuốn "*Cuộc đời các thánh ở Bretagne*" của Dom Alexis Lobineau, thuộc tu viện Saint-Melaine de Rennes (1666-1727). Ngoài các tu viện, sự uyên bác đã chính thức ra đời cùng với *Viện Hàn lâm Hoàng gia văn khắc và văn học* (1663) có chức năng được xác định phục vụ cho chính quyền quân chủ: "soạn thảo những biểu tượng huy chương và các bài văn khắc lên các tượng đài" phục vụ cho danh tiếng của Lu-i XIV. Viện hàn lâm đã nhanh chóng trở thành nơi sản sinh ra các nhà bác học và bắt đầu cho xuất bản các Luận văn vào năm 1717, cũng như bộ *Sưu tập những chỉ dụ của các vua Pháp*. Tất cả những công trình này, nói chung, ít được những người đương thời đánh giá cao, nhưng lại có tầm quan trọng đến nỗi có thể coi đây chính là những công trình làm cơ sở cho sự ra đời của khoa học lịch sử. Và đây là một ví dụ, chúng ta hãy nghe ông chủ tịch Bosses kể về cuộc viếng thăm Muratori nổi tiếng ở thư viện Modène của ông: "Chúng tôi thấy ông già đó với bốn sợi tóc bạc trắng, đầu hói, đang làm việc... trong gian trưng bày lạnh lẽo, giữa một đống cổ vật, những đồ Italia cũ; tôi không thể quyết định gọi là "cổ" đối với tất cả những gì thuộc về những thế kỷ ngu dốt tăm tối này".

Đặc biệt, hãy trở lại xem xét các phương pháp của thứ sử học uyên bác này, được đánh dấu bằng nhiều nét đặc trưng trong các quy tắc sẽ ấn định cho trường phái phương pháp luận sau 1876. Đặc trưng thứ nhất là sự tôn thờ những tài liệu gốc, những pháp điển, những chỉ dụ hoàng cung, những sắc lệnh giáo hoàng, v.v..., cũng như việc coi trọng con dấu và huy hiệu gắn liền với nhau làm sáng tỏ nguồn gốc của các cấp chính quyền và thể chế. Đặc

trưng thứ hai, sự quan tâm giải thích rõ những tài liệu này đòi hỏi xuất bản sách công cụ thích hợp, ví như *từ điển chú giải từ La tin trung cổ* của Du Cange (1678), *Cổ địa lý học Hy Lạp* của Montaucon hay *Đại từ điển lịch sử* của Moreri (hai chục lần xuất bản từ 1674 đến 1759). Kể từ đây, hoạt động sử học được xác định trước hết như là công việc dựa trên các tài liệu, theo các phương pháp ngữ pháp và chú giải. Đặc trưng thứ ba là, thông qua sự đối chiếu các chứng cứ, sử học chủ yếu xây dựng *một bộ các niên đại chính xác*. Chúng ta hãy xem Lời giới thiệu của cuốn *Nghệ thuật xác minh niên đại* (tiết.1):

Điều quan trọng của nghệ thuật được thừa nhận chung là dạy cách xác định trật tự thời gian và các sự kiện, mà ở đây không cần nêu lên lợi ích của nó. Không ai không biết rằng Niên đại học và Địa lý học là hai bộ môn được xem như hai con mắt của Sử học để các câu chuyện kể có một sự sắp sếp và sự rõ ràng phù hợp và rằng, không có nó thì nói chung các sự kiện, mà nhận thức cho đến tận ngày nay, chỉ là một mớ hỗn độn khó hiểu đè lên ký ức không soi sáng cho tư duy. Quả vậy, trong sử học giáo hội cũng như ngoại đạo, có biết bao sai sót do sự thiếu vắng hai bộ môn khoa học này! Những sai sót ấy là không thể đếm xuể. Nhưng nhờ lao động của các nhà niên đại học (cũng như các nhà địa lý học), từ hơn một thế kỷ nay, cố gắng rút lịch sử ra từ các nguồn tư liệu, số lớn những sai sót ấy đã được sửa chữa, hay ít nhất đã được ghi nhận. Tuy nhiên, dẫu các nhà bác học đã làm tan đi mọi đám mây mờ và san bằng tất cả nhưng vẫn còn chưa đủ. Vẫn đọng lại nhiều vấn đề gai góc mà giải pháp lại ít phụ thuộc vào tính sáng suốt của tư duy hơn là cầu đến kỹ thuật. Vậy là, chính để trở thành một

nhiệm vụ chủ yếu của làng văn mà thiết lập ra những nguyên tắc chung và đúng đắn được đặt ra một khi các tác giả không đồng nhất quan điểm, không bằng lòng với chính mình, họ có thể kiểm chứng các niên đại của sự kiện lịch sử, đánh dấu các niên đại sự kiện và xếp đặt chúng theo thứ bậc.

Sứ mệnh vạch ra cho các nhà sử học tương lai: lịch sử chỉ hoàn chỉnh một khi nhà sử học tạo ra một chuỗi các sự kiện liên tục. Theo đó, các biên niên cần phải được xếp đặt theo thứ bậc, trước tiên cần đề cập đến các chế độ và quyền lực lỗi lạc nhất, sau đó mới tính đến những quyền lực ở cấp độ thấp hơn. Trước hết là phần tiếp theo của các Hội nghị giám mục "đưa ra những thời kỳ chiến thắng của Giáo hội với những kẻ dị giáo và thắng lợi của những thay đổi trong chính bản thân Giáo hội". Sau đó, "người ta mới chuyển sang lịch sử thế tục. Các hoàng đế La Mã đã mở ra vũ đài... Từ phương Đông... qua phương Tây, người ta nhìn bao quát lần lượt, trước hết là các nền quân chủ, sau đó nêu lên các Công quốc thuộc hạ. Trong số các chế độ Quân chủ phương Tây, nước Pháp là đối tượng đầu tiên được bàn đến, và Pháp là nước được người ta dừng lại với sự thoả mãn nhất. Lợi ích mà tổ quốc gợi lên không chỉ là lý do độc nhất của sự thích thú hơn hết này, người ta còn thoả thuận rằng, không kể các thiên kiến, không một vương quốc châu Âu nào xứng đáng được độc giả chờ đợi và muốn tìm hiểu hơn là nước Pháp" (tiết. IV và VI). Những sắp đặt trước trực tiếp như vậy là phương pháp mà sách giao khoa lịch sử sự kiện đã trình bày trong những năm 1880-1940; còn gì thêm nữa, thậm chí ngay cả chủ nghĩa dân tộc xô vanh ! Những sự kiện tiếp theo được bố trí theo khuôn khổ tiên nghiệm, được xây dựng trên những

nguồn tài liệu chính xác nhất. "Trong việc lựa chọn các tác giả, người ta tránh để không bị thành kiến cũng như thanh danh của họ lôi kéo. Người ta đi tìm kiếm sự thật ở mọi nơi, người ta cho rằng ở đâu cũng nhận ra được sự thật, người ta tỏ ra đây là một nhiệm vụ tất yếu phải tuân theo"(tiết. IX). Phục vụ cho sự thật, truy tìm sai lạc, loại bỏ các tiên nghiệm và làm sáng tỏ bằng "ánh sáng của sự phê phán", đó là nét đặc sắc lớn thứ tư của sử học uyên bác. Trong lời giới thiệu cuốn *Lịch sử giáo hội và dân sự của xứ Bretagne* (Paris, 1750), chính nhân danh sự thật mà Dom Morice tỏ ra phê phán mạnh mẽ nhà chép sử biên niên Alain Bouchart: "Tác giả đã thừa nhận cả những câu chuyện ngụ ngôn hoang đường lưu hành đương thời... Về phương diện sự kiện, người ta có thể nói rằng tác giả đã xem nhẹ những gì có thực và dừng lại nhiều ở những gì không đúng"(tiết.VII). Morice của chúng ta xứng đáng đứng cạnh Voltaire, người từng châm biếm những "sai lầm ai cũng biết mà những nhà sử học cũ có đầy", và Diderot, người từng nhấn mạnh: "nói về lịch sử là nói đến một câu chuyện trung thực, một chuyện kể chính xác và trung thành với sự kiện, dựa trên những chứng cứ nhìn thấy, theo những hành vi đúng đắn và không thể nghi ngờ, hoặc căn cứ vào những báo cáo của những nhân vật đáng tin cậy". Kể từ nay, đó là cách làm phổ biến: nghi vấn các chứng cứ bằng hàng loạt câu hỏi lý trí. Những nhân tố ban đầu của một phương pháp luận sử học đã hình thành: "Nên lựa chọn cứ liệu nào? Cứ liệu ấy có giá trị như thế nào? Nó được soi sáng như thế nào? Nó có cùng thời với sự kiện liên quan không?". Người ta khuyên rằng chỉ nên rút ra từ những điều gì khả dĩ là thực sự. Tính hoài nghi, thậm chí cả sự nghi kỵ đang chinh phục

và lưu truyền, nhất là đối với những gì liên quan đến giai đoạn xa xưa. Một luận văn trình bày tại Viện hàn lâm văn khắc vào năm 1723 đề xuất rằng "chúng ta chẳng biết chút sự thực gì về Romulus nói riêng" và về nguồn gốc La Mã nói chung. Lịch sử thời Trung đại, và rộng hơn, cả đến những sự kiện tiêu biểu nhất do những nhà sử học trước đây đưa ra cũng không hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên, đôi khi hoạt động phê phán này lại dừng ở giữa chừng. Chẳng hạn, Dom Lobineau phủ nhận một số điều thần diệu lấy ở thánh Samson de Dol qua tiểu sử dòng Mê-rô-vi ("người ta không nên dừng lại ở những gì mà tác giả nói... thậm chí người ta khó mà tin vào điều ấy, (điều thần diệu) về một con rắn khủng khiếp mà người ta nói là ông đã đánh đuổi"), song ông lại chấp nhận một điều thần diệu khác nằm trong phương diện tinh thần. Ông chỉ giữ một khoảng cách nào đó đối với truyện thánh nguyên thuỷ mà không huỷ bỏ nó hoàn toàn. Các nhà sử học thế kỷ XIX vượt xa ông về quan điểm hoài nghi trước những sự kiện phi lý. Vẫn còn phải nêu lên một nét đặc trưng cuối cùng của sự uyên bác trong giai đoạn cổ điển: người ta thường tập trung vào những công trình cụ thể nhất định, không "chạy theo những đối tượng mà không gian và thời gian không xác định". Người ta thích lao vào tìm hiểu lịch sử dân tộc hay lịch sử một tỉnh, thậm chí chuyên tâm vào một chuyên khảo, trong xu hướng này cuốn *Lịch sử Charles XII* của Voltaire là một ví dụ nổi bật. Xu hướng nghiên cứu từng phần này sẽ phát triển rộng rãi trong thế kỷ XIX, thời kỳ mà sử học bắt rễ trong mảnh đất dân tộc và địa giới làng xã.

4.Voltaire và sự mở rộng các quan điểm sử học

Voltaire (1694-1778) chuyển dần sang sử học. Khi cho công bố cuốn *Lịch sử Sác-Lơ XII* (1731) ông đã là nhà thơ nổi tiếng. Chính trong khi sáng tác những tác phẩm sử thi lớn như *Ơ-Đíp (Oedipe)* (1718), *La Henriade* mà ông từng bước bắt tay vào nghiên cứu quá khứ. Ông chỉ nghiên cứu những gì của quá khứ có liên quan đến trào lưu của thời đại mình. Sau triều đại Louis XIV, nhiều người có cảm tưởng đã trải qua một thời kỳ vĩ đại và mong muốn dựng nên những bức tranh về thời đại ấy cho thế hệ sau. Những nỗi bất hạnh giai đoạn 1709-1710 càng được cảm nhận một cách đau đớn hơn, vì nước Pháp, với chính sách tập trung của chế độ quân chủ, trở thành nơi mà "tất cả mọi dòng chảy đều quy lại, một cách đều đặn, vào một trung tâm" (René Pomeau), chỉ làm khơi sâu thêm tình cảm này. Ở bên kia của những lý do nhất thời ấy, người ta hướng đến một sự chú ý sâu sắc hơn về đời sống xã hội và hệ thống chính trị. Trong khi chia sẻ sự chú ý này, Voltaire đã đề cập đến một lĩnh vực nghiên cứu mới của mình dưới con mắt của một nhà văn và nhà đạo đức. Với ông, sử học phải nghiên cứu những lý do và những ham muốn dẫn đến các hành vi của loài người. Lịch sử phải trình bày về các anh hùng tiêu biểu nổi bật, chẳng hạn như vua Thuỵ Điển Sác-Lơ XII được lựa chọn bởi vì ông là người "to lớn quá mức, bất hạnh và điên khùng"; hay những anh hùng đối đầu nhau, những người có thể gây ra những phản đề đẹp, chẳng hạn như giữa người chinh phục Thuỵ Điển và Sa hoàng Pi-e Đại đế, đối thủ của Sác Lơ XII tại Poltava năm 1709: "Sác-Lơ XII lừng danh với 9 năm chiến thắng; Pierre Alexiowitz với 9 năm gian khổ để xây dựng một đạo quân

sánh ngang với Thuỵ Điển; nhân vật này giành được vinh quang lập nước, còn người kia thì khai hóa dân tộc mình... chế độ quân chủ Thuỵ Điển tự do là nhờ có một tâm hồn vĩ đại, trong khi đó Sa hoàng bao giờ cũng chỉ đưa ra một vài ý kiến". Nhà sử học nên chú ý sao cho công trình phù hợp, ngắn gọn và không nhất thiết phải chất đầy những chi tiết vụn vặt trong công trình của mình. Hẳn là, những thông tin của nhà sử học phải đúng đắn: "Tôi sáng tác ra câu chuyện lịch sử dựa trên những mẩu chuyện về các nhân vật nổi tiếng, những người từng trải qua nhiều năm bên cạnh Sác-Lơ XII và Pierre Đại Đế, hoàng đế Mát-xcơva, những câu chuyện do được rút ra ở một xứ tự do và rất lâu sau cái chết của những vương công này, cho nên họ không có lợi ích gì để giả mạo sự thật". Sự thực là Voltaire đã làm tài liệu một cách cẩn trọng; ngoài những cuốn sách sử, ông đã tham khảo các sách vở địa lý, bản đồ thế giới, nhưng ông vẫn còn đưa ra một bức tranh về Ba Lan với một loạt những điều chung chung (lieux communs). Trong khối thông tin phong phú ấy, ông đã tiến hành một sự lựa chọn nghiêm túc: "Trong số các sự kiện mà ông chứng kiến, ông chỉ đưa ra những gì điển hình nhất. Ông bị thuyết phục rằng lịch sử của một vương công không phải là tất cả những gì mà vị vương công ấy làm ra mà chỉ là những gì ông ta xứng đáng được truyền lại cho thế hệ sau". Thật thú vị khi đọc những lời lẽ phản bác trong bài nhận xét mang chút tế nhị của La Motraye về tác phẩm của Voltaire. Người phản biện đã lấy làm tiếc là không thấy Voltaire nhắc đến chuyện các tù nhân Nga được người Thuỵ Điển thả ra sau khi đã bị "cắt đôi thắt lưng quần cụt của họ khiến họ buộc phải dùng hai tay giữ quần", Voltaire đã đập lại rằng: "điều cần

biết là có xem việc bỏ sót sự kiện những chiếc quần cụt Mát-xcơ-va là một sai lầm to lớn hay không ?". Dẫu có rất nhiều chắt lọc, lịch sử về chiến tranh vẫn chiếm một vị trí chính yếu trong các tác phẩm; vài năm sau tác giả hối hận: "tôi lấy làm xấu hổ vì đã nói về những trận chiến đấu, những sự kiện xấu xa của con người nhiều đến thế... Có lẽ đã có thể tránh được mọi chi tiết của trận đánh tại Sarmates và đi sâu hơn vào những chi tiết tốt đẹp về con người mà Sa hoàng đã thể hiện. Tôi coi trọng một dặm vuông được khai khẩn hơn là một cánh đồng phủ đầy xác chết".

Chính với cuốn *Thời đại Louis XIV*, bắt đầu viết năm 1732, gần như hoàn tất vào năm 1739 và xuất bản năm 1751 tại Beclin, mà Voltaire dành chỗ cho những sự kiện văn minh, như ông tuyên bố trong lá thư gửi cha Dubos ngày 30 tháng 10 năm 1738, lời tuyên bố này cho thấy rõ sự hình thành tác phẩm: "Đó không chỉ là những biên niên về triều đại ông mà đúng hơn là lịch sử tư tưởng loài người, những điều được rút ra từ một thời đại huy hoàng nhất với ý tưởng nhân đạo". Nhưng những sự kiện ngoại giao và quân sự vẫn còn tiếp tục chiếm một vị trí quan trọng. Voltaire phác qua cho cha Dubos phần tiếp theo những chương trong cuốn sách: có hai mươi chương dành cho "những sự kiện lớn", một chương về đời tư của Louis XIV, hai chương về "sự cai trị" hoàng gia, bao gồm cả vấn đề thương mại, hai chương về các việc thuộc giáo hội, năm hay sáu chương về lịch sử nghệ thuật. Cũng trong lá thư này, ông bày tỏ một sự quan tâm sâu sắc cần đi đến điểm chủ yếu và cần nêu điểm chủ yếu ấy lên một cách hết sức ngắn gọn: "*đối với đời tư của Louis XIV tôi có những Hồi ký* của ngài Dangeau, trong bốn tập hồi ký ấy, tôi đã trích dẫn bốn

chục trang". Voltaire đã chộp lấy những điều bí mật riêng từ "các thị thần già, các đầy tớ, các lãnh chúa và những nhân vật khác". Ông còn săn lùng những tài liệu chưa từng công bố, như *Những thông điệp viết tay của Louis XIV* mà ông mong ước có thể tham khảo, chẳng hạn như hồi ký của những viên quan giám quận, mà trong đó, có thể có những thông tin về *nội bộ hoàng cung*. Ông dự kiến tác phẩm của mình sẽ trình bày theo hình thức một loạt các bức tranh, có thể những bức tranh ấy vẫn không tuân theo sự kế tiếp nhau về niên đại, nhưng cũng có thể đôi khi kết quả được trình bày trước nguyên nhân. Ông chỉ thực hiện công trình theo những nguyên tắc cổ điển về "bức tranh lịch sử". Ông tìm kiếm một ấn tượng về phối cảnh nào đó trong toàn bộ cuốn sách nói chung (hàng đầu là những náo động của chiến tranh, thứ hai là vẻ lộng lẫy của triều đình; và cuối cùng là những cuộc tranh luận về tôn giáo) và trong mỗi một bức tranh nói riêng như thế: "Các nhân vật chính được đặt ở phía trước, quần chúng nhân dân được xếp phía sau". Là hoạ sĩ, ông cũng là nhà soạn kịch, ông rút ngắn lịch sử thành tiến trình của một tình tiết. Mở đầu, điểm nút và kết cục nối tiếp nhau trong phần đầu của *Thời đại*; và rồi *Lịch sử Charles XII* đã được xếp đặt theo hình thức một màn bi kịch năm hồi. Voltaire nuôi dưỡng sự chờ đợi hồi hộp một cách hữu ý: "Bí mật của tôi là buộc độc giả tự mình nói ra... Hà Lan phải chăng sẽ bị tiêu diệt ? Phải chăng Louis XIV sẽ thất bại ?". Tất cả điều ấy không thiếu ẩn ý thú vị: đạt được sự kính trọng của Nhà nước bằng sáng tác những bức tranh lịch sử hoành tráng trong khi vẫn duy trì được niên đại của các sự kiện đương thời. Năm 1745 Voltaire thực sự được trao cho chức vụ Toản tu sử quán (quan viết

sử) của nhà vua, nhưng ông chỉ giữ được chức vụ này trong thời gian ngắn.

Chính khi khởi công cuốn lịch sử thế giới có tên là *Tiểu luận về Phong tục và Tư tưởng của các dân tộc*, soạn thảo từ 1740 đến 1756, Voltaire đã trình bày một cách sáng rõ nhất tham vọng đổi mới bộ môn lịch sử. Cuốn *Những nhận xét mới về sử học* (1744) quả nhiên bắt đầu bằng một tuyên bố có tính nguyên tắc về quan điểm. Ở công trình này, người ta thấy có một số biểu hiện đầu tiên của thể loại lịch sử toàn diện. Lịch sử không phải là thứ khoa học bất di bất dịch, ngay từ đầu, Voltaire đã nói với chúng ta như vậy. Phương pháp nhận thức gắn liền với sự chuyển động khoa học chung. Biểu hiện của tư tưởng phê phán đang loại trừ dần những truyền thuyết dai dẳng. Trong sự nghiệp to lớn nhằm giải mã các tình tiết huyền diệu thì thời trung cổ, thời đại đạo Cơ đốc ngự trị, hầu như chỉ mới loại trừ được một ít huyền thoại cổ đại. Cũng cần tấn công vào lịch sử cận đại, tức là lịch sử hiện đại. Bỏ qua những câu chuyện vô tận về các trận đánh và những ngày lễ, bỏ qua những chuyện ngồi lê đôi mách về triều chính tràn ngập ở các tác phẩm, phải dành chỗ cho các sự kiện chứa đựng những bài học phong phú và "các nhận thức của một lợi ích nhạy cảm hơn, lâu dài hơn". Phải chú tâm để viết ra "lịch sử nhân loại" chứ không phải lịch sử "các ông vua và các triều đình" ? Phải thử đánh giá những mặt tốt và mặt xấu của các cuộc chiến tranh cũng như các cuộc chinh phục thuộc địa. Nhất là phải từ bỏ những cơ sở của khoa nhân khẩu học nhằm giải quyết cuộc tranh luận đang tác động mạnh mẽ đến cách nghĩ: phải chăng trái đất phải giảm dân số, như Montesquieu quả quyết như thế trong *Những lá thư từ Ba*

Tư ? Sau khi đưa ra nhiều chứng cứ ngược lại, Voltaire lên án đặc trưng của chủ nghĩa quá khứ và giáo hóa luận về sự giảm dân số. Ông chờ đợi sự khẳng định ý kiến của mình ở những mò mẫm ban đầu của khoa nhân khẩu học, đặc biệt từ việc áp dụng nguyên tắc của Kersseboom người Hà Lan (1691-1771), theo đó chỉ cần nhân tổng số sinh với 34 là đạt được tổng số dân cư. Với thời gian, các tiêu chí càng trở nên tinh tế hơn. Khoảng năm 1760, cha Expilly cho rằng chỉ cần nhân số sinh trung bình hàng năm với 25 là biết được dân số; ở Anjou, các viên quan giám quận dùng hệ số 23 2/3 mà các chuyên gia đương thời cho là tính được dân số gần đúng. Sau đó Voltaire lại đưa ra những yêu cầu khác. Phần đầu của những yêu cầu này vẫn bị những phạm trù sử học-sự phán xét cũ gò bó: "Ông tìm hiểu thói xấu căn bản và đạo đức nào đã ngự trị một dân tộc ". Phần thứ hai là rất mới, bởi vì, theo ông, bằng cách sử dụng những nguồn tài liệu cho đến lúc ấy chưa được khai thác như các sổ đăng ký xuất khẩu để đạt đến một "sự cân toàn bộ" sự giàu có ở nền thương mại và công nghiệp của mỗi nước. Cuối cùng, ông xác định những đối tượng chủ yếu của lịch sử, "những biến đổi trong phong tục và luật pháp". Kể từ Bossuet, những đối tượng này được thay thế một cách đáng kể, bởi vì không còn chỉ là nêu lên những hành động của các vĩ nhân cũng như những việc làm của thượng đế nữa, mà là phải nêu lên những nhân tố điều hoà của xã hội công dân trong tổng thể của nó. Kể từ nay, sử học phải đề cập đến mọi cái thuộc về con người và phải hướng đến sự phong phú của các nền văn minh. Chỗ khác, trong cuốn *Phác hoạ về Phong tục và tư tưởng của các dân tộc*, Voltaire tố cáo chủ nghĩa phái trung tâm Do Thái của Bossuet ("dường như Bossuet

chỉ viết để nói bóng gió rằng trên thế gian mọi cái đều do dân tộc Do Thái làm ra). Voltaire trách ông đã "hoàn toàn quên mất các dân tộc cổ đại phương Đông, như người ấn Độ và người Hán, những dân tộc đã hình thành rất lâu đời trước các dân tộc khác ". Cũng trong cuốn này, ông nói rằng cần phải hiểu, về cơ bản, con người "trên thế giới là giống nhau từ đầu đến cuối"; cần phải biết các tập quán thói quen là rất đa dạng. Bởi vì, "văn hóa sản sinh ra những thành quả khác nhau". Đó là con đường cho phép "viết lịch sử cận đại với tư cách nhà chính trị và triết học thực sự". Phải hiểu rằng chỉ có lợi nếu nhận thức được về con người và sự quản lý thành bang.

Trong cái mới căn bản của cương lĩnh được trình bày đã nảy sinh vấn đề không thể tránh khỏi là: cách làm của Voltaire-nhà sử học là gì? Phải chăng ông trung thành với những nguyên tắc từng công bố? Ai còn nghi ngờ mối băn khoăn của ông nhằm giải hóa một số truyền thuyết sùng đạo được người đương thời duy trì? Phải chăng ông đã đập tan, chẳng hạn, câu chuyện anh hùng về quân đội của Louis XIV vượt sông Rhin mà Boileau và Bossuet bịa ra? Phải chăng, theo nguyên tắc Đê Các về "thống kê toàn bộ", ông đã kiên trì tìm kiếm tài liệu? Phải chăng ông đã có, ở cấp độ tối cao, nghệ thuật kết hợp chuyện kể với những nhận thức có ích? Trong khi tìm hiểu những chi tiết đầy ý nghĩa, người ta thấy Voltaire vẫn tiếp cận các sự kiện. Ông vẫn tiếp tục tuân thủ một cách rộng rãi lối biên niên quân sự và ngoại giao: một nửa công trình trong *Lịch sử đế chế Nga dưới thời Pi-e Đại đế* (1759), vẫn còn dành cho các cuộc chiến tranh của sa hoàng; trong *Tập giản yếu thời đại Louis XV* chỉ có lời kết luận là nêu lên "những tiến

bộ của tư tưởng nhân loại". Nhưng Voltaire đã mở ra con đường tương lai khi ông chú ý đến những vấn đề dân số và kinh tế. Dù có những hạn chế, công trình của ông vẫn cho chúng ta thấy được những thông tin về thương mại và công nghiệp, những thông tin ấy rõ ràng đã cung cấp cho chúng ta nhiều hơn so với những thông tin đương thời khác. Và đây là cách ông khen công trình của Colbert: "Từ năm 1663 cho mãi đến năm 1672, hàng năm, nội các này được đánh dấu bằng việc thiết lập một số xưởng máy. Những tấm trải mịn màng trước đây được dệt ở Anh, Hà Lan, nay đã được sản xuất ở Abbeville. Nhà vua ứng cho mỗi máy dệt hoạt động ở các công xưởng hai ngàn đồng, không tính số tiền thưởng thêm đáng kể. Người ta tính rằng, trong năm 1669, có bốn mươi bốn ngàn hai trăm máy dệt len trong vương quốc. Thời gian này, các xưởng dệt lụa tinh xảo sản xuất một lượng hàng hơn năm mươi triệu... Thảm Phần Lan phải nhường chỗ cho thảm Gobelins; ở những thửa đất rộng ở Gobelin, có hơn tám trăm công nhân; trong số đó có ba trăm người cư trú luôn ở đó... Một ngàn sáu trăm cô gái khâu đăng ten: người ta đưa ba mươi nữ công nhân chính từ Venise đến, hai trăm từ Phần Lan; và người ta chi cho họ ba mươi sáu ngàn đồng để khuyến khích" (*Thời đại Louis XIV*, chương XXIX). Đây là những bước ban đầu còn yếu ớt của *sử học định lượng* ! Vẫn còn lưu lại một nguyên tắc vàng của sử học phê phán mà Voltaire đã tuân theo một cách khó khăn hơn: cần "lột bỏ mọi óc đảng phái". Chúng ta hãy mở cuốn lịch sử nước Nga đã dẫn trên. Những phán xử *tiên nghiệm* của nhà triết học ánh sáng được vạch ra ở đấy: đó chỉ là những thầy tu ngu ngốc, ăn không ngồi rồi, những nữ tu sĩ vô sinh, những nghĩa vụ tôn giáo, như

nhịn ăn Carême, cản trở hoạt động sản xuất. Phải chăng Voltaire ít nhất đã biết giữ tự do hoàn toàn trước những cường quốc trên thế giới, nơi ông đã đi qua, những cường quốc đã bảo vệ ông và đôi khi lại giám sát ông ? Thực tế ông đã viết như một người tự do nhưng biết nhượng bộ. Ông đã chấp nhận phục tùng cơ quan kiểm duyệt Nga, cuốn sách lịch sử của ông không đề cập đến một số giai đoạn rối loạn ở dưới triều Pi-e Đại đế ? Ông đã giải thích một cách trơ trẽn: "Người ta đã cho tôi tấm áo bông và tôi rất sợ rét".

Người ta nhận thấy trong tác phẩm của Voltaire xuất hiện một thứ triết học lịch sử, thứ triết học đôi khi viết ngược lại với những nguyên tắc được giảng dạy. Đó là chủ đề về những "bất ngờ lịch sử", về sự kiện phủ định lời tiên đoán ở một lĩnh vực mà "cái có thể thực không phải khi nào cũng đến" ở nơi mà mọi sự đảo ngược đều có thể. Trong sự tiến triển nhân loại luôn luôn có một phần ngẫu nhiên; những cái không ngờ có thể gây ra những hậu quả khôn lường. Từ đây, có một xu hướng muốn làm tăng thêm giá trị cho các sự kiện nhỏ. Đó là cách công kích vào đức tin về ý nghĩa lịch sử do thượng đế ấn định có từ muôn đời, và như thế, nó làm sụp đổ thuyết mệnh trời kiểu Bossuet. Cũng như trong những điều ngẫu nhiên nhỏ nhặt, Voltaire đã gắn tầm quan trọng chủ yếu vào các vĩ nhân. Bốn thời kỳ trọng đại mà ông phân chia trong lịch sử nhân loại đều có biểu tượng bằng những nhân vật tối cao: Hy Lạp với Philippe và Alexandre, La Mã với César và Auguste, Florence với Médicis và Pháp với Louis XIV. Hoạt động của những cá nhân cá biệt có thể gây ra những thay đổi lớn. Đứng hàng đầu trong số những anh hùng này là Pi-e Đại đế, người kéo nước Nga ra khỏi tình trạng dã man, xây dựng lên thành

Pétersbourg từ đầm lầy bờ sông Neva; ông phát triển việc giáo hóa thần dân mình, đánh thuế đối với những bộ trang phục dài hay mang râu; nhờ sự cải cách về trang phục, ông đã làm cho thần dân mình có đủ khả năng tiếp nhận thời đại Ánh sáng. ở Pháp cũng giống như thế, cho mãi đến thời Louis XIV nước Pháp vẫn ở trong tình trạng "hoàn toàn hoang sơ". Louis là người truyền bá ở Pháp "sự chính trực" dưới dạng kỷ luật xã hội đối với tất cả mọi người. Trong ý nghĩa này, Voltaire vẫn rất gần với khái niệm kế thừa từ những "nhà nhân văn chủ nghĩa"; theo đó, các xã hội được kiến tạo bởi những người lãnh đạo. Là những tác nhân cho sự đồng hoá, họ rèn luyện dân tộc mình bằng cách "ép buộc thiên nhiên". Ai phủ nhận khả năng tiềm tàng phản cách mạng của thứ triết lý chính trị này, thứ triết lý ca tụng việc sử dụng cưỡng bức (của những ông vua chuyên chế sáng suốt thật thế), và thêm nữa, bằng lòng với những bất bình đẳng xã hội bằng cách tạo lên các đẳng cấp xã hội từ nguồn gốc tự nhiên: "người lao động không chuyên, người công nhân phải được giảm bớt đến mức cần thiết để làm việc: đó là bản chất con người. Cần phải có một số lớn người nghèo khổ". Mặc dù vậy, đương thời người ta vẫn coi Voltaire trước hết như là kẻ thù của quá khứ, là người ca ngợi sự ra đời một thành phố tốt đẹp hơn.

Những thế hệ sau đã được thừa hưởng gấp đôi những gì mà Vôn Te làm ra, nhờ sự phê phán sáng suốt của ông, nhờ việc hoài nghi những điều phi lý của ông, nhờ những đòi hỏi phải có văn phong sáng sủa, súc tích cũng như phải có một bố cục chặt chẽ, cân đối của ông, dường như đã báo hiệu cho chúng ta một vài bậc thầy của ngành sử học duy lịch sử cuối thế kỷ XIX. Đến cả việc

làm tăng thêm giá trị cho sự kiện nhỏ nhặt của ông đã tạo ra một ảnh hưởng to lớn đến những nhà sử học bậc thầy; chẳng hạn như Charles Seignobos khẳng định rằng một phần quan trọng của những sự kiện là "kết quả từ những biến cố ngẫu nhiên". Ngược lại, những nguyên tắc do ông tổ của lịch sử tổng thể trình bày, đã có một ảnh hưởng rộng rãi trong nửa đầu thế kỷ XIX. Trước tiên là ở Guizot. Trong phần nhập đề *Giáo trình lịch sử cận đại* vào năm 1828, ông viết: "Thưa các ngài, thực ra phải chăng sự kiện văn minh dường như là sự kiện tiêu biểu nhất, có tính tổng quát và là sự kiện cuối cùng mà mọi sự kiện khác phát sinh đều quy vào đó, được tóm tắt trong đó ? Các ngài hãy nắm lấy mọi sự kiện tạo thành lịch sử của một dân tộc mà người ta đã quen coi như những nhân tố của đời sống; hãy nắm bắt những thể chế, thương mại, công nghiệp, chiến tranh, tất cả những chi tiết về chính phủ: khi muốn coi những sự kiện này trong tổng thể của nó, trong những mối quan hệ của nó, khi muốn đánh giá, xử lý những sự kiện ấy, chúng ta xác định nó cái gì? Chúng ta hỏi cái đó đã đóng góp gì, có vai trò vị trí, có ảnh hưởng như thế nào...". Tiếp sau, ở Chateaubriand, trong lời giới thiệu cuốn *Nghiên cứu lịch sử* (1831) của mình, ông viết: "Thông thường nhà sử học chỉ là một du khách kể lại những gì đã nhìn thấy... Ngày nay, sử học là một loại từ điển bách khoa; cần phải đưa vào đấy tất cả mọi cái, từ thiên văn đến hóa học, từ nghệ thuật tài chính đến nghệ thuật chế biến, từ kiến thức của hoạ sĩ, nhà điêu khắc và kiến trúc đến nhà kinh tế, từ nghiên cứu luật pháp giáo hội, dân sự đến luật pháp chính trị". Cuối cùng, Michelet muốn suy tôn "Bậc thầy Voltaire của chúng ta" nhưng lại không theo "chủ nghĩa duy vật" của ông.

Với ông, hình như cuốn *Tiểu luận về các phong tục* đã mở ra giai đoạn chinh phục của sử học.

5.Những hậu quả đầu tiên của thiết chế lịch sử (những năm 1800-1870)

Khi tung ra *Tạp chí Sử học* vào năm 1876, Gabriel Monod đã phê phán một cách nghiêm khắc những nhà sử học nửa đầu thế kỷ XIX, dù họ theo trường phái lãng mạn hay tự do. Trong số những nguyên nhân thua kém về các công trình của Pháp so với Đức, ông viện dẫn đến "tài năng dân tộc", nhưng theo ông, sự yếu kém đó trước hết do thiếu vắng một truyền thống khoa học. "Có thể, ít nhất về phương diện hình thức văn học, chúng ta hơn họ về tính độc đáo; nhưng với những công trình của những nhà sử học, xét trên phương diện lợi ích khoa học, chúng ta lại thua kém họ". Ngay sau đó, ông đã chỉ ra cho thấy những hậu quả tai hại của những ham muốn chính trị và tôn giáo, cũng như sai lầm phổ biến của việc tiến hành những "khái quát hấp tấp vội vàng". Cách nói ngập ngừng này có thể hiểu được. Một người thông thạo sử học lãng mạn nói với chúng ta rằng việc khái quát hấp tấp vội vàng này dường như đánh dấu sự thụt lùi rõ rệt của tinh thần phê phán. "Giữa tiểu thuyết và bi kịch, sử học lưỡng lự về con đường riêng của mình" (P. Moreau). Người ta phô trương một thị hiếu có phần bị nghi màu sắc địa phương: "Những gì được trình bày tỉ mỉ chính là những gì liên quan đến sự thực mang màu sắc địa phương, đó cũng chính là cái đặc thù của lịch sử" (Augustin Thierry). Người ta xây đắp một bức phác hoạ về thể loại hơn là chú ý đến việc khôi phục lại tính chân thực. Sự hâm mộ thời Trung cổ nhanh

chóng sa vào những thái quá theo kiểu Viollet-le-Duc. Tuy nhiên vào những ngày sau cách mạng, những hoạt động uyên bác đã được khởi động lại trong số những tín đồ dòng Bơ-noa Solesmes, họ gắn với truyền thống mauristes, chẳng hạn, ở Viện Hàn lâm văn khắc người ta lấy lại những sưu tập dở dang, cũng như ở Trường Pháp điển thành lập năm 1821. Sự sôi động sử học này được nhân rộng dưới chế độ quân chủ Tháng Bảy: "Hội sử học Pháp bắt đầu triển khai những công trình của họ; trường khảo cổ học Athènes được tổ chức năm 1846; các tỉnh tổ chức ra những hội bác học, các tổ chức nghiên cứu của mình". Louis Philíp là người say mê khảo cổ học; Guizot chỉ đạo việc xuất bản những tài liệu lịch sử Pháp; Mérimée, từ năm 1833, đảm nhiệm chức năng của một Tổng thanh tra các công trình lịch sử. Ông thực hiện một cuộc thăm dò sâu rộng trong những địa phương nước Pháp. Kết quả của cuộc thăm dò ấy đã được ghi lại trong các sổ ghi chép viếng thăm (1835-1840) của ông. Tất cả những công trình này, bên cạnh sự phát triển của trí tưởng tượng, đã đóng góp trực tiếp vào tính truyền thống của nhà sử học, chẳng hạn như sự chú trọng cẩn thận chính xác và thận trọng trong việc xử lý tài liệu. Theo Pierre Moreau, chính Augustin Thierry "không đưa ra sự giải thích nào về các sự kiện mà không chỉnh lý nó bằng việc giải thích gần giống hay ngược lại". "Sự dao động lưỡng lự" này cho thấy tác giả cuốn *Thời đại Mê -rô-vi* phải chăng không báo trước những "thận trọng thiếu vững chắc" của trường phái thực chứng? Trong cái tĩnh lặng của các thư viện và kho lưu trữ, những nhà bác học cần cù thu thập những tư liệu tổng hợp cho tương lai; chẳng hạn như Guigniaut mà *Jules Simon đánh giá là* "nhà bác học làm

thất vọng những người Đức": "ông biết tất cả những gì mà chúng ta không cần biết, và đấy cũng là những điều ông dạy chúng ta...". Về sự tồn tại của Hô-me, quan điểm của ông có "rất nhiều dấu ngoặc, ghi chú bên lề và chú thích bên dưới mà chúng ta từ bỏ làm rõ". Đây là một lời buộc tội, nhưng lời buộc tội ấy lại chứa đựng một phần sự thực. Từ sau năm 1830, hai trường phái phân chia rõ ràng với đại diện là Sainte-Beuve và Michelet: "một người tiến chậm bên bờ sông với một cái dù che trên tay, một cái kính hiển vi trên tay kia. Michelet đi đây đó trên khí cầu với một cái kính nhìn xa: họ hầu như không thể gặp nhau". Với sự nhân lên của các hội bác học, giữa những năm 1830-1870, Trường phái kính hiển vi chứng kiến một sự nhập cuộc đáng kể với những môn đồ của mình.

Sự sáng lập trong toàn thể nước Pháp		
	1830-1849	1850-1870
Các hội sử học và khảo cổ học	23	17
Các hội thích hiểu biết nhiều	25	28

Kể từ năm 1830, các viện hàn lâm, các hội lịch sử và hội các nhà khảo cổ sinh sôi nảy nở, tất cả đặc biệt tập trung ở Paris, Toulouse, Caen và Poitiers. Một bên là những hội sử học và khảo cổ học nghiêm túc, còn một bên là những hội tự khoa trương là những tổ chức ham hiểu biết nhiều, như các hội polymathiques và các hội thi đua. Nhưng cũng tại những hội thi đua này, các hoạt động sử học tăng lên. Có thể vẽ ra một đường cong về sự tiến triển của sử học trong vùng Marne sau năm 1860, tương ứng với một

thời tàn tương quan của nông học và các khoa học. Trong 19 hội hoạt động trong những năm 1840-1870, chỉ có 13 hội có loại hình sử học thực hành nhiều nhất. Thoạt đầu là một phần tư và sau đó là một phần ba các công trình gắn liền với sử học. Thay vì đưa ra nhận định sản phẩm của mọi hội uyên bác phân tán ở nước Pháp, Ch. O. Carbonell đã tìm cách đánh giá tầm quan trọng riêng của những lĩnh vực lịch sử khác nhau thông qua 1884 tác phẩm công bố giữa những năm 1870 và 1874. Sẽ rất thú vị khi điểm lại tình hình trước sự ra đời của tổ chức mà người ta gọi là *Trường phái có phương pháp của những nhà sử học chuyên nghiệp*, tập hợp chung quanh *Tạp chí lịch sử*, thành lập năm 1876. Lịch sử tôn giáo có ưu thế rất đáng kể và được khẳng định. Bởi vì nó chiếm tới một phần năm các sản phẩm, thậm chí là một phần tư nếu tính thêm những công trình chuyên khảo và những bản in luận văn. Một trên sáu nhà sử học là linh mục hay thầy tu. Những sản phẩm này gắn với khoa thánh tích hơn là với sử học; trong công trình gắn với sử học hơn cả chỉ thấy có một vài ý tưởng khoa học thoáng qua, nhưng thông thường người ta chứng minh một "tính cả tin có hệ thống" đối với các nguồn tư liệu. Một khu vực quan trọng khác trong số các công trình lịch sử được tạo ra là những bản in các văn bản (tổng công 250 cuốn), đó là những thế bạ, những sổ sách tài khoản, những cuốn biên niên hay hồi ký. Nhiều sổ sách được xuất bản "kèm theo những tài liệu chưa từng được công bố, dựa trên những tài liệu chứng minh" để tỏ ra có trân trọng thực sự nguồn tư liệu thành văn. Mặc dù những ấn phẩm này có giá trị không đồng đều, vẫn cần đến ba chục năm để chuyển những bản in thụ động thành những bản in phê phán, như là để chứng tỏ vị trí quan

trọng của những ghi chú dưới mỗi trang. Những công trình chuyên khảo địa phương cũng trở nên thịnh hành: có tới 400 cuốn trong thời gian từ 1870 đến 1875; nói chung, sự khuếch trương của nó tuỳ theo số dân của thành phố hay thị trấn được nghiên cứu (từ 16 trang cho một làng 171 dân đến 925 trang đối với Paris, những trường hợp thái cực!). Những công trình này thường rất chắp vá, thực sự chỉ là những cái túi chứa tài liệu, ở đó nhồi nhét đầy sự kiện nhỏ nhặt mà lại quên không đề cập đến dân số và kinh tế, tất cả là những chiến công vinh quang của những vị anh hùng được đặt tên cho thành phố. Chẳng hạn, nếu tin theo tu viện trưởng Goudé, Chateaubriand "kể từ khi nó ra đời, có lẽ không có một đời sống nào khác ngoài đời sống được truyền lại từ những nam tước của nó". Khảo cổ học và lịch sử nghệ thuật chiếm một phần mười tổng số ấn phẩm, tức khoảng 180 cuốn sách lớn nhỏ mà trong đó có tới tám phần chín được dành cho bậc chí thánh (sacro-saint) trong lãnh thổ quốc gia, với một ưu tiên nổi bật cho những công trình tôn giáo thời trung đại. Sự thiếu vắng của một phương pháp nhất quán biểu hiện rõ rệt trong những công trình này, bởi vì cái bay bổng trữ tình và những nhận xét bí hiểm cuồng loạn nhất được đặt cạnh những phân tích nhân danh sự uyên bác với một số lượng lớn hệ thống thuật ngữ loè loẹt ("hai vòng cung lùi vào hình cung nhọn (les doubles arceaux en retraits d'ogive), v.v...") cùng với sự liệt kê nhạt nhẽo bắt nguồn từ tính thận trọng. Đặc điểm cuối cùng của thuật biên soạn lịch sử Pháp những năm 1870 đáng được nhấn mạnh: có rất ít số công trình nghiên cứu về nước ngoài. Chỉ có 5 cuốn lịch sử thế giới, 41 bài nghiên cứu về châu Âu và 9 bài về các thuộc địa so với 168 công trình dành cho

lịch sử dân tộc! Một thứ chủ nghĩa trung tâm châu Âu cực đoan được phô bày ra đấy. Để chứng minh, hãy nghe lời đánh giá sau của Riancey trong cuốn *Lịch sử thế giới* mà thực ra quan điểm còn hẹp hòi hơn trong cuốn *Tiểu luận về các Phong tục*: "sự hà khắc của đạo Hồi" tìm thấy nguyên tắc của nó trong sự hèn nhát và trong thuyết duy cảm không chữa được của những con người thoái hóa sống trong vùng này". Nếu người ta kể thêm sự thiển cận rất Pháp và cả sự tự mãn của người phương Tây với cái khốn cùng của thứ triết học lịch sử, thì phải thừa nhận rằng bức tranh này ít hấp dẫn. Người ta sẽ giữ lại những giá trị nào đó: sức lôi cuốn từ những vấn đề có tầm quan trọng địa phương, ảnh hưởng vĩnh viễn của giáo hội đối với thuật chép sử và, nói rộng hơn, sự chiếm dụng gần như toàn bộ lịch sử của những giai cấp thống trị. Tuy nhiên, dù có mọi điều nhược điểm ấy, một môi trường cho những nghiên cứu sâu vẫn được tạo ra (xuất bản tài liệu, tạp chí, hội thảo, v.v...). Thiết chế sử học Pháp trong những năm 1870-1875 nuôi dưỡng một vài sứ mệnh ở bên ngoài, nhưng trước hết dựa trên 500 "nhà chuyên khảo và khảo cổ địa phương, như trong cỗ máy của Wells, đi ngược thời gian, nhưng không bao giờ thay đổi vị trí"(Ch. O. Carbonell).

Vấn đề vẫn còn đặt ra với chúng ta là trong giới hạn nào môi trường còn rất hẹp đối với các nhà sử học Pháp, chịu ảnh hưởng từ ba vị giáo trưởng đáng kính là Taine, Renan và Fustel de Coulanges, cảm thấy cần thiết về một bản "luận về phương pháp". Vẫn còn đấy một huyền thoại, Ch. O. Carbonell nói với chúng ta với thói quen mãnh liệt của mình! Ba nhân vật vĩ đại của những năm 1860-1870 này thực ra không hẳn là những người tiêu biểu,

không hẳn là "những bậc đứng đầu trường phái". Ông nói với chúng ta như vậy. Nhưng các tác phẩm lớn của họ, *Lịch sử văn học Anh* (1863), *Thành bang cổ* (La Cité Antique (1863) và *Cuộc đời của Giê-su* (1864) đã được đọc, nhưng chúng không có những ảnh hưởng đặc biệt đến hội các nhà sử học. Trong lời tựa cuốn *Tiểu luận phê phán và lịch sử* (1866) Taine đã ca tụng môn sử học thực nghiệm và muốn trở thành một Claude Bernard của khoa học lịch sử. Phương pháp 4 giai đoạn mà ông chủ trương báo hiệu là phương pháp mà Langlois và Seignobos sẽ giới thiệu vào năm 1898: a) phân tích là nghiên cứu sự kiện và tách riêng các sự kiện ra; b) sắp xếp các sự kiện bằng việc cân nhắc mỗi loại sự kiện riêng (tôn giáo, nghệ thuật, triết học, công nghiệp, thương mạu, nông nghiệp, v.v...); c) định nghĩa các sự kiện dưới dạng một "câu tắt", tóm tắt hoạt động đã thực hiện; d) nghiên cứu những mối quan hệ phụ thuộc giữa các định nghĩa khác nhau, như giữa "một châm ngôn phép làm thơ của Boileau, một quy luật về những giả thiết của Colbert, một châm ngôn của Bosuet về vương quyền của thượng đế" để thấy chúng hình thành nên hệ thống trong chừng mực nào. Ngược lại, những tư tưởng lỗi lạc khác của Taine lại ít nhận được sự hưởng ứng của những nhà sử học chuyên nghiệp, chẳng hạn như việc khẳng định có các quy luật chi phối loài người mà nguyên nhân sẽ từng bước được phát hiện. Đó là những quy luật của tự nhiên được áp dụng cho sử học. Từ thực tế này, tất cả đều có thể được nhận thức theo cùng một kiểu: "Những nhà tự nhiên học đã thừa nhận... Bằng một phương pháp giống nhau, các nhà sử học...". Giải thích sự hình thành của một tác phẩm văn học bằng chủng tộc, môi trường và thời điểm, rốt cuộc, chỉ là một vấn

đề cơ học, chỉ có khác biệt do chiều dài không thể có sự chính xác như trong vật lý. Hơn tất cả những người khác, Taine thể hiện tham vọng của nhà khoa học: "Tôi cho rằng với tri thức của nhân loại tất cả mọi cái đều có thể. Tôi tin rằng với những dữ liệu đầy đủ, có thể cho những phương tiện hoàn thiện và nhận xét tiếp tục, người ta có thể hoàn toàn hiểu biết về con người và đời sống". Những vấn đề thuộc về trí tuệ, tự nó, đặt ra cách xử lý khoa học: "thói hư và đạo đức cũng giống như những sản phẩm như sun-phát và đường". Dường như không phải nhiều nhà sử học hiện đại gắn bó với tính trội nhất của tâm lý học chia sẻ thứ chủ nghĩa rút gọn dũng cảm này. Renan cũng tuyên bố tin tưởng sâu sắc vào *Tương lai của khoa học* (1848), vào một khoa học chính xác về điều gì đó của tinh thần. Cuốn *Cuộc đời của Giê-su* không hẳn hoàn toàn phù hợp với cương lĩnh này. Trong lời tựa viết năm 1867, tác giả thừa nhận rằng ông sử dụng cả những giả thuyết, những hiểu biết không vững chắc. Ông nói rằng, "để đề xuất điều gì đó chắc chắn, cần phải tự hạn chế trong một vài dòng". Về sau, trong các cột của tờ *Tạp chí Lịch sử*, với lòng khâm phục, người ta không có lỗi khi chê trách ông, "sự ưa thích đặc biệt của ông về những thời kỳ mới chỉ được biết một nửa, do các tài liệu còn hoài nghi, mà sự uyên bác và phê phán không đủ để tái tạo lại hình ảnh thực sự". Ngược lại, vào cuối đời ông, chủ nghĩa hoài nghi đã chiến thắng, ông chỉ nhìn thấy trong lịch sử "một thứ khoa học khốn khổ nhỏ bé đầy võ đoán", điều đó dường như báo hiệu cho chúng ta sự cam chịu khôn ngoan của các thế hệ tiếp theo.

Còn Fustel de Coulanges (1830-1889) luôn xem xét những tham vọng của các nhà khoa học với một thái độ dè đặt: "không

phải sử học giải quyết được mọi vấn đề, mà nó dạy chúng ta cách xem xét các vấn đề của nó". Hãy xem đặc tính rút gọn, "người theo trường phái Hy Lạp Thucydide", của những câu chuyện đó, phải chăng đã không gây cảm hứng về một trường phái? Ch. O. Carbonell một lần nữa trả lời với sự phủ định: trong cuốn *Thành bang cổ*, nơi tư duy hệ thống đã thắng thế, là trường hợp duy nhất trong những năm các đặc khảo tràn ngập. Fustel trước hết được coi như một giáo sư về đạo đức công dân, trong khi sự uyên bác Đức đã "vũ trang cho người Đức để chinh phục", ông nêu lên những cuộc tranh luận về trường phái trong các nhà sử học Pháp. Dường như chúng ta phải đồng ý với đánh giá này của Ch. O. Carbonell. Theo chúng tôi, Fustel de Coulanges đã đóng góp một cách đáng kể vào việc khẳng định những bước đi của sử học uyên bác. Trước hết, vì được coi như một đối tượng tách biệt với nhà sử học, quá khứ được quan sát bằng "một cái nhìn bình tĩnh hơn và đúng đắn hơn" so với hiện tại, điều này cho phép phân biệt dễ dàng hơn giữa ảo ảnh với hiện thực. Cũng nhờ luôn cảnh giác chống lại những phấn khích của cái tưởng tượng và sự hăng hái chủ quan: "Sử học là một khoa học; nó không tưởng tượng; sử học chỉ nhìn thấy"; hay còn nữa: sử học đòi hỏi "một tư duy tuyệt đối độc lập và tự do trước hết đối với tự nó". Cuối cùng, ông trình bày một quy tắc vàng, theo đó, lịch sử phải dựa chủ yếu trên sự phê phán các tài liệu thành văn. Quan điểm này được ông sử dụng trong 35 năm trời, bất chấp sự thù địch của những nhà tư duy cứng nhắc và những nhà thông thái nửa vời. Một năm trước khi mất, ông vẫn nêu điều này lần cuối cùng, trong chương đầu tiên của cuốn *Chế độ quân chủ Phơ Răng* (1888). Ngoài những tài liệu

thành văn, "các quy luật, pháp điển, công thức, niên giám và lịch sử, cần phải đọc tất cả các loại tài liệu, không bỏ sót dù chỉ một tài liệu. Bởi vì, không một loại tài liệu nào, nếu như sử dụng một cách đơn lẻ, lại có thể cho một ý tưởng chính xác về xã hội. Các loại tài liệu tự bổ sung hay đính chính lẫn nhau". Nhà sử học phải nghĩ theo các tài liệu và viết theo các tài liệu: "Sự khôn khéo duy nhất của họ là ở chỗ rút ra từ các tài liệu những gì mà tài liệu có và không thêm một điều gì không có ở đó. Cách tốt nhất là các nhà sử học bám sát vào các văn bản, giải thích các tài liệu một cách đúng đắn nhất và chỉ viết và thậm chí chỉ suy nghĩ theo các tài liệu". Chúng ta hãy mở cuốn *Thành bang cổ*, một công trình chín chắn. Ngay lập tức, điều đầu tiên đập vào mắt chúng ta là một quan điểm hệ thống: " Tôi muốn chứng minh ở đây xã hội Hy Lạp và La Mã được cai trị theo những nguyên tắc nào và bằng những quy tắc nào". Chúng ta bắt buộc phải chịu khó phân tích một cách khó nhọc trước khi có được những tổng kết một cách vội vã, tác giả bắt đầu bằng sự trình bày hoàn toàn sáng sủa tư tưởng chủ yếu của mình: " Lịch sử Hy Lạp và La Mã là một bằng chứng, một ví dụ về mối quan hệ chặt chẽ luôn tồn tại giữa những tư tưởng trí tuệ loài người với chế độ xã hội của một dân tộc. Hãy nhìn vào các thiết chế của những người cổ đại mà không nghĩ đến các tín ngưỡng của họ, các ngài sẽ thấy chúng mờ mịt, kỳ dị, không thể giải thích được... Nhưng đối diện với những thể chế và những luật lệ ấy, hãy thay thế vào đấy những tín ngưỡng; các sự kiên sẽ ngay lập tức trở nên rõ ràng hơn, và tự nó sẽ giải thích cho nó". Như vậy, ở đây vấn đề được trình bày theo một quy luật lịch sử, trong đó sự kiện tôn giáo giải thích cho sự kiện xã hội. Do đó,

việc hiểu biết những tín ngưỡng cổ xưa nhất rất có lợi. Trong trường hợp thiếu những sách thánh ("nhưng các bản hùng ca của các đạo quân Hellènes cổ đại ở đâu?"), có thể phát hiện được những dấu vết của những tín ngưỡng cổ đại ở người Hy Lạp thời Périclès và ở người La Mã thời Cicéron. Với sự sáng suốt của một nhà dân tộc học, tác giả xem xét sự lạc điệu giữa tập tục, rất cổ xưa, với tín ngưỡng, mới hơn, của công dân La Mã thế kỷ thứ nhất trước công nguyên: "quan sát những tập tục được tuân thủ hay thể thức đọc kinh mà người ta tôn trọng, có thể tìm thấy ở đó dấu ấn của đức tin con người từ 15-20 thế kỷ trước". Bởi vì tôn giáo là nguyên tắc cấu thành của gia đình cổ đại, và sau đó là của thành bang, nên lễ cưới là một ngày lễ tiêu biểu nhất. Người thiếu nữ từ bỏ gia đình ruột thịt mình để chấp nhận một tôn giáo trong một gia đình khác. Bằng những trang viết rõ ràng, Fustel de Coulanges miêu tả đám cưới La Mã. Không thoả mãn với việc chỉ phân tích một cách tỉ mỉ các nghi thức, luôn dựa vào vào các văn bản và không cần đến những tài liệu tượng trưng, ông tự vấn về ý nghĩa của những nghi thức này. Ông suy luận khá rộng rãi về cái vẻ bên ngoài như thực. Như thế, trong khi ông tự hỏi vì sao người chồng "bắt" vợ mình để đưa cô vào một gia đình mới: "Vì sao lại có nghi thức này? Phải chăng đó là biểu tượng về sự thẹn thùng của người thiếu nữ? Điều này không thể có khả năng đúng... Đúng hơn là, người ta không muốn biểu lộ mạnh mẽ rằng người phụ nữ sẽ hiến thân vào một tổ ấm mà tự thân cô không có một chút quyền nào ở đấy, rằng cô không tiến đến đấy một cách tự nguyện, và rằng cần phải có người chủ nhà và thổ thần thay mặt cho thượng đế dẫn cô vào bằng một chứng thư quyền năng của ông

ấy?". Những lập luận của nhà sử học cố gắng lấp đi những chỗ trống ở nguồn tư liệu. Ông không bằng lòng viết dưới dạng sao chép các nguồn tư liệu. Rõ ràng là Fustel de Coulanges coi thường không chịu bị gò bó trong những nguyên tắc thận trọng mà ông đã trình bày, ngược lại với Voltaire, những tác phẩm lịch sử của ông vẫn chưa đáp ứng được cương lĩnh đầy tham vọng từng được ông vạch ra cho bộ môn này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Một cách nhìn sáo rỗng về sử học trong nửa đầu thế kỷ XVII. Desmarets de Saint-Sorlin (1595-1676) thể hiện như vậy trong các cuốn *Những hoạt động lịch sử của các vua nước Pháp, các hoàng hậu nổi tiếng* và một vài quốc vương đã trị vì nước Pháp

chẳng tốt mà cũng chẳng xấu

26e Hoàng đế Charles le Chauve. Ông đã gây chiến tranh mà không có lý do.

27e Hoàng đế Louis le Bègue. Ông chỉ trị vì hai năm và để cho vợ mang thai với Charles le Simple

60e Francois 2e. Ông chết lúc còn rất trẻ.

Những bạo chúa

6e Childebert tàn ác và keo kiệt

7e Clotaire tự tay giết các cháu mình

8e Cherebert.

8e Chilpéric. Ông treo cổ vợ mình

14e Chilpéric 2e. Ông đã ra lệnh đánh một nhà quý tộc đã giết ông"

(Trích dẫn, với hình ảnh minh hoạ, trong *Lịch sử đại cương ngành giáo dục ở Pháp*, Tập II, *Từ Gutenberg đến thời Phục hưng*, của F. Lebrum, M. Venard và J. Quéniart, Paris, 1981, tiết.520/

II. Le Nain de Tillemont, *Luận văn về lịch sử giáo hội sáu thế kỷ đầu tiên. Ghi chú về Thánh Irénée*, xuất bản từ 1707, tiết. 620-621.

Ghi chú II. *Phải chăng Thánh Irénée chỉ trở thành giám mục sau khi thánh Pothin chết.*

Cha Halloix dường như tin rằng, nhiều năm trước khi chết Thánh Pothin đã phong chức giám mục cho Thánh Irénée để phụ tá ông lúc về già và truyền ngôi lại cho Irénée. Đó là điều trái với quy định chung của giáo hội, không có một cơ sở xác thực nào, mọi lý lẽ mà ông dựa vào, như ông đã thừa nhận, chỉ là những khả năng và thói quen mà người ta có thể gọi là những điều tưởng tượng. Ngược lại với điều đó, Eusèbe và Thánh Jérome nói rằng Thánh Irénée nhận được chức giám mục Lyon sau khi Thánh Pothin chết. Cũng ngược lại như thế khi Martyrs de Lyon viết cho giáo hoàng éleuthère, ông cho rằng hoặc là ngay trước khi Thánh Pothin chết, hoặc là có thể khi Thánh Pothin đã chết, chức vụ Thánh Irénée nhận được chỉ là linh mục; do đó Eusèbe đã

kết luận rằng Irénée là linh mục ở Lyon mà không bận tâm gì về điều mà người ta nói là từ linh mục đôi khi được coi như là từ giám mục.

Ghi chú III. *Nếu như Thánh Irénée là đức Giám mục duy nhất trong xứ Gaules.*

Điều mà Eusèbe nói rằng Thánh Irénée trị vì các nhà thờ xứ Gaules... chắc hẳn là gây ra điều gì đó đối với P. Quesnel khi ông cho rằng chỉ có ông là giám mục ở xứ Gaules: và Cha này còn nhấn mạnh rằng Eusèbe sau khi đã nói là vấn đề của lễ phục sinh đã được các Giám mục xứ Pont phán xét, ngay sau đó, ông thêm vào, *bởi các Giáo hội xứ Gaules,* thay từ Giám mục bằng từ Giáo hội. Cuộc đời Thánh Saturnin còn làm cho điều đó dễ hiểu hơn khi ông nói rằng khi Thánh Irénée sống ở Toulouse khoảng năm 250 mới có rất ít giáo hội ở xứ Gaules. Người ta có thể so sánh với điều mà Eusèbe nói, rằng các Mục sư Tin lành sau khi đã tuyên bố luật pháp trong một nước nào đó thì họ đặt luôn tại đó các mục sư, chức danh mà người xưa dùng hầu như chỉ là những người đứng đầu giáo hội, có nghĩa là các Giám mục. Vậy mà, qua lịch sử, người ta thấy rằng ngay từ thời đại Thánh Pothin, đã có những Tín đồ Cơ đốc ở Vienne và Autun, và Eusèbe, như chúng ta vừa thấy, đã thừa nhận có rất nhiều giáo hội ở xứ Gaules vào thời đại Thánh Irénée.

7

MICHELET VỚI SỰ HIỂU BIẾT "TOÀN DIỆN" QUÁ KHỨ

Đối với những người thuộc trường phái "Sử học mới", Michelet được gán cho là người "phục sinh toàn bộ quá khứ "trở thành một quy chiếu bắt buộc, có tính nghi lễ. Người ta sẵn lòng coi ông là nhà phát ngôn cho một sử học *khác, khác hẳn*, có khả năng làm cho những "điều câm lặng" lên tiếng và được dành một vị trí rộng lớn cho những xung năng phi lý. Trở thành một "người làm sống lại", tái tạo lại chính sự sống, đó là tham vọng tột đỉnh của mọi nhà sử học vào cuối cuộc hành trình uyên bác của mình. Ở thời điểm *sử học bùng nổ* của chúng ta, với sự ngự trị của phương pháp phân tích chuỗi hạt, của những đường cong và những đồ thị, Michelet trở thành một hình mẫu càng có sức quyến rũ hơn. Phải chăng đó là một huyền thoại được duy trì một cách thành kính? Trước khi xem xét, chúng ta cần đề cập đến mọi khía cạnh trong đề án sử học của ông, theo sát sự vận dụng đề án ấy trong các tác phẩm của ông và nhận định một số trở ngại, một phần, thuộc ý thức hệ, phần khác, ngoài ý thức, để nắm vững toàn bộ quá khứ.

1. Bản đề án-di chúc của Michelet

Để phân tích bản đề án này, chúng ta sẽ chủ yếu dựa vào tác phẩm nổi tiếng *Bài tựa của quyển Lịch sử nước Pháp*, trình bày ở cuối chương này. Bài tựa do Michelet viết theo lời yêu cầu của nhà xuất bản từ 22 tháng 2 đến 12 tháng 9 năm 1869, nhân nhà

xuất bản muốn tái bản cuốn *Lịch sử nước Pháp* mà tập thứ 17 là tập cuối đã được đưa ra bán từ năm 1867. Trong bài ấy, Michelet đã khẳng định một cách cao siêu tham vọng của ông, Ngay từ lúc khởi nghiệp, ông đã muốn trở thành người làm sống lại toàn bộ lịch sử dân tộc thai nghén từ nhiều thế kỷ. Tuyên bố này đòi hỏi một vài sửa đổi và làm sáng tỏ.

A. *Bài tựa này được viết vào đoạn cuối* sự nghiệp của Michelet chứ không phải lúc ban đầu, với mục đích đưa tất cả tác phẩm của ông trong khuôn khổ thực hiện của một đề án duy nhất. Đó là một văn bản chín muồi từ lâu, với nhiều phác thảo trước, ví dụ : "Tư liệu dành cho bài tựa đã được hoãn lại: cuộc đời tôi, sự nghiệp giảng dạy của tôi, các sách tôi viết". Đó là văn bản của cả một cuộc đời mà chúng tôi chỉ nêu lên một vài thời điểm có tính then chốt. Sinh năm 1798 tại Paris, Michelet là con một người thợ in thủ công. Ông theo học trường Charlemagne và đại học Sorbonne. Năm 1821, ông đã đỗ thạc sĩ văn chương ; sau đó không lâu trở thành giáo sư trường Đại học Sư phạm; ông viết nhiều giáo trình về lịch sử. Kể từ năm 1830, ông đã bắt đầu nổi danh: ông dạy con gái vua Louis-Philippe, là người đứng đầu Ban lịch sử của Lưu trữ Quốc gia, và sau đó là phó giáo sư Đại học Sorbonne, cuối cùng là giáo sư Học viện Nước Pháp đồng thời là thành viên của Học viện tối cao (1838). Ông viết các tập *Giản yếu lịch sử*. Từ 1842, ông đứng trong phong trào tiểu tư sản tự do và chống giáo hội ; hấp thụ những lý tưởng của cách mạng 1789, ông đồng tình với những khát vọng của cuộc cách mạng 1848. Vì chống đối đảng đề cao trật tự, và vương công-tổng thống, năm 1851, ông đã bị đình chỉ việc giảng dạy. Suốt những năm đó, ông

tiếp tục viết bộ sách vĩ đại *Lịch sử nước Pháp*, đầu tiên ông cho xuất bản bộ *Thời Trung đại* (6 tập, 1833-1844), và kế đó là bộ *Cách mạng* (7 tập, 1847-1853).

Từ năm 1852 đến khi mất, năm 1874, ông sống một cuộc đời nghèo khổ ở Nantes và Paris. Ông lao mình vào việc thực hiện một sự nghiệp văn chương với nhiều lời tiên đoán trong những quyển như *Người đàn bà* (1859), *Mụ phù thuỷ*, *Kinh thánh của nhân loại* (1864). Ông hoàn thành bộ *Lịch sử nước Pháp* với tập *Thời Phục Hưng và Thời Cận đại* (1857-1867).

B. Toàn bộ các tác phẩm đa dạng của nhà sử học này, nằm trong *Lời tựa* năm 1869, dưới dấu hiệu của một xung năng sáng lập duy nhất. Đó là "ánh chớp tháng bảy" (đoạn.1), sự phát hiện sáng rõ về nước Pháp, bao hàm bốn mươi năm lao động cần cù. Đây là một mẫu hình đẹp của ý thức hệ tiểu tư sản, như gợi lên về "một buổi sáng tinh sương của tháng bảy huy hoàng" (đoạn.10)! Sự chuyển đổi của các giá trị Cơ đốc giáo có vẻ hiển nhiên. Đó là tia sáng thần bí, trong đó "ngọn lửa đã đơn giản hóa tất cả". Tác phẩm này được "tư duy" ra trong chốc lát" (đoạn.1), nhưng thực ra đã có nhiều diện mạo khác nhau, bằng chứng là những cách nhìn nối tiếp nhau về thời Trung đại mà chúng ta sẽ nói đến sau. Những nhiệt tình lãng mạn huy hoàng của các đoạn 7 và 8 làm chúng ta xúc động mạnh hơn là cái thần bí cộng hoà. Niềm "say mê" của nhà sử học đi tìm kiếm "chính ngay cuộc sống" là thế. "Ý chí mạnh bạo" muốn làm lại mọi sự việc là thế, giống như ý chí của Géricault. Về phương diện lịch sử, Michelet sẽ 'nắm bắt và chiếm đoạt tất cả - ở đây được hiểu là vấn đề lịch sử-", để vào

cuối đời, ông thú nhận: "Tôi đã uống quá nhiều máu của những người đã khuất". Với cách làm việc theo lối văn phòng, ông không bao giờ để cho "những say mê" và "những cơn thịnh nộ" nguôi đi trong lòng mình.

C. Michelet muốn *thoát ra một cách triệt để khỏi cách thể hiện lịch sử đang thống trị*, nhưng với sự tôn kính và tôn trọng các quy tắc của các mối liên hệ giữa đồng nghiệp, nên ông đã nhiều lần ngả mũ chào cái thiết chế sử học đang phôi thai: "Những người lỗi lạc đã nghiên cứu" (đoạn.2); "Nhà sử học kiên trì", "ông Sismondi lừng danh" (đoạn.3); "nhóm tao đàn cao thượng này, từ 1820 đến 1830", đã sáng chói đến thế (đoạn.5). Và mặc dù có những tay cự phách, vào năm 1830, nước Pháp cũng mới chỉ có "những công trình về niên giám chứ không có lịch sử" (đoạn.2)! Đối với những đại diện lừng danh của sử học tự do như Augustin Thierry, Guizot, Mignet, Thiers và những người khác, Michelet đã chê trách một số nhược điểm của họ. Trước hết là sự hạn chế của họ về thông tin. Một Sismondi "không hề đi vào những nghiên cứu bác học" (đoạn.3); các đồng nghiệp của ông đã để cho những gì hay nhất "bị chôn vùi trong những nguồn tư liệu chưa công bố" (đoạn.24). ở đây, người đang nói là người đã từng đứng đầu ban lịch sử của Lưu trữ Quốc gia, cái "nghĩa địa của sử học" này đã kích thích trí tưởng tượng của ông: "tôi đã nhanh chóng nhận thấy, trong cái vẻ im lìm bề ngoài của các phòng chứa sách này, có một chuyển động, có tiếng thì thầm không phải của cái chết ... Tất cả đều sống và đã lên tiếng... Và khi tôi dần dần phủi bụi trên chúng thì tôi đã nhìn thấy chúng trỗi dậy". Đối với ngay chính bản thân Michelet, sự lãng quên "các nguồn tư liệu nguyên thủy

phần lớn chưa từng được công bố" (đoạn.4) kéo dài mãi đến những năm 1830-1836; những tư liệu ông dùng để viết các *Tập giản yếu lịch sử cận đại* (1828) và *Nhập môn lịch sử thế giới* (1831) đều là theo sách vở.

Lời phàn nàn thứ hai của ông nhằm vào những đồng nghiệp lỗi lạc của mình: họ không có khái niệm về tính toàn diện trong sử học. Họ coi chính trị là trên hết (đoạn.2) so với những lĩnh vực khác của thực tế. Họ chỉ có những quan điểm rời rạc dẫn đến sự tách biệt các đối tượng nghiên cứu (chủng tộc, thiết chế, v.v...), không biết nắm lấy những quan hệ gắn bó giữa các lĩnh vực khác nhau (đoạn.5). Như thế, ta mất cái nhìn về "sự hòa hợp tối cao", theo ngôn ngữ hiện đại là sự lưu ý về tính tổng thể, là cái nhìn toàn cục. "Quá ít vật chất, quá ít tinh thần" (đoạn.22 và 23), thứ sử học này coi thường nền tảng vật chất của xã hội, cũng như tất cả những thứ tinh luyện ra "tâm hồn dân tộc", để định vị vào khoảng giữa chính trị và thể chế.

Lời chê trách thứ ba: "nhóm tao đàn cao thượng" này là nạn nhân của những *tiên nghiệm nhuộm màu ý thức hệ*. Vì thế, ông Thierry "đáng phục", đã trói chặt mình vào thuyết lý "*sự vĩnh tồn của các chủng tộc*" (đoạn.14), được lấy lại từ một số nhà sử học thế kỷ XVIII; cái lý thuyết đã đưa ông đến chỗ nhấn mạnh vào sự ngự trị kế tiếp nhau của người Gô-loa, người La Mã, người Phơ Răng, v.v...Cũng một sự giải thích tương tự diễn đạt một cao trào tình cảm dân tộc gắn liền với phong trào lãng mạn, và dẫn tới việc diễn tả lại các mâu thuẫn giai cấp dưới hình thức những cuộc xung đột chủng tộc; chẳng hạn, giai cấp quý tộc Phơ Răng đối lập

với đẳng cấp thứ ba Gô-loa! Tuy nhiên tác phẩm của Thierry vẫn là một tác phẩm tuyệt vời trong chừng mực mà nó tránh được cách nhìn cứng nhắc và nó chấp nhận những nhiệt huyết của một "trái tim xúc động" trước sự xâm lược ngoại bang và làm rung động những tư tưởng yêu nước (tiết. 14). "Nhịp thở bên dưới" thường thấy trong các tác phẩm của Michlet mà chủ đề ngầm, nhiệt tình thường hấp dẫn hơn những ý tưởng được khẳng định rõ ràng.

D. Ở đây, *tham vọng toàn diện* của nhà sử học được khẳng định rõ ràng hơn bao giờ hết. Cái "tổng thể đã qua" mà Michelet muốn tái tạo lại có mức độ sâu sắc hơn cái "tổng thể" của những nhà sử học hiện đại. Vấn đề là nhận thức về một *sự thống nhất sinh động* chứ không phải chỉ là những sự kiện liên kết lại với nhau. Mọi nấc của hiện thực thường được phân biệt bao hàm trong một *sự hòa hợp tối cao* (tiết. 5). "Tôi là người đầu tiên nhìn nước Pháp như một tâm hồn, như một nhân vật" (tiết.2). Nhà sử học đạt tới sự hòa nhập làm Một, không phải là thần thánh mà là dân tộc. Một lối giải thích giàu phép ẩn dụ, rất truyền thống, về cấu trúc (tiết. 6) giải thích cho khái niệm sự hoà hợp tối cao. Đời sống là bao hàm sự liên kết giữa các bộ phận, những ảnh hưởng tương hỗ của nó, v.v...

Như vậy, tham vọng của nhà sử học là ở chỗ *tìm lại được đời sống lịch sử* (tiết.7) bằng hai phương pháp bổ sung cho nhau:

a)*Phương pháp theo đuổi bằng tất cả mọi con đường*, phương pháp ấy kéo theo việc thu nhận một lượng thông tin rộng lớn, đòi hỏi lao động kiên trì để tái tạo lại lịch sử.

b)*Phương pháp phục hồi ... tác động qua lại của nhiều lực lượng khác nhau trong một vận động mạnh mẽ*, ở đó người ta thấy lộ ra một triết lý có sức sống, được rút ra ở Vico và một số nhà sử học Đức, theo đó nguyên tắc cốt tử là đặt sự nghiệp sử học vào trong lịch sử nhân loại.

Như vậy, người ta có thể nhận định *vấn đề sử học* của Michelet một cách chính xác hơn (đoạn.9), đó là *làm sống lại toàn diện cuộc sống*, kể cả trong lòng nóng hổi của nó, trong "những bộ phận nội tại sâu kín của nó". Ở một chỗ khác, ông nói: "ở đấy cần phải có cả sự nồng ấm lẫn sự hồi hộp, phập phồng". Như một đề án nêu bật tham vọng, bắt nguồn từ một ý chí muốn ôm chặt lấy chất sống của lịch sử, và đồng thời cũng từ một mối quan hệ nào đó với những người chết, hơn là một sự lựa chọn dựa trên lý trí. Như vậy, để nắm lấy lịch sử từ bên trong, cần phải đạt tới một lĩnh vực khác của nhận thức quá khứ, ở đó câu chuyện lịch sử không còn là một trò ghép hình sơ cứng mà trở thành cuộc sống và chuyển động. Michelet cung cấp cho chúng ta một khái niệm thay thế thế tục, về sự sống lại của những người đã chết: "cuộc vận động bao la đó chuyển động dưới mắt tôi" (đoạn.11).

Cuộc sống thực sự này đã được ông hoàn phục, và ông xác định những đặc trưng của nó (đoạn.12): không phải là nhiệt năng của phòng thí nghiệm, cũng không là phải những cử động co giật truyền vào một tử thi (điện gan-va-nic) một cách nhân tạo, mà trước hết, đấy là một sự tăng trưởng từ từ, một sự liên tục. Cuộc sống của cây cỏ đã cung cấp cho ta một mô hình. Nó bắt rễ từ một *nền thế* địa lý và khí hậu (đoạn.16), không phải chỉ là nơi diễn ra

các hoạt động lịch sử, mà còn là tổng thể những điều kiện môi sinh đã tạo nên những sinh vật sống ("Như cái tổ, như con chim"). Mặc dù có lời tuyên bố tuyệt vời này, những diễn viên của Michelet "bước lơ lửng" một chút "trên không trung" giữa khoảng mây mù của cái huyền thoại cộng hoà, như nước Pháp được coi như "ái nữ của nền tự do" (đoạn.20).

Thành ngữ cuối cùng này buộc chúng ta phải gợi lại vấn đề *lao động của mình trên bản thân mình* (tiết.18) của mọi xã hội, theo Michelet, nó tạo nên vận động của lịch sử mà, về thực chất, ông đã nhận thức được các khía cạnh năng động. Ông cũng đề cập tới *sự nghiệp vĩ đại của các dân tộc* (đoạn17) như một sự sinh sôi liên tục tính cách riêng của họ, từ đó cho phép đối xử một cách công bằng với thuyết định mệnh chủng tộc. Đó là một thủ pháp pha trộn nhuần nhuyễn tất cả các nhân tố nguyên thuỷ được hoà trộn để sinh ra một cơ cấu độc đáo. Đó là một sự kiện tinh thần, một sự ý thức hóa từng bước và không chỉ là những bước phát triển kề nhau. ý tưởng này được sử dụng lại trong đoạn thứ 19, và có thể biểu lộ rõ ràng hơn tư tưởng của Michelet về cái mà người ta có thể gọi là một "Thuyết sức sống tiến hoá", ở đó nguyên tắc sống còn lấn át những thuộc tính của thượng đế. *Đời sống lịch sử diễn ra* như thế, theo phương thức phối hợp và tập hợp, dẫn đến việc dựng nên những phẩm cách dân tộc khác nhau. Người ta chờ đợi ở đó mô hình đã trở thành ngọn cờ của tự do trên thế giới, đó là nước Pháp.

E. *Mối quan hệ giữa nhà sử học và tác phẩm của mình* được trình bày với những thuật ngữ rất mới. Tác giả đã hoàn toàn hoà

mình vào thao tác mà anh ta tiến hành. Đối với Michelet, tính khách quan chỉ là một vấn đề giả tạo. Không có ý lẩn tránh, nhà sử học phải có mặt ở mọi bước đi của công việc, với những tham vọng và những tình cảm của mình. Sự hiện diện này có thể so sánh với sự hiện diện của người nghệ sĩ trong tác phẩm của họ (đoạn.26). Không có gì tồi tệ hơn nếu nhà sử học tránh né, như Barante chẳng hạn. Chính là với tất cả nhân cách của mình mà người ta "khám phá những bí ẩn" của quá khứ (đoạn.27). Chỉ có mối quan hệ yêu thích với đối tượng mới cho phép đạt tới một "cái nhìn thứ hai" (đoạn.28). Người ta lưu ý sự quyến luyến khá bối rối của Michelet đối với "cái vĩ đại, cái đen tối, cái kinh khủng của thế kỷ XIV", thời kỳ dịch hạch và chiến tranh, mà ảo ảnh riêng của tác giả đã cùng với những cái này tạo ra một tiếng vang.

Tất cả cuộc đời của Michelet "đã đi vào" (đoạn.25) cuốn *Lịch sử nước Pháp*, một cuốn sách thoát ra từ "bão tố (còn hỗn độn) thời trai trẻ" của mình (đoạn.29), một đam mê, một công việc vất vả nặng nề mà ông bắt tay vào như để giải quyết một vấn đề (xem đoạn.9). "Nó là biến cố duy nhất của tôi" (đoạn.25), câu nói này vang lên như lời thú nhận : nhà sử học không sống trong hiện tại mà sống, với sự ủy quyền, cùng những nhân vật của quá khứ. Đối với Michelet, lịch sử đã ngừng lại kể từ 1789, đúng hơn là kể từ Ngày hội Liên bang, năm 1790.

Ngược lại, cuốn sách này là sản phẩm của cả một đời lao động cần cù, do đó nó có sự đồng nhất và liên hệ sâu đậm (đoạn.13) : nó phát triển chậm chạp, như một cây trồng, với một

phương pháp duy nhất. Nó hiện diện như một tổng thể hài hòa, phong phú, với muôn vẻ âm vang. Những khẳng định này che lấp khá nhiều biến tấu, về nội dung chứ không phải về hình thức.

Đảo ngược quan hệ giữa tác giả và tác phẩm, cuối cùng đây là những dòng gây ngạc nhiên về một nhà sử học do luận văn của mình sinh ra (đoạn 29). "Đứa con này đã sinh ra cha nó". Ngay sau đó là lời giải thích: "Nó đã làm cho tôi trở nên mạnh mẽ và toả sáng hơn" v.v... Người ta có cảm tưởng như Michelet đã giải quyết những vấn đề bên trong của ông từ trang sách này qua trang sách khác để đạt được trạng thái bình thản, một khi công việc phục sinh của ông hoàn thành. Và điều đó nổi bật lên như một sự thách thức đối với sử học khách quan đang xác định trình tự của nó vào những năm 1860-1870.

Có thể đọc luận văn nổi tiếng này trên hai mức độ, và mỗi lần, sự đánh giá lại trái ngược nhau. Chính là do có nhiều nét của một công trình hệ tư tưởng tiểu tư sản. Một tập hợp đơn giản trên phương diện ngữ vựng chung quanh từ *Nước Pháp* là bằng chứng không chối cãi được: "ánh sáng, tâm hồn, con người, ái nữ của sự tự do, đã làm nên nước Pháp", v.v... Nhưng đây cũng là biểu hiện của một quan hệ sống động giữa tác giả với tác phẩm của mình. Chung quanh thuật ngữ *cuốn sách* đã tập hợp : "cuộc sống, sự lề mề, phương pháp, hình thức, màu sắc, hài hòa, sự kiện duy nhất, đã tạo nên tôi", v.v... Sự nghiệp của Michelet được cứu thoát nhờ nỗi say mê đã đốt cháy ông. Roland Barthes đã miêu tả ông như một người ăn lịch sử, bị thúc đẩy bởi một sức lao động mãnh liệt thực sự, tự ép mình vào một kỷ luật của đời sống tu sĩ để cố gắng

thoả mãn sự thèm muốn mãnh liệt. Việc ăn lịch sử của ông có cái gì như một nghi lễ ("tôi uống quá nhiều máu những người đã chết"), nhưng cũng rất bản năng : Barthes nói với chúng ta rằng "ông ấy gặm nhấm lịch sử". Chính ở mức độ này mà các tác phẩm của Michelet đã tìm lại được nhịp đập con tim và sức hấp dẫn.

2. Thất bại của cái tổng thể

Tham vọng vĩ đại kéo dài suốt quãng đường công danh của Michelet được nêu lên trong *Lời tựa* năm 1869 đã thất bại vì ít nhất hai lý do. Tác giả *Lịch sử nước Pháp* nhìn vào quá khứ với lăng kính hệ tư tưởng và chịu sức nặng của sự vô thức của mình, và nó đã tạo ở ông một sự tiếp cận có tính cách chọn lọc về tư liệu lịch sử.

Không chê trách Michelet đã thiếu tính khách quan mà không bao giờ ông ca tụng, trước hết chúng tôi sẽ rút ra hai ví dụ có ảnh hưởng quyết định mà ông lựa chọn về *hệ tư tưởng và chính trị*, những yếu tố đã được ông sử dụng để soi vào quá khứ. *Khái niệm về thời Trung cổ của ông*, trước hết, nó biến động theo tiểu sử cá nhân và sự tỏ thái độ dấn thân liên tiếp của ông, như Jacques Le Goff đã chỉ ra một cách tuyệt diệu: a) Từ năm 1833 đến 1844, dưới ảnh hưởng của trào lưu lãng mạn, thoạt đầu ông dựng lên một "Thời Trung đại tuyệt vời", vừa có tính cách vật chất lẫn tinh thần, và trong bối cảnh đó "một chuyển động lớn từng bước, từ nội tâm, của tâm hồn dân tộc" đã được thực hiện - thời đại những hòn đá đầy nhựa sống đã "chuyển mình và tự tạo tâm linh dưới bàn tay nóng bỏng và nghiêm khắc của người nghệ sĩ", thời đại sơ sinh của nước Pháp, nơi đã tiếp nối thời kì của những Kẻ dã man tràn đầy nhựa sống nguyên thủy, thời Trẻ mục đồng của những

cuộc Thập tự chinh rất bình dân và thời Jeanne d'Arc. Đạo Cơ đốc vẫn còn được Michelet coi như một lực lượng tích cực, có ích cho sự giải phóng những con người khốn khổ. Michelet ca ngợi sự thống nhất giữa Tôn giáo và Nhân dân mà ông đã phát hiện ra nỗi đau khổ và cuộc đấu tranh của họ (những nông dân được gọi là Jacques, những người lao động xứ Phờlamăng). b) Từ năm 1855, "Thời Trung đại tối tăm" ngự trị, 'thời Trung đại thù địch của tôi", như ông đã nói lúc gạch bỏ những tác phẩm này. Cho đến thời điểm đó, ông chỉ nhìn thấy phần lý tưởng của nó, sau đó ông phát hiện thực tế của của nó, "một tình trạng kỳ dị và quái gở". Chủ nghĩa chống giáo hội của ông ngày càng trở nên cay độc, đưa ông đến việc chối bỏ nó. Ngay nghệ thuật cũng không được ông chấp nhận nữa. Nhà thờ không phải là kẻ bảo vệ nhân dân mà chỉ là một thể chế đàn áp, và ông phục hồi danh dự cho những nạn nhân (cho Abélard cũng như cho những người Albigeois) ; Nhà thờ ngăn cấm lễ hội và áp đặt sự ngu dốt. c) Với tác phẩm *Mụ phù thuỷ* (1862), Michelet nhìn thấy một thời Trung đại *sâu ngầm*, thời quỷ Sa Tăng thống trị cuộc chơi. Sa Tăng, "tên kỳ quặc của tự do, hãy còn trẻ, trước hết là chiến đấu, tiêu cực, sau đó sáng tạo, ngày càng trở nên phong phú". Ông nhìn thấy ở mụ phù thuỷ như bà mẹ của khoa học hiện đại, do tri thức của bà ta về thiên nhiên, về cơ thể con người và về y học. Một thế kỷ, thế kỷ XIV, được tô điểm với màu sắc quỷ quái hơn mọi thế kỷ khác ; Michelet đã hứng nhận sự thôi miên đen tối của nó. d) cuộc chuyển hướng cuối cùng của Michelet : ở tuổi già, ngày càng bị ám ảnh bởi chiến thắng lớn của thời đại cơ khí và của tư bản dưới Đế chế thứ

hai, ông trở lại với Trung đại, thời trai trẻ của mình, đoạn đời đầy phong phú và sáng tạo.

Cái nhìn tổng thể của ông về lịch sử, sau này được sắp xếp theo hệ thống *lưỡng cực* hơi đơn giản. Những nguyên tắc phản đề va chạm nhau, trong một thay thế theo thuật gọi hồn của những tác giả thời trung đại : Ân huệ và Công lý, Định mệnh và Tự do, Cơ đốc giáo và Cách mạng. Tất cả những bạo hành của dòng chảy lịch sử được kết hợp với nhau một cách lạ lùng với tác động của Ân huệ, kẻ thù của Công lý, nguồn gốc sự độc đoán và tàn bạo. Trong số những tác nhân của nó, chúng ta thấy có người theo dòng Tên và cũng như có người theo Bônapác, trong khi đó những người theo giáo phái Vôđoa và theo Mụ phù thuỷ, chẳng hạn, đều là những viên quan tuyên cáo của Công lý. Với sự đối lập lưỡng diện này, một đối lập khác được lồng vào : sự chống đối giữa Cơ đốc giáo và Cách mạng. Yếu tố thứ hai (Cách mạng) sẽ lấn át biểu hiện của yếu tố thứ nhất (Cơ đốc giáo) : chẳng thế mà Cách mạng cũng có Bữa tiệc Xen (ngày Hội Liên Bang năm 1790), cũng có sự Tham vọng và Giáo chủ (chính bản thân Michelet) của nó? Thực vậy, ông là người có ý thức về tính chất thiêng liêng công việc sử học của mình : "Tôi đã ôm ấp tất cả quá khứ này cũng như tôi có thể ôm ấp tro hoả táng của cha tôi hay con trai tôi".

Là thầy pháp của nền sử học cộng hòa, Michelet đã bị Maurras tấn công kịch liệt, và những cuộc tấn công này không hoàn toàn vô cớ: "Phương pháp quen thuộc nhất của ông ta là đưa lên đến đỉnh cao phẩm cách của Thượng đế mọi ý niệm có tính cách tổng quát và ở tầm tay ông... Michelet đã tạo ra tư duy bằng

trái tim của mình, ông bắt quả tim ông suy nghĩ về mọi chủ đề, lịch sử loài người, lịch sử thiên nhiên, về đạo đức, về tôn giáo... Lối trộn lẫn hổ lốn này, sau khi lơ lửng trong sức tưởng tượng và trong nỗi say mê đẹp nhất được hâm nóng lại và thiếp vàng, đã biến thành một thứ bột nhão sệt, như một tổng thể thường tình của một thứ triết học bình dân ".

Sức nặng của vô ý thức được phát hiện bằng một phân tích chủ đề có chiều sâu, như Roland Barthes đã làm. Dưới mắt ông, sự nghiệp của Michelet là "một mạng lưới có tổ chức của những ám ảnh", điều này đã được biểu hiện, chẳng hạn, quay về các đề tài giống nhau thường xuyên, như những nhận dạng về Người đã man và sức mạnh của nhựa sống, của Chế độ quân chủ, của dòng máu thầm kín, của Thầy tu dòng tên, của sự khô khan. Ta ghi nhớ rằng những chủ đề này biểu thị một thái độ nào đó đối với cuộc sống hay đối với vật chất và ăn nhập rất chặt chẽ với hệ thống giá trị của Michelet.

Để minh hoạ sự giải thích có tính cách giải phẫu tâm lý này, Roland Barthes đã trình bày một cách rõ ràng, chúng ta hãy chiêm nghiệm một vài ám ảnh nổi bật của Michelet, chứ không khai thác toàn bộ vấn đề khá phong phú đó. Trước tiên, là sự ham thích cái đồng nhất và cái liên tục, ở đề tài cũng như ở thời gian. Như thế, nước Pháp là thành quả của một sự hợp nhất, thực hiện vào Ngày Lễ Liên Bang năm 1790, xoá bỏ những đặc trưng có tính cách tính lẻ để đi đến việc khai sinh ra một tổ quốc chung, cắm rễ vững chắc trên một lãnh thổ. Nguyên tắc quốc gia này, cũng như nguyên tắc dân chủ, đã theo dòng thế kỷ phát triển chậm chạp và

không ngừng, giống như loài cây cỏ. Lịch sử theo kiểu Michelet, không phải là một chuỗi dài có tính cách máy móc giữa nguyên nhân và hậu quả, mà là một "chuỗi bản sắc", và vì vậy Louis le Débonnaire, Robert le Pieux, Godefroy de Bouillon và Jeanne d'Arc, tất cả đã được trình bày như là (tiền) diện mạo của Dân tộc! Ai mà lại không nhanh chóng ghép lại điều này với những giáo trình dành cho các trường công lập dưới chính thể Đệ tam và Đệ tứ Cộng hoà, trong đó một số nhân vật lịch sử đối lập nhau qua nhiều thế kỷ (Charlemagne và Jules Ferry, v.v...) ! Thứ *lịch sử-cỏ cây* này, cái chuỗi dài bản sắc này, phù hợp dễ dàng với một thứ chủ nghĩa tiến hóa nào đó, là những bộ mặt kế tiếp cùng một nguyên tắc chung ở những giai đoạn phát triển khác nhau.

Michelet cũng đã bị ám ảnh bởi ước mong có mối liên hệ với những người đã khuất và tìm lại những "thực thể có thể biến chất" của họ. Đối với ông, các tài liệu là những tiếng nói cần phải biết lắng nghe. Ông muốn hoàn toàn sòng phẳng với tác giả của những tài liệu này, bằng cách thực hiện đối với họ một "cử chỉ bồi thường", phát hiện ra ý nghĩa sâu đậm của cuộc đời họ và trao trả lại cho họ một cuộc sống trọn vẹn.

Ở nơi khác, tôi đã nói về chức vụ mà Camoëns đã giữ, tại bờ biển khốc hại của xứ Ấn Độ : ông là viên quản lý tài sản của những người đã khuất.

Vâng, mỗi người đã khuất để lại một chút tài sản, kí ức của họ, và cần phải chăm sóc kí ức này. Đối với người không có bạn bè, cần có quan toà thay thế. Vì rằng luật pháp, công lý đáng tin

cậy hơn mọi âu yếm chóng lãng quên, hơn mọi giọt nước mắt nhanh khô của chúng ta.

Quan toà này, đó là Lịch sử. Và những người đã khuất, như bộ Luật La Mã đã viết, là những *con người khốn khổ* (miserabiles personae) mà quan toà phải quan tâm đến.

Chưa bao giờ trong đời mình, tôi quên nhiệm vụ này của nhà sử học. Tôi đã cống hiến nhiều cho những kẻ đã khuất và bị quên lãng, những hỗ trợ mà chính tôi sẽ cần đến sau này.

Tôi đã khai quật họ lên để họ có một cuộc sống thứ hai. Nhiều người đã không được sinh ra đúng vào thời điểm phù hợp. Một số khác đã chào đời trước một ngày khi nẩy sinh ra những hoàn cảnh mới và quan trọng, và vì thế họ bị xoá bỏ, nghĩa là ký ức của họ đã bị bóp nghẹt (ví dụ, những anh hùng của đạo Tin lành chết trước thời kỳ thế kỷ XVIII huy hoàng và bị lãng quên, thời Voltaire và Montesquieu).

Lịch sử tiếp đón và nhắc lại những kẻ vinh quang bất hạnh này; lịch sử trao sức sống cho những người đã khuất này, làm cho họ sống lại.

(*Lịch sử thế kỷ XIX*, tập II, "Chế độ Đốc chính", lời tựa, trang.11) R. Barthes trích).

Không thể có sự sống lại mà không hoàn trả "tâm trạng" cho những người quá cố, sự tuần hoàn của dòng máu và vân da của họ. Do đó, những chân dung mà Michelet phác họa không có vẻ gì là khó khăn, nó được phác thảo nhanh chóng, thay vào sự hoàn lại

hình thù của nó, một hay hai tính từ thường đủ để gợi lên thực chất của một cá nhân. Và như thế, người ta thấy nối tiếp nhau tiến bước, như ở bảo tàng Grévin, Lu-i XV gầy nhom, Lu-i XVI núc ních và xanh xao, Na-pô-lê-ông vàng vọt, trong khi đó Robespierre-con mèo tương phản với Marat-con cóc :

Con người từ cõi tối tăm này (Marat) phơi mình dưới mặt trời, tươi cười với cái miệng rộng... Chỉ sự hiện diện của anh ta ở toà án cũng đã làm cho mọi người phẫn nộ: bộ mặt này dường như bị vấy bẩn. Bộ mặt to và thấp này chỉ vượt quá một tí đầu và ngực và phơi ra theo chiều ngang, hai bàn tay béo núc mỡ, dày, đè mạnh lên bục diễn đàn, cặp mắt lồi ra, không gợi cho ta một chút ý niệm gì về con người, nói đúng hơn là về một con cóc... (Lịch sử Cách mạng, tập IV, quyển VIII, chương 3).

Về phía phụ nữ, những người này được rắc thêm đường, những người khác được phết bơ gợi lên một loại kem (Bà Pompadour) hay "một thứ nước ao tù, như một đầm lầy đáng ngờ" (nữ công tước d'Orléans)". Mỗi nhân vật lộ ra sự quyến rũ hay khêu lên một sự ghê tởm gắn với xác thịt họ, không phải không liên hệ với những niềm tin chính trị riêng của Michelet (Chế độ quân chủ chẳng không đồng nghĩa với sự kênh kiệu, với dòng máu tù kín hay sao?). Những diễn viên lịch sử này duy trì các mối quan hệ có tính cách dục vọng hay khiêu dâm, xứng đáng với những lời khêu gợi thơ mộng nhất. Khi thuật lại lễ thành hôn của Napoléon và Marie-Louise, Michelet đã thả lỏng sức tưởng tượng phong phú và những ảo ảnh của ông.

Đó là một lễ hiến sinh nhân mạng. Marie-Louise, dưới màu sắc chói lọi của mình, dưới vẻ tươi mát của tuổi đôi mươi, giống như một người chết. Người ta giao cô cho Minotaure, kẻ thâm thù của gia đình cô, kẻ đã sát hại công tước d'Enghien. Chẳng lẽ hắn lại không ngấu nghiến cô ?... Màu da vàng xứ Corse của hắn, trên lớp mỡ dày đặc đã đượm màu trăng trắng, hoàn toàn huyền ảo. Cô gái phương bắc, một đấng hoa hồng (một bông hồng hơi chút tầm thường, như Prudhon đã vẽ) đã khiếp sợ khi đụng chạm đến (Lịch sử thế kỷ XIX, tập III, quyển IV, chương 8).

Một số ý tưởng của những dòng viết trên đã cho ta cảm nhận: Michelet bị ám ảnh bởi dòng máu, và dưới mắt ông, nó là "thực thể chủ yếu của lịch sử". Roland Barthes đã nêu một kiểu phân loại có tính gợi ý về những loại máu của các anh hùng theo kiểu cách của Michelet. Máu quá thừa thãi đã ảnh hưởng đến lòng dũng cảm của sơ Marie Alacoque, người tuyên truyền cho sự sùng bái vào Thánh tâm của Giê-su, cuối thế kỷ XVII.

Những nữ tu dòng Thăm Hỏi (Visitandines), như ai cũng biết, đã chờ đợi sự viếng thăm của Người Chồng, và đã tự đặt tên là *Những con gái của Trái tim Giê-su*. Tuy nhiên, Người Chồng đã không đến. Sự tôn thờ quả tim (quả tim của Marie) đã xuất hiện ở vùng Normandie nhưng rất ít ảnh hưởng. Tuy nhiên, tại vùng làm rượu vang Bourgogne, nơi mà giới tính và dòng máu dồi dào, một thiếu nữ Bourgogne của dòng Thăm Hỏi ở Paray, cuối cùng đã nhận được cuộc viếng thăm như đã hứa, và Giê-su đã cho phép cô hôn vào vết thương nơi quả tim đẫm máu của mình.

Thần kinh cô Marie Alacoque (tên cô gái) không xúc động, và cô đã xanh xao sớm do phải sống một cuộc đời lạnh lẽo của các tu viện. Bị cấm cung muộn, lúc cuộc sống đang tràn đầy nghị lực, trẻ trung, cô ta khổ đau quá sức như người tử vì đạo, vì máu quá thừa thãi. Hàng tháng cần phải trích máu cô ra. Và, với sự việc đó, ở tuổi 27, cô đã có được một khoái cảm tột bực của một thứ hạnh phúc thánh thượng. Ngoài cô ra, cô có xưng tội với Mẹ cả trưởng của tu viện mình, bà này là một người khéo léo đã có một sáng kiến lớn. Bà đã dám thảo một khế ước hôn phối giữa Giê-su và Alacoque mà cô ký tên bằng máu của mình. Và bà, đã liều lĩnh ký tên thay Giê-su. Mạnh bạo hơn nữa, người ta đã tổ chức lễ cưới. Từ đó, tháng lại tháng, vợ được Chồng đến thăm viếng (Lịch sử nước Pháp, tập XII, chương 15).

Ngược lại, Charles XII của Thụy Điển và Saint-Just chỉ được hưởng một thứ máu "nhợt nhạt và khô cứng", Robespierre được hưởng một thứ máu không mùi vị. Ôi hào hiệp biết bao!, những người phụ nữ Tháng 7 (Thermidor) chứng kiến việc hành hình ông: họ "đã phô bày một cảnh tượng không thể chịu đựng được. Trâng tráo, nửa trần truồng lấy cớ vì sức nóng của tháng bẩy, ngực phủ đầy hoa, chống khuỷu tay trên miếng vải nhung, nghiêng nửa người ra đường Saint-Honoré, có đám người đàn ông đứng ở phía sau, với giọng chua như giấm họ đã gào lên: "Giết nó đi, đưa nó lên máy chém". Michelet, kẻ mơ mộng hão huyền, đã bị giày vò bởi những ảo ảnh giết chóc, thời Saint-Barthélemy và đặc biệt những cuộc tàn sát Tháng Chín, và bởi ảo ảnh dòng máu *thối rữa, như dòng máu của những kẻ bị bệnh hủi và dịch hạch* "thế kỷ XIV khủng khiếp".

Liệu ta có phải kết luận rằng, căn cứ vào nhận thức có lựa chọn và thành kiến với quá khứ của ông, Michelet đã thỏa mãn việc nuôi dưỡng giấc mơ "tái sinh cuộc sống nguyên vẹn" của mình ? Mặc dù có những hạn chế, Michelet vẫn thành công một phần đề án của ông. Điều không chối cãi được là ông đã hiểu ý nghĩa của những sức mạnh tập thể vĩ đại ngự trị trong lịch sử. Người anh hùng của nó ở mức cao nhất, đó là Nhân dân, một từ ma thuật, theo đó, trong nhân dân các mâu thuẫn sẽ tự giải quyết và các đối lập tự mất đi, dù những mâu thuẫn và đối lập ấy là về tuổi tác, về giới tính hay giai cấp đi chăng nữa. Từ Nhân dân này đồng thời vừa là giống đực, vừa là giống cái, đó là một từ lưỡng tính, bởi vì nó kết hợp giữa năng lực nhận thức với trực giác. Nó là đứa trẻ bởi những khát vọng và nhiệt tình không kiểm soát nổi. Nó cũng là một ông già khôn ngoan, thành quả của kinh nghiệm. Đó là một "tiềm năng của nhiệt năng", một ma-trận, một tấm lòng.

Trong tính dân tộc, cũng giống như tính chất địa chất, nhiệt năng nằm ở bên dưới. Hãy đi xuống dưới, các ngài sẽ thấy ngay rằng nhiệt năng ấy tăng lên; xuống tầng dưới nữa nhiệt năng ấy bùng cháy.

Những người nghèo khổ yêu quý nước Pháp như họ chịu ơn nó, họ có nghĩa vụ với nước Pháp. Những kẻ giàu có thì lại yêu nước Pháp như căn nhà của họ, như là sự tất yếu của họ. Chủ nghĩa yêu nước đối với hạng người thứ nhất có một ý thức nghĩa vụ; đối với hạng người thứ nhì, là sự đòi hỏi, là yêu sách của một loại quyền.

Người nông dân, như chúng tôi từng đề cập, đã kết hợp với nước Pháp bằng một hôn lễ hợp pháp; Nước Pháp là người vợ của họ, luôn luôn là người vợ; họ luôn chung thuỷ với nó. Đối với người công nhân, nước Pháp là cô nhân tình tuyệt vời. Họ không có gì cả nhưng họ có nước Pháp, họ có cả một quá khứ cao thượng, một niềm vinh quang. Với tư tưởng địa phương tự do, họ tôn thờ sự thống nhất vĩ đại. Nên để cho họ trong cảnh khốn khổ, chế ngự họ bằng cái đói, bằng lao động, một khi ý thức này bị yếu đi trong họ nhưng không bao giờ để ý thức ấy tắt đi. (Nhân dân, I, chương 8).

Khái niệm Nhân dân xuất hiện dần dần trong dòng chảy của lịch sử, Nhân dân có khuynh hướng tập hợp toàn thế giới. Nhân dân, trước tiên là một khái niệm thuộc tinh thần: "Tôi sinh ra từ nhân dân, tôi có nhân dân trong trái tim". Cần phải đấn mình vào đó, rung động với nó, nhất là trong khi kể lại những năm 1789-1792. Trước hết, Michelet là người đầu tiên nêu lên vai trò quan trọng có tính quyết định của quần chúng trong lịch sử. Một hơi thở mạnh mẽ qua câu chuyện trần thuật về Cách mạng của ông, giống như một luồng gió bác ái dân chủ vĩ đại. Vì yêu thương Nhân dân, ông đánh giá công bằng và không thiên vị cách xử sự thái quá của họ. Thuật lại những cuộc tàn sát Tháng Chín, ông phân tích một cách khá thuyết phục tâm lý của những nhà buôn phá sản, những kẻ cung cấp đội quân giết người, tâm lý của đám đông dân chúng là muốn quét sạch bọn vô lại phản cách mạng ra khỏi Paris, nhưng luôn sẵn sàng mủi lòng khi toà tuyên bố một vụ trắng án. *Đó là một tập hợp đông đảo quần chúng không* kiên định, vừa đầy lòng thương vừa nhanh quên quá khứ ... Khi ông

tường thuật về những ngày đầu cuộc khởi nghĩa bảo hoàng ở Vendée năm 1793, Michelet "nhạy cảm" với thái độ của nông dân một cách đúng đắn và không che dấu sự khắc nghiệt của luật trưng dụng, nhưng ông đồng thời tố cáo sự tuyên truyền và mưu mô của giới tăng lữ chủ trương ngu dân, và ca tụng với sự xúc động những người hy sinh vì nền cộng hoà.

Giới tăng lữ, từ 4 năm nay, mặc dù với bạo lực và tính điên cuồng của họ, chưa lôi kéo được quần chúng. Bực tức hơn là thuyết phục, họ đã không tìm thấy được những động cơ đơn giản và mạnh mẽ cần thiết để đạt mục tiêu, làm rung động tâm hồn của nhân dân. Các sắc lệnh của giáo hoàng được tuyên bố, được bình luận không còn đủ ở đây nữa; giáo hoàng ở Rome, nhìn từ Vendée, coi như quá xa cách. Các phép lạ chỉ còn ít hiệu lực. Dù đám nhân dân này có ngây thơ đến đâu nữa, chúng ta cũng có thể dám chắc rằng họ đã hoài nghi. Những gian giảo của giới tăng lữ chỉ quấy rối người này và làm lạnh lòng người khác. Cathelineau với sức tưởng tượng hồn nhiên, trung thực, đã đem lại nhiều ảnh hưởng so với tất cả những dối trá kia. Chỉ trong những đám rước lễ người ta mới kiệu thánh giá ; những nhà thờ xứ, nơi mà những ông cha đã tuyên thệ, họ chỉ kiệu Giê-su quấn chặt trong băng tang.

Ảnh hưởng sự kiện này thật to lớn. Không có một người đàn bà nào không oà lên khóc sướt mướt khi ngước nhìn thấy đức chúa bị sỉ nhục, phải chịu đựng nỗi khổ hình PASSION lần thứ hai! ... Thật là đáng chê trách sự cứng rắn, lòng dạ khô cứng của những kẻ có thể chịu đựng nổi việc cầm tù Đức chúa!... Và những

kẻ đó cũng đã tố cáo lẫn nhau. Họ đã ném vào đầu nhau những lời trách mắng. Đó là một cơ hội để các làng mạc tranh đua và ganh tị lẫn nhau. Những làng nào, nhục nhã vì đã kiệu Đức chúa với sự che đậy, bị những làng khác phỉ báng coi như là những làng hèn hạ đã cúi đầu chịu đựng bạo chính...

Luật trưng thu đã đặc biệt chọc tức lòng căm thù vốn có của người nông dân chống lại Cholet, chống lại thành phố nói chung. Bằng luật này, Hội nghị Quốc ước áp đặt cho những viên chức thành phố trách nhiệm ghê gớm, có thể tuỳ ý sử dụng cả một đạo quân, cả nhân sự và vật chất, cả con người và vật dụng. Luật cho họ quyền trưng thu không chỉ những tân binh mà cả quần áo, trang bị, và phương tiện vận chuyển. Người ta nói rằng Nước Cộng hòa sẽ trưng thu súc vật... Đụng đến con bò của họ ư! Lạy trời!... Đấy là điều khiến cho họ cầm súng.

Luật trưng thu đã cho phép các làng xã tự thoả thuận giữa họ, như trong một gia đình, để tuyển quân. Nếu chàng trai nào là trụ cột cho gia đình thì hội đồng thành phố không bắt anh ta tòng quân và tuyển lựa người khác. Chính sự tuỳ tiện đó đã gây nhiều xô xát. Với đạo luật thiếu thận trọng này, Hội nghị Quốc ước làm cho cả một dân tộc lao vào cuộc thảo luận. Các vệ binh thành phố Paris không biết phải nghe ai. Những người cộng hoà hay bảo hoàng hầu như cũng bị lăng nhục, đe doạ như nhau. Một viên chức thành phố bảo hoàng, mà những người nông dân muốn đánh đập, đã nói với họ : "Các anh suy nghĩ rõ chưa ?... nhưng không bao giờ các anh tìm thấy người ủng hộ chính thể quý tộc hơn đâu".

Những hận thù khốc liệt này bùng nổ vào ngày mồng 10, ở thành phố Machecoul. Trong tiếng inh ỏi của nhịp chuông báo động liên hồi, một đám nông dân thật đông đảo đã sà xuống một thị xã nhỏ. Những người yêu nước đã gan dạ xuống đường, hai trăm người chống lại hàng ngàn người. Đám đông dẫm qua xác họ. Họ ào vào như nước lũ, tràn ngập tất cả. Là ngày chủ nhật; người ta đến để trả thù và chơi đùa. Để vui đùa, họ đã đóng ông cha theo phe lập hiến lên thánh giá bằng hàng trăm ngàn cách. Họ đã giết ông, bằng những cú đánh vào mặt. Sau việc này, họ đã tổ chức cuộc săn đuổi những người yêu nước. (*Những màn diễn của cuộc Cách mạng Pháp* (Scènes de la Révolution Francaise), tr. 186-187).

Là người ca ngợi Nhân dân, nói lên những nỗi thống khổ và những chiến thắng của họ, Michelet cũng dành trong cuốn lịch sử của mình một vị trí cho bối cảnh môi trường địa lý và khí hậu, cho con người và cho những trao đổi của họ với môi trường. Ông đã quan tâm đến cuộc sống thực tế của quần chúng chứ không chỉ với cái thực thể Nhân dân. Ngân sách của một gia đình, thức ăn của họ, quần áo của họ với những ý nghĩa có tính cách xã hội, ông đều chú ý đến tất cả. Ông cũng chú ý đến sự việc mà đến lúc đó còn bị dồn nén, bỏ ngoài lề xã hội và ngoài sự phân tích lịch sử: cái phi lý, điều dị giáo, những trò ma mãnh, những kẻ bị loại trừ và những người bị bỏ rơi, văn hóa bình dân... Hiểu như thế, ta có thể coi ông như người trực tiếp dẫn đầu cả một chuỗi các nhà sử

học thời nay[1], những người đã hiến mình để làm nổi lên sự dồn nén của những xã hội quá khứ.

Tài liệu

Lời tựa của quyển Lịch sử Pháp, 1869

Công trình này là thành quả của gần bốn mươi năm lao động cần cù, là ý tưởng được đề ra trong khoảnh khắc như tia chớp tháng bảy. Trong những ngày đáng nhớ ấy, một ánh sáng chói lọi đã bừng lên và tôi đã nhìn thấy nước Pháp.

Nước Pháp mới chỉ có những công trình niên giám chứ chưa có tác phẩm lịch sử. Những người lỗi lạc nghiên cứu về nước Pháp chủ yếu trên phương diện chính trị. Chưa có ai đi vào chi tiết sâu xa của những bước phát triển khác nhau trong đời sống sinh hoạt nước Pháp (tôn giáo, kinh tế, nghệ thuật, v.v...). Cũng chưa ai có cái nhìn bao quát về đời sống sinh hoạt nước Pháp, một cái nhìn trong sự thống nhất sống động của những nhân tố thiên nhiên và địa lý tạo nên đất nước này. Tôi là người đầu tiên nhìn nước Pháp như một tâm hồn, một con người.

Sismondi, một nhà sử học kiên trì lừng danh, trung thực và khéo léo, trong những biên niên chính trị của mình, ít khi ngẩng đầu lên nhìn cái tổng thể. Và, mặt khác, ông lại ít khi tiến hành những sưu tầm bác học. Tự ông đã thú nhận một cách trung thực

---

[1] Các công trình của C. Ginzburg, Le Fromage et les Vers (1980) và Les Batailles nocturnes (1980), nằm trong số những tác phẩm có ý nghĩ nhất của xu hướng lịch sử sử học này.

rằng khi viết sách ở Giơ-ne-vơ, trong tay ông không có các biên bản và những tài liệu viết tay xưa.

Vả lại, mãi đến năm 1830 (thậm chí đến 1836), không một nhà sử học tài năng nào của thời kỳ này cảm thấy nhu cầu sưu tầm những sự kiện ngoài các sách đã in, tìm đến những tư liệu nguyên thủy mà phần lớn chưa từng được công bố, những bản thảo viết tay xưa trong các thư viện của chúng ta, hoặc những tài liệu ở các lưu trữ.

Từ 1820 đến 1830, nhóm tao đàn cao thượng đã mang đến cho chúng ta những thành tựu to lớn, rạng rỡ như đã biết. những người như Barante, Guizot, Mignet, Thiers, Augustin Thierry, đã xem xét lịch sử với những nhãn quan riêng và rất khác nhau. Người này quan tâm đến nhân tố chủng tộc, người khác lại lưu ý đến các thể chế, v.v..., họ có thể không nhìn thấy rõ nhược điểm trong việc tách biệt riêng rẽ các sự vật và hiện tượng, không thấy rõ quan hệ tương hỗ giữa những sự vật, hiện tượng khác nhau. Chủng tộc, chẳng hạn, phải chăng vẫn không hề có biến động gì, không chịu ảnh hưởng gì của những phong tục tập quán luôn biến đổi ? Thử hỏi có thể nghiên cứu các thể chế một cách đầy đủ mà không đếm xỉa gì đến lịch sử các hệ tư tưởng, đến hàng ngàn tình tiết xã hội đã sinh ra nó ? Những sự vật và hiện tượng này luôn luôn có cái gì đó có tính nhân tạo, cần phải được làm sáng tỏ, tuy nhiên chúng có thể đem lại những trắc diện sai lạc, làm cho chúng ta lầm lẫn về cái tổng thể, che dấu đi *sự hoà hợp tối cao*.

Cuộc sống chỉ tồn tại trong điều kiện độc lập và có rất nhiều đòi hỏi. Nó chỉ thực sự là đời sống một khi nó được trọn vẹn. Các

bộ phận của nó đều có liên hệ với nhau và chúng chỉ hoạt động trong một tổng thể chung. Các chức năng của chúng gắn bó với nhau và bao hàm lẫn nhau. Chỉ thiếu một chức năng là cuộc sống dừng lại. Trước đây, người ta tin rằng có thể dùng con dao mổ tách ra, rồi theo dõi riêng rẽ từng hệ thống của chúng; điều đó không thể thực hiện được vì các hệ thống có ảnh hưởng lẫn nhau.

Như thế, hoặc có tất cả hoặc là không có gì. Để tìm lại một cuộc sống lịch sử, có lẽ cần kiên trì bằng mọi cách, mọi con đường để tiếp cận nó, cần lưu ý đến tất cả mọi hình thức, tất cả mọi yếu tố của nó. Nhưng có lẽ cũng cần, với một đam mê lớn hơn, làm lại và phục hồi sự hoạt động của tất cả những tác động qua lại của những lực lượng khác nhau trong một trào lưu mạnh mẽ, từ đó dựng lại chính cuộc sống.

Ông Géricault, chưa hẳn là một thiên tài, nhưng là bậc thầy của tôi, có một ý chí táo bạo, khi vào Louvre (điện Louvre thời đó tập trung tất cả nghệ thuật châu Âu), không có vẻ gì bối rối. Ông nói: "Tốt thôi ! Tôi sẽ làm lại tất". Và không cần phải ký, ông phác hoạ một hợp đồng nhanh chóng và đã nắm bắt, thu tóm tất cả về mình. Và, nếu không có biến cố năm 1815, ông đã giữ được lời hứa tái tạo lại tất cả. Những hăng say, thịnh nộ của tuổi thanh xuân là như thế.

Phức tạp hơn, đáng sợ hơn là vấn đề lịch sử tôi đã đặt ra: tái sinh toàn diện cuộc sống, không phải chỉ bề ngoài của nó, mà cả những bộ phận nội tại sâu kín của nó. Chưa có một hiền gia nào nghĩ đến sự việc này. May thay, tôi không phải là một người như thế.

Trong buổi sáng tinh sương của tháng bảy huy hoàng, chất chứa một hy vọng to lớn, một năng lượng mạnh mẽ, một quả tim non trẻ đã không khiếp sợ trước công trình siêu phàm này. Không sợ một chướng ngại nào ở bất cứ thời điểm nào. Ngọn lửa đã đơn giản hóa tất cả. Hàng ngàn sự việc rối rắm được tháo gỡ do tìm lại được những mối quan hệ thực sự và (nhờ hài hoà lẫn nhau) rực rỡ của nó. Biết bao động lực, trơ ỳ và nặng chĩu, lai láng và rời rạc, sẽ tự nó chuyển động khi được góp chung trong một tổng thể .

Lòng tin của tôi đã là như thế, và lòng tin này, dù cá nhân tôi có nhược điểm thế nào, vẫn hoạt động trong tôi. Mà một sự vận động bao la đã chuyển động dưới mắt tôi. Lúc ban đầu, những lực lượng khác nhau của tự nhiên và nghệ thuật, tìm kiếm nhau, xếp đặt lẫn nhau một cách khó khăn. Những thành phần của một cơ thể vĩ đại, nhân dân, chủng tộc, các nước, sắp đặt với nhau từ biển đến sông Ranh, sông Rôn, vùng An-pơ, và trải qua nhiều thế kỷ tiến từ xứ Gaul đến nước Pháp.

Tất cả, bạn bè, kẻ thù, đều nói rằng " đó là sống động". Nhưng những dấu hiệu đích thực chắc chắn nào là biểu hiệu của đời sống? Với sự khéo léo nào đó, người ta đạt được sự hoạt động, một loại nhiệt tình. Đôi khi sự thúc đẩy mãnh liệt dường như vượt quá ngay chính cuộc sống với những bước nhảy vọt của nó, những cố gắng của nó, những trái ngược đầy va chạm, những bất ngờ, những phép màu nhỏ bé. Cuộc sống thực sự có một dấu hiệu hoàn toàn khác, nó có tính liên tục của nó. Sinh ra trong một chốc lát, nó kéo dài lâu bền, và tăng trưởng một cách bình thản, chậm rãi, *uno tenore*. Sự đồng nhất của nó không phải là sự đồng nhất của

một vở kịch năm hồ mà là sự đồng nhất hài hoà của tâm hồn (trong một sự phát triển thường xuyên vô tận).

Lời phê phán nghiêm khắc nhất, nếu phán xử tổng thể quyển sách của tôi, là cần ghi nhận những điều kiện cao cả này của cuộc sống. Cuốn sách này không viết với sự hấp tấp, thô bạo; ít ra nó cũng đã có giá trị của sự chậm rãi. Từ tập đầu đến tập cuối, phương pháp là như nhau; nói tóm lại, với phương pháp đã được sử dụng trong những cuốn Địa lý học của tôi, trong cuốn Lu-i XV, và trong cuốn Cách mạng. Cái hiếm hoi trong một công việc kéo dài nhiều năm, là hình thức và màu sắc của nó nương tựa vào nhau. Chất lượng như nhau, cùng sai lầm như nhau. Nếu như điều này mất đi, thì tác phẩm sẽ rời rạc, màu sắc mất đi, và nó sẽ không còn cá tính của nó. Tốt hơn là, với bản sắc hiện hữu của nó, tác phẩm giữ lại tính hài hoà và một tổng thể linh hoạt.

Khi tôi bắt đầu công trình này, tôi đã có một cuốn sách của một thiên tài, đó là sách của Thierry. Minh mẫn và sắc sảo, ông là một người chuyển ý tinh tế, một người thợ chạm kim hoàn lỗi lạc, một công nhân tuyệt diệu, nhưng lại quá lệ thuộc vào một ông chủ. Ông chủ này, tên bạo chúa này, là quan điểm độc quyền, hệ thống về *sự vĩnh tồn của các chủng tộc*. Thành thử, nhìn toàn thể, nét hay đẹp của quyển sách này nằm trong hệ thống đó, mà người ta coi như là định mệnh, và khắp nơi, người ta ở tầng thở ngầm của một quả tim xúc động, chống lại sức mạnh của định mệnh và sự xâm lược, một quả tim tràn đầy tâm linh dân tộc và quyền hạn của tự do.

Tôi đã rất quý trọng và khâm phục ông. Tuy nhiên, liệu tôi có phải nói ra không? Vật chất và tinh thần trong cuốn sách của ông không làm cho tôi thoả mãn.

Vật chất, chủng tộc, dân tộc tiếp đó, theo tôi cần phải được đặt trên một nền tảng vững chắc, đó là mảnh đất che chở và nuôi dưỡng nó. Không có một cơ sở địa lý thì dân tộc, người diễn viên của lịch sử, dường như lơ lửng trên không trung như trong các bức họa Trung Quốc không có nền đất. Và hãy ghi chú rằng cái nền đất này không chỉ là sàn diễn của hoạt động. Thông qua thức ăn, khí hậu, v.v..., nó tác động bằng trăm cách. Tổ nào, chim nấy. Tổ quốc nào, con người đó.

Chủng tộc là yếu tố mạnh mẽ, ngự trị ở thời đại dã man, trước khi có công trình vĩ đại của các quốc gia, nó ít nhạy cảm hơn, yếu hơn, và gần như bị xoá bỏ, khi mỗi quốc gia được xây dựng và tự tạo một cá tính. M. Mill nhà sử học lừng danh đã lớn tiếng phát biểu rõ ràng: "sự khác biệt tính tình và cách cư xử tùy thuộc vào những khác biệt tự nhiên không phá huỷ được, có thể được coi như là một nguyên nhân dễ dàng viện ra để khỏi phải nghiên cứu mọi ảnh hưởng luân lí và xã hội".

Chống lại những ai theo đuổi yếu tố chủng tộc này và phóng đại nó ở thời cận đại, tôi đã rút ra từ ngay trong lịch sử một sự kiện luân lí quan trọng nhưng lại ít được chú ý. Đó là sức mạnh của *lao động của mình trên bản thân mình*, mà nước Pháp, với tiến bộ riêng của mình, sẽ làm biến đổi tất cả những yếu tố thô thiển của nó. Từ yếu tố thành thị La Mã, từ các bộ lạc Đức, đến các thị tộc Xen-Tơ, tất cả đều bị loại bỏ, tiêu biến đi và dần dà

chúng ta đã rút ra những thành tựu khác hẳn, thậm chí ngược lại, phần lớn, đối với tất cả những gì đã có từ trước.

Cuộc sống chế ngự nó như một hành động sinh sản riêng, từ những chất liệu sẵn có từ trước, đã tạo ra cho chúng ta những sự vật hoàn toàn mới mẻ. Từ bánh mỳ, hoa quả mà tôi ăn, tôi làm ra dòng máu đỏ và mặn, và nó chẳng hề gợi lại những thức ăn mà từ đó sinh ra máu. Cuộc sống lịch sử đã tiến bước như thế, và cũng như thế, mỗi dân tộc tạo ra, chắp nối, nghiền nhuyễn, hòa trộn mọi yếu tố còn dưới hình thực mịt mù, hỗn độn, nhưng tương đối nhỏ nhặt so với công trình lâu dài của tâm hồn vĩ đại.

Nước Pháp đã tạo ra nước Pháp, và yếu tố có tính cách định mệnh chủng tộc đối với tôi dường như là thứ yếu. Nó là ái nữ của nền tự do. Trong tiến bộ của loài người, phần chính yếu là sức sống mãnh liệt, cái mà người ta gọi là con người. *Con người là thần Prométhée của chính nó.*

Tóm lại, lịch sử mà tôi nhìn thấy qua những nhân vật lỗi lạc (và nhiều người tuyệt diệu) đại diện cho nó, theo tôi dường như còn yếu trên hai phương pháp :

Quá ít vật chất, mới chỉ chú trọng đến chủng tộc, mà không lưu ý đến nơi ăn chốn ở, khí hậu, thức ăn, và những hoàn cảnh vật chất và sinh lý.

Quá ít tinh thần, mới chỉ đề cập đến luật pháp, các hành động chính trị, mà chưa nói đến tư tưởng, phong tục tập quán, không nói đến chuyển động to lớn từ từ có tính cách nội tâm của tâm hồn dân tộc..

Trước hết là ít tò mò lưu ý đến những chi tiết uyên bác, nơi có thể là cái hay nhất còn bị chôn vùi trong những nguồn tư liệu chưa công bố.

Cuộc đời tôi nằm trong cuốn sách này, đã xuyên qua nó. Đó là biến cố duy nhất đời tôi. Nhưng phải chăng sự đồng nhất giữa tác phẩm và tác giả có thể chứa đựng một hiểm họa ? Phải chăng tác phẩm đã nhuộm màu của những tình cảm, thời gian của người viết ra nó ?

Người ta luôn luôn nhìn thấy điều đó. Không có một chân dung nào dù chính xác đến đâu, dù giống với hình mẫu đến đâu, mà người nghệ sĩ lại không đưa vào đó một chút bản thân mình. Các bậc thầy khoa lịch sử của chúng ta đều không thoát ra ngoài quy luật này. Tacite, với chuyện Tibère của ông, cũng đã tự họa với sự ngạt thở của thời đại mình, "mười lăm năm dài" im tiếng. Thierry trong khi kể chuyện về Klodowig, Guillaume và cuộc chinh phục của ông, đã đưa hơi thở nội tâm của mình, xúc động vì nước Pháp vừa bị xâm chiếm và ông chống đối nền thống trị hầu như của ngoại bang.

Nếu đó là một thiếu sót, thì chúng ta cần phải thú nhận rằng nó đã giúp chúng ta nhiều. Nhà sử học nào mà thiếu điều này, tìm cách tự lẩn tránh trong khi viết, không thể hiện mình, lẽo đẽo chạy theo biên niên đương thời (như Barante đã làm đối với Froissart), thì hẳn không phải là một nhà sử học. Nhà viết biên niên lão thành, hiền lành, rất tài tình, đã hoàn toàn bất lực không thể nói với người hầu đáng thương đang bám theo gót mình, cái vĩ đại, cái đen tối, cái kinh khủng của thế kỷ XIV là thế nào. Để biết

điều đó, chúng ta cần phải vận dụng tất cả sức mạnh của óc phân tích, uyên bác của mình. Cần phải có một dụng cụ lớn mạnh để khoan phá những bí ẩn, cái mà người viết sử không thể với đến được. Dụng cụ nào? Phương tiện nào? Đó là cả tính hiện đại, vô cùng mạnh mẽ và thật là bao la.

Khi ngày càng thâm nhập vào đối tượng, ta lại càng yêu thích nó, và từ đó, ta nhìn nó với mối quan tâm ngày càng tăng. Quả tim xúc động, với cái nhìn thứ hai, thấy hàng ngàn sự vật vô hình mà dân gian không chú ý đến. Sử học, nhà sử học tham gia cái nhìn này. Có phải đó là một điều hay? Có phải đó là một điều dở? ở đó đã xảy ra một cái gì đó mà người ta đã không miêu tả và chúng ta phải phát giác :

Vì rằng lịch sử, trong tiến triển của thời gian, tạo ra nhà sử học nhiều hơn là nhà sử học làm ra lịch sử. Quyển sách của tôi đã tạo ra tôi. Chính tôi là tác phẩm của nó. Đứa con này đã sinh ra cha nó. Nếu, trước tiên, nó từ ở tôi mà ra, từ cuộc bão tố của đời tôi (còn chưa chín chắn) ở thời trai trẻ, cũng đã trả lại cho tôi rất nhiều, bằng sức mạnh và ánh sáng, kể cả nhiệt tình dồi dào, sức mạnh thực sự, để làm sống lại quá khứ. Nếu chúng tôi giống nhau, đó là điều tốt. Những nét đặc sắc của quyển sách, từ ở tôi mà ra, phần lớn là những nét tôi nợ nó, và nó đã cống hiến cho tôi.

Michelet, Lời tựa của quyển Lịch sử nước Pháp, cho lần xuất bản năm 1869

(Tài liệu do J. Ehrard và G. Palmade trích dẫn, Sử học, Armand Colin, 1965, tr. 261-265).

8

TRƯỜNG PHÁI PHƯƠNG PHÁP

Trường phái sử học mà người ta gọi là 'phương pháp", hoặc như thường hay gọi với sự lạm dụng: "thực chứng", là trường phái xuất hiện, phát triển và tồn tại trong suốt giai đoạn Nền Đệ Tam Cộng hoà ở Pháp. Những nguyên tắc chính của nó được trình bày trong hai văn bản-cương lĩnh: ***Tuyên ngôn*** do G. Monod viết để cho ra tờ *Tạp chí lịch sử* vào năm 1876; và cuốn ***Chỉ dẫn*** do Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos soạn thảo dùng cho sinh viên năm 1898. Trường phái phương pháp muốn áp đặt cho hoạt động nghiên cứu khoa học cách ly khỏi mọi tư biện triết học nhằm đạt tính khách quan tuyệt đối trong lĩnh vực sử học; nó muốn đạt tới mục đích bằng việc áp dụng những kỹ thuật chính xác để xử lý các nguồn tài liệu, phê phán các sử liệu cũng như trong mọi công đoạn làm sử. Các nhà sử học "thực chứng" tham dự vào cải cách giáo dục đại học và giữ những vị trí đầu ngành trong các trường đại học mới; họ lãnh đạo những nhóm công trình lớn - E. Lavisse: *Lịch sử nước Pháp*; A. Rambaud: *Lịch sử đại cương*; L. Halphen và Ph. Sagnac: *Các dân tộc và những nền văn minh*; họ lập chương trình và viết các sách lịch sử dành cho học sinh các trường trung học và tiểu học. Vậy mà, rất dễ nhận thấy, những giáo trình dùng cho nhà trường đã tâng bốc quá mức chế độ cộng hoà, nuôi dưỡng cho sự tuyên truyền chủ nghĩa quốc gia và tán thành việc xâm chiếm thuộc địa. Như vậy, dòng tư tưởng này đồng thời sáng lập ra một bộ môn khoa học, đưa ra một suy lý có tính hệ tư tưởng. Đứng trước "con quái vật trí thức" này, người ta cảm thấy

nghi ngờ về khả năng của mọi tri thức khoa học nhân văn vì tách khỏi môi trường xã hội mà từ đấy nó nảy sinh. Cho mãi đến những năm 1940, trường phái phương pháp vẫn còn chi phối trong hệ thống giáo dục và nghiên cứu lịch sử ở các trường đại học; nó khắc hoạ một sự tiến triển huyền thoại về cộng đồng Pháp - dưới hình thức một bộ sưu tập các anh hùng và các cuộc chiến đấu chẳng hạn - trong ký ức của những thế hệ học trò cho đến tận những năm 1960.

1."Tạp chí sử học"

Tạp chí sử học do G. Monod và G. Fagniez thành lập vào năm 1876, đánh dấu sự ra đời một trường phái sử học mong muốn tiếp nhận tất cả những người lao động nghiêm túc, trong khuôn khổ một thứ chủ nghĩa chiết trung về tư tưởng nào đó. Mở đầu số đầu tiên, trong lời dẫn nhập, người ta không dấu diếm tham vọng mong tạp chí trở thành "một tạp chí định kỳ tạo thuận lợi cho việc công bố những công trình nghiên cứu đặc sắc về những vấn đề khác nhau của lịch sử, cung cấp những thông tin chính xác và đầy đủ về nghiên cứu lịch sử nước ngoài cũng như ở Pháp". Trong thực tế, một mặt, dưới hình thức những bài viết uyên bác, mặt khác, với sự tường thuật các công trình nghiên cứu, *Tạp chí sử học* đề cập chủ yếu đến lịch sử châu Âu giai đoạn từ sau cái chết của Thédose (395) cho đến sự thất bại của Napoléon I (1815). Trong hội đồng những người lãnh đạo, với những người cộng tác tích cực nhất, có hai thế hệ cùng tồn tại : thế hệ "cũ " gồm những người đã trưởng thành từ thời Đế chế thứ Hai và từng nổi tiếng qua các tác phẩm triết học và lịch sử, chẳng hạn như Duruy,

Renan, Taine, Boutaric, Fustel de Coulanges ; thế hệ "những con sói non" là những người thành đạt trong những thập kỷ đầu tiên của nền Đệ Tam Cộnghòanhư là Monod, Lavisse, Guiraud, Bémont, Rambaud. Ba mươi người trong số năm mươi ba sáng lập viên là những người giảng dạy tại Học viện Pháp, Trường Cao học, tại các khoa Văn-, mười chín người là chuyên viên lưu trữ và quản thủ thư viện. Hội đồng khá hẹp. ý muốn rõ ràng là, trong khi cộng tác với các kho lưu trữ, lập ra một tạp chí dành riêng cho các nhà chuyên nghiệp trong giới đại học.

Tạp chí Sử học chống lại đàn anh hơn mình 10 tuổi là tờ *Tạp chí Những vấn đề Lịch sử*. G. Monod đã chỉ rõ sự giống nhau nhưng cũng đối lập nhau giữa hai tờ tạp chí này : "Thành công của *Tạp chí Những vấn đề lịch sử*, những kết quả may mắn mà nó giành được, sự bổ ích của nó mà chính chúng ta, nhờ đọc nó, đã rút ra được, khuyến khích chúng ta mô phỏng nó. Nhưng đồng thời tờ tạp chí này cũng khác biệt khá rõ rệt ý tưởng của chúng ta... Nó không phải là tờ báo chỉ có mục đích nghiên cứu vô tư và khoa học mà là bảo vệ cho một số tư tưởng chính trị và tôn giáo" (Tuyên ngôn, 1876, tr. 322). Thực tế, *Tạp chí Những vấn đề lịch sử* do những nhà quý tộc-Hầu tước de Beaucourt, bá tước Henri de l'épinois, bá tước Hyacinthe de Charencey - và những người bình dân - Léon Gautier, Marius Sepet, v.v... sáng lập, - những người theo phong cách uyên bác nhưng còn nặng lòng tin Cơ đốc giáo và có khuynh hướng phản ứng chính trị. Trong tạp chí này, phần lớn các bài đều đề cập đến chế độ quân chủ và Giáo hội nước Pháp với sự nhấn mạnh cần quay trở về các giá trị truyền thống và tuân thủ thứ bậc trật tự xã hội. Giám đốc tạp chí thậm

chí còn là cố vấn chính trị của bá tước de Chambord. Về mọi mặt, *Tạp chí Những vấn đề lịch sử* thể hiện tư tưởng của phái cực hữu và phái chính thống, kẻ chiến thắng trong thời kỳ "trật tự đạo đức".

Về nguyên tắc, *Tạp chí sử học* không dựa vào một tôn giáo, học thuyết, đảng phái nào. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ đội ngũ các biên tập viên thì người ta sẽ thấy tạp chí gắn liền với một nhóm khá thuần nhất về phương diện xã hội và chính trị. Gabriel Monod, người đứng đầu tạp chí, xuất thân trong một gia đình làm nghề chăn cừu ở Giơ-ne-vơ; trong số những người bà con họ hàng gần xa trong dòng họ Giéc Manh của ông, tính ra có không dưới 14 người là bộ trưởng. Nhiều cộng tác viên của tạp chí là những người theo đạo Tin lành, như Rodolphe Reuss, Xavier Mossmann, Pierre Vaucher, Charles Bayer, Alfred Leroux và những người khác nữa. Bên cạnh đó, người ta nhận thấy có một số người Do Thái như Gustave Bloch và James Darmesteter, và trước hết là những người không tín ngưỡng, những người trong Hội Tam điểm như Ernest Lavisse, P. Guiraud hay Ernest Havet. Rất hiếm có ai theo đạo Thiên Chúa. Đồng giám đốc là G. Fagniez, người theo tôn giáo thống trị ở Pháp, ông cố gắng bảo đảm cho tạp chí sự cởi mở và duy trì một học thuyết đa nguyên; Tuy nhiên, ngay sau 1881, ông bị bãi chức vì *Tạp chí Sử học* tiến hành những cuộc tấn công dữ dội chống lại Giáo hội Cơ đốc, và - một sự phản bội! - ông chuyển qua tờ *Tổ chức Hành động Pháp* và tờ *Tạp chí Những vấn đề lịch sử*. Thế mà, đó là những trí thức theo Tin lành hoặc tự do được đào tạo từ Trường Sư phạm và Trường Pháp điển, như phần lớn hội viên của "*Tạp chí Sử học*", những người đã sáng lập ra trường vùng Alsace và trường Khoa học Chính trị, họ đã chiếm

lĩnh các vị trí trong Trường Cao học và giữ các chức vụ lãnh đạo của Bộ giáo dục trong những năm 1870. Chính bản thân "nhóm có thế lực" theo Tin lành và Hội Tam điểm là những người ủng hộ đạo luật Ferry, thiết lập hệ thống giáo dục phổ thông thế tục miễn phí và bắt buộc đầu những năm 1880.

Trong *Tuyên ngôn* của mình, năm 1876, G. Monod đã phác họa lại bức tranh lịch sử sử học Pháp... kể từ thế kỷ XVI. *Tạp chí Sử học* tự nhận là thành quả của một truyền thống bắt nguồn từ những nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng - J.J. Scaliger, J. Bodin -, cộng với những đóng góp uyên bác của những người theo dòng bénédictin ở Saint-Maur - D. Mabillon, D. Montfaucon -, tiếp nối với sản phẩm phong phú của các nhà lãng mạn - De Barante, A. Thierry, J. Michelet. Vào giữa thế kỷ XIX bộ môn lịch sử được đưa trở lại trong các cơ quan có thế lực như Trường Pháp điển, Trường Cao học thực hành, Hội Lịch sử Pháp và nhiều Hội bác học khác. G. Monod đã tỏ ra độc đáo hơn, ông thừa nhận sự non kém của những nhà sử học Pháp đối với các đồng nghiệp Đức. "Chính người Đức là người đóng góp phần lớn nhất trong sự nghiệp sử học của thời đại chúng ta... Không gì có thể phủ nhận được rằng các ấn phẩm, luận văn, bài viết phê phán tài liệu, với sự kiên trì, đã làm sáng tỏ tất cả mọi lĩnh vực của lịch sử; lịch sử được xem xét từng lĩnh vực một dưới mọi phương diện. Chỉ cần chúng ta kể ra đây một vài tên tuổi như Lassen, Boeck, Niebuhr, Mommsen, Savigny, Eichhorn, Ranke, Waiz, Pertz, Gervinus; chỉ cần chúng ta nhắc đến bộ sưu tập về "*Tư liệu gốc Văn khắc*" (Corpus Inscriptionum), sưu tập về "*Tượng đài Đức*" (Monumenta Germaniae), sưu tập "*Jahrbycher des Deutchebn Reich*", sưu tập

những "*Chroniken der Deutschen Staedte*"..." (Tuyên ngôn, tr. 315-316). Hẳn là, ông giám đốc *Tạp chí Sử học*, người từng sống tại Trường đại học bên kia sông Ranh, rất khâm phục những gì giới bác học Đức đạt được; nhưng, khi làm việc này, ông chứng tỏ một sự can đảm nào đó bằng việc thách thức chủ nghĩa sô vanh Pháp vài năm sau Sedan.

G.Monod và các bạn ông đánh giá một cách khiêm tốn rằng ở nước Pháp nền sử học mới chỉ ở những bước đi ban đầu: "Dù đã có mọi tiến bộ đã đạt được, chúng ta vẫn mới chỉ ở trong giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn soạn thảo các tư liệu, mà các tư liệu ấy sau này sẽ phục vụ để xây dựng nên những lâu đài rộng lớn hơn" (Tuyên ngôn, tr.320). Ngược lại, các biên tập viên của *Tạp chí Sử học* đòi hỏi phải hành động theo một phương pháp khoa học : "Không phải là một tập sách uyên bác thuần tuý, tạp chí của chúng ta chỉ chấp nhận những công trình độc đáo và chưa hề công bố, những công trình làm giàu cho khoa học, hoặc là những nghiên cứu sẽ trở thành nền tảng, hoặc là những kết quả sẽ trở thành kết luận; vì thế, cần tuyên bố với tất cả các cộng tác viên của chúng ta những phương pháp trình bày một cách nghiêm túc khoa học, ở đó, mỗi sự khẳng định phải có chứng cứ kèm theo, phải dẫn nguồn tài liệu và trích dẫn, phải hoàn toàn loại trừ những cái chung chung mập mờ và những sự phát triển có tính chất hùng biện sáo rỗng, chúng ta sẽ giữ cho *Tạp chí Sử học* một tính cách văn học" (Lời nói đầu, tr. 295). Môn sử học phải được đưa vào trong việc giảng dạy đại học : "Tất cả những ai dấn thân cho việc tìm tòi nghiên cứu khoa học đều liên đới với nhau; họ làm việc vì cùng một sự nghiệp, thực hiện những phần khác nhau của thậm

chí một chương trình, cùng hướng tới mục đích chung. Điều có ích và cần thiết là họ phải tự cảm thấy hợp nhất hoàn toàn, những cố gắng của họ phải được phối hợp để trở nên mạnh mẽ nhất" (Tuyên ngôn, tr. 321). Đại thể, các nguyên tắc xác định trong luận văn mở đầu của G. Monod - cần biết làm việc với các tài liệu lưu trữ, tóm tắt nguồn tài liệu, tổ chức của nghề nghiệp - được trình bày lại trong sách giáo khoa của Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos hai mươi ba năm sau đó.

Trong giai đoạn trưởng thành của mình, giữa 1880 và 1900, G. Monod có một quyền uy tinh thần thực sự trong "ngành sử học" : Ông là giám đốc duy nhất của *Tạp chí Sử học*, đồng giám đốc *Tạp chí Phê bình*, giáo sư Trường Đại học Sư phạm (ENS), chủ tịch Ban 4 của Trường Cao học Thực hành (EPHE), đứng đầu nhiều hội đồng đại học và Hiệp hội Bác học khác nhau. Trong Tạp chí Sử học, bản thân giám đốc chịu trách nhiệm và có toàn quyền quyết định "mục phê bình" các tác giả Pháp; Ông khôn khéo, kín đáo hướng sự chú ý về những vấn đề đương đại nhằm đưa ra những bài học đạo đức và chính trị. Trong những tuyên bố mục đích, *Tạp chí Sử học* khẳng định thái độ trung lập và vô tư, hiến dâng cho "khoa học xác thực", "không chịu ảnh hưởng của mọi thứ học thuyết chính trị và triết học". Thế nhưng, trong những hoạt động thực tiễn, *Tạp chí Sử học* sử dụng các sự kiện và căn cứ để ủng hộ nền Cộng hoà cơ hội chủ nghĩa; tán thành hoạt động của những chính phủ Waddington, Freycinet, Ferry, Gambetta ; tán thưởng việc áp dụng luật giáo dục phổ thông ; ủng hộ việc *thiết lập các quyền tự do công cộng* trong những năm 1879-1884. Trong lễ tang Gambetta, G. Monod dẫn đầu đoàn viếng với biểu

ngữ "Sử học là khoa học hàng đầu !". Cũng trong thời kỳ này, *Tạp chí Sử học* tham gia vào việc giải thích lại cuộc Cách mạng Pháp 1789-1793; việc giải thích này trở thành huyền thoại về việc sáng lập ra nền Đệ Tam Cộng hoà, thể chế bảo đảm cho một đời sống dân chủ và bảo toàn lãnh thổ quốc gia. Chính từ lúc đó, ngày 14 tháng Bảy được đặt thành ngày quốc khánh. Về sau, G. Monod lên án làn sóng những người theo phái Bu-lăng-giê dẫn đến chủ nghĩa quân phiệt đe doạ những thể chế cộng hoà thời kỳ 1885-1889. Những năm 1890, trong biên niên của mình, giám đốc *Tạp chí Sử học* ít nói đến vấn đề chính trị trong nước không phải vì ngại làm mất đi tính trung lập mà là do ông chuyển sang chú ý đến vấn đề chính trị nước ngoài.

Cũng vẫn với cách ấy, *Tạp chí Sử học* chính thức từ chối mọi "tín điều độc đoán" và cam kết kiên quyết trong cuộc chiến đấu chống giáo hội. Dù những người theo đạo Tin lành chiếm số đông trong Ban biên tập, lịch sử đạo Tin lành vẫn không có một vị trí đáng kể trong tạp chí. Nếu người ta đọc bốn chục số đầu, trong số tám mươi ba bài nghiên cứu nói chung, chỉ có chín bài đề cập đến chủ đề liên quan đến đạo Tin lành (như dị giáo ở Patarins và Florence-số 4-, tiểu sử Michel Servet-số 10-, v.v...). Ngược lại, lịch sử đạo Cơ đốc được công bố rộng rãi. Các tác giả dường như ủng hộ Giáo hội trong những thế kỷ đầu tiên; họ tỏ ra khoan dung với Giáo hội thời Trung đại ; nhưng họ lại tỏ ra hung hăng khiêu khích đối với Giáo hội Cơ đốc Chống cải cách do hội nghị giám mục lần thứ Ba mươi bầu ra. Một ví dụ : Ch.-L. Livet phê phán một cách điên cuồng sự thu hẹp lại của dòng Tên ở Paraguay "sự thu hẹp lại này chỉ có một mục đích làm tăng thêm quyền lực cho

những kẻ giàu có và chỉ là phương tiện hạ thấp người bản xứ" (RH, tập 18, tr. 325). Tuy nhiên, trong *Tạp chí Sử học*, sau khi tấn công mãnh liệt nhằm triệt tiêu ảnh hưởng của Giáo hội Cơ đốc trong phái bảo thủ và giới chính thống vào cuối những năm 1870 và những năm 1880, các sự phân tích trở nên nhạt hơn vào thời điểm Giáo hội và nền Cộng hòa "tập hợp lại" trong những năm 1890. Đến mức G. Monod viết : "Nhìn vào Giáo hội Cơ đốc không gì có thể chối cãi được một sự cảm phục và lòng tôn kính đối với ảnh hưởng của thiết chế lớn nhất, quan trọng nhất qua thời gian tồn tại của nó mà thế giới đã thấy (RH, 1895, số 1).

Cuối cùng, *Tạp chí Sử học* phô trương sự quan tâm đạo đức học có tiếng vang trên toàn quốc. G. Monod cho rằng có một sự liên kết con người ngày nay với con người quá khứ : "Nhà sử học nhận thức cuộc sống là một sự thay đổi không ngừng ; sự thay đổi này luôn là một sự chuyển hóa từ những nhân tố cũ, không bao giờ có một sự sáng tạo hoàn toàn. Sử học đem lại cho các thế hệ ngày nay một tình cảm sống động, ý thức sâu sắc về hạnh phúc và sự liên kết tất yếu đã gắn bó họ với những thế hệ đi trước" (Tuyên ngôn, tr. 323). Kiểu thiện cảm trực giác này càng đóng vai trò quan trọng hơn đối với người chuyên nghiên cứu lịch sử dân tộc. "Nghiên cứu quá khứ nước Pháp là một nhiệm vụ hàng đầu... bằng việc nghiên cứu ấy, chúng ta có thể làm cho nước nhà thống nhất và có sức mạnh đạo đức" (Lời tựa, 1876). Vấn đề là, sau thất bại nặng nề năm 1870, "cần phải đánh thức tâm hồn dân tộc, ý thức bản ngã bằng sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử của mình". Các cuộc *cách mạng được coi như là tốt hay xấu* tuỳ theo các trường hợp : cuộc nổi dậy năm 1789 được ca ngợi, đó là cuộc vùng lên để

tuyên bố tuyên ngôn Nhân quyền và bãi bỏ các đặc quyền lãnh chúa ; cuộc khởi nghĩa năm 1871 bị bôi nhọ, đó là cuộc khởi nghĩa dẫn đến những cuộc đấu tranh huynh đệ tương tàn dưới con mắt của kẻ thù. Trong việc đánh giá sự tiến triển trong nước, *Tạp chí Sử học* biểu lộ rõ thái độ "đứng giữa", tránh xa mọi sự thái quá. Đối với tình hình nước ngoài, *Tạp chí Sử học* chỉ lướt qua một cách hời hợt, theo năm tháng, từ chỗ theo một chủ nghĩa dân tộc mãnh liệt chuyển sang một chủ nghĩa hoà bình khôn ngoan. Khoảng năm 1880, G. Monod tuyên bố về "tội ác xâm lược của quân Phổ", ông than vãn về sự kiện bị mất vùng Alsace-Lorraine và gần như kêu gọi sự trả thù; khoảng năm 1890, ông bắt đầu biện hộ cho một sự hoà giải Pháp-Đức và cho đấy là biện pháp duy nhất để giải quyết các tranh chấp tránh những điều tàn bạo của một cuộc chiến tranh.

2. Luận văn về phương pháp

Một phần tư thế kỷ sau khi thành lập *Tạp chí Sử học*, các cộng tác viên của tạp chí đã được trao các chức giáo sư sử học trong những trường đại học vừa mới được thành lập hay những trường được cải cách lại. Chính khi đó, hai người trong số họ, Charles-Victor Langlois và Charles Seignobos, đã xác định những nguyên tắc áp dụng cho bộ môn lịch sử được trình bày trong tác phẩm *Nhập môn nghiên cứu lịch sử*- Nhà xuất bản Hachette, xuất bản lần thứ nhất, 1898, 308 trang. Charles-Victor Langlois là một nhà nghiên cứu thời trung cổ, ông chú tâm đến những phông tài liệu của Lưu trữ quốc gia và Cơ quan ghi chép tư liệu, ông đã chỉ đạo biên soạn những tác phẩm về *Toà án dị giáo*

và về *Đất công tước vùng Bretagne*, khi viết tập III: *Thánh Louis, Philippe le Bel và những người cuối cùng của dòng Ca-Pê* ông đã tham gia loạt đầu của bộ *Lịch sử nước Pháp* do Ernest Lavisse chủ biên. Charles Seignobos là một người theo chủ nghĩa tân thời, là tác giả của một bộ giáo trình *Lịch sử châu âu thế kỷ XIX*-1897 làm giáo trình giảng dạy phổ thông (từ lớp 6 đến lớp 12); là người viết tập VII: *Thời tàn của nền Đế chế và sự thiết lập nền Cộng hòa (1859-1875)* và tập VVIII: *Sự tiến triển của nền Đệ Tam Cộng hoà (1875-1914)*-1921; ông cũng đã đóng góp vào bộ thứ hai của các sách *Lịch sử nước Pháp hiện đại* của Ernest Lavisse; cuối cùng, cùng với P. Milioukov, L. Eisenemenn và những chuyên gia khác, ông viết bộ *Lịch sử nước Nga* (từ khởi đầu đến cuộc cách mạng tháng Mười), ba tập, 1932. Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos đều là giáo sư của Sorbonne, là viện sĩ; các ông là niềm tự hào của những bạn bè đồng nghiệp quan tâm đến khoa học luận. "Sách gối đầu giường" của các ông có ảnh hưởng to lớn và đã đào tạo nên các thế hệ nhà sử học. Trong thực tế, công trình đã biểu hiện một cách chính xác quan điểm của "trường phái phương pháp" ngự trị ở Pháp giữa những năm 1880 và 1930.

Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos mang lại một đóng góp quyết định cho việc tạo nên một nền sử học khoa học; các ông nhìn nhận thần học lịch sử, theo cách của Bossuet; với một sự thờ ơ, đôi khi khinh bỉ đối với triết học lịch sử theo Hegel hay Comte; đối với lịch sử văn học theo kiểu Michelet. "Phương pháp giải thích dựa vào sự công nhận tự nhiên hơn là một căn cứ siêu nghiệm dựa vào Thượng đế, người quyết định mọi sự kiện lịch sử theo một mục đích được đấng tối cao biết trước. Sự giải thích như

thế chỉ có thể là sự hoàn thành có tính siêu hình một công trình khoa học, bởi vì đặc điểm của khoa học là chỉ nghiên cứu những căn cứ được xác định. Nhà sử học không khác gì hơn nhà hóa học hay nhà tự nhiên học, họ có nhiệm vụ nghiên cứu nguyên nhân ban đầu hay những nguyên nhân cuối cùng. Thực ra, ngày nay người ta mới chỉ vừa ngừng tranh luận, dưới hình thức thần học của nó, lý luận về Thượng đế trong lịch sử. Nhưng xu hướng giải thích các sự kiện lịch sử bằng những căn cứ siêu nghiệm vẫn tồn tại trong những lý luận hiện đại hơn, ở đấy siêu hình học được cải trang dưới những hình thức khoa học. Các nhà sử học của thế kỷ XIX đã bị tác động của giáo dục triết học một cách nặng nề đến nỗi họ không hay biết, mà các hình thức siêu hình học vào công trình lịch sử" (tr.247). Trường phái phương pháp thực hiện một "sự đoạn tuyệt khoa học luận" thực sự bằng cách gạt bỏ thuyết mệnh trời của Thiên Chúa giáo, khuynh hướng tiến bộ duy lý chủ nghĩa, thậm chí cả thuyết mục đích mác-xít.

Theo Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos, "lịch sử chỉ là sự vận dụng các tài liệu" (tr.275). Công thức cho rằng lý luận nhận thức - một quan hệ giữa chủ thể (nhà sử học) với đối tượng (tài liệu) - là một công thức không rõ ràng. Trong thực tế, "lý luận phản ánh" được vay mượn ở Von Ranke (sẽ nói sau). Ngay lập tức, trường phái phương pháp phủ nhận vai trò chủ yếu của những vấn đề do nhà sử học đặt ra với nguồn tài liệu của họ và ca ngợi sự lẩn tránh của chính ngay nhà sử học ấy đằng sau những bài viết. Đối với Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos thì một tài liệu là gì ? "Trong *những tư tưởng và hành vi của con người*, rất ít cái để lại dấu vết có thể nhận thấy; những dấu vết này, một khi đã xảy ra thường

không bền vững; chỉ cần một tai nạn nào đó là có thể xoá bỏ những dấu vết ấy. Thế mà, mọi tư tưởng và hành vi, trực tiếp hay gián tiếp, không để lại dấu vết, hay những dấu vết có thể nhận thấy đã mất đi, bị mất hẳn đối với lịch sử" (tr.1). Người ta chỉ có thể chấp nhận sự hiển nhiên này như một chuyện cực kỳ tầm thường. Tuy nhiên, hai tác giả cũng cho rằng những "dấu vết để lại bởi tư tưởng và hành vi trước đây" là những tài liệu thành văn, những bằng chứng tự nguyện - các điển chương, nghị định, thư tín, các bản thảo khác nhau; hai ông không nghĩ đến những tài liệu không thành văn - chẳng hạn, những di chỉ khảo cổ phản ánh đời sống kinh tế, cấu trúc xã hội hay tổ chức quân đội - các ông cũng không nghĩ đến những bằng chứng không tự nguyện - chẳng hạn, những bản thảo của linh mục nghe xưng tội diễn đạt các tâm tính tôn giáo. Khái niệm rất hẹp về tài liệu làm hạn chế khả năng của sử học: "Số lượng tài liệu có tầm quan trọng đáng kể, nếu không là những tài liệu đã biết thì là những dữ liệu; sự mất đi diễn ra không ngừng, đến nay, thời gian đã làm mất đi nhiều, bất chấp mọi sự phòng ngừa thận trọng; dữ liệu sẽ không bao giờ tăng thêm... Những tiến bộ của khoa học lịch sử bị hạn chế bởi chính nguyên nhân ấy" (tr.275).

Như thế, "sử học có một kho tài liệu có hạn" (tr.275). Đối với Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos thì nhiệm vụ đầu tiên là phải lập bản kiểm kê các tư liệu sẵn có. "Tìm kiếm, sưu tầm các tài liệu là một trong những phần chính, là việc đầu tiên hợp lôgích của nghề sử học. ở Đức, người ta đặt tên cho công việc ấy là *khoa phát hiện sử liệu*" (tr.2). Lần theo công việc ban đầu do các nhà bác học thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX tiến hành, những người bảo

vệ trường phái phương pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ra sức tìm mọi cách để "bảo vệ các tài liệu, chống lại sự quên lãng, mất mát, những cuộc hoả hoạn và những sự phá huỷ khác; họ tiến hành việc bảo quản tài liệu, đưa vào các kho, như là kho British Museum ở Londres và Thư viện Quốc gia Paris, Bruxelles, Florence hay Saint-Petersbourg" (tr.11). Chính các nhà sử học là những người quan tâm phân loại các phông lưu trữ: "Việc phát hiện sử liệu có lẽ chỉ dễ dàng nếu như có những bản lược kê mô tả tốt mọi kho tài liệu đã có... và nếu như các bản danh mục chung (với những bảng xếp theo vần chữ cái, có hệ thống, v.v...) đã được thực hiện; cuối cùng, nếu như có thể tham khảo một vài sưu tập hoàn chỉnh của tất cả những bản lược kê này cũng như bảng tra cứu các tài liệu ấy" (tr.11). Những nguyện vọng của Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos phần nào đã được thực hiện, ít nhất ở nước các ông. Vào thời điểm các ông viết tác phẩm nói trên, các chuyên gia, thường là những người tốt nghiệp trường Pháp điển, đang tiến hành lập các bản danh mục tài liệu Lưu trữ Quốc gia, các danh mục của Thư viện Quốc gia, các phiếu tài liệu Lưu trữ hàng tỉnh. Cùng thời gian này, Hội Sử học Pháp đã thực hiện một công trình xuất bản đồ sộ, cho in thành sách nguồn tài liệu bản thảo viết tay (một trong hàng trăm thí dụ đó là: Những thư từ của các đặc sứ Mi Lăng ở Pháp dưới thời Louis XI và Franõois Sforza, từ 1461 đến 1466, bốn tập, xuất bản năm 1916).

Nhờ thế, tài liệu được bảo toàn, lưu giữ và phân loại; tài liệu bắt buộc phải theo thể thức một loạt những thao tác phân tích. Xử lý đầu tiên là *Phê phán hình thức bên ngoài* (NXB Bác học). Để chứng minh điều này chúng ta hãy chọn một trường hợp: " Sự

kính trọng từ Gaston Phébus đến Hoàng tử Noir đối với Marsan và Gabardan" (R. Boutruche trích dẫn trong: *Quyền lãnh chúa và chế độ phong kiến*, tập 1, 1959, tr. 337-338). Nếu như người ta theo dõi phương pháp của trường phái phương pháp, trước hết người ta phải tìm lại nguồn xuất xứ - trong trường hợp chứng thư được Tổ chức ghi chép tư liệu lưu trữ, dưới mã E.36/189 f°s 14 V và 15; sau đó, kiểm tra xem đó có phải là một tài liệu gốc hay một bản sao chụp hay đó là một tài liệu giả - kỹ thuật cổ tự học cho phép nhận ra tính đích xác của tài liệu; cuối cùng, đánh dấu những điểm mốc, chỉ ra các đối tác - một bên là Gaston Phébus, Bá tước Đờ Foix, Tử tước Đờ Béarn; còn bên kia là édouard, Hoàng tử Aquitaine, con vua nước Anh -, chỉ ra ngày tháng - ngày 12 tháng giêng 1364 - và địa điểm - nhà của các thầy tu dòng DominicainG ở Agen: "Việc phân tích văn bản phải thực hiện bằng cách làm thành phiếu trên một tờ giấy rời, ghi rõ xuất xứ của văn bản... Là những tờ giấy rời, các phiếu cho phép chúng ta tuỳ ý phân loại phiếu theo những so sánh khác nhau" (tr.81). Hệ thống các phiếu cung cấp cho nhà sử học phương tiện làm việc theo chiều sâu, nhờ thao tác một cách dễ dàng hơn những tập tài liệu, phiếu cũng cho phép dễ dàng trích dẫn và đánh số trang bên dưới; nhờ đó độc giả của một cuốn sử, chỉ cần có chút thông minh, có thể trở lại nguồn xuất xứ tài liệu và kiểm tra tính có căn cứ của những điều khẳng định của đồng nghiệp của mình.

Việc xử lý thứ hai là *Phê phán nội dung bên trong* (hay chú giải văn bản cổ). Ở đây, qua việc đọc và phê phán tài liệu, có thể ghi vào phiếu những lời giải thích rõ ràng, hoàn chỉnh phiếu bằng cách tóm tắt những dữ liệu chính được ghi trong trong tài liệu.

Theo Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos, cần phải thực hiện: "1)Phân tích nội dung của tài liệu và phê phán giải thích tài liệu một cách xác thực để tin chắc điều tác giả muốn nói; 2)Phân tích các điều kiện mà trong đó tài liệu được viết ra và phê phán tài liệu một cách phủ định nếu cần thiết để kiểm tra những điều tác giả nói" (tr.118-119). Để xác định giá trị của các từ hay của các đoạn văn, việc chú giải văn bản cổ thường phải nhờ đến việc nghiên cứu ngôn ngữ. Cũng như, trong những tác phẩm viết bằng chữ La-tinh, ý nghĩa của các thuật ngữ có thể thay đổi theo thời kỳ. Tiếng của Cicéron không như tiếng của Grégoire de Tours, tiếng của Grégoire de Tours không tương ứng với tiếng của thánh Bernard. Tốt hơn là tránh hiểu sai các ngôn ngữ khác nhau. Mặt khác, việc ghi chú văn bản cổ bắt buộc phải khảo cứu mục đích của những người làm ra tài liệu. Để chứng minh, chúng ta hãy lấy một trường hợp ví dụ khác. Mùa hè năm 1534, trong một luận văn công bố ở Toulouse, Etienne Dolet tuyên bố: "Xin các ngài tin rằng tôi không hề tham gia vào giáo phái này và tôi luôn là tín đồ Luther..." (L. Febvre trích dẫn trong *Tôn giáo của Rabelais*, 1942, tr. 51). Phải chăng Etienne Dolet là người trung thực ? Người ta có thể cho là ông nói dối, bởi vì, vào thời kỳ này, ông có nguy cơ bị thiêu nếu như được xem là phạm tội dị giáo. Người ta cũng có thể nghĩ rằng ông nói sự thực, ông chỉ đơn thuần bày tỏ về một thuyết phúc âm érasme. Đó là một cách phê phán nội dung bên trong có thể đặt ra.

Một khi những thao tác phân tích hoàn thành, nó sẽ mở ra con đường cho những *thao tác tổng hợp*. Người ta được khuyên nên tiến hành theo trình tự từng giai đoạn. Giai đoạn đầu dựa vào

việc so sánh nhiều tài liệu để chọn ra một sự kiện đặc trưng. Ví dụ, nếu người ta nghiên cứu để xác định rõ giai đoạn mưu phản của Catilina, người ta có thể đối chiếu câu chuyện Cicéron với bản của Salluste. "Có nhiều sự kiện đơn lẻ, tách rời chỉ được chứng minh một cách nửa vời, những sự kiện ấy có thể được khẳng định thế này hay thế khác bằng cách đưa ra một sự tin chắc cho tất cả" (tr.175). Giai đoạn thứ hai là tập hợp các sự kiện đơn lẻ trong những phạm vi chung. Người ta tập hợp các sự kiện liên quan đến những điều kiện tự nhiên - vị trí địa lý, khí hậu, v.v...; sản xuất vật chất - nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, v.v...; các nhóm xã hội - gia đình, phe phái, nghề nghiệp, giai cấp, v.v...; các thể chế chính trị - chính phủ, tư pháp, hệ thống chính quyền, v.v... Giai đoạn thứ ba hướng vào việc lập luận, hoặc bằng suy diễn, hoặc bằng phân tích lôgích, để nối các sự kiện lại với nhau và lấp những khoảng trống, những điểm yếu do thiếu tài liệu. Chẳng hạn, nếu như người ta gần như mù tịt về những hành vi của Rugues, Bastarnes, Alains, Suèves, người ta tưởng tượng rằng những cư dân này xử sự, ít hay nhiều, như những cư dân dã man đã biết rõ, ví như những người Ostrogoths, những người Visigoths và những người Francs. Giai đoạn thứ tư bắt buộc phải tiến hành một sự lựa chọn trong đống lớn các hiện tượng và sự kiện. "Một lịch sử mà trong đó có lẽ không có một sự kiện nào không theo, không chứa đựng tất cả mọi hành vi, mọi tư tưởng, mọi biến cố của tất cả mọi người ở mọi thời kỳ. Đó là sự thừa nhận rằng con người không thể nhận thức được toàn bộ, không phải do thiếu tư liệu, mà là do không có đủ thời gian" (tr.227-228). Giai đoạn cuối cùng là nhà sử học phải cố gắng đi đến một số khái quát, phải đưa

ra một số giải thích nào đó mà không ảo tưởng rằng mình đã "khám phá được điều huyền bí của các nguồn gốc xã hội" (tr.275). Tất cả đều diễn ra như vậy, ở mức độ tổng hợp, trường phái phương pháp đã không dám đi đến kết luận.

Do tính phức tạp của nghề làm sử nói chung, trong sách giáo khoa của họ, Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos đề nghị phân chia công việc thành những công đoạn khác nhau. Trước tiên cần phải có một loại tinh thông nghề nghiệp thực hiện một cách hoàn hảo kỹ thuật uyên bác. Đó là những cán bộ lưu trữ và các nhân viên thư viện, "những nhân viên làm danh mục và bảng tra cứu, ... những người phục chế và xuất bản ra các văn bản" (tr.96). Sau đó là có nhiều những "nhà nghiên cứu trẻ" tuân thủ những nguyên tắc của phương pháp luận (phê phán tài liệu, làm các phiếu, v.v...), chỉ dành sức cho việc làm các đặc khảo, "để làm sáng tỏ một điểm đặc biệt nào đó, một phạm vị nói chung nào đó của sự kiện" (tr.236). Như vậy, nhà sử học mới vào nghề, dưới sự kiểm tra của một thầy có kinh nghiệm, bắt đầu cuộc đời mình bằng một chuyên khảo nào đó - về một làng, một xí nghiệp, một trận đánh, một nhân vật, một tác phẩm nghệ thuật, v.v... Cuối cùng, nhà sử học trẻ đó quay trở lại với những giáo sư thực thụ giảng dạy đại học để "giành toàn bộ thời gian của họ nghiên cứu những chuyên khảo này nhằm phối hợp một cách khoa học với các công trình chung" (tr.277). Các "bậc thầy" tự họ tự giới hạn trong chuyên môn sâu của mình; khi họ muốn thực hiện một sự tổng hợp, họ chia với nhau thực hiện các chương của một cuốn sách hay các tập của một bộ sách (ví dụ như bộ sách *Lịch sử nước Pháp* do E. Lavisse chủ biên). Ngay từ cuối thế kỷ XIX, tổ chức "hợp lý" cho

việc nghiên cứu lịch sử được phối hợp với "đội ngũ giảng viên bậc cao" trong trường Đại học tổng hợp.

3. Lavisse và nền sử học Pháp

Ernest Lavisse sinh năm 1842, là con chủ hiệu, một nhà buôn "mới" ở Nouvion-en-Thiérache, ông học trung học ở trường Laon, ông mơ mộng được vào trường Saint-Cyr, thế rồi lại quyết định vào học trường Đại học Sư phạm. Chàng trai trẻ Ernest Lavisse đọc một cách say mê các tác giả "cộng hoà" như V. Hugo và J. Michelet, ông giao du với các nhà chính trị thù địch với Đế chế như L. Gambetta, Ch. Floquet, G. Clemenceau, v.v... Ngay sau khi ra trường, ông được bổ nhiệm làm giáo sư trường trung học Henri-IV. Chính khi ấy, Ernest Lavisse may mắn được Bộ trưởng Bộ Giáo dục Victor Duruy chú ý bổ nhiệm làm Chánh văn phòng (không hàm) và tiến cử làm gia sư cho hoàng tử. Năm 1868, mới hai mươi sáu tuổi "chàng sinh viên sư phạm" xuất sắc đã bước được vào con đường công danh của quyền lực và mơ ước trong tương lai gia nhập hàng ngũ những nhà lãnh đạo cao cấp. Hai năm sau, vào năm 1870, thảm hoạ Sedan đã đẩy nền Đế chế thứ hai sụp đổ... và thế là những tham vọng trở thành "cố vấn của hoàng tử" tan tành. Một cách ngược đời, sự thất bại của nước Pháp khiến Ernest Lavisse sang thăm nước Đức. Ông có ba năm theo học ngành sử tại các trường đại học bên kia sông Ranh và trở về với một luận án có tên "*Tiến trình Brandebourg*; tìm hiểu về những nguồn gốc của chế độ quân chủ Phổ" (1875). Sau đó, ông tiếp tục quan tâm đến lịch sử dân tộc Đức và công bố các nghiên cứu về

Lịch sử vương quốc Phổ (1879), *Ba Hoàng đế Đức* (1888) và *Đại đế Frédéric* (1891).

Trong một phần tư cuối thế kỷ XIX, vào lúc các nhà chính trị "cơ hội chủ nghĩa" điều hành công việc của nước Cộng hoà Pháp, Ernest Lavisse đã leo lên những bậc thang vinh quang chói lọi của con dường đại học: năm 1878, ông là giảng viên, giáo sư Đại học Sorbonne năm 1888, giám đốc trường Đại học sư phạm năm 1904. Danh vọng của ông vượt cả ra ngoài giảng đường một cách rộng rãi: ông được bầu là viện sĩ Viện hàn lâm Pháp từ năm 1893, trở thành tổng biên tập của tờ *Tạp chí Paris* năm 1894, ông được đón tiếp trong những phòng khách nổi tiếng nhất; khắp Paris, người ta chạy theo các buổi giảng của ông. Jules Issac đã miêu tả: Khắp nơi người ta kính cẩn phục tùng ông, nhờ vẻ oai vệ tự nhiên, uy nghiêm, ông giống như một Mounet-Suly hay như một Victor Hugo... Ông là nhà diễn thuyết chinh phục cử toạ bằng một nghệ thuật diễn đạt tuyệt vời, một vài nhận xét bình thường cũng trở nên sống động và nổi bật. Bao nhiêu lần, mỗi khi bước ra từ căn phòng hội nghị, tôi tự nhủ, con người đó: "một nhà hùng biện lớn, một người chủ chốt lớn!". ảnh hưởng của Ernest Lavisse vượt ra ngoài hệ thống các trường đại học. Ông có ảnh hưởng lớn cả với Bộ Giáo dục, các nhà xuất bản. "Những năm đầu của thập kỷ sáu mươi, ông đã ngự trị tất cả, lãnh đạo tất cả: ở phố Des Écoles, ở Đại học Sorbonne, tại các Viện nghiên cứu lịch sử...; tại đại lộ Saint-Germain và Saint-Michel, ở các nhà xuất bản Hachette và Armand Colin, trong các thế lực to lớn của.sách báo, trong những ấn phẩm chuyên ngành và cả đến các trường phổ thông...; ở phố de Grenelle, trong Hội đồng Giáo dục tối cao; chưa tính đến biết

bao nhiêu các Ủy ban kỷ niệm mà tôi không được biết" (J. Issac dẫn trong *Những kinh nghiệm của đời tôi*, 1959, tr.265-267).

Ernest Lavisse đã để cho người ta dễ dàng ca tụng, bổ nhiệm các chức tước và tặng thưởng nhưng không vì thế mất đi sự thích thú có những biện pháp cụ thể. Vào năm 1896, ông là một trong những người biên tập bộ luật Poincaré cải cách nền giáo dục đại học, quy định các bài giảng cho sinh viên, ấn định văn bằng Đại học, sắp xếp lại việc thi tuyển vào bậc thạc sĩ và củng cố mạng lưới các trường đại học hàng tỉnh. Sau năm 1904, với cương vị giám đốc, ông sửa đổi hoạt động của trường Đại học Sư phạm. Với những hoạt động thúc đẩy tờ *Tạp chí Sử học*, ông là nhà trí thức danh vọng đứng vào hàng ngũ những người đứng đầu trường phái phương pháp. Tuy nhiên, khác biệt với G. Monod và các bạn bè theo xu hướng tự do và cộng hoà, E. Lavisse giữ cảm tình với những người theo phái Bonaparte - ông luôn giữ mối quan hệ thư từ với hoàng tử. Người ta không thấy ông tỏ rõ thái độ trong những cuộc luận chiến lớn vì nền Cộng hoà: khi cuộc khủng hoảng Bu-lăng-giê xảy ra, ông không hề xuất hiện; trong thời điểm xảy ra vụ Dreyfus, ông lảng tránh bày tỏ quan điểm của mình. Trong thực tế, Ernest Lavisse là người theo xu hướng cộng hoà ít hơn là xu hướng quốc gia chủ nghĩa. Ông đã thấy bị sỉ nhục sâu sắc trước sự sụp đổ của Pháp thời kỳ 1870-1871, đến mức tìm kiếm ở kẻ thù Đức những hình mẫu để noi theo nhằm chiến thắng họ một cách tốt nhất. Nhưng ông vẫn giữ mối quan hệ gần gũi với giới quân sự qua mối liên hệ gia đình - anh trai ông là một vị tướng. Khi ở Hội đồng Bộ Giáo dục, ông đề xuất một cuộc cải cách giáo dục Đại học, ông gợi ý cho giáo dục trung học, ông

soạn thảo một loạt giáo trình cho trường phổ thông, đó là vì ông muốn "rèn luyện các thế hệ trẻ yêu nước". Khi ông gần gũi với cánh Bonapartiste, sở dĩ ông tán thành những thể chế của phái cộng hòa vì ông cho rằng "củng cố nền dân chủ là một cách vũ trang cho nước Pháp".

Với quan điểm này, vào khoảng năm 1890, Erneste Lavisse nhận thấy cần thiết phải khôi phục lịch sử dân tộc với một quy mô lớn; ông tuyển lựa một nhóm các nhà sử học nổi tiếng, hầu hết là những người đầu ngành tại các trường đại học; và tổ chức viết các chuyên khảo thành 9 tập (với 17 cuốn) xuất bản trong những năm 1900. Sau đây là danh mục các tập trong bộ sách *Lịch sử Pháp từ thời kỳ gallo-romaine đến Cách mạng*:

- Tập I. P. Vidal de la Blache: *Bức tranh về địa lý nước Pháp*, 1903;

- Tập II. 1. C. Bayet, C. Pfister, A. Kleinclausz: *Đạo Cơ đốc, thời kỳ Barbare, thời kỳ Mê-rô-vê và Ca-rô-lanh*, 1903; 2. A. Luchaire: *Các vua đầu tiên dòng Ca-pê* (987-1137), 1901.

- Tập III. 1. A. Lucchaire: *Louis VII, Philippe Auguste, Louis VIII* (1137-1226), 1901; 2. Ch.-V. Langlois: *Thánh Louis, Philippe lơ Ben và các vua cuối dòng Ca-pê* (1226-1328), 1901;

- Tập IV.1. A. Coville: *Những thế hệ Valois đầu tiên và cuộc chiến tranh Trăm năm* (1328-1422), 1902; 2. Ch. Petit-Dutaillis: Sác-lơ VII, Louis XI, Sác-lơ VIII (1422-1492), 1902.

• Tập V. 1. H. Lemonnier: *Sác-lơ VIII, Louis XII và Phơ-răng-xoa đệ nhất. Những cuộc chiến tranh Itali* (1492-1547), 1903. 2. *Cuộc chiến đấu chống áo. Nước Pháp dưới thời Phơ-răng-xoa đệ nhất và Hăng-ry II* (1519-1559), 1905.

• Tập VI. 1.J. Mariéjol: *Cải cách, Liên minh và Êđi đờ Năng-tơ* (1559-1598), 1904. 2. *Henry IV và Louis XIII* (1598-1643), 1905.

• Tập VII. 1. E. Lavisse: *Louis XIV, Cuộc nổi dậy chống quân chủ giữa thế kỷ XVII, Nhà vua, Cônbe* (1643-1685), 1905. 2. *Louis XIV, Tôn giáo, Văn học và Nghệ thuật, Chiến tranh* (1643-1685), 1906.

• Tập VIII. 1. A. de Saint-Léger, A. Rebelliau, Ph. Sagnac, E. Lavisse: *Louis XIV và kết cục của triều đại* (1685-1715), 1908.; 2. H. Carré: *Thời kỳ nhiếp chính và triều đại Louis XV* (1715-1774), 1909.

• Tập IX. 1. H. Carré, Ph. Sagnac, E. Lavisse: *Triều đại Louis XVI (1774-1789)*, 1911.; 2. *Những bản phân tích*, 1911.

Bản đề cương tổng thể của bộ sách cho thấy một số nguyên tắc mà các nhà sử học thuộc trường phái phương pháp tuân theo khi thực hiện các công trình. Trước tiên, tự cái tiêu đề - *Lịch sử nước Pháp* - chứng thực rằng việc nghiên cứu ưu tiên nhằm vào đối tượng một Nhà nước-Dân tộc mà người ta giả thiết rằng nó tồn tại kể từ thời đại Clovis cho mãi đến thời kỳ Louis XVI - *thậm chí* cho mãi đến những chính phủ Gambetta, Ferry hay Clémenceau. Thứ hai, việc phân kỳ theo đúng các triều đại - chẳng hạn, ở tập

III, quyển 1, Louis VII, Philíp Auguste, Louis VIII được chia theo các mốc giữa những năm 1137 và 1226. Hẳn đây là một lối phân đoạn biên niên theo truyền thống của những niên giám cũ, nhưng cũng để khẳng định rằng mỗi quốc vương đều có ảnh hưởng mạnh mẽ, quyết định đối với dòng các sự kiện. Cũng trong ý tưởng như vậy, những nhân vật nổi tiếng - Sully, Richelieu, Colbert và những người khác - dường như đóng vai trò chủ yếu. Thứ ba, việc nhấn mạnh vào những sự kiện chính trị, quân sự và ngoại giao - chẳng hạn trong tập V, quyển 1, các cuộc chiến tranh Italia (các trận đánh Marignan, Pavie, v.v...) đều được miêu tả với một sự phong phú các chi tiết có thể làm thoả mãn một sĩ quan bộ tham mưu. Ngược lại, những sự kiện kinh tế, xã hội và văn hóa đôi khi được xử lý một cách hời hợt và luôn được đặt vào mệnh đề phụ, được xem xét trong khuôn khổ một chiến lược chính trị - ví dụ như trong tập VII, quyển 1 về những thời kỳ đầu của triều đại Louis XIV (1661-1685), chính dưới mục "chính phủ kinh tế" mà những vấn đề tài chính, nông nghiệp, công nghiệp và thương mại được xem xét. Rốt cuộc, một sự chứng minh thông qua tổng thể các công trình; và Lavisse phát minh ra lý thuyết của mình bằng kết luận: chế độ quân chủ Ca-pê, dù nó nghiêng về chế độ chuyên chế, nhưng nó đã xây dựng một chính quyền, loại bỏ những quyền lợi cá biệt, tập hợp các tỉnh; rút cuộc "nó đã tăng cường tính thống nhất Pháp".

Tác phẩm chưa hoàn thành, bởi vì sự thành lập Nhà nước-Dân tộc không ngừng lại ở cuối thời kỳ Chế độ cũ. Chính vì thế, công trình được kéo dài bằng bộ *Lịch sử nước Pháp hiện đại, từ Cách mạng đến hoà bình năm 1919*. Lần này, Ernest Lavisse bằng lòng

đồng ý bảo trợ và nhường vị trí lãnh đạo cho học trò của mình, Charles Seignobos. Ngay sau chiến tranh, một sêri mới gồm 9 quyển được công bố trong chưa đầy 3 năm . Erneste Lavisse vui sướng nhìn thấy những cuốn cuối cùng ra mắt trước khi mất vào năm 1922. Bộ sách này có thứ tự như sau:

• Tập I. PH. Sagnac: *Cuộc cách mạng* (1789-1792), 1920;

• Tập II. G.Pariset: *Cuộc cách mạng* (1792-1799), 1920;

• Tập III. G.Pariset: *Chế độ Tổng tài và Đế chế* (1799-1815), 1921;

• Tập IV. S. Charlety: *Sự phục hồi* (1815-1830), 1921;

• Tập V. S. Charlety: *Chế độ quân chủ Tháng Bảy* (1830-1848), 1921;

• Tập VI. Ch. Seignobos: *Cuộc cách mạng 1848 và thời kỳ đầu của Đế chế Thứ hai* (1848-1859), 1921;

• Tập VII. Ch. Seignobos: *Sự suy tàn của Đế chế và sự thiết lập nền Đệ Tam Cộng hòa* (1859-1875), 1921;

• Tập VIII. Ch. Seignobos: *Sự tiến triển của nền Đệ Tam Cộng hoà* (1875-1914), 1921;

• Tập IX. H. Bidou, A. Gauvain, Ch. Seignobos: *Đại chiến* (1914-1919), 1922.

Trong bộ *Lịch sử nước Pháp hiện đại* người ta thấy lại những tiền đề cho những suy nghĩ của các nhà sử học thời đại tốt đẹp ấy. Phông thời gian bị cắt ra bằng những nét lớn, theo các chế độ

khác nhau (Thời kỳ phục hồi, chế độ quân chủ Tháng Bảy, Đệ nhị Cộng hoà, v.v...); bằng những nét nhỏ hơn, theo các chính phủ khác nhau Waldeck-Rousseau, Combes, Rouvier, Clemenceau, v.v...). Câu chuyện liên kết các sự kiện và hiện tượng theo một quan hệ nhân quả, theo trình tự thời gian, tăng những chi tiết chính xác, rõ ràng (kể lại "Cuộc đại chiến", từ tháng 7.1914 đến tháng 11. 1918, không bỏ qua một trận tiến công và phản công nào trên tất cả các mặt trận). Và "chính trị ở vào vị trí chỉ huy": những thành phần chính phủ, các cuộc tranh luận của quốc hội, các cuộc tuyển cử lập pháp chiếm giữ vị trí vô cùng quan trọng hơn rất nhiều những phát hiện khoa học, các hoạt động công nghiệp hay những tập quán nông dân.

4. Những sách giáo khoa.

Năm 1875, các đạo luật hợp hiến được chấp thuận xác định những thể chế rõ ràng và những nguyên tắc vận hành của hai viện cũng như chính phủ. Từ năm 1877 đến năm 1879, các cuộc tuyển cử kế tiếp nhau mang lại vị trí đa số cho cánh tả ở Hạ viện và sau đó là Thượng viện. Mac Mahon trước hết phải "tuân theo", và sau đó "bị cách chức". Nền Cộng hòa thắng lợi. Kể từ đó, trong vòng năm hay sáu năm, các nội các "hợp thời" chấp thuận ân xá cho những người tham gia Công xã (1880), phục hồi quyền tự do công cộng - báo chí, hội họp, v.v... (1881), hợp pháp hóa các tổ chức công đoàn(1884); và thiết lập hệ thống giáo dục nhà trường thế tục (tháng ba 1880), miễn phí (tháng 6.1881) và bắt buộc (tháng 3.1882). Những nhà lãnh đạo chính trị "hợp thời" - L. Gambetta, J. Ferry, Ch. De Freycinet, W. Waddington, L. Say, v.v... - đã

được cổ vũ, khuyến cáo, chỉ dẫn trong sự nghiệp xây dựng nhà trường bởi những nhà chức trách của Bộ Giáo dục - P. Bert, F. Buisson, F. Pécaut, J. Steeg và những người khác - và bởi những người thúc đẩy Liên minh Giáo dục - J. Macé và các bạn bè của ông. Trái với một tư tưởng thịnh hành, những đạo luật Ferry đã không "dạy dỗ" người Pháp. Nhưng các biện pháp áp dụng cho phép xây dựng nên một mạng lưới nhà trường tại tất cả các xã (vả lại với trách nhiệm của các hội đồng thị chính); để đào tạo, các trường sư phạm cho ra lò một đội ngũ các thầy cô giáo thế tục; và để trừ tận gốc nạn mù chữ, người ta tổ chức dạy cho một phần ba số trẻ em chưa được đến trường. Tuy nhiên, những người cộng hoà "tư sản" đã duy trì một hố sâu ngăn cách giữa nhà trường tiểu học dành cho toàn dân với trường trung học dành cho những người ưu tú.

Sử học "phương pháp" tham gia vào sự nghiệp giáo dục của nền Đệ Tam Cộng hoà. Thực tế, những người khởi xướng đạo luật Ferry - F. Buisson, P. Bert, J. Macé, v.v... - và những cộng tác viên của tờ *Tạp chí sử học* - G. Monod, E. Lavisse, A. Rambaud, v.v... - đều trong cùng một giới. Họ năng lui tới tất cả các hành lang của Bộ Giáo dục, các trường đại học sư phạm, các giáo đường Tin lành hay nơi cư ngụ của những người theo Hội Tam điểm. Dù là viên chức cao cấp hay là người có danh vọng trong các trường đại học, họ đều cùng có một mục đích: giáo dục cho những thế hệ mới yêu quý nền Cộng hoà, củng cố nền tảng xã hội của chế độ; đẩy lùi chính sách ngu dân của tăng lữ bằng cách loại nhà thờ ra *khỏi việc kiểm soát tinh thần.; nung nấu lòng căm thù chống lại* kẻ thù truyền kiếp, tức đế chế Đức. Đó là ý niệm về sức mạnh,

được thể hiện bằng những thông tư của Bộ định hướng cho những chương trình giảng dạy theo các giáo trình lịch sử, địa lý và giáo dục công dân. Công trình nổi tiếng nhất là cuốn "Petit Lavisse" xuất bản lần đầu năm 1884 (240 trang với 100 tranh ảnh). Nhân dịp này, vị giáo sư Sorbonne đã tóm tắt và cô đọng những yếu tố trong bộ sách lớn uyên bác *Lịch sử nước Pháp* của ông. Cuốn "Petit Lavisse" đạt được sự thành công to lớn; được in ra hàng trăm ngàn bản, được xuất bản nhiều lần (ngay từ 1895 đã xuất bản tới lần thứ 75). Tác giả đưa ra cuốn sách với nội dung gần như không thay đổi cho mãi đến năm 1912 (272 trang, 142 tranh ảnh). Những giáo trình khác giống như những sách giải thích, phổ biến cuốn "Lavisse"; chỉ khác đi một chút ít về hình thức và nội dung, như các "*bài giảng lịch sử*" của Aulard và Debidour (1894), của Calvet (1899), của Brossolette (1904), của Gautier và Deschamps (1905), của Guiot và Mane (1906), của Rogie và Despiques (1908), v.v...

Trong các sách dành cho trẻ em từ 7 đến 12 tuổi, nội dung tư tưởng càng được thể hiện rõ ràng hơn, ngôn ngữ được đơn giản hoá, đó là điều cần thiết. Trường phái phương pháp trình bày những nguyên tắc của họ bằng sự hoàn toàn trong trắng, không một chút nào bề ngoài giả dối. Ngoài ra, nhóm cộng hoà, những người thành lập ra hệ thống giáo dục các trường thế tục, miễn phí và bắt buộc, còn khẳng định một cách rõ ràng rằng sử học không phải là trung lập; sử học phải phục vụ cho một lập trường chính trị nào đó. Vào năm 1884, F. Buisson, giám đốc giáo dục phổ thông, chào mừng việc xuất hiện "Petit Lavisse" bằng những câu: "Và đây, cuốn sử thực sự có tính dân tộc và thực sự tự do mà chúng ta

đòi hỏi để làm một công cụ giáo dục, thậm chí để giáo dục đạo đức". Năm 1912, trong lời giới thiệu lần xuất bản cuối cùng cuốn giáo trình của mình, E. Lavisse còn chỉ ra rõ ràng hơn: "Nếu người học sinh không mang theo mình kỷ niệm sống động về những chiến thắng của dân tộc chúng ta, nếu người học sinh không biết rằng tổ tiên của mình đã chiến đấu trên hàng ngàn trận địa vì những nguyên nhân cao quý; nếu người học sinh không học cái mà người ta đã phải trả bằng máu và những nỗ lực để thống nhất và rồi sau đó xây dựng nên tổ quốc của chúng ta từ sự hỗn độn của những thể chế cũ, thiết lập những đạo luật mà nhờ đó đã giải phóng chúng ta; nếu người học sinh không trở thành một công dân tự tin trước những nhiệm vụ của mình và không trở thành một người lính biết yêu quý khẩu súng của mình, thì khi đó người thầy sẽ phí thời gian". Nhiệm vụ của thầy giáo được xác định rõ ràng: bằng bài giảng lịch sử, phải đào tạo ra những người theo tư tưởng cộng hoà có ý thức, đào tạo nên những người lính dũng cảm.

Chỉ đọc lướt những sách giáo khoa lịch sử xuất bản trong những năm 1884-1914, người ta cũng nhận thấy một cách dễ dàng một vài định đề cơ bản. Khái niệm đầu tiên là khái niệm về một "Nước Pháp bất diệt" từ "tổ tiên những người Gô-loa của chúng ta" cho đến những công dân của Nền Đệ Tam Cộng hòa. Cư dân của đất nước tươi đẹp này thuộc về một tập thể. Tập thể ấy đã dần dần trở thành một dân tộc. Không gì có thể phân biệt được một cách thực sự giữa cư dân ấy: những quyền lợi cá biệt từng vùng *được xoá bỏ; các bất bình đẳng xã hội được làm mờ nhạt đi.* Những "người khác", những cá nhân khác nhau được coi như

người nước ngoài, kẻ thù, quân xâm lược. Quá trình lâu dài của việc hình thành Nhà nước-Dân tộc diễn ra như một sự kế tiếp những sự kiện đặc biệt mà ở đó những anh hùng có đạo đức và dũng khí được minh hoạ. Sách giáo khoa lịch sử có vẻ như một phòng trưng bày tranh: Vercingétorix ở Alésia, Clovis ném vỡ cái bình ở Soisson, Charlemagne trước các học trò, Philippe Auguste ở Bouvines, Saint Louis dưới cây sồi ở Vincennes, những nhà tư sản Calais, Jeanne d'Arc trên giàn thiêu, Francois đệ nhất ở Marignan, Richelieu ở La Rochelle, Louis XIV ở Versailles, Thống chế Saxe ở Fontenoy, việc chiếm ngục Bastille, BonB ở cầu Arcole, v.v... Có một đường phân tuyến phân biệt rạch ròi giữa những người "tốt", những nhân vật "chính diện", những người làm tăng thêm quyền lực của Nhà nước và tập hợp các tỉnh lại - ví dụ như Du Guessclin, Louis XI hay Richelieu - và những người "xấu", những nhân vật "phản diện" đã gây nên các cuộc chiến tranh tương tàn và để mất đi các tỉnh hay mất đi các thuộc địa - chẳng hạn như Charles VIII và Louis XII, có thể cả Louis XIVvà chắc chắn là Louis XV. Cũng chính như thế mà người ta đọc trong "Petite Lavisse": "Henri IV và Sully bạn ông đã cố gắng làm cho người Pháp được hưởng hạnh phúc, sung sướng nhiều nhất với khả năng cho phép" (tr.104)... " Ông vua tàn ác Louis XV không quan tâm một chút nào đến những vụ tố cáo các hành động phi pháp. Ông ta nói rằng điều đó đối với ông ta chẳng có nghĩa lý gì" (tr.128).

Sự lựa chọn thứ hai thể hiện ở chỗ các sách giáo khoa lịch sử biện hộ, ca tụng cho chính thể cộng hòa. Di sản của cuộc Đại cách mạng được bảo vệ và noi theo với sự thẳng thắn cương quyết

trong giai đoạn 1789-1792 và với chút do dự trong giai đoạn 1792-1794. Để khôi phục lại, người ta chú ý đề cập đến những đoạn tiết vừa phải: đặt lên trước hết Hội nghị Quốc ước, bản tuyên ngôn Nhân quyền, ngày lễ Liên bang và chỉ lướt qua về những cuộc đối đầu ở Hội nghị Quốc ước, về hành động tàn bạo của thời kỳ Khủng bố, hay người ta dấu biến những sự kiện ấy đằng sau những chiến công của các chiến sĩ năm thứ II. Dù sao, cuộc Cách mạng 1789 cũng hiện ra như một sự đoạn tuyệt căn bản làm nổi rõ chủ quyền của Dân tộc. Cuộc Cách mạng ấy thiết lập chế độ theo luật pháp, đưa đến quyền tự do tư tưởng và quyền tự do lao động (sách giáo khoa của Gautier-Deschamps). Nếu người ta xem xét bức tranh tường do Ch. Dupuy sáng tác cho trẻ em học sinh thì lịch sử nước Pháp thế kỷ XIX có thể được giải thích theo một sơ đồ lưỡng cực : "Cách mạng 1789: là giành lấy tự do và bình đẳng; Đế chế Thứ Nhất: nước Pháp chịu đựng chủ nghĩa chuyên chế; việc khôi phục Nền quân chủ tháng Bảy: chế độ quân chủ được thử nghiệm một lần nữa; Nền Đệ nhị Cộng hoà: nền tự do được khôi phục lại trong chốc lát; Đế chế Thứ hai: Nền tự do vẫn còn bị mất đi; Nền Đệ Tam Cộng hòa: cuối cùng nhân dân là chủ số phận của mình". Các chế độ chuyên chế biểu thị bằng một tín hiệu âm (-), đồng nghĩa với "xấu xa"; các chế độ cộng hoà có dấu dương (+), là sự "tốt đẹp". Kết cục là, Nền Đệ Tam Cộng hoà được trình bày như "điều tối ưu của nhân loại": "nó đã đưa nước Pháp vào hàng dân tộc vĩ đại; đặt ra chế độ nghĩa vụ quân sự bình đẳng cho tất cả mọi người; sáng tạo ra nền giáo dục thế tục, miễn phí và bắt buộc; thiết lập các quyền tự do công cộng - tự do báo chí, hội họp, lập hội; tách giáo hội ra khỏi Nhà nước; và thiết lập

ra một đế chế thuộc địa" (Sách giáo khoa của Gautier-Deschamps). Nền Đệ Tam Cộng hoà bảo đảm cho một tổ chức xã hội hài hòa không gì có thể vượt qua nổi; Công xã Paris được miêu tả như một sự thái quá điên rồ, gần như không thể hiểu nổi; và triển vọng về một chế độ xã hội chủ nghĩa không bao giờ được gợi ra.

Quan điểm thứ ba thể hiện ở chỗ có một sự tán dương thường xuyên về Tổ quốc-Mẹ hiền. Ngay từ thế hệ đầu tiên, từ 1880 đến 1898, việc tuyên truyền quốc gia chủ nghĩa được tiến hành hết mực, so với nỗi nhục nhã cảm thấy sau sự thảm bại 1870-1871. Tờ báo *Nhà trường*, vào tháng 5 năm 1882, giới thiệu những bài chính tả yêu nước, những mẩu chuyện anh hùng và những bài ca thượng võ - như bài *Học trò-Người lính*:

Để trở thành một con người, cần biết viết

và từ khi còn rất nhỏ hãy học lao động

Vì Tổ quốc, một đứa trẻ cần được giáo dục

học tập lao động trong nhà trường

giờ đã điểm, chúng ta đều bước

Hỡi các bạn trẻ, chúng ta hãy là người lính.(hai lần).

Bài ca này được dạy trong trường mẫu giáo và trường tiểu học! Trong một không khí như vậy, những sách giáo khoa lịch sử lựa chọn những sự kiện quân sự minh hoạ cho việc bảo vệ lãnh thổ chống giặc ngoại xâm, từ cuộc khởi nghĩa xứ Gaule cho đến

trận Valmy. Và Jeanne d'Arc trở thành nữ anh hùng dân tộc, biểu tượng của tinh thần quật khởi : "Jeanne d'Arc, đó là nhân vật gần gũi nhất chưa bao giờ xuất hiện trên trái đất. Không có một dân tộc nào trong lịch sử của mình có một Jeanne d'Arc" (sách giáo khoa Gautier-Deschamps). Ở thế hệ thứ hai, từ 1899 đến 1914, chủ nghĩa dân tộc trở thành uyển chuyển hơn. Với thời gian, vết thương Sedan dần liền sẹo. Dư luận quần chúng tin vào liên minh Pháp với nước Nga và nước Anh cảm thấy ít lo sợ hơn, ít hung hăng hơn. Và phong trào xã hội chủ nghĩa, với khuynh hướng quốc tế chủ nghĩa, bắt đầu có ảnh hưởng tới một số tầng lớp xã hội, nhất là trong các giáo viên. Ngay sau đó, các sách giáo khoa tìm cách để chứng minh cho lớp trẻ thấy rằng chiến tranh có thể là một thử thách đẫm máu, rằng tốt hơn là giải quyết bằng thương lượng; rằng tốt nhất là bảo vệ hoà bình. Trong điện Panthéon, nơi chôn cất thi hài các vĩ nhân của dân tộc, bên cạnh những anh hùng chiến tranh -Roland, Bayard hay Hoche-, đã xuất hiện các anh hùng dân sự -Hugo hay Pasteur. Tuy nhiên, chiến tranh tự vệ là chính đáng: "Chiến tranh, tai hoạ này, tội ác giết người này có lẽ trở thành điều gì đó có ý nghĩa thần thánh nếu như bọn ngoại bang đe doạ biên giới của chúng ta, có ý định cướp đi nền độc lập của chúng ta" (sách giáo khoa của Guiot và Mane).

Sự định hướng cuối cùng là tìm cách bào chữa cho công cuộc thực dân. Các chính phủ hợp thời là người dựng nên những thể chế cộng hoà và cũng là những kẻ tiến hành những cuộc xâm chiếm thuộc địa ở Tunisie, Bắc Kỳ, Madagascar; và những chính phủ kế nghiệp họ, dù là chính phủ theo đường lối trung dung hay triệt để đều đã tiếp tục đặt chân xâm chiếm Soudan, Dahomey, Congo và

sau đó là Maroc. Các sách giáo khoa sử dụng những lý lẽ chính thống để giải thích cho những hoạt động quân sự. Và đây là một ví dụ về ý muốn đơn giản hóa sự kiện rơi vào cái lố lăng nực cười: "Vào năm 1881, Jules Ferry quyết định trừng phạt những người Kroumirs, bộ tộc hiếu động không ngừng xâm lược lãnh thổ Algérie của chúng ta. Trong khi đánh đuổi chúng, binh lính của chúng ta bị bắt buộc phải chiếm lấy Tunisie... rồi Tunisie ở lại với chúng ta" (sic) (sách giáo khoa Brossolette). Trong tư tưởng của những người lãnh đạo nền Đệ Tam Cộng hoà, việc thiết lập nên một đế chế thuộc địa cho phép tìm được một sự bù trừ cho sự kiện để mất miền Alsace-Lorraine và đưa nước Pháp vào hàng những cường quốc, sánh ngang với Anh và Đức. Tuy nhiên, luận điểm ấy không che dấu được tham vọng bòn rút lấy một phần sản phẩm bên ngoài - phốt phát của Tunisie, lạc của Sénégal, gỗ từ Gabon, Cao su từ Đông Dương, v.v... Các sách giáo khoa nhà trường khẳng định động cơ khai thác kinh tế: "Jules Ferry muốn rằng nước Pháp có những thuộc địa xinh đẹp làm tăng thêm sự phong phú về thương mại" (sách giáo khoa Gautier-Deschamps). Công cuộc thực dân luôn luôn được che đậy bằng bức màn sứ mạng khai hóa văn minh: "Các cư dân bản xứ chỉ vừa bước vào giai đoạn văn minh và đôi khi còn hoàn toàn trong tình trạng dã man" (sách giáo khoa Lemonnier-Schrader-Dubois). Người Pháp là những người có văn hoá, họ đến kéo những người nguyên thuỷ ra khỏi tình trạng dã man. Các sách lịch sử và địa lý đều chứng minh các nhà giáo dục xây dựng các trường học, các thầy thuốc lập ra các bệnh viện, các nhà cai trị loại bỏ các hủ tục vô nhân đạo. Một hình ảnh chính yếu giới thiệu Savorgnan de Brazza đang giải

phóng cho những người nô lệ ở Congo. Rốt cuộc, theo đấy sự kiện thuộc địa là hoàn toàn xuất phát từ thiện ý: "Nước Pháp muốn rằng những đứa trẻ Ả Rập cũng được giáo dục tử tế như những đứa trẻ Pháp. Điều này chứng minh rằng nước Pháp là tốt đẹp và hào hiệp đối với những dân tộc đã được thuần phục" (sách giáo khoa Lavisse, tr.166)

5. Tính khách quan trong lịch sử

Thật sai lầm khi người ta đã và vẫn còn đang nghĩ trường phái sử học tự đặt cho mình là theo "chủ nghĩa thực chứng" ở Pháp vào giữa những năm 1880-1930. Thực ra, sử học thực chứng thực sự đã được L. Bourdeau xác định trong cuốn *Lịch sử và các Nhà sử học; nghiên cứu phê phán về sử học được coi như khoa học thực chứng*, xuất bản năm 1888. Là học trò suất sắc của A. Comte, L. Bourdeau được coi như một nhà triết học. Theo ông, sử học là "khoa học của những sự phát triển lý tính"; sử học có mục đích "phổ biến những sự kiện mà lý tính chỉ đạo hoặc chịu sự ảnh hưởng của lý tính". Do vận dụng khuôn mẫu của xã hội học, sử học phải nghiên cứu hoạt động của cư dân, cách thức tổ chức quan hệ họ hàng, hình thái cư trú, kiểu cách ẩm thực; nói một cách chung nhất, sử học nghiên cứu tất cả mọi hoạt động của con người với tất cả mọi tầm vóc của những hoạt động ấy. Bù lại, bộ môn này có thể bỏ qua các sự kiện đặc biệt và những nhân vật nổi tiếng: "những người quý phái danh tiếng cần phải được dần dần làm mờ nhạt đi trước tầm quan trọng của quần chúng... Chúng ta hãy quan tâm đến quần chúng" (loại khái niệm này là hướng đến một quan điểm về *sử học "tổng thể" từ chối loại sử học "kể sự*

kiện" mà không làm mất lòng trường phái *Biên niên*). Trung thành với tư tưởng của A. Comte, L. Bourdeau xác định cho khoa học lịch sử mục tiêu là "nghiên cứu các quy luật chi phối sự phát triển của loài người". Những quy luật này có thể được phân loại ra thành ba nhóm: 1/Những quy luật giống loài chứng tỏ tính đồng dạng của sự vật; 2/Những quy luật quan hệ làm cho "cùng nguyên nhân như nhau dẫn đến những kết quả giống nhau"; 3/Quy luật tối cao quy định sự diễn biến của lịch sử. Tóm lại, đó là một thứ triết học lịch sử thật sự theo thuyết quyết định luận, có tham vọng tái tạo lại quá khứ lẫn dự đoán tương lai.

Như vậy, cương lĩnh của L. Bourdeau đã ngược lại với dự án chung của G. Monod, E. Laviss, Ch-V. Langlois, Ch. Seignobos và bạn bè của họ. Trong bản tuyên ngôn công khai của *Tạp chí Sử học* năm 1876, G. Monod sử dụng thành thạo công thức "khoa học thực chứng" nhưng với ý nghĩa khác xa với học thuyết của những người theo A. Comte: "Tạp chí của chúng ta sẽ là một bộ tập hợp những luận văn khoa học xác thực và là nơi tự do tranh luận; tuy nhiên, tạp chí sẽ không rời bỏ lĩnh vực sự kiện và sẽ vẫn đóng cửa trước những lý thuyết chính trị và triết học". Khi xuất hiện cuốn sách của L. Bourdeau, G. Monod dường như rất ngập ngừng; vì thế ông khẳng định: "Sử học sẽ không bao giờ chỉ là một khoa học miêu tả tiến hành trên những nhân tố đã trôi qua trong sự thay thế và trong sự tiến triển không ngừng. Hoàn toàn hơn thế, người ta có thể so sánh sử học với khí tượng học". (*RH*, 1888, N.3, tr.385). Tuy vậy, vài năm sau, nhân cuộc thảo luận về vai trò của khoa học xã hội trong các trường đại học mới, G. Monod đã đổi lại quan điểm của ông về chủ đề L. Bourdeau:

"Những cuốn sách của tác giả này không xứng đáng với những danh tiếng mà người ta dành cho nó... Thời vận của chúng sẽ đến khi người ta bị thuyết phục ở Pháp, giống như người ta đã làm ở Hoa Kỳ, rằng khoa học xã hội không chỉ là cơ sở vững chắc của sử học mà còn là một bộ phận chủ yếu của lịch sử. Người ta ngạc nhiên rằng nước Pháp mặc dù là xứ sở xuất hiện những cái nhìn thiên tài của A. Comte về xã hội học mà cho đến nay chỉ đem lại rất ít kết quả" (*RH*, 1896, N.2, tr.92). G. Monod tỏ ra ôn hoà bởi vì ông tha thiết nối kết sử học với các khoa học nhân văn khác trong việc giảng dạy đại học. Ông không noi theo những người bạn gần gũi của mình như Ch.-V. Langlois và Ch. Seignobos, ông từ chối mọi sự tham khảo "triết học thực chứng" và không không đi quá xa một thứ chủ nghĩa kinh nghiệm tuyệt đối đã trình bày trong cuốn *Nhập môn nghiên cứu lịch sử* của họ xuất bản năm 1898.

Trong thực tế, những người bảo vệ trường phái phương pháp đã không tham khảo những gợi ý từ người Pháp A. Comte mà tham khảo ở người Đức Leopold Von Ranke. Trước cuộc chiến tranh 1870-1871, có rất nhiều nhà sử học Pháp trẻ tuổi như G. Monod, E. Lavisse, C. Jullian, Ch. Seignobos và một số nhà nghiên cứu, giảng dạy khác đã đến theo học tại các trung tâm nghiên cứu giảng dạy bên kia sông Rhin. Họ đã cho rằng chiến thắng của người Đức là nhờ ở sự tổ chức hoàn hảo các thiết chế quân sự, dân sự, trí thức của họ; rằng nên quan sát rồi bắt chước, noi theo thành tựu của người Đức để bảo đảm cho sự phục hưng nước Pháp. Chính vì thế mà họ chịu ảnh hưởng những tác phẩm của các nhà bác học Đức như Mommsen, Sybel, Treitschke,

Waitz, Delbrück, v.v...; và họ đã rập khuôn theo hình mẫu về chương trình, phương pháp và cấu trúc của các trường đại học Đức. Năm 1896, Camille Jullian chấp nhận giá trị của hệ thống Đức trong khi đặt ra nghi vấn về một sự thua kém giả tạo của Pháp: "Người Đức thắng được Pháp nhờ tình đoàn kết và sự cố kết...; chúng ta vẫn và sẽ còn thiếu tinh thần kỷ luật mà người Đức có... Tuy nhiên, nền sử học ở Đức đang bị phân rã và bị phân tán...; nó không còn hơn nền sử học Pháp nữa". Chúng ta đang chứng kiến một hiện tượng lý thú về mặt truyền bá các tư tưởng. Thông qua sử học, trường phái Pháp vay mượn ở trường phái Đức một học thuyết khoa học, mà ở đó, vì một phản xạ "tự ái dân tộc chủ nghĩa", người ta không dám nhấn mạnh đến nguồn gốc, đôi khi cũng không trình bày các nguyên tắc.

Vậy nên cần trở lại cội nguồn của vấn đề. Vào giữa thế kỷ XIX, những luận đề của L. Von Ranke đã đặt lại vấn đề những căn cứ của triết học lịch sử: vì sao triết học lịch sử lại dễ dàng "tư biện", "chủ quan" và "thuyết giáo hoá"; vì sao những luận đề ấy đã trở thành những công thức "khoa học", "khách quan" (hay "xác thực"), đã có ảnh hưởng đến hai, ba thế hệ nhà sử học, trước hết ở Đức rồi sau đó là ở Pháp. Những định đề lý thuyết của Von Ranke được liên kết theo cách như sau: Quy tắc thứ nhất: Nhà sử học không có phận sự "phán xét quá khứ và cũng không phải để giáo dục cho những người đương thời với mình, mà đơn giản là trình bày, thuật lại, phân tích cái đã qua một cách thực sự"; quy tắc thứ hai: Không có một sự phụ thuộc lẫn nhau nào giữa chủ thể nhận thức - nhà sử học - và đối tượng nhận thức - sự kiện lịch sử. Bằng việc giả định, nhà sử học thoát ra khỏi mọi khuôn phép xã

hội; nó cho phép nhà sử học trở thành vô tư trong tri giác của mình trước các sự kiện. Quy tắc thứ ba: Lịch sử - tổng thể những *res gestae* - tồn tại tự nó, một cách khách quan; nó có cùng một hình thức như nó từng có, một cấu trúc xác định mà nhận thức có thể đạt tới một cách trực tiếp. Quy tắc thứ tư: Mối quan hệ giữa khả năng và nhận thức là phù hợp với một thể thức cơ học. Nhà sử học ghi lại những sự kiện lịch sử một cách bị động, giống như tấm gương phản chiếu hình ảnh của một đối tượng, giống như một chiếc máy ảnh ấn định vẻ, dáng của một cảnh tượng hay một phong cảnh. Quy tắc thứ năm: Nhiệm vụ của nhà sử học là ở chỗ tập hợp một số lượng sự kiện vừa đủ, dựa trên những tài liệu chắc chắn; từ những sự kiện này, từ chính nó, câu chuyện lịch sử được thiết lập, chính lịch sử tự giải thích tất cả. Mọi suy nghĩ lý thuyết là vô tác dụng, thậm chí có hại, bởi vì nó đưa vào nhân tố tư biện. Theo Von Ranke, khoa học thực chứng có thể đạt đến khách quan và nhận thức chân lý của lịch sử.

Trường phái phương pháp, nhờ áp dụng theo đúng từng ly từng tý cương lĩnh của Von Ranke đã thực sự làm cho phương pháp viết sử ở Pháp tiến bộ. Tuy nhiên, phải quan sát công trình của nó, người ta mới nghiệm thấy có một cảm giác khó chịu. Bởi vì mâu thuẫn hiển nhiên giữa những nguyên tắc tuyên bố với những thành tựu có thực. Năm 1876, G. Monod tuyên bố tính trung lập của mình: "Quan điểm hoàn toàn khoa học mà chúng tôi tuân thủ đủ đem lại cho tập sách của chúng ta sự thống nhất về phong cách và tính chất... Chúng tôi sẽ không theo một tín điều, một quan điểm độc đoán nào; chúng tôi sẽ không gia nhập dưới dạng hội đoàn vào bất cứ đảng phái nào...". Năm 1898, Ch-V.

Langlois và Ch. Ch. Seignobos tuyên bố cách ly khỏi mọi tư biện "về nguyên nhân ban đầu và những nguyên nhân cuối cùng", mọi phản ánh về bản chất của các xã hội; các ông quan niệm một cách ngây thơ: "lịch sử sẽ được lập nên... khi tất cả tài liệu được khám phá, được làm cho trong sáng và đặt vào trật tự". Vậy mà, trong cùng lúc đó, *Tạp chí Sử học* lại đưa ra quan điểm có lợi cho những chính phủ hợp thời; gây chuyên tranh cãi với Giáo hội Thiên Chúa, với những người theo chủ nghĩa quân chủ và những người ở bên kia núi An-pơ; nó bảo vệ nhà trường thế tục, miễn phí và bắt buộc. E. Lavisse, thông qua công trình *Lịch sử nước Pháp* của mình, đã tạo ra huyền thoại về một Nhà nước-Dân tộc bắt đầu hình thành giữa thời đại Gaulois và thời đại Mérovingiens, được củng cố nhờ những biện pháp hành chính và các cuộc chinh phục quân sự của những người dòng Ca-pê và rồi dẫn đến một thể chế lý tưởng: nền Cộng hoà dân chủ, ôn hoà và tập trung. Nhất là, các sách giáo khoa, được những người có địa vị trong các trường đại học trực tiếp gợi ý, không do dự tán tụng nền Đệ Tam Cộng hoà nhằm tranh thủ và mở rộng phạm vi những người sẽ bâu cho mình, và như vậy, đã tăng cường cơ sở xã hội cho nó; các sách này luôn bày tỏ tình cảm yêu nước bằng cách làm lễ tôn thờ các vị anh hùng dân tộc, chuẩn bị cho thế hệ mới lòng căm thù đối với kẻ thù truyền kiếp, bọn dã man Đức; và những sách này biện minh, dưới bức màn một sứ mệnh khai hoá, cho việc xâm chiếm thuộc địa của nước Pháp. Trong những điều kiện này, khoa học lịch sử, bộ môn khoa học vốn được chủ trương phải vô tư, khách quan, lại trở thành là một thứ lý luận có tính hệ tư tưởng phục vụ

cho quyền lợi của một chế độ chính trị hay biểu lộ những khát vọng của một cộng đồng dân tộc.

Đặt trên những cơ sở ít ổn định và có những mâu thuẫn trầm trọng, trường phái phương pháp lập tức bị tấn công từ mọi phía. Ngay từ những năm 1920, trong tờ *Tạp chí Tổng hợp*, và sau đó, trong những năm 1930, trong Tạp chí *Biên niên*, L. Febvre, M. Bloch và bạn bè của họ công kích những người thừa kế E. Lavisse, Ch. Seignobos, L. Halphen, Ph. Sagnac và những người khác chiếm giữ những vị trí quan trọng trong các trường đại học. Nhóm Biên niên nói về sử học truyền thống là "duy lịch sử" với bốn điểm đáng chê trách chủ yếu: 1/Sử học duy lịch sử chỉ chú ý đến những sử liệu thành văn, đến những chứng cớ tự nguyện (nghị định, thư tín, báo cáo, v.v..), trong khi những tài liệu không thành văn, những chứng cớ không tự nguyện (di tích khảo cổ, hàng loạt thống kê, v.v...) cũng phản ánh về hoạt động của con người. 2/ Sử học duy lịch sử nhấn mạnh đến sự kiện, sự kiện tiêu biểu bỗng xảy ra trong một thời điểm ngắn ngủi (chẳng hạn như trận đánh của Fontenoy), trong khi quan trọng hơn là cần hiểu rõ về đời sống xã hội được khám phá ra từ những sự kiện thông thường, lặp đi lặp lại, diễn ra trong một thời gian lâu dài (ví như việc trồng lúa mỳ chẳng hạn). 3/ Sử học duy lịch sử trước hết quan tâm đến những sự kiện chính trị, ngoại giao và quân sự (như việc ám sát Henri IV, sự hoà giải của Westphalie hay trận đánh Austerliz) và coi thường, một cách sai lầm, những sự kiện kinh tế, xã hội và văn hóa (như sự đổi mới cái cối xay gió, những quyền lãnh chúa hoặc sự sùng đạo Giăng-sen). 4/ Sử học duy lịch sử, "thứ sử học của những thất bại năm 1870" có những cái "thận trọng đến run rẩy":

nó sợ tham dự vào một cuộc luận chiến, hiếm khi mạnh dạn giải thích, nó từ bỏ trước mọi sự tổng hợp. Ngược lại, trường phái *Biên niên* không đặt ra vấn đề tính khách quan trong lịch sử; nó không nhận thấy sự không hoà hợp, không tương hợp giữa nguyện vọng muốn trung lập khoa học với đảng phái phục vụ chính trị của các nhà sử học thuộc trường phái phương pháp.

Tư duy về "thuyết tương đối" - hay "thuyết hiện diện"- chủ yếu được trình bày ở Anh hay Hoa Kỳ những năm 1930 đến 1940, dẫn đến sự phê phán triệt để về thuật viết sử "thực chứng" bằng cách phản đối những giả định có tính lý thuyết của Von Ranke. Ch. Beard cho rằng tham vọng của những người có tham vọng khoa học được thể hiện bằng một sự lựa chọn hệ tư tưởng: "Phải chăng quan điểm lịch sử cho phép nhà sử học tưởng tượng rằng người ta có thể nhận thức được lịch sử như thực tế lịch sử diễn ra? Thứ triết lý ấy - bởi vì dòng suy nghĩ này là một thứ triết lý, thậm chí ngay cả khi nó phủ định triết học - đã phải chịu một sự thất bại. Tạp chí lịch sử Mỹ (*The American Historical Review*, 1937, vol. LXIII, N.3, tr.81). Xu hướng theo thuyết tương đối cho rằng lý luận theo chủ nghĩa thực chứng về nhận thức mà theo đó chủ thể đem lại một cách đơn giản hình ảnh của đối tượng là hoàn toàn sai lầm: xu hướng ấy khoe khoang rằng, trong công việc của mình, nhà sử học không bao giờ có một quan điểm bị động, trầm tư mà luôn luôn có một thái độ tích cực, sáng tạo. Ch. Oman khẳng định: "Sử học không phải là một công việc hoàn toàn khách quan; sử học là cách mà nhà sử học xử lý và xếp đặt một loạt các sự kiện vào trong mối quan hệ" (*On the Writing of History*, 1939, tr.7). R. G. Collingwood cũng cho rằng nhà sử học tiến hành một

sự lựa chọn một cách có suy nghĩ trong khối các sự kiện lịch sử; và dẫn đến, một cách tất yếu, nhà sử học phải miêu tả quá khứ tuỳ thuộc vào hiện tại.: "Tư duy sử học là một hoạt động tưởng tượng... Người ta có khuynh hướng phải khôi phục lại quá khứ vì hiện tại... Về mặt lịch sử, không một hiểu biết nào là cuối cùng cả. Một chứng cớ chỉ có giá trị trong một thời điểm nào đấy, nó sẽ mất ngay khi phương pháp và năng lực của nhà sử học khác đi (Tư tưởng về Lịch sử (The Idea of History), 1946, tr.247-248). C. Becker đi sâu vào giới hạn lôgích của chủ nghĩa thực tại: "Mỗi thế kỷ lại giải thích quá khứ theo cách để phục vụ cho mục đích riêng của mình... Quá khứ là một loại màn ảnh mà trên đó mỗi thế hệ chiếu vào đấy cách nhìn nhận riêng của mình về tương lai; và, niềm hy vọng về các cuốn "sử mới" được tiếp nối sẽ sống trong trái tim con người. Mỗi con người là nhà sử học của chính mình (*Everyman his own Historian*, 1935, tr.169-170). Một thứ chủ nghĩa tương đối như vậy dẫn đến nghi ngờ khả năng hình thành ra một khoa học lịch sử.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử xoay lưng lại "chủ nghĩa thực chứng", nó khẳng định bảo đảm đạt được tính khách quan; còn "chủ nghĩa thực tại" lại tha thiết chứng minh vai trò của tính chủ quan. Ngay từ năm 1846, trong bản thảo *Hệ tư tưởng Đức*, K. Marx đã nghiên cứu về quá trình của nhận thức, về vấn đề này, ông đã làm nổi bật hai cơ chế cơ bản. Một mặt, cá nhân có nhận thức thì xã hội hình thành: "Chính con người tạo ra sự hiện diện của họ, tư tưởng của họ... nhưng con người hiện thực hành động tuỳ thuộc vào sự phát triển nhất định của lực lượng sản xuất và những quan hệ tương ứng". Mặt khác, nhận thức không phải là

một hoạt động trừu tượng mà cụ thể; nhận thức gắn liền với "hoạt động biến đổi thế giới": "Khuyết điểm chủ yếu, từ trước đến nay, của mọi triết học... là sự vật, hiện thực, cái có thể cảm giác được, chỉ được được nhận thức dưới hình thức khách thể hay hình thức trực quan, chứ không được nhận thức là hoạt động của con người, là thực tiễn" ("*Luận cương về Phơ-bách*"). Hệ quả là, chủ thể nhận thức không thể tồn tại một cách tự động vô tư bởi vì họ thuộc về một nhóm nghề nghiệp, một giai cấp xã hội, một cộng đồng dân tộc mà nó có thể, một cách có hay không có ý thức, biểu đạt các quan điểm, bênh vực quyền lợi. Điều đó giải thích, chẳng hạn, rằng các quan điểm tư tưởng của nhà sử học thuộc trường phái phương pháp phản ánh, khẳng định, ủng hộ những định hướng chính trị của giới tư sản, những người cộng hoà và tự do. Khác với những người theo chủ nghĩa thực tại hài lòng với việc khôi phục quá khứ chủ quan và nhất thời, những người mác-xít hy vọng đạt đến sự hiểu biết, có tính khoa học và khách quan, về sự tiến triển của xã hội loài người, nhờ tính đến tính chất quyết định xã hội đối với nhận thức, dùng những khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử... và bằng cách đặt mình vào "quan điểm của giai cấp vô sản".

TÀI LIỆU

G. MONOD: NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA "TẠP CHÍ SỬ HỌC"

Chúng tôi khẳng định vẫn giữ độc lập với mọi quan điểm chính trị và tôn giáo, với tất cả những người lỗi lạc muốn chấp nhận vai trò làm chủ của họ đối với *Tạp chí*, chứng tỏ họ tin cương lĩnh này thực hiện được. Họ không hề có ý định giảng dạy

một học thuyết chính trị hay tôn giáo nào, đối với chúng tôi, họ cho rằng sử học có thể được nghiên cứu bằng chính bản thân sử học, họ không bận tâm đến những kết luận có thể được rút ra đúng hay sai đối với một niềm tin nào đó. Rõ ràng những quan điểm cá nhân vẫn ảnh hưởng, trong một chừng mực nào đó, về cách mà người ta nghiên cứu, về nhận thức và phán xử những sự kiện hay những nhân vật. Nhưng người ta phải cố gắng tách xa những nguyên nhân thành kiến sai lầm này để chỉ xử lý các sự kiện và nhân vật như tự nó. Mặt khác, chúng tôi chấp nhận những quan điểm và cách đánh giá khác nhau, với điều kiện chúng được dựa trên những cứ liệu đã được thảo luận nghiêm túc, dựa trên các sự kiện; không phải là những sự khẳng định đơn giản. Tạp chí của chúng tôi sẽ là một tập hợp các công trình khoa học xác thực, là diễn đàn tranh luận tự do, nhưng tạp chí sẽ đóng cửa đối với lĩnh vực sự kiện thuần tuý và sẽ vẫn đóng cửa đối với những lý thuyết chính trị và triết học.

Vì thế, chúng tôi sẽ không sử dụng một lá cờ nào; chúng tôi cũng sẽ không rao giảng bất cứ một quan điểm giáo điều nào; chúng tôi không gia nhập bất cứ đảng phái nào; điều đó không có nghĩa là *Tạp chí* của chúng tôi sẽ trở thành một "Tháp Babel" để trình bày mọi quan điểm được bày tỏ. Quan điểm khoa học chặt chẽ do chúng tôi đặt ra đủ để đem lại cho tạp chí của chúng ta tính thống nhất về hình thức và tính chất. Tất cả những điều đặt ra cho quan điểm này cho thấy chúng ta ứng xử với quá khứ theo cùng một tinh thần: mối thiện cảm tôn trọng nhưng độc lập. Nhà sử học thực ra không thể hiểu được quá khứ nếu họ không có một mối thiện cảm nào đó, không quên đi tình cảm riêng của mình, ý

kiến riêng của mình để làm chủ một thời đoạn của loài người trước đây, nếu họ không đặt mình vào vị trí của nó, không phán đoán những sự kiện tại nơi mà chúng nảy sinh ra. Nhà sử học đề cập đến quá khứ ấy với một tinh thần tôn trọng; bởi vì, hơn bất cứ ai khác, nhà sử học cảm thấy có hàng ngàn mối liên hệ nối liền giữa chúng ta với tổ tiên; nhà sử học biết rằng cuộc sống của chúng ta được hình thành từ cuộc sống của tổ tiên, phẩm hạnh và thói hư của chúng ta cũng bắt nguồn từ những hành động tốt đẹp hay xấu xa của họ, rằng tất cả chúng ta đều liên đới với nhau. Có cái gì đó của đạo làm con trong sự tôn trọng và với tiền nhân và nhà sử học tìm cách để hiểu thấu tâm hồn họ; nhà sử học được coi như người được ký thác, người được gửi gắm những truyền thống của dân tộc mình và của nhân loại.

Đồng thời, tuy nhiên, nhà sử học vẫn giữ tinh thần độc lập hoàn toàn và không bỏ qua bất cứ điều gì trong nhiệm vụ phê phán và phán xét của mình. Những truyền thống cổ xưa bao gồm những yếu tố phức tạp phong phú nhất; chúng là kết quả của một sự kế tiếp các thời kỳ khác nhau, ngay cả các cuộc cách mạng, mỗi cuộc cách mạng cũng diễn ra trong một thời đại của nó, đến lượt nó, các cuộc cách mạng cũng có tất thảy lý do chính đáng cũng như lợi ích liên quan của nó. Nhà sử học không được là người nhất bên trọng, nhất bên khinh, bảo vệ cho cuộc cách mạng này, chống lại cuộc cách mạng khác; nhà sử học không được có tham vọng xoá bỏ những cuộc cách mạng nào đó của kí ức con người để đem lại cho những cuộc cách mạng khác một vị trí không xứng đáng. Nhà sử học phải cố gắng làm sáng tỏ những nguyên nhân của các cuộc cách mạng, vạch ra tính chất của nó,

xác định những thành quả của nó đối với sự phát triển chung của lịch sử. Nhà sử học không được nhân danh phong kiến để lên án chế độ quân chủ chuyên chế, cũng không được nhân danh chế độ quân chủ chuyên chế để lên án cuộc cách mạng 1789. Nhà sử học phải chỉ ra những quan hệ tất yếu gắn cuộc Cách mạng với chế độ cũ, gắn chế độ cũ với thời Trung đại, gắn thời Trung đại với thời Cổ đại, ghi chú rõ ràng những sai lầm mắc phải và tốt hơn là hiểu biết nó để tránh lặp lại, luôn nhớ rằng vai trò của mình là ở chỗ, trước hết, phải nắm vững và giải thích chứ không phải đặt điều hay kết án...

...Hơn bất cứ lúc nào, chính thời đại chúng ta là thời đại nghiên cứu khách quan và thiện cảm về quá khứ. Các cuộc cách mạng đã làm rung chuyển và đảo lộn thế giới, đã làm biến đi những sợ hãi mê tín và lòng tôn sùng mù quáng trong tâm hồn, nhưng nó cũng đồng thời cho chúng ta hiểu được sự mất mát về lực lượng và sức sống của một dân tộc trong bão táp phá vỡ một cách tàn bạo cùng với quá khứ như thế nào. Những gì liên quan riêng đến nước Pháp, những sự kiện đau đớn đã tạo ra trong Tổ quốc chúng ta do những phe phái thù địch gây ra; mỗi phe phái ấy đều gắn với một truyền thống lịch sử riêng, và những sự kiện mới đây chia cắt sự thống nhất quốc gia được tạo dựng dần qua hàng thế kỷ của chúng ta, đặt ra cho chúng ta một nhiệm vụ phải thức tỉnh tâm hồn dân tộc và ý thức bản ngã bằng sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử của mình. Chỉ có qua đó tất cả mọi người mới có thể hiểu được mối quan hệ lôgích gắn tất cả mọi giai đoạn của sự phát triển của đất nước chúng ta và mới hiểu được mọi cuộc cách mạng; chính qua đó mà tất cả mọi người sẽ cảm thấy mình là chồi

rễ của của cùng mảnh đất, là những đứa con của cùng một chủng tộc, không từ bỏ bất cứ bộ phận nào của di sản ông cha, sẽ cảm thấy tất cả đều là con của một nước Pháp cổ xưa, và đồng thời mọi công dân đều là công dân của một nước Pháp hiện đại.

Chính vì thế mà sử học, không đặt ra *bất cứ mục tiêu và mục đích nào khác ngoài lợi ích mà người ta rút ra từ sự thật*, lao động một cách âm thầm và đúng đắn cho sự lớn mạnh của Tổ quốc đồng thời cho sự tiến bộ của nhân loại.

Tạp chí Sử học, số 258, tháng 4-6 1976, tr. 322-324 [trích dẫn] (trích đăng lại bài nguyên văn từ "Tuyên ngôn" năm 1876: G. Monod: Vì sự tiến bộ của nghiên cứu lịch sử ở Pháp").

9

TRƯỜNG PHÁI "BIÊN NIÊN"

Một xu hướng mới của sử học Pháp chống lại sự thống trị của "trường phái thực chứng" đã thể hiện khá kín đáo trong "***Tạp chí Tổng hợp***" những năm 20, nhưng lại thẳng thắn hơn trên tạp chí "***Biên Niên***" những năm 30. Trào lưu cách tân này bỏ qua sự kiện mà nhấn mạnh vào thời gian tồn tại lâu dài, chuyển sự quan tâm từ đời sống chính trị sang hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội và tâm lý tập thể, cố gắng làm cho sử học gần với các khoa học nhân văn khác. Khuynh hướng chung này được thể hiện trong các bài luận chiến của L. Febvre (***Những cuộc chiến đấu cho sử học***) trong một tuyên ngôn chưa hoàn thành của M. Bloch (***Nghề làm nhà sử học***) hay được diễn giải trong các văn bản như các luận án của F. Braudel (***Địa Trung Hải thời kỳ Philippe đệ Nhị***) và của P. Goubert (***Xứ Beavais và người Beauvaisis thế kỷ XVII và XVIII***) hoặc của nhiều người khác nữa. Sau Chiến tranh thế giới thứ II, phái "Sử học mới" tự khẳng định mình trên tạp chí "***Biên niên ESC***" lúc đó đang ngày một nổi tiếng nhờ một cơ quan nghiên cứu và giảng dạy là Phân hiệu 6 Trường cao học thực hành, và nhờ các mối quan hệ với ngành in ấn và trong giới báo chí. Vào những năm 1950 và 1960, các cộng tác viên của tờ Biên Niên đã khai phá các lĩnh vực địa lý lịch sử, lịch sử kinh tế, nhân khẩu học lịch sử; và đến những năm 1970, họ mở ra lĩnh vực lịch sử tâm lý. Qua nửa thế kỷ hoạt động, tinh thần của tờ ***Biên Niên*** đã ăn sâu vào tư tưởng của hầu hết các nhà sử học ở Pháp mà không hề gặp phải bất cứ một sự kháng cự nào từ các trường đại học, và đã ảnh

hưởng tới một số nhà sử học nước ngoài ở Tây Âu, Hoa Kỳ và châu Mỹ La Tinh.

1. Febvre và tạp chí "Biên Niên"

Sinh năm 1878, Lucien Febvre được đào tạo thành nhà sử học tại Nancy, rồi ở Paris (tại Đại học Sư phạm và đại học Sorbonne) trong một thời kỳ mà "trường phái phương pháp" vốn quan tâm tới tính uyên bác, ưu tiên vấn đề chính trị và đặc biệt chú ý đến sự kiện. Những luật lệ lúc đó ở giảng đường đại học buộc ông phải chọn cho luận án Tiến sĩ của mình một đề tài về sự kiện ngoại giao và quân sự, đó là "***Philippe đệ Nhị và vùng Franche-Comté*** " với tiêu đề phụ là: nghiên cứu lịch sử chính trị, tôn giáo và xã hội" (1911), đồng thời ông gắng mở rộng nhãn quan ra toàn xã hội trong khuôn khổ cả một miền. Chẳng mấy lâu sau, Le Febvre biên soạn "***Lịch sử vùng Franche Comté***" (1912), chứng tỏ ông rất gắn bó với vùng này. Được phong giáo sư tại Strasbourg năm 1919, rồi giáo sư Học viện Pháp năm 1933, Le Febvre, trên cơ sở nghiên cứu và giảng dạy của mình, đã theo đuổi một công trình chuyên biệt về thế kỷ XVI. Trong các cuốn sách chính của mình, ông khai thác thể loại truyền thống tiểu sử bằng cách đối lập "vị anh hùng" của mình với xã hội thời đại lúc đó, từ những suy nghĩ về một nhân vật kiệt xuất tới việc phát hiện ra những tâm trạng tập thể. Người ta thấy rõ cách đề cập vấn đề như thế trong các tác phẩm: ***Một số phận***: Martin Luther (1928), ***Origène và Des Périers hay ẩn ngữ Cymbalum Mundi*** (1942), ***Vấn đề vô tín ngưỡng thế kỷ XVI: tôn giáo của Rabelais*** (1942), ***Xung quanh Heptamérou, tình yêu thiêng liêng và tình yêu bình thường*** (về

Marguerite de Navarre) (1944). Công dân Paris " mười sáu quận" này còn thể hiện tài năng của mình trong nhiều bài khác như "G. Budé và nguồn gốc chủ nghĩa nhân đạo Pháp" (Tạp chí Tổng hợp, 1907), "Chiến tranh nông dân ở Đức" (***Biên niên***, 1934), "Chủ nghĩa tư bản ở Liège thế kỷ XVI (***Biên niên***, 1940) v.v...

Lucien Febvre tham gia từ rất sớm vào công việc của Henri Berr. Nhà triết học này là một trong những người đầu tiên hoạt động chống "trường phái phương pháp"; ông thấy trong lịch sử khá nhiều điều khác hẳn cái gọi là sự thể hiện của trí thông thái, cơ sở cho một khoa học về các tiến bộ của nhân loại. Luận án của ông là :"Tương lai của triết học: phác thảo một hợp đề các kiến thức dựa trên lịch sử" (1893). Năm 1900, H. Berr lập tờ Tạp chí tổng hợp do ông lãnh đạo trong vòng nửa thế kỷ. Tạp chí trở thành nơi gặp gỡ giữa E. Durkheim và các môn đệ xã hội học, giữa P. Vidal de la Blache với những người bạn là các nhà địa lý học; giữa F. Simiand và các nhà kinh tế, H. Wallon với các nhà tâm lý, cuối cùng là L. Febvre với các nhà sử học thuộc trường phái đối lập với "các nhà thực chứng". Đối với H. Berr, lịch sử như một bản tổng kết các kinh nghiệm của nhân loại, có thiên hướng trở thành khoa học của các khoa học. Đối với F. Simiand, lịch sử dáng ra phải hòa đồng vào bộ môn khoa học xã hội để có chiều sâu thời gian. L. Febvre lưỡng lự giữa hai quan điểm đó và rồi có ý định thống nhất các khoa học xã hội lại. Năm 1920, H. Berr đưa ra một tập tuyển đồ sộ "Sự tiến hoá của nhân loại", ông đã cho ra mắt khoảng 4 chục tập trong thời gian giữa hai cuộc đại chiến. L Febvre cũng đóng góp vào công trình tập thể này, nhất là đã xuất bản trong loạt sách đó cuốn "***Trái đất và tiến hóa nhân loại***" vào

năm 1922. Rút ra từ bài học của P. Vidal de la Blache L. Febvre tìm cách bắc một chiếc cầu nối giữa lịch sử và địa lý. Ông gợi ý : bằng so sánh và trừu tượng hóa có thể vạch ra vai trò đáng kể của một số nhân tố đặc biệt có tính chất địa lý như : khoảng cách, không gian, vị trí trong lịch sử nhân loại v.v..." (tr. 37). Cuốn sách này quá sơ lược, có lẽ là sớm nhưng ít nhất đã mở ra con đường tiến tới môn địa lý lịch sử, "tới một bộ môn địa lý nhân văn đích thực nhìn lại quá khứ".

Trong những năm 1920, vùng Alsace-Lorraine tái nhập nước Pháp, trường Đại học Strasbourg tập hợp các nhà giáo xuất sắc có nhiều sáng tạo. Tại đây, L. Febvre và M. Bloch đã gặp gỡ nhau, kết bạn, lập dự án canh tân lịch sử, và họ cùng thảo luận với nhà địa lý H. Baulig, nhà tâm lý học C. Blondel, nhà xã hội học G. Le Bras và các đồng nghiệp khác cùng cởi mở trao đổi giữa các ngành. Đến tuổi chín chắn, lại được sự ủng hộ của nhà xuất bản A. Colin, M. Bloch và L. Febvre thành lập tạp chí ***Biên niên lịch sử kinh tế và xã hội*** vào năm 1929. Bài xã luận đảng trong số 1 nêu rõ hai mục tiêu: 1) Đập tan tư tưởng về tính chuyên biệt, khuyến khích tính đa ngành, cổ vũ sự thống nhất các khoa học nhân văn; 2) Chuyển từ giai đoạn tranh luận về lý luận (các tranh luận trên Tạp chí tổng hợp) sang giai đoạn thực hiện cụ thể, nhất là làm các điều tra tập thể trên lĩnh vực lịch sử hiện đại. Trong ban biên tập ngoài hai giám đốc còn có 4 nhà sử học: A. Piganiol, G. Espinas, H. Pirenne và H. Hauser; một nhà xã hội học: M. Halbwachs; một nhà chính trị học A. Siegfried; một nhà địa lý : A. Demangeon. Sau khi L. Febvre được bầu vào Học viện nước Pháp năm 1933, rồi M. Bloch được bầu vào Đại học Sorbonne

năm 1936, tạp chí ***Biên Niên*** được chuyển từ Strasbourg về Paris, số lượng độc giả tăng lên, đánh những đòn nặng nề vào các nhà sử học truyền thống, làm thức dậy các khuynh hướng trong số các nhà nghiên cứu trẻ. Tuy nhiên, từ 1939 đến 1944, tạp chí gặp nhiều khó khăn về hành chính và mất nhiều trong số các nhân vật chủ chốt (đặc biệt là M. Bloch). Khi đất nước giải phóng, cơ cấu của tạp chí đã thay đổi. Kể từ năm 1946, L. Febvre một mình điều hành công việc, một ê-kíp mới được tập hợp - F. Braudel, G. Friedmann, Ch. Morazé và P. Leuillot - đưa ra một tên khác là Tạp chí ***Biên Niên Các nền kinh tế. Các xã hội. Các nền văn minh***, hướng lịch sử kinh tế và xã hội vào lịch sử tâm lý. Rút cuộc thì L. Febvre là người đề xuất chính của ấn phẩm mà trong đó ông đóng góp không dưới 924 bài viết, ghi chép và điểm sách trong khoảng từ năm 1929 đến 1948.

Qua nhiều bài liên tiếp trên ***Tạp chí tổng hợp*** và Tạp chí ***Biên Niên***, L. Febvre đã dựng lên vụ án về "Sử học duy lịch sử". Chẳng hạn người ta được chứng kiến việc xét xử, cuốn sách "***Lịch sử nước Nga***", 3 tập, năm 1932 của Ch.Seignobos, Ch.Eisenemann, P. Milioukov và các tác giả khác (trong một bài điểm sách trên ***Tạp chí tổng hợp*** số VII, 1934). Trước hết, L. Febvre chê trách về sự sắp xếp cuốn sách : "Lịch sử nước Nga" đích thực bắt đầu từ trang 81 với bài của Miakotine đưa các bộ lạc Sla-vơ vào lịch sử Đông Âu ở khoảng thế kỷ thứ VII, trang 81 về thế kỷ thứ VII, trang 150 về Ivan bạo chúa, trang 267 về Pierre Đại đế ! Tóm lại là một cuốn sử dày 1416 trang chia làm 3 tập, 200 trang cho 10 thế kỷ (VII-XVII) còn 1.140 trang cho 2 thế kỷ rưỡi (1682-1932)". Thoạt nhìn, người ta tự hỏi tại sao L.Febvre lại

đếm tỉ mỉ số trang và yêu cầu một sự cân bằng trong việc xử lý các giai đoạn như vậy. Người ta hiểu hơn khi biết rằng trong lời nói đầu, Ch.Seignobos biện minh cho việc lướt qua 10 thế kỷ lịch sử nước Nga từ khởi thủy đến Pierre Đại đế trong 200 trang "vì thiếu sự kiện" và "thiếu tài liệu". Nhưng Febvre lại không chịu thừa nhận lịch sử là sự ghi chép một chuỗi các sự kiện chỉ từ các tài liệu thành văn :"Các ông tuyên bố rằng lịch sử 10 thế kỷ là không thể hiểu được. Xin lỗi ! Đó là lịch sử hoàn toàn có thể hiểu được. Tất cả những ai quan tâm đến điều này; tất cả những ai tìm cách thực hiện không phải việc sao chép các tài liệu mà là muốn tái tạo lại quá khứ bằng phương pháp của các bộ môn khoa học hội tụ lại đều biết". Vậy là L. Febvre khuyên sử dụng các tài liệu phi thành văn (ví dụ các di tích khảo cổ học) và kêu gọi các môn khoa học kế cận (ví dụ ngôn ngữ học hay dân tộc học).

Sau đó, L.Febvre nhấn mạnh đến những tư tưởng tiên quyết của Ch. Seignobos và các bạn theo phái "thực chứng" của ông. "Nhưng còn về liều lượng các "chất" như người ta nói trong dược học thì thế nào ? Trước nhất là chất chính trị ! Không chỉ có mình Maurras nói ra điều này! Các nhà sử học của chúng ta còn hành động hơn cả việc nói ra điều đó, tức là còn thực hiện cả điều đó nữa. Và đó quả là một hệ thống. Thậm chí, có lẽ đó cũng là sự phản hệ thống. Một lần nữa Ch. Seignobos nhân danh lịch sử biểu đồ mà ra sức ca ngợi nó. Đó là cái mà tôi quen gọi là "hệ thống tủ ngăn" ... khéo xếp đặt và có trật tự ngăn nắp. Cái ngăn kéo trên cùng là chính trị: bên phải là "đối nội", bên trái là "đối ngoại" không lẫn lộn. Ngăn kéo thứ hai, góc phải là "biến động dân số", góc trái là "tổ chức xã hội"... Và lịch sử nước Nga nằm ở ngăn kéo

thứ ba ... các hiện tượng kinh tế ... nếu cần có Nông nghiệp, Công nghiệp và Thương nghiệp ... Thực ra, chúng ta chẳng có một lịch sử nước Nga. Chúng ta chỉ có một sơ giản lịch sử chính trị nước Nga từ 1682 đến 1932 với một dẫn luận khoảng 200 trang về nước Nga thời trước Pierre đại đế ... Rõ ràng là trong khuôn khổ cổ truyền của các triều đại, ông M. Milioukov và những người cộng tác đã biết tạo nên một câu chuyện rất chính xác và đầy đủ các "sự kiện" về lịch sử nước Nga - các sự kiện kinh tế, xã hội, văn học nghệ thuật trong chừng mực chúng được hoạt động chính trị của các chính quyền đương thời chỉ huy". Nói cách khác, một mặt L. Febvre muốn khuyên bảo không được cô lập các thang bậc thực tiễn xã hội, phải làm rõ các tác động qua lại giữa chúng; mặt khác, phải đảo ngược trật tự các cấp độ, có nghĩa là không được đi từ chính trị xuống kinh tế mà từ kinh tế ngược lên chính trị.

Kết thúc sự phê phán của ông, L. Febvre đã phác hoạ diện mạo một lịch sử khác, lịch sử theo trường phái ***Biên Niên***, đối lập về mọi khía cạnh với truyền thống "trường phái phương pháp". "Tôi mở ra ***Lịch sử nước Nga***" (lịch sử của Ch. Seignobos, của P. Milioukov và những người khác nữa). Cảnh tượng đẹp chưa ! các Nga Hoàng bị lu mờ, thoát thân từ dòng vua Ubu; các bi kịch lâu đài; các bộ trưởng nhận hối lộ; các vị quan liêu nghị gật, các mệnh lệnh chỉ thị rất tùy tiện. Nhưng còn cuộc sống sôi động, độc đáo và sâu sắc của đất nước này, cuộc sống của miền rừng núi và thảo nguyên, sự biến động thăng trầm của dân số, chế độ thủy triều bất thường vỗ sóng từ vùng thượng lưu Uran tới tận miền Viễn Đông Sibêri; rồi còn cuộc sống sôi động của những dòng sông, những người dân chài, những người lái thuyền, việc vận

chuyển quá cảnh và công việc trồng trọt của nông dân, các công cụ lao động của họ, những kỹ thuật nông nghiệp được họ áp dụng chu kỳ gieo trồng, chăn nuôi, khai thác rừng ... Hoạt động của các lãnh địa lớn, tài sản đất đai và lối sống của họ; sự hình thành các thành thị, nguồn gốc, sự phát triển, thiết chế, tính chất của chúng; các hội chợ lớn của Nga, sự cấu thành dần dần của cái mà ta gọi là một giai cấp tư sản ... Vai trò của đức tin Chính thống trong cuộc sống tập thể Nga ... những vấn đề ngôn ngữ; những đối lập giữa các miền ... và liệu tôi còn biết những gì nữa ?". L. Febvre muốn có một lịch sử toàn bộ, đề cập đến tất cả các mặt hoạt động của con người.

L. Febvre không đầu tư toàn bộ sức lực vào "trận chiến" chống "lịch sử duy lịch sử", ông cũng biết xây dựng một tác phẩm kiểu mẫu theo những triển vọng mới. Có thể thấy điều đó trong cuốn sách nhan đề: "***Vấn đề không tín ngưỡng thế kỷ XVI: tôn giáo của Rabelais***" được xuất bản năm 1942. Thời gian đầu, L. Febvre phản bác luận án của A. Lefranc - xem cuốn ***Nghiên cứu về Gargantua*** (1912) - cuốn ***Pantagruel*** (1922), và cuốn "***Tiers Livre*** (1931) - làm cho Rabelais trở thành một người vô tín ngưỡng, một nhà tư tưởng tự do, một người duy lý. Vị chủ nhiệm tạp chí ***Biên Niên*** lật lại hồ sơ việc này và nghiên cứu nó một cách rất uyên bác. Thực vậy, vào khoảng những năm 1536-1537, nhiều nhà thơ - J. Visagier, N. Bourbon, J.C. Scaliger - đã kết tội Rabelais là một "Môn đệ của Lucien". L. Febvre chứng minh rằng đó là sự chửi rủa vô hiệu lưu truyền trong giới văn chương. Sau đó, vào khoảng *1543-1544, J. Calvin, G. Postel, các nhà thần học* trường Sorbonne, đã coi Rabelais là một người vô thần". L. Febvre

chứng minh rằng khái niệm chủ nghĩa vô thần hồi đó chỉ ám chỉ một sự lệch lạc so với tôn giáo chính thức mà thôi. Còn những câu chuyện vui rõ ràng có tính chất tà thuyết, điểm xuyết trong các cuốn tiểu thuyết của Rabelais, ví dụ việc Gargantua được sinh ra từ tĩnh mạch chủ và chiếc tai trái của bà mẹ, rõ ràng là từ cái ảo giác theo quan niệm trong trắng của Chúa Jesus - L. Febvre nhắc lại rằng đó đều là những "điều tinh quái của Giáo hội", những điều quen thuộc vô hại luôn bắt gặp trong các bài giảng của các thày tu dòng Frăng xoa, rằng Rabelais từng phục tùng dòng Frăng xoa trong vòng 12 năm. Rút cuộc L. Febvre trách cứ A. Lefranc là đã phạm việc ghi chép sai niên đại, và "đã đọc văn bản của thế kỷ XVI bằng con mắt của người ở thế kỷ XX".

Sau đó, L. Febvre tìm cách lý giải thiên chúa giáo ở Rabelais. Quả thực, trong cuốn ***Pantagruel*** (1532) và ***Gargantua*** (1534) thì bức thư của Grandgousier gửi con trai, đoạn mô tả tu viện Thélème và các đoạn khác cho thấy các xu hướng tôn giáo lập dị. Nếu ta theo dõi đoạn "Tín điều của những người khổng lồ" thì sẽ thấy có một Thượng đế trong 3 nhân vật và vị trí của Người con là vị trí đặc quyền. Đối với thần thánh thì bổn phận đầu tiên và hầu như duy nhất là đọc, suy ngẫm và thực thi kinh thánh. Cuộc sống tôn giáo hoàn toàn có tính chất nội tâm. Những điều mê tín, những điều khoan dung quá rộng rãi, những cuộc hành hương, việc tôn thờ các thánh đều trở nên nực cười và do đó bị bác bỏ. Giới tăng lữ không tỏ ra có vai trò căn bản. Tất cả những dấu hiệu đó chứng tỏ rằng Rabelais đã "nếm mùi sách Phúc Âm, rằng ông đã nhạy cảm với giáo thuyết của Luther. Tuy nhiên, vị thày tu cổ dòng thánh Frăng xoa không tán thành giáo diều Luther về sự

biện minh bằng niềm tin. Vậy nên L. Febvre giải thích rằng phải hiểu tôn giáo của Rabelais thông qua ***Triết học về Thiên chúa*** của Erasme, thứ triết học dựa trên việc đọc Kinh Tân Ước, giành lòng ưu ái cho cá nhân Chúa, bác bỏ điều mê tín vào Mẹ Đồng Trinh và các thánh, hạ bớt giá trị các thánh lễ, giảm nhẹ vết tội tổ tông và tuyên bố niềm tin vào bản chất con người. Do đó phải xếp Rabelais vào phía Erasme, Lefèvre d'Etaples, Thomas More, vào số "những nhà Phúc Âm mong muốn Thiên Chúa giáo được biến đổi một cách suôn sẻ trong những năm 1500-1535; không được xếp ông vào số những người theo đạo Tin Lành" như Clavin, Farel, Bèze cùng nhiều người khác. Đây là những người chấp nhận tôn giáo ly khai và thiết lập một Giáo hội cải cách giữa các năm 1535 và 1565.

Tiếp theo, L. Febvre thắc mắc liệu có thể có vô tín ngưỡng ở thế kỷ XVI không ? Bởi vì thời đó, tôn giáo đã hoàn toàn chiếm lĩnh đời sống hàng ngày. Giáo hội kiểm soát lễ rửa tội, lễ cưới, lễ tang; áp đặt chỉ dẫn việc ăn uống và cấm kỵ tình dục; ấn định lịch những ngày lao động và những ngày lễ; giới hạn những lễ hội công cộng (các ngày lễ thánh, diễu hành, giải trí); đào tạo các trí thức, và coi sóc sách vở. Ngoài ra, công cụ tư tưởng đó không đủ để thể hiện một tư duy lô gích. Ngôn ngữ sử dụng không có vốn từ vựng đầy đủ (thiếu các khái niệm về tính nguyên nhân, về tổng hợp và về diễn dịch v.v... cũng chẳng có một cú pháp thích đáng (câu nói thì lộn xộn, các thì không ăn nhập với nhau, các thể sinh ra quá nhiều). Chắc chắn là cái thế giới trí thức thời Trung cổ đã bị rung chuyển bởi "sự tái hiện" những khuôn mẫu Hy La, bởi tiến bộ của ngành in ấn, bởi sự phát hiện ra các châu lục. Tuy

nhiên, các môn khoa học như toán, thiên văn, vật lý, y học lại không có những công cụ để hình thành (ví dụ : đồng hồ còn hiếm, việc đo thời gian còn chưa chính xác). Các nhà bác học L. de Vinci, A. Pare, M. Servet. G. Bruno, Copernic vẫn là những người tiền khu đơn độc và bị đe doạ. Phải đợi tới thế kỷ sau đó mới có ***Luận văn về Phương pháp*** của Descartes, cuốn ***Văn phạm*** của Port-Royal, thấu kính của Galilée đưa ra các phương thức phát biểu về chủ nghĩa duy lý dựa trên cơ sở khoa học. Nói cách khác, ở thời đại Rabelais, chủ nghĩa vô thần là không thể tưởng tượng được. "Cứ muốn biến thế kỷ XVI thành một thế kỷ vô thần, một thế kỷ duy lý ... thì đó là những sai lầm tồi tệ nhất ... Ngược lại, đó là một thế kỷ mong trước hết tìm kiếm sự phản ánh của thần linh" (tr. 500). Với điều chứng minh bậc thầy đó, L. Febvre đưa sử học vào việc nghiên cứu các cấu trúc tâm thần.

2. M. Bloch: Nghề của nhà sử học.

Marc Bloch sinh năm 1886 trong một gia đình tư sản Do Thái, học qua trường Đại học Sư phạm, theo học giáo trình của F. Lot, Ch. Pfister, P. Vidal de la Blache tại Đại học Sorbonne, lưu học một thời gian tại các trường đại học ở Leipzig và Béc Lin - Đức; sau đó giảng dạy lịch sử trong các trường trung học ở Montpellier và Anicens cho đến năm 1914. Ông sống cuộc đời gian khó trong Đại chiến thứ nhất với tư cách một sĩ quan quân đội. Sau chiến tranh, ông bảo vệ một luận án nhỏ "Hoàng đế và nông nô" nói về các cuộc giải phóng nô lệ do những người kế vị trực tiếp dòng Capétien thực hiện. Từ 1919 đến 1936, M. Bloch là giáo sư trường đại học Strasbourg, nơi những người nắm quyền,

do các nguyên nhân về uy tín, đã diệt trừ các trí thức có tài năng. Trong cái trung tâm văn hóa đó, M. Bloch thắt chặt các mối quan hệ hiệu quả với các nhà sử học như L. Febvre, A. Piganiol, Ch. Perrin, G. Lefèvre và các nhà tâm lý học như Ch. Blondel, M. Halbwachs, GLe Bras. Nhóm giáo sư đại học Strasbourg phát triển số cử tọa của họ bằng cách tung ra tạp chí ***Biên Niên lịch sử kinh tế xã hội*** vào năm 1929. Là một chuyên gia về lịch sử trung cổ, M. Bloch trở nên nổi danh nhờ 3 tác phẩm chủ chốt :"***Các nhà vua thần thông***", một tác phẩm nghiên cứu về tính chất siêu tự nhiên được gán cho sức mạnh vương quyền, đặc biệt ở Pháp và ở Anh (lần đầu xuất bản năm 1923), "***Những tính chất độc đáo của lịch sử nông thôn Pháp***", một tác phẩm phân tích sự tiến triển của kết cấu ruộng đất ở phương Tây thời trung cổ và cận đại từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII (xuất bản lần đầu năm 1931), "***Xã hội phong kiến***", một công trình tổng hợp những hiểu biết đương thời về tổ chức xã hội thời trung cổ (xuất bản lần đầu năm 1936). M. Bloch ngày càng nổi tiếng, ông có nhiều bài thuyết trình tại Madrid, London, OSlo; ông tăng số lượng các bài viết và các bài điểm sách trên tạp chí ***Biên Niên*** và ông đã thay thế H. Hauser tại đại học Sorbonne năm 1936.

Trong khi đang hoạt động sôi nổi, thiết lập một Viện lịch sử kinh tế tại Đại học Paris thì M. Bloch phải dừng mọi công việc. Một lần nữa ông bị huy động tham gia vào "cuộc chiến tranh phi lý" kể từ tháng 9 năm 1939, sau đó là cuộc rút chạy tán loạn tháng 5 - 6 năm 1940. Ông chật vật thoát thân khỏi cuộc bao vây và trốn trong vùng Creuse. Ở đây từ tháng 7 đến tháng 9 năm 1940, ông soạn thảo ngay tập "***Cuộc thất bại kỳ lạ***". Tài liệu nhân chứng này

cực kỳ rõ ràng làm nổi bật những bất thăng bằng trong xã hội Pháp, phơi bày những yếu kém của các nhà quân sự, các nhà chính trị, kinh doanh, trí thức, làm cho người ta hiểu rõ sự suy sụp của quân đội, "cuộc di tản" và cuộc tự sát của nước Cộng Hòa. Dù là một người Do Thái bị "đồng hóa", vô thần về mặt niềm tin, lại còn là một cựu chiến binh, M. Bloch không ít phải hứng chịu sự đe doạ bởi các biện pháp bài trừ Do Thái của bọn Đức chiếm đóng cùng các cộng sự người Pháp của chúng. Trong năm 1941 và đầu năm 1942, chính quyền Vichy để cho ông giảng dạy ở Clermont-Ferrand, sau ở Montpellier. Nhưng vào tháng 11 năm 1942, khi bọn Đức xâm chiếm "khu tự do" thì nhà sử học phải rút vào hoạt động bí mật. Mấy tháng sau, M. Bloch gia nhập kháng chiến tại Lyon. Trước giải phóng, vào tháng 6-1944, ông bị bọn Quốc xã bắt tra tấn và bắn chết.

Trong thời kỳ lưu trú ở vùng Creuse năm 1941, "để lấy lại một chút thăng bằng tâm trí", M. Bloch cố gắng suy nghĩ về phương pháp luận trong sử học, dựa vào kinh nghiệm của nhóm ***Biên Niên***. Bản thảo chưa đầy đủ của ông đã được Le Fèvre hoàn thiện và sau này cho xuất bản với hai tiêu đề : Lời biện hộ cho sử học hay nghề nghiệp nhà sử học. Dù có tính chất từng mảng nhưng cuốn ghi chép của M. Bloch là lời giải đáp cho cuốn sách giáo khoa của Ch.V.Langlois và Ch. Seignobos, và là một bản tuyên ngôn của trường phái ***Biên niên*** chống lại cuốn sách kinh gối đầu giường của trường phái phương pháp. Tuy vậy, M. Bloch tỏ ra phê phán ít hơn Le Fèvre một chút đối với phái "lịch sử duy *lịch sử"; ông đánh giá cao thành tựu của phái thông thái thế kỷ* XIX :"Trường phái Đức như Renan, Fustel de Coulanges mang lại

cho trường phái thông thái vị trí trí tuệ xứng đáng. Nhà sử học được trở lại vị trí đã có" (tr. 39). Tuy nhiên, M. Bloch thừa nhận rằng phái thông thái có thể đã thành vô vị qua các cuốn sách của các môn đệ của G. Monod. "Phần lề nhỏ ở các trang sách có sức hấp dẫn kỳ lạ đối với nhiều nhà khoa học" (tr. 40). Và giống như L. Fèvre, M. Bloch đã lên án các nhà sử học phái "thực chứng" là thiếu niềm khát khao hiểu biết... "Rất lo lắng vì việc đào tạo còn sơ đẳng do gặp khó khăn, nghi ngờ, phê bình lặp đi, lặp lại về mặt tư liệu, cho nên họ đã tỉnh ngộ rút ra bài học là phải nhún nhường. Cái bộ môn khoa học mà họ cống hiến tài năng thì rút cuộc, lại không tỏ ra có khả năng kết luận chắc chắn trong hiện tại, cũng chẳng có khả năng trong tương lai với những triển vọng tiến bộ hơn" (tr. XV).

Trái với những điều mà Ch. V. Langlois và Ch. Seignobos chủ trương, M. Bloch khẳng định rằng "cái kho tài liệu" của sử học là không có giới hạn; ông gợi ý không nên thuần túy chỉ sử dụng các tài liệu viết, mà phải dùng cả các loại tư liệu khác của khảo cổ học, nghệ thuật, cổ tiền học v.v... "Cùng với việc khai thác nghiên cứu các biên niên sử hay các hiến chương chừng nào khi những hiểu biết của chúng ta về các cuộc xâm lăng của người Giéc manh còn phải dựa vào khảo cổ học, lễ tang (archéologic funéraire) và việc nghiên cứu các địa danh nữa... Về các tín ngưỡng và sự nhạy cảm với cõi âm, những tranh vẽ hoặc khắc, việc sắp đặt và di chuyển các ngôi mộ ít ra cũng cho chúng ta biết được nhiều điều như các tài liệu khác" (tr. 27). Còn về thời Cổ đại Hy La, quả thực các tài liệu thành văn rất hiếm dù đã được nghiên cứu, sắp xếp, biên dịch và bình luận. Vì thế tất cả các tác phẩm

của các tác giả Hy lạp như Platon, Aristote, Xenophon, Plutarque v.v... đã được tập hợp lại trong 2 hoặc 3 trăm tập của tủ sách Budé. Tuy vậy, trong thời gian trước tác của M. Bloch, việc nhận thức về thế giới La mã, Hy lạp được sâu sắc hơn, đổi mới hơn nhờ những khai quật khảo cổ học. Ví dụ : nhờ việc phát hiện các đền đài, nhà hát, nhà tắm, chợ búa, cửa hiệu, nhà ở, phố xá, quảng trường ở OStie và Pompei mà J. Carcopino có thể viết xong cuốn sách của ông "***Đời sống thường ngày ở La Mã***" (xuất bản lần đầu năm 1938). Đối với việc nghiên cứu trong thời Trung Cổ ở phương Tây, bản thân M. Bloch không bám vào những luật lệ nhà thờ, những biên bản của chưởng ấn, và cuộc đời của các vị thánh, mà quan tâm đến những kho tàng khai quật được trong những thời kỳ xảy ra loạn lạc. Điều này đưa ông tới chỗ phác thảo cuốn "***Lịch sử tiền tệ châu Âu***" (tham khảo một số chương được in năm 1954 dưới dạng tác phẩm để lại). Cùng lúc đó, E. Salin làm sáng tỏ thời kỳ tăm tối của các vương quốc dã man bằng cách tiến hành việc kiểm kê vũ khí, đồ trang sức, và đồ đạc bị bỏ lại trong các ngôi mộ; tác giả này cho xuất bản cuốn "Đồ sắt thời đại Mérovin" vào năm 1943. Trong khi đề nghị mở rộng công tác tài liệu kết hợp với các nguồn tư liệu không thành văn, thì người đồng sáng lập tạp chí ***Biên Niên*** này linh cảm thấy sự phát triển đáng kể của các công trình khảo cổ học sau Đại chiến thứ hai (ví dụ : P.M.Duval: ***Paris từ nguồn gốc đến thế kỷ thứ III***, 1961; M. de Bouard : ***Giáo trình khảo cổ học thời trung đại***, 1975; R. Buchanan: ***Khảo cổ học công nghiệp ở Anh***, 1972 v.v...

M. Bloch không chỉ tán thành khai thác các tài liệu mới, ông còn muốn phát hiện những lĩnh vực mới. Hơn ai hết trong số

những người có trách nhiệm ở tạp chí ***Biên Niên***, ông thiên về phân tích các sự kiện kinh tế. Trên lĩnh vực này, ông đã chịu ảnh hưởng các công trình của K. Marx, người đã khuyến khích ông đặt các cơ cấu kinh tế và các tầng lớp xã hội trong mối liên hệ của chúng; và ông rất thích các công trình nghiên cứu của nhà kinh tế học F. Simiand, và nhà sử học H. Hauser. Họ là những người đã khuyên ông nên đánh giá những thăng trầm kinh tế trên cơ sở hàng loạt giá cả. Và rõ ràng M. Bloch đã hoàn thành kiệt tác ***"Những tính chất độc đáo của lịch sử nông thôn Pháp từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII"*** của mình (1931). Trong cuốn sách này, ông quan sát các hình thức chiếm hữu đất đai, các kỹ thuật sản xuất, các phương thức cư trú, các ngạch bậc lãnh chúa, những thực tiễn mang tính cộng đồng trong một thời gian dài trên toàn lãnh thổ quốc gia. Con đường nghiên cứu này được các nhà nghiên cứu tiếp nối với thời trung cổ của thế hệ tiếp theo, như đã thấy qua các cuốn sách của R. Boutruche "***Lãnh chúa và chế độ phong kiến***" (1959), hoặc của G. Duby:"***Kinh tế nông thôn và đời sống đồng quê ở miền Tây thời Trung Cổ***" (1962). Ngoài ra, M. Bloch mong muốn rằng lịch sử kinh tế trở lại với thời hiện đại :"Để hiểu các xã hội ngày nay phải chăng người ta cho rằng chỉ cần miệt mài tìm hiểu các buổi thảo luận ở nghị viện và các văn bản của chính phủ là đủ? mà không cần biết phân tích một bản tổng kết của nhà băng: "một văn bản mà đối với người ngoài ngành thì khó hiểu hơn rất nhiều các tượng hình cổ nữa ? Là nhà sử học ở thời kỳ mà máy móc là bà chúa thì phải chăng người ta sẽ chấp nhận không cần biết đến việc máy móc đã hình thành hay thay đổi như thế nào?" (tr. 28). Bài học này 20 năm sau lại được nhắc lại qua

các tác phẩm của C. Fohlen :"***Công nghiệp dệt dưới thời Đế chế Đệ nhị***" (1956) của B. Gille :"***Sự hình thành loại xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn từ 1815 đến 1848***" (1959), hay của J. Bouvier: "***Sự ra đời của Ngân hàng Lyon từ 1863 đến 1882***" (1961).

M. Bloch có ý định mở rộng lĩnh vực lịch sử ra nhiều hướng khác. Việc giao du kết bạn với A.Varagnac đã làm ông chú ý tới thời tiền sử; đọc sách của A. Van Gennep mang lại cho ông những điều kỳ thú về văn hoá dân gian. Là người am hiểu lĩnh vực dân tộc học, ông viết cuốn "***Các vị vua thần thông***" (1923). Trong cuốn thử nghiệm đổi mới này, ông xem xét cái diện trường kỳ quái của chính quyền quân chủ, nhất là quyền lực của vua dòng Capétien có thể chữa khỏi bệnh tràng nhạc chỉ bằng sờ tay. Nhưng sau đó ông không đề cập đến các công trình nhân chủng học lịch sử khác nữa, mà để cho các bạn ông coi sóc công việc cắm cọc tiêu cho khoảnh đất môn lịch sử tâm lý (xem các bài viết của G. Le Bras: ông***hiên cứu xã hội học tôn giáo***" (1956) và của L. Fèbvre "Trung tâm tôn giáo thế kỷ XVI" (1957). Ngoài ra, M. Bloch nhận ra tầm quan trọng của ngôn ngữ học :"Có những người phần lớn thời gian chỉ có thể đạt tới đối tượng nghiên cứu qua các từ vựng ... thế thì làm sao người ta có thể cho họ được quyền không biết tới những thành tựu cơ bản của ngôn ngữ học" (tr. 28). Trong cuốn "***Biện hộ cho sử học***", M. Bloch thắc mắc về ý nghĩa các từ như "nông nô" (tr. 81), "làng thôn" (tr. 82), "Đế chế" (tr. 82), "thực dân" (tr. 84), "phong kiến" (tr. 86), "cách mạng" (tr. 87), "tự do" (tr. 88) v.v... "Một vài trong số đàn anh chúng ta, như Fustel de Coulanges đã cho chúng ta những mẫu mực đáng kính về việc nghiên cứu ngữ nghĩa nói trên, về ngữ

nghĩa học lịch sử đó. Kể từ thời của họ, những tiến bộ của ngôn ngữ học đã giúp có thêm công cụ sắc bén hơn. Các nhà nghiên cứu trẻ không nên lơi là việc sử dụng nó" (tr. 85). Trong thực tế, trực giác của M. Bloch chỉ giúp ông trong những công việc về dân tộc học lịch sử và ngữ nghĩa học lịch sử trong thời gian mãi sau này, khoảng cuối những năm 1960 và 1970.

M. Bloch nhấn mạnh đến sự cần thiết phải đưa ra những lời chỉ bảo chặt chẽ cho các nhà sử học trẻ tuổi :"Nói lịch sự thì nhà sử học chí ít phải có kỹ thuật cơ bản nghề nghiệp ... Danh mục các ngành bổ trợ mà chúng ta yêu cầu các đồng nghiệp mới của chúng ta thực quá ngắn" (tr. 28). Vậy để thực tập văn khắc học, cổ tự học, ngoại giao, cần phải hiểu biết thêm về khảo cổ học, thống kê, lịch sử nghệ thuật, ngôn ngữ cổ và hiện đại. Và thế vẫn chưa đủ. Để trở thành nhà sử học thực thụ, còn phải biết những khoa học kế cận như địa lý học, dân tộc học, nhân khẩu học, kinh tế học, xã hội học, ngôn ngữ học. "Nếu không có khả năng tiến tới sự đa năng trong con người nhà sử học ... thì có thể hướng tới sự kết hợp các kỹ thuật của nhiều nhà khoa học khác nhau (tr. 28). Điều đó đặt ra vấn đề phải tổ chức một công việc làm theo ê-kíp, tập hợp các chuyên gia của nhiều bộ môn khác nhau ! Mấy năm sau đó, trường phái ***Biên Niên*** áp dụng chương trình này cùng với việc thành lập phân hiệu 6 ở trường Cao học thực hành. Niềm tin từng ăn sâu trong M. Bloch về sự thống nhất các khoa học nhân văn được thể hiện qua việc thường xuyên sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh, quan tâm đào tạo các nhà sử học đa ngành, mong muốn thực hiện công việc nghiên cứu tập thể. Điều đó thể hiện trong định nghĩa sau đây :"Chính toàn cảnh các hoạt động

của con người là đối tượng chuyên biệt của sử học" (tr. XI) ... "Chỉ có khoa học về con người là luôn luôn có nhu cầu thống nhất việc nghiên cứu giữa những người đã chết với những người đang sống" (tr. 15).

Cuốn "Nghề của nhà sử học" mở đầu bằng một câu hỏi của con trai M. Bloch: "Thưa cha, xin cha giải thích cho con sử học dùng để làm gì ?" (tr. 1). Câu trả lời được đưa ra ở phía sau trong sách :"Chỉ cần một từ để nói lên tất cả, nó chế ngự và soi sáng các công trình nghiên cứu của chúng ta : sử học giúp con người hiểu biết" (tr. 72). Nhà sử học phải có niềm say mê hiểu biết, đến nỗi anh ta có thể từ bỏ cả điều xét đoán có giá trị (tr 288). "Các khoa học bao giờ cũng tỏ ra phong phú hơn nếu chúng từ bỏ được cái học thuyết cũ coi con người là trung tâm trong lĩnh vực cái thiện và cái ác" (tr. 71). Do đó, nhà sử học phải dấn thân vào một thứ khổ hạnh, một thứ thanh lọc bằng cách tự gạt bỏ những thành kiến, những tình cảm riêng tư, những quy chuẩn trí tuệ riêng. "Để thấm nhuần một lương tâm, nhà sử học hầu như phải tước bỏ cái tôi của chính mình" (tr. 70). Như thế, trường phái ***Biên Niên*** cùng chia sẻ với trường phái phương pháp lòng ham muốn hay cái ý định đạt tới một sự hiểu biết khách quan. Tuy nhiên, đối với M. Bloch, cái cố gắng trừu tượng hóa, việc từ bỏ phán xét về mặt tâm lý, từ bỏ mọi chủ nghĩa mục đích luận đều không có nghĩa là trốn chạy trước những vấn đề mà xã hội thời đại ông đặt ra. Suy nghĩ về cuốn "***Cuộc thất bại kỳ lạ***" viết năm 1940 cũng như việc tham dự cuộc kháng chiến năm1943 đều minh chứng rằng ông không hề giam mình trong "tháp ngà". Theo M. Bloch, phải hiểu quá khứ "từ hiện tại" (tr. 11) và "hiểu hiện tại dưới ánh sáng của quá khứ"

(tr. 13). Mối liên hệ hỗ tương thường xuyên giữa quá khứ và hiện tại cho phép làm phong phú thêm những hiểu biết về các xã hội xa xưa và soi sáng bản thân xã hội hiện tại.

3. F. Braudel : Các giai đoạn lịch sử.

Fernand Braudel sinh năm 1902, nghiên cứu lịch sử, đỗ thạc sĩ, trở lại làm việc ở Algérie, ông ở lại đây gần 10 năm từ 1923 đến 1932. Chính ở đây ông phát hiện ra Địa Trung Hải. "Một Địa Trung Hải ở bờ bên kia như một mặt trái". Ông gặp gỡ L. Febvre, người đã trở thành "thày dạy" và bạn ông, người đã khuyên ông đổi đề tài luận án: Chính sách Địa Trung Hải của Philippe đệ Nhị thành một bản điều tra độc đáo về "Địa Trung Hải thời kỳ Philippe đệ Nhị". Việc thay đổi này kéo theo sự đảo lộn về mặt quan điểm. Trải qua nhiều năm ròng, F. Braudel khai thác tư liệu trong các kho lưu trữ, khá dễ dàng tiếp cận chúng ở Simancas, Madris, Gènes, Rome, Venise và đến tận Dubrobnik. Từ 1935 đến 1937, ông có nhiệm vụ sang Brasil nên chuyến này làm ông sao lãng Địa Trung Hải, nhưng lại mở ra cho ông những chân trời mới về các vùng Nam Mỹ. Sau thời gian xa vắng hạnh phúc này thì lại tới một sự chia ly đau buồn. Từ 1939 đến 1945, chiến tranh thế giới buộc ông phải chịu thử thách khôn cùng. F. Braudel bị bắt trong cuộc rút chạy hỗn loạn, rồi bị giam trong một trại tù binh gần Lubeck. Trong thời gian bị cầm tù ở Đức, không có sách vở, không có sổ ghi chép, chỉ làm việc bằng ký ức, ông đã hệ thống hóa công trình nghiên cứu và viết bản thảo đầu tiên. Khi trở về Pháp trong thời kỳ 1945-1946, ông kiểm tra lại tài liệu và hoàn thành việc viết, rồi bảo vệ luận án Tiến sĩ quốc gia. Trong thực tế,

cuốn "***Địa Trung Hải***" là tác phẩm của cả một đời người : dự án được bắt đầu vào khoảng 1929, bản in đầu tiên vào năm 1949, bản chỉnh lý hoàn thành và xuất bản năm 1966. Đó là một cuốn sách lớn trong đó thể hiện rõ hình thù cụ thể của một phát kiến mới về phương pháp luận, một cuốn sách đồ sộ (1.160 trang trong bản in đầu, 1.222 trang lần tái bản) khẳng định thể loại một luận án lý tưởng cho nhiều thế hệ các nhà sử học.

Cuốn sách đặc trưng cho tinh thần "Biên niên" đó đã quay lưng lại với truyền thống "lịch sử duy lịch sử". Nhân vật trung tâm không phải là Philippe đệ Nhị, một chính khách, mà là Địa Trung Hải, một không gian miền biển. F. Braudel thấm nhuần các bài học địa lý nhân văn trong tập Bản đồ nước Pháp của P. Vidal de la Blache, trong các luận án địa phương của R. Blanchard, J. Sion hay A. Demangeon, là những cuốn nói về sự hình thành các cảnh quan được xét theo tiến trình lịch sử. F. Braudel cũng dựa vào kinh nghiệm của Le Febvre, người đã đưa đối thoại giữa địa lý và lịch sử vào tác phẩm "***Trái đất và sự tiến hoá của con người***". Thừa hưởng sự phong phú của các tác phẩm trước đó, tác giả cuốn "***Địa Trung Hải***" thử xây dựng một cuốn về "Địa lý-lịch sử" mà ông xác định cương lĩnh của nó là: Đặt ra những vấn đề mang tính nhân văn giống như nhìn thấy chúng rải rác trong không gian, và nếu có thể, vẽ bằng bản đồ, một ngành địa lý học nhân văn đầy trí tuệ ... đặt ra những vấn đề đó trong quá khứ có tính đến thời gian, tách biệt địa lý học ra khỏi thực tế hiện tại mà nó hầu như duy nhất được áp dụng, buộc nó phải suy nghĩ lại những thực tế trong quá khứ bằng phương pháp và tinh thần của nó. Từ địa lý học lịch sử truyền thống theo phái Longnon, tức là hầu như chỉ chuyên chú

nghiên cứu biên giới các quốc gia và những quận, huyện hành chính mà chẳng quan tâm tới bản thân đất đai, tới khí hậu, chất đất, cây cối, súc vật ... thực hành địa lý học nhân văn chân chính gắn với quá khứ, buộc các nhà địa lý (điều này tương đối dễ dàng) phải chú tâm hơn đến thời gian, và các nhà sử học (điều này thì khó hơn) phải để ý trước hết đến không gian ..." (tái bản lần 2, tập 2, tr. 295). Khi suy nghĩ về sự biện chứng giữa thời gian và không gian, F. Braudel đi tới chỗ chấp nhận tính muôn vẻ của thời gian :"Vậy là phải chăng chúng ta đã đi tới sự giải thể của lịch sử thành các lớp. Hoặc nói cách khác là sự phân biệt ra thời gian địa lý, thời gian xã hội, thời gian cá nhân" (tr. XV).

Cấp độ thứ nhất: "Một lịch sử hầu như bất biến, lịch sử con người trong mối quan hệ với khung cảnh xung quanh; một thứ lịch sử trôi đi và biến đổi chậm chạp, thường xuyên đi qua những gấp khúc, các chu trình không ngừng được lặp lại" (tr. XIII). Mức độ thời gian được trình bày trong phần đầu của luận án, F. Braudel mô tả các ngọn núi - như Atlas, Apennin, Taurus v.v... và những dân cư miền núi đó, cùng với trang phục cổ truyền của họ. Những cuộc chuyển nuôi súc vật thường kỳ của họ; những cánh đồng ven biển - vùng Languedoc Campanie Mitidja v.v... - cùng các nguồn nước tù ở đó, những cư dân luôn bị bệnh sốt rét hành hạ, những "cánh đồng úng nước". Biển Đen, biển Egée, biển Adriatique v.v... nơi mà các bờ biển cùng gió và các dòng hải lưu đã quy định hình thức và nhịp độ đi lại nơi đây; các hòn đảo như Sardaign, Crète, Chypre v.v... đều đồng thời là điểm dừng chân của các thủy thủ, cướp biển, và những người dân di cư. Tác giả xác định ranh giới lưu vực Địa Trung Hải : phía Bắc là những

vùng có khí hậu ôn hòa, nơi sinh sống của dân định cư từ lâu, mảnh đất của giáo hội Thiên chúa; miền Nam là các sa mạc khô cằn có các bộ tộc du mục thuộc đạo Hồi; tác giả còn xác định những nét riêng biệt của khí hậu nổi bật ở tính chất khô hạn là chủ yếu, vừa là mùa đông hơi lạnh, vừa là mùa hè nóng. Thời gian địa lý hình như gắn với sự vĩnh hằng, hình như không gian Địa Trung Hải không hề thay đổi giữa chế độ quân chủ Anguste với vương triều Philippe đệ Nhị. Tuy nhiên, cái ấn tượng về sự bất biến đó phải được xem xét lại : trải qua nhiều thế kỷ khí hậu nơi đây đã thay đổi nhiều: thảm thực vật đã bị suy thoái; vị trí các thành thị đôi khi cũng bị chuyển dịch, những lối mòn cũng nhiều khi thay đổi. Vậy là từ sự nhận xét về địa lý dẫn đến chỗ "phát hiện ra những biến chuyển chậm chạp nhất của lịch sử".

Cấp độ thứ hai: "Một lịch sử có nhịp độ chậm ... một lịch sử theo cấu trúc, nói một cách dễ dãi là một lịch sử xã hội, lịch sử của các nhóm người và đoàn người (p. XIII). Độ dài ngắn của chu kỳ được nghiên cứu trong phần thứ hai của luận án, F. Braudel phác họa những trục giao thông đất liền và trên biển, đo đạc các khoảng cách thông thương ở tốc độ trung bình của các con tầu; xác định phạm vi các thương trường - vùng Toscane hoặc Andalousie, bán kính ảnh hưởng của các hải cảng, Venise, Livourne hoặc Marseille. Tác giả tính số dân thời đó có thể khoảng 60 triệu, nhận xét sự phân bố dân cư, chỉ rõ những miền trống dân như miền Algarve và những miền đông dân ví như vùng Malte, đánh giá sự phát triển dân số (miền Sicile có khoảng 600.000 dân năm 1501, 1.100.000 năm 1607). Ông quan tâm đến cơ chế tiền tệ, đồng thời chỉ ra tình trạng cạn kiệt vàng ở Soudan

vào cuối thế kỷ XV, dòng lũ vàng và bạc ở miền vịnh Caraibes và ở Mêhicô", sau đó là bạc ở Perou, sang tới Séville, đầu tiên qua là Anvers sau đến Gènes và lan rộng sang các vùng Địa Trung Hải trong thế kỷ XVI. Sự dồi dào về kim loại quý tạo nên sự tăng giá trong hàng thế hàng thế kỷ (từ 1530 đến 1620) lên xuống theo từng giai đoạn thập kỷ (giá thấp từ 1558 đến 1567, cao từ 1567 đến 1576, thấp từ 1576 đến 1588 ...). Sự di động giá cả gây tai hại về lợi tức : các nhà buôn và các lãnh chúa thì giầu lên, tầng lớp công nhân và nông dân thì nghèo đi. Trong khi nghiên cứu khung cảnh Địa Trung Hải thế kỷ XVI, F. Braudel bắt gặp C.E.Labrousse, người vừa phân tích quá trình biến đổi giá cả ở Pháp thế kỷ XVIII. Với những đóng góp như trên, môn lịch sử kinh tế đã thiết lập được cơ sở của nó.

Cấp độ thứ ba: "Một lịch sử truyền thống, hay nói cách khác, một lịch sử không phải của loài người mà của cá thể ...; một sự xao động trên bề mặt với các đợt sóng nổi lên do các thị trường vận động mãnh liệt. Một lịch sử có những dao động ngắn, nhanh, căng thẳng" (tr. XIII). Mức độ thời gian ngắn ngủi được đề cập trong phần thứ ba của luận án. F. Braudel giới thiệu những đế quốc ven biển như Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ bằng cách miêu tả các nền thiết chế phức tạp, các tỉnh thành khác nhau, các cơ cấu cư dân ở những nơi này, tác giả còn đánh giá lực lượng quân sự, năng lực các hạm đội, mạng bố trí các pháo đài. Sau khi đã dựng lên khung cảnh, nhà sử học dàn dựng hoạt động, ông lướt qua các "sự kiện" chính như : thoái vị của Charles Quint (1556), hòa bình ở Cateau-Cambrésis (1559), chiến tranh Tây Ban Nha-Thổ (từ năm 1561 đến 1564), hành động bạo lực ở Malte (1564), sự hình

thành Liên Minh Thần Thánh (từ 1566 đến 1570), trận chiến ở Lepante (1571), các cuộc đình chiến Tây Ban Nha-Thổ (năm 1578, 1581 và 1583) cùng các giai đoạn khác của cuộc đụng độ hơn nửa thế kỷ này. Sự miêu tả trên rất phong phú về tư liệu, viết rất hay, làm giàu thêm lịch sử quân sự và ngoại giao. Nhưng tác giả của nó không say sưa với một thể loại quá truyền thống : vì vậy về trận chiến ở Lepante, ông ít nói đến những chi tiết phụ mà chú ý nhiều tới những hệ quả lâu dài. "Nếu người ta không say mê chỉ với những sự kiện thôi, những gì thuộc cái lớp sáng lòa và trên bề nổi của lịch sử, thì hàng ngàn những thực tế mới mẻ sẽ hiện ra và dắt dẫn một cách thầm lặng, không kèn trống vượt quá sang bên kìa của sự kiện Lepante. Niềm hân hoan về sức mạnh đế quốc Ottoman bị đập tan..., quá trình Thiên chúa giáo tích cực lại xuất hiện ..., các hạm đội khổng lồ Thổ Nhì Kỳ rã rời tan rã" (tr. 923). Trong khi chú tâm tới "lịch sử chiến trận", F. Braudel đã thực hiện một sự nhượng bộ với trường phái "thực chứng" lúc ấy còn đang mạnh mẽ trong các học đường đại học; tuy nhiên, thay mặt xứng đáng cho trường phái ***Biên niên***, ông đã xếp "cái có tính chất sự kiện" vào hàng thứ hai. Tiếp theo "chính trị đi trước" của E.Lavisse là "chính trị đi sau" của F. Braudel.

Sau khi bảo vệ luận án, F. Braudel trải qua một sự nghiệp đặc biệt. Trong vòng 20 năm, từ 1946 đến 1968, lúc đầu là bên cạnh Le Febvre, sau đó một mình điều hành tạp chí "***Biên Niên***", giám đốc phân hiệu 6 trường Cao học thực hành (École pratique des Hautes Etudes), giáo sư giảng dạy ở Học Viện Pháp (Collège de France), hướng dẫn nghiên cứu cho nhiều nhà sử học mới vào nghề. Trong thời kỳ này, ông soạn thảo một loạt bài có tính chất

phương pháp luận được tập hợp và xuất bản năm 1969 dưới đầu đề: "***Những bài viết về lịch sử***". Về đại thể, F. Braudel vẫn trung thành với các khuynh hướng của Le Febvre và M. Bloch: ông chủ trương thống nhất các khoa học nhân văn, thử xây dựng một "lịch sử tổng thể" và gìn giữ mối liên hệ giữa quá khứ và hiện tại. "Sau khi tạp chí ***Biên Niên*** thành lập ... nhà sử học muốn và trở thành nhà kinh tế học, nhà nhân loại học, nhà dân số học, nhà tâm lý học, nhà ngôn ngữ học ... Có thể nói sử học là một trong các nghề ít có tính kết cấu nhất trong khoa học xã hội, do đó là một trong các nghề uyển chuyển nhất, rộng mở nhất ... Cũng theo hướng này, sử học đã tiếp tục tự nuôi dưỡng mình bằng các khoa học nhân văn khác ... Có một môn lịch sử kinh tế ..., lịch sử địa lý kỳ diệu, môn nhân khẩu học lịch sử ... cũng có cả một môn lịch sử xã hội ... Nhưng nếu lịch sử có mặt khắp nơi đặt các xã hội trong tổng thể thì nó luôn xuất phát từ sự vận động của chính thời gian ... Lịch sử biện chứng của độ dài thời gian ... là sự nghiên cứu về xã hội, về toàn bộ cái xã hội, và do đó là về quá khứ và cả về hiện tại" (***Các bài viết*** tr. 103-104 và 106-107). Dù chống lại việc thiết lập một "chủ nghĩa duy lịch sử", một thứ thống soái chủ nghĩa trong việc lý giải lịch sử, thì F. Braudel không lúc nào làm giảm nhẹ vị trí đỉnh cao môn khoa học của mình ở trung tâm gặp gỡ giữa các khoa học nhân văn.

Trong khi thường xuyên đối thoại với các đồng nghiệp, như nhà xã hội học G. Gurviteh, nhà dân số học A. Sauvy, nhà dân tộc học C. Lévi Strauss, nhà sử học F. Braudel tìm kiếm những điểm gặp gỡ giữa các khoa học xã hội. Theo ông, có nhiều quan niệm khác nhau xung quanh khái niệm "độ dài thời gian", "kết cấu" và

"mô hình". Vài thí dụ: Trong khi G. Gurvitch xác định liên tiếp các loại thời hạn như :"Thời gian có độ dài lớn và chậm chạp, thời gian lừa dối hay thời gian bất ngờ, thời gian chu kỳ hay xoay tròn, thời gian nhịp đập bất thường, thời gian muộn so với chính nó v,v... thì F.Braudel đặt lịch sử trên ba cấp : "về bề mặt là một lịch sử sự kiện, ghi dấu ấn theo thời gian ngắn.... Ở lưng chừng là một lịch sử trạng huống, diễn biến theo một nhịp độ chậm hơn..., trong chiều sâu là một lịch sử cơ cấu, có độ dài lớn thời gian thể hiện qua nhiều thế kỷ". (***Các bài viết***, tr.112 và 119). Khi C. Lévi Strauss đối lập thứ lịch sử chỉ quan tâm đến sự tiến triển theo chiều đồng đại, với một thứ dân tộc học chỉ chú ý tới kết cấu về mặt lịch đại, và khẳng định rằng cả hai môn đó "phân biệt với nhau chủ yếu về các quan điểm bổ trợ : lịch sử thì tổ chức các dữ kiện theo các biểu hiện có ý thức, còn dân tộc học thì làm việc đó theo các điều kiện vô thức của đời sống xã hội", còn F. Braudel lại nêu lên rằng "***Trường phái biên niên***" ra sức nắm bắt những sự kiện lập đi lập lại cũng như các sự kiện riêng biệt, những thực tiễn có ý thức cũng như những thực tiễn vô thức" (***Các bài viết*** tr.104). Khi A.Sauvy dùng các mô hình theo kiểu toán học để đánh giá cái tối ưu dân số so với toàn bộ nền sản xuất, với sức sản xuất bình quân, với sản xuất phụ, thì F.Braudel khuyến khích các nhà sử học sử dụng các mô hình " như có tính giả thiết, với ý định giải thích mà thôi..." "Việc nghiên cứu thực tiễn xã hội phải được tiến hành mãi mãi, từ thực tế xã hội đến mô hình, rồi lại mô hình đến thực tế, và lại tiếp tục như thế, thông qua hàng loạt các sửa chữa, các cuộc du hành cần mẫn lập đi lập lại. Mô hình khi là sự thể nghiệm

lý giải..., khi là công cụ để kiểm soát, để xác minh chính cuộc đời một cấu trúc nhất định" (Các bài viết trang 72).

F. Braudel còn thực hiện một tác phẩm đồ sộ thứ hai nữa, khởi đầu từ khi giảng dạy ở Học Viện nước Pháp (Collège de France) cuối những năm 50, dưới dạng một ấn phẩm hạn chế (một tập) vào khoảng giữa những năm 60 và xuất hiện dưới dạng một văn bản đầy đủ hơn (3 tập) năm 1980, nhan đề là : "***Nền văn minh vật chất, nền kinh tế và chủ nghĩa tư bản từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII***". Tập 1 xem xét "Các cấu trúc của đời thường, tức là cuộc sống hàng ngày như nó thường có đối với mọi người", tập 2 nghiên cứu "các cách thức trao đổi.... các cơ chế của kinh tế và của thương mại do chủ nghĩa tư bản cấu tạo nên"; tập 3 đề cập đến "hệ thống thống trị quốc tế... sự vận hành các quyền lực kinh tế và chính trị". Cách tiếp cận vấn đề có tính độc đáo nhất hình như là ở chỗ khai thác ra "cái đời sống vật chất": "khắp nơi, từ sát mặt đất có một cuộc sống vật chất hình thành từ những nề nếp cũ, những kế thừa, những thành tựu rất cổ xưa. Ví dụ cuộc sống nông nghiệp, vốn rất được ưu tiên trên khắp thế giới từ trước thế kỷ XVIII... đã bắt nguồn thậm chí từ trước thế kỷ XV nghĩa là từ hàng ngàn năm.... Đối với lúa mì, lúa gạo, ngô, các loại nguyên liệu nấu ăn, tức là đối với một số thứ thuộc loại tồn tại lâu dài nhất trong các thói quen cổ xưa của loài người thì cũng có các nguồn gốc xa xưa như vậy. Các công cụ thô sơ cũng cổ lỗ như những cây trồng và hầu như cũng vậy, các công cụ giản đơn dưới đây chỉ mới làm tăng thêm và giảm nhẹ sức lực của con người như *cái đòn bẩy, cái bàn xoay, cái bàn đạp, cái tay quay, cái tời*.... Vậy thì đời sống vật chất là biểu hiện chỉ những điều ưa dùng, những

cứ chỉ lặp đi lặp lại, những tiến trình kinh nghiệm, những thành tựu cũ, những giải pháp có từ đêm dài quá khứ. Đó là một cuộc sống sơ đẳng, tuy nhiên không phải hoàn toàn bị động", (lần xuất bản thứ nhất, 1967, tr. 10).

4. Các sản phẩm sử học

Trường phái ***Biên Niên*** ngay từ những năm 1930 đã mở ra lĩnh vực lịch sử kinh tế. Thực vậy, cuộc đại khủng hoảng kinh tế đã kích thích những người đương thời phải tự hỏi về tình trạng luân phiên các thời kỳ phát triển và suy thoái của các hoạt động kinh tế; chứng thực cho điều này là cuốn sách của F.Simiand : "***Những thăng trầm kinh tế và cuộc khủng hoảng thế giới***"(1932). Trên lĩnh vực phương pháp sử học có một sự biến chuyển thực sự qua cuốn sách của C.E. Labrousse : "***Phác hoạ sự biến động giá cả và thu nhập ở Pháp thế kỷ XVII***" (1932). Trong luận đề đầu tiên, tác giả vốn được đào tạo luật học sau chuyển sang kinh tế rồi sử học, đã đặt ra nghiên cứu hàng loạt giá cả - giá lúa mì, lúa mạch đen, rượu vang v.v... trên các thị trường trong thời kỳ tiền tệ ổn định kéo dài từ năm 1726 đến 1789; nhờ có các dữ liệu thống kê được thiết lập và xác minh kỹ càng đó, tác giả đã đánh giá được sự biến đổi trong thời hạn dài ("cái xu thế" hàng thế kỷ) những thăng trầm trong 25 năm (các giai đoạn A và B của Simiand) các chu kỳ ngắn dưới 10 năm (non thập kỷ), những biến đổi theo từng mùa trong khoảng vài tháng; và tác giả đối chiếu sự tiến triển giá cả các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp với sự tiến triển các thu nhập (địa tô, lợi nhuận thương nhân, lương công nhân). Trong luận đề thứ hai, C.E.Labrousse

nghiên cứu "***Cuộc khủng hoảng kinh tế Pháp cuối chế độ phong kiến***" (1943); ông nêu lên rằng trong sự phát triển lâu dài ở thế kỷ XVIII đã xảy ra một sự sa sút giữa chu kỳ từ 1774 đến 1791 mà lồng vào đó là một cuộc khủng hoảng lương thực thực phẩm năm 1788-1789. Nhân đó ông xây dựng nên "mô hình" của cuộc khủng hoảng chế độ cũ, chủ yếu về nông nghiệp, khi có một vụ mùa bất chợt xấu thì lập tức gây nên giá cả ngũ cốc cao vọt đột ngột, điều này kéo theo sự giảm sút sức tiêu thụ của dân chúng, gây nên sản xuất thừa trong nền công nghiệp cổ truyền; Tác giả còn cho thấy sự mất thăng bằng kinh tế đã tác động một cách khác nhau như thế nào đến các giai cấp xã hội và dẫn tới những đối đầu về chính trị. Khi thấy giá cả "tối đa" của bánh mì trùng hợp với việc phá ngục Bastille vào giữa tháng Bảy 1789 thì đó là đã phát hiện ra một tầm vóc mới mẻ của cuộc cách mạng Pháp.

C.E Labrousse không hẳn thuộc về trường phái ***Biên niên***, ông chịu ảnh hưởng quá nhiều tư tưởng của Mác và hành động của Jaurès; nhưng ông chấp nhận cộng tác với các môn đệ của M.Bloch và L.Febvre. Vì vậy ông giảng dạy đồng thời ở trường Sorbonne cũ và ở phân hiệu 6 trường Cao đẳng thực hành và tại hai trường này, ông đào tạo nên một thế hệ các nhà lịch sử kinh tế khoảng giữa những năm 1946 và 1966. Những phương pháp thống kê do C.E Labrousse thực hiện đều được vận dụng vào nhiều công trình nghiên cứu về các chu kỳ và các cuộc khủng hoảng, ví dụ luận án của A.Chabert: ***Luận về sự biến động giá cả ở Pháp từ 1789 đến 1820***" (1945), hoặc là công trình điều tra tập thể của chính CE Labrousse cùng G.Desert, A.Tudesq, M.Agulhon và nhiều người khác nhan đề: "***Các khía cạnh của sự suy thoái ở***

Pháp từ 1846 đến 1851" (1956). Ngoài ra, "Lịch sử cảnh quan" do C.E. Labrousse thiết lập và khoa "địa lý học lịch sử" do F.Braudel tái tạo đều được liên kết chặt chẽ trong các công trình nghiên cứu về công cuộc trao đổi thương mại trên các khoảng không gian rộng lớn và trong các khoảng thời gian dài, ví dụ các cuốn của P.Chaunu: "***Thành Séville và biển Đại Tây Dương 1504-1650***" (1956) F. Mauro: "***Bồ Đào Nha và Đại Tây Dương 1570-1670***" (1957) của F.Couzet: "***Nền kinh tế nước Anh và cuộc phong toả lục địa 1806 - 1813***" (1958). Nhất là lịch sử kinh tế, một môn thường dựa vào hàng loạt giá cả sản xuất và thu nhập, và lịch sử nhân khẩu thường dựa trên hàng loạt các vụ sinh đẻ, cưới xin, ma chay đã gặp gỡ nhau. Trong nhiều bản luận án viết theo địa phương và qua nhiều thế kỷ. Những cuốn nổi tiếng nhất là của P.Goubert : "***Beauvais và người Beauvaisis thế kỷ XVII và XVIII***" (1960), của R.Bachrel : "***Nông thôn miền Hạ Provence từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII***" (1961) của P.Vilar : "***Miền Catalogne trong đất nước Tây Ban Nha cận đại***" (1962), của E.Leroy Ladurie : "***Nông dân miền Languedoc từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII***" (1966).

C.E Labrousse không định chỉ giới hạn "lịch sử xâu chuỗi " ở duy nhất mặt kinh tế; ông muốn cũng phải cho nó khía cạnh xã hội nữa. Tại Đại hội quốc tế ở Rome năm 1955, ông dựng lên sơ đồ một cuộc điều tra về giai cấp tư sản các thế kỷ XVIII và XIX với gợi ý khai thác các danh sách bầu cử, các sổ sách thuế khóa, các bản kiểm kê sau khi qua đời, các bản hôn thú và xác định cái phạm trù xã hội này cả về vị trí kinh tế, thiết định pháp lý và hoạt động nghề nghiệp. Chương trình của ông còn được thực hiện một

phần qua các công trình của A.Daumard: "***Giai cấp tư sản Paris từ 1815 đến 1848***" (1963) của A.J Tudesq : "***Những hào trưởng lớn ở Pháp 1840-1849***" (1964) và đã trở thành đối tượng cho các cuộc tranh luận mới qua các cuộc hội thảo về ***Các nguồn tư liệu và các phương pháp của lịch sử xã hội*** (1965), ***Các trình độ văn hóa và các nhóm xã hội*** (1966), ***Các đẳng cấp và các giai cấp*** (1967). Ngoài ra, các ý tưởng của C.E Labrousse còn được thấy trong các công trình nghiên cứu gắng sử dụng sử học định lượng làm cơ sở cho lịch sử xã hội. Ví dụ thứ nhất : J. Bouvier, F.Furet và M. Gillet trong cuốn ***Biến động về lợi nhuận ở Pháp thế kỷ XIX*** (1965) đã gắng đạt mục đích xuất phát từ các lưu trữ của các doanh nghiệp và thực hiện một sự phân tích phức tạp đối với các bản tổng kết tài sản, sau đó vẽ những đường biểu thị sản xuất, giá cả, giá trị, lợi nhuận, sự tiến triển thu nhập của giới chủ trong các công ty gang thép, than và ngân hàng. Ví dụ thứ hai, M. Perrot trong cuốn "***Công nhân bãi công từ 1871 đến 1890***" (1971) đã lập lại bản thống kê các cuộc bãi công dựa trên các tài liệu có thể có (như báo chí, báo cáo của cảnh sát v.v...) về một thời kỳ mà chính quyền không ghi chép thường xuyên những cuộc bãi công, ông đã xử lý các dữ kiện đó trên máy tính, lập nên các bảng mẫu, vẽ các đường đồ thị và tiến tới trình bày lại việc bãi công của công nhân dưới mọi khía cạnh - như sức mạnh, cường độ, thời gian, kết quả - theo tuổi tác và giới tính, theo mùa, theo ngành nghề.

Ngay sau Đại chiến II, trường phái ***Biên Niên*** phát hiện ra lĩnh vực lịch sử nhân khẩu. Năm 1946, trong một bài trên tạp chí ***Dân số***, Jean Meuvret lần đầu tiên đã liên hệ những cuộc khủng hoảng lương thực với những đột biến nhân khẩu dưới chế độ cũ

(thời phong kiến), ông chỉ ra rằng với một vụ mùa xấu, dẫn đến sự tăng vọt giá ngũ cốc, rồi tới một vụ thiếu ăn kể cả đói, điều đó tương ứng với một tỷ lệ tử vong kèm theo là sự giảm sút các đám cưới và sinh đẻ. Vào khoảng 1950, được thu nhận cả hai dòng kinh nghiệm của K.F.Labrousse và J. Meuvret, ông P. Goubert bắt đầu khai thác một cách hệ thống một mặt là những "Giá biểu" về các giá cả, mặt khác là những sổ sách kế toán của các giáo khu. Trên các sổ hộ tịch cũ đó, nhà sử học tính toán các chứng từ dài dòng và chán ngắt, nhưng từ đó ông rút ra hàng loạt những điều cực kỳ thú vị về hôn thú, sinh tử trong phạm vi một số các giáo khu, trong một thành phố nhỏ khoảng hơn một thế kỷ. Luận án của P. Goubert: ***Beauvais và cư dân Beauvais từ 1600 đến 1730*** (1960), đánh giấu một bước ngoặt trong phương pháp sử học, nó đưa ra một mô hình để đánh giá sự vận động dân số ở thời đại trước khi có khoa thống kê. Cũng thời gian này, một nhà nhân khẩu học là L. Henry và một nhà lưu trữ học là M. Fleury soạn thảo cuốn ***Giáo khoa khai thác tư liệu các văn bản sổ sách các giáo khu*** (xuất bản lần đầu năm 1956). Phương pháp của các tác giả này rất vững chắc. Thoạt đầu là sự trần thuật các tờ phích đặc biệt, không chỉ là các chứng văn - như các lễ rửa tội, các cuộc hôn lễ, tang lễ - mà cả những thông tin chứa đựng qua các văn bản đó - như tên, họ, tuổi tác, giới tính, quan hệ gia đình, địa phương, xuất thân v.v..., đứa trẻ, các bậc cha mẹ, những người làm chứng. Giai đoạn thứ hai là kết hợp các tờ phích khác nữa để tái lập các gia đình với hai thế hệ; điều này cho phép tính toán được mức bình quân tuổi kết hôn, tuổi quá cố, độ dài của sự sống chung, tỷ lệ sinh sản, khoảng cách thụ thai, tỷ lệ bất hợp pháp, tầm quan

trọng của tình trạng độc thân, tình trạng góa bụa, sự tái giá. Cuốn Giáo khoa của Fleury-Henry cung cấp biện pháp đánh giá cuộc sống của tế bào gia đình trong xã hội truyền thống.

Khi đã phát minh ra các phương pháp rồi thì Khoa nhân khẩu học lịch sử chuyển sang giai đoạn thực hiện. Ngay sau năm 1958, Viện INED (Viện Nghiên cứu nhân khẩu Quốc gia) thực hiện một cuộc điều tra qua thăm dò mẫu 40 giáo khu nhằm vạch ra lịch sử dân số Pháp từ thời Louis XIV tới ngày nay. Đồng thời, xuất hiện những chuyên khảo làng xã đầu tiên được lựa chọn ngẫu nhiên như : E. Gautier và L. Henry: ***Dân số làng Crulai*** (1958); P. Gouhier: ***Dân số làng Port-en-Bessin*** (1962), J. Ganiage: ***Ba làng ở l'Ile-de-France*** (1963) v.v... Năm 1962, một hội nhân khẩu học lịch sử được hình thành dựa trên sáng kiến của M. Reinhard, P. Goubert, L. Henry, L. Chevalier và J. Dupâquier, hội mở các cuộc hội thảo và các cuộc hội nghị tranh luận, dựng một phòng thí nghiệm cho TTNCQG (CNRS), lập một tạp chí chuyên san tên là "***Biên niên nhân khẩu học lịch sử***". Trong các trường đại học ở các tỉnh đã hình thành nhiều nhóm quanh P. Chaunu ở tỉnh Caen, quanh A. Armangaud ở Toulouse, quanh J. P. Poussou ở Bordeaux và nhiều nhóm khác nữa, họ hướng các sinh viên vào việc khai thác các sổ sách giáo khu để làm các luận văn bậc cao học hay luận án đệ tam cấp. Song song với việc đó, một số luận văn mẫu thực hiện việc so sánh sự tiến triển kinh tế với sự tiến triển nhân khẩu, làm sáng tỏ những kết cấu đặc biệt về hôn nhân, về sinh đẻ, về tử vong trong phạm vi một miền qua một thời hạn dài. Về mặt này có thể kể từ E Le Roy Ladurie :"***Nông dân miền Languedoc từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII***" (1966) và F. Lebrun:

"*Con người và cái chết ở miền Anjou các thế kỷ XVII và XVIII*" (1971). Nhiều nhà sử học khác lại quan tâm đến dân số các thành thị, là điều khó nắm bắt hơn là dân số các vùng nông thôn, ví dụ M. Garden nghiên cứu "*Thành phố Lyon và dân Lyon thế kỷ XVIII*" (1970), J. C. Perrot xem xét "*Tỉnh Caen thế kỷ XVIII*" (1975). Về phần mình, J. Dupaquier nghiên cứu các nguồn tư liệu từ lâu bị bỏ qua vì thiếu chính xác - như các bản danh sách và các sổ thuế thân - ông phê phán nghiêm túc giá trị tư liệu của các tài liệu đó, và đã thành công trong việc sử dụng chúng để ước định sự phân bố cư dân theo không gian. Điều đó được chứng minh trong luận án của ông nhan đề:"*Dân cư nông thôn miền bồn Pari thời kỳ Louis XIV*" (1979). Dần dần, nhờ có những địa chí địa phương liên tiếp và nhờ những công trình lớn nghiên cứu các miền hay các đô thị nên đã hình thành một biểu đồ nhân khẩu của cả nước Pháp dưới thời phong kiến.

Trong thập kỷ gần đây, trường phái ***Biên Niên*** chuyển từ một Khoa nhân khẩu học lịch sử về mặt số lượng tới một Khoa nhân loại học lịch sử có chất lượng hơn. Ngay từ năm 1948, một người tiên phong vạch đường là Philippe Ariès đã chỉ ra con đường đó trong cuốn "*Lịch sử dân chúng Pháp và thái độ của họ trước cuộc sống kể từ thế kỷ XVIII*". Tác giả này nhận xét rằng :"Những thống kê nhân khẩu so sánh cho chúng ta hiểu cách sống của người ta, quan niệm của họ về chính họ, cơ thể của chính họ, cuộc sống gia đình họ..." (lần tái bản 1971, tr. 15). Nghe theo lời khuyên này, nhóm Biên Niên quay sang nghiên cứu cơ thể hoặc khỏe hoặc ốm và bằng con đường vòng này lại đạt tới lịch sử của y học. Theo hướng phát triển này phải kể đến các cuốn sách của

J.N.Biraben : "***Con người và bệnh dịch hạch ở Pháp và ở các xứ Địa Trung Hải***" (1975), của J. Léonard :"***Các thày thuốc miền Tây nước Pháp thế kỷ XIX***" (1976). Mặt khác, lịch sử dân cư lại chuyển hướng sang lịch sử gia đình rồi bản thân lịch sử gia đình lại tiến tới lịch sử giới tính đề cập đến những vấn đề cấm kỵ trong tôn giáo, những phương pháp tránh thụ thai, những quan hệ hợp pháp và bất hợp pháp. Chứng minh cho điều đó là các tác phẩm của J. L. Flandrin "***Các mối tình nông dân từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX***" (Lưu trữ) (1975), của F. Lebrun:"***Cuộc sống vợ chồng dưới thời phong kiến***" (1975), của J. Solé :"***Tình yêu phương Tây thời cận đại***" (1976). Cùng lúc đó, công việc nghiên cứu gắng thâm nhập vào lĩnh vực khó tiếp cận liên quan tới sinh vật học và đời sống tinh thần. Người ta suy nghĩ về thái độ của con người trước cuộc sống qua sự thăm hỏi về thụ thai, mang thai, sinh nở và thời ấu thơ của đứa trẻ, ví dụ trong các cuốn sách của Ph. Ariès :"***Trẻ em và cuộc sống gia đình ở Pháp dưới thời phong kiến***" (1960, tái bản 1973), của J. Gelis, M. Laget, M. F. Morel "***Vào đời: sơ sinh và tuổi thơ ở nước Pháp cổ truyền***" (1978), của M. Laget: "***Sơ sinh***" (1982). Và người ta tự hỏi về thái độ của con người trước cái chết bằng cách điều tra các tập quán tang ma, các điều khoản di chúc, những điều nói về thế giới bên kia; ví dụ trong các cuốn sách của M. Vovelle: "***Cái chết trước kia***" (Lưu trữ) (1974), của Ph. Ariès : "***Con người và cái chết***" (1977), của P. Chaunu : "***Cái chết ở Paris từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII***" (1978). Tất cả các sản phẩm trên đều cho thấy có một sự chuyển dịch từ việc phân tích các cơ cấu nhân khẩu sang phân tích thái độ tập thể.

Ngay từ đầu những năm 1920, M. Bloch và L. Febvre đã tỏ ra thích thú khoa tiền sử, văn hóa dân gian và lịch sử các tôn giáo. Tuy vậy mãi tới cuối những năm 1960, trường phái ***Biên Niên*** mới thiết lập được mối quan hệ giữa lịch sử và dân tộc học. Trong cuốn "***Montaillou, ngôi làng ngữ hệ phía Nàm nước Pháp từ 1294 đến 1324***" (1975), E. Le Roy Ladurie đã lấy ra một trong số các hồ sơ của Tòa án Dị giáo về những người thuộc giáo phái Cathare cuối cùng ở vùng Languedoc; ông đọc lại các bản thẩm vấn những người bị tình nghi, đặt ra những nghi vấn mới về các văn bản đó, xử sự như một nhà dân tộc học đang đứng ở quá khứ. Thế là ông đã làm sống lại một cộng đồng nông thôn miền Piémont ở chân núi Pyrénée đầu thế kỷ XIV bằng cách tái hiện các công việc đồng áng, các phương thức chăn nuôi, các loại hình nhà ở, các hành vi hàng ngày, các thị tộc gia đình, các hành vi tình dục, các tín ngưỡng tôn giáo, các nghi lễ huyền bí, các mối quan hệ với các cấp chính quyền, rồi ông phát hiện một chế độ chặt chẽ của tổ chức xã hội quanh ôngôi nhà", tức là trung tâm của một mạng lưới các quan hệ thân tộc và liên minh. Trong cuốn "***Nhãn quan của những người chiến bại***" (1971), N. Nachtel lại chú ý tới các dân tộc Inca trên các cao nguyên thuộc dãy núi Andes dưới thời đế chế cũ; ông không hài lòng với cách nhìn của những người chiến thắng - tức những người Tây Ban Nha thống trị - được thể hiện trong các sách sử biên niên, trong thư tín và các báo cáo hành chính thời kỳ thực dân. Ông muốn tìm lại cách nhìn của những người chiến bại - những người da đỏ bị trị - mà dấu vết của họ vẫn tồn lưu trong các câu chuyện kể, các vũ điệu, các dịp lễ và nhiều biểu hiện khác nữa về văn *hóa dân gian trong thời đại*

ngày nay. Kết hợp cả hai cách tiếp cận trên, một của nhà sử học, một của nhà dân tộc học, sẽ cho phép hiểu rõ trạng thái chấn động tâm thần mãnh liệt của các dân cư da đỏ bị tàn sát hàng loạt hồi thế kỷ XVI cùng lúc bởi cuộc chinh phục quân sự, bởi một cơn choáng nhiễm trùng và bởi một sự bóc lột điên cuồng. Những công trình nổi tiếng của nhà dân tộc học C. Lévi Strauss, nhất là một loạt cuốn "***Huyền thoại***" (1964-1972) của ông đã khích lệ các nhà sử học ***Biên Niên*** áp dụng các phương pháp phân tích cấu trúc đối với những câu chuyện huyền thoại thời trung cổ, điều này được thừa nhận trong các bài tạp chí của J. Le Goff và E. Le Roy Ladurie :"***Nữ thần Mélusine, bà mẹ và người khai phá***" (***Tạp chí Biên Niên*** 1971), của J. Le Goff và P. Vidal Naquet :"***Lévi Strauss ở Brocéliande***" viết về một bài thơ của Chrétien de Troyes (***Tạp chí Biên Niên*** 1975). Hình như sự sát lại gần nhau của dân tộc học và sử học đã đưa lại những kết quả tuyệt vời.

Theo một kiểu nói của M. Vovelle thì trường phái ***Biên Niên*** "đã bước từ tầng hầm lên tới gác thượng", từ lịch sử kinh tế, lịch sử nhân khẩu rất có hiệu quả trong những năm 1950, 1960 lên tới lịch sử văn hóa hết sức phát triển những năm 1970. Được khích lệ bởi các bài giảng của các nhà sử học tiền khu như Le Febvre và Ph. Ariès, bị quyến rũ bởi các thành tựu của các nhà dân tộc học và triết gia lân bang như Lévi Strauss và M. Foucault, nên các nhà nghiên cứu thế hệ mới thuộc trường phái ***Biên Niên*** mong muốn khai phá các kết cấu ý thức mà họ xác định vị trí của chúng nằm giữa tổ chức xã hội và tư duy lô gích, ở đường biên giữa cái có ý thức và cái vô thức, trong một "nhà tù dài hạn". Lịch sử ý thức tự nguyện nghiên cứu những phương thức tư duy của các nhà trí thức

và của các tín ngưỡng dân gian, các truyền thống tôn giáo và các tập quán đời thường dân sinh. Các tác phẩm có ý nghĩa về mặt này là: "***Quan tòa và phù thủy ở Pháp thế kỷ XVIII***" (1968) của R. Mandrou: "***Các tu sĩ dòng Sám hối và Hội Tam Điểm ở xứ Provence cổ xưa***" (1968) của M. Agulhon: "***Đức sùng đạo kỳ cục và sự giải tỏa Thiên chúa giáo ở xứ Provence thế kỷ XVIII***" (1978) của M. Vovelle. Lịch sử ý thức cũng quan tâm đến những hình thức của cuộc sống xã hội, nhất là hình thức lễ hội, là hiện tượng có thể gợi lên một cách tàn nhẫn những mâu thuẫn xã hội bị dồn ép. Đặc trưng về loại lịch sử này là các cuốn sách của M. Vovelle: "***Những biến thái của lễ hội miền Provence từ 1750 đến 1820***" (1976), của M. Ozoub: ông***ày lễ cách mạng từ 1789 đến 1799***" (1976), của E. Le Roy Ladurie : "***Lễ hội hóa trang Roman cuối thế kỷ XVI***" (1979). Gần gũi với loại hình tâm lý học lịch sử này có sự đối chọi giữa phân tâm học với lịch sử A. Besançois gắng làm sáng tỏ mối quan hệ của vua với thần dân ở nước Nga qua ánh sáng mặc cảm của OEdipe trong cuốn "***Hoàng tử Nga bị hiến sinh***" (1968). Còn M. de Certeau thì hòa trộn lịch sử chính trị, xã hội học tôn giáo và khoa tâm thần bệnh lý học để hiểu rõ một sự việc phù thủy thế kỷ XVIII :"***Vụ ma ám ở Loudun***" (Lưu trữ) (1970). Tuy nhiên, khoa phân tâm học lịch sử chẳng bao lâu có vẻ bị ngưng trệ vì sử dụng những khái niệm dẫn tới sự vô thức tập thể, còn lịch sử tâm lý ý thức thì lại tiếp nối đà tiến triển, bởi vì các phương pháp của nó không xác định, các giới hạn của nó kém chính xác đã cho phép tiếp nhận được với các đóng góp của các môn khoa học khác nữa.

10

PHÁI TÂN LỊCH SỬ

KẾ THỪA TRƯỜNG PHÁI "BIÊN NIÊN"

Tân lịch sử, đó là một tên gọi được kiểm định và tung ra công chúng năm 1978 bởi một vài gương mặt lớn trong trường phái ***Biên Niên*** (xem Tự điển Tân Lịch sử, NXB Retz, Paris 1978 do Jacques Le Goff lãnh đạo, phụ giúp có Roger Chartier và Jacque Revel) mà chưa được đồng tình hoàn toàn trong giới sử học. Thoạt đầu, trong nội bộ trường phái ***Biên Niên*** có một số người thấy thích thú đối với lịch sử cổ đại theo kiểu Fustel de Coulanges; còn một số người khác thì lại có ý nghĩ cho rằng các cộng tác viên của tờ tạp chí uy tín này phải chia sẻ quan niệm chung của trường phái mình và phải nhắc nhở chúng ta rằng, như François Furet chẳng hạn, những người sáng lập trường phái luôn ca ngợi trước hết là "Sự lang thang trên mọi mảnh đất". Sau đó, có người Mác xít cho biết rằng cái điều mới mẻ được đề cao quá đó chẳng qua chỉ là sự phát hiện một vài điều giáo huấn chủ yếu của Marx được nêu lại theo thị hiếu thời thượng sau khi đã từng bị ẩn dấu từ lâu. Cuối cùng trong cái đội ngũ to lớn cộng đồng các nhà sử học, người ta tố cáo lung tung những chuyện về khía cạnh quảng cáo các công trình, những nhượng bộ với ngôn ngữ "phương tiện đại chúng", chủ nghĩa phiêu lưu trong một số công trình nghiên cứu về dân tộc học lịch sử hoặc tâm lý học lịch sử, và nhất là sự thống trị về trí tuệ của một trào lưu đòi hỏi "Sự đổi mới toàn thể lĩnh vực sử học" mà không hề đếm xỉa gì tới sự đóng góp của một số nhà canh tân hàng đầu. Thực vậy, làm sao lại không

ngạc nhiên được trước sự im lặng đối với tác phẩm của một Henri-Irénée Marrou trong cuốn "***Bách khoa thư Tân Lịch sử*** nặng nề, không đồng đều và thường là dài dòng? Ngược lại, cũng làm sao mà không ngạc nhiên được về sự tự mãn mà một số người bêu riếu như vậy trước hiện tượng "thần kỳ Pháp" về lịch sử ấy ? Để tung hô quá đáng hiện tượng này, người ta chỉ có thể tự huyễn hoặc bằng những lời nhận xét kém nhã nhặn nhưng thích đáng biết bao của nhà sử học Hà Lan W. Den Boer, người mà trường phái ***Biên Niên*** và "***Tân Lịch sử***" đã thừa hưởng ở ông một cơ chế nổi tiếng trong lịch sử các khoa học, cái mà ông gọi là hiện tượng tập trung thần kỳ hay là "***nguyên tắc thánh Matthieu***": nguyên tắc này là : trong lịch sử các khoa học, phải đem những phát minh của nhiều nhà bác học gán cho chỉ một thiểu số trong số họ mà thôi. Như kinh thánh đã nói : Vì người ta sẽ cho kẻ đã từng có và hắn sẽ lại có nhiều hơn nữa nhưng còn đối với người chưa có thì người ta lại tước mất của họ chính cái họ có" (***Sử học và các phương pháp sử học***, Ấn phẩm Đại học Lille 1981, tr. 90-91). Rồi tác giả viết thêm :"Ở Pháp cũng như ở nhiều nước, người ta đã thấy nhiều ý tưởng, nhiều cương lĩnh và nhiều mẫu tương tự nhưng lại sinh ra ở thời điểm trước phái "***Biên Niên***". Nói đúng ra Marc Bloch và Lucien Febvre không phát minh ra điều gì lớn lao, nhưng họ đã mở ra "một cách tiếp cận hiện đại đối với lịch sử để đạt thành công từ rất sớm, ở Pháp, để trở thành một học hiệu và dẫn tới việc thiết lập các ngôi vị và thực hiện được các công việc nghiên cứu và xuất bản ấn phẩm. Quả rất sợ rằng lời nói trên cũng ám chỉ Tân Lịch sử đang lợi dụng nguyên tắc thánh Matthieu và tự tạo ra cho bản thân nó một phương pháp sử học riêng, điều này

được chứng thực qua hai bài báo trên tạp chí ***Biên Niên ESC*** năm 1979, một của André Burguière và một của Jacques Revel, bàn về ***Biên Niên*** những năm 1929-1979. Dù mục đích của hai bài là thế nào đi nữa thì người ta vẫn chỉ thấy trong đó khá đậm một ý tưởng cho rằng tinh thần của phái Biên Niên đã trở thành "tài sản chung của phần lớn các nhà sử học" và việc xuất bản cũng như in ấn đã làm tăng gấp bội "một thứ sản phẩm đôi khi được vận dụng rất rộng rãi loại lịch sử theo trường phái ***Biên Niên***", được ngầm xem là hệ thống tuyệt đối !

Trong chương này, gác bỏ mọi ý định tranh luận và nhường cho người khác miêu tả vừa tài năng vừa hài ước đối với các phong tục kỳ lạ của đám trí thức quyền lực đó, chúng tôi sẽ tìm cách cổ điển hơn để mô tả những chỗ dựa về mặt cơ quan tổ chức của tân sử học, phân tích những nguồn tư liệu thông dụng nhất của các môn đệ phái này, xác định các đối tượng nghiên cứu của họ, và cuối cùng gợi lên nghệ thuật của họ hấp thụ được do đọc lại các tài liệu và hoàn thiện các tư liệu cổ phục vụ những vấn đề cập nhật. Trong quá trình này, chúng tôi sẽ chỉ ra những đổi hướng mà phái tân sử học đã làm khác tinh thần của các nhà ***Biên niên*** ban đầu.

1. Một học hiệu mạnh mẽ.

Từ khi Lucien Febvre qua đời năm 1956, trường phái ***Biên Niên*** và tờ tạp chí biểu tượng của nó đã đạt được địa vị thống trị trong phương pháp sử học nước Pháp. Cho đến năm 1968, Fernand Braudel là người chỉ đạo không thể phủ nhận, ông đã đảm nhiệm phần lớn trách nhiệm, sau năm 1968, ông quy tụ một

uỷ ban gồm J. Le Goff, E. Le Roy Ladurie và M. Ferrot, cùng một ban thư ký là R. Mandrou, rồi đến A. Burguière và J. Revel. Trong những năm 1960 và 1970, tờ tạp chí ra mỗi năm 6 số, khoảng 1500 trang, chiếm vị trí đứng đầu các tạp chí khoa học nhân văn ở Pháp và mở rộng độc giả sang Tây Ban Nha và Mỹ. Cần đọc các "mục lục" của tạp chí này để xác định những khuynh hướng của nó. Tạp chí ***Biên Niên*** vẫn còn gắn bó với các suy tư về phương pháp luận (ví dụ : E Le Roy Ladurie : ***Lịch sử và khí hậu***, số 1 năm 1959, J. M. Gouesse: ***Thân tộc, gia đình và cưới xin ở xứ Normandie***, số 5, 1972) khuyến khích những đối thoại giữa các môn khoa học (ví dụ : Lịch sử và Cơ cấu, số đặc san 3 - 4, 1971, ***Lịch sử và các khoa học***, số đặc san 5, 1975). Vì mong muốn đa ngành nên tạp chí ***Biên Niên*** mở các cột báo không chỉ cho các nhà sử học (ví dụ : D. Richet : ***Phát triển và đình trệ ở Pháp từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII***, số 4, 1968) mà cho cả các nhà xã hội học (ví dụ : P. Boudieu : ***Các chiến lược hôn nhân***, số 3, 1972) và các nhà kinh tế học (ví dụ : C. Furtado : ***Phát triển và trì trệ ở Mỹ La tinh***, số 1, 1966). Tạp chí ***Biên Niên*** còn có ý định vươn ra toàn thế giới, muốn bao quát mọi thời kỳ lịch sử mọi miền trên thế giới (ví dụ : G. Ville : ***Kết thúc các cuộc chiến của các kiếm sĩ ở Rome***, số 4, 1979; R. Trexler : ***Các tôn giáo ở Florence cuối thời kỳ Trung cổ***, số 6, 1972; C. Milsky : ***Cuộc cải cách chữ viết ở Trung Hoa trước năm 1949***, số 2, 1973 v.v...).

Nhóm ***Biên Niên*** dựa vào một số trường đại học. Năm 1947, Le Febvre đã được chính quyền Giải phóng cho thành lập phân hiệu 6 ***Trường Cao đẳng thực hành*** (Ecole pratique des hautes études), chuyên về "Các khoa học kinh tế và xã hội", ông là người

lãnh đạo cơ quan này và xác định các mục tiêu của nó: đảm bảo một mối liên quan chặt chẽ giữa giảng dạy và nghiên cứu, phổ biến kiến thức trong phạm vi các buổi toạ đàm, thúc đẩy các cuộc điều tra tập thể, tổ chức trao đổi giữa các khoa học nhân văn. Năm 1956, F. Braudel kế vị L. Febvre và duy trì quyền điều khiển. Cuối những năm 1950 và trong những năm 1960, phân hiệu 6 Trường Cao đẳng tập hợp khoảng ba chục "giáo sư hướng dẫn nghiên cứu" gồm các nhà sử gần gũi với tạp chí ***Biên Niên*** - J. Le Goff, E. Le Roy Ladurie, F. Furet, M. Ferrot - các nhà sử học độc lập hơn, thường là các nhà kinh tế hay nhân khẩu học - C. E. Labrousse, J. Meuvret, P. Vilar - các nhà xã hội học - G. Friedmann, A. Touraine - các nhà tâm lý học lịch sử - A. Besançon, M. de Corteau. Về nguyên tắc, hầu hết các khoa học nhân văn đều được giới thiệu nhưng trong thực tế, lịch sử chiếm đa số. Bởi vì theo F. Braudel lịch sử có thể "đem lại một ngôn ngữ chung", "đem lại cái diện trường cơ bản về thời gian", "gìn giữ được sự thống nhất của các khoa học xã hội". Năm 1968, F. Braudel thực hiện một dự án mà ông rất thiết tha : Sáng lập Ngôi nhà của các khoa học về con người, chế độ Đờ Gôn chấp thuận đặt phân hiệu 6 trường Cao đẳng tại một tòa nhà rộng lớn, số nhà 56 đường Raspail, quận Paris 7. Dần dần tại đây quy tụ nhiều trung tâm và phòng thí nghiệm vốn rải rác trong khu phố Latin. Ngôi nhà các khoa học về con người (MSH) cung cấp cho công tác nghiên cứu những trang thiết bị lớn thiết yếu cho các phòng làm việc, các phòng hội nghị, thư viện, máy sao chụp, máy tính và đương nhiên là đội ngũ nhân viên vận hành mọi công việc. Ít lâu sau, phân hiệu 6 Trường Cao đẳng đổi thành Trường Cao học

khoa học xã hội. Trường này được ban quy chế như một trường đại học, điều đó tạo thuận lợi để được cấp kinh phí, thu nạp sinh viên và cấp các văn bằng, chứng chỉ.

Nhóm ***Biên Niên*** còn được sự trợ giúp của nhiều nguồn khác nữa bên ngoài trường đại học. Thực vậy, những người có trách nhiệm của nhóm đều được tiến cử vào các nhà xuất bản. P. Nora chỉ đạo "Tủ sách Lịch sử" của NXB Gallimard, ông tuyển chọn những cuốn sách kết hợp lịch sử với các khoa học nhân văn khác (ví dụ : E Le Roy Ladurie "***Làng Montaillou***", M. Foucault : "***Lịch sử bệnh tâm thần***"). J. Le Goff thúc đẩy tủ sách "Dân tộc học lịch sử" trong NXB Flammarion chuyên về nghiên cứu phong tục, tập quán thói quen (ví dụ : M. Segalen: "***Vợ chồng trong xã hội nông thôn***", A. Burguière: "***Những người Bro-tông ở Plozevet***"), J. Goy hướng dẫn loạt sách "khoa học" (Ban Lịch sử) trong NXB Flammarion - nơi cho ra mắt nhiều luận án đồ sộ dưới dạng bản tóm tắt (ví dụ P. Goubert: "***Một trăm ngàn người tỉnh lẻ thế kỷ XVII***", A. Kriegel: ông***uồn gốc chủ nghĩa cộng sản Pháp***". P. Nora và J. Revel dắt dẫn tủ sách "Lưu trữ" tại NXB Gallimard theo hướng nghiên cứu mới, chủ đề theo hình thức lắp ráp các tài liệu được từng chuyên gia trình bày (ví dụ : G. Duby : Năm 1000", E. Tiemble: "***Các cha dòng Tên ở Trung Quốc***", J. Rougerie: "***Bản án những người công xã***". Tờ tạp chí "***Lịch sử***" do NXB Hachette tung ra năm 1979 mong muốn viện dẫn lịch sử để hiểu rõ hơn hiện tại (ví dụ: số 3: người Do Thái ở Pháp", số 4 : "Nước Mỹ") chủ trì ấn phẩm này là nhóm ***Biên Niên*** với ý định không bỏ thị trường đại chúng của tạp chí lịch sử cho phe đối lập. Ngoài ra, nhóm ***Biên Niên*** còn giữ nhiều vị trí trong các phương

tiện thông tin đại chúng. Các cộng tác viên của tạp chí điểm các sách lịch sử trên một số báo ngày và báo tuần. E Le Roy Ladurie và E. Todd phát biểu ý kiến trên báo ***Thế Giới*** (Le Monde, F. Ruret và J cùng M. Ozouf bình luận trên tờ ***Người quan sát mới*** (Nouvel Obervateur). Ngoài ra J. Le Goff và D. Richet thúc đẩy một chương trình phát thanh có tên "Những ngày thứ hai cho lịch sử". Ở đây các nhà sử học giới thiệu các tác phẩm của họ. Trên truyền hình, các đại biểu phái ***Biên Niên*** không kiểm soát một mục nào, song họ luôn xuất hiện trong những cuộc tranh luận lịch sử, chính trị hoặc văn học. J. Chesneaux đã nói về việc này rằng phái Biên Niên là một trong những trung tâm quyền lực trí tuệ ở Pháp.

Đầu những năm 1970, F. Braudel giao bớt quyền thay thế cho những người kế vị, nhất là J. Le Goff và E Le Roy Ladurie. Nhóm mới này tự thấy phải làm một bản tổng kết nhân dịp kỷ niệm 50 năm tạp chí ***Biên Niên***. Năm 1974, J. Le Goff và P. Nora cùng nhau tập hợp dưới nhan đề "***Làm nên từ Lịch sử***" ba tập tuyển chọn các bài đề cập tới các vấn đề mới mẻ, phác ra các cách tiếp cận vấn đề mới, quy định các đối tượng mới. Năm 1978, J. Le Goff xuất bản một cuốn sách bách khoa thư nhan đề "***Tân Lịch sử***" bao gồm nhiều bài có tính chất cơ bản (về khái niệm cấu trúc, thời hạn dài, lịch sử tức thời v.v...), các ghi chép về con người (H. Berr, G. Dumezil, F. Simiand v.v...) và về các thuật ngữ (khí hậu, ngôn ngữ, phân tâm học v.v...). Trong 2 tác phẩm nói trên hầu như cũng có sự hiện diện của từng ấy tác giả: Ph. Ariès, J. P. Aron, A. Burguière, M. De Certeau, R. Chartier, M. Ferro, F. Furet, D.

Julia, J. Le Goff, P. Nora, J.Revel, D. Roche, A. Schnapp, J. C. Schmitt, P. Vidal-Naquet, M.Vovelle và một vài người nữa.

Sản phẩm của nhóm nhà sử học này dù phong phú đến đâu cũng chưa thể thâu gom hết toàn bộ diện trường lịch sử. Thực vậy, có thể là vì ban đầu được Le Febvre và F. Braudel thúc đẩy nên trường phái ***Biên Niên*** ưu tiên quan tâm đến Tây Âu và các nước phụ thuộc vào nó từ thời Trung cổ cho đến thời đại Ánh sáng. Khi phác qua một bản kê các sản phẩm sử học gần đây theo kiểu "phân phát giải thưởng" thì E. Le Roy Laduric chỉ kể đến các chuyên gia thời kỳ cận hiện đại (Tạp chí Lịch sử số 2 tháng 6-1978). Tại Trường CH KHXH, đa phần là các nhà nghiên cứu cận đại và một số nhà nghiên cứu thời trung cổ, kèm theo có một số nhà nghiên cứu tạm gọi là cổ đại và hiện đại. Chính vì vậy mà ngoài giới ***Biên Niên*** ra là phần lớn các công trình nghiên cứu về thời Cổ đại (ví dụ ở Trường Athènes hay ở Trường Roma) và các điều tra về thế giới hiện đại (ví dụ ở Viện Khoa học Chính trị hoặc Viện nghiên cứu thời kỳ Hiện đại). Ngoài ra, ở Pháp có khoảng ba chục học viện nghiên cứu, phân hiệu hoặc phòng thí nghiệm với hàng trăm nhà sử học chuyên nghiệp làm việc. Sự hiện diện của họ tóm lại cho thấy rằng Trường Cao học Khoa học xã hội chỉ là một trong nhiều trung tâm nghiên cứu khác nữa, nhưng như François Furet gọi một cách tự hào thì nó được hưởng một "bá quyền nổi tiếng".

2. Phụng thờ tổ tiên

Không gì xác định rõ một trào lưu tư tưởng bằng các thánh kinh mà nó viện dẫn. Quả là nghịch lý, cái trào lưu hàng đầu này

lại tỏ ra muốn thừa hưởng một phả hệ vinh quang và tạo nên một biểu thị hầu như thần bí so với nguồn gốc của nó bằng cách thực sự sùng bái các vị cha đẻ khai sáng ra nó. Trong số các bậc tiền bối vĩ đại mà Jacques Le Goff sùng kính (Bài : Lịch sử mới trên tờ "*Tân Lịch sử*" tr. 210-241) người ta không ngạc nhiên thấy có ông Voltaire trong bài ***Tiểu luận về phong tục***, cả ông Michelet trong bài ***Lời nói đầu*** năm 1869, được viện dẫn ra hầu như theo nghi lễ, chắc hẳn là do niềm hoài cổ về một lịch sử tổng thể mà ngày nay người ta không thể thực hiện được, nhưng người ta sẽ còn ngạc nhiên hơn khi bắt gặp Chateaubriand qua tác phẩm "***Các bài viết lịch sử***", với lo toan xoay xở để gợi lên mọi khía cạnh của cuộc sống hàng ngày, và cả Guizot, nhà phân tích sáng suốt về ***sự kiện văn minh***.

Còn về nguồn gốc thần thoại thì đó là lễ kỷ niệm năm 1929 mà trước đó được biết đến nhiều hơn bởi một ngày thứ sáu buồn thảm, năm đó là năm thành lập tạp chí ***Biên Niên Lịch sử kinh tế và xã hội*** mở ra một diễn trường mới cho lịch sử, là năm phá tan được những bức tường ngăn cách vốn có từ trước giữa các sự kiện có bản chất khác nhau, là năm chiến thắng của chủ nghĩa nghiên cứu có tính chất so sánh. Chúng ta hãy công bằng : người ta luôn luôn nhắc đến cái món nợ của Bloch và Le Febvre đối với một số người trong các bậc tiền bối của họ (như Berr, Pirenne, Simiand). Tình hình càng là như thế vào năm 1929 khi các bậc thầy sáng lập bắt đầu chống lại những người chủ trương lịch sử duy lịch sử và các phần tử muộn theo thuyết thực chứng. Năm 1946 có một cuộc cách mạng trong cách mạng; tạp chí soi đường của phương pháp luận sử học Pháp thay đổi tên hiệu viết tắt, và từ đó gọi là

Biên Niên ESC. Lucien Febvre phát hiện ra người thừa kế chính đáng của mình là Fernand Braudel, người phải đấu gươm chống những thống lĩnh sử học thuộc giới đại học trong một đấu trường đóng kín, tức là trong ban giám khảo chấm thạc sĩ sử học những năm 1950-1955. Năm tháng trôi đi và Fernand Braudel chính mắt thấy những người kế vị trưởng thành lên : Emmanuel Le Roy Ladurie, Jacques Le Goff, Marc Ferro.

Cái phả hệ trí thức có quyền uy này mang nhiều chức năng. Trước hết nó có tính chất hợp pháp, bởi vì nó đã làm cho một giới sử gia nhỏ hẹp có thêm nhiều môn đệ theo tinh thần của các nhà Biên Niên đầu tiên. Sau Jacques Le Goff, Emmanuel Le Roy Ladurie và Georges Duby thì lại tiếp André Burguière, Roger Chartier, Jacques Revel, Jean Claude Schmitt ... Cái phả hệ này cũng là một luận cứ nặng ký trong cuộc sống chung luôn có đấu tranh với các ngành khác nhau của khoa học lịch sử. Khơi gợi lại các vị tiền bối được tất cả mọi người kính nể, làm cho người ta có thể tránh được những xung đột quá dữ dội. Jacques Le Goff với một tinh thần nhân nhượng vốn là đặc tính của ông, chẳng đã từng nói với chúng ta rằng, tân lịch sử dựa trên ***một truyền thống lâu dài và vững chắc và cho đến nay một bộ phận các thành tựu kỹ thuật của phương pháp theo trường phái thực chứng vẫn có giá trị đó sao*** ? Ông chẳng đã từng ca ngợi ***cái hành trang vững chắc của các nhà sử học chuyên nghiệp*** và ***cái cơ sở thiết chế vững vàng của môn khoa học này đó sao?*** Đó là điều làm giảm bớt nỗi lo sợ của các vị thống lĩnh thiết chế lịch sử.

Tìm cách dung nạp hơn là đấu tranh, một phản ứng rất dễ hiểu đối với một trào lưu tư tưởng đã có vị trí bá quyền vững chắc, phái tân sử học "cuối cùng đã không bằng lòng với những đợt sóng phản đối". Nó để mình nhẹ nhàng đi theo sự sùng bái cá nhân như nước Nga của ông Brejnev. Trong một bài báo vừa xuất sắc lại vừa quá đáng (bài "Giai điệu nhẹ nhàng", Tạp chí ***Biên Niên ESC*** 1981, tr. 623 và tiếp theo), Michel Morineau đã kể lại một cách chi tiết những nỗi cay đắng của mình khi dám đặt vấn đề nghi ngờ "ban thờ "các thánh Simiand và Hamilton" trong việc cung cấp đá quý cho châu Âu hiện đại. Ông tuyên bố người ta thậm chí không dám nêu lên những sai lầm của Simiand và người ta tỏ rõ một sự đui mù cũng như thế đối với các công trình gần đây hơn mà trong đó không thiếu những sai lầm thô thiển (nói thẳng ra là những điều bịa đặt). Cuối cùng là đến điều "***tôi lên án***" :"Tôi tố cáo một số sai lầm trầm trọng trong nhiều ngành chủ yếu của lịch sử kinh tế cận đại; tôi lên án sự tha thứ những lỗi lầm đó chỉ bởi sự nổi danh của các tác giả ... Tôi lên án sự thâm nhập của tệ sùng bái cá nhân vào trong sử học ...". Để có một quan niệm về nỗi đau này, cần tiến hành một sự phân tích nhanh những phần sách dẫn của Fernand Braudel trên tạp chí ***Tân Lịch sử***. Hiếm có những cộng tác viên bỏ qua việc nịnh hót tác giả cuốn ***Địa Trung Hải và thế giới Địa Trung Hải thời kỳ Philippe đệ Nhị***. Các sinh viên ở một trường đại học hàng tỉnh ngay lúc đó đã rút ra bài học ấy năm 1978; họ đã bất thần phong thánh cho Fernand Braudel, họ dán hình ảnh đẹp của ông trong thư viện của họ, họ khẩn cầu ông ("Thưa thánh Fernand, vị chủ soái của tân sử học, xin hãy cho con được thi cử suôn sẻ môn lý luận khoa học") và họ cung phụng

ông các vật tạ ơn cảm động (bưu ảnh, các giáo trình sử học, vở giáo trình v.v...) để tỏ lòng biết ơn.

Ta hãy công minh với lối giải thích lý tưởng hóa của trào lưu Biên Niên từ hồi mở đầu cũng như khi chiến thắng. Có thể hiểu được sự phóng đại có tính sử thi đó của những người như Jacques Le Goff luôn được xếp ở mũi nhọn của cuộc đấu tranh chống những bộ phận bảo thủ nhất của bộ môn lịch sử. Ngược lại, sự tự mãn và sự phù trợ bất diệt của một số gương mặt lớn chỉ có thể thành chuyện với một số nhà nghiên cứu chưa từng vươn tới giới công huân, luôn được bổ sung tuyển chọn, và từ chối không muốn thấy cái môn khoa học đáng kính của họ phải chịu theo quy luật của hệ thống các ngôi sao (Star system). Điều đó có ý nói là hai nhà thừa kế tiếp sau, tức là Andé Burguière và Jacques Revel đều tỏ ra có tính khách quan một cách can đảm qua các bài viết đã nói trên. Vị kế thừa thứ nhất thậm chí đã nói rằng Marc Bloch và Lucien Febvre bản thân họ cũng là thành viên của bộ máy quyền lực đại học và nói tóm lại thì tính độc đáo của họ là "do ở cách khẳng định cương lĩnh của họ nhiều hơn ở bản thân cái cương lĩnh đó". Dù có không làm hài lòng Michel Morineau, các môn đồ vẫn không bao giờ dễ bảo khi buộc phải thét lên trước một thực tế khó chịu : Thổi tắt ánh sáng đi !"

3. Không phải theo Jesus, chẳng phải Mao, cũng chẳng phải Toynbee; nhưng một chút của Marx và càng khoa học càng tốt.

Các nhà tân sử học tránh phải lựa chọn hệ tư tưởng rõ ràng, sau khi có một số người từng tán dương chủ nghĩa Marx và chiến

đấu trong hàng ngũ đảng cộng sản. Về mặt này, họ nối gót những người thầy sáng lập mà luôn luôn khinh thường những việc hệ thống hóa giản lược, bởi vì họ có ý thức về tính cực kỳ phức tạp của các hiện tượng xã hội, về tính nhiều vẻ của các quan hệ qua lại giữa các mức độ khác nhau của thực tiễn. Marc Bloch chẳng đã từng tuyên bố rằng ông chịu ấn tượng về các hậu quả kinh tế từ các hiện tượng tôn giáo nhiều hơn là chịu ấn tượng về các mối quan hệ kinh tế của tôn giáo đó sao ? Chính bản thân môn đệ của ông cũng tránh mọi quyết định luận thuần túy kể cả "cái quyết định tối hậu" nữa : họ ưa những lời giải thích đa phương, những mối quan hệ qua lại biện chứng giữa nhiều cấp độ khác nhau của thực tại, sự nảy sinh ra những mã số liên tiếp chi phối đời sống xã hội ...

Do đó, những hệ thống triết học tổng thể có ý định phát biểu ý nghĩa của lịch sử đều không hề được phái ***Biên Niên*** ưa chuộng. Họ còn không thích thú cả với khoa thần học lịch sử, bao gồm các công trình hiện đại của H.I. Marrou và P. Ricoeur lại cả với những điều lý giải lớn lao về tương lai nhân loại đề xuất bởi Vico, Hegel, Croce và Toynbee (người không đứng dậy được vì một bài điểm báo giết người của Lucien Febvre trách cứ ông ta cùng lúc về quan điểm chọn lọc quá khứ và kiến thức thì lờ mờ), rồi còn cả với chủ nghĩa Marx giáo điều, bị phủ nhận vì có quan niệm một chiều và mục đích luận đối với lịch sử. Cách nhìn này, như Le Goff và Nora đã nói trong lời tựa cuốn "***Làm nên từ lịch sử***", là "quan điểm tổng thể nhất và chặt chẽ nhất trong số các quan điểm tổng hợp về lịch sử", nhưng các khái niệm chủ chốt của nó (hệ tư tưởng là phản ánh thực tiễn, sự giải thích suy cho cùng do kinh tế

quyết định) thì đều không đứng vững nổi trước những thành tựu gần đây của các khoa học nhân văn.

Vậy khi bỏ qua mọi ý thức hệ thống, người ta giành vị trí hàng đầu cho cách tiến hành khoa học cao hơn các cách lựa chọn triết học, và khi không sa vào một thứ khoa học chủ nghĩa nay đã lỗi thời, thì người ta muốn đưa nhà sử học vào trong số các nhà bác học đỉnh cao, ngay cả khi "anh ta không phải (còn thế nữa sao?) là Einsstein"; và đặc biệt trên các báo, tạp chí, các phương tiện đại chúng khác, người ta phải chịu đựng "sự chung chạ với những người phổ biến khoa học tầm thấp" (Le Goff, Nora).

Giống như nhà vật lý hay nhà tự nhiên học, nhà sử học phải xây dựng các giả thuyết, sau đó xác minh và chỉnh lý kết quả. Bởi vì không có sự kiện lịch sử nào lại có tính tự nó nên cần phải chắt lọc tài liệu và đối chiếu kết hợp với các sự kiện khác để thiết lập một chuỗi biên niên "tự nhiên", nhưng có "cái phát minh ra và cái được tạo ra nhờ các giả thuyết và các ước đoán qua một công tác tế nhị và say mê", để lập lại thứ kinh Sura của Lucien Febvre. Giống như các đồng nghiệp trong các bộ môn khoa học khác, nhà sử học đặt ra đối tượng phân tích bằng cách xây dựng một khối lượng tư liệu nhiều chủng loại (văn bản viết tay, vật dụng, ảnh chụp, hình vẽ, các cuộc phỏng vấn v.v...) nhằm trả lời cho một câu hỏi đặt ra trong quá khứ (cuộc xâm lược của người Đo rít phải chăng đã xảy ra? Khi nào đã hình thành tín ngưỡng về cõi chuộc tội? Tình cảm trẻ thơ phải chăng là một dữ kiện tự nhiên hay là một thành tựu văn hóa của thời hiện đại ? v.v...). ***Lịch sử theo các vấn đề*** chính là công trình của một nhà phân tích chứ không còn

là của một nhà kể chuyện hoặc một nhà tiên tri. Tuỳ theo vấn đề đặt ra, nhà sử học gắng đề xuất một sự giải thích hợp lý cho các dữ kiện (đã được đồng nhất hóa từ trước) do khối lượng tài liệu cung cấp cho anh ta. Michel de Certeau, một người rất thành thạo trong vấn đề này đã từng nói với chúng ta rằng nhà sử học "xây dựng nên điều có thể suy ra được bằng các tư liệu".

Trong quá trình tìm kiếm cái điều suy ra đó nhà sử học dùng đến các kỹ thuật cao có thể giúp cho anh ta vươn tới vị thế của nhà khoa học, ôi thật mong ước biết bao ! Danh mục các môn khoa học trợ giúp mà nhà sử học dùng thực sự đã dài thêm kể từ thời Langlois và Seignobos, thậm chí ngay từ 1929: biên niên các loài cây, nghiên cứu phấn hoa hóa thạch, xác định niên đại bằng phóng xạ các bon, khảo cổ học trên không, xử lý dữ kiện bằng tin học, phân tích tự động sự suy lý; đối với nhà tân sử học thì không gì là không có thể. Từ những năm 1950, tạp chí ***Biên Niên*** chứa đầy các sê-ri được đánh số. Phải chăng thế là sai ? Không quan trọng lắm : con số sai, nhưng các đường biểu diễn thì đúng". Trong những năm 1970, ***máy tính*** gây quyến rũ mê hồn và người ta thấy một số trong các nhà hiện đại xuất sắc nhất của chúng ta không cưỡng lại nổi sức hấp dẫn của ***Tân Lịch sử kinh tế*** mà các vị chủ nhân của nó là Fogel và Engerman đã dẫn dắt sự phát triển kinh tế quá khứ tới những mô hình giả thuyết diễn dịch và để xác minh các mô hình này, họ đã viện dẫn đến các giả thuyết phản sự kiện ! Ví dụ, để xác định hiệu lực kinh tế của một cuộc canh tân thì phải chăng là phải tạo ra một mô hình xã hội không có canh tân và sau đó, đo lường những khác biệt quan sát thấy ? Sa vào thứ lịch sử hư cấu, những nhà quan sát thủy văn đã tiến tới chỗ tưởng

tượng ra Hoa Kỳ không có đường sắt (họ bảo chúng ta rằng đường sắt không thiết yếu cho sự phát triển). Các kết luận này được trình bày trước đây ít lâu được xem là những chân lý khách quan vì dựa trên các con số, hiện nay bị người ta hoài nghi. Le Goff và Nora đều ngờ vực ***cái máy tính toàn năng*** và nhấn mạnh vào "những may rủi của sự phụ thuộc vào loại đại lượng đo được". Điều đó không hề ngăn cản việc phân tích nhân tố được coi trọng trong tạp chí ***Biên Niên***. Để chứng thực là bài báo gần đây của H. Millet :"Sự cấu thành đoàn thày tu thánh đường Laon : một sự phân tích nhân tố" (tháng 1-2 năm 1981).

Phái Tân Lịch sử giữ lại một số đóng góp khoa học của chủ nghĩa Mác, dù những mặt triết học của nó đều không được thừa nhận. Cả hai ông F. Brâudel và Le Goff đều thừa nhận chịu món nợ với Marx, với Braudel thì tác giả cuốn ***Tư Bản*** là người đầu tiên đã đúc ra "những mô hình xã hội thật sự" có tác dụng trong một thời gian dài, còn với Le Goff thì Marx là ông tổ của sự phân kỳ lịch sử rộng lớn và sự phân tích xã hội theo lối cấu trúc. Trong con mắt của những người Mác xít, món nợ đó còn đáng kể hơn nhiều. Theo cách nhìn của Pierre Vilar, công trạng chủ yếu của Mác, của Simiand, Febvre và Bloch là trở lại với một số giáo huấn chính (***Một môn lịch sử đang hình thành***, tr. 333 và tiếp theo). Còn Guy Bois trong bài "Chủ nghĩa Mác và tân sử học" (trên tạp chí ***Tân Sử học***, tr. 375 và tiếp theo) cho thấy rất rõ ràng những luận điểm trung tâm và các đặc điểm chủ chốt của tân sử học đều bắt nguồn từ chủ nghĩa Mác. Theo cách nhìn của ông, lịch sử tổng thể không phải cái gì khác ngoài một sự chỉ rõ mới về ***Phương thức sản xuất*** hoặc ***Hình thái kinh tế xã hội***, là những

thuật ngữ Mác xít để chỉ những tổng thể xã hội gắn bó với nhau. Về các phương pháp định lượng, Mác đã từng áp dụng rồi. Mác cũng đã từng ưa dùng các cấu trúc sâu xa và hành động của con người bình thường, khác với các sự kiện ở cấp cao và các thành tựu của các cá nhân xuất sắc ... Ngoài ra, Guy Bois nói tiếp rằng đã từ lâu, chủ nghĩa Mác từng tác động ***gián tiếp và lan rộng*** đối với các nhà sử học Pháp. Ảnh hưởng đó được xác định qua vị trí cơ bản của nó được thừa nhận trong môn lịch sử kinh tế những năm 1950 và trong việc nhấn mạnh đến các quan hệ giai cấp và sự chiếm hữu bất bình đẳng đối với sản phẩm xã hội, rất rõ ràng trong tác phẩm của Ernest Labrousse. Hiện nay, ảnh hưởng này được tăng cường bởi vì nó không chỉ hạn chế trong cấp độ kinh tế xã hội mà còn vươn tới các nấc thang khác trong thực tiễn và trải rộng đến sự phân tích tính tổng thể của những hoạt động thực tế của nhân loại. Những khái niệm trung tâm của chủ nghĩa Mác (đặc biệt là các khái niệm về ***Phương thức sản xuất*** và ***Hệ tư tưởng***) đều được vận dụng ngấm ngầm trong nhiều cuốn sách lớn gần đây, ngay cả khi trong đó các thuật ngữ kinh điển của chủ nghĩa Mác không được chấp nhận, ngay cả khi trong đó người ta tránh trích dẫn rõ ràng chủ nghĩa duy vật biện chứng. Quả thực có một sự hợp lưu giữa hai trào lưu lớn của phương pháp luận sử học hiện đại, điều đó không hề ngăn cản các nhà sử học Mác xít tiếp tục đóng một vai trò độc đáo (ví dụ trong sự phân tích suy lý và trong lịch sử định lượng của tâm lý), điều đó cũng không hề chấm hết cuộc tranh cãi còn đang rất gắt gao. Bởi vì như Guy Bois đã nói với chúng ta rằng một số thực hành của tân sử học đã tạo ra những cái bẫy trước mắt những người Mác xít. Phải chăng sự định

lượng đầy thánh thiện không bị trói buộc bởi tình trạng các nguồn tư liệu ? và phải chăng nó không có nguy cơ ưu ái quá những thực tế xã hội nổi lên không có lợi cho những cái khác (như các dữ kiện về nhân khẩu) cũng rất cơ bản vẫn còn bị che đậy (như các cơ chế của giá trị thặng dư chẳng hạn) ? Phải chăng là sự tiếp nối các nghiên cứu theo chuỗi (sách vở thế kỷ XVIII, các vật tạ ơn hải sản của phương Tây, những bức tranh linh hồn của Cõi chuộc tội từ thế kỷ XV đến thế kỷ XX) không có nguy cơ làm nổ tan cái thực tế lịch sử, dẫn đến sự phá vỡ mọi triển vọng và cuối cùng ngăn cấm việc sử dụng khái niệm thống nhất của phương thức sản xuất ? Phải chăng vị trí của các chiều sâu tâm lý mà đối với các nhà tân sử học đôi khi được xem có vai trò quyết định, đã không làm rối tung cái nguyên tắc giải thích Mác xít sao ? và phải chăng nó đã không làm mất vị trí hàng đầu của quan hệ sản xuất đó ư ? Cuối cùng, phải chăng các môn khoa học mới không được xem như là các vũ khí chống lại chủ nghĩa Mác, giống như một môn dân tộc học lịch sử chẳng hạn đã ra sức nhấn mạnh vào tính vô thức tập thể, tính xã hội và các cách cư xử lâu đời khác của các nhóm người, để mà làm giảm giá trị việc giải thích bằng các quan hệ giai cấp, trong khi nó lại không tung ra các quan hệ thân tộc để chống lại các quan hệ sản xuất ư ? Biết rõ các nguy cơ ấy, Guy Bois khuyên những nhà Mác xít chính thống hãy tiêu diệt sự thách thức của phái tân lịch sử bằng cách chứng tỏ sự trung thành toàn vẹn với các quan niệm trung tâm của chủ nghĩa Mác và theo ông thì chỉ có họ mới có thể cho phép tư duy một cách chặt chẽ tổng thể và năng động đối với quá khứ.

4. Những biến đổi của cái tổng thể.

Cái quan niệm có ý nghĩa chìa khóa này, nếu không muốn nói là cái từ ngữ ma thuật này của tân lịch sử, đã trình bày và tiếp tục trình bày nhiều phương diện khác nhau thậm chí hầu như đối lập nhau.

Phái Tân lịch sử luôn tìm cách nắm bắt những không gian lớn và những khối lượng lịch sử đồ sộ, hẳn là do sự trung thành với Voltaire và Michelet, nhưng cũng còn chịu ảnh hưởng của trường phái địa lý Pháp và môn địa lý lịch sử của Braudel. Chứng cứ là trường phái Biên Niên giành vị trí cơ bản cho môn địa đồ lịch sử là bộ môn làm rõ những hiện tượng to lớn trong thời gian dài lâu. Nó không chỉ có tính chất miêu tả mà còn cho phép đặt ra những vấn đề mới mẻ và thúc đẩy sự tiến bộ của việc giải thích các hiện tượng. Thật là đúng đắn khi nhà sử học Hà Lan W. Den Boer xếp sự kiện sau đây vào trong số những thành tố của phái Biên Niên:"Khoa học thống kê và khoa tín hiệu học biểu đồ thay thế cho sự phân tích triết học đối với các văn bản, đôi khi lại kém sâu sắc hơn". Điều suy nghĩ này, nói một cách không lịch thiệp lắm, đã không đếm xỉa gì đến một sự thật là khoa bản đồ thống kê thường có chức năng biến nội dung tài liệu thành hình ảnh, trải rộng nó ra (theo đúng nghĩa từ ngữ này) trước khi đi vào giai đoạn giải thích. Để tự thuyết phục về vấn đề này, hãy xem công trình nghiên cứu của Emmanuel Le Roy Ladurie "Khai thác định lượng và biểu đồ của các tư liệu lưu trữ quân sự Pháp (1819-1826)" trong cuốn "***Lãnh thổ của nhà sử học***" NXB Galliamard, 1977, tr. 33 - 88. Các tư liệu lưu trữ này cung cấp những thông tin sau

đây về các tân binh: nghề nghiệp, vóc dáng, những dị thường về cơ thể, việc xóa nạn mù chữ, thiên hướng trong giáo hội nếu có. Toàn bộ những thứ đó lại càng quý giá hơn vì lúc đó chưa có những thống kê toàn quốc một cách chi tiết, trừ một số lĩnh vực. Từ những điều đó, có thể có một công trình nghiên cứu nhân học so sánh về các tân binh nước Pháp theo từng miền quê hương họ bằng cách xử lý tin học các dữ kiện và thiết lập hình ảnh bản họa đồ. Ví dụ người ta nhận thấy rằng người ưu tú (các thanh niên từ các trường học lớn, các nhân viên trong ngành giáo dục v.v...) đều chủ yếu cư trú ở vùng Đông Bắc, tức là vùng nước Pháp phát triển và có học hành. Còn về các sinh viên học sinh trong giáo hội, họ cư trú chủ yếu ở vùng Bretagne, trong những miền nghèo khổ và núi cao phương Nam (trong núi Pyrénées, dãy núi miền Trung, dãy Alpes) và ở phương Đông, đó là điều thông báo từ bản đồ tôn giáo thế kỷ XX (xem các bản đồ, tr. 65 và 66). Nếu người ta xét đến vóc dáng của các tân binh thì những cậu người cao lớn đều cư trú ở vùng Đông Bắc, một dải đất Saint Malo-Genève, và những cậu thấp nhỏ ở vùng phía Tây, miền Trung và miền Nam (Midi) (bản đồ tr. 69). Khi đưa thêm những tiêu chí khác (ví dụ sự phân bố nghề nghiệp xã hội cùng nhiều thứ khác nữa) thì người ta làm nẩy sinh sự tương phản giữa hai nước Pháp : các nhân tố gắn với sự phát triển và hiện đại hóa đều ở vùng phía Bắc; ngược lại những nét "kém phát triển" và đôi khi cổ hủ thì lại tập hợp ở miền Nam, miền Trung và miền Tây (xem tr. 87 : Bản đồ các thanh thiếu niên không biết đọc biết viết). Bản thân các kết quả ấy rất có ý nghĩa khơi gợi, nhưng nhất là chúng đã mở ra nhiều mối quan

hệ tương tác với các dữ kiện khác nữa do các nhà sử học, xã hội học thế kỷ XX thu thập được.

Mối quan tâm đến quần chúng trước hết thể hiện ở sự phát triển môn nhân khẩu học lịch sử mà các kết quả nghiên cứu đạt tới đều được phân tích ở chương VII. Theo François Furet, đó là sản phẩm nghiêm túc duy nhất của phái Tân sử học, nó biết cách hòa nhập "vào khuôn mẫu của một môn khoa học khác, mà không hề làm biến đổi các đối tượng, khái niệm, biện pháp nghiên cứu của môn đó". Ngược lại, F. Furet tỏ ra dè dặt đối với lịch sử xã hội học, ở đây theo ông, nhà sử học không vay mượn một hệ thống khái niệm chặt chẽ, mà chỉ cần một hướng tìm hiểu dẫn đến khích lệ con người bình thường (thày thuốc, tu sĩ, thày giáo) và phân tích sự vận hành các tổ chức quần chúng (xem luận án của Antoine Prost về "***Các cựu chiến binh 1914-1940***"). Lời kêu gọi từ thế kỷ trước của Michelet, Anguste Compte và Bourdeau, môn đệ hay bị lãng quên của ông, yêu cầu hãy quan tâm đến những điều bình thường của lịch sử, lời kêu gọi ấy đã hoàn toàn thể hiện rõ ở phái ***Biên Niên*** và trong các ảnh hưởng của nó.

Điều tâm nguyện với cái tổng thể cũng còn được thể hiện ở mối lo toan của phái Braudel muốn khơi gợi lại những nhịp độ khác nhau của thời gian lịch sử và nhằm "khâu nối chúng lại một lần nữa" thành một thời gian thống nhất. Bởi vì sự phân biệt nổi tiếng về ba khoảng thời gian (xem ở chương VII) quả thực phù hợp với ba cấp độ quan sát liên tiếp nhau. Sau đó, phải chỉ rõ cái ảnh hưởng qua lại giữa ba quãng thời gian ấy trong một hoàn cảnh thống nhất, tức là "*thời gian khẩn thiết của thế giới*". Từ điều này,

các môn đệ của Braudel đã chủ yếu giữ lại cái vai trò hàng đầu của thời gian lâu dài, trong chừng mực quan niệm được một thứ ***lịch sử bất động*** (trong trường hợp nông thôn nước Pháp từ 1300 đến 1720) và bỏ qua cái lịch sử hiện đại sôi động vốn được rất coi trọng trong các số tạp chí ***Biên Niên*** ban đầu, trong đó từ 1/3 đến 1/2 số các bài viết giành cho lịch sử hiện đại. Về mặt này hãy lưu ý rằng một đề tài như Cách mạng Pháp, một thứ ***locus classicus*** trong phương pháp luận sử học gia, một thể truyện "thống nhất sự biến chuyển và tiến bộ" (F. Furet), thì lại hầu như hoàn toàn không được biết đến trong số các nhà tân sử học.

Những nhà sử học này cũng lao vào phân tích tổng thể những tập hợp rất rộng lớn, tổ chức chặt chẽ về kinh tế-xã hội và được bao trùm bởi một hệ thống biểu hiện đồng nhất. "Những tổng thể được tư duy" này tự xác định là một thứ cảm hứng sâu sắc, một bầu không khí chung, giống như "***Nền văn minh phương Tây thời Trung cổ***" được Le Goff miêu tả như một giáo phận, nơi mà tôn giáo điều hành toàn thể đời sống xã hội, bao gồm cả các trạng thái kinh tế và cả nhận thức thế giới. Cuốn "***Thời gian của các giáo đường***" của Georges Duby và "***Nền văn minh thời Phục Hưng***" của Jean Delumeau cũng đều thuộc cái khái niệm tổng thể về chất liệu lịch sử- thật là những cấu tạo đẹp đẽ, những tổng thể văn hóa quyến rũ, nhưng là những dinh thự hẳn là mong manh, những khuôn khổ quá chật hẹp cho một thực tế đa phương! Vậy là khi tiếp tục tìm kiếm cái tổng thể, phải chăng người ta đã muốn đạt tới điều đó trên một cơ sở không gian bó hẹp hơn, tức là trong khuôn khổ nghiên cứu từng miền ? Cuốn "Le Beauvaisis" của Pierre Goubert, "trong đó toàn thể một xã hội được nghiên cứu và

trình bày", đã đẻ ra những miền nhỏ : như vùng Anjoy của Lebrun, vùng Latium của Toubert, vùng Picardie của Gossier, vùng Bretagne của Alain Croix. Quả là một thứ kinh cầu nguyện được các sinh viên của Deug kể lại một cách sùng kính! Vì luôn luôn phải phân tích sâu hơn, cho nên lại phải tiến hành tiếp theo những nghiên cứu bất tận về cái tổng thể sau đó mới được thực hiện ở trình độ một chuyên luận thành phố hay làng xã, đôi khi phải cần đến nhiều nhóm chuyên gia (***Những người Bretagne ở Plozevet*** được nghiên cứu từ phía sau, phía trước mặt và phía nhìn nghiêng dưới sự hướng dẫn của André Burguière) đôi khi phải đối chiếu nhiều cách tiếp cận vào một tài liệu duy nhất (để rút ra những tính chất trong các bản khai của các cư dân Montaillou với người phỏng vấn, Le Roy Ladurie biết cách lần lượt thành nhà địa lý, nhà nhân khẩu học, nhà ngôn ngữ học, nhà dân tộc học trong một màn trình diễn xuất sắc). Từ ngữ nhân học lịch sử ngày càng được sử dụng đã biểu hiện rõ rệt nguyện vọng muốn nắm bắt con người của quá khứ trong toàn thể môi trường của họ cùng lúc về các mặt sinh thái học, công nghệ học, cảm xúc và biểu tượng v.v... Một nhiệm vụ như thế chỉ có thể thành đạt trên một cơ sở không gian thu hẹp mà thôi.

Một con đường khác của lịch sử tổng thể cũng được xác định bằng cách viện dẫn lại "***Sự kiện xã hội tổng thể***" của Marcel Mauss; hãy hiểu đó là một sự kiện riêng biệt đem lại cho tổng thể một hệ thống và khơi gợi ra những cấu trúc sâu sắc ở bên trọng. Người ta đã chứng kiến sự nở rộ những lịch sử là của từng ngành, *chúng thực sự phản* ánh "cái toàn thể của một xã hội" và khêu gợi những giả thuyết rất rộng : ví như cái thuyết của Hy Lạp và La

Mã mà Paul Veyne phân tích trong cuốn "***Bánh mỳ và ngành xiếc***" phải chăng có liên quan chặt chẽ với phương thức lưu thông của cải trong xã hội cổ đại và phải chăng nó tạo thành một hình thức tái phân phối lại một phần sản phẩm thặng dư mà lớp thống trị đã chiếm được. Theo chân Paul Veyne, các nhà sử học khác đã xác định các đối tượng nghiên cứu tổng thể hóa, được đặt ở giao điểm của vô số các hiện tượng xã hội, ví như sự bao vây lâu đài lãnh chúa của dân chúng miền Trung nước Ý vào năm đầu thế kỷ XI do P. Toubert nghiên cứu (xem chương IX).

Tuy nhiên, một số nhà tân sử học hết sức tránh không chấp nhận một triển vọng tổng thể và tự nhận nhiệm vụ trình bày sự gắn bó chặt chẽ của hàng loạt các tài liệu trải dài theo thời gian, như J. C. Schmitt trong tác phẩm ***Thánh Lévrier*** đã phân tích sự tồn tại thường xuyên và sự biến đổi của việc thờ cúng thần cẩu ở Guinefort từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XX tại một tổng nằm sâu trong vùng Dombes; ở đây, ông phát hiện tính chất thời gian riêng thích hợp với các ứng xử mê tín dị đoan, chúng cứng nhắc đến kỳ lạ. Tính thời gian này có tính chất độc lập nhiều hơn so với mọi sự tiến triển và những hoạt động sôi động tác động mạnh đến kinh tế và chính trị. Nhiều nhà sử học trẻ tuổi tự ý đẩy đến cực đoan công thức sau đây của Ernest Labrousse :"Cái xã hội chậm hơn cái kinh tế và cái tâm lý lại chậm hơn cái xã hội". Cái quan niệm mới mẻ này về sự kiện lịch sử đã được F. Furet hệ thống hóa lại trong một bài nhan đề :"Lịch sử định lượng và việc xây dựng sự kiện lịch sử" (trong cuốn "***Làm nên từ lịch sử***", tập I, tr. 42-62). Ở đây người ta thấy một loại tuyên ngôn của lịch sử theo chuỗi. Loại sử này có thể định nghĩa là một sự khái niệm hóa quá khứ bằng cách

gắng "xây dựng sự kiện lịch sử thành hàng loạt các đơn vị nhất thời đồng nhất và có thể so sánh được, và từ đó gắng đo lường sự tiến triển qua các quãng cách thời gian nhất định, thường là hàng năm một". Không hề giới hạn ở sự kiện đơn thuần cũng giống như lịch sử duy lịch sử, môn lịch sử theo chuỗi gắn bó với "sự lập lại một cách đều đặn những dữ kiện đã được lựa chọn và xây dựng tùy theo tính chất có thể so sánh được của chúng". Do đó, thực tiễn lịch sử bị phá ra thành nhiều tiểu hệ thống mà giữa chúng, người ta có thể thiết lập các khớp nối. Nhưng từ đầu, người ta không tìm cách nghiên cứu toàn bộ khối lượng tư liệu về tất cả mọi mặt của thực tiễn ở một thời kỳ nhất định, cũng không xây dựng một hệ thống giải thích tổng thể. Do đó, vấn đề nguồn tư liệu được đặt ra một cách mới mẻ : vấn đề quan hệ giữa tài liệu với thực tế không còn là điều quan trọng mấy nữa, mà điều hay hơn là giá trị tương đối của từng tài liệu này với tài liệu kia bên trong hàng loạt tài liệu do nhà nghiên cứu thiết lập nên và sắp xếp để từ đó lấy ra những dữ kiện có thể đem so sánh, đối chiếu được. Dù các tài liệu này xuất xứ từ các sổ thuế hay sổ tu viện hoặc các tập khiếu nại thì nói chung chúng đều "có thể thu gọn lại thành một thứ ngôn ngữ dễ chương trình hóa"và có thể sử dụng thay thế nhiều ít tùy ý : ví dụ phải biết chuyển từ một đường biểu hiện giá cả sang phân tích hoàn cảnh kinh tế, từ sự tiến triển đi lên của giá thuê nhà sang sự tiến triển của dân số. Vậy là người ta có ý thức về "tính co dãn khác thường" của các nguồn tư liệu lịch sử, về tính đa dạng của những thông điệp mà chúng có thể chuyển tới chúng ta.

Trong toàn bộ những cái đó, chính là mối quan hệ giữa nhà sử học với các sự kiện đã được biến đổi căn bản. Trong khi lịch sử

sự kiện được xây dựng trên cái đơn nhất, điều này đòi hỏi ông*gắn hạn và theo mục đích luận*" (lịch sử cho chúng ta thấy sự đăng quang của các thực tiễn vĩ đại của triết học hay chính trị, ví như tự do, dân chủ, lý trí, v.v...) thì lịch sử theo chuỗi lại gắn bó với các hiện tượng lặp đi lặp lại và phân giải thực tiễn thành nhiều cấp độ khác nhau. Nói cách khác : a/ Nó nghiên cứu những biến thiên trong thời gian dài và không còn chịu theo "cái đẩy bí ẩn của sự kiện" nữa; b/ Nó đình chỉ mọi quan niệm tổng thể về lịch sử và do đó, cả điều "tiên nghiệm cho rằng mọi yếu tố của một xã hội đều có sự tiến triển đồng nhất. Sau đó, kể cả sự phân tích tổng thể qua việc dựng lên "cái hệ thống của mọi hệ thống" sau khi thiết lập các khung cảnh khác nhau tùy theo cấp độ hoạt động được nghiên cứu. Trong khi chờ đợi, việc phân kỳ tổng thể của lịch sử cổ truyền phải được xem xét lại. Ví như "khái niệm ***Phục hưng*** chắc chắn là thích đáng so với các chỉ số lịch sử văn hóa, nhưng lại mất đi ý nghĩa so với các dữ kiện về sản xuất nông nghiệp" (tr. 60). Bỏ qua việc nghiên cứu các tổng thể lịch sử, từ nay phải gộp làm một các cấp độ tiến triển nhanh và "các lĩnh vực hết sức trì trệ".

5. Biến mọi thứ thành mật ngọt : Nghệ thuật bổ túc và xào nấu lại.

Tân sử học tỏ ra có tài lớn trong việc phát minh, tái phát minh hay bổ túc các nguồn tư liệu lịch sử vốn nằm yên từ trước đó hay được coi là đã hoàn toàn cạn kiệt. Jacques Le Goff nói với chúng ta rằng tân sử học được xây dựng "trên rất nhiều tài liệu : các loại bản viết tay, tài liệu hình ảnh, hiện vật khảo cổ học, tài liệu hỏi miệng v.v... Đối với tân sử học, một thống kê, một đường biểu

diễn giá cả, một bức ảnh chụp, một tấm phim, hay đối với một quá khứ xa xôi thời kỳ phấn hoa hóa thạch thì một công cụ, một vật tế tạ ơn, tất cả đều là những tài liệu hàng đầu". Vài dòng vừa rồi chứa đựng những nguồn tư liệu tiềm tàng cho nhiều công trình xuất sắc, đều kể lể một cách lộn xộn về các dấu vết thô của quá khứ và về các tư liệu do nhà sử học xây dựng nên (thống kê, đường biểu thị giá cả). Thực tế phải phân biệt ra nhiều trường hợp phát minh các tư liệu mới.

Trước hết là sự phát hiện theo ***đúng nghĩa*** của nó, ví dụ nhờ có khảo cổ học trên không, chỗ người ta thấy có sự gặp gỡ với kỹ thuật (chụp ảnh từ trên trời) một hệ thống đọc được thấy các dấu vết trong đất (nhờ những biến đổi màu sắc đất đai và sự phát triển khác biệt của cây cỏ). Một câu hỏi do nhà sử học đặt ra và đôi khi là một ngẫu nhiên: ví như, vụ hạn hán năm 1976 đã được lý giải nhờ sự phát triển phi thường các hiểu biết về quá khứ đất Pháp (xem "***Các hồ sơ khảo cổ học***", số 22, tháng 6-1977). Sau một vài tuần chịu khô hanh từ Sahara thì những thay đổi về độ ẩm của đất (được lưu giữ tốt hơn nhờ một miền trũng chứ không phải nhờ các bức tường bị chôn vùi) đều xuất hiện rõ nét chưa từng thấy, gợi lên cho các nhà sử học sự tồn tại của hàng trăm di chỉ thời đại đồ đá mới, những dinh thự Gallo- La Mã và những pháo đài phong kiến. Ở Beauce, người ta đã phát hiện nhiều di chỉ thời sơ sử, một thành phố cổ ở Vendes gần Chateaudun mà người ta có thể thấy hình dáng, các nhà tắm công cộng, các cửa hiệu v.v... Ở Vendé, 11 di chỉ mới được phát hiện, trong đó 15 nơi thuộc thời đại đá mới được bao quanh bằng một hoặc nhiều lối đi vòng tròn cùng với 25 dinh cơ Gallo-La Mã (mà các mặt bằng đã được chụp ảnh

lần đầu tiên trong vùng). Người ta đã đạt nhiều thành quả rất quan trọng ở miền Đông, nơi đây có thể xem các bình đồ thành phố với độ chính xác chưa từng có (tr. 50). Ở Corseul cũng vậy, người ta cũng có thể nắm được cấu trúc đô thị của ***Civitas Coriosolitum*** trên diện tích khoảng 20 hécta.

Sau đó trào lưu ***Biên Niên***, nói theo nghĩa rộng, đã biết cách nêu lên những tài liệu bấy nay chỉ dùng cho những bài vặt vãnh về quá khứ, xếp xó ở bên lề, tức là các chuyện nhỏ nhặt ý vị hay giai thoại. Những chuyện kể về lễ tết, kể cả các tường thuật về các đám rước và các cuộc diễu hành đều không còn là đặc quyền của các học giả địa phương nữa và đều đạt tới lịch sử rộng lớn. Kể từ khi người ta ưu ái việc nghiên cứu ý nghĩa hơn là sự miêu tả tỉ mỉ, thì các nghi lễ trở thành những nhân tố tốt khơi gợi lên cái khung khổ bên trong của một chế độ xã hội. Có ý nghĩa về mặt này là trường hợp cuốn "Các lễ hội dưới thời Cách mạng Pháp" do Mona Ozou nghiên cứu (***Làm nên từ lịch sử***). Quả thực các lễ hội này đã là đối tượng cho mọi sự chú ý của những người như Aulard và Mathiez, những người chỉ rút ra từ các lễ hội đó phương diện tưởng niệm (những giờ phút vĩ đại của cách mạng) và phương diện chính trị của chúng mà thôi. Ở đây cách tiếp cận vấn đề lại khác và nhằm vào những cơ chế sâu xa của lễ hội, vào mối lo toan muốn tu chỉnh lại, viết lại lịch sử. Tác giả nhấn mạnh vào các tính chất dưới đây của việc cử hành lễ hội cách mạng: a/Việc hành lễ này giảng dạy về cách mạng cho những ai chưa biết, qua việc soạn thảo một tập sử hàng năm có ý nghĩa tưởng nhớ cuộc Cách Mạng này và thuật lại các giai đoạn lớn của nó. Qua các bảng chữ và các châm ngôn, lễ hội cách mạng nói nhiều hơn là chứng tỏ

cho thấy; b/ Lễ hội mang những tính cách thường xuyên trước những người chứng kiến và họ đều xem tất cả như nhau hết, cũng giống như các lễ hội lý trí[1] hoặc các lễ hội về Chúa. Cái chức năng thờ phụng thế chỗ này, tức là thay thế đạo Thiên chúa, bắt nguồn từ một sự tương đồng giữa tôn giáo và những biểu hiện đời sống xã hội được thể hiện dưới dạng thống nhất đồng lòng và hưng khởi tinh thần; c/ Lễ hội về cơ bản phần nhiều là sự tái bắt đầu, là sự chết của thế giới cũ và sự thiết lập trong "một thời kỳ được tái đổi mới", hơn là một biện pháp để giữ gìn kỷ niệm. Vậy thì phải chăng là sai lầm nếu chỉ đưa ra một sự lý giải duy lý (và chính trị) cho việc cử hành các lễ hội ấy. Vậy thì cái đối tượng mà Mona Ozouf muốn đưa ra phân tích lịch sử chính là toàn bộ "***cái đã trải qua***" của lễ hội cách mạng (không phải chỉ là cái ý nghĩa muốn có của lễ hội này vốn đã được các vị tiền bối nghiên cứu rồi).

Một số gần đây của tạp chí "***Dân tộc học nước Pháp***" (1-1971) đã chỉ ra tất cả những gì có thể rút ra được từ sự phân tích hệ thống các đám rước và diễu hành của hoàng gia hay của hoàng tử trong các thành phố. Người ta thấy rằng việc nghiên cứu cấu trúc và sự phân tích lịch sử (giải thích bằng nguyên nhân) đều bổ sung cho nhau nhiều hơn là chống đối nhau, ví như trong công trình nghiên cứu của T. Jolas "Hành trình lễ hội ở một vùng làng xã", giống như công trình của Minot viết về miền Côte-d'Or.

Những sổ thực đơn và sách nấu bếp (xem J. P. Aron : "Bếp núc, một thực đơn thế kỷ XIX trong "***Làm nên từ lịch sử***", tập III,

---

[1] Cách mạng Pháp đặt ra một thứ tôn giáo gọi là Tôn thờ lý trí Culte de la Raison. (N.D.)

tr. 192) đã gây nên sự thèm ăn của các nhà sử học. Mới đây, thể loại tư liệu này tạo cơ hội cho các nhà biên niên và các tác giả viết tin phải mê say cái khẩu vị tuyệt diệu của tổ tiên chúng ta; tuy vậy người ta thấy trong đó với những mức độ thú vị khác nhau, những chỉ dẫn về cơ cấu xã hội và tâm lý. Tác giả kể ra "ba dạng tài liệu bếp núc". Trước hết là danh sách giá cả thực phẩm được tiêu thụ năm 1846 và 1847 trong các bệnh viện đa khoa thuộc Sở Cứu tế công cộng ở Paris, danh sách đó chứa đựng các thông tin về trình độ y tế, về nền kinh tế, về hành chính. Các thực đơn ít chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng lương thực thực phẩm những năm 1846-1847 và tạo ra "một hình ảnh được tô vẽ bằng các sở thích dân gian theo ý thức hệ tư sản". Tác giả cũng đánh giá cái khẩu phần năng lượng của mỗi người ăn, khoảng từ 2200 calori đến 2600 calori một ngày, tức là số lượng cần thiết để sống.

Sau đó, J. P. Aron nghiên cứu các sơ đồ cửa hàng ăn uống ở Paris những năm 1880 "để xác định khiếu thực phẩm". Từ đó có sự phân tích về mức độ ưa chuộng khác nhau đối với nhiều loại thức ăn, và nêu bật sự thu hẹp danh mục thực phẩm vào cuối thế kỷ XIX (phải chăng là tác động của nền dân chủ công bằng?) có liên quan đến tình trạng dư thừa phung phí, đặc điểm của cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, thời kỳ mà bữa ăn tư sản kế tiếp bữa ăn hoàng tử ... Cuối cùng, sự phân tích công việc phục vụ ăn uống ở nhà hàng của chủ quán người Paris Antonin Carême (tên được định sẵn) trong những năm 1820-1840, đã nêu lên "tính chất đồng đại" của nghệ thuật sành ăn uống thế kỷ XIX, "qua đó tất cả đều *được ăn đồng thời*" (nước canh, các món đầu bữa, cá, thịt, các món ngọt tráng miệng, tất cả đều được đem ra một lúc) và cho

phép tái hiện lại quy tắc hám ăn thường được thực hiện ở thời kỳ tư sản chiến thắng.

Một nguồn tư liệu nằm im khác là ***văn hóa dân gian*** cũng không còn bị xếp xó và chỉ dành cho sự tò mò của các nhà dân tộc học cũng như những nhà du lịch nữa. Trong tác phẩm "***Cách nhìn của những kẻ chiến bại***", Nathan Wachtel đã chỉ cho ta thấy văn hóa dân gian hiện nay của người Indien ở Pêru, ở Mêhicô" và ở Guatemala đã bảo lưu như thế nào các vết tích của tình trạng chấn thương tinh thần gây nên bởi cuộc chinh phục của người Tây Ban Nha thế kỷ XVI. Một mặt, văn hóa dân gian giữ gìn kỷ niệm về những phản ứng hồi thế kỷ XVI (chống cự kẻ chinh phục hoặc khuất phục tùy trường hợp). Mặt khác, nó lại uốn nắn các sự kiện theo một lô gích nào đó để bù đắp lại cho tình trạng chấn thương tinh thần lúc đầu, và nêu ra một lối thoát tưởng tượng cho các xã hội bị tan vỡ vì cuộc chinh phục. Như thế văn hóa dân gian có thể nêu lên hình ảnh một sự kết hợp chứ không phải sự đối đầu giữa người Indien và người Tây Ban Nha theo phương thức có sự ưu thắng của người Indien (đó là một mặt trái có tính chất mơ tưởng của tình trạng bị nô dịch dưới quyền các người chủ mới). Ở đó, luôn luôn có những trường hợp phát minh lại các tài liệu. Ví như các sách thần bí thời Trung cổ đều là các chỉ dẫn đắc dụng cho đặc điểm bệnh lý thời kỳ này, còn cuộc đời các thánh và các tập sách tấm gương do các vị truyền giáo sử dụng thì lại truyền lại cho ta một vài mẫu truyền miệng và vài dấu vết của thứ tôn giáo ngầm bị đạo Thiên chúa chiến thắng đẩy lùi.

Qua các ví dụ mà chúng tôi vừa kể, người ta có thể thấy rằng tân lịch sử đề cao việc "***đọc lại***" (thường được dựa trên ngôn ngữ học, ký hiệu học, hay phân tâm học) các nguồn tư liệu đã biết, hơn là đọc các tư liệu mới. Mối quan tâm hàng đầu đó nhằm đề xuất các lý giải mới mẻ sau hàng chục năm thụ động sao chép các nguồn tư liệu, không thể nói khác hơn là rất chính đáng, nhưng có nguy cơ giới hạn các nhà sử học trong cái di sản tầm chương trích cú của thế kỷ XIX. Trước mối nguy cơ đó, người ta chịu khó moi móc và in ấn các nguồn tư liệu mới, chứng tỏ việc này là cuộc điều tra của Jacques Le Goff và Jean Claude Schmit về các ***mẫu hình*** thời trung cổ.

Việc sử dụng lại các tư liệu từng được Bloch và Febvre gợi ý (tìm hiểu ý nghĩa một sai lầm, một điều giả ....) cũng tỏ ra là một con đường đầy hứa hẹn. Marc Ferro đã chỉ rõ cho ta thấy điều đó trong bài "Phim ảnh : một sự phân tích lại đối với xã hội" (***Làm nên từ lịch sử***, tập III, tr. 236-256), qua đó hình như phim ảnh không được coi là sự phản ánh đơn thuần của một xã hội, mà là một phương tiện đi vào mặt trái của xã hội hay để bóc trần một số mặt nạ. Thí dụ, theo Ferro, việc phân tích những phim thời sự kể về các cuộc biểu tình ở Petrograd trong khoảng từ tháng 2 đến tháng 10 năm 1917 hình như cho thấy những người biểu tình thường là binh lính nhiều hơn là công nhân. Điều đó nếu dứt khoát là thực thì nó đã đặt ra việc xét lại nhiều ý kiến từng có về "các cuộc biểu tình quần chúng", trong đó vai trò tiên phong phải nhất thiết thuộc về công nhân, là những người vô sản có ý thức và có tổ chức, chứ không phải thuộc về binh lính mà phần lớn là "các

nông dân mặc áo lính". Vậy là một truyền thống lịch sử xuyên tạc đã bị làm cho khốn đốn.

Một số người tiên phong trong phái Tân sử học thậm chí nghĩ có thể không sử dụng lại các nguồn tư liệu và có thể suy lý trong hoặc trên cơ sở không có tài liệu nào cả. Trong cuốn "***Ba tầng lớp hay điều tưởng tượng của chế độ phong kiến***", Georges Duby đã suy rộng ra sự biến mất sơ đồ tay ba (xã hội chia làm 3 hạng người : người cầu xin, người chiến đấu và người làm việc) giữa những năm 1030 và 1180 ở những miền phía Bắc nước Pháp. Ông thấy điều đó có nhiều lý do khác nhau : các tu sĩ thời kỳ này không thừa nhận cái mô hình chia ba kia bởi vì họ thích những kết cấu tay đôi (những người hoàn thiện chống lại những kẻ cần phải hoàn thiện) hay là các kết cấu tay tư (tu sĩ-tăng lữ-hiệp sĩ-người lao động); sự phân hóa xã hội phức tạp tới mức mà các nhà thần học không thể còn dừng lại ở trình độ của cái sơ đồ cũ nữa, mà phải tính đến sự phân hóa của những cương vị xã hội thực tế ... Chính là ở đây sự thiếu tư liệu lại có ý nghĩa, sự im lặng lại nói lên được và thế là biến mất những điểm khó hiểu. Nhưng tác giả phải có tài điêu luyện mới rút ra được càng nhiều càng tốt những thông tin từ một lỗ hổng tư liệu. Cái nghệ thuật làm ra sản phẩm (hàng trăm trang!) khi chẳng có một văn bản nào, nhanh chóng thấy rõ sự hạn chế của nó và có thể tỏ ra nguy hiểm một khi có quá nhiều kẻ mê mải bắt chước theo.

Còn có một giới hạn nữa mà tân sử học bắt gặp:"Những phương pháp phê phán các tài liệu mới mẻ đó đều ít nhiều dập theo các phương pháp đã được thực hiện trong giới bác học thế kỷ

XVII, XVIII và XIX. Một quan niệm mới mẻ về tài liệu và về sự phê phán cần phải có, vừa mới được phác thảo ra" (J. Le Goff). Các nguồn tư liệu mới quả thực đã tăng lên nhiều, còn các phương pháp xử lý nhiều khi vẫn còn có tính cổ truyền, không kể cách làm của các nhà thủy văn học và của các kẻ hành hương tìm về cấu trúc" (xem chương IX). Nhiều văn bản phát hiện (lại) đều chỉ được sử dụng dưới hình thức lắp ráp vội vàng : Sưu tập "Lưu trữ" thực đã cung cấp quá nhiều ví dụ về việc này. Cái phương pháp tốt và cổ xưa là ***cắt dán*** quả chưa chết ! Còn những văn bản khác thì được phân tích theo bề ngoài mà hoàn toàn không hiểu gì về các phạm trù có cơ sở ngôn ngữ học. Việc xử lý theo khoa tranh ảnh học vẫn rất đáng thất vọng: các tác phẩm thường luôn bị phân giải thành các yếu tố, bị chi tiết hóa, hơn là được phân tích trong các mối quan hệ cố hữu chặt chẽ sâu xa của chúng. Vẫn còn nhiều điều lặp lại có so sánh của Marie, của Joseph, của Pierre hay của Paul trong các ảnh thờ ở miền thượng Tarentaise hay miền hạ Cotentin (để chỉ còn là các tấm gương tưởng tượng) hơn là những nghiên cứu cấu trúc đối với các ảnh thờ chân chính, được đặt lại trong môi trường biểu tượng và nghi lễ của chúng.

Trang bị bằng các công cụ phương pháp luận không giống nhau về chất lượng, các nhà Tân sử học đã biết cách liên tục xử lý lại cái kho tài liệu luôn đổi mới có trong tay, để thỏa mãn những đối tượng mới trong sự tò mò không bao giờ chán của họ. Không cần thiết phải một lần nữa mê mẩn trước "những chiếc áo mới của Clio" và nhắc lại ở đây cái điệp khúc mà ai cũng biết về mảng lịch sử mới (lịch sử khí hậu, về các huyền thoại, về vô thức, về ăn, uống, về sinh và tử, về đọc và viết, về cảm giác và xúc giác v.v...)

là những thứ đã nở rộ khoảng 20 năm gần đây. Cần phải có một bản danh sách dài đó. Tân sử học thường nhượng bộ theo thời thượng và yêu cầu của đại chúng, họ ưa chuộng các công trình nghiên cứu về các tư thế cơ thể và đặc biệt là về cuộc sống tình dục (xem J. P. Aron :"Dương vật và Phương Tây"). Cái ngoại vi bao giờ cũng được giá hơn là cái trung tâm : hiện nay người ta chuộng xử lý những điều ngoài lề, những gì sai lệch và những điều kỳ bí. Cái mặt trái của thực tại (sự tưởng tượng, những giấc mơ, những kiến trúc ý thức hệ) ưu tiên thu hút sự quan tâm hơn là những điều kiện thực tế của cuộc sống. Người ta thích chăm nom đến những điều đáng sợ: ảo ảnh và quỷ ám (xem những nỗi sợ hãi do Jean Delumeau khêu gợi lên, như nỗi sợ ban đêm, sợ chó sói, sợ biển, sợ đàn bà, sợ quỷ) những cơn sợ bị nén lại, các vũ điệu phù thủy và các loại ma quỷ khác (xem Lời giới thiệu của A. Danet cho cuốn "***Bùa phù thủy*** của J. Sprenger và H. Institoris). Sau một thế kỷ xây dựng các biên niên và 25 năm nghiên cứu các loạt tài liệu số liệu, sử học đắm mình trong một bầu không khí tân lãng mạn : các hồn ma chạy trong các bãi, quỷ Satan tăng cường bỏ bùa, mụ phù thủy làm chúa trong làng, sự chống Chúa khẩn cấp đang đến. Sử học trở thành một ***màn biểu diễn*** thường xuyên, trong đó những sản phẩm chứa đầy ảo ảnh cứ thi nhau tiếp nối với một nhịp độ ngày một mạnh, và các ngôi sao diễn viên với trang phục sáng chói nhất có nguy cơ suy giảm đi phong độ trong vòng vài năm. Dẫu đã xa rồi thời kỳ của những chuỗi biên niên bình lặng chỉ bị gián đoạn bởi một vài bức tranh thư giãn, xa rồi thời kỳ các vị gia trưởng như Lavisse có thể ngự trị trong nhiều thập kỷ trên khoa học lịch sử, nhưng sử học vẫn chịu theo quy luật thị

trường và có nguy cơ thành nạn nhân cho một sự lỗi thời nhanh chóng của con người và của các quan niệm. Đôi khi những người kế thừa ngài Mabillon tỏ ra đã lựa chọn ***cuộc biểu diễn có tính kinh doanh*** một cách nguy hiểm.

CHỦ NGHĨA MÁC VÀ LỊCH SỬ(*)

Karl Marx sinh ở Trèves năm 1818 trong một gia đình tư sản Do Thái đã chuyển sang đạo Tin Lành và có tinh thần Ánh sáng. Ông học trường trung học Trèves từ 1830 đến 1835, sau đó học qua các đại học Bonn và Berlin từ 1835 đến 1840; ông bảo vệ luận án về tư tưởng Hy Lạp (chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa khoái lạc Epicure v.v...) tại Iéna năm 1841; ông cộng tác với các tạp chí - Báo ***Rhénanie, Biên Niên Pháp-Đức*** - và sau thời gian đính hôn lâu dài, ông cưới vợ là Jenny Von Westphalen năm 1843. "Mác thời trẻ" hấp thụ rồi phê phán triết học của Hegel, đối thoại với những "Hegel trẻ" - Ruge, Bauer, Feuerbach - và thai nghén những tập bản thảo đầu tiên - ***Kinh tế Chính trị học*** và ***Triết học*** (1844), ***Hệ tư tưởng Đức*** (1845-1846). Từ 1844 đến 1850, K. Marx sống ở Paris, Bruxelles và Luân Đôn, ông cùng Engels có một tình bạn đầm thắm bất chấp thử thách và một sự đồng điệu trí tuệ đầy thành tựu; ông gặp gỡ những người xã hội Pháp như đã chứng thực qua cuộc luận chiến với P. J. Proudhon - ***Sự khốn cùng của triết học*** (1847); ông tham gia vào Liên đoàn những người cộng sản và thể hiện nhiệt tình với các cuộc cách mạng ở châu Âu - ***Tuyên ngôn của đảng cộng sản*** (1848); ông đặc biệt theo dõi những sự kiện ở Pháp - ***Đấu tranh giai cấp ở Pháp*** (1850) - ***Ngày 18 tháng Sương Mù của Lui Bonapác*** (1852). Kể từ 1851, Mác cùng gia đình định cư dứt khoát ở Luân Đôn, đôi khi hưởng sự giúp đỡ tài chính của bạn là Engels, sống chủ yếu nhờ các bài viết cho các báo lớn - ***Diễn đàn Nữu Ước, Tạp chí***

(*) Theo nguyên tắc chung, các trích dẫn của Mác và Engels đều lấy từ "Toàn tập" của NXB Xã hội ấn hành.

Oder Mới, v.v... Năm 1864, K. Marx tham gia thành lập Hội Quốc tế Lao động và soạn thảo bản "Diễn văn khai mạc" và "Điều lệ"; những năm sau, trong nội bộ tổ chức, các bạn bè Mác chống lại những người theo phái Proudhon rồi những người theo Ba kounine; sau kinh nghiệm Công xã - ***Nội chiến ở Pháp*** (1871) - những người Mác xít rời bỏ Hội Quốc tế Lao động do các phần tử vô chính phủ khống chế - Tuy nhiên, trong hơn 30 năm Marx đã bỏ sức lực chủ yếu của mình để đọc, tích lũy rất nhiều vở ghi chép, xuất bản các phác thảo - ***Những nguyên tắc kinh tế*** (1857), ***Phê phán kinh tế chính trị học*** (1859) - để khởi đầu việc ra đời tác phẩm chủ chốt của ông : cuốn ***Tư bản*** quyển I năm 1867. Sau đó, K. Marx tiếp tục công việc nhưng ông yếu dần vì bệnh tật, ông qua đời năm 1883. F. Engels bằng các ghi chép và ý tưởng chính trị của bạn đã hoàn thành bộ ***Tư bản*** và xuất bản quyển II năm 1885 và quyển III năm 1894.

1. Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Trong những năm được đào tạo, Marx thấm nhuần triết học của Hegel, hệ thống tư tưởng thống trị nước Đức giữa thế kỷ XIX. Năm 1842, sau một vụ thu nhặt gỗ bị Quốc hội Rhénanie coi là vụ trộm cắp, nhà triết học trẻ tuổi hiểu rằng luật pháp bao che quyền sở hữu "rằng những quan hệ luật pháp ... không thể hiểu được bằng chính bản thân chúng, cũng như qua sự tiến triển chung có dụng ý của trí tuệ con người, mà ngược lại, chúng bắt nguồn từ những điều kiện tồn tại vật chất". Năm 1843, Marx soạn thảo "Phê phán triết học pháp quyền của Hegel", trong đó ông chứng minh rằng nhà nước không quyết định xã hội dân sự mà ngược lại,

xã hội dân sự xây dựng nên nhà nước. Sau đó, nhà triết học Đức bắt đầu nghiên cứu các nhà kinh tế học Anh (A. Smith. D. Ricardo, J. S. Mill v.v...) và Pháp (J. B. Say, S. Sismondi v.v...). Trong cuốn ***"Các bản thảo năm 1844"*** (Kinh tế Chính trị học và Triết học), Marx phát hiện ra cái cơ chế của sự tha hóa: người công nhân đối với lao động của mình cũng giống như quan hệ đối với một đối tượng khác lạ vậy" và ông nhấn mạnh vào vai trò của lịch sử :"Lịch sử là sự sản sinh giữa người với người thông qua lao động và sự chống chọi với thế giới". Chính lúc này, Engels đã miêu tả cụ thể "***Tình cảnh giai cấp công nhân Anh***" (Một cuộc điều tra xã hội được ấn hành năm 1845). Thế là cả đôi bạn đều cùng nhau lao vào xem xét lại triết học duy tâm trong cuốn "***Gia đình thần thánh***", "***Luận cương Feuerbach***" và các ghi chép khác thuộc "***Hệ tư tưởng Đức***" viết những năm 1845-1846. Vào thời điểm này, tư tưởng Mác xít đã hình thành những nguyên tắc cơ bản. Nhưng còn phải có kinh nghiệm của các cuộc cách mạng 1848 và một thời kỳ suy tư lâu dài - hơn 10 năm - về kinh tế chính trị học, thì Marx mới trình ra một phác thảo cuốn ***Tư bản : Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*** năm 1859. Ở đầu cuốn sách này, ông có một lời dẫn ngắn tóm tắt những tư tưởng nền tảng của chủ nghĩa duy vật lịch sử :

"Trong việc sản xuất ra đời sống xã hội của mình, con người bước vào ... những quan hệ sản xuất phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất vật chất của họ" (Lời nói đầu I, 3-6). Khái niệm đầu tiên "các lực lượng sản xuất" tỏ ra dễ dàng được định nghĩa. Thoạt đầu, các lực lượng sản xuất bao gồm các nguồn năng lượng (củi, than, dầu mỏ v.v...), các nguyên vật

liệu (bông, cao su, quặng sắt v.v...), các máy móc (cối xay gió, máy hơi nước, dây chuyền lắp ráp, các loại công cụ); nếu nghiên cứu sâu hơn, chúng còn bao gồm cả các kiến thức khoa học và kỹ thuật (ví như những phát minh của Lavoisier dẫn đến các sản phẩm của kỹ nghệ hóa chất), các người lao động (về mặt tỷ trọng nhân khẩu, sự phân bố theo địa lý, chất lượng nghề nghiệp). Các lực lượng sản xuất không chỉ giản đơn là vật chất; chúng còn là con người. Thêm nữa, theo Marx thì điều quan trọng là trình độ của họ hơn là trạng thái và số lượng của họ - Khái niệm thứ hai - các quan hệ sản xuất trở lại với các mối quan hệ xã hội giữa con người nhằm sản xuất và phân chia của cải cùng dịch vụ. Trong các xã hội nông nghiệp phương Tây trung đại, các quan hệ sản xuất bao gồm : khuôn khổ lãnh địa lãnh chúa với sự phân chia ruộng đất thành phần dự trữ và phần phát canh, chế độ lao dịch, việc thu thuế và các "chế độ cho thuê dụng cụ của lãnh chúa" kể cả các thân phận khác nhau của nông dân-nông nô, nông dân tự do, chủ khai khẩn, chủ thái ấp - và tổ chức cộng đồng làng xã với sự luân canh, quyền chăn nuôi trên đồng ruộng sau khi thu hoạch, các ruộng đầm và rừng công cộng. Trong các xã hội công nghiệp ở phương Tây hiện đại thì quan hệ sản xuất gồm : quyền sở hữu vốn, cho phép quyền quyết định công việc, sự lựa chọn đầu tư việc chia lợi tức, kể cả việc điều hành công việc doanh nghiệp với một hệ thống các nhân viên, kỷ luật công xưởng, sự sắp xếp tiêu chuẩn và giờ giấc, tình cảnh công nhân, thay đổi theo thang lương, thủ tục tuyển dụng và thải hồi, tầm quan trọng của các công đoàn. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là cấu trúc cơ sở hạ tầng kinh tế cho một xã hội.

"Trên cơ sở cụ thể (một cấu trúc hạ tầng kinh tế) sẽ dựng nên một thượng tầng kiến trúc luật pháp và chính trị, phù hợp với nó là các hình thức ý thức xã hội" (Lời nói đầu I 7 - 9). Khái niệm "thượng tầng kiến trúc luật pháp và chính trị" có thể hiểu được dễ dàng : nó bao gồm các quan hệ luật pháp, các thiết chế chính trị, các hình thức nhà nước. Đây là 2 ví dụ : thời kỳ nước Cộng hòa La Mã từ thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, các thiết chế chính trị đã nhìn trước sự phân chia quyền lực giữa các quan toà, Nguyên lão nghị viện và Quốc hội; xác định "tư cách công dân" với các quyền lợi và nghĩa vụ; tổ chức các quân đoàn phục vụ các giai cấp đương thời và các loại hình thuế khóa; quy định hành chính các đô thị tự trị, các thực dân địa và các tỉnh thành. Thời kỳ Đệ Tam Cộng hòa ở Pháp vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các thiết chế chính trị sử dụng một bộ máy hành chính yếu ớt - một vị tổng thống làm vì và một chính phủ thường là ngắn ngủi - một hệ thống lập pháp mạnh - Thượng nghị viện và nhất là Hạ nghị viện - một bộ máy hành chính tập trung kiểm soát các khu vực, một cuộc sống dân chủ được bảo đảm bằng các cuộc bầu cử thường kỳ và các luật pháp tự do cho báo chí, hội họp và giáo dục. Khái niệm "ý thức xã hội" tỏ ra khó xác định hơn. Trong số các hình thức của khái niệm đó, có thể xếp ra các từ ngữ văn chương và triết học, kể từ các chuyên luận của Platon, Aristote hay Cicéron qua các tiểu luận của Kant, Voltaire hay Rousseau cho đến các tiểu thuyết của Balzac, Stendhal hay Flaubert; sẽ là điều đúng đắn nếu xếp vào đó cả các học thuyết tôn giáo, tức là các huyền thoại về các thần Hy Lạp, giáo điều về thánh ba ngôi của Giáo hội Thiên chúa giáo hay hệ

thống biểu tượng của hội Tam Điểm; và còn phải xếp thêm các sáng tạo nghệ thuật, các kim tự tháp Gizeh, các đền chùa Karnak đến các bức tranh của Michel-Ange, Raphael hay Titien, cho đến cả các tác phẩm điêu khắc của Rodin hay Zadkine. Tất cả những biểu hiện đó của ý thức xã hội đều được coi là "các hình thức ý thức hệ" (Lời nói đầu I, 25 - 26).

Sơ đồ Mác xít về tổ chức các xã hội có thể được hiểu theo hai cách. Cách giải thích đầu tiên đề cập đến một sự lưỡng cực hóa: một đầu là hạ tầng cơ sở kinh tế, đầu kia là thượng tầng kiến trúc tư tưởng; giữa hai cực này các mối liên hệ qua lại tạo nên kiến trúc của xã hội. Cách giải thích thứ hai đưa tới sự tưởng tượng ra một sự xếp tầng: bên dưới là các lực lượng sản xuất dựa trên đó là các hoạt động kinh tế, chúng nâng đỡ các quan hệ xã hội, những quan hệ này chống đỡ cho các thiết chế chính trị; trên cơ sở đó, hình thành các tư duy ý thức hệ. Trong một thiết chế như thế, không có gì ngăn cấm người ta phân biệt ra các tầng trung gian. Dẫu thế nào thì điều quan trọng trong quan niệm Mác xít là mối quan hệ giữa các tầng đó, tức là "cái khớp giữa các cấp độ của toàn bộ một xã hội", còn tư duy duy tâm chủ nghĩa thì hài lòng với việc làm cho các lĩnh vực trở nên kín mít, tách biệt các cấp độ tổ chức xã hội. Vậy là lịch sử triết học truyền thống giống như một chuỗi tư duy, cái nọ sinh ra cái kia, từ Platon cho đến Heidegger, không hề liên quan gì đến các xã hội đã thai nghén, thể hiện và bàn luận đến chính các học thuyết đó. Vậy là sử học theo phái thực chứng tự cho phép cô lập các sự kiện chính trị mà không đếm xỉa đến các mối quan hệ xã hội, kể cả các hoạt động kinh tế cũng vậy. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đặt ra vấn đề nghiêm

túc về ý nghĩa của việc xác định các cấp độ của thực tế xã hội. Một khuynh hướng cũ của chủ nghĩa Mác gọi là phái "kinh tế", ví như trào lưu cầm đầu là J. Guesde đã có ý định rút gọn trực tiếp tất cả các hiện tượng ở cấp độ thượng tầng kiến trúc xuống các cơ chế xuất phát từ hạ tầng cơ sở. Một khuynh hướng gần đây của chủ nghĩa Mác - nhất là nhóm thành lập quanh L. Althusser - đã đề nghị một cách nhìn ít máy móc hơn và chỉ ra rằng "mỗi cấp độ bản thân nó đã được cấu trúc, do vậy nó tương đối độc lập", rằng "mối quan hệ có hai chiều đồng thời : từ hạ tầng cơ sở lên thượng tầng kiến trúc và từ thượng tầng kiến trúc xuống hạ tầng cơ sở", nhưng "cuối cùng thì kinh tế là quyết định" (***Đọc Tư bản***, tập II, tr. 45 và 221).

"Phương thức sản xuất đời sống vật chất quy định quá trình đời sống xã hội, chính trị và tinh thần nói chung" (Lời nói đầu I, 10 - 11). Về vấn đề này, theo ý kiến của P. Vilar, người theo nhóm L. Althusser thì:"Cái quan niệm trung tâm, cái liên kết chặt chẽ toàn bộ, cái đối tượng lý luận của Mác, chính là phương thức sản xuất với tư cách cấu trúc được xác định và có tính quyết định" (***Làm nên từ lịch sử***, tập I, tr. 179). Theo E. Balibar, phương thức sản xuất như một "hệ thống các hình thái" ... "một kết hợp gần như một tổ hợp ... trong đó các yếu tố (luôn luôn cũng chính là chúng) đều chỉ có tính chất tiềm năng không kể việc đối sánh chúng theo một phương thức nhất định ... Các yếu tố đó là : 1/ Người lao động sử dụng sức lao động của mình; 2/ Các phương tiện sản xuất ...; 3/ Người không lao động chiếm hữu lao động thặng dư" (***Đọc Tư bản***, tập II, tr. 205). K. Marx xác định rằng "phương thức sản xuất tư bản chỉ sản sinh ra ở nơi mà người nắm

giữ các phương tiện sản xuất và tư liệu sinh sống bắt gặp được trên thị trường người lao động tự do tới bán sức lao động; và cái điều kiện lịch sử duy nhất này chứa đựng toàn bộ thế giới mới. Vậy đặc điểm của thời đại tư bản, là sự kiện này : đối với bản thân người lao động thì sức lao động mang hình thức một thứ hàng hóa thuộc về anh ta, và do đó công việc của anh ta mang hình thức một công việc ăn lương" (***Tư bản***, tập I, tr. 719). Nhà sử học Mác xít P. Vilar nhấn mạnh vào tính độc đáo của khái niệm phương thức sản xuất : 1/ "Một đối tượng lý luận đầu tiên có năng lực diễn đạt được một tổng thể xã hội" ...; 2/ "Một cấu trúc vận hành và phát triển"...; 3/ "Bao hàm nguyên tắc mâu thuẫn ... do vậy mang tính cần thiết phải bị phá hủy" (***Làm nên từ lịch sử***, tập I, tr. 179). Nhà sử học không Mác xít G. Braudel coi khái niệm phương thức sản xuất như một mô hình :"Thiên tài của Marx, cái bí mật làm ông có quyền uy lâu dài là ở chỗ ông là người đầu tiên tạo ra được những mô hình xã hội thực sự và xuất phát từ thời gian lâu dài" (***Những bài viết về lịch sử***, tr. 80).

Trải qua lịch sử, Marx phân biệt một sự kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất. "Về đại thể, các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại đều có thể được xem là các thời đại tuần tự tiến bộ lên..."(Lời nói đầu I, 41-43). Lối phân kỳ lịch sử này gợi lại cách sắp xếp của Hegel trong ***Các bài học về triết học lịch sử*** (ra mắt khoảng 1838) trong đó tinh thần nhân bản chuyển từ phương Đông sang Hy Lạp, sang La Mã, sang châu Âu Thiên chúa giáo. Lối phân kỳ đó làm người ta nghĩ ngay tới quá trình tiến triển do A.Blanqui vạch ra trong "Lịch sử kinh tế chính trị học" (1837), trong đó tổ chức xã hội trải qua ba giai

đoạn lớn thích ứng với thời cổ đại, thời Trung cổ và thời hiện đại. Không nghi ngờ gì nữa, K.Marx đã mượn từng phần trong cách nhìn của mình từ những người đi trước. Điều mới mẻ là ông đã định nghĩa mỗi phương thức sản xuất bằng các quan hệ sản xuất bao hàm trong đó. Ông phân biệt rất rõ : 1/ Phương thức sản xuất cổ đại - mà quan hệ sản xuất là chế độ nô lệ - hầu như phù hợp với thế giới Hy Lạp và La Mã; 2/ Phương thức sản xuất phong kiến - mà quan hệ sản xuất là chế độ nông nô - rõ ràng gợi lên phương Tây Trung cổ (từ "lãnh chúa" có lẽ thích hợp hơn từ "phong kiến", nhưng đó là một chi tiết phương pháp luận sử học); 3/ Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - mà quan hệ sản xuất là chế độ làm công - hình thành ở châu Âu thời kỳ cách mạng công nghiệp và lan rộng ra khắp hành tinh thời đại hiện nay. Trong ***Hệ tư tưởng Đức*** (1846) và trong ***Tuyên ngôn*** (1848) chỉ thấy có 3 phương thức sản xuất : cổ đại, phong kiến và tư bản. Trong lời nói đầu ***Phê phán kinh tế chính trị học*** (1859) lại kể đến một phương thức sản xuất châu Á - trong đó quan hệ sản xuất có nhà nước làm trung gian, điều này gợi lên tổ chức Ai Cập của các vua Pharaon, của Trung Hoa đế chế hay xứ Pérou của người Inca.

Sự phân kỳ lịch sử do Marx đề xuất không thể hiện một cách giản dơn. Trước hết số lượng các phương thức sản xuất không được ấn định chính xác. Trong "***Những nguyên tắc phê phán kinh tế chính trị học***" (1858), một bản thảo từ lâu vẫn còn chưa được xuất bản - Marx nói đến "cộng đồng bộ lạc" xuất hiện như "điều kiện cho việc sử dụng công cộng đối với đất đai" và ông có vẻ muốn nói đến một "sở hữu Giéc manh", đến một "sở hữu slavơ" đều khác với "sở hữu La Mã". Phải chăng là có ba, năm

hay mười phương thức sản xuất ? Thực ra Marx đã sẵn sàng xem lại các mô hình của ông, thay đổi tính chất của các phương thức sản xuất tuỳ theo các tiến bộ về kiến thức lịch sử, kinh tế và dân tộc học. Ngoài ra, trong trí óc của Marx sự tiến triển của nhân loại không đi theo một dòng thẳng mà là sự tiếp nối thay đổi của một cấu trúc này trong một cấu trúc khác. Thế còn sự quá độ thì diễn ra như thế nào ? Nếu các phương thức sản xuất có thể thay thế lẫn nhau bằng con đường cách mạng ngắn ngủi, thì chúng cũng có thể trải qua những biến đổi chậm hơn trải dài qua nhiều thế kỷ; chúng còn có thể cùng tồn tại, cái thì thống trị, cái thì thứ yếu. Vào thế kỷ XVIII, "lao động ăn lương" xuất hiện ở Tây Âu, trong khi "Chế độ nông nô thứ hai" tồn tại ở Đông Âu và "chế độ nô lệ" của những người da đen phát triển sang châu Mỹ. Ngoài ra, không nên lầm lẫn "phương thức sản xuất" là một mô hình vận hành, với "hình thái xã hội" là cái phù hợp với một xã hội cụ thể. Vì vậy, trong khuôn khổ của phương thức sản xuất phong kiến, người ta có thể kể ra nhiều hình thái xã hội khác nhau như Đế chế thần thánh La Mã Giécmanh ở thế kỷ XI, như nước Pháp thời các vua Capétiens thế kỷ XIII, như nước Nhật Bản thời kỳ Tokugawa thế kỷ XVIII.

Marx mượn của Hegel phương pháp biện chứng nhưng bằng cách đảo lộn nó, "đặt nó đứng lại bằng chân". Đối với Hegel, sự vận động của tư tưởng mà ông nhân cách hóa với tên gọi Ý thức, là tạo hóa sinh ra thực tiễn và thực tiễn chỉ là hình thức thể hiện của Ý thức mà thôi. "Đối với tôi (Marx) ngược lại, sự vận động của tư tưởng chỉ là sự phản ánh của sự vận động thực tiễn, chuyển vào trong đầu óc con người... Sự vận động mâu thuẫn của xã hội

tư bản làm cho nhà tư sản cảm nhận được một cách mạnh mẽ nhất qua sự thăng trầm của nền công nghiệp hiện đại trong chu kỳ của nó mà đỉnh điểm của nó là cuộc khủng hoảng" (Toàn tập I, tr.558-559). Marx dùng lại khái niệm mâu thuẫn, nhấn nó vào trong lòng thực tiễn xã hội, biến nó thành "động cơ của lịch sử", "Đến một giai đoạn nào đó của sự phát triển, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội trở nên mâu thuẫn với các quan hệ sản xuất... Thế là mở ra một thời kỳ cách mạng xã hội. Sự biến chuyển trong cơ sở kinh tế ít nhiều làm lật nhào toàn bộ thượng tầng kiến trúc khổng lồ" (Lời nói đầu I, 13-15, I, 19-21). Các bậc thang khác nhau của thực tiễn xã hội không còn phù hợp với nhau nữa; sự mâu thuẫn giữa các cấp độ thực tiễn mở ra sự phá hủy một cơ cấu này, xuất hiện một kết cấu khác. Sự suy nghĩ lý luận này có thể được minh họa bằng hai ví dụ lịch sử. Trường hợp thứ nhất rất nổi tiếng, là nói về Cách mạng Pháp. Vào thế kỷ XVIII, sự phát triển kinh tế gắn liền với các tiến bộ của khoa học và kỹ thuật, với sự đổi mới các biện pháp nông nghiệp, với sự phát triển dân số, đã vấp phải trật tự cũ, nền hành chính quân chủ, các khuôn khổ lãnh chúa, hệ thống các phường hội. Thế là xảy ra cơn lốc cách mạng rồi sự ổn định của đế chế từ 1789 đến 1815. Vào thế kỷ XIX xã hội tư sản tự do hình thành, được điều khiển bởi một giai cấp tư sản kinh doanh bóc lột quần chúng công nhân làm công. Trường hợp thứ hai ít được biết hơn là về Hợp Chủng Quốc vào giữa thế kỷ XIX. Sự tồn tại đồn điền nô lệ ở miền Nam đã cản trở hoạt động của nền công nghiệp ở phía Bắc. Cuộc tranh chấp được giải quyết bằng chiến tranh phân liệt từ 1861 đến 1865. Nhóm lãnh đạo vùng Đông Bắc chiến thắng đã giải phóng các nô lệ da đen cũ, đưa các

di dân châu Âu tới, tăng số lượng các xí nghiệp công nghiệp, chinh phục các lãnh thổ mới.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử tỏ ra muốn đặt một định đề quyết định luận xã hội. "Trong việc sản xuất có tính xã hội ra đời sống của mình thì con người bước vào những mối quan hệ nhất định, cần thiết và độc lập với ý chí của họ". (Lời nói đầu I, tr. 4 - 5). Vậy thì các quan hệ xã hội không phải là tự do và không phải lúc nào chúng cũng đều có ý thức cả. Người ta không thể xét đoán một cá nhân bằng tư tưởng của bản thân anh ta, thì người ta càng không thể xét đoán một thời đại đảo lộn bằng ý thức về bản thân thời đại đó" (Lời nói đầu I, tr. 27-29). Sẽ là hơi quá nếu suy nghĩ theo một quan điểm Mác xít rằng dòng chảy các sự kiện đã được sắp đặt ở bên ngoài các quyết định của con người. Tuy nhiên, Marx tránh bị rơi vào quyết định luận bằng cách dẫn thêm khái niệm "praxis", khái niệm thực tiễn xã hội. Đối với tác giả bộ Tư bản, hành động và ý thức gắn liền chặt chẽ với nhau. Một nhóm người chỉ có thể hiểu được một quá trình tiến triển bằng cách tham gia vào quá trình biến đổi ấy. Nói cách khác, con người dù đã được đặt vào các kết cấu xã hội vẫn không phải là các vật thụ động, mà là các chủ thể năng động của chính lịch sử con người. Tuy vậy, Marx không hoàn toàn thoát khỏi môi trường trí tuệ quanh ông, khỏi các học thuyết tiến hóa của thế kỷ XIX. Giống như Hegel và các nhà tư tưởng khác có tầm cỡ nhỏ hơn. Marx bảo lưu tư tưởng về ý nghĩa lịch sử, về tính mục đích của hành động của con người :"Các quan hệ sản xuất tư sản là hình thức mâu thuẫn cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội ... Cùng với hình thái xã hội này cũng kết thúc thời tiền sử của xã hội loài người"

(Lời nói đầu I, 43-44, I, 50-51). Nếu người ta hiểu rõ, thì sự vận động toàn bộ của lịch sử (được gọi là thời tiền sử) đã xuất hiện như sự sản sinh ra chủ nghĩa cộng sản. Sau một thời gian tiến triển lâu dài, ghi dấu nhiều mâu thuẫn đau khổ - các cuộc khủng hoảng, dịch bệnh, di cư, chiến tranh v.v... lịch sử tất sẽ phải sinh ra một xã hội cộng sản hòa bình và thịnh vượng. Cái tương lai sáng lạn của những người Mác xít có chút gì đó giống với thiên đường của các con chiên Thiên chúa giáo.

2. Xã hội học các giai cấp

K. Marx phác thảo một xã hội học các giai cấp qua cái mà người ta thường gọi là "các tác phẩm lịch sử" của ông. Đó là các tập sách mỏng (khoảng 100 trang mỗi tập viết về cái đang sống theo một quan điểm chiến đấu. Tháng 11 năm 1847, K. Marx và F. Engels được trao nhiệm vụ thảo ra Cương lĩnh của những người cộng sản - một mạng lưới các ủy ban công nhân Anh, Pháp và nhất là Đức; hai ông hoàn tất nhiệm vụ biên soạn một bản tổng hợp lịch sử nhân loại kết thúc bằng một lời kêu gọi "lật đổ bằng bạo lực cái trật tự đã có"; và bản "***Tuyên ngôn của đảng cộng sản***" đã được tung ra vào mùa xuân năm 1848, trong lúc cách mạng đang đảo lộn nước Pháp, Đức, Ý và Áo. Luôn luôn tham dự các hoạt động của Liên đoàn những người cộng sản, có ý thức về thoái trào của làn sóng cách mạng, K. Marx chăm chú xem xét tình hình nước Pháp: Ông duyệt qua các sự kiện dắt dẫn từ đà bột phát tháng 2-1848 cho đến lúc thoái lui tháng 6-1849 trong "***Đấu tranh giai cấp ở Pháp***" (1850); và ông nghiên cứu các cuộc đấu tranh xã hội và chính trị, từ khi cuộc nổi dậy của công nhân bị đàn

áp vào tháng 6-1848 cho đến cuộc đảo chính lật đổ chế độ nghị viện tháng 12-1851 trong cuốn "***Ngày 18 tháng Sương mù của Louis Bonaparte***" (1852). Sau đó, với tư cách uỷ viên Hội đồng Tổng hội quốc tế Lao động, từ mùa thu 1870 đến mùa xuân 1871, K. Marx thuật lại nguồn gốc của Công xã Paris, dự tính của Công xã muốn thiết lập một hình thức nhà nước mới, việc công xã bị đập tan bởi quân đội Versailles trong cuốn ***Nội chiến ở Pháp*** (1871). Trong khi viết các tác phẩm này, K. Marx đồng thời là một nhà báo đưa tin thời sự, làm "lịch sử tức thì", một nhà lãnh đạo chính trị nói với các tổ chức công nhân - Liên đoàn những người cộng sản - Hội Quốc tế Lao động - một nhà khoa học gắng tìm hiểu sự vận động của xã hội. Phương pháp này đôi khi dẫn tới "đỉnh cao của suy nghĩ Mác xít (theo P. Vilar) nhưng đôi khi cũng có những hạn chế - thiếu mềm dẻo, thiếu thông tin, lẫn lộn các thể loại.

Trong nửa sau thế kỷ XVIII, các nhà triết học của nhóm Bách khoa Toàn thư - Diderot, D' Alembert v.v... cùng các nhà sáng lập khoa học kinh tế chính trị học - A. Smith và các học trò đã dùng các từ "nhà nước" hay "trật tự" để chỉ các nhóm xã hội căn bản. Danh từ "giai cấp" lần đầu tiên xuất hiện ngay giữa Cách mạng : vào năm 1794, Babeuf đòi hỏi "không còn sự phân chia các công dân thành nhiều giai cấp nữa". Vào khoảng 1820, Saint Simon đánh giá rằng "giai cấp công nghiệp tất chiếm vị trí hàng đầu ... còn các giai cấp khác làm việc cho nó". Trong những năm 1830 và 1840, các nhà xã hội chủ nghĩa Pháp - Fourier, Proudhon, Pecqueur, Louis Blanc, Cabet và những người khác, tố cáo những xấu xa của chủ nghĩa tư bản tự do, không ngừng nói về "các giai

cấp hữu sản", về "các giai cấp trung lưu", về "các giai cấp cần lao". Do vậy K. Marx không sáng tạo ra khái niệm giai cấp, ông khai thác khái niệm này trong di sản của chủ nghĩa xã hội Pháp, nhưng ông sử dụng nó theo cách riêng, đặt nó vào vị trí trung tâm của hệ thống tư tưởng của ông. Bản ***Tuyên ngôn*** mở đầu bằng một lời khẳng định kiên quyết : "Lịch sử mọi xã hội cho tới ngày nay là lịch sử của đấu tranh giai cấp. Người tự do và nô lệ, quý tộc và thị dân, bá tước và nông nô, chủ phường hội và thợ bạn, tóm lại là những kẻ thống trị và bị áp bức đều thường xuyên đối lập nhau; họ đều tiến hành một cuộc đấu tranh không ngừng khi che giấu, lúc công khai, có lúc kết cục là một sự biến đổi cách mạng toàn thể xã hội, có lúc là sự phá huỷ nhiều giai cấp đang đấu tranh" (***Toàn tập*** I, tr. 161-162). Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, mỗi một phương thức sản xuất có một giai cấp thống trị, nắm công cụ sản xuất và chiếm dụng một bộ phận lao động của người khác, và một giai cấp bị trị chỉ có sức lao động và chỉ sử dụng được một phần giá trị đã sản xuất ra. Sự cưỡng bức lao động của nô lệ trong phương thức sản xuất cổ đại, cống nạp phục vụ của nông nô trong phương thức sản xuất phong kiến; giá trị thặng dư lấy từ người làm công trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, mỗi phương thức sản xuất mang trong mình nó một mâu thuẫn về lợi ích và làm nảy sinh đối kháng giai cấp.

Bản ***Tuyên ngôn*** viện dẫn ra sự tồn tại các giai cấp trong các xã hội tiền tư bản. "Lịch sử mọi xã hội ... là lịch sử đấu tranh giai cấp". Sau đó, nhân dịp tái bản, F. Engels thêm một chú thích :"Lịch sử mọi xã hội ... chính xác hơn là lịch sử thành văn". Giữa khoảng thời gian xuất bản năm 1848 và lần xuất bản 1888, chính

là F. Engels đã biết đến các công trình của nhà dân tộc học L. Morgan về "công xã nguyên thủy", xã hội chưa có chữ viết, thiết lập trên gia đình mở rộng, đảm bảo quyền sở hữu tập thể. Năm 1858, khi nghiên cứu "Các hình thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa", K. Marx chỉ mới thấy những công xã bộ lạc ở người Celtes, người Giéc manh, người Slavơ, "người Anh điêng hoang dã ở châu Mỹ", các dân tộc du mục ở phương Đông, và ông chưa phân biệt các giai cấp trong các xã hội "chuyên chế" ở Mêhicô, ở Pérou, ở Ba Tư :"Giống như trường hợp ở hầu hết các hình thái châu Á, không hề có mâu thuẫn khi thể thống nhất tập trung hóa ở bên trên các công xã bé nhỏ đóng vai trò là chủ sở hữu tối cao và duy nhất" (***Toàn tập*** II, tr. 314). Vậy thì các giai cấp xã hội chỉ xuất hiện ở bên kia "chế độ cộng sản nguyên thủy", ở bên kia" phương thức sản xuất châu Á, tức là cùng với các phương thức sản xuất "cổ đại" và "phong kiến". Bản Tuyên ngôn xác định :"Ở các thời kỳ lịch sử cổ đại, chúng ta thấy hầu như ở khắp nơi một tổ chức toàn vẹn của xã hội có các giai cấp phân biệt rõ, một hệ thống trật tự có thay đổi của các địa vị xã hội. Ở La Mã cổ đại, chúng ta có các quý tộc, các hiệp sĩ, các thị dân, các nô lệ; thời Trung cổ có các lãnh chúa, các chư hầu, các chủ phường hội, các thợ bạn, các nông nô; và trong hầu hết mỗi một giai cấp đó lại có những sự phân chia trật tự khác nữa" (***Toàn tập*** I , tr. 162). Theo ý chúng tôi, nếu các tác giả của bản ***Tuyên ngôn*** sử dụng được các thông tin đầy đủ hơn, nghiêm chỉnh hơn, thì họ đã bóc tách ra được "các nhà nước", "các giai tầng", "các đẳng cấp" và các nhóm khác nữa thuộc "các giai cấp xã hội" theo đúng nghĩa của chúng trong các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa thời Cổ đại và Trung đại.

Bất luận thế nào, sự phân tầng thành các giai cấp hình như rất phù hợp với các xã hội tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên nhiều vấn đề được đặt ra ngay sau khi người ta đọc chăm chú bản ***Tuyên ngôn***. Trong một ghi chú, F. Engels đưa ra các định nghĩa sau :"Chúng tôi hiểu rằng, giai cấp tư sản là giai cấp của các nhà tư bản hiện đại, là những chủ sở hữu các phương tiện sản xuất, và bóc lột lao động làm công. Giai cấp vô sản là giai cấp của những người lao động hiện đại, không có một phương tiện sản xuất nào cả, bị bắt buộc phải bán sức lao động của mình để sống" (tái bản năm 1888). Vậy là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đối lập hai giai cấp : những nhà chủ doanh nghiệp và những người lao động làm công. Nhưng bản ***Tuyên ngôn*** lại chỉ ra sự tồn tại của các giai cấp khác là : quý tộc ruộng đất, nông dân, tiểu tư sản, hoặc kể ra sự cấu thành của giai cấp trung lưu, bao gồm "những nhà công nghiệp nhỏ, những thương nhân nhỏ, các thợ thủ công, những người trồng trọt ..." (***Toàn tập*** I, tr. 171 và 185). Đồng thời, bản ***Tuyên ngôn*** cho rằng các giai cấp trung gian tất phải biến mất :"Thời đại chúng ta ... phân biệt với các thời đại khác bằng một nét đặc biệt : nó đã đơn giản hóa các đối kháng giai cấp. Xã hội ngày càng phân chia thành hai phe thù địch lớn, hai giai cấp lớn trực tiếp đối đầu nhau : giai cấp tư bản và giai cấp vô sản" (***Toàn tập*** I, tr. 162). Trong cuốn sách của họ được soạn thảo ít công phu nhất nhưng lại được đọc nhiều nhất, tức bản ***Tuyên ngôn***, K. Marx và F. Engels không tách biệt rõ ràng sự phân tích cụ thể một hình thái xã hội (như xã hội nước Anh thời kỳ Hoàng hậu Victoria bao gồm nhiều tầng lớp xã hội : các quý tộc, các nhà công nghiệp, các thương gia, những người thực lợi, các thợ thủ công, các công

nhân, các nông dân v.v...) với sự suy nghĩ lý luận về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa muốn vươn tới thiết lập một hệ thống lưỡng phân, một quan hệ đối địch giữa hai khối, một khối hình thành quanh giai cấp tư sản công nghiệp, khối kia quanh giai cấp vô sản của công nhân.

K. Marx đào sâu quan niệm của ông về các giai cấp xã hội bằng cách quan sát xã hội Pháp dưới thời Đệ Nhị Cộng hòa trong tác phẩm "***Ngày 18 tháng Sương Mù của Louis Bonaparte***". Cuộc cách mạng tháng 2 năm 1848 được mô tả như sau :"Tất cả những yếu tố đã chuẩn bị hay đã làm cuộc cách mạng như sự chống đối triều đại, giai cấp tư sản cộng hòa, giai cấp tiểu tư sản cộng hòa dân chủ, giai cấp công nhân xã hội dân chủ đều tạm thời có chỗ đứng trong chính quyền" (I, 19-23). Cuộc nổi dậy của công nhân tháng 8-1848 có được lời bình luận sau đây :"Nền cộng hòa tư sản đã chiến thắng ! Đứng về phía nó đã có giới quý tộc tài chính, giai cấp tư sản công nghiệp, các giai cấp trung lưu, giai cấp tiểu tư sản, quân đội, giai cấp vô sản lớp dưới có tổ chức và vệ binh lưu động, các trí thức, các giáo sĩ và toàn thể dân chúng nông thôn; còn về phía giai cấp vô sản thì không có một ai cả ngoài chính bản thân nó" (I, tr. 76-82). Cuộc đảo chính ngày 2-12-1851 được đánh giá theo cách sau đây :"Với tư cách quyền hành chính được độc lập đối với xã hội, Bonaparte cảm thấy được yêu cầu bảo đảm trật tự tư sản. Nhưng sức mạnh của tầng lớp tư sản lại chính là từ giai cấp trung lưu. Vì vậy ông ta tự đứng ra làm đại diện cho giai cấp này... Đồng thời Bonaparte chống lại giai cấp tư sản với *tư cách đại biểu cho nông dân và dân chúng*" (NXB Xã hội, tr. 112). Việc đọc kỹ các văn bản trên cho thấy rằng cách nhìn Mác

xít về các giai cấp hết sức rối rắm, thậm chí có khi mờ mịt. Một mặt, trong xã hội Pháp, giữa thế kỷ XIX, người ta tính ra chí ít có tới nửa tá giai cấp : quý tộc, tư sản, tiểu tư sản, vô sản, công nhân, nông dân, công nhân lớp dưới. Mặt khác các giai cấp này lại lẫn lộn với các nhóm khác, kể cả với các thiết chế như : giáo sĩ, trí thức, quân nhân, vệ binh lưu động v.v... Sau cùng thì các giai cấp có các tính chất không xác định, khi thì kinh tế-giai cấp tư sản công nghiệp - khi thì chính trị - giai cấp tư sản cộng hòa.

Trong "*Ngày 18 tháng Sương Mù*", K. Marx xác định các giai cấp xã hội đối chiếu với quyền lực chính trị. Nhận xét thứ nhất là : các giai cấp thể hiện ra qua các đảng phái :"Các chủ sở hữu lớn đã từng ngự trị dưới thời Phục hưng, và do đó là những người chính thống. Giai cấp quý tộc tài chính và các nhà công nghiệp lớn đã từng ngự trị dưới nền quân chủ tháng 7 và do đó là những kẻ bảo hoàng dòng Orléans" (tr. 30-31). "Năm 1848 đảng vô sản xuất hiện như một phần phụ thuộc giản đơn vào đảng tiểu tư sản dân chủ ... Về phía mình, đảng dân chủ lại dựa trên vai của đảng cộng hòa tư sản" (tr. 35). Nhận xét thứ hai là : các giai cấp thắt chặt các đồng minh và đối chọi nhau trong đấu tranh :"Trong những ngày tháng 6 năm 1848, tất cả các giai cấp và các đảng phái đều đoàn kết lại trong "đảng trật tự" đối diện với giai cấp vô sản, với "đảng vô chính phủ", với chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa cộng sản ... Những nhà lãnh đạo đảng trật tự dùng lại và tung ra trong quân đội của họ những khẩu hiệu cũ ...: "quyền sở hữu, gia đình, tôn giáo" và hô to đòi hỏi mở cuộc thập tự chinh phản cách mạng" (tr. 21). Nhận xét thứ ba là : những địa vị hỗ tương của các giai cấp nâng đỡ các chế độ chính trị :"Nền cộng hòa nghị viện

còn hơn là một mảnh đất trung lập, trong đó cả hai bộ phận của giai cấp tư sản Pháp, những người chính thống và các phần tử bảo hoàng Orléans, các địa chủ lớn, các chủ công nghiệp lớn đều có thể cùng tồn tại sát cánh bên nhau với các quyền lợi bình đẳng. Nền cộng hòa là điều kiện không thể thiếu được cho sự thống trị chung của họ, là hình thức Nhà nước duy nhất trong đó lợi ích giai cấp chung của họ có thể đồng thời buộc phải phục tùng vào những ý đồ của các bộ phận khác nhau nói trên kể cả toàn thể các giai cấp khác nữa trong xã hội" (tr. 80). Nhận xét cuối cùng là : bộ máy nhà nước có thể phục vụ giai cấp thống trị, nhưng cũng có thể có một sự tự trị nhất định:"Dưới nền quân chủ tuyệt đối, trong cuộc cách mạng lần đầu và dưới thời Napoléon đệ nhất, hệ thống quan liêu chỉ là phương tiện để chuẩn bị cho sự thống trị của giai cấp tư sản. Dưới thời Phục hưng, dưới thời Louis Philippe, dưới nền Cộng hòa Nghị viện thì hệ thống quan liêu là công cụ của giai cấp thống trị ... Chính là dưới thời Bonaparte Đệ Nhị, Nhà nước hình như đã trở nên hoàn toàn độc lập" (tr. 104).

Liệu có một định nghĩa Mác xít về các giai cấp không ? Trong một đoạn bản thảo soạn cho quyển III bộ ***Tư Bản***, Marx xác định các giai cấp tùy thuộc vào vị trí của chúng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa:"Các lao động làm công, các tư sản và địa chủ lớn đều đã đi tới hình thành ba giai cấp lớn trong xã hội như thế nào ? Đầu tiên đó là tính đồng nhất trong các thu nhập của họ và trong các nguồn gốc thu nhập của họ: đây là ba nhóm xã hội lớn mà các cá nhân thành viên sống lần lượt bằng tiền *lương, rồi đến bằng lợi nhuận và địa tô, tức là từ việc khai thác* sức lao động, khai thác tư bản và khai thác ruộng đất" (***Toàn tập***

II, tr. 1485). Marx không đưa ra trước suy nghĩ của mình; Engels không thực sự đặt lại vấn đề; cuối cùng chính Lénine đưa ra một định nghĩa về các giai cấp dựa trên các tiêu chuẩn kinh tế: ôngười ta gọi giai cấp là những nhóm người rộng lớn phân biệt với nhau bằng vị trí của họ trong một hệ thống lịch sử nhất định của sản xuất xã hội, bằng mối quan hệ của họ đối với các phương tiện sản xuất, bằng vai trò của họ trong tổ chức xã hội của lao động, và do vậy bằng các phương tiện đạt tới của cải và bằng mức độ nhiều ít phần của cải xã hội mà họ sử dụng được" (Toàn tập, tập 2, tr. 225). Thoạt đầu, giai cấp xã hội có đặc tính là ở chỗ có hay không có các công cụ sản xuất, rồi ở nguồn gốc và mức độ thu nhập, ở tính cộng đồng của các lợi ích kinh tế.

Tuy nhiên, theo Marx, một nhóm người chỉ trọn vẹn được xác định bằng tình trạng kinh tế thôi thì cũng chỉ là một lớp xã hội, hay còn là "một giai cấp tự nó" ; để trở thành một giai cấp riêng biệt hoàn toàn, hay nói cách khác "một giai cấp vì nó" thì nhóm đó phải bao trùm một tình đoàn kết giữa các thành viên, có ý thức về các quyền lợi tập thể. Marx chứng minh điều đó bằng cách mô tả giai cấp nông dân Pháp trong ***Ngày 18 tháng Sương Mù*** : "Trong chừng mực mà hàng triệu gia đình nông dân sống trong những điều kiện kinh tế làm họ cách biệt nhau và đối lập họ về lối sống, về lợi ích và về văn hóa với các giai cấp khác trong xã hội, thì họ đã tạo thành một giai cấp. Nhưng họ không thể cấu thành một giai cấp được chừng nào sự giống nhau về lợi ích của họ không tạo được giữa họ một thể cộng đồng nào, một mối liên hệ quốc gia nào, một tổ chức chính trị nào. Chính vì vậy, nông dân không có khả năng bảo vệ được lợi ích giai cấp của họ bằng chính

tư cách của họ" (tr.104-105) Marx cũng xác định trong ***Hệ tư tưởng Đức*** : "Các cá nhân đơn độc chỉ hình thành một giai cấp chừng nào họ phải tiến hành một cuộc đấu tranh chung chống một giai cấp khác" (tr.47). Vậy thì một nhóm kinh tế biến chuyển thành giai cấp xã hội trải qua việc có ý thức về mình. Việc này thể hiện qua các hành động sau : đấu tranh dưới hình thức bãi công, biểu tình, nổi dậy; bỏ phiếu nhân dịp bầu cử, tổ chức đảng hội đoàn và công đoàn, biểu thị ý thức hệ - chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa cấp tiến, chủ nghĩa xã hội v,v...

Rút cuộc, khi khái niệm giai cấp đóng vai trò đáng kể trong học thuyết Mác xít, người ta chẳng thấy có ở đâu trong số các đoạn viết của K.Marx và F.Engels một lý luận xây dựng hoàn chỉnh về các giai cấp xã hội. Về "các tác phẩm lịch sử", P. Vilar nhận xét rằng : "Marx nói "lịch sử" như nói "chính trị" với mối quan tâm duy nhất là thiết lập không phải những điều chắc chắn mà là những điều có thể, với hy vọng rút hẹp phạm vi không chắc chắn. Đó chưa phải là khoa học. Marx không hề có chút gì lừa phỉnh ở đó.... Đó chỉ là một thực hành kinh nghiệm liên tục đi từ thí dụ đến suy lý rồi lại từ suy lý đến thí dụ mà các nhà chính trị và nhà sử học luôn luôn làm như thế...". (***Làm nên từ lịch sử*** t.1, tr.171). Về xã hội học, từ các giai cấp vừa mới được phác ra trong các tác phẩm của Marx, người ta có thể rút ra vài quan niệm chủ chốt. Thứ nhất, định nghĩa về một giai cấp giả định cần phải dẫn ra hai thứ tiêu chuẩn, tiêu chuẩn kinh tế : vị trí trong phương thức sản xuất, và một tiêu chuẩn tâm lý và chính trị : có ý thức. Thứ hai, sẽ là không thoả đáng lắm nếu xét một giai cấp trong bản thân nó một cách cô lập, tốt hơn là phải xét cấu trúc giai cấp một

xã hội trong chừng mực chúng tồn tại chủ yếu trên các mối quan hệ hỗ tương của chúng với nhau. Thứ ba, đấu tranh giai cấp phần lớn "quyết định" các cuộc xung đột chính trị, nhưng phải giữ gìn không được thu nhỏ một cách giản đơn hóa cái trình độ chính trị xuống trình độ xã hội ở mỗi một cấp độ có tính tự lập nhất định trong vận hành. Thứ tư, các nhóm xã hội liên kết với các giai cấp - và không có cách nào khác hơn là có thể gọi được như thế - trong các xã hội tiền tư bản; nhưng các nhóm đó không có cùng các tính chất, cùng các chức năng, cùng những ứng xử như các giai cấp trong xã hội tư bản.

3. Khái niệm hệ tư tưởng.

Người ta gọi "Các nhà tư tưởng" là một nhóm các nhà bác học Pháp đã đóng vai trò trí tuệ và thường có một vai trò chính trị hàng đầu những năm 1789 đến 1830. Đó là các chuyên gia như thầy thuốc Cabanis, nhà địa lý học Volney, nhà văn B.Constant, nhà lưu trữ Daunou, nhà triết học Destutt de Tracy. Ông này trong một bản báo cáo khoa học trình bày trước Viện năm 1796 đã phát minh ra danh từ "ý thức hệ" để thay thế cho siêu hình học và tâm lý học. Hệ ý thức muốn được trở thành "một khoa học của mọi khoa học", tập trung vào việc nghiên cứu con người, nhưng vươn sang cả các khoa học tự nhiên như sinh vật học, luân lý học và chính trị học. Nó đưa ra một số tư duy mới mẻ : trước hết là ý định từ bỏ mọi giải thích kiểu tiên nghiệm trong việc phân tích tri thức; sau nữa, điều mong ước thiết lập một hệ thống phương pháp luận giống như nhiều các bộ môn khác có thể có chỗ đứng được và bài trừ lẫn nhau, cuối cùng là ý định cụ thể hóa dự án khoa học

ấy qua các trường giảng dạy và viện nghiên cứu. Một ví dụ : theo Destutt de Tracy, khoa học kinh tế và chính trị có những quan hệ chặt chẽ và theo hai chiều. Do đó có thể xây dựng một khoa học kinh tế một khoa học có yêu cầu chính đáng và tính cách chính đáng, và một khoa học chính trị, một khoa học thực sự tự do. Ngược lại, nếu người ta thiết lập các trường học tốt thì người ta có thể trông mong vào sự tiến bộ của các quan điểm và ý thức, vào các thành tựu khoa học và giáo dục. Dưới thời Hội nghị quốc ước, thời Đốc chính, thời Tổng tài và thời Đế Chế, "những nhà tư tưởng" đã góp phần xây dựng các học hiệu văn hóa bằng cách đề xuất việc tổ chức lại Học viện, lập trường Sư phạm, các trường trung ương (sau này là các trường trung học); họ đều can dự vào các cơ quan chính trị, bằng cách tham dự các cuộc hội nghị làm ra luật pháp, chấp thuận hay chất vấn chính phủ. Qua nhiều chế độ khác nhau, "các nhà tư tưởng" vẫn là những người ôn hòa, những người tự do. Điều đó lý giải việc họ đã tố cáo chế độ chuyên chế quân chủ, và để đối lại, Napoleon đã gán cho họ cái tai tiếng là bọn luận thuyết trừu tượng.

Tư duy của "các nhà tư tưởng" - là một sự tiếp nối nền triết học Ánh sáng - đã lan truyền từ Pháp sang Đức vào lúc có các cuộc chinh phục quân sự và các vụ sáp nhập các nhà nước dưới thời Cách mạng và Đế chế. Nhưng trong vòng 4 năm đầu thế kỷ XIX, bất chấp nhiệt tình khơi gợi từ bên kia sông Rhin của các tư tưởng Pháp, các nhà trí thức Đức vẫn chủ yếu nghe chính các nhà triết học của họ như Kant, Fichte, Hegel. Hegel đã cấu thành một hệ thống hoàn toàn duy tâm chủ nghĩa trong cuốn ***Hiện tượng luận Tinh thần, Triết học pháp quyền, Những bài học triết học***

lịch sử và nhiều luận văn khác nữa. Theo Hegel, lịch sử thế giới phù hợp với bước đi biện chứng của Tinh thần tới một mục đích cuối cùng : đó là ý thức về bản thân mình. Trong những năm 1830-1840, "bậc thày" ở Berlin qua đời, các bản thảo của ông được các môn đệ bổ sung và xuất bản: E. Gans, A. Ruge, B. Bauer, L. Feuerbach. Lúc đó, K. Marx đang học đại học liền lao vào các cuốn sách của Hegel và thắt chặt quan hệ với "các Hegel trẻ". Tuy nhiên, vào khoảng 1843-1844, sau khi gặp F. Engels và cộng tác với tờ Rheinisch Zeitung, sau khi đọc các nhà sử học Pháp và kinh tế Anh, K. Marx có những khoảng cách với triết học của Hegel. Năm 1845-1846, K. Marx và F. Engels soạn thảo các tập "***Hệ tư tưởng Đức***" để thanh toán với ý thức triết học trước kia của họ". Họ lao vào phê phán ác liệt không phải các học trò Đức có thể có của "các nhà tư tưởng" Pháp, mà đơn giản chính là Hegel và "các Hegel trẻ". Vì không tìm được nhà xuất bản in tập bản thảo đồ sộ của họ nên các tác giả đành phó thác nó "cho sự phê phán của chuột gặm nhấm. Công chúng chỉ biết đến cuốn "Hệ tư tưởng Đức" qua một bản in vào năm 1933.

Trong các "***Luận cương về Feuerbach***" mà phần đầu là ***Hệ tư tưởng Đức***, Marx và Engels chỉ ra rằng chủ nghĩa duy tâm của Hegel được cấu thành một cách tưởng tượng trên cơ sở các thực tiễn khách quan. "Trong mọi hệ tư tưởng, con người và các quan hệ của họ xuất hiện trước chúng ta với đầu cắm xuống đất, như trong một căn phòng tối đen" (tr. 17). "Khi các tư tưởng thống trị tách biệt khỏi các cá nhân thống trị, nhất là tách khỏi các quan hệ sản xuất ... thì lúc đó rất dễ rút ra từ các ý kiến khác nhau đó cái gọi là "Ý thức" như yếu tố thống trị lịch sử ... Bản thân Hegel ở

cuối cuốn ***Triết học lịch sử*** đã thừa nhận rằng ông chỉ nghiên cứu sự tiến triển của khái niệm mà thôi" (tr. 41). "Trong sự tưởng tượng của những người Hegel trẻ, các mối quan hệ con người, mọi sự việc và hành vi của họ đều là sản phẩm của ý thức của họ" (tr. 10). Sau đó, Marx và Engels lật nhào các từ ngữ bằng cách gắn sự hình thành các ý tưởng vào các điều kiện sống. "Trái ngược với triết học tư biện từ trên trời xuống đất, ở đây người ta từ dưới đất leo lên trời" ... "Việc sáng tạo ra các tư duy, các biểu thị và ý thức trước hết liên quan một cách trực tiếp và mật thiết tới hoạt động vật chất của con người" ... "Không phải ý thức quyết định đời sống mà là đời sống quyết định ý thức" (tr. 17). Từ đó, Marx và Engels đưa quan niệm về hệ tư tưởng vào trong khuôn khổ chủ nghĩa duy vật lịch sử. "Chính con người sinh ra những biểu thị, những ý tưởng của họ, nhưng đó là những con người hiện thực, hoạt động, như thể họ bị quy định bởi sự phát triển nhất định của sức sản xuất của họ và của các mối quan hệ phù hợp tương ứng" (tr. 17). "Quan niệm mới về lịch sử dựa trên sự phát triển quá trình thực tiễn của sản xuất ... nó gắn liền hình thức các quan hệ con người, tức là xã hội công dân với phương thức sản xuất ... và từ điểm này giải thích toàn bộ những việc sáng tạo lý luận và các hình thái ý thức - tôn giáo, triết học, đạo đức v.v..." (tr. 29).

F. Engels minh họa việc sử dụng theo quan điểm Mác xít khái niệm hệ tư tưởng trong một bài viết về "***Chiến tranh nông dân***" đầu thế kỷ XVI ở Đức (In năm 1850 trong tập san Báo Rhénan mới). Để có thể đánh giá đúng sự phân tích của Engels, cần phải nhắc lại một vài sự kiện lịch sử. Năm 1571 khi công bố "95 luận đề" ở Wittenberg, Luther đã cắt đứt với học thuyết chính

thức được chính quyền Tòa Thánh Roma xác nhận về định mệnh, về sự cứu rỗi bằng lòng tin chứ không phải bằng các tác phẩm; ông khuyên mọi người đọc trọn vẹn Kinh Thánh, gợi ý đơn giản hóa các phép thánh lễ, đề nghị việc các tu sĩ kết hôn, và ông đặt lại vấn đề toàn bộ trật tự đẳng cấp giáo hội. Thế mà nhà thần học ở Wittenberg chỉ đạt được việc tránh khỏi bị đưa lên giàn thiêu dành cho kẻ dị giáo nhờ sự ủng hộ của các hoàng tử Đức - Albert de Brandebourg, Jean de Sake, Philippe de Hesse và nhiều người khác. Các vị hoàng tử thế tục hóa các tài sản của giới tăng lữ trong các vương quốc của họ và dựng lên.Liên minh Smalkalde chống lại vua Charles Quint. Tuy vậy, điều thuyết giáo của Luther đã khơi dậy luồng gió nổi loạn ở nước Đức. Năm 1522-1523, các tiểu quý tộc sa sút đứng sau Hutten và Sickingen bắt đầu hành động, tổ chức nhau lại; nhưng đều bị quân đội của Tuyển hầu thành Trèves đập tan. Cùng lúc đó, Thomas Miuntzen và nhóm "những người thiên tuệ" ở Zwickau muốn tiến vượt các cải cách Luther, họ nhấn mạnh vào sự thần tuệ bên trong của Tinh thần, yêu cầu bãi bỏ các thầy tu, khuyến khích việc làm lễ rửa tội cho người lớn và đòi biến các tài sản thành của chung. Cương lĩnh này rất táo bạo về mặt tôn giáo cũng như về mặt xã hội, được nhiệt liệt chào đón bởi các tầng lớp nghèo nhất ở nông thôn. Các nông dân Đức ở miền Nam, ở các vùng Schaffhouse, Ulm, Bamberg, Fribourg đã từ chối không nộp loại tô phần mười, và các lao dịch, chiếm lấy ruộng đất, tấn công các lâu đài, tiến về các thành thị. Thế là Luther lại kết tội Mùntzer cùng các bạn bè, khuyến khích các lãnh chúa đàn áp các vụ khởi nghĩa của nông

nô. Năm 1525 các toán nông dân nổi dậy bị quân đội của các hoàng tử ở Thuringe tàn sát.

Trong phần nghiên cứu của mình, F. Engels nêu lên tính chất ngược chiều của "các nhà tư tưởng Đức" ... "họ chỉ thấy trong các cuộc đấu tranh thời Trung cổ những cãi cọ gay gắt về thần học" mà thôi; "họ khá cả tin là thật tất cả các ảo tưởng mà một thời đại tự tạo ra cho chính nó" (I, 2 - 3 và I, 7 - 9). Ông bạn của K. Marx đưa ra lời giải thích về giáo phái Tin Lành :"Trong cái mà người ta gọi là các cuộc chiến tranh tôn giáo (ở Đức) thế kỷ XVI, thì điều trước hết đó là vì các lợi ích kinh tế, lợi ích giai cấp; và các cuộc chiến tranh này chính là các cuộc đấu tranh giai cấp, hoàn toàn giống như các cuộc xung đột nội bộ diễn ra sau đó ở Anh và ở Pháp vậy. Ở thời đại đó, nếu các cuộc đấu tranh giai cấp có mang tính chất tôn giáo, nếu những lợi ích, những nhu cầu, những đòi hỏi của các giai cấp khác nhau có được che giấu dưới cái mặt nạ tôn giáo, thì điều đó chẳng thay đổi vấn đề đi bao nhiêu cả ..." (I, 26 - 34). Do đó, theo F. Engels, phong trào cải cách ở Tây Âu thế kỷ XVI không được xem là vì những giáo điều tôn giáo của nó - sự giải thoát bằng đức tin, quyền tối thượng của Phúc Âm, sự thống nhất dưới hai giống loài v.v... - mà do những xung đột xã hội được thể hiện gián tiếp trong các giáo điều đó - việc các hoàng tử nhúng tay vào các tài sản tăng lữ, việc nổi lên của các thương gia giàu có trong các thành thị, ý muốn của nông dân giải thoát khỏi các quyền lực lãnh chúa v.v... Trong trường hợp này, chính nước Đức từ 1517 đến 1525, trước hết là tất cả các giai cấp xã hội đều đoàn kết lại và đều theo Luther để gạt bỏ sự bảo hộ của Roma; sau nữa, các quyền lợi của các nhóm đã phân hóa khác

nhau, và bằng một cuộc đàn áp đẫm máu, các giai cấp thống trị đã làm im bặt các yêu sách của các giai cấp bị trị. Dưới ánh sáng chiếu rọi này, Luther được coi là "nhà cải cách tư sản", và MÜntzer là "nhà cách mạng thị dân".

K. Marx và F. Engels, những người kế thừa chủ nghĩa duy lý của thời Ánh sáng, hoàn toàn là những người không tín ngưỡng. Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa vô thần là không thể tách rời được. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đạo Thiên chúa là một hệ tư tưởng phản ánh, che giấu hay bóp méo một kết cấu giai cấp. Dựa trên điều khẳng định lý luận này, người ta có thể dẫn ra những trường hợp cụ thể. Cái chế độ ba đẳng cấp - linh mục thuyết giáo, quân nhân, lao động - một cách nhìn xã hội do Giáo hội xây dựng lên vào thế kỷ XI, đã chứng thực sự bóc lột của hai nhóm không lao động - tăng lữ và hiệp sĩ - đối với quần chúng lao động - nông dân - dưới chiêu bài một sự trao đổi dịch vụ lẫn nhau. Cuộc thập tự chinh được giới thiệu như một cuộc tiến quân, thanh lọc của nhân dân Thiên chúa giáo, được tổ chức nhằm bảo vệ các thánh địa; nó cho phép mở rộng giới quý tộc quân sự ở phương Tây, ham muốn giành lấy các lãnh địa ở phương Đông - ở Hy Lạp, Síp, Palestine - vào các thế kỷ XII, XIII. Cuộc nổi dậy ở Vendée nhân danh Thiên Chúa, phù hợp với một phản ứng của quý tộc, kéo theo các nông dân cực đoan chống lại nền Cộng hòa phái Jacobin của tư sản và những người cách mạng "quần cộc" năm 1793-1794. Có thể tiếp tục nêu ra hàng loạt các lý giải "rút hẹp" các biểu thị tôn giáo thành những yêu sách xã hội. Thực ra, trong cuốn "***Chiến tranh nông dân***", F. Engels không dừng lại ở loại minh chứng đơn giản hóa này; ông đẩy xa hơn nữa sự suy

nghĩ của mình khi giải thích rằng vào thời Trung cổ "các tu sĩ nhận được độc quyền nền văn hóa trí thức và bản thân nền văn hóa mang tính chất chủ yếu là thần học ... Các tín điều của giáo hội cũng là những tiền đề chính trị và các đoạn trong Kinh thánh có sức mạnh luật pháp trước các toà án - Do đó tất cả các học thuyết cách mạng, xã hội và chính trị, đều đồng thời và chủ yếu phải là thần học dị giáo" (I, 44-45, 49-51, 61-63). Để cho tôn giáo không chỉ là "thuốc phiện của nhân dân", một công cụ thống trị, thì nó phải xuất hiện như một ngôn ngữ biểu thị các lợi ích kinh tế, xã hội, chính trị; và thiết chế của nó, tức Giáo hội phải đóng vai trò một "bộ máy tư tưởng của Nhà nước".

Rút cuộc thì người ta đã định nghĩa như thế nào cái hệ tư tưởng theo thuật ngữ Mác xít? Qua nhiều văn bản thì nghĩa đầu tiên của khái niệm này có thể được vạch ra là : hệ tư tưởng lẫn lộn với một phần hay toàn bộ thượng tầng kiến trúc. Trong luận đề về Feuerbach, hệ tư tưởng được đồng nhất, lúc thì có tính chất hẹp với triết học, đặc biệt là với hệ thống của Hegel, lúc thì lại có ý nghĩa rộng hơn với việc sản sinh ra tư tưởng :"Những điều huyễn hoặc trong đầu não con người đều là những sự thăng hoa nhất thiết sinh ra từ quá trình đời sống vật chất ... Do sự việc này, luân lý, tôn giáo, siêu hình học và mọi thứ khác của hệ tư tưởng, kể cả các hình thái ý thức phù hợp với chúng đều ngay lập tức mất đi mọi vẻ ngoài tự chủ (tr. 17). Trong Lời nói đầu Phê phán kinh tế chính trị học, phạm vi của khái niệm hệ tư tưởng còn được mở rộng nữa :"Phải luôn luôn phân biệt sự đảo lộn vật chất của các điều kiện sản xuất kinh tế với các hình thức luật pháp, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hay triết học, tóm lại là các hình thái hệ tư

tưởng mà qua đó con người có ý thức về cuộc đấu tranh này và tiến hành nó cho đến cùng ...." (I, 22-27). Đối với Marx, về giới hạn thì "Các hình thái hệ tư tưởng" bao gồm tất cả mọi biểu hiện, những lời nói, những lý luận được sản sinh ra bởi các thiết chế chính trị, luật pháp, tôn giáo và văn hóa. Ở cấp độ này thì từ ngữ hệ tư tưởng trở nên quá mơ hồ không thể phân tích được.

Qua những bài viết Mác xít khác, khái niệm hệ tư tưởng còn có nghĩa thứ hai, là ý thức sai lầm. Trong "Chiến tranh nông dân", F. Engels có nhận xét: "Các nhà tư tưởng chỉ thấy trong cách mạng 1789 một cuộc luận chiến khá mãnh liệt về những điều lợi ích hơn của nền quân chủ lập hiến so với nền quân chủ tuyệt đối ... trong cách mạng 1848 thì cũng chỉ thấy xu hướng định giải quyết vấn đề : cộng hòa hay quân chủ" (I, 10-13; , 15-17). Ở đây hệ tư tưởng được trình bày như một sự hiểu biết không đầy đủ : các nhà tư tưởng không thấy được các cuộc đấu tranh giai cấp giải thích rõ các cuộc cách mạng chính trị, bởi vì họ mù lòa về mặt trí tuệ. Lại trong "Chiến tranh nông dân", F. Engels viết về vai trò của Giáo hội thời Trung cổ : "Quyền thống soái của thần học trong toàn bộ lĩnh vực hoạt động trí tuệ là ... hậu quả thiết yếu của tình thế Giáo Hội, là cái tổng hợp chung nhất và cái kết quả tự nhiên của nền thống trị phong kiến" (I 54-59). Ở đó hệ tư tưởng được miêu tả vừa giống như một quan niệm tổng thể, một thế giới quan, lại vừa giống như một điều suy lý lừa phỉnh hòng biện hộ cho một sự bóc lột xã hội. Cuối cùng, trong "Các luận cương Feuerbach", K. Mác thừa nhận hệ tư tưởng là hệ thống các giá trị *mà một nhóm lãnh đạo áp đặt* cho toàn thể một xã hội :"Các tư tưởng của giai cấp thống trị cũng là những tư tưởng thống trị của

mỗi thời đại ... Giai cấp sử dụng các phương tiện sản xuất vật chất cũng đồng thời sử dụng các phương tiện sản xuất trí tuệ" (tr. 38-39). Từ văn bản này sang văn bản khác, có những định nghĩa thay đổi; chẳng hơn gì khái niệm giai cấp, khái niệm hệ tư tưởng cũng chỉ là đối tượng của một kiến tạo lý luận.

4. Bệnh xơ cứng giáo điều.

Các đảng xã hội hợp lại trong Đệ Nhị Quốc tế từ 1891 đến 1914, phần lớn chấp nhận chủ nghĩa Mác làm học thuyết chính thức, làm cơ sở lý luận cho riêng các cương lĩnh của họ. Tuy nhiên, sau khi Engels qua đời năm 1895, các lãnh tụ xã hội không thể còn đi theo một ôngười thầy thông thái" đảm bảo sự lý giải chính xác các tác phẩm của Marx; họ thường không đủ sức hiểu biết triết học cần thiết để thâu nhận chủ nghĩa duy vật lịch sử; và họ lại chịu ảnh hưởng của các hệ tư tưởng xung quanh, nhất là chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa Darwin về xã hội. Trong những điều kiện đó, chủ nghĩa Marx bị biến thành một hệ thống đóng kín, nghèo nàn đi và cứng nhắc; nó còn bị thông tục hóa dưới một hình thức giản đơn hóa, không chỉ trong các sách in mà trong cả các tập sách mỏng, trong các bài báo, trong các hội thảo. Ngay từ thời kỳ này, chủ nghĩa duy vật lịch sử trải qua hai hướng lệch :"Khoa học chủ nghĩa" và "Kinh tế chủ nghĩa". Cái biến thể đầu tiên tức khoa học chủ nghĩa có mầm mống trong các công trình của Engels là biến nghiên cứu của Marx thành "một khoa học thực chứng" dựa trên tổng thể các khái niệm cố định vĩnh viễn, không tính đến những ý tưởng triết học mới mẻ, những điều tra mới mẻ về các xã hội. Cái biến thể thứ hai - tức kinh tế chủ nghĩa

thì dẫn tới chỗ khẳng định trong mọi tình huống sự ưu thắng của kinh tế, trực tiếp thu hẹp các hiện tượng của thượng tầng kiến trúc vào các cơ chế của hạ tầng cơ sở, và tin vào sự tiến triển không tránh khỏi từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Ở Đức, các quan điểm này được bảo vệ bởi nhà lý luận chủ yếu của đảng xã hội dân chủ là K. Kaustky trong các tác phẩm như "***Học thuyết kinh tế K. Mác***" (1887), "***Cách mạng xã hội***" (1902), "***Con đường tới chính quyền***" (1910). Ở Pháp, cũng có cùng các xu hướng đó trong các lời nói hay bài viết của J. Guesde, trong cuốn tóm tắt Tư bản của G. Deville trong các sách của P. Lafargue: "***Chủ nghĩa duy vật kinh tế***" (1884), ***Học thuyết giá trị thặng dư*** (1895) v.v... Đúng vậy, trong nội bộ Đệ Nhị Quốc tế, nhiều trào lưu - phái Mác xít Áo, nhóm xét lại, phái tả - đều tán thành các quan điểm của Kautsky và Guesde. Tuy nhiên, chính là những người này chiếm ưu thế trong việc diễn giải chủ nghĩa Mác cho quần chúng vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Lênin đã tố cáo sự giả mạo của khuynh hướng kinh tế chủ nghĩa thường đi kèm với xu hướng cải lương; ông trực tiếp tiếp nối cách vận dụng của Marx ở chỗ ông sử dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử như một phương pháp nghiên cứu cho phép hiểu được các tình hình cụ thể; điều này đã được thực hiện trong cuốn "***Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga***" (1898) hay trong ***"Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*** (1916). Lênin đặt khái niệm "thực tiễn" vào trung tâm suy tưởng của mình, ông nhấn mạnh vào sự thống nhất biện chứng giữa hoạt động lý luận và hoạt động thực tế, giữa trí thức thực tiễn và hành động cải biến thực tiễn. Vì vậy ông đã phác họa mô hình đảng cách mạng có

khả năng đấu tranh chống chế độ chuyên chế Nga hoàng trong cuốn "*Làm gì*" (1902) và xác định một chiến lược giành chính quyền bao hàm một nền chuyên chính của giai cấp vô sản trong cuốn "*Nhà nước và Cách mạng*" (1917). Khi chuyển sang hành động, đảng Bônsêvích dưới sự lãnh đạo của Lênin đã thành công trong việc "cưỡi" lên trên phong trào quần chúng và tiến công chiếm bộ máy nhà nước từ tháng 2 đến tháng 10-1917; và bằng việc kiểm soát kinh tế, thiết lập Tcheka, động viên hồng quân, đảng đã tiến tới thanh toán các đảng đối lập, chiến thắng quân đội bạch vệ, đẩy lùi các cuộc xâm lược của nước ngoài từ tháng 11 năm 1917 đến tháng 3 năm 1921. Trong thời kỳ chính sách Tân kinh tế NEP từ 1921 đến 1928, các thiết chế Xô viết được thiết lập; những thiệt hại trong nội chiến được hàn gắn, nhưng sau khi Lênin mất, xẩy ra các cuộc đấu tranh bè phái trong ban lãnh đạo đảng Bônsêvích. Kể từ 1928 cho đến 1938, nhóm Staline từng loại bỏ được "sự chống đối tả khuynh" (Trotsky, Zinoviev, Kamenev) rồi "sự chống đối hữu khuynh" (Boukharine, Rykov, Tomsky), đã tăng cường khủng bố kiểu cảnh sát, áp đặt tập thể hóa nông nghiệp, xây dựng một nền công nghiệp nặng tốn bao hy sinh xương máu.

Từ đó, "Chủ nghĩa Mác - Lênin" trở thành một hệ thống tư tưởng có nhiệm vụ biện hộ cho nền chuyên chính của Nhà nước - đảng. Vì đảng là hiện thân của giai cấp công nhân, vì đảng đã làm cách mạng, vì đảng quyết định dòng lịch sử, cho nên đảng cộng sản không thể sai lầm. Sự hiểu biết của đảng hợp pháp hóa quyền lực của đảng. Một tác phẩm phản ánh rõ bước thụt lùi lý luận của thời đại Staline là cuốn "*Lịch sử Đảng cộng sản (Bônsêvích)*

Liên Xô" được soạn thảo bởi một hội đồng - bao gồm cả Staline - và được Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô thông qua năm 1938. Chủ nghĩa duy vật lịch sử lập tức được nâng lên hàng các khoa học chính xác, có thể xây dựng các quy luật cho phép hiểu rõ quá khứ và nhìn trước tương lai :"Mác và Engels đã phát hiện ra các quy luật phát triển xã hội tư bản và đã chứng minh một cách khoa học rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cùng với cuộc đấu tranh các giai cấp trong lòng xã hội đó ắt không tránh khỏi kéo theo sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, sự chiến thắng của giai cấp vô sản, nền chuyên chính của giai cấp vô sản" (tr. 14), "Khoa học lịch sử nếu muốn trở thành một khoa học thật sự thì không còn có thể cứ thu hẹp lịch sử sự phát triển xã hội chỉ còn là các hành động của các ông vua và các thủ lĩnh quân đội, các hành động của bọn chinh phục và áp chế nhà nước. Khoa học lịch sử trước hết quan tâm đến lịch sử những người sản xuất ra của cải vật chất, đến lịch sử quần chúng lao động, đến lịch sử các dân tộc ... Đảng của giai cấp vô sản nếu muốn trở thành một đảng thực sự thì trước hết phải đạt tới khoa học về các quy luật phát triển kinh tế của xã hội" (tr. 144-145). Chủ nghĩa Staline nhấn mạnh vào các hướng lệch "khoa học" của chủ nghĩa Mác.

Trong Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô, các cuộc đối đầu chính trị đều được xem là các cuộc đấu tranh giai cấp. Các vụ lộn xộn năm 1905 được giải thích như thế này : "Cách mạng chỉ ra rằng giai cấp tư sản tự do tìm kiếm đồng minh không phải với nhân dân mà với Nga hoàng, rằng nó là một lực lượng phản cách mạng ... Cách mạng chỉ ra rằng chỉ có giai cấp công nhân mới có thể là người đứng đầu cuộc cách mạng dân chủ tư sản, chỉ có giai

cấp công nhân mới đủ khả năng đẩy lùi giai cấp tư sản tự do; đưa nông dân ra khỏi ảnh hưởng của nó, tiêu diệt được bọn địa chủ ..." (tr. 112). Vậy thì động lực của lịch sử đó là cuộc đấu tranh giai cấp. Tuy vậy, giữa các cuộc đấu tranh, một diễn viên tập thể đóng vai trò chủ yếu đó là đảng cộng sản. Đó là trường hợp các sự kiện năm 1917 :"Trong vòng 8 tháng, từ tháng 2 đến tháng 10, đảng Bônsêvích đã làm tròn một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất : đảng đã thu phục được đại bộ phận giai cấp công nhân trong các Xô viết; đảng đã đưa sang phía cách mạng xã hội chủ nghĩa hàng triệu nông dân; đảng đã tách rời số quần chúng này ra khỏi ảnh hưởng của các đảng tiểu tư sản (SR, Mensevích, vô chính phủ)... đảng mở rộng hoạt động chính trị tăng cường ở mặt trận và ở hậu phương, chuẩn bị quần chúng cho Cách mạng Tháng Mười" (tr. 264). Giai cấp công nhân có vẻ nhường vị trí cho "đội tiên phong" của nó, và đến lượt mình, đảng Bônsêvích có ý định nép mình đằng sau ban lãnh đạo của đảng. Ví dụ sau thất bại những ngày tháng 7 năm 1917 :"Những người Bônsêvích phải bắt buộc hội họp bí mật và Lênin người đứng đầu đảng vô sản tự thấy phải ẩn náu ... Ông không thể tham dự đại hội, nhưng ông lãnh đạo đại hội từ nơi ẩn náu, qua trung gian là Sverdla, Molotov, Ordjonikidzé ... Các khả năng phát triển hòa bình của cách mạng đã biến mất. Chỉ còn có một việc phải làm, như đồng chí Staline đã nói là giành chính quyền bằng bạo lực, lật đổ chính phủ lâm thời" (tr. 232-233). Thật nghịch lý, chủ nghĩa Staline đã trượt từ một quan niệm Mác xít về lịch sử dựa trên các cuộc đối kháng xã hội sang một quan niệm cổ truyền hơn giành ưu tiên cho sự can

thiệp của một nhóm người - tức là Lênin, Staline và những người thân cận của họ.

Cuốn "***Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô***" được viết vào thời kỳ Staline thiết lập quyền lực tuyệt đối của ông và thanh trừng hết mọi đối thủ của ông. Những sự kiện lịch sử dẫn dắt từ lúc thành lập đảng Bônsêvích năm 1902-1903 cho đến những cuộc thanh trừng lớn năm 1936-1938 đều được xem lại, sửa chữa, hiệu chỉnh tuỳ theo những yêu cầu chính trị lúc ấy. Trong nội bộ đảng cộng sản, chỉ có Lênin một bên và bên kia là Staline cùng bạn bè ông ta là luôn luôn đúng đắn và dắt dẫn các hành động tích cực; còn những lãnh tụ khác - Trotsky, Kamenev, Rykov, Boukharine v.v... thì luôn luôn sai lầm và chỉ thực hiện những hành động tiêu cực. Vì vậy mà các cuộc hội đàm ở Brest Litovsk được trình bày như sau: "ngày 10-2-1918, những cuộc đối thoại bị cắt đứt. Dù Lênin và Staline đã nhấn mạnh nhân danh ban chấp hành Trung ương để ký kết được hòa bình, nhưng Trotsky, chủ tịch phái đoàn Xô viết đã vi phạm một cách phản bội các chỉ thị khẩn của đảng Bônsêvích; ông ta tuyên bố rằng nước Cộng hòa Xô viết từ chối ký kết hòa bình theo các điều kiện do Đức đề nghị và ông ta thông báo cho Đức rằng nước Cộng hòa Xô viết sẽ không tiến hành chiến tranh, rằng nước Cộng hòa Xô viết sẽ tiếp tục giải ngũ" (tr. 255). Công cuộc tập thể hóa các vùng nông thôn cũng được miêu tả theo cùng viễn cảnh ấy:"Năm 1928, hoạt động của khối Trotsky - Zinoviev chống chính sách của đảng, chống công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chống tập thể hóa, và cũng như vậy, hành động của bọn Boukharin nói rằng việc thực hiện nông trường tập thể sẽ không thành công, rằng không được đụng đến bọn Kulắc... rằng

việc làm đông đảo hơn giai cấp tư sản không tạo ra nguy cơ cho chủ nghĩa xã hội, tất cả các hoạt động trên có tiếng vang trong số các phần tử tư bản chủ nghĩa trong nước" (tr. 344). Việc bóp méo các sự kiện đã đạt tới giới hạn cực kỳ qua việc lý giải các "Vụ án Mátscơva" như sau:"Vào năm 1937 và 1938 các vụ án gợi lên rằng các quái vật Trotskít và Boukharin theo lệnh các ông chủ các cơ quan gián điệp tư sản của chúng, đã đặt mục tiêu là phá hoại Đảng và Nhà nước Xô viết, là chuẩn bị cho sự thất bại của Hồng quân, là chia cắt Liên Xô, là giao cho Nhật tỉnh miền biển Viễn Đông, cho Ba Lan miền Bạch Nga, cho Đức xứ Ukraina" (tr. 410).

Phương pháp luận sử học Xô viết thường xuyên xây dựng quá khứ theo hiện tại. Nhiều lần xuất bản liên tiếp cuốn ***Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô*** đều có những sửa chữa - các sự kiện bị xuyên tạc đi, các nhân vật bị giấu biến đi - chiều theo sự lên xuống của đường lối chính trị. Năm 1956, sau Đại hội XX, bị Khơ rút xốp kết tội, Staline biến mất trong thực tế; các nạn nhân của ông ta cũng không xuất hiện nữa; những điều tàn bạo trong tập thể hóa cưỡng bức và các vụ đi đày khổng lồ vẫn còn bị che giấu, và để giải thích sự tiến triển của Liên Xô từ 1928 đến 1953, người ta kể ra hoạt động của một đảng cộng sản vô danh, thông tuệ và có mặt khắp nơi. Cùng với những điều xem xét lại về chính trị, liên quan tới lịch sử đảng cộng sản và việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, lại còn thêm những bóp méo về dân tộc được áp dụng vào lịch sử nước Nga, rồi lịch sử Liên Xô. Ngay từ 1943, một chỉ thị chính thức xác định rằng "một sự giảng dạy tốt về lịch sử là phải cho người ta tin tưởng rằng nhân dân Xô viết đi hàng đầu trước các dân tộc... phải nhấn mạnh vào các cuộc chiến tranh để nuôi

dưỡng chủ nghĩa ái quốc". Vì thế các sách giáo khoa không nói đến vai trò của những người Varègue - những kẻ xâm lược Giéc manh hoặc Scandinavơ - trong sự hình thành Nhà nước Nga vào khoảng thế kỷ thứ IX, các sách giáo khoa đó còn bỏ quên luôn ảnh hưởng của việc cải đạo sang đạo chính thống trong sự thiết lập một sự đồng nhất tập thể từ thế kỷ X đến thế kỷ XII, các sách đó ca ngợi các cuộc đấu tranh giải phóng người Nga chống lại các hiệp sĩ người Teuton và các "bày người Tác ta" từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII, các sách đó phát hiện ra những công trạng thời "chế độ chuyên chế sáng suốt" của Pie Đại đế và của nữ hoàng Catherine II vào thế kỷ XVIII; các sách đó trình bày cuộc chinh phục thuộc địa ở Trung Á thế kỷ XIX như một sự rũ bỏ ách thống trị phong kiến; các sách đó mở rộng phần đóng góp của Liên Xô và giảm bớt phần đóng góp của Anh và Mỹ trong chiến thắng chống Đức quốc xã giữa thế kỷ XX.

Cách nhìn lịch sử có từ thời Stalin hầu như vẫn y nguyên dưới thời Khrutsốp và Brejnev. Gần đây một nhóm nhà sử học Xô viết đã cho ra mắt cuốn "***Lịch sử nước Pháp***". Tập đầu tiên vượt qua 18 thế kỷ, từ trận đánh Alésia cho đến việc chiếm ngục Bastille. Sở dĩ câu chuyện kể chóng vánh như vậy là vì rất khó lý giải được dưới ánh sáng của đấu tranh giai cấp việc chinh phục vùng Gaule, các cuộc xâm lăng của những người dã man, cuộc chiến tranh 100 năm hoặc là việc xây dựng thành Versailles. Về thời Trung cổ, chức năng của Giáo Hội tỏ ra bị đánh giá thấp quá nhiều; người ta không nói một lời về các cuộc hành hương; người ta hầu như không nói đến các cuộc thập tự chinh; người ta nói đến việc xây cất các nhà thờ chỉ để lưu ý đến tiến bộ kỹ thuật. Về

thời cận đại, người ta ưu ái trình bày việc nền quân chủ Capetien có ý định củng cố một nhà nước dân tộc; nhưng người ta nhấn rất mạnh vào các cuộc nổi dậy ở nông thôn tại Poitou, ở Bretagne, ở Languedoc và các tỉnh khác. Tập thứ hai bao quát một thế kỷ XIX, từ 1789 đến 1918. Ở đó, các nhà sử học Xô viết thấy dễ chịu nhất; họ chỉ việc rút ra từ các phần viết của Marx, Engels và Lênin để làm rõ sự suy vong của quý tộc phong kiến, sự đi lên của giai cấp tư sản, sự hình thành giai cấp vô sản công nhân, tầm quan trọng của các giai cấp trung lưu, và chỉ ra các liên minh cũng như các đối đầu giai cấp, nhất là vào năm 1789, 1815, 1830, 1848, 1871, 1880, 1914. Tập thứ ba giới hạn ở thời kỳ từ các cuộc bầu cử 1919 đến các cuộc bầu cử năm 1978. Về cơ bản đó là cuốn lịch sử đảng cộng sản trong mối quan hệ với xã hội Pháp. Với những chi tiết phong phú hay nhất người ta kể các làn sóng bãi công của công nhân, những sự phân liệt và tái thống nhất các tổ chức công đoàn, những trận đánh đầy ấn tượng của cuộc kháng chiến. Nhưng người ta lại im lặng với những giai đoạn thoả hiệp; việc Doriot có mặt trong ban lãnh đạo những năm 1920 và đầu những năm 1930; những dấu ấn nặng nề của Stalin trên những thay đổi đường lối năm 1928, 1934, 1939, 1947, những cuộc gặp gỡ của một vài lãnh tụ cộng sản với bọn chiếm đóng quốc xã vào mùa hè 1940; và biết bao điều khác như thế nữa.

5. Sự đổi mới Mác xít.

Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, trong khuôn khổ của Đệ Nhị quốc tế, các trường phái tư tưởng đã hoạt động chống khuynh hướng khoa học hóa và kinh tế hóa đối với chủ nghĩa duy vật lịch

sử. Tại Áo, Max Adler yêu cầu tất cả các nhân tố khác nhau quyết định tiến trình lịch sử phải được xem xét đồng thời : không chỉ sự phát triển các lực lượng sản xuất, sự bột phát các cuộc đấu tranh giai cấp, mà cả những xét đoán đạo đức nảy sinh từ các đối kháng xã hội và đè nặng trên những đối địch chính trị. Những đại biểu khác của "chủ nghĩa Mác ở Áo" đã có công soi sáng những vấn đề tế nhị : ví dụ Otto Bauer xử lý "***Vấn đề các dân tộc*** (1907); Rudolj Hiferding xem xét "***Tư bản tài chính***" (1910), v.v... ở Đức Eduard Bernstein tiến tới "xét lại" toàn bộ chủ nghĩa Mác trong cuốn "***Chủ nghĩa xã hội lý thuyết và chủ nghĩa xã hội dân chủ***" (1900), ông đặt lại vấn đề đối với các phân tích kinh tế trong cuốn ***Tư Bản*** bằng cách bác bỏ học thuyết giá trị thặng dư và đưa vào đó khái niệm lợi ích phụ; ông từ bỏ phép biện chứng, không nhận thức sự biến đổi bằng quy luật mâu thuẫn, bằng những biến đổi tàn bạo, ưa chấp nhận những tiến bộ chậm và đều đặn; ông cho rằng xã hội tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải dưới hiệu quả của một quyết định luận kinh tế, mà bằng sự thúc đẩy của một lý tưởng theo loại hình đạo đức. Ở Pháp, Jean Jaurès gắng tổng hợp truyền thống dân chủ thừa hưởng từ cách mạng Pháp, từ chủ nghĩa xã hội có nguồn gốc mới đây từ cảm hứng mác xít. Trong lời dẫn cuốn "***Lịch sử xã hội chủ nghĩa***" (1902) Jaurès muốn "là người duy vật đối với Mác, sùng tín với Michelet". Đối với vị lãnh tụ SFIO này, động cơ của lịch sử không phải nằm trong áp lực của các quan hệ sản xuất mà ở trong mâu thuẫn giữa những nguyện vọng vị tha của con người với sự phủ định họ trong đời sống kinh tế. Người ta thấy được điều đó, trong tác phẩm của Mác có liên tiếp nhiều lời chú giải.

Sau cách mạng 1917, những người Bôn sê vích đạt được uy tín lớn lao và được xem như là " các bậc thầy tư tưởng" bên cạnh các chiến sĩ cách mạng. Trong gần 40 năm từ những năm 1920 đến 1960 tư tưởng Mác xít bị nén chặt trong cái khuôn Stalin. Tuy nhiên ở Ý, Antonio Gramsci, nhà lý luận của các hội đồng xí nghiệp năm 1920, một trong các sáng lập viên của Đảng Cộng sản Ý giữa những năm 1921-1926, nạn nhân của chủ nghĩa phát xít, từ khi bị bắt năm 1927 đến khi chết năm 1937, đã đóng góp những suy tư phong phú và độc đáo qua các bài viết trong "Ordine nuovo" (trật tự mới) và trong "***Thư trong tù***". A.Gramsci phê phán quyết định luận kinh tế trình bày trong giáo trình phổ thông Xô viết của Boukharin và E.Préobrajensky tên là "***ABC về chủ nghĩa cộng sản***": "Các ý định (được trình bày như định đề chủ yếu của chủ nghĩa duy vật lịch sử) muốn giải thích mọi sự thăng trầm chính trị và hệ tư tưởng như là một biểu hiện trực tiếp ngay của cơ cấu kinh tế, phải bị đánh đổ về mặt lý luận và về mặt thực tiễn, như một thứ chủ nghĩa ấu trĩ nguyên thủy... với sự chứng nhận của chính Marx, tác giả của những bài viết về lịch sử và chính trị"(Tác phẩm toàn tập tr.104). Trong cuốn "***Il Materialismo storico***". A. Gramsci đưa ra ba nhận xét quan trọng : 1/ Các quy luật kinh tế không vận hành như các quy luật vật lý - nhiều lắm thì chúng cho phép có thể đánh giá được các "khuynh hướng" chứ không bao giờ là các "hằng số" cả. 2/ Những cơ chế của biện chứng pháp không thể đơn giản hóa đi được, không thể "thần thánh hóa" bằng cách làm cho người ta tin rằng chúng hoạt động theo phương thức thiết yếu; 3/ Những sự kiện chính trị có sự cô lập nhất định so với các cuộc đấu tranh giai cấp và so với các

kết cấu kinh tế. Trong các bài viết khác nữa, A.Gramsci phát minh ra những khái niệm mới mẻ, ví dụ quan niệm "catharsis" tương đương với có ý thức, để chỉ sự chuyển biến từ kinh tế sang chính trị, từ khách thể sang chủ thể, từ sự cần thiết sang sự tự do; hoặc là ý tưởng về "khối lịch sử" hình thành trong một hoàn cảnh chính xác bằng sự liên minh của nhiều giai cấp hay nhiều bộ phận giai cấp. Nhìn chung, tư tưởng của Gramsci đẩy lùi mọi chủ nghĩa giáo điều. Vì vậy, trong một thời gian rất dài, Đảng Cộng sản Ý do bị kèm chặt bởi chủ nghĩa Stalin nên chỉ phân phát được những trích dẫn tuyển chọn cẩn thận chứ hết sức tránh đưa ra những bản dịch toàn văn.

Phải đợi đến cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960, các tác phẩm của A.Gramsci, của O.Bayer, của G.Lukacs và nhiều tác giả khác vốn vẫn sống động trong tư duy Mác xít bất chấp bệnh xơ cứng Stalin, mới được biết đến và thảo luận trong các giới chiến sĩ tranh đấu. Thời kỳ này ở Pháp, Louis Althusser lập một nhóm các nhà trí thức cộng sản trẻ tuổi. E. Balibar, R.Establer, P.Macherey, J.Ranicère, v.v... Hoặc riêng mình hoặc cùng các học trò, ông xuất bản liên tiếp : "***Vì Mác***" (1965), "***Đọc Tư bản***" (1966), "***Lênin và triết học***" (1969), "***Trả lời J.Lewis***" (1973). Rõ ràng là Louis Althusser vẫn trung thành với chủ nghĩa khoa học. Ông phân biệt trong tác phẩm của Marx các phần viết từ thời trẻ, ví dụ các bản thảo 1884 - liên quan đến lĩnh vực hệ tư tưởng, với các phần viết vào thời kỳ đã chín chắn. Ví dụ tập I bộ ***Tư bản*** từ 1867 - thuộc về lĩnh vực khoa học; giữa hai phần viết đó có một thời điểm quyết định : "sự cắt đứt với khoa học luận". Ngoài ra, L. Althusser muốn nhổ tận gốc "chủ nghĩa nhân đạo" thấm nhuần

trong chủ nghĩa Mác "Con người là một huyền thoại của hệ tư tưởng tư sản", ông khẳng định như vậy. Từ đây phát xuất ra quan niệm của ông về lịch sử, lịch sử "là một hệ thống bao la của tự nhiên gắn với con người luôn trong vận động mà động cơ là đấu tranh giai cấp. Lịch sử là một quá trình không có chủ thể. Vấn đề tìm xem con người làm nên lịch sử như thế nào, đã biến mất hoàn toàn" (***Trả lời J.Lewis***, tr,31). Thực ra L.Althusser đứng vững trên học thuyết chính thống chặt chẽ của chủ nghĩa Mác Lênin. Tuy nhiên, nhà triết học cộng sản khi đọc lại tác phẩm của Marx dưới ánh sáng của chủ nghĩa cấu trúc bao quanh, đã thành công trong việc tinh chế lại nhiều khái niệm - phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, hình thái xã hội, hệ tư tưởng v.v... các khái niệm này rõ ràng trở nên dễ vận dụng hơn cho các nhà sử học, xã hội học hay kinh tế học khi cần đến.

Trong khi các nhà triết học làm cho người ta hiểu biết tốt hơn về chủ nghĩa duy vật lịch sử và làm cho người ta quên đi các giáo lý Stalin một cách hơi chậm trễ, thì các nhà sử học từ sớm hơn đã biết khai thác trong các tác phẩm của Marx những công cụ phân tích phục vụ lịch sử kinh tế và xã hội. M.Bloch chịu ảnh hưởng ngầm của K.Marx khi ông biên soạn cuốn "***Những tính cách độc đáo_của lịch sử nông thôn Pháp***" (1931) hoặc cuốn "***Xã hội phong kiến***" (1936). Minh chứng cho điều này là định nghĩa của ông về "giai cấp lãnh chúa" : "Nếu các cánh đồng, hay đặc biệt hơn là cái cửa hiệu hoặc xưởng máy nuôi sống giới qúy tộc, thì luôn luôn chính vì nhờ có lao động của những người khác". C.E.Labrousse vừa dựa theo Tư bản của Marx lại còn theo các công trình về "***Tiền lương***" của F.Simiand để biên soạn thành

cuốn của ông là "***Phác thảo sự vận động giá cả và thu nhập ở Pháp thế kỷ XVIII***"(1933) và cuốn "***Khủng hoảng kinh tế Pháp cuối thời chế độ cũ***" (1943). Ông nêu một bài học lịch sử chân chính mác xít khi ông chỉ ra tác động của sự thăng trầm giá cả đối với số thu nhập của nhiều tầng lớp xã hội khác nhau - địa chủ, nông dân tiểu tư hữu, công nhân nông nghiệp, thợ thủ công đô thị, v,v... khi ông dựng lên mô hình cuộc khủng hoảng sản xuất nông nghiệp thiếu, đối lập với mô hình cuộc khủng hoảng sản xuất công nghiệp thừa và kết luận: "Các nền kinh tế đều có khủng hoảng trong kết cấu của chúng". Mọi lịch sử kinh tế được xây dựng ở Pháp giữa các năm 1945 và 1965 đều đồng thời mang dấu ấn của "tinh thần Biên niên" và của một thứ "chủ nghĩa Mác khuyếch tán". Điều này được chứng thực qua nhiều tác phẩm trong đó có các luận án của J.Bouvier về "***Sự ra đời của công ty Tín dụng Lyon***" (1961) và của P.Vilar về "***Xứ Catalogue trong nước Tây Ban Nha hiện đại***" (1962).

Trong những năm 1960 và 1970, dấu ấn của chủ nghĩa Mác không còn chỉ giới hạn trong lịch sử kinh tế - trình độ của "hạ tầng cơ sở", mà nó còn vươn rộng sang lịch sử tâm lý - trên trình độ "Kiến trúc thượng tầng". Nhà nghiên cứu thời trung cổ G.Duby mở đầu nghề nghiệp của mình bằng một công trình tổng hợp rộng lớn về "***Nền kinh tế nông thôn và cuộc sống đồng quê ở phương Tây thời trung cổ***" (1962), sau đó, ông ngày càng quan tâm đến các thái độ, tính nhạy cảm, các ý tưởng. Điều này được chứng thực bằng công trình nghiên cứu cuối cùng của ông về đám cưới : "***Hiệp sĩ, người vợ và thày tu***" (1981). Ở một chương trong cuốn "***Làm nên từ lịch sử***" (1974). G.Duby gắng định nghĩa khái niệm

hệ tư tưởng; ông không ngần ngại mượn một trích dẫn của L.Althusser cũng đồng tình cho hệ tư tưởng là "một hệ thống (có cái lôgích riêng của nó) gồm các biểu hiện (hình ảnh, huyền thoại, ý tưởng tùy theo từng trường hợp) có thiên phú được tồn tại, được đóng vai trò lịch sử trong lòng một xã hội nhất định"; sau đó ông đề xuất cách giải thích riêng biệt của ông mà qua đó thì các hệ tư tưởng hiện ra như là "các biểu hiện tổng thể, biến dạng, cạnh tranh, ổn định... thiết lập một dự án cho sự đăng quang một xã hội hoàn hảo hơn trên một hồi ức về các thời kỳ đã đi trọn, khách quan, hay huyền thoại" (t.I, tr,149 và 152) G.Duby hình như đã tiếp nối sự phân tích mở đầu từ K.Marx và F.Engels trong "***Hệ tư tưởng Đức***", tuy nhiên nhà sử học này không viện dẫn đến trào lưu mác xít - Ngược lại, nhiều nhà sử học khác công khai nhận đứng về phía đảng cộng sản thì liều thân trên những lĩnh vực được mở ra bởi những người không phải mác xít ít nhiều gần gũi với phái Biên Niên. M.Vovelle cho rằng lịch sử tâm lý không đối lập với lịch sử xã hội, nhưng "nó là mũi nhọn tinh tế và sự mở đầu của lịch sử xã hội"; ông chứng minh điều này bằng cách lao vào những công việc nghiên cứu cụ thể đối với hàng loạt các bản di chúc để xác định các thái độ của con người trước cái chết; kết thúc việc điều tra, ông xuất bản một tác phẩm gương mẫu: "***Lòng sùng đạo kỳ cục và sự tan rã đạo Thiên chúa ở miền_Provence thế kỷ XVIII***" (1973). R.Robin gắng thuyết phục các nhà sử học "rằng việc đọc một văn bản đặt ra được vấn đề", "rằng việc sử dụng đến phương pháp ngôn ngữ học có thể là một hỗ trợ lớn", bà mong ước "tiến tới một lý luận về suy lý, nhất là về suy lý chính trị", vì vậy bà có ý định sát lại gần nhau hai bộ môn khoa học tới

lúc đó còn rất xa nhau trong cuốn sách của bà nhan đề: "***Sử học và ngôn ngữ học***" (1973).

P.Vilar dựng lên một bảng tổng kết trong bài viết của ông nhan đề "Sử học mác xít, sử học đang xây dựng" in trong "***Làm nên từ lịch sử***" (t.1, tr.169-209). Trước hết P.Vilar nhắc lại rằng K.Marx chưa hề bao giờ là nhà sử học theo đúng nghĩa từ ngữ đó. Nhưng điều đó đã không ngăn cản ông tự bắt buộc phải đọc rất nhiều về lịch sử - về tiền tệ, thương mại, kỹ thuật, dân số, chế độ thực dân v.v... để xây dựng nên công trình chủ chốt của ông, tức bộ ***Tư bản***. Tuy nhiên, trong cuốn ***Tư bản***, nếu cách tích luỹ tài liệu bao gồm việc nghiên cứu lịch sử thì cách trình bày lại được giới thiệu dưới dạng một học thuyết kinh tế. Không nên tìm kiếm trong các công trình của Marx một khoa học về lịch sử đã hình thành dứt khoát vĩnh viễn đầy đủ để vận dụng các nguyên tắc của nó mà hiểu rõ sự vận hành của các xã hội. Điều đáng làm là làm theo cách thực hành của Marx, ví dụ cách dắt dẫn sự phân tích trong cuốn ***Ngày 18 tháng Sương Mù của Louis Bonaparte***" hay trong các phần viết gọi là "lịch sử" khác nữa. Sau đó, P.Vilar chỉ ra những điều đồng nhất giữa sử học của phái ***Biên niên*** và sử học mác xít. Chủ nghĩa duy vật lịch sử có thể thu nạp hoàn hảo những phát hiện của phái ***Biên Niên***, đó là việc định lượng hóa các dữ kiện, việc thu nhận các sự kiện trong không gian, sự phân biệt các thời gian xã hội, ý chí muốn mở ra một "lịch sử tổng thể". Và nhóm Biên Niên không được khơi lại việc bác bỏ cái dự án, gán cho Marx, muốn "thiết lập một khoa học về các xã hội loài người, một khoa học vừa liên kết chặt chẽ nhờ có một sơ đồ lý luận vững chắc và chung, vừa mang tính tổng thể, tức là một khoa học có

khả năng không bỏ qua sự phán xét bất kể một lĩnh vực phân tích hữu ích nào; vừa mang tính năng động, bởi vì không một sự ổn định nào lại vĩnh viễn cả, không gì hữu ích hơn cho sự phát hiện là nguyên tắc về sự biến chuyển" (tr.171). Cuối cùng, P.Vilar cho rằng nhiệm vụ của nhà sử học mác xít trùng hợp với nhiệm vụ của mọi nhà sử học trong chừng mực mà nhiệm vụ đó là đối chọi các khái niệm đã thiết lập về mặt lý luận với những thực tế cụ thể nảy sinh khi tiếp xúc với các tài liệu, trong chừng mực mà nhiệm vụ đó bao hàm một sự liên hệ qua lại thường xuyên từ lý luận tới thực tiễn, từ thực tiễn tới lý luận, tránh không bị mắc vào hai mối hiểm nguy là chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa kinh nghiệm. Theo P.Vilar: ôngày nay .... lịch sử của các nhà sử học (nếu ta không xếp vào đây M.Castelot) giống nhiều nhất với lịch sử theo Mác, hay theo Ibn Khaldoun, hơn là với lịch sử theo Raymond Aron đã có từ thời Thucydide" (tr.169).

12

CHỦ NGHĨA CẤU TRÚC VÀ LỊCH SỬ

Chủ nghĩa cấu trúc đã thực sự quyến rũ hầu như toàn bộ các khoa học nhân văn những năm 1960 và tác động tới sử học muộn hơn. Tuy nhiên, nhà sử học những năm 1980 cuối cùng đã đi theo con đường do nhà triết học mở ra, con đường mà Hélène Védrine đã miêu tả một cách hài hước những niềm say sưa của Lévi Strauss :"Bị mất hết ảo tưởng bởi lý tính, bị mặc cảm với khoa học (mà ông không hề biết rõ) ... nhà triết học đắm mình trong chủ nghĩa cấu trúc, bị thuyết phục phải thoát khỏi hệ tư tưởng và phải đứng trên một mảnh đất chắc chắn của một tri thức từng loại bỏ được những chướng khí của chủ nghĩa duy tâm. Từ đó đã nở rộ trong các tạp chí một thứ "khoa học" dự định vạch trần "cho người phàm tục thấy cái cấu trúc của lời nói, của cà phê thương mại, những mô hình của sự thống trị phong kiến, ký hiệu học của "***Nền triết học trong phòng khách phụ nữ***", sự đóng kín phạm vi khoa học luận của việc trao đổi các chú mèo ở những người Zigons miền Tsou-don...". Trong sử học thì sự hâm mộ không bao giờ được hoàn toàn, nó vấp phải những sự chống đối vững chắc của những người nắm quyền tự do về đề tài, về tính chất không thể dự kiến trước của sự kiện. Là những môn đồ của sự phê phán tài liệu cổ điển, ưa thích những sự kiện đã được xác định chắc chắn, họ đã tố cáo tính chất sơ đồ của các mô hình được thiết lập để trình bày sự vận hành của các xã hội đã qua và lý giải những văn bản cụ thể. Khi André Burguière viết năm 1971 ở bên lề số đặc san ***Biên Niên ESC*** dành cho ***Lịch sử và Cấu trúc***:"Chiến tranh giữa sử

học và chủ nghĩa cấu trúc sẽ không xảy ra", thì hình như ông tỏ ra lạc quan thái quá, hẳn là do "tình huống giảm nhẹ sự căng thẳng" nói trên mà sau đó ông đã gợi ra như vậy. Bởi vì đấu tranh đã xảy ra ngay từ cuối những năm 1950, và đó không phải là một "cuộc cãi cọ về tu từ học" đơn giản. Cuộc đấu tranh đã ghi dấu những lời tuyên bố lừng tiếng như của Lévi Strauss trong cuốn "***Chủng tộc và lịch sử***" (1952), nói rằng lịch sử là "thứ làm người ta ớn" bởi vì nó ưu tiên cho sự kiện và bởi nó khẳng định "sự tiến bộ" không tránh khỏi của tư tưởng. Sau đó, ông chỉ còn cho lịch sử một vị trí chật hẹp trong diện các khoa học nhân văn, "một vị trí kể từ luật pháp đến ngẫu nhiên không thể lý giải" (***Từ mật ong đến tro tàn***, 1966, tr. 408). Cuộc đối đầu này làm nảy sinh những thỏa hiệp đầy hiểu lầm. Thế là dần dần đã xác định được các trình tự cho một thứ lịch sử theo cấu trúc, biết cách lấy các bước tiến hành của các bộ môn khác làm của mình như của dân tộc học, ngôn ngữ học và ký hiệu học, để đạt tới sự hiểu biết sâu sắc về các sự thực quá khứ ở bên trong các sự kiện và đằng sau "đầy rẫy những số phận cá nhân ".

1. Chủ nghĩa cấu trúc và lịch sử : tranh luận và đấu tranh (từ những năm 50 đến những năm 70).

Ở đây, chúng tôi chỉ giới hạn trong những giai đoạn chính của cuộc tranh luận giữa lịch sử và dân tộc học mà đối với chúng tôi hình như nó mang các thông tin phong phú nhất, song không phải là ít khó khăn giữa lịch sử và ngôn ngữ học, trong đó việc hòa giải giữa lịch đại và đồng đại tỏ ra tế nhị. Trước hết, ta hãy quan tâm đến cuốn "***Chủng tộc và Lịch sử***", một tác phẩm do

Lévi Strauss soạn thảo năm 1952, ít lâu sau bản luận án của ông về "*Các cấu trúc cơ bản của thân tộc*" trong khuôn khổ một loại ấn phẩm do UNESCO chủ trì về vấn đề chủ nghĩa chủng tộc. Cuốn sách này cho phép xác định khá rõ rệt mâu thuẫn hiện có ở thời điểm đó giữa các quan niệm của vị cha đẻ ra chủ nghĩa cấu trúc với chủ nghĩa duy lịch sử đang ngự trị trong tư tưởng phương Tây. Đầu tiên, Lévi-Strauss kết tội chủ nghĩa dân tộc học trung tâm và tiến hóa luận ngầm của những người châu Âu, những lý luận đó dắt dẫn họ đến chỗ cho rằng các trạng thái khác nhau của xã hội loài người là những nấc thang, hay những giai đoạn của một sự phát triển duy nhất của nhân loại. Ông nói : Thế thì sự tiến bộ chẳng cần thiết và cũng chẳng phải tiếp diễn, nó được thực hiện bằng các bước nhảy, các cú nhảy vọt, các vụ đột biến theo nhu cầu bằng cách thay đổi hướng đi. Có những thời kỳ và cả những xã hội mang tính chất *tích lũy* nhiều hơn các xã hội khác về mọi loại thành tựu, kỹ thuật hay trí tuệ. Chưa phải đã là đối lập một cách cứng nhắc một thứ *lịch sử ngưng trệ*, tức lịch sử các *xã hội lạnh* với lịch sử tích lũy, tức lịch sử *các xã hội nóng*, nhưng Lévi Strauss muốn làm nổi bật tính chất ít nhiều tích lũy của các nền văn hóa mà trong số này không một nền văn hóa nào hoàn toàn đông cứng cả. Phải chăng đó không phải là toàn bộ chức năng của một tiêu chuẩn được đề ra ? Nếu phương Tây đã tích lũy được những thành tựu trong lĩnh vực cơ khí chẳng hạn, thì phải chăng nó có nhường bước cho phương Đông, là nơi người ta lại tích lũy được sự hiểu biết về cơ thể con người ? Sự xuất hiện một nền văn hóa có nhiều tính chất tích lũy hơn, thực ra là giống với "kết quả số trúng", một sự kết hợp phức tạp trong trò đánh bạc

may rủi. Để lý luận hóa cái trò chơi lớn về văn minh này, tác giả tìm một mô hình giải thích qua trò cò quay, trong khi vẫn hoàn toàn thừa nhận tính chất chỉ gần đúng của lối tiếp cận này. Cũng giống như là việc tính toán các khả năng dạy cho chúng ta biết rằng sự câu kết của nhiều kẻ đánh cược có nhiều cơ may thắng cuộc hơn là một tay chơi đơn độc, cũng như vậy, nhiều nền văn hóa có liên hệ lẫn nhau sẽ sáng tạo nhiều hơn chỉ một nền văn hóa. Từ đây có một điều phi lý nếu "tuyên bố một nền văn hóa này cao hơn một nền văn hóa khác", bởi vì sự tiến bộ là kết quả những tác động hỗ tương giữa nhiều sắc thái văn hóa khác nhau. Đôi khi cũng phải chờ đợi "sự trúng số " của sự kết hợp tốt : xem sự tương phản giữa một tiền sử ngưng trệ với một tiền sử tích lũy. Sự tiến bộ của nhân loại không có chút gì là tất yếu cả, bởi vì ở mỗi thời điểm lại có vô số những khả năng, và vì lịch sử chỉ bằng lòng thời sự hóa một trong các khả năng đó mà thôi. Cuộc phiêu lưu của con người không có chút gì là tiến bộ vẻ vang đắc thắng tiến tới đỉnh điểm, mà ngược lại, đó là một "cuộc tiến bước không chắc chắn và chia nhánh", đầy thất bại và nỗi ân hận, mà nhân loại không lúc nào ngừng tư biện (điều này không phải là không báo trước một luận đề nào đó từng được đưa ra trong cuốn "***Tư tưởng dã man***", theo đó thì con người cũng đã luôn luôn suy nghĩ). Các xã hội cô độc là những xã hội ngưng đọng nhất, còn các nhóm xã hội thì rõ ràng là canh tân hơn. Sự đóng góp của một nền văn hóa cho thứ "hùn vốn" chung không phải ở những phát minh do nó luyện nên, mà trước hết ở những quãng cách của nó so với các nền văn hóa bên cạnh. Những quãng cách khác nhau đó cũng luôn luôn có tính chất cần thiết ngay trong lòng nó để khơi

gợi lên sự đổi mới. Mối quan hệ hai chiều giữa các thành tựu kỹ thuật với những bất bình đẳng xã hội đều có thể được ghi nhận qua cuộc cách mạng đá mới cũng như qua cuộc cách mạng công nghiệp. Từ những điều khẳng định này, Macxime Rodinson nói :"Cái đó là để làm nản lòng Billancourt" khi ông trình bày một cách hài hước sự chống đối triệt để giữa cách nhìn biện chứng của sử học với quan điểm cấu trúc chủ nghĩa, nó ưu tiên cho mối tương quan chức năng trong tính đồng đại.

Với cuốn "***Khoa nhân học cấu trúc***" (1958) người ta thấy bắt đầu có sự sát gần nào đó giữa lịch sử và dân tộc học mà cái khoa học thứ hai này phần nào vẫn trội hơn. Ngay từ những trang đầu tiên của cuốn sách trên, Lévi Strauss tự thoát ra khỏi sự kìm chế của các nhà dân tộc học chức năng chủ nghĩa như Malinovski, những người có ý định biến lịch sử thành một thứ hiện tại không có quá khứ và chỉ thực hiện duy có một việc phân tích đồng đại các hệ thống văn hóa mà thôi. Về phần mình, ông cho là không thể thiếu hiểu biết sự phát triển lịch sử, nó đã mở ra những hình thái hiện nay của đời sống xã hội; thực vậy, duy chỉ có nó cho phép có thể "cân nhắc, và đánh giá các yếu tố của hiện tại trong các mối quan hệ riêng của chúng". Khá nhiều nét làm lịch sử và dân tộc học sát gần lại nhau: phải chăng là cái nọ cần đến cái kia làm đối tượng nghiên cứu đời sống xã hội, làm mục tiêu tiến tới "một sự thông tuệ tốt hơn của con người", còn trong các phương pháp của chúng thì "chỉ có sự thay đổi về liều lượng các biện pháp nghiên cứu thôi". Tuy nhiên vẫn có một sự khác biệt rõ rệt về viễn cảnh, "*sử học tổ chức các dữ kiện đối chiếu với những biểu hiện* có ý thức, dân tộc học thì làm việc đó đối chiếu với những điều

kiện vô thức của đời sống xã hội". Đồng ý rằng sử học đứng ở bình diện cái đã nói ra, cái được biểu hiện, ở trên bề mặt các chứng dẫn, còn dân tộc học nghiên cứu cái chưa nói ra, chưa biểu hiện bằng cách phỏng theo phương pháp ngôn ngữ học. Thực vậy, một nền văn hóa tổ chức một cách thầm lặng những thái độ ứng xử hàng ngày cũng như hệ thống ngôn ngữ tạo mẫu cho lời ăn tiếng nói ở ngoài ý thức của chủ thể đang nói. Được trang bị công cụ ngôn ngữ học, người ta có thể lao vào nghiên cứu "cái cấu trúc vô thức, nằm bên dưới một thiết chế hay mỗi tập quán để thu được một nguyên tắc lý giải hữu hiệu đối với các thiết chế và các phong tục khác". Để làm ví dụ cho cấu trúc vô thức tồn tại qua các biến cố lịch sử, Lévi Strauss dẫn ra tổ chức lưỡng hợp của các xã hội Ghi nê được gìn giữ bất chấp sự cắt phá nhiều lần của các thị tộc và các làng xã. Dân tộc học không thể bỏ qua những thăng trầm lịch sử, nhưng nó chỉ giữ lại những điều đó để qua đó thực hiện "việc lọc" những dữ kiện cấu trúc. Cũng như vậy, nó có tính đến những biểu hiện có ý thức của các hiện tượng xã hội (mà các nhà sử học gọi là các chứng cứ); nhưng là để qua đó tìm ra cái cấu trúc bị che giấu :"Mục đích của nó là qua cái hình ảnh có ý thức và luôn luôn khác biệt mà con người tạo ra sự tiến triển của họ, nhằm đạt tới một bản kiểm kê các khả năng vô thức tồn tại với số lượng hạn chế và các bản danh mục cùng các mối quan hệ tương hợp hay không tương hợp của mỗi khả năng nói trên duy trì được với tất cả các khả năng khác, đều sẽ đem lại một kiến trúc lô gích cho nhiều bước phát triển lịch sử, những phát triển này có thể không dự kiến trước được mà không bao giờ mang tính chất tùy tiện cả" (tr. 30). Nếu người ta chuyển cách tiến hành nói trên sang các

thuật ngữ ngôn ngữ học thì có thể nói rằng đó là bỏ rơi cái "nội dung từ điển học" để mà nắm bắt cái cú pháp học. Các nhà sử học rất ít được làm quen với cách thực hành này, họ vẫn hoàn toàn chẳng biết gì nhiều hơn về "những yếu tố vô thức của đời sống xã hội", đặc biệt là trong việc nghiên cứu lịch sử kinh tế và lịch sử tâm lý. Chắc chắn là tốt hơn nên nói rằng các công trình đó phát hiện ra một số quyết định sâu sắc, đúng ra là có ý thức, trong các thái độ ứng xử của con người. Lévi-Strauss có vẻ vơ vào khi ông tuyên bố : "Vậy thì phải chăng mọi sách lịch sử tốt ... đều thấm nhuần dân tộc học".

Bài viết nổi tiếng của Fernand Braudel, nhan đề "Lịch sử và các khoa học xã hội, khoảng thời gian lâu dài" (***Tạp chí Biên Niên ESC*** số 4, 1958, tr. 41-83") được đăng lại trong ***Những điều viết về lịch sử*** (tr.41 đến 83) do nhiều nét riêng, có thể coi như câu trả lời không nhân nhượng cho Lévi-Strauss, trong đó cái ý muốn sát lại gần lịch sử được hoan nghênh (tr. 42). Chúng ta rút ra hai quan điểm chủ yếu : a/ Việc nghiên cứu cấu trúc từ nay là nhiệm vụ chính của sử học; B/ Sẽ không có vấn đề đặt ra một sự phân biệt quá dứt khoát giữa việc phân tích các quá trình có ý thức với việc phân tích các quá trình vô ý thức của đời sống xã hội, nhưng ngược lại, phải tổ chức một sự thăm dò toàn bộ xã hội trong suốt bề dày của nó bằng các công cụ hiểu biết theo kiểu các mô hình trừu tượng. Thiên hướng theo Braudel là phải ưu tiên cho sử học nhằm nghiên cứu các cấu trúc của những sự phân tích trong thời gian dài so với những sự phân tích trong thời gian ngắn hoặc trong thời gian trung bình. Bởi vì ông dành ưu tiên một cách chắc chắn cho lịch sử "sâu rộng hàng thế kỷ". Ở mức độ này, có

thể nắm bắt được cấu trúc mà Braudel đưa ra định nghĩa đáng ghi nhớ này :"Nhờ cấu trúc, những người quan sát xã hội hiểu được một tổ chức, một liên kết, những quan hệ khá cố định giữa thực tiễn với các quần chúng xã hội. Đối với chúng ta, những nhà sử học thì một cấu trúc hẳn là một tập hợp, một kiến trúc, hơn thế nữa còn là một thực tiễn mà thời gian đã sử dụng tồi và chuyển tải rất lâu dài. Do sống lâu, một số các cấu trúc trở nên những yếu tố ổn định của vô vàn thế hệ. Chúng làm cồng kềnh lịch sử, gây trở ngại cho lịch sử. Những cấu trúc khác thì dễ dàng tan vỡ hơn. Nhưng tất cả đều vừa là những cột trụ nâng đỡ, lại vừa là vật cản. Là vật cản, chúng là những ranh giới (những hình bao theo nghĩa toán học) mà con người và kinh nghiệm của họ không thể nào vượt qua nổi. Ta hãy nghĩ tới cái khó khăn trong việc phá tan một số khuôn khổ địa lý, một số thực tiễn sinh vật, một số giới hạn của năng suất, thậm chí cả những câu thúc tinh thần: những khuôn khổ tâm lý cũng là nhà tù của khoảng thời gian lâu dài. Người ta ghi nhận rằng Braudel có một quan niệm về cấu trúc vẫn còn mang tính chất mô tả, (***một tổ chức, một liên kết***) gần gũi với quan niệm của các nhà kiến trúc, các nhà xã hội học, hay các chuyên gia địa lý nhân văn. Tuy vậy, cấu trúc đó không bất động, có chỗ cho những quá trình biện chứng, những tác động qua lại giữa nhiều cấp độ khác nhau của thực tiễn (***những quan hệ khá cố định giữa thực tế và quần chúng xã hội***). Đóng góp chính của Braudel là ở chỗ đã đem lại cho cấu trúc một diện trường thời gian, đặt nó dưới quy luật khắc nghiệt của pantayrei. "Cái thực tiễn mà thời gian đã sử dụng tồi và chuyển tải rất lâu" nói trên là một cái nền chắc chắn, nhưng không phải là bất biến của tiến

trình lịch sử, một khuôn khổ lâu đời nhưng không vĩnh cửu điều hành thái độ ứng xử của con người. Mọi hình thái xã hội bao gồm nhiều cấu trúc có thời hạn thay đổi khác nhau (người ta nghĩ tới công thức của Ernest Labrousse ("Xã hội lạc hậu so với kinh tế và tâm lý lạc hậu so với xã hội"), chúng hoàn thành trong đó một chức năng có hai hóa trị : đó là những điều nâng đỡ trong chừng mực chúng gây thuận lợi cho sản xuất xã hội và cũng là vật cản trở, chúng kìm hãm sự đổi mới. Tóm lại cấu trúc của Braudel là sống động ngay cả khi ở nhịp độ chậm; nó hy vọng cuộc sống thay đổi, nó đông đảo, nó bao chặt mọi cấp độ xã hội mà không hề rút hẹp lại thành cái hạ tầng cơ sở vật chất thần thánh thiêng liêng của những người mác xít; nó không nằm lại ở bên này của thực tiễn, như với Lévi Strauss, nhưng nó biểu thị hết sức rõ rệt những đường sức mạnh và những gì đều đặn của cái thực tế đã tồn tại được nhận thức. Việc cắm rễ sâu vào cái cụ thể vừa nói tới biểu hiện rõ rệt khi Braudel gợi lên những nét lớn của hệ thống kinh tế Địa Trung Hải :"Hãy xem địa điểm của việc chuyển chăn nuôi trong cuộc sống miền núi ... hãy xem việc nhập cư lâu dài của các thành thị v.v...". Đối với chúng ta hình như đó là "một điều cụ thể được nghĩ tới" và nói đúng ra đó không phải là một kiến trúc lô gích "nội tại trong thực tiễn" có khả năng thu nhận những nội dung lịch sử đa dạng nhất.

Hãy trở lại với điều khẳng định lớn thứ hai của Braudel, là không thừa nhận một sự phân chia quá dứt khoát giữa lịch sử các hình thái có ý thức với lịch sử các hình thái vô thức của đời sống xã hội : trước hết là bởi vì "sự tách biệt giữa bề mặt sáng sủa với chiều sâu tối tăm - giữa tiếng động và sự im lặng - là khó khăn và

bấp bênh; sau nữa vì lịch sử được gọi là vô ý thức "thì thường được nhận thức nhiều hơn là người ta muốn nói ra điều đó". Từ đó mà rút ra cái nhiệm vụ của các khoa học xã hội và đặc biệt là của sử học, tức là "đề cập trực tiếp đến "cái tình trạng của nửa tối đó" để phơi bày "những điều đều đặn" của cuộc sống xã hội mà những người hiện đại không có ý thức sáng tỏ về chúng. Để đạt tới điều đó, phải luyện lên những mô hình giải thích được xác định như sau :"Đó là những giả thuyết, những hệ thống lý giải chặt chẽ vững chắc theo hình thức phương trình hay hàm số: cái này bằng cái kia hoặc quyết định cái kia. Một thực tế nào đó không xuất hiện nếu không có một thực tế khác nào đó đi kèm với nó, và từ cái này đến cái kia, những quan hệ chặt chẽ và thường xuyên được nêu lên" (tr. 64). Những mô hình này là những công cụ để mô tả lại thực tiễn lần này được nắm bắt trong những mối liên hệ sâu xa bên trong của chúng, các mô hình ấy có thể mang tính chất tĩnh hay năng động, máy móc (khi là các nhóm người nhỏ) hoặc thống kê (với những tổng thể rộng lớn hơn). Chúng có thể chuyển chỗ được "sang những chốn xã hội khác cùng bản chất, qua thời gian và không gian". Chúng phải có khả năng chịu đựng thử thách của thời gian, là thứ kéo theo những sự biến chất và những thay đổi đối với cấu trúc ban đầu vậy. Nói chung chúng cũng chỉ tương đối gần đúng thôi và cũng chỉ hiếm hoi mới là một sự hệ thống hóa khoa học thật sự được. Sự thực đó là trường hợp những phác thảo mô hình do Braudel đề xuất trình bày chu kỳ phát triển các thành phố ở Ý từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII (kế tục theo đó là các giai đoạn buôn bán, công nghiệp, thương mại và cuối cùng là ngân hàng) hoặc rộng hơn là một số những điều thường xuyên

trong lịch sử châu Âu từ năm 1300 đến 1750 (sự ít ỏi về nhân khẩu, vị trí hàng đầu về lưu thông trên biển, vai trò chủ yếu của thông thương ngoài nước v.v...). Những sơ đồ giải thích này không được dựng một cách (in abstracto) trừu tượng : phải luôn luôn đánh giá tính chất vận dụng được của chúng bằng cách bắt chúng phải đối chiếu qua lại nhiều lần với thực tiễn kinh nghiệm và qua đó mà sửa sang lại chúng. Hiển nhiên là chúng phải thâu nhập nhân tố thời gian độ dài. Về mặt này cần lấy ví dụ ở Marx, là người đầu tiên tạo ra "những mô hình xã hội thật sự" trong khuôn khổ thời gian chính xác. Vậy là một lần nữa Braudel khẳng định lại tính riêng biệt của lịch sử bằng cách buộc các khái niệm chủ chốt của chủ nghĩa cấu trúc phải phục tùng quy luật thời gian.

Đầu những năm 60, Lévi Strauss lại tấn công vào vị trí ưu thắng của sử học trong tư tưởng phương Tây. Tại chương IX cuốn "Tư tưởng dã man" (1962), ông lên án mãnh liệt một số luận đề của Sartre trong cuốn "Phê phán lý tính biện chứng". Ông đặc biệt không thừa nhận sự đối lập mà Sartre đặt ra giữa lý lẽ phân tích và lý lẽ biện chứng, cái mà vốn là không thể tách khỏi ý thức sử học. Tự xác định mình là một nhà duy vật và "duy mỹ học". Nghiên cứu con người như thể các con kiến, ông muốn phát hiện ra những "bất biến khi chưa có sự phân hóa các xã hội (và trong số các bất biến đó có sự việc là con người quả đã luôn luôn suy nghĩ, hoặc là hầu như thế, tư tưởng dã man sử dụng những công cụ lô gích đủ để "lập lại trật tự" cho sự phân hóa của thực tiễn). Vậy thì ông chẳng đã muốn chấp nhận rằng Sartre đã coi thường "các dân tộc *không có lịch sử*" *khi phân biệt giữa* "phép biện chứng đích thực" với "phép biện chứng lặp đi lặp lại và ngắn ngủi" của các xã hội

nguyên thủy. Rồi để tố cáo chức năng thực sự huyền thoại của sử học trong tư tưởng của Sartre và để khẳng định rằng sử học là một "việc nghiên cứu bổ sung" cho dân tộc học mà không thể có ý định nào nắm quyền thống soái cả, thì ông nêu lại một sự phân biệt từ xưa giữa khoa học về sự phân hoá trong thời gian với khoa học về sự phân hóa trong không gian, để chống lại "cái uy tín đặc biệt" của "diện trường thời gian" với lý do: cái hiệu quả của sự tiếp diễn được tạo ra bởi chuyện kể lịch sử, thì trội vượt hơn tính đứt đoạn luôn thống trị trong dân tộc học; thêm nữa, chúng ta tự thừa nhận là sản phẩm của một lịch sử và đều chiếu cái ảo ảnh cá nhân vào toàn thể xã hội, lấy câu chuyện kể về nguồn gốc để trình bày nguyên nhân. Vậy là sử học làm ta đắm mình trong một ảo tưởng thực sự siêu hình ("gia nhập từ ngoài ta vào chủ thể chính của sự thay đổi") để cho ta không hiểu rằng nó (sử học) chỉ là một sự tiếp cận từ thực tiễn mà thôi. Bởi nó tiến hành qua sự trừu tượng và qua sự lựa chọn mọi sự kiện lịch sử vốn được định nghĩa là không thể cạn kiệt được, và biến thành vô số các hiện tượng cá nhân. Nhà sử học phải lựa chọn để tránh khỏi bị lộn xộn với những phân tích vô cùng phân tán chạy theo những số phận riêng biệt. Nói về lịch sử thế giới là một điều lừa bịp, bởi đó là một việc không thể làm được, nó mang trong bản thân nó nguyên tắc tan vỡ vụn ra và do đó là nguyên tắc tự hủy diệt. Thực ra lịch sử chỉ có thể mang tính chất bộ phận, trong chừng mực nó nghiên cứu những thứ gần toàn bộ chứ không phải toàn bộ, và bộ phận, bởi vì trong đó có đầy những quan điểm không thể hòa giải được và cũng thực sự nữa. Những trang viết trên, đều không mới mẻ gì, người ta lưu ý rằng Lévi Strauss tái xác nhận rất mạnh vị trí hàng

đầu của dân tộc học, tố cáo ảo tưởng duy lịch sử và ngầm có ý định định vị lịch sử vào việc kể chuyện biên niên bằng cách cho rằng cái mã số của bộ môn khoa học lịch sử này "là một biên niên đại". Khi ông tuyên bố :"Không có lịch sử nào không có các ngày tháng (điều này hãy để cho kinh nghiệm hiện có của các nhà sư phạm tự thuyết phục lấy!) và khi ông nhắc lại rằng "mọi tính độc đáo và nét riêng biệt của lịch sử là sự hiểu biết về quan hệ giữa cái có trước và cái có sau", thì nhà dân tộc học này hình như đã dùng một thứ ngôn ngữ của một thời đại khác, không đáng kể bao nhiêu so với việc chinh phục của sử học cấu trúc trẻ tuổi, mà còn quên lãng mất "những tầng lịch sử chậm chạp" mà từ chúng, Braudel đã yêu cầu suy nghĩ lại toàn bộ môn khoa học cấu trúc đó.

Theo sự hiểu biết của chúng tôi, một trong những kết cục rõ rệt nhất của cuộc luận chiến này giữa sử học và chủ nghĩa cấu trúc đã được Nathan Wachtel trình bày trong những trang đầu tiên của cuốn "Nhãn quan của kẻ chiến bại" (1971), một hình thức công ước của phái lịch sử dân tộc học vừa ra đời. Chấp nhận quan điểm của người khác, phù hợp quan điểm của những người Da đỏ châu Mỹ nạn nhân của cuộc chinh phục của Tây Ban Nha thế kỷ XVII, tác giả phải vượt qua hai điều bất lợi trong cuộc đua: một thứ thường quen thuộc trong lịch sử là về khoảng cách thời gian, còn thứ kia mới mẻ là khoảng cách một thế giới ở bên lề nền văn hóa thống trị. Cách tiến hành như vậy buộc phải vượt qua những phản đề có tính trường phái giữa sử học và dân tộc học, ví như những sự đối lập giữa đồng đại và lịch đại giữa tính hình thức và tính cụ thể. Thực ra cả hai bộ môn khoa học trên đều phải chuyển động trên trục đồng đại và trục lịch đại, lịch sử phải làm vậy vì quan

niệm về một thời gian đồng nhất đã nhường chỗ cho quan niệm tính thời gian phân tán khác nhau, nên phải tính đến việc khớp ghép lại trong những kiến trúc lịch đại; dân tộc học phải làm thế vì nó bắt buộc phải nghiên cứu nguồn gốc các hệ thống các mối quan hệ mà nó phân tích. Cả hai môn đều dựng các mô hình trừu tượng bằng cách thực hiện việc lựa chọn các dữ liệu kinh nghiệm và bằng cách diễn dịch các quan hệ của chúng ra "thành các công thức vững chắc" (bản thân Wachtel cung cấp một ví dụ tốt khi ông đưa sự vận hành của Nhà nước Inca quay trở về với sự vận hành của nguyên tắc về tính hỗ tương và tính tái phân phối). Cả hai môn khoa học đều muốn chuyển từ tính phân tán của cái đã có thực tới những quy tắc sắp đặt ra nó. (trong lịch sử điều này có thể là sự vận động của các giá cả hay của sự sinh đẻ). Trong cả hai trường hợp, người ta có thể nói tới một "quan hệ qua lại giữa sự phân tích và cái cụ thể". Tuy nhiên, bất chấp tất cả những điều trùng hợp đó, viễn cảnh vẫn khác hẳn nhau, sử học cuối cùng quay về với cái đơn nhất, còn dân tộc học gắn bó chủ yếu đến hệ thống và các quy tắc của hệ thống.

Thời gian là điều được đồng nhất quan điểm, vào đầu những năm 70, điều này được chứng tỏ trong lời dẫn của André Burguière cho số tạp chí Biên Niên chuyên về Lịch sử và Cấu trúc. Tác giả thừa nhận tính chất vững chắc của một số điều công kích chống sử học, đặc biệt là chống cái sai lầm trong tính lịch sử muốn đưa sự phân tích các hiện tượng chuyển sang nghiên cứu nguồn gốc các sự kiện đó. Đồng thời, một cách có thể là hơi quá đáng, ông cho rằng các bè bạn sử gia của ông đã có sự tiếp tay lâu dài với chủ nghĩa cấu trúc :"Nếu sự phân tích cấu trúc là việc phát

hiện ra những điều tồn tại thường trực, là làm sáng tỏ đằng sau sự phân tán bề ngoài của các dữ liệu là "một hệ thống các biến chuyển bao gồm các quy luật với tư cách hệ thống", thì với nguy cơ hình như đòi một quyền huynh trưởng mới, các nhà sử học ắt hẳn đều thừa nhận rằng cách tiến hành như thế từ lâu đã quen thuộc với họ rồi". Khỏe lên vì những cuộc chinh phục mới đây của bộ môn khoa học của mình, đặc biệt là việc đều đặn vượt qua cái ranh giới giữa các dữ kiện có ý thức và các điều kiện vô ý thức của đời sống xã hội, Burguierè kiên quyết đứng lên chống cái thói quen biến sử học thành "con đê bung xung của các khoa học nhân văn", chỉ chăn thả nó ở cái bãi cỏ ngẫu nhiên và ở cái không hình thức hóa được, ấn định cho nó một cương vị là "vĩnh viễn ở lại đế chế của cái ngẫu nhiên". Clio đáng ra đã có thể đòi hỏi là đã sáng tạo ra cách chung sống lâu dài với chủ nghĩa Mác; chủ nghĩa Mác đã học tập ở ông cách nghiên cứu cái phương thức vận hành ở mọi xã hội, và cái thông điệp ẩn giấu trong mọi văn bản. Nó không phải không biết thậm chí việc cấm dùng đến các mô hình màu mè giả tạo nhất, thậm chí những giả thuyết giả tạo của các nhân viên Mỹ đo thủy văn (ví dụ : sự phát triển kinh tế nước Mỹ ở thế kỷ XIX sẽ ra sao nếu không có đường sắt ?) hoặc là các "mô hình phức tạp" của nhân khẩu học lịch sử, chúng "thâu nhận những dữ liệu định lượng và các triệu chứng của tâm thức". Đó là một luận cứ tối hậu, có mùi vị trả thù, đó là: hiện đang khởi đầu một trào lưu quay trở lại sử học. Phải chăng không cần thiết phải nghiên cứu những cấu trúc đã hình thành từ trước kia ? Phải chăng người ta tuy thế không cần phải chú ý ưu tiên đến những sự cắt đứt về mặt khoa học luận diễn ra từng lúc trong lịch sử tư tưởng, đến

những chuyển biến tác động tới các hệ thống xã hội ? Tờ biên bản hình như buộc phải ghi nhận: "Một phần nhỏ của chủ nghĩa cấu trúc xa rời khỏi sử học, nhưng phần nhiều chủ nghĩa cấu trúc lại trở lại với sử học". Phải chăng mọi điều đối kháng đã thực sự vượt qua ?

2. Những điều mơ hồ và khó khăn còn tồn tại (những năm 70).

Nếu sử học và chủ nghĩa cấu trúc kết thúc bằng các thỏa hiệp lẫn nhau và đôi khi còn hợp tác, thì vẫn còn tồn tại những điều mơ hồ, có thể ở những điểm như : a/ Cùng tồn tại nhiều quan niệm về cấu trúc; b/ Một ý thức không đồng đều trong các nhà sử học về những khó khăn ngay trong cách tiến hành cấu trúc; c/ Do đó là sự phân hóa đa dạng của các sản phẩm sử học tự nhận là cấu trúc chủ nghĩa - đại bộ phận nhà sử học vẫn còn gắn bó với quan niệm truyền thống về cấu trúc, được chấp nhận như là "cách thức mà các bộ phận của một tổng thể được sắp xếp với nhau". Đó là một quan niệm chủ yếu miêu tả, có tính đến những đường sức mạnh của một tổng thể dù là xã hội, hoặc thiết chế hoặc tư tưởng. Từ quan điểm này nảy sinh ra nhiều tác phẩm có tên gọi "Cơ cấu chính trị" hoặc "Cơ cấu xã hội của ..." v.v... Hình như ngoài các tiếp cận cấu trúc vừa kể còn có những cấu trúc rộng lớn giành cho sự phân tích cấu trúc của các nhà ngôn ngữ và dân tộc học, sự phân tích này dựa trên một quan niệm cấu trúc giống như "một kiến trúc lô gích nội tại trong thực tiễn". Với Lévi-Strauss, cấu trúc ẩn giấu bên trong các biểu hiện bề ngoài. Khoa địa mạo học là một sự khởi đầu tốt cho cách tiến hành vừa nói, nó gắn với việc lý giải những hình dáng nổi trên bề mặt tuỳ thuộc vào sự xếp đặt *chiều sâu các lớp đất. Một cảnh sắc có thể là sự chuyển đổi vị trí*

trực tiếp hay sai lệch, hoặc ngược chiều của cái cấu trúc bị che giấu. Ở đây sao không gợi lại cái trang nổi tiếng trong cuốn "Miền nhiệt đới buồn", trong đó Lévi Strauss kể cho ta nghe những điều thán phục của ông với tư cách nhà địa chất mặc quần soóc trong vùng Nam nước Pháp ? Đó là câu chuyện kể lúc bắt đầu đi vào chủ nghĩa cấu trúc: "Toàn bộ cảnh sắc trước hết bày ra như một sự lộn xộn rộng lớn tha hồ cho người ta lựa chọn cái ý nghĩa nào mà người ta muốn gán cho nó". Nhưng phải chăng cái "ý nghĩa chủ yếu" chẳng ở cái nền địa chất, ở "cái đường nét xanh mờ và xáo trộn, ở sự khác biệt thường là khó nhận thấy trong hình dáng và đặc chất của các mảnh đá"? Đó là điều dẫn tới sự hiểu biết sâu xa về cảnh sắc này bằng sự chuyển biến từ cái cảm nhận sang cái lý tính, trong khi đồng ý rằng "bản chất của cái có thực đã lộ ra trong cái chủ ý muốn tự bộc bạch ra của cái có thực đó". Lévi Strauss đã giải thích điều đó dài dòng hơn trong cuốn "Nhân học cấu trúc" tập I, từ trang 303 trở đi, bằng cách bàn về "Khái niệm cấu trúc trong dân tộc học". Vậy phải chăng không được lẫn lộn cái cấu trúc xã hội với các mối quan hệ xã hội? Các quan hệ xã hội chỉ là nguyên vật liệu để xây dựng các mô hình thể hiện bản thân cấu trúc. Phải có đủ 4 điều kiện như sau mới có thể nói về cấu trúc : a/ Nó phải thể hiện "một tính chất hệ thống"; mọi sự thay đổi của một trong các yếu tố đều tác động tới tất cả các yếu tố khác; b/ Mọi mô hình cấu trúc phải thuộc "một nhóm biến đổi"; c/ Nhất thiết phải có khả năng "nhìn trước thấy mô hình sẽ phản ứng lại ra sao trong trường hợp một trong các yếu tố biến đổi"; d/ Sự vận hành của mô hình phải "tính đến tất cả các sự kiện đem ra quan sát" (tr. 306). Nằm ở bên trong *các hiện tượng có thể*

trực tiếp quan sát được, trong một thể loại vô thức xã hội, cấu trúc có tính nội tại trong các quan hệ xã hội, giống như ngữ pháp đối với ngôn ngữ nói vậy. Đó là một sơ đồ có tính khái niệm, một hình thái bắt buộc nào đó cho hình dáng của các dữ kiện khác nhau. Người ta bắt gặp một quan niệm gần gũi như thế ở nhà tâm lý học Jean Piaget :"Một cấu trúc là một hệ thống những biến chuyển bao gồm các quy luật với tư cách hệ thống (đối lập với các thuộc tính của các yếu tố), một hệ thống bảo tồn hay trở nên phong phú hơn bởi chính phép tắc của các biến chuyển đó, mà các biến chuyển này mở ra hoặc cần thiết đến các yếu tố khác bên ngoài ranh giới của chúng". Vậy thì cấu trúc thể hiện 3 dấu ấn cơ bản : sự tổng thể hóa, tức là sự tự đóng kín của chính hệ thống; sự biến đổi; sự tự điều chỉnh dựa trên những điều tiết nội tại. Người ta thấy có tất cả các tính chất trên trong định nghĩa do Paul Ricoeur đề xuất, cho cấu trúc là "một thực thể tự trị của những thuộc tính nội tại". Từ tác giả này đến tác giả khác đều có những nét giống nhau thích đáng của cấu trúc : sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các yếu tố, sự đóng kín của bản thân tổng thể, sự đồng đại, sự diễn biến của vô số các biến số. Không chắc rằng các mô hình giải thích của các nhà sử học có thể (và phải) thoả mãn đầy đủ tất cả các đặc điểm đó, bởi nhiều lẽ trong đó có việc là họ không thể không biết đến cả các quá trình thời gian xói mòn chậm chạp của các cấu trúc, lẫn sự tràn ngập đột suất các sự kiện bên ngoài ùa vào lật đổ các tổng thể ổn định nhất. Hãy xem ví dụ như sự giải cấu trúc nhanh chóng của xã hội người Inca sau cuộc chinh phục của người Tây Ban Nha.

Chắc hẳn không phải không cần thiết nếu bây giờ đi vào "cái cụ thể" của một sự phân tích cấu trúc do chính Lévi Strauss dẫn dắt để nắm vững hơn bản chất việc đó và nhận thức rõ hơn sự hòa giải khó khăn của nó với sự phân tích lịch sử cổ điển. Ta lấy ví dụ về cái "tam giác bếp núc" (Tạp chí Cánh Cung, số 26, tr. 19-29). Việc bếp núc cũng phổ biến như ngôn ngữ vậy, nó dựa trên một hệ thống tam giác hội nhập "cái tươi sống, cái nấu chín và cái thối hỏng". Nếu cái tươi sống là cái cực không nổi bật của khối toàn thể nói trên, thì cái nấu chín là kết quả của sự chuyển biến văn hóa của cái tươi sống và cuối cùng cái thối hỏng bắt nguồn từ sự chuyển biến tự nhiên của cái tươi sống. Mỗi nền văn hóa lại đem lại một sắc thái riêng biệt cho các hình thức trống rỗng đó, quyết định cách thức nấu nướng mỗi một thứ thực phẩm chẳng hạn. Nếu người ta xem xét những dạng thức nấu nướng, người ta thấy có sự đối lập đầy ý nghĩa giữa món quay với món luộc. Món quay được thực hiện bằng việc hỗ trợ trực tiếp không có vật trung gian với lửa, vậy đây là một cách thực hiện khá gần gụi với tự nhiên, một thứ bếp núc chưa được thiết kế mấy, một loại thỏa hiệp giữa tươi sống với cái đốt cháy. Ngược lại, món luộc được thực hiện qua hai thứ trung gian hóa, tức là qua nước và đồ đựng. Cách nấu đã được thiết lập này thuộc về phía văn hóa (cái nồi là dấu hiệu của nền văn minh, ở Irlande cũng như ở Tân Calédonie) đó là nghệ thuật nấu bếp ở bên trong, thể hiện sự tương tự nào đó so với cái thối hỏng. Và sự phân tích được tiếp tục bằng sự hòa hợp hay đối lập liên tiếp, như thế món quay nướng thuộc về phía phí phạm, về phía cuộc sống trong rừng rậm của những người săn bắt, trong khi món luộc thì thuộc phía cuộc sống trong nhà, phía bảo quản, và

thuộc nền kinh tế trong gia đình do phụ nữ điều hành. Thế là Lévi Strauss tính toán đến một cách thực hành nấu nướng thứ ba, là việc xông khói, tức là một kiểu nấu không có trung gian hóa, chậm, sâu, thể hiện những điều đối lập đầy ý nghĩa với hai cách nấu vừa phân tích. Có thể diễn đạt chúng bằng bảng kê sau đây :

Luộc	*Nướng*	*Xông khói*
- Nấu chậm - Có nước - Đồ dùng bền lâu (nồi) - Kết quả mong manh	- Nấu nhanh - Không có nước - Không đồ đựng	- Trên một giàn hun, vật văn hóa, bị hủy sau khi dùng, vì vậy là mong manh. - Kết quả bền lâu, thịt hun bảo quản được.

Cuối cùng, vô số những loại hình thực hành nấu nướng đều có thể rút về một mô hình trừu tượng dạng tam giác.

Cái tươi sống

nướng

(-)	(-)
Không khí	Nước
(+)	(+)
Khói	Luộc
Cái nấu chín	Cái thối hỏng

Sơ đồ trên có thể phải được làm phong phú thêm bằng cách đưa thêm vào đó cách rán chiên, hấp hơi v.v... sau đó người ta có thể thử chồng nó lên trên các sơ đồ khác về các mối quan hệ đàn ông đàn bà, tổ chức lao động, các mối quan hệ giữa làng xã và rừng rậm v.v... Vậy là người ta phát hiện ra rằng nghệ thuật nấu ăn của một xã hội là một thứ ngôn ngữ trong đó nó diễn dịch một cách vô ý thức cái cấu trúc của nó và bóc trần những mâu thuẫn của nó. Cách tiến hành nghiên cứu như vậy có thể hướng dẫn một cách hữu ích cho nhà sử học mong muốn nghiên cứu các cách thức dọn bữa ăn ở một thời đại nhất định, với điều kiện đem lại sức sống và màu sắc cho cái khuôn khổ trống rỗng đó, và nhất là để đưa vào trong đó những tác động của sự phân hóa xã hội : cách nấu ăn tự bản thân nó thì không bao giờ tồn tại cả mà chỉ có những thói quen ăn uống ở môi trường xác định. Có thể cái ví dụ này góp phần làm người ta hiểu rõ hơn việc vận dụng những nguyên tắc dân tộc học cấu trúc vào sử học đã mang tính chất đáng hồ nghi ra sao.

Làm sao thừa nhận được tính bất động của cấu trúc, vị thế nào giành cho sự đứt đoạn (điều duy nhất để nghĩ tới việc chuyển từ một hệ thống đóng kín sang một hệ thống đóng kín khác) vai trò gì được chấp nhận của các quy chuẩn vô thức của cuộc sống xã hội ? Bấy nhiêu câu hỏi có thể gợi lên biết bao câu trả lời. Từ đó nảy sinh vô vàn thể loại sử học cấu trúc, trong đó hình như chúng ta có thể bằng cách thử liều một sự đơn giản hóa hơi quá lạm để mà phân biệt ra "bốn dòng chủ yếu" như sau : a/ Dòng của Braudel mong muốn khái niệm hóa những tổng thể con người rộng lớn có sự tiến triển chậm; b/ Một dòng theo thuyết đột biến,

đại biểu chủ yếu là Michel Foucault, người chủ yếu phân tích những trạng thái ổn định của cấu trúc xã hội, nhưng lại giành ưu tiên chú ý tới sự chuyển biến từ một trạng thái này sang trạng thái kia và đặt cái khái niệm đứt đoạn vào vị trí trung tâm; c/ Một dòng tuyệt đối tin theo cấu trúc chủ nghĩa, ca ngợi việc nghiên cứu cái tổng thể đóng kín (hệ thống nghi lễ, văn bản, tài liệu hình tượng) và chạy theo việc xây dựng các mô hình trừu tượng để "luyện nên cái có thể suy nghĩ được" từ cái chất liệu tư liệu đó; d/ Và cuối cùng khoa nhân học lịch sử, một bộ môn hoàn toàn trẻ măng có những tham vọng rộng lớn hình như đang liên hợp các dòng kể trên và thu nhập các thành tựu của sử học định lượng, như của lịch sử văn hóa vật chất. Ba dòng sau xin giành để trở lại nhiều hơn và xin nói tóm tắt về dòng đầu tiên.

Theo dòng mạch Braudel, hình như đối với ta, cần nêu lên một bài lý luận mới đây "Lịch sử các cấu trúc" của K. Pomian (trong tạp chí Tân sử học, tr. 528-553). Những trích dẫn chủ yếu của tác giả rất đặc sắc : chắc chắn có cuốn Địa Trung Hải và thế giới Địa Trung Hải thời đại Philippe đệ Nhị", nhưng có cả cuốn "Các cấu trúc Latinh thời trung cổ" của Pierre Toubert. Một trong những đóng góp chủ yếu của luận án này là làm sáng tỏ tính chất đích thực cách mạng của người Incastellamento các thế kỷ X và XI, đó là sự tập hợp các nhóm cư dân tự trị ở gần các pháo đài, được thực hiện dưới sự bảo trợ của các lãnh chúa đầu thời đại phong kiến. Liên hệ chặt chẽ với sự hình thành một nơi cư trú tập trung và ở trên cao, người ta thấy có sự tổ chức lại các ruộng đất từ đó được dùng làm các khu tập trung và hợp đồng sắp xếp lại các quan hệ bóc lột, các quyền chỉ huy và hệ thống tư pháp. Cấu

trúc mới hình thành ở ngoại vi Anmil quả là "một tổng thể liên kết các yếu tố, trong đó sự biến đổi chỉ riêng một yếu tố cũng dần dẫn gây nên sự biến đổi tất cả các yếu tố khác". Trong vòng hơn 500 năm cấu trúc đó tiến tới hình thành "một cái không đổi, một khung khổ ổn định ở bên trong, từ đó mở rộng các hoạt động của quần chúng nông dân". Trường hợp mẫu mực này cho phép Krzycztov Pomian tách ra những đặc tính chủ yếu của lịch sử cấu trúc được coi là một "Lịch sử của tổng thể các dân tộc", nó bỏ qua những điều đặc biệt để quan tâm chủ yếu "tới cái gì bình thường, lặp đi lặp lại, hiện hữu trong cuộc sống hàng ngày; một lịch sử tâm lý trong đó việc xử lý bằng thống kê các hiện tượng như sinh tử chẳng hạn cho phép bộc lộ ra những thái độ bí mật nhất; một lịch sử các hiện tượng xã hội tổng thể mà theo quan niệm thời gian thì nằm "ở giao điểm của kinh tế và chính trị, của xã hội và tâm lý"; cuối cùng là lịch sử sinh vật, nó phân tích "các phản ứng của con người đối với những bắt buộc tự nhiên" (khí hậu, sự lan tràn vi trùng v.v...). Trong khi giành một vị trí đặc quyền cho các khuôn khổ ổn định tổ chức nên cuộc sống thường nhật thì lịch sử cấu trúc đánh giá lại cả khái niệm cách mạng dưới hai hình thức : một mặt là sự cắt đứt dẫn đến sự sụp đổ cấu trúc cũ và sự lên ngôi của cấu trúc mới; mặt khác là một quá trình thầm lặng và rất chậm chạp, ví như cách mạng nông nghiệp hay việc dần dần thanh toán nạn mù chữ của người Pháp (kéo dài trong ba trăm năm). Thừa nhận như vậy thì cách mạng không còn là "sự tiếp diễn các sự kiện độc nhất" tạo niềm vui thú cho các bậc thày của lịch sử duy lịch sử nữa, nhưng lại là một "làn sóng canh tân sinh ra từ điểm khởi đầu và lặp đi lặp lại nhiều lần"..

Những quan niệm gần với quan niệm của K. Pomian hình như đã chi đạo một số công trình của Emmanuel Le Roy Ladurie, đặc biệt cuốn "Lịch sử tĩnh lặng" của nông thôn cổ truyền nước Pháp từ 1300 đến 1730 (Biên Niên ESC tháng 5 và 6 năm 1974, tr. 673 và tiếp theo) và của Pierre Chaunu. Trong cuốn "Thời kỳ các cải cách "1250-1550", có trích dẫn trọn vẹn khái niệm "cấu trúc hình thành tự trị", đã đề xuất một mô hình giải thích đặc biệt, soi sáng cách nghĩ về "cuộc sống tôn giáo của những người thấp hèn" cuối thời trung cổ. Những mục cơ bản của cuốn đó là: Việc truyền miệng thông điệp, việc ưu tiên hành động hơn hiểu biết, từ đó nhấn mạnh vào các công trình và các cách thực hành, việc xã hội hóa sự tu khổ hạnh, giành vị trí trung tâm cho các kiêng kỵ ăn uống và tình dục; việc trân trọng các nghi lễ chuyển tiếp và gia nhập như lễ rửa tội và lễ kiên tín; cuối cùng là việc tìm kiếm một "tính xã hội bù trừ" trong việc tự thỏa mãn cả trong nghi thức lễ thánh Dominique lẫn trong lễ rửa tội, một cơ hội để thắt chặt những mối liên hệ che chở quanh đứa trẻ bằng cách lựa chọn cho nó nhiều cha và mẹ đỡ đầu. Người ta thấy có sự trích dẫn đến nhân khẩu và xã hội để giải thích tôn giáo. Trong lòng cái cấu trúc cứng nhắc về mặt trình bày và ứng xử đó đã chín mùi một cuộc cách mạng khai thông trên sự tan vỡ to lớn vào thế kỷ XVI. Thực vậy, cái thớ rạn nứt giữa các tăng lữ và người thế tục càng giảm nhẹ hơn trên hai phương diện : trước hết là về tình dục, bởi lẽ sự chậm trễ dần của tuổi kết hôn lưu giữ nhiều người thế tục trưởng thành trong cùng tình trạng thanh tịnh như các tăng lữ; sau nữa là về văn hóa, bởi vì những người "biết đọc biết viết" ngày càng nhiều lên. Từ đó nảy sinh nguyện vọng của những người thế

tục là muốn phá tan độc quyền của giới tăng lữ trong việc truyền giảng chữ viết của thánh thần, và độc quyền của giới này trong trò lợi dụng đức thiêng dưới mọi hình thức. Công trình nghiên cứu này được chọn vì tính cách biểu trưng của nó đã diễn dịch được sức sống của một thứ lịch sử mà Pomian gọi là "cấu trúc", còn chúng ta xác định là "có tính cấu trúc" trong chừng mực nó không đáp ứng được toàn bộ tham vọng của chủ nghĩa cấu trúc muốn nắm bắt các hiện tượng "từ bên ngoài những biểu hiện có ý thức của chúng" và tiến tới "hệ thống hoá các mối quan hệ và các biến đổi tổng thể của chúng từ một số nhỏ những nhân tố khả biến".

3. Michel Foucault, nhà tư tưởng về sự đứt đoạn và về mối liên hệ.

Michel Foucault chưa bao giờ chối bỏ những gắn bó nào đó dù rất hiển nhiên với chủ nghĩa cấu trúc, nhưng trước hết, ông đã có ý định "mở rộng các nguyên tắc" của sự biến chuyển hiện nay vào sử học. Chắc chắn ông muốn ám chỉ cách làm của sử học có tính cấu trúc và sử học theo chuỗi mà ông gắng rút ra được mọi hiệu quả lý luận. Người ta dễ tự thuyết phục khi đọc đồng thời lời giới thiệu rất nổi tiếng của cuốn "Khảo cổ học tri thức" (1969) và cái suy nghĩ hầu như hiện đại của François Furet về "Sử học định lượng và việc thiết lập sự kiện lịch sử" (Biên Niên ESC 1971 số 1, tr. 63-75). Bề ngoài thì không có gì đối lập giữa lịch sử theo chuỗi, trải dài theo lịch đại, và những sự đứt đoạn bất ngờ và sự xuất hiện những cấu trúc mới. Thực ra chủ nghĩa đột biến đó thấy rằng những nghiên cứu theo chuỗi đều dựa trên sự đứt đoạn bởi chúng đòi hỏi cùng lúc sự xác định ranh giới một khoảng không

đang được phân tích, sự ráp nối những chỗ ngắt quãng biên niên đầy ý nghĩa, và sự phân biệt tính thời gian riêng của nhiều cấp độ khác nhau của thực tiễn? Thêm nữa, trong khi mở vào thời gian lâu, dài các công trình nghiên cứu đó đã phát hiện ra những điều thường xuyên và những sự đều đặn ngầm ở bên dưới các dao động trên bề mặt. Cũng có thể nói như thế rằng các công trình đó đã làm lộ ra những nền cấu trúc có bản chất thay đổi khác nhau (tính cứng nhắc của hệ thống kinh tế, sự bảo thủ về tâm lý v.v...). Trong những trang đầu tiên của cuốn "Khảo cổ học tri thức"[1], Foucault chỉ ra chính xác sự chuyển chỗ đó, đứng từ cách nhìn của nhà sử học, nó dẫn dắt nhà sử học tới chỗ quay lại "những nền tảng tĩnh và câm lặng" cho đến lúc ấy vẫn còn ẩn giấu dưới các sự kiện. Từ đấy nhà nghiên cứu phân biệt "các lớp trầm tích khác nhau", phân tích những hiện tượng tháo gỡ móc nối trong chiều sâu, xác định những điều mất đồng bộ của một tầng thực tiễn này với một tầng thực tiễn khác. Cách đặt vấn đề như vậy làm cho cái quan niệm cổ điển về tài liệu lại trở nên đáng ngờ vực. Tài liệu không còn được xem như sự phản ánh của quá khứ nữa mà như một chất liệu cần được xử lý, cắt bỏ, sắp xếp thành hàng loạt. Sử học không còn có ý trở thành ký ức của nhân loại nữa, nó tự xác định một cách khiêm tốn hơn là sự vận dụng một "chất liệu tài liệu". Về phần mình, lịch sử tư tưởng từ đây chủ yếu tính đến những "đứt đoạn về khoa học luận, những chuyển chỗ và chuyển đổi các khái niệm.

---

[1] Ý tưởng nảy sinh ở đây xung quanh cuốn này và cuốn "Giám sát và trừng phạt" (1975). Có lẽ không cần phải xem xét toàn bộ các tác phẩm đáng kể, từ cuốn "Lịch sử bệnh điên thời cổ điển" cho đến cuốn "Quyền được hiểu biết" qua cuốn "Từ ngữ và vật thể". Chúng tôi tìm cách soi sáng một vấn đề chứ không phải viết một mục tự điển.

Đó không còn là những liên tục về văn hóa (như những trao đổi, những ảnh hưởng...) rất quan trọng với nó nữa, mà là những liên kết nội tại của nhiều hệ thống quan niệm khác nhau và trước hết là sự chuyển đổi từ một hệ thống này sang hệ thống khác. Do đó, tính đứt đoạn đạt tới một vị trí trung tâm trong tất cả các hình thái lịch sử (xã hội, trí thức v.v...). Cho tới đó thì tính đứt đoạn vẫn được xem như một cản trở, một yếu tố "tai tiếng" phải gột bỏ. Từ đây nó được nhà sử học thoải mái vận dụng bằng việc tách riêng từng cấp độ phân tích chuyên biệt. Đó cũng là một kết quả phân tích nhằm xác định các đứt đoạn và ghi nhận những chuyển hướng có ý nghĩa trong lòng thực tế đang quan sát. Có ý thức về sự mới mẻ trong cách làm của mình, Foucault trở nên mềm lòng trước những điều phản đối mãnh liệt của đám trí thức :"Vậy thì người ta sẽ kêu là Lịch sử bị ám sát mỗi khi trong việc phân tích lịch sử - nhất là về tư tưởng, về ý kiến hay về các kiến thức - người ta thấy có sự sử dụng quá lộ liễu các phạm trù của tính đứt đoạn và của tính khác biệt, các khái niệm ngưỡng, đứt đoạn và biến đổi, mô tả các loạt và các giới hạn. Ở đó người ta tố cáo có một vụ mưu sát các quyền không bao giờ mất hiệu lực của sử học và mưu sát cái nền tảng của mọi tính lịch sử có thể có. Nhưng đừng lầm tưởng như thế: điều người ta than khóc, không phải là sự biến mất của sử học mà là sự xóa sổ cái thể loại sử học này còn đang trong vòng bí mật, nhưng hoàn toàn đã bày ra trước hoạt động tổng hợp của chủ thể rồi" (tr. 23 - 24).

Bây giờ ta hãy xem xét gần hơn, và luôn luôn qua cuốn "Khảo cổ học", xem cái định đề về sự ngắt đoạn đó đã dắt dẫn tác giả như thế nào đến việc thoát khỏi lịch sử tư tưởng truyền thống.

g phải vượt qua những khái niệm đã được chấp nhận
ông thường, như các quan niệm về truyền thống, về
là thứ "ủng hộ các sự kiện truyền tin và giao thông"),
iển (là yếu tố đưa cả một loạt các sự kiện "trở lại chỉ
h cái nguyên tắc tổ chức"), hoặc là cả về tâm lý một
yếu tố giả thiết phải có một ý thức chủ đạo). Tất cả
giải thích lười nhác đó phải bị bãi bỏ. Cũng lại phải
ghi vấn những việc tách biệt thường thấy giữa các bộ
ọc, luật, lịch sử v.v...) và các quan niệm cũng giản đơn
i niệm "sách" hay là "tác phẩm đem gán cho một đối
ì mỗi văn bản đều phản ánh các văn bản khác, nó có
ột đám các luận văn kết hợp và tồn tại vững chắc ở
không được gán những giá trị khập khiễng cho những
trong khi ưu tiên cho cái mới so với cái cũ, cho cái
ói so với cái lập đi lập lại v.v... Từ đây lịch sử không
ết về công trạng; nó không còn phải rình rập "các sự
g" nữa, mà là gắn bó với các quy tắc sản sinh ra các
t thời đại nhất định. Những lời nói này phải được coi
bằng miệng bị chi phối bởi "một tổng thể các quy tắc
ng tính lịch sử, luôn luôn xác định trong thời gian và
gian, ở một thời đại nhất định, với một dáng vẻ xã
địa lý hay ngôn ngữ nhất định, tức là những điều kiện
ức năng phát biểu". Người ta cũng sẽ lưu ý trong các
ây mối lo toan hoà nhập cách tiến hành cấu trúc
ên cứu các giá trị vận hành một hệ thống, với những
một cách tiến hành sử học theo nghĩa đầy đủ của từ

t và trừng phạt. Sự ra đời nhà tù", cuốn sách được 1975, là bằng chứng hữu hiệu cho một lối viết sử uyến rũ lại vừa gây rối các nhà sử chuyên nghiệp. Ý c giả xuất phát từ việc nhận thấy một khoảng cách thức trấn áp cách nhau 3 phần tư thế kỷ: vụ hành n những người Damien năm 1757 và một cái thời ỉ dự kiến trước cho một nhà giam nữ dưới thời quân ảy. Hai loại hình phạt tương phản này thể hiện "một lại tiết kiệm sự trừng phạt ở châu Âu và Mỹ", bằng ái "Ngày lễ trừng phạt tối tăm" hành quyết tội nhân ch giam giữ trừng phạt các tội phạm. Bỏ tù là một ời cổ, nhưng chỉ vào khoảng từ thế kỷ XVIII sang ó lại trở thành "biện pháp chính yếu" của hệ thống hân những người hiện đại đều có ý thức về sự thay này, đó là đối tượng suy nghĩ của Michel Foucault. em xét các biện pháp tư pháp và hình sự một cách cô các yếu tố không thể tách biệt của cấu trúc xã hội ể của nó. Vậy là ông thấy trong sự trừng phạt có một hội phức tạp, và trong các phương pháp trừng phạt huật cần phải đặt lại trong môi trường chung của các nh quyền. Kinh tế của sự trừng phạt xuất phát từ một h trị của cơ thể" do nhiều quyền lực chỉ huy, các vây hãm cá nhân, "kèm riết cá nhân, rèn luyện cá c hình cá nhân, gò bó cá nhân vào nhiều công việc". ư thể này gắn với việc sử dụng kinh tế đối với cơ thể sản xuất. Nó buộc cả một tổng thể phải đồng nhất ưng biện pháp kỷ luật đang thực hành từ trường học

cho đến trại lính, công xưởng. Người ta sẽ lưu ý tới tính chất tổng thể của cách thực hiện đó, nó chỉ cho ta thấy mối liên quan chặt chẽ giữa nhiều bộ máy rèn luyện với các cá nhân. Vậy là đã rõ nguồn gốc của hệ thống trừng phạt phổ biến mà từ đó sinh ra nhà tù vô danh của thời hiện đại. Foucault đề cập trực diện với một vấn đề khó khăn là sự khởi phát và củng cố một cấu trúc mới (trong trường hợp này là cấu trúc trừng phạt), đây là điều trở ngại trong cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa cấu trúc và sử học. Ông gợi lên cả một loạt những nhân tố liên quan lẫn nhau, như những thay đổi của tội phạm (thời kỳ những băng đảng lớn thay thế cho thời kỳ các tội phạm cá thể, thì các tội ác và luật hình giảm nhẹ đi) sự phát triển của bộ máy tư pháp (điều này cho phép "một khung hình sự xiết chặt hơn cơ thể xã hội") và cuối cùng là sự tha thứ ít nhiều cho nhiều hình thức phi pháp khác nhau, như buôn lậu và trấn lột từng tồn tại cùng nhau dưới thời chế độ cũ phong kiến. Vậy thì vào cuối thế kỷ XVIII cần phải có một thay đổi trong hệ thống hình sự, nhưng thay đổi nào ? Theo những nhà cải cách thấm nhuần lý tưởng khai sáng thì phải khôi phục sự tiếp tục trừng phạt (thay thế cơn đau khốn khổ vì cực hình), thiết lập một quan hệ thông tin tượng trưng về hình phạt đối với tội ác và đảm bảo tính công khai của việc rèn luyện lại một cách bắt buộc đối với kẻ có tội. Nhưng các dự án thành lập "hàng ngàn sân khấu trừng phạt nhỏ" nói trên đối với việc xây dựng toàn thể một cơ thể xã hội đều vẫn chỉ là từ ngữ chết mà thôi. Châu Âu đã chọn một "sự vận hành chắc chắn của quyền lực trừng phạt" bằng cách phổ biến hóa việc cầm tù. Người ta không từ chối ảnh hưởng của các mô hình nước ngoài về vấn đề này của Hà Lan cũng như của

Anh, nhưng ảnh hưởng đó chỉ có thể được thực hiện vì những lý do nội bộ, bởi một xã hội kỷ luật phổ biến đã hình thành cuối thời cận đại. Ở trường học, ở trại lính, ở xưởng máy, các kỹ thuật rèn luyện hiệu qủa cho phép rèn đúc nên "những cơ thể hiền lành". Kỷ luật mang bộ mặt giống nhau ở khắp nơi : nhốt kín các cá nhân, nhốt ô vuông, cho đến những chỗ ở nhất định, chia quãng thời gian tỷ mỉ, nhục hình cơ thể nhất thời, và cả sự bêu riếu công khai. Hàng ngàn lẻ một cách bó buộc này đều có trong cấu trúc nhà tù mà mô hình hoàn hảo của nó được thiết lập bởi Panopticon ở Bentham, một nhà giam lý tưởng, trong đó cách ứng xử của mỗi tội nhân bị nhốt một mình trong xà lim có lắp kính đều bị một viên giám thị ở tháp trung tâm nhìn rõ và phán đoán từng lúc một. Từ đây quyền lực trừng phạt được đảm bảo nhờ sự vận hành nhẹ nhàng; nó dựa trên một bộ máy phân phối các cơ thể người, ánh sáng và diện tích. Chắc chắn là các nhà tù hiện có lúc đó còn xa mới phù hợp được với cái mẫu lý tưởng ấy, nhưng chúng chắc chắn là các mắt lưới của một mạng duy nhất các nhà tù sẽ được thiết lập khoảng 1840. Một sự trừu tượng hóa "cái nhà tù" đã mở rộng ảnh hưởng của nó đối với toàn thể xã hội. Cái cấu trúc được hình thành này, cái bộ máy vô danh và pha chút ít tính chất Kafkain sẽ truy bắt mọi hình thức của sự sai đường, lệch lối, tổ chức các nghiệp vụ kỷ luật liên tục từ tội phạm nhỏ cho đến tội hình sự lớn, và giúp chính quyền thực hiện việc trừng phạt một cách "tự nhiên" và "chính đáng". Sự phân tích về nhà tù này rất có ý nghĩa cho cách nghiên cứu luôn dẫn tới tính nhiều vẻ của cái cụ thể (ở đây là cái thế giới ô hợp các nhà tù) với một kết cấu các khái niệm cho phép có thể đạt được tính dễ hiểu sâu xa của nó.

Điều giải thích trên đây về sự ra đời nhà tù hiện đại vấp phải những phản đối ngầm mạnh mẽ từ phía các nhà sử học, đặc biệt là Jacques Léonard trong bài viết nhan đề : "Nhà sử học và triết gia" (viết năm 1976 và đăng lại trong cuốn "Nhà tù không thể có" 1980 tr 9-28). Chúng tôi trích từ bản luận tội xuất sắc này những luận cứ đanh thép nhất, và trước hết là những lời trách cứ của vị chuyên gia lịch sử hiện đại ấy. Theo Léonard, Foucault chỉ có một thông tin đúng lúc; ông ấy không thèm biết một số sự việc mà các nhà sử đều biết rõ, như là các cải cách hình sự của Cách mạng và của Đế chế ("sự né tránh này đối với Cách mạng đã làm người ta không hiểu được... tại sao phải bắt buộc thực hiện việc nhốt tù"). Đó là một "tên Cô dắc trong lịch sử", hắn ưa thích những cuộc phi ngựa đường trường (hắn "chạy suốt 3 thế kỷ, chạy rất nhanh, như một tên cưỡi ngựa man rợ") mà việc ngựa phi tràn vào trong lĩnh vực sử học có chút gì đó tàn phá, ngay cả khi nếu những giả thiết của hắn có tính chất phong phú hiển nhiên đi nữa. Thường mắc lỗi sai ngày tháng ("Foucault luôn luôn không cảm thấy từ bên trong, tất cả mọi thực tiễn của quá khứ") ông đánh giá cao sự bình thường hóa và sự quân phiệt hóa của nước Pháp thời kỳ Louis Philippe, trong đó cuộc chống cự của các tập quán cổ xưa rất là ghê gớm ("về cuộc lộn xộn"), chẳng hạn trong đó đại bộ phận trẻ em đã thoát ra khỏi cái trại lính nội trú. Ông có một nghĩa cử là tham gia vào việc duy lý chủ nghĩa tư sản bằng cách quên không tố cáo những điều xấu của chủ nghĩa ngu dân tăng lữ, nó đã đóng góp không nhỏ cho việc rèn luyện các cơ thể con người từ thế kỷ XVII. Nghiêm trọng hơn, Foucault không cho các con người làm nên lịch sử một vai trò gì cả. Hệ thống nhà tù theo

ông, không còn có gì hơn một tổng thể những quy tắc vận hành vô danh, một môn hình học trừu tượng, một "hệ máy móc không có nhân viên cơ khí", nhân viên này được chuyển đổi một cách tu từ học bằng việc sử dụng quá nhiều chữ ôngười ta" và dùng những từ ngữ không chính xác loại như : chính quyền, chiến lược, chiến thuật, kỹ thuật v.v... Lần này, sự trách cứ đi xa hơn, vì Léonard thực ra nghi ngờ sự lựa chọn chủ nghĩa cấu trúc của Foucault, theo đó thì những con người lịch sử đều chỉ đơn giản là những chủ thể - chỗ dựa của những cơ chế cấu trúc. Từ đó nẩy sinh câu trả lời của Foucault, "Bụi và mây" (luôn ở trong cuốn Nhà tù không thể có, tr. 29-39) trách cứ người đối lập đã không nắm vững ý nghĩa sâu xa của cách vận dụng của ông. Ông nói ông kia quá giản đơn đứng trên lập trường của nhà chuyên gia ("hiệp sĩ của sự chính xác, vị tiến sĩ có kiến thức không bao giờ cạn") mà không thèm xác định rõ ngay từ đầu "sự khác nhau về thủ tục giữa sự phân tích một vấn đề và việc nghiên cứu một thời kỳ". Ở đây vấn đề là xem xem tại sao một cơ chế trừng phạt mới đã được hình thành khoảng 1800. Để thử giải quyết vấn đề đó, phải chăng ông có quyền chính đáng để thực hiện việc lựa chọn các tư liệu thích đáng, để tập trung vào sự phân tích, và để miêu tả diện quan hệ trong đó có biện pháp trừng phạt mới ấy chăng ? (việc này dẫn tới chỗ phải tính đến trường học, trại lính, v.v...). Nếu đây là việc nghiên cứu một thời kỳ, thì phải nói hết cả, làm hài lòng nhiều chuyên gia khác nhau, giống như trong một bài học hoàn hảo cho chương trình thạc sĩ vậy. Nhưng sẽ là vô ích nếu muốn tìm cách hòa hợp "sự phân tích hệ thống về tính duy lý" của một biện pháp thực hành, với việc khơi gợi lên một cách cân bằng khéo léo đối

với một xã hội. Ngoài ra, nhân danh cái gì mà ưu đãi như vậy cho xã hội như một cấp độ hiện thân của thực tiễn ? (đây là cái huyền thoại dai dẳng trong các nhà sử học, huyền thoại về một thực tiễn phải được khôi phục !). Điều mà Foucault bàn xét - "một loại hình tính duy lý, một cách tư duy, một chương trình, một kỹ thuật, một tổng thể các cố gắng duy lý và kết hợp" - phải chăng cũng không mang tính chất của cái thực tiễn thân thiết với đối thủ của ông, cũng chẳng phải cái thực tiễn tự nó, là thứ đối tượng không thể đạt tới ?

Đó là câu trả lời cho những điều công kích chính xác. Cuộc tranh luận mà cuốn "Thanh sát và Trừng phạt" gợi lên, cũng đã cho Foucault cơ hội để hệ thống hóa cách tiến hành của ông ("các cuốn sách của tôi (đều là) những mảng triết học trong các công trường sử học") trải qua một Hội thảo bàn tròn với nhiều nhà sử học (nhà tù không thể có tr. 40-60). Ông nói với chúng ta rằng đối tượng trung tâm của suy nghĩ trong ông là "thực hiện việc phân tích đối với một chế độ thực hành - những thực tiễn được xem như chỗ móc nối giữa cái người ta nói và cái người ta làm, những quy tắc người ta quy định và các lý do người ta đưa ra, những dự án và những điều hiển nhiên". Phải chăng ông là nhà tư tưởng xuất sắc về tính đứt đoạn ? Thực ra, ông tỏ ra đã ghi nhận một "sự thay đổi đột ngột" trong các cơ chế trừng phạt và ông đã tự hỏi về những điều kiện để có thể xảy ra sự thay đổi đột biến ấy. Ngược lại với dòng sử học ngày càng bỏ rơi sự kiện, ông lại muốn "làm việc theo hướng "sự kiện hóa. Hãy hiểu điều đó là ông muốn tìm lại ý nghĩa một số "cái đơn nhất thường bị chìm ngập trong những hằng số hay những điều hiển nhiên mà văn chương sử học đã viện dẫn ra, và chủ yếu ông muốn "xây dựng xung quanh cái sự kiện

đơn nhất đem phân tích như một quá trình nói trên, một "đa giác hiểu biết" hay tốt hơn là "một đa diện hiểu biết" mà số lượng các mặt của nó không được xác định từ trước, và dương nhiên không bao giờ được xem là tận cùng". Vậy thì phải chăng mọi thực tế xã hội phải được đặt lại trong một tổng thể "mạng lưới, quy tắc các lực, chiến lược" quy định nên nó. Từ sự việc này người ta thấy "một loại giảm tốc nguyên nhân", mà những quan hệ gắn bó được thiết lập giữa nhà tù, trường học, trại lính, tu viện và xưởng máy là một ví dụ đẹp đẽ. Sự phân tích cấu trúc càng tiến triển thì lại càng phải đưa vào những quan hệ hiểu biết bên ngoài". Cái khía cạnh tư tưởng này của Foucault đã được Paul Veyne nhấn mạnh rõ rằng :"Mỗi thực tiễn đều tùy thuộc vào tất cả thực tiễn khác và mọi biến đổi của chúng, tất cả đều có tính lịch sử và tất cả đều tùy thuộc vào tất cả"; hoặc còn thêm: "Triết học của Foucault không phải là triết học của "diễn văn" mà là triết học về mối quan hệ. Bởi vì "quan hệ" là tên gọi mà người ta chỉ định là "cấu trúc". Thay vì một thế giới hình thành từ các chủ thể hay là từ các vật thể hoặc từ phép biện chứng của chúng ... chúng ta lại có một thế giới trong đó mối quan hệ đứng hàng đầu : đó là những cấu trúc đem lại bộ mặt khách quan của chúng cho vật chất". Đây là một tác phẩm mà các nhà sử học có thể trách cứ, thật là nghịch lý, rằng đã ưu tiên cho "các quá trình thuần túy sự kiện"; tác phẩm này đáng xếp vào loại có chiều hướng cấu trúc. Chắc chắn rằng Foucault chưa bao giờ mong ước xoá bỏ những đứt đoạn. Những tham vọng chủ yếu của ông chính là tìm kiếm đằng sau các hành vi là những quy tắc của một hành động, và bên trong những điều phát biểu là cái văn phạm chi phối những phát biểu ấy.

4. Những cuộc chinh phục của sử học cấu trúc (phân tích những huyền thoại, những văn bản và những nghi lễ).

Ta còn cần phải nêu lên điều mà ta đã gọi trên kia là "Sự tuân phục nghiêm ngặt" của chủ nghĩa cấu trúc. Những năm 1970-1980 có nhiều tác phẩm đáng chú ý, trực tiếp bắt nguồn từ các công trình của Lévi-Strauss hay từ ngữ nghĩa học cấu trúc của A-J-Greimas. Cuốn "Phân tích các huyền thoại" đã tạo nên một ngành nghiên cứu đầu tiên theo hướng các nguyên tắc do Lévi-Strauss công bố trong cuốn "Nhân học cấu trúc (I, tr. 266 và tiếp theo) và trong bài "Thời gian huyền thoại" (Biên Niên ESC, 1971, tr. 533-540). Sau khi đã nhấn mạnh những bất lực của sự phân tích truyền thống đối với huyền thoại (được xem như những trò chơi không mất tiền, hay là sự biểu thị những tình cảm sâu xa, hoặc là những phản ánh của các cấu trúc xã hội), nhà dân tộc học nhận xét rằng tất cả đều có thể có trong một huyền thoại, mà chẳng phải tôn trọng cả lô gích lẫn tính kế thừa. Cái đó, hoặc cái chủ đề huyền thoại như thế không thể được xem là có một ý nghĩa chính xác. Đó là sự kết hợp các yếu tố đem lại ý nghĩa cho huyền thoại và kể cả cái quan hệ của huyền thoại với một tổng thể rộng rãi hơn, bởi vì huyền thoại lồng vào trong một hệ thống những biến đổi. Huyền thoại được hình thành bởi một tổng thể các đơn vị lập thành hoặc các đơn vị tố chất huyền thoại (mythèmes) mà nó phải đồng nhất hóa bằng cách tính đến tất cả các dị bản của chuyện kể. Đó là công việc mà Lévi Strauss đã thực hiện đối với huyền thoại về Ê díp, trong đó ông sắp xếp các tố chất huyền thoại theo hệ dọc (Nhân học cấu trúc, tr. 236) để vạch ra cái ý nghĩa sâu xa: "Huyền thoại biểu hiện tình huống một xã hội tuyên bố tin tưởng vào sự

hình thành tại chỗ của con người, nhưng lại không có khả năng chuyển từ cái lý thuyết đó đi tới thừa nhận sự việc rằng mỗi người trong chúng ta thực sự đã được sinh ra từ sự kết hợp một người đàn ông và một người đàn bà" (tr. 239). Ở đó ông xác nhận rằng "đối tượng của huyền thoại là cung cấp một mô hình lô gích để giải quyết một mâu thuẫn" (tr. 254). Vì vậy phải nghiên cứu xem những liên hệ lô gích làm cơ sở cho tư tưởng huyền thoại là những việc gì. Tư tưởng huyền thoại bắt nguồn từ việc nhận thức từ đầu về sự đối lập giữa trời và đất, trên và dưới, đất và nước v.v... Chính sự chênh lệch đó của thực tiễn đã làm lay động sự tự biện huyền thoại, giống như có một thiết bị "vận hành trước trong lý trí". Về những đối lập nói trên thì cuốn "Tư tưởng dã man" đã tìm cách cùng lúc vượt qua bằng cách dùng đến những yếu tố trung gian : về việc này, ví dụ con chó sói cũng làm nhiệm vụ trung gian giữa loài ăn cỏ với loài ăn thịt như là sương mù giữa trời và đất vậy. Do đó phải xem huyền thoại như là "một phương thức phổ biến để tổ chức các dữ kiện kinh nghiệm nhạy cảm chi phối bởi một lô gích "khác biệt chút ít" với cái lô gích hình thành nên tư tưởng thực chứng. Đó cũng là một công cụ lô gích để trung lập hóa những thăng trầm lịch sử, vì nó cho phép tái lập lại trên bình diện tưởng tượng một tình trạng cân bằng, nó xóa bỏ những rối loạn do các sự kiện trong hệ thống xã hội gây ra.

Trong cuốn "Các khu vườn ở Adonis" (1979), Mareel Détienne và người viết lời nói đầu cho ông là Jean Pierre Vernant đều đi theo chủ nghĩa Lévi Strauss chính thống. Vernant nói rằng các câu chuyện huyền thoại khơi gợi lại cho chúng ta "cái mẫu tự mà người Hy Lạp dùng để bập bẹ gọi thế giới". Đọc các huyền

thoại đó ra sao ? Không phải trên một phương thức so sánh chung, cũng chẳng phải bằng cách tìm kiếm trong các nhân vật những điều ẩn dụ về thực tế. Một vị thần tự bản thân không có bản chất, thần chỉ tự xác định mình trong quan hệ (phụ trợ hay đối lập v.v...) với các vị thần khác trong lòng một ngôi đền Pantheon riêng biệt. Chính là trong khuôn khổ một tổng thể huyền thoại cần phải xác định các khoảng cách, những mặt trái hay các sự đối xứng giữa nhiều yếu tố khác nhau. Vậy phải chăng không cần nói rằng Adonis, vị thần đã chết và thành đạt, đã tượng trưng cho chu kỳ thực vật. Cần lưu ý rằng thần Adonis sinh ra từ nhựa trầm hương (thứ cây mặt trời và có mùi thơm) để rồi chết trong cây rau riếp (cây lạnh và thô). Điều này dẫn tới việc xem trong luật thực vật học, trong đó ngũ cốc chiếm vị trí trung tâm : thần Andonis thoát khỏi thế giới của ngũ cốc để chứng tỏ có cuộc sống ngoài chuẩn mực. Luật thực vật học bản thân nó lại trở về với luật động vật học và với luật thiên văn học (vì các hương liệu đều là các cây "đầu mùa hạ"). Vì vậy huyền thoại Adonis là đối tượng của một cuộc giải mã uyên bác. Chủ đề lễ cưới ở đây là cơ bản! Phải chăng thần Adonis đã không biến đi mất vào lúc thần đạt tới tuổi có quan hệ vợ chồng, sau một tuổi thơ hiến dâng cho tình yêu ? Việc không đạt tới hôn nhân phù hợp với sự vắng mặt của các ngũ cốc trong bản đăng ký thực vật khi ở đó có một mối liên hệ giữa hôn nhân và nông nghiệp, cả hai thứ này đều do thần Déméter chủ trì. Vậy là người ta đã bắt đầu một sự giải thích mới mẻ về nghi lễ thần Adonis hoàn tất vào đầu mùa hạ với các phụ nữ đĩ thõa và các cặp vợ chồng kèm theo các nhân tình của họ trong một không khí tình dục phóng túng. Nghi lễ bao gồm việc đặt trên các nóc

nhà những "cái vườn" nho nhỏ trong những bình đất nung. Các thân cây mọc lên nhanh gọn và rồi khô héo đi chóng vánh. Sự việc phản nông nghiệp này góp phần nêu cao giá trị nền nông nghiệp thật sự, đồng thời cái không khí phá quy tắc về tình dục chống lại sự nghiêm trang của nghi lễ Thesmophories, là lễ hội về thần Démeter cử hành bởi những phụ nữ đã cưới chồng, những người phải chịu khổ hạnh nghiêm khắc. Vậy là sự phân tích cấu trúc cho phép có tiến bộ trong việc giải thích một hệ thống huyền thoại và nghi lễ phần nào vẫn còn bí hiểm cho tới lúc đó.

Việc giải mã một cách hệ thống đối với các nghi lễ phức tạp nhất (các lễ hội cổ xưa như ta vừa thấy, các cuộc hành hương thiên chúa giáo, các cuộc biểu tình chính trị) là một trong những công việc ưa thích của các nhà sử học, dân tộc học, họ có thể hoặc không dựa vào các văn bản. Gần đây Emmanuel Le Roy Ladurie đã khơi gợi lại điều không thể nào quên về Lễ hội hóa trang của người La Mã năm 1580, lễ hội đẫm máu này chứng kiến các quan chức của thành bang Dauphiné được kích thích bởi quan tòa Guérin, thanh toán các thủ lĩnh của phái nhân dân do Paumier dẫn đạo, nó đã tạo ra trong thành phố một tình thế cách mạng từ trước đó mấy tháng. Trong lễ hội hóa trang 1580, địa vị xã hội của các diễn viên hoạt động trong ngày lễ được biểu thị một cách tượng trưng trong việc chỉ định nhiều (reynages) người đeo mặt nạ (từ này chỉ những nhóm mang tên các con vật, hình thành nhân dịp tuyển cử một ông vua và triều đình của vua). Người đấu sĩ của nhóm mang tên thú vật La Mã diễn đạt rất rõ nét sự đối lập giữa những người giàu và kẻ nghèo: giành cho người giàu là các con

vật ở trên trời "được biểu lộ một cách kích dục", cho kẻ nghèo là các con vật ở dưới đất, bị thiến hay thờ ơ tình dục :

(Trên cao) Người giàu : gà trống, chim ưng, gà gô. Động vật trên trời.

(Dưới thấp) Thợ thủ công : gấu, cừu, thỏ rừng, gà thiến. Động vật dưới đất.

và

Dân cày : lừa.

Thêm nữa, các cương lĩnh chính trị của hai phái đối lập đều được trình diễn trong các nghi lễ lễ hội. Về phía thị dân, là khẩu hiệu "Hỡi người giàu, hãy trả lại tiền!", hoặc là sự đe doạ thể hiện bằng các điệu nhảy vác bồ cào, chổi và khăn vải phủ áo quan. Về phía người quý tộc là sự đảo ngược bảng giá các hàng thực phẩm, để cười nhạo các yêu sách của dân chúng, đó cũng là sự tổ chức một cuộc diễu hành lớn của các Bang trong xã hội, cũng là một cách duy trì trật tự. Ở đây tất cả đều cùng lúc mang hai mặt chính trị và huyền thoại : khi những người tham dự theo Paumier lao vào điệu nhảy múa kiếm, thì điệu múa này tập hợp rộng rãi những người trong xã hội, vì đối với người giàu đó là có tính chất đe dọa, nhưng cũng có cả tính chất nông nghiệp và tình dục. Trong phạm vi cái ngôn ngữ riêng biệt để nói về sự đối đầu xã hội, tức là cái lễ hội hóa trang 1580 ấy, người ta thấy có những nét thường xuyên của lễ hội hóa trang ở các xã hội cổ truyền, lễ hội lớn về mùa đông, rất phong phú về các mối liên kết: nghi lễ chuyển năm đánh giấu bằng những hành vi cầu phúc nhằm bảo đảm tính phồn thực;

nhưng đó cũng là khúc dạo đầu cho lễ Carême, là thời gian để chè chén, và bạo lực, trong đó người ta cho mặc sức hành động phi lý, và cuồng điên, là thời gian đuổi điều xấu ra khỏi xã hội bằng những lời chế giễu và thóa mạ. Mối tương tác giữa mặt này của các cấu trúc sâu xa, hình thành bởi các đặc tính lâu đời của lễ hội hóa trang, với các sự kiện bùng nổ năm 1580 đã được phân tích một cách cực kỳ sắc xảo. Theo hiểu biết của chúng tôi, đó là một trong những trường hợp hiếm có, trong đó sự phân tích cấu trúc đã biết thích nghi với thời gian ngắn của đấu tranh xã hội, trong đó việc giải mã một nghi lễ phức tạp kết hợp nhuần nhuyễn với phóng sự chính trị.

Sự phân tích cấu trúc đối với các văn bản, tức là đối với toàn bộ tổng thể một tác phẩm, một trang chính xác hay một tài liệu chọn ra trong số những tài liệu thông thường nhất, cũng là một con đường mới của công tác sử học. Một số các nhà nghiên cứu trong đó có Nathan Wachtel, Jacques Le Goff và Michel de Certeau, đều được khích lệ bởi các công trình của Propp, Greimas và Brémond nhằm đổi mới căn bản gốc rễ việc phê phán văn bản. Vậy người ta có thể định nghĩa cách tiến hành của họ là : cần "thay thế sự trình bày văn bản theo ngữ âm hay biểu đồ ... bằng một sự trình bày nhân tạo, dựng lên để làm sáng tỏ những quan hệ qua lại hay những mối quan hệ khớp ghép giữa chúng bằng những đơn vị thiết yếu cơ sở của ngữ nghĩa" (Jean Calloud) - Thực tiễn này có thể là những thông tin phong phú cho nhà sử học. Chứng minh điều đó là bài viết của Nathan Wachtel "Tư tưởng dã man và sự thu nhận văn hóa" (Biên Niên ESC, 1971, tr. 793-841). Bài này khôi phục lại cảnh sắc tâm lý tương phản của hai con người thu

nhận văn hóa ở Perou thế kỷ XVI xuất phát từ việc nghiên cứu các tác phẩm của họ. Một người là Garcilaso de la Vega (sinh năm 1531) - một dân đồng hoá hoàn toàn. Ông đặt lịch sử đất nước ông theo thời gian chuỗi dài và không đảo ngược của những người phương Tây; người kia, Poma de Ayala (sinh khoảng năm 1535) lại giải thích lại các đóng góp của phương Tây qua cái lô gích của người bản địa : chỉ để lấy ví dụ thôi thì lịch sử thần thánh của đất nước ông được chia làm 5 thời đại, phù hợp với cách nhìn lịch sử của người Inca. Bài nghiên cứu tiên phong này rất trôi chảy, thậm chí, với môn ký hiệu học phụ giúp, các nhà sử học đều cúi mình trước một phương pháp hình thức hóa ngày càng chặt chẽ của nội dung các văn bản, theo hướng tăng cường trừu tượng hóa. Có thể suy xét điều đó khi đọc sự phân tích trong cuốn "Lịch sử một cuộc viễn du trên đất Brasil của Jean de Léry do Michel de Certeau tiến hành một cách phong phú trong cuốn "Việc viết lịch sử" (chương V, Dân tộc học. Tính truyền miệng hay lĩnh vực của người khác : Léry", tr. 215-248). Cuốn "Lịch sử một cuộc viễn du" nói trên, ấn hành năm 1578, kể lại cuộc lưu sống trong một "nơi ẩn náu" của người theo đạo cải cách Calvin trên vịnh Rio năm 1556-1558, sau đó là 3 tháng lang thang trong số người Tupinambous ở bờ biển, cuối cùng là cuộc trở về phương Tây. Theo De Certeau, toàn bộ câu chuyện được cấu tạo xoay quanh một sự khác biệt về cấu trúc giữa "ở đây" và "ngoài kia"; chuyện đó giả định "sự cắt đứt" có mặt ở mọi lúc, sự cắt đứt của việc xuyên ngang kể cả "sự cắt đứt" của sự giải thể giữa xã hội xứ Tupie và xã hội phương Tây. Vậy là văn bản cuốn sách trên xuất hiện như một công việc nhằm đưa "cái khác" vào "cái chính

mình". Từ đầu, văn bản đó có thể được thể hiện theo hình học qua một trục dọc chia ra "bên này" (cái chính mình) và "bên kia" (cái khác). "Công việc mà nó thực hiện có thể được trình bày như một vận động làm cho cái đường trục này xoay đi 90° và do đó tạo ra một trục của cái khác / cái chính mình xếp thẳng góc với trục "bên này" / bên kia. Do việc này, cái "bên kia" không còn hoàn toàn là sự khác biệt nữa. Một bộ phận của thế giới xuất hiện hoàn toàn là một "cái khác" lại được dẫn vào thành "cái chính mình" nhờ tác động của việc rút bỏ cái đòn kê, nó tháo gỡ tính xa lạ đi để làm thành "tính bên ngoài", mà đằng sau cái tính bên ngoài này có thể được thừa nhận như " tính bên trong", là sự định nghĩa duy nhất về con người. Thực ra ở đó người ta có cái mô hình của mọi lối viết dân tộc học, đó là sự phát hiện đằng sau tính xa lạ không khắc phục được đó có sự hiện diện một số những điều không thay đổi luôn gắn bó với một bản chất duy nhất và chính của con người, cũng như gắn bó với một lô gích phổ biến. Câu chuyện kể về cuộc viễn du là "một lời chú giải văn bản cổ về cái khác" và cái hình thức dân tộc học đầu tiên này, thay thế cho sự chú giải thiên chúa giáo, trong đó vấn đề mối quan hệ với sự khác lạ Do Thái chiếm vị trí trung tâm. Kết luận này thật rộng lớn, có tầm quan trọng không thể bác bỏ đối với các nhà sử học, được rút ra từ sự phân tích trên tư liệu gốc đóng kín, được tiến hành theo các nguyên tắc ngữ nghĩa học cấu trúc.

Nếu để kết luận khôn ngoan, trong một lĩnh vực mà viễn cảnh chuyển dịch quá nhanh như thế thì người ta có thể nói trước rằng những dòng sử cấu trúc khác nhau hình như hiện đang liên hiệp lại dưới cái tên gọi là "Nhân học lịch sử". Các viễn cảnh của môn

khoa học này vừa đây đã được André Burguière vạch ra một cách rất rõ nét ("Nhân học lịch sử" trong tạp chí "Tân Sử học", tr. 37-61). Ông nói : "Khoa học này nhằm nghiên cứu con người trong môi trường thời tiết, sinh học, kỹ thuật, gia đình, xã hội v.v... Để đạt mục đích đó, nó phân tích vô số những mạng bao quanh (các lớp tuổi tác, những biện pháp quan hệ, cách ăn uống, phương thức thể hiện v.v...) và tìm cách xem chúng đã chi phối như thế nào các thái độ tâm lý cơ thể con người, các quan hệ trong nhà, "cái thường nhật" trong khung cảnh tổng thể (xem cuốn "Montaillou, ngôi làng miền Nam của Emmanuel Le Roy Ladurie). Tóm lại, đó là sự gợi lên toàn thể cái nền của đời sống sinh vật và đời sống xã hội, làm sáng tỏ "các hệ thống bị bọc kín", cái bị lùi sâu, cái vô thức. Phải vạch ra ý nghĩa của những thái độ im lặng và những cử chỉ mang tính chất tự động nhất, moi ra những ý nghĩa từng bị mất đi của các hệ thống biểu tượng, như các lễ nghi thần phục chư hầu, hay các lễ nghi kết hôn ở nước Pháp cổ truyền (xem Jacques Le Goff ônghi lễ tượng trưng của sự thần phục chư hầu" trong cuốn "Vì một thời Trung cổ khác" 1979, và xem Martine Ségalen : "Chồng và vợ trong xã hội cổ truyền" 1980). Mục tiêu cuối cùng không phải cái gì hơn là từ sự miêu tả dân tộc học vững chắc, xây dựng nên "một cái siêu lô gích về các tư tưởng và thái độ ứng xử của con người". Một sự nghiên cứu như vậy đòi hỏi phải vượt qua những "điều duy lý hóa" do những nhà lịch sử thiết lập nên, những điều đó phải được coi là những mặt nạ che giấu các dữ liệu của cấu trúc; sự nghiên cứu ấy cũng đòi hỏi phải chấp nhận một thái độ mới mẻ đối với thời gian; hoàn toàn bằng cách giữ gìn tránh khỏi cái bẫy của lịch sử tĩnh; cần phải ưu tiên cho cái lặp đi

lặp lại, thậm chí cái hoạt động trở lại, nhờ vào cái đang thay đổi, trong khi đặc biệt chú ý tới những hiện tượng xơ cứng xã hội và những lực lượng tham dự vào các hiện tượng đó.

13

SỰ HOÀI NGHI LỊCH SỬ

Cần thừa nhận ngay rằng tiêu đề này có tính lừa dối, bởi vì nó bao gộp cả các phương pháp khác nhau của Henri Marrou, Paul Veyne, Michel de Certeau và Jean Chesneaux. Nhưng nó vẫn có ích để chỉ rõ một trào lưu rất rộng rãi muốn tìm lại nguyên nhân của những điều xác thực hão huyền mà trên đó khoa học lịch sử từ thế kỷ XIX từng tồn tại. Cần phải tìm ra nguồn gốc của nó trong thuyết tương đối mà ngay từ thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh đã gắng làm sụp đổ khái niệm *các sự kiện được thiết lập* bằng cách chỉ ra rằng, trong một thời điểm xác định, đó chỉ là những phán xét, từng là đối tượng của một sự nhất trí của các nhà sử học. Từ nay, thái độ của các nhà sử học sẽ phù hợp và đúng mực chứng tỏ một "thuyết bất khả tri cam chịu", như kiệt tác *Lịch sử cận đại* năm 1957. Bởi vì từ nay, người ta cho rằng lịch sử không thể "bao gồm các nhân tố cơ bản và khách quan không gì có thể làm sai đi được". Tham vọng của các tác giả được giới hạn là "nói một cách đơn giản cái mà hôm nay người ta biết", trong khi chờ đợi "kết quả những cố gắng của họ không ngừng bị đặt lại và bị vượt qua". Theo dòng năm tháng, sự hoài nghi lịch sử còn được cân bằng với một chủ nghĩa lạc quan tuyệt vời của Henri Marrou, và trở thành một quá trình có hệ thống của môn học. Người ta từng biết những nhân chứng buộc tội: hiện tại của nhà sử học, người có cái nhìn quyết định về quá khứ; những "quy luật" lịch sử lệch lạc, những quy luật theo cách tốt nhất cũng chỉ là những sự điều chỉnh tương đối trong sự diễn biến các sự kiện; những khái niệm không thích

ứng được áp dụng một cách thái quá cho những xã hội xưa; những sự trì trệ của thiết chế sử học, co rụt lại đến thế trong truyền thống của nó; cuối cùng những cái giả tạo của bản thân văn bản lịch sử tự nó duy trì cái ảo tưởng khôi phục lại quá khứ.

Người ta không nhận thấy tất cả mọi lý lẽ này ở mỗi người trong bốn tác giả kể trên, nhưng một vài đề tài đã truyền đi từ người này đến người khác, trong khi phải chịu đựng đôi khi những bóp méo đáng kể. Nếu như Marrou và Veyne thừa nhận giá trị chủ yếu trong môn học của họ là kho tư liệu lịch sử thật sự không thể sánh được, thì de Certeau cũng nhấn mạnh vào nhân tố tường thuật trong cách nói về lịch sử. Khi Marrou yêu cầu nhà sử học trình bày các động cơ và điều kiện của việc nghiên cứu của họ, phải chăng ông ta đã không báo trước yêu cầu do Certeau đã công thức hoá "kết hợp việc khôi phục quá khứ với hành trình của một phương pháp ?" Khi Paul bác bỏ tính không vững của một văn bản sử học, một phương pháp phân tích kinh nghiệm chủ nghĩa dẫn ông đến những trực giác gần với một số kết luận mà Michel de Certeau, bằng phân tích ký hiệu học đã đạt được. Ai là người cuối cùng sẽ không cho thấy một bầu không khí gia đình nào đó giữa những nhận xét sâu sắc của Michel de Certeau về giới sử học và lời phê phán sâu cay của Jean Chesneaux, vả lại ông này cũng dùng một vài ý tưởng chủ đạo của de Certeau ? Cả hai đều cho rằng, trong cái dòng phản đối sau 1968, cuộc tranh luận với những bạn đồng nghiệp của họ không chỉ là về trí tuệ, mà cần phải tấn công ngay cả vào những cơ cấu của nghiệp đoàn các nhà sử học.

1. Từ "chủ nghĩa thực tại lạc quan" của Henri Marrou đến "chủ nghĩa phê phán triệt để" của Paul Veyne

A. Hai công thức ngắn gọn sẽ giúp chúng ta đi vào cuốn sách kinh điển của Henri Marrou, *Về nhận thức lịch sử:* "Lịch sử là cái không tách rời nhà sử học" và "lịch sử là kết quả của sự cố gắng nhờ đó nhà sử học đã thiết lập được mối liên hệ giữa cái quá khứ mà nhà sử học gợi ra với cái hiện tại của nhà sử học". Vào cuối những năm 1950, rất nhiều nhà sử học đi theo quan điểm triết học này; tuy nhiên, điều đó chẳng có gì mới mẻ. Chúng ta hãy nghe Hegel: "Nhà sử học bình thường và tầm thường cho rằng thái độ của mình là hoàn toàn cảm nhận, rằng ông ta phục tùng các dữ liệu, tư tưởng của ông ta không thụ động, ông ta đem lại những phạm trù của mình nhờ nhìn xuyên qua các sự kiện." (*Bài giảng về triết học lịch sử*, 1882). Chúng ta hãy nghe các bậc thầy của chủ nghĩa thực tại Ànglô XắcXông trong những năm 1930-1940. Theo R.G. Collingwood, "Tư duy sử học là một hoạt động của trí tưởng tượng... Trong lịch sử không có một điều nào được thừa nhận là cái cuối cùng. Một chứng cớ chỉ có giá trị trong một thời điểm xác định, nó sẽ hết giá trị khi người ta thay đổi các phương pháp và khi khả năng các nhà sử học thay đổi (*Tư duy sử học*, Oxford, 1946). Đối với C. Becker, "Mỗi thế kỷ lại giải thích lại quá khứ theo một cách nhằm phục vụ cho những mục đích riêng của nó... Quá khứ là một loại màn ảnh trên đó mỗi thế hệ chiếu lên cách nhìn của mình về tương lai". Trong cùng một trào lưu, Raymond Aron viết: "Có nhiều giải thích là hiển nhiên khi người ta xem xét công việc của nhà sử học. Bởi vì có bao nhiêu sự giải thích nảy sinh thì cũng tồn tại bấy nhiêu hệ thống, nghĩa là có

những khái niệm mơ hồ, nói rộng ra, là có bấy nhiêu khái niệm tâm lý và bấy nhiêu lôgích độc đáo. Hơn nữa, người ta có thể nói rằng lý thuyết đi trước lịch sử" (*Nhập môn triết học lịch sử*, tr.111). Việc đưa ra những câu dẫn làm cho thấy, đối với những người theo thuyết tương đối, hoạt động của chủ thể chủ yếu nằm trong quá trình nhận thức lịch sử. Còn xa mới bằng lòng với việc khai thác quá khứ từ những nguồn tư liệu, nhà sử học pha nguồn tư liệu ấy trong tác phẩm của họ với những nội dung cảm xúc, trí tuệ và tư tưởng. Thực ra, họ đáp ứng những vấn đề nảy sinh từ hiện tại của mình; do đó lịch sử mãi mãi không bao giờ hoàn thành, mà nó biến hoá cùng với những vấn đề nảy sinh ấy.

Marrou sử dụng cho mình những khẳng định ấy, cũng như ông vay mượn một vài lý lẽ ở Bloch và Febvre khi công kích Langlois và Seignobos, những người đáng ghét nhất này. Trái với những bậc thầy cũ của "Chủ nghĩa thực chứng", ông khẳng định vị trí hàng đầu của phương pháp trí tuệ được nhà sử học thực hiện trên các nguồn tư liệu mà ông ta có. Cũng như ở những người sáng lập ra trường phái *Biên niên* vấn đề đầu tiên trong lịch sử là câu hỏi, nhưng lần này nó được ních chặt mối lo sợ hiện sinh và nhuộm màu của chủ nghĩa nhân vị: không chỉ một vấn đề phải giải quyết mà đó là một phương pháp tiến hành ăn sâu vào những khát vọng sâu sắc nhất của chủ thể để phát hiện Cái khác. Cũng như không thể có một phương pháp được tiêu chuẩn hoá: "Nhà sử học không phải là một công nhân đơn giản như người chế biến một thứ nguyên liệu, cũng không có một phương pháp sử học chuyên dụng nào mà ở đó người ta có thể tiến hành theo kiểu qua một cái phễu đưa vào các tài liệu thô và từ đó sẽ cho ra một tấm

vải mịn màng của tri thức". Trong mỗi trường hợp riêng, để nắm bắt được cái quá khứ cần phải "xử lý các tài liệu ấy một cách chặt chẽ trong một hệ thống các vấn đề khép kín".Các nguồn tư liệu này có thể thay đổi không giới hạn, không có gì phải sợ việc cạn kiệt nguồn tư liệu như nỗi ám ảnh của Langlois và Seignobos. Bằng sự khéo léo, sự hiểu biết phong phú của cá nhân, nhà sử học góp phần sáng tạo ra nguồn tư liệu của mình mà không bị khép mình vào những đề mục sẵn có trong các danh mục lưu trữ.

Trong tất cả mọi công đoạn của việc nghiên cứu sử học, cần có thái độ tham dự chủ động của chủ thể nhận thức, thái độ thiết lập nên mối liên hệ giữa hai mặt của bản chất con người, cái mà những con người trước đây và hiện tại sống, biểu lộ bằng một cố gắng "thu lại cái quá khứ đó". Cái quá khứ này không bao giờ tự nó hiểu biết được, mà như là nhận thức, có nghĩa là sau khi đã được tạo lại bằng các phạm trù trí tuệ của nhà nghiên cứu và bằng những lệ thuộc lôgích và chuyên môn mà ông ta phải tuân theo. Đi xa hơn nữa và nhấn mạnh về sự "thông cảm anh em phải được thiết lập giữa nhà sử học và tài liệu, Marrou đã nói rằng giá trị của nhận thức lịch sử phụ thuộc trực tiếp vào sự phong phú nội tâm và phẩm chất tâm hồn của nhà bác học. Không phải là một nhà tài tử chỉ có một động cơ ham hiểu biết, nhà sử học bắt rễ sâu vào trong một "môi trường xã hội, chính trị, dân tộc, văn hoá" đã tạo ra ông ta "và mọi điều ông ta làm đều quay trở lại phục vụ cho lịch sử". Có một ông thày tu trong nhà sử học được quan niệm như thế, người lưu giữ những khát vọng chủ yếu của nhóm, là bà đỡ của những nghi vấn tập thể to lớn, mà không bao giờ để cho bị dắt mũi bởi những đòi hỏi của sự tuyên truyền.

Khôi phục quá khứ không phải là đơn giản, nhận thức lịch sử là sự tinh luyện lại cái quá khứ này, vì nhận thức lịch sử không tránh khỏi việc khái niệm hoá. Nhận thức về mặt sử học, trong thực tế đó là thay thế một dữ kiện thô bằng một hệ thống khái niệm đã được tư duy tinh luyện. Marrou tiến hành (P.149 và sau đó) một sự phân loại các khái niệm được nhà sử học sử dụng thành 5 phạm trù lớn, những phạm trù mà dường như ngày nay có thể được coi như đã quá lỗi thời: những khái niệm tham vọng phổ biến, hình ảnh đặc biệt để dùng phân tích phi lôgích hay phép ẩn dụ (như khái niệm phong cách Ba Rốc, những khái niệm liên quan đến một môi trường nào đó (như *quý tộc patrixi* hay *đức tính La Mã* theo Plutarque), *loại hình lý tưởng* của Wéber (*khái niệm về thành bang cổ đại*) và cuối cùng là những khái niệm lịch sử chỉ rõ những môi trường nhân văn riêng (Bigiăngxơ, Phục hưng, Thế kỷ Ánh sáng). Đó là phép phân loại đã cũ, bởi vì nó không tạo ra một vị trí cho những từ khoá nào đó của lịch sử được khái niệm hoá hiện nay, chẳng hạn như khái niệm cấu trúc hay phương thức sản xuất. Vẫn còn những trang về *các loại hình lý tưởng* phỏng theo Max Weber. Như khái niệm *Thành bang cổ đại* do Fustel de Coulanges dựng nên, những sơ đồ trừu tượng có giá trị tương đối phổ quát cho phép khôi phục lại các xã hội lịch sử cụ thể thành sáng tỏ, dễ hiểu. Về bản chất, những sơ đồ đó là lý tưởng trong chừng mực mà những đặc trưng được giữ lại để gây dựng nên chúng không nhất thiết phải là những đặc tính của những trường hợp cụ thể nhiều hơn cả mà là những trường hợp tiêu biểu nhất, những trường hợp chứa đựng tính dễ hiểu hơn cả. Trong cuốn *Tân sử Giáo hội* (T.1, NXB du Seuil), Marrou đã cho một ví dụ

tuyệt vời về điều đó bằng cách khắc hoạ một loại hình chân dung của cha cố nhà thờ. Một khi loại hình lý tưởng được xây dựng, nhà sử học cần phải đưa nó vào hiện thực: Nếu điều này khớp với *loại hình lý tưởng*, từ nay nó sẽ trở thành dễ hiểu; còn nếu sai, tính cá biệt của nó sẽ hiện ra rõ hơn. Mối nguy hiểm lớn có lẽ là phó thác lại vào các khái niệm này, biến những ý tưởng Platon thành hiện thực hơn chính bản thân thực tế, Paul Veyne đã nói như vậy. Đó chỉ là những kết cấu tinh thần "được dán nhãn bằng miệng" tạm thời đặt trên một hiện thực đa dạng và không thể nắm bắt được. "Kết thúc sự tạo lập của nó, nhận thức sử học thể hiện theo thuyết duy danh triệt để" (tr.165). Nhận thức ấy chỉ mới sơ bộ đưa ra một cách không đầy đủ một hiện thực vô cùng đa dạng.

Việc giải thích lịch sử cũng đụng phải biết bao giới hạn. Đương nhiên, việc giải thích này phát hiện ra những hiện tượng phối hợp và mối liên hệ giữa các sự kiện; đôi khi xảy ra việc các dữ kiện lịch sử đặt trong những tổng thể rộng lớn, nhưng rất nhiều sự kiện trong đó thoát ra khỏi những khuôn khổ được tạo ra như thế bằng trí tuệ. Marrou nghi ngờ huyền thoại về tính thống nhất cấu trúc của các nền văn minh: chúng có thể chứa đựng trong lòng nhiều hệ thống ăn khớp với nhau, không còn các yếu tố luôn luôn đơn độc và những yếu tố khác kề nhau theo cách hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm. Bên cạnh các cấu trúc dễ hiểu, cần phải biết dành chỗ cho những dạng bất thường, những cái bắt nguồn từ tình trạng nhiều vẻ của cá thể. Marrou cũng tỏ ra thận trọng đối với vấn đề quan hệ nhân quả. Trước mắt ông, việc nghiên cứu truyền thống các nguyên nhân bắt đầu từ cách nhìn máy móc về lịch sử chỉ có nghĩa trong một khái niệm sự kiện chặt chẽ, cần phải chấm

dứt không làm ảnh hưởng đến sự chú ý của người nghiên cứu. Nhất là cần phải cố gắng khôi phục những *phát triển kết hợp*. Việc giải thích bằng lịch sử không còn rút lại những móc xích truyền thống của các sự kiện nữa, song việc giải thích ấy dựa vào sự phân tích hàng ôngàn mối liên hệ", những mối liên hệ gắn bó giữa cái này với cái khác thành những mặt khác nhau của hiện thực. Cần phải từ bỏ khuynh hướng đưa tất cả trở về cái thống nhất, thường thấy ở các nhà triết học. "Không bao giờ cạn, hiện thực lịch sử bỗng trở nên cái mập mờ" (Raymond Aron). Theo đó, sử học chỉ nhằm *mô tả có phân tích* nhiều sự phối hợp, bao gồm kết cấu của hiện thực, nhưng nó không thể khẳng định thiết lập nên các quy luật hoạt động của nhân loại. Sử học phải từ bỏ cái tinh thần hệ thống và hết sức tránh những triết lý tổng thể như chủ nghĩa Mác, gần như bị Marrou cũng như Veyne, bạc đãi.

Sự phê phán của lý trí sử học này không dẫn đến chủ nghĩa hoài nghi: sử học còn khả năng xây dựng nên một nhận thức thực sự trong cái phong phú và phức tạp (dẫu chỉ một phần) của con người. Đừng nên so sánh nó một cách đơn giản với các khoa học chính xác, bởi vì không có nhận thức nào phản ánh được 100% đối tượng mà không có sự can thiệp của chủ thể vào đối tượng nhận thức. Song người ta có thể gọi là một khoa học *khách quan* khi những phương pháp xác định cho phép nó đạt đến một cái gì đó thuộc đối tượng. Phải chăng đối với trường hợp sử học, các nhận thức tiến triển theo dòng các cuộc tranh luận và các cuộc luận chiến? Sử học nắm bắt được một bộ phận của đối tượng cùng với cái phiêu lưu thuộc tinh thần của chủ thể nhận thức. Trong tất cả các công trình, có lẽ có thể phân biệt được cái gì thuộc về đối

tượng với cái gì do riêng nhà sử học đem lại. Bởi vì nhà sử học chỉ nắm bắt được một phần của chân lý, anh ta phải có đầy đủ ý thức về những điều lệ thuộc đang đè nặng lên mình: những hạn chế của tài liệu, vốn hiểu biết lôgích và kỹ thuật mà anh ta kế thừa, sự bất lực vì không phải là thượng đế để mà thăm dò tận tâm can những con người quá khứ. Người nghiên cứu phải lưu ý tất cả mọi sự hạn chế này bằng cách đưa ra cho bạn đọc một bản thuyết trình chi tiết về cuộc hành trình tri thức của mình và bằng cách tạo ra một luận văn với hai trình độ, vừa là tường thuật, vừa là giải thích. Việc thoả mãn với sự trung thực nghề nghiệp bằng cách cung cấp cho người nào đó phương tiện kiểm tra những điều khẳng định của mình không còn đủ nữa, cần phải biết tiến hành nội quan vì nhà sử học phải dấn thân vào trong một quá trình nhận thức. Có lẽ sẽ không chính xác khi nói đến sự phân tích tâm lý, bởi vì Marrou không dùng đến những động cơ vô thức của công trình sử học, ông cũng không nhắc gì hơn về những điều kiện xã hội của nhận thức. Ông chỉ muốn giữ lại những định đề và những dự kiến có ý thức của nhà nghiên cứu. Phương pháp này không thể dẫn đến một kết quả trọn vẹn bởi vì thiếu sự tỉnh táo về chính ông. Cần phải trải qua những năm tháng để thiết lập nên một khoảng cách nào đó giữa tác giả và tác phẩm của họ khiến cho *việc nhìn lại quá khứ* này trở nên phong phú hơn. Những trang này khởi đầu cho một cuộc cách mạng thực sự trong việc viết lịch sử, bằng cách thôi thúc các đồng nghiệp đừng hài lòng với việc trình bày những cái thu được của việc nghiên cứu của họ nữa (cái chắc chắn, cái được xác lập) và từ nay phải thực thi một *sự trình bày có khoảng cách*, ở đó một phần của luận văn phán xét phần khác. Marrou đã

tự mình đưa ra một ví dụ về một *sự rút lại* (retractatio) sau khi tiến hành luận án của ông về *Thánh Augustin và Sự kết thúc của văn hoá cổ đại*. Dù ông đã không chịu nhận là lệ thuộc vào thuyết tương đối, trong trào lưu rất rộng này, thuyết tương đối một lần nữa được ông đưa vào mà không hề do dự về cái chủ nghĩa lạc quan của người con chiên dấn thân mạnh mẽ của ông, cái chủ nghĩa tự đề cao mình là *đại biểu cho việc nghiên cứu chân lý* để chia sẻ chân lý ấy với những người khác. Dù đã được gợi lên từ Marrou, từ Raymond Aron hay từ Lucien Febvre thì thuyết tương đối cũng đã ngự trị trong các nhà sử học Pháp trong những năm 50, trong khi phải chịu một số cuộc tấn công từ phía chủ nghĩa thực chứng gần đây và những nhà Mác-xít. Một vài nhà Mác xít đã bị ảnh hưởng khi gắn với một *học thuyết tương đối khách quan*, như cái mô hình Adam Schaft trong *Lịch sử và chân lý* (1971): tính đến những điều kiện khác nhau, bao gồm cả những cảm xúc, những cái đè nặng lên nhà sử học, sự thực lịch sử bao giờ cũng chỉ nhận thức được một phần, nhưng nhận thức tiến triển "qua quá trình vô tận của sự tích luỹ những chân lý tương đối".

B.-Paul Veyne đã mở đầu cho việc đổi mới môn khoa học luận trong những năm 70, nhưng là trên cơ sở những cái có được của những năm 1950. Cuốn *Người ta viết lịch sử như thế nào* (1971) đã bù lấp cho một chỗ trống lý thuyết, trong một thời gian mà những con số, các đường cong và những sự khôi phục lại tổng thể những xã hội rộng lớn ngự trị trong sử học luôn được phỏng theo chủ nghĩa Mác. Đối diện với những nhà sử học tự phụ này, Paul Veyne sẽ giữ vững những tư duy lôgích truyền thống về chủ nghĩa nhân đạo phương Tây bằng cách tô đậm nó bằng chủ nghĩa

hoài nghi. Là một nhà nhân văn, ông coi trọng đối tượng nhà sử học mà ông đã nhìn thấy trước hết giống hệt như một người kể chuyện, một nhà tiểu thuyết của sự thực. Hoài nghi, ông chứng minh với một sự ngờ vực hoàn toàn đối với những tham vọng của sử học tự xưng là khoa học và đối với mọi mưu toan khái niệm hoá *cách nhìn mới*, dù đó là của người theo chủ nghĩa cấu trúc hay theo chủ nghĩa Mác. Ông không ngần ngại sa vào một chủ nghĩa phê phán gay gắt của những người có hiểu biết khi ông điềm nhiên khẳng định: "Kể từ Hérodote và Thucydide, phương pháp sử học đã không có một sự tiến bộ nào".

Trước hết chúng ta hãy theo Paul Veyne trong việc nghiên cứu bản chất thực của sử học. Sự phê phán của ông đôi khi kích thích, thậm chí có khi là một chất tẩy gỉ. Một đợt chữa bệnh của chủ nghĩa hoài nghi không biết làm hại một ai. Vậy sử học là gì ? Một câu chuyện chân thực kể về "những sự kiện do con người làm diễn viên", bằng cách phục tùng những đòi hỏi của thể loại chuyện kể: "như tiểu thuyết, sử học lựa chọn, giản lược, sắp đặt, nó rút gọn cả một thế kỷ vào một trang giấy". Chuyện kể này được tập trung vào cái cá thể, được hiểu là những con người và những sự kiện ở trong một thời điểm cụ thể của thời gian. Đó là một dạng nhận thức *ký hiệu* (i.e. xử lý cái đặc biệt) bằng sự đối lập với các khoa học *đồ giải* thiết lập nên các quy luật, như vật lý hay kinh tế. Chính vì nó kể nên lịch sử làm cho thích thú, và có thể hơn cả tiểu thuyết, đó là những sự kiện có thật, lại thêm dấu hiệu của sự khác nhau về văn hoá: "sử học là một kiến thức làm thất vọng, nó chỉ giảng dạy những điều có lẽ cũng tầm thường vô vị như cuộc sống của chúng ta, nếu những điều đó chẳng khác gì

cả". Chính sự đòi hỏi mang tính lãng mạn này là cái khích động nhà sử học muốn duy trì cái không tưởng khôi phục lại một cách hoàn toàn quá khứ.

Vì thực ra, sử học là một nhận thức bị cắt xén và có thiếu sót, muốn che đậy những yếu kém của mình. Trong nhiều đoạn tự biểu lộ tình cảm dữ dội của sự mất đi tư liệu này ảnh hưởng đến nhà sử học trong những giai đoạn lùi xa, như nhà cổ học Paul Veyne. Cuối cùng, một sự phê phán có thiện chí tố cáo một cách đúng đắn cái ảo tưởng đề cao được duy trì bằng những tiêu đề lừa dối và sự hoạt động khép kín của việc nghiên cứu lịch sử :" các tài liệu cung cấp cho chúng ta những câu trả lời và nó cũng gợi ý cho chúng ta các câu hỏi". Nhưng phải chăng vấn đề không phải là những bậc thầy tài giỏi thế kỷ XIX đã quá thiển cận? Phải chăng gần như quá dễ dàng nhấn mạnh những điểm yếu của sử học nhân danh tình trạng đã bị vượt qua của nó ? Ngày nay ai cấm đặt ra những vấn đề không có trong nguồn tài liệu của họ ? Việc sử dụng một *bảng hỏi thiết lập trước* là quy tắc cho trường phái Lịch sử Biên niên từ những năm 30, rõ ràng đã được Voltaire ngay từ 1744 ca tụng. Việc sách báo *thay thế* cho những tài liệu cũng như sự giải thích *bằng những chỗ trống* phải chăng không trở thành thói quen phổ biến kể từ đầu những năm 60 ? Vẫn còn chuyện kể lịch sử có *thiếu sót* một cách đa dạng theo những thời kỳ và nó tìm cách che giấu điểm yếu này dưới những kết cấu đối xứng tuyệt hảo. Đằng sau cái bề ngoài này hiện ra tính không đồng nhất của những chỗ thiếu: chẳng hạn, đời sống chính trị được biết rõ hơn là đời sống xã hội dưới thời Cộng hoà La Mã, và là điều trái lại dưới thời Đế chế. Người ta cũng nhận thấy rằng lịch sử, còn xa

mới được thuật lại trên cùng một nhịp điệu, nó được viết "với những cái không đồng đều của thời gian, song song với sự bảo tồn không đều những dấu vết của quá khứ". Khi thì dành mười trang cho câu chuyện một ngày, khi thì chỉ có hai dòng cho lịch sử 10 năm: cứ mỗi lần như thế, độc giả lại phải trao lòng tin cho người dẫn dắt câu chuyện tường thuật. (Một ấn phẩm mới đây minh hoạ có căn cứ lời phê phán này: *Lịch sử nước Pháp*, ba tập, xuất bản tại Mátxcơva, đã giải quyết cả ba thế kỷ lịch sử Trung cổ thiên chúa giáo của chúng ta trong 16 dòng và dành chỗ cho một cuộc biểu tình của các bà nội trợ Paris dưới chế độ chiếm đóng nhiều hơn những chiến thắng của các đạo quân Đồng minh đối với Rommel, Bắc Phi !).

Qua đó, người ta cũng thấy lịch sử là một sự nhận thức trong phạm vi vô định, chỉ duy nhất phục tùng một quy tắc: tất cả mọi điều xảy ra trong đó đã diễn ra một cách thực sự. Từ đó, xuất hiện ấn tượng về sự gián đoạn và sự tan vỡ mà nó gây nên. Cái ấn tượng này được trải ra một cách tiềm tàng trên tất cả những gì tạo nên cuộc sống hàng ngày của loài người. Đó là một tư tưởng-hạn chế một sự theo đuổi một mục đích không thể đạt tới được. Cũng như vậy, tính võ đoán của nhà sử học có thể tác động thoải mái trong một địa hạt cũng không được xác định rõ ràng. Mỗi nhà sử học thực hiện cách chia cắt "của mình" chất liệu lịch sử, khi thì theo chủ đề, khi thì theo thời gian. Mỗi nhà sử học vạch ra theo ý muốn của mình những hành trình trong trường sự kiện, lựa chọn để làm nổi bật mặt này hay mặt khác của sự vật, gán cho các chi tiết "*tầm quan trọng tương đối mà cốt truyện đòi hỏi*". Nhà sử học phải chăng thực hiện miêu tả thay vì tường thuật, họ sẽ lựa chọn

một tổng thể *những nét xác đáng* để thiết lập nên một sự gắn bó chặt chẽ, sẽ là sự gắn bó của văn bản, không phải là sự gắn bó của hiện thực mà nhà sử học đã gợi ra. Công việc được hoàn thành có một cái gì đó chủ quan căn bản và tìm thấy mục đích của nó ngay chính trong nó: "sử học là một hoạt động trí tuệ, thông qua những hình thức văn học được thừa nhận, nó phục vụ cho những mục đích đơn giản là ham hiểu biết". Câu châm ngôn này có lẽ có giá trị cho riêng nhà sử học (còn xa chúng ta mới thuộc về nhà trí thức bắt rễ sâu vào môi trường của họ "bằng tất cả mọi đường gân, thớ thịt của bản thân họ", theo Marrou, hay theo trường phái sử học Wéber định nghĩa như là "quan hệ giá trị") và đối với các nhóm người: đó không phải là từ sự thức tỉnh của lương tâm mình mà sử học ra đời, mà đúng hơn là từ một sự ham thích tìm hiểu các nguồn gốc đem lại sự ra đời một loại văn học đặc thù.

Vậy xác định nhiệm vụ của nhà sử học như thế nào ? Nhiệm vụ đó là ở chỗ phải hiểu và phải tường thuật hơn là khái niệm hoá. Sự giải thích lịch sử không phải là ở chỗ gán cho một sự kiện vào nguyên tắc của nó, mà trước hết phải dựng lên một câu chuyện thuật lại rõ ràng với một cơ sở tài liệu. Nó dùng tới nhiều nhân tố: cái ngẫu nhiên, những nguyên nhân vật chất, quyền tự do, các mục đích theo đuổi. Mọi sự giải thích bao giờ cũng chỉ là một bộ phận. Đừng nên cố chấp trong bất kỳ một sự gò bó nào, mà học lối gợi ra một thế gới sống động "với những con người cụ thể hành động và mong muốn". Từ đó mà "sử học không có phương pháp", nếu không là cái phương pháp cho phép chúng ta hiểu *được thế giới chúng ta đang sống*. Và Paul Veyne tuyên bố rằng các nhà sử học lớn "không có tư tưởng". Từ đây xuất hiện một

cuộc tấn công về nguyên tắc chống lại cái sử học khái niệm, cái giam hãm quá khứ trong những điều trừu tượng và luôn nhờ ngay cả đến những "lực lượng lớn quen thuộc" (như *Thành phố* hay *tính chất thị dân* ở Jaurès). Nói đúng ra, các nhà sử học không thể bỏ qua những khái niệm, được hiểu như cái bảo vệ cái cụ thể, vì chúng miêu tả "cái cá biệt thông qua những cái phổ biến". Nhưng họ thường sử dụng chúng một cách không thích đáng (Phải chăng đã có một số người nói đến *chủ nghĩa tư bản* ngay từ thế kỷ XII và nói đến cuộc *cách mạng công nghiệp* ngay trong thời kỳ phát đạt của chế độ phong kiến?). Nghiêm trọng hơn, những khái niệm này là sự biểu thị cho đủ các loại, mù mờ và không ổn định, nó cho thấy ảo ảnh để lĩnh hội, nhưng thường chỉ là những kích động trái ngược lại. Thêm vào đó, những khái niệm này thường bị biến đổi, thậm chí thiên lệch, trong văn bản sử học, nơi mà nó có được cương vị mạnh mẽ của những lực lượng hành động đối với cái đang đến, trong khi trong thực tế, chỉ là những cái nhãn tạm thời được đặt tên trên những quá trình phức tạp. Sự phân tích xác đáng này tỏ rõ sự trông nhờ vào những lời giải thích chung chung chỗ nào cũng dùng được (xem thói quen biểu hiện đặt cái *có thể xã hội hoá* hay cái đối lập vào giữa *Trung tâm* và *Ngoại vi* với tất cả những cách trình bày) và làm cho ta phải cảnh giác đối với cái toan tính hòng dựng lên những cỗ máy và những loại hình trừu tượng được coi như thực sự hơn là những sự liên kết của tiến trình lịch sử (le *carcéral* của Michel Foucault cũng không tránh khỏi lời phê phán này). Bằng những điều làm cho cảnh giác này, Paul Veyne muốn tránh cho sử học không biến các đối tượng giống hệt nhau thành một hệ thống, một bộ sưu tập những khái niệm phổ

biến đơn điệu, trong khi cần làm cho nó bao gồm những con người và sự kiện duy nhất. Hãy cẩn thận đối với các khái niệm, "sai bởi vì chúng không rõ ràng" và "không rõ ràng bởi vì đối tượng của chúng luôn động". Sử học tựa như một vùng địa lý của một thế giới mà các đường biên giới thay đổi không ngừng và là nơi mà tất cả mọi bản đồ, dù vừa mới thiết lập cũng đã lạc hậu. Sử học không giải quyết được "mâu thuẫn giữa cái đơn nhất và cái bội số", cũng không giải quyết được mâu thuẫn giữa cái tồn tại và cái tiến triển. Sử học không thể bỏ qua những từ nói đến những sự vật nào đó mà những sự vật này, do sự thay đổi không ngừng của chúng làm cho những từ này trở thành không thích hợp. Với tất những lý do này, khái niệm hiện ra như một trở ngại của nhận thức sử học. Đối với mỗi giai đoạn, cần phải đặt ra các khái niệm thích đáng cho những sự kiện phải giải thích, nếu không chỉ đạt được một mớ hỗn tạp thực sự của câu chuyện tường thuật và khái niệm không vững chắc.

Sự phê phán không tránh được của sử học lý tính này cũng công kích quan hệ nhân quả trong lịch sử, được coi như bất thường và thường không rõ, loại trừ trò chơi của những thuyết quyết định tuyệt đối. Thường thường, nhà sử học chỉ biết *kết quả* và cố gắng vượt qua cái *nguyên nhân* bằng cơ chế của *nghệ thuật diễn đạt về sau*. Theo nghĩa từ nguyên, đó là một nghệ thuật nói bằng cách đi ngược lại quá khứ, có nghĩa là phương pháp đi ngược từ hiệu quả được biết lên nguồn gốc giả thiết của nó, điều cho phép "lấp lỗ hổng" của văn bản sử học. Một ví dụ điển hình: hiện ra từ nguồn gốc sự mất lòng dân của Louis XIV vào cuối triều đại từ thuế má nặng nề. Trong khi thực hiện nghiên cứu vấn đề này,

vấn đề thông thường đến nỗi đôi khi nó là vô thức, nhà sử học chỉ dẫn đến một kết luận ít hay nhiều có vẻ như thực sự, từ sự lập luận qua so sánh. Câu chuyện lịch sử vận động theo lôgích của sự lập luận này. Hậu quả là, phương pháp của nhà sử học rút lại là một sự khôn ngoan, một kinh nghiệm thu được trong việc tiếp xúc với các văn bản, phương pháp làm cho có đủ khả năng để nắm bắt những tính đều đặn (nhưng không phải là các quy luật) của một giai đoạn. Đó là một nghệ thuật, kéo theo cả một thời gian học nghề lâu dài, nhưng không phải là một khoa học, dẫu trong đó có nhiều tư tưởng chung. Dù cho những người theo chủ nghĩa thực chứng và những người theo chủ nghĩa Mác không hài lòng, sử học không phải là khoa học: nó giải thích những sự kiện cụ thể bằng các lý do đặc thù và có vẻ như thực sự, nhưng nó không có khả năng đưa những cái đó thành các quy luật. Sử học có những nét giống với một tình tiết kịch tính, mà cái tình tiết ấy có lẽ chỉ có thể giải thích được từng cảnh một, do liên tục xuất hiện trên sàn diễn những diễn viên mới. Từ đó dẫn đến một kết cục bất ngờ, dù nó là đương nhiên.

Không thừa nhận mọi thuyết quyết định luận lịch sử và nghi ngờ sự trừu tượng hoá, Veyne công khai công bố sự chống đối của mình với chủ nghĩa Mác, ông đối xử một cách sỗ sàng. Ông nói với chúng ta rằng "không bao giờ dự kiến hoặc giải thích bất cứ cái gì", bởi vì, không có cấp xét xử quyết định nào trong sử học có thể xác định được một "tôn ti thứ bậc không thay đổi những nguyên nhân". Trong khi chờ đợi chủ nghĩa Mác đặt ra cho chúng ta những tình tiết gắn bó chặt chẽ, chẳng hạn về cách thức mà với sự phổ biến cái cối xay chạy bằng nước đã sinh ra chế độ nông nô,

cần để cho học thuyết này "vào trong tờ quảng cáo" (tr.136). Sự thay đổi cuối cùng của một tư tưởng thích thú nghịch lý và những phán xét kiên quyết. Paul Veyne tạo ta hình bóng của một môn đệ của Marrou, ông đã thúc đẩy việc phê phán đi xa hơn người thầy của mình bằng việc thêm vào một sự giải ước hoàn toàn đối với hiện tại, để chỉ còn tìm thấy trong sử học việc thoả mãn sự ham tìm hiểu tri thức không biết chán của mình.

2.Cuộc tấn công liên hợp của chủ nghĩa Mác, ký hiệu học và phân tích tâm lý.

Những cuộc tấn công ghê gớm nhất chống lại sử học trong các trường đại học được xem xét dưới hai phương diện của những cấu trúc "các môn học" của nó và của những sản phẩm trí tuệ của nó, cuộc tấn công này đã được Michel de Certeau và Jean Chesneaux, những ôngười ngoài rìa", có phần tế nhị với thể chế, dẫn dắt từ sau năm 1970. Thời gian họ tạo ra môn khoa học luận mạnh mẽ nhất là vào những năm 1975-1976.

A.Họ đã rèn giũa *vũ khí phê phán* của họ trong suốt những cuộc hành trình tự thân lâu dài rất phong phú. Jean Chesneaux có một quá khứ chiến đấu chính trị được bắt đầu trong những cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và là nhà chuyên nghiên cứu lịch sử xã hội và chính trị Viễn Đông hiện đại. Là một nhà cách mạng, ông đã không sống mà không có một vài hối hận nào đó trong cuộc đời đại học may mắn của mình (xem những trang đầu trong tác phẩm *Chúng ta triệt bỏ quá khứ ?*). Để kéo sử học ra khỏi trạng thái uể oải của nó và thiết lập lại một "quan hệ sống động với quá khứ", ông có một thứ vũ khí và chỉ một mà thôi: chủ

nghĩa Mác, nhưng là thứ chủ nghĩa Mác theo cách giải thích của những người theo Mao. Michel de Certeau lại theo một hành trình hoàn toàn khác hẳn, trong đó ông đã được đào tạo đa ngành từ triết học, sử học, phân tích tâm lý đến ký hiệu học. Với tư cách là nhà sử học, ông khảo cứu về bản chất của môn sử học: đó là một bản anh hùng ca được chia cắt, làm tách rời cái hiện tại ra khỏi quá khứ, một thói quen không biết đến những xã hội cổ truyền, gắn liền trong mối quan hệ đặc thù mà phương Tây duy trì với cái chết. Nền văn minh của chúng ta không chấp nhận việc mất đi bằng cách "dành cho hiện tại cái đặc quyền tổng kết cả cái quá khứ vào trong một kiến thức". Là nhà sử học về đời sống tôn giáo, ông phân tích sự vận hành của môn học phụ của mình, lần lượt trình bày dưới một góc độ thần bí, dân gian hoặc xã hội học, để rồi nhận thấy rằng chính mối bận tâm của hiện tại là cái đã ra lệnh, quyết định cho việc tiếp cận quá khứ (*Làm ra lịch sử*, 1970, đăng lại trong *Việc viết lịch sử*, 1975). Là môn đồ của những kỹ thuật mũi nhọn, đặc biệt là về phân tích cấu trúc văn bản, ông nhìn thấy trong sử học một hoạt động phức hợp và không phải là sự phục sinh hão huyền của cái đã qua. Ông không sử dụng kí hiệu học vào việc nghiên cứu những tài liệu cổ, nhưng ông cũng dùng chúng để dịch mã những suy lý lịch sử hiện đại. Là nhà phân tích tâm lý theo Lacan[4], ông công kích niềm tin xưa cũ mà các nhà sử học dùng để trình bày hiện thực. Không có "chỗ nào mà ở đó hiện thực tự bộc lộ" nếu như cái khách quan là cái suy lý theo bề ngoài. Hiện thực luôn được che đậy bằng những cái mặt

---

[4] Jacques Lacan, sinh tại Paris năm 1901, là bác sỹ, đứng đầu một trường phái phân tích tâm lý lớn

nạ và không bao giờ người ta có thể phân biệt được một cách hoàn toàn cái ảo tưởng (xem cuộc tranh luận với R. Robin, *Biện chứng*, N°14). Phương pháp đó gần gũi với sự phê phán Mác xít các hệ tư tưởng trong chừng mực mà nó quan tâm tố cáo những cái cớ giả dối và dựa vào mọi tư duy lôgích với những cảnh hậu trường được cất giấu, cái đã "xếp đặt trong im lặng" : những quy luật của vô thức, nhưng cũng là môi trường xã hội mà nhà sử học tham dự.

B. *Một cái nhìn không thoả mãn về giới sử học*. Jean Chesneaux phác hoạ một cách dữ dội một "Tiểu xã hội học về kiến thức sử học" (tr. 37-38). Ông công kích trước tiên vào cấu trúc rất chặt chẽ theo thứ bậc của nghiệp đoàn. Cái cỗ máy sản sinh ra sử học " có những cán bộ chuyên nghiệp, những áo khoác trắng, những ông chủ nhỏ của nó" và một vài viên quan ở tột đỉnh. Để vượt qua những bậc thang của kim tự tháp, cần phải thoả mãn được những nghi lễ phải đi qua: thạc sĩ, luận án tiến sĩ đệ tam cấp, luận án tiến sĩ, và sau đó công bố các "công trình nổi bật". Tác giả không thừa nhận những giá trị của chính bản thân những nghi lễ ấy và chỉ thừa nhận chúng có một chức năng duy nhất: "Chúng chỉ cho phép cách tuyển lựa bổ sung từ cấp trên" (tr.73). Việc sử dụng số tác giả có những công trình nổi bật này làm cho một số ít trở thành những bậc thầy của nghiệp đoàn, đại diện cho Uỷ ban tư vấn Đại học (ngày nay gọi là CSCU), len được vào trong các Hội đồng chấm luận án và các Hội đồng của Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS), lo việc tuyển dụng, thăng cấp, thăng chức và phân bổ kinh phí. Đó cũng chính là điều mà người ta thấy ở các tạp chí lớn, lần này được giao cho phụ trách kiểm duyệt các bài báo. Sự tập trung quyền lực sẽ tăng lên, đến mức Phân ban VI

của Trường cao học Khoa học xã hội (EHESS) có thể được coi như một liên hợp bao trùm hết thảy việc nghiên cứu mũi nhọn và cố gắng làm cho nó sinh lợi thông qua những phương tiện thông tin đại chúng. Cái cỗ máy sử học từ nay mạnh đến nỗi mà nó nhìn thấy cứu cánh của mình ở ngay chính tự thân nó: Nó phải biết bành trướng không ngừng, với việc cố sức điều tra, viết bài, luận án, "theo hình tượng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa". Hậu quả gián tiếp của sự tăng lên này, những quyền sở hữu thực sự được xác định trong sử học, bắt buộc mỗi nhà nghiên cứu phải ở trong một lĩnh vực nhất định của việc nghiên cứu, và nếu có thể được, phải sinh lợi. Các quan hệ quyền lực giữa những nhà sử học như thế cũng có một ảnh hưởng trực tiếp đến hình thế của kiến thức sử học.

Michel de Certeau đã đặc biệt làm cho khía cạnh này của sự việc nổi bật trong những trang được coi như trở thành cổ điển về *thiết chế sử học* (*Việc viết lịch sử*, tr.63 và tiếp theo). Theo tác giả, điều chính đáng là áp dụng vào bản thân sử học vấn đề hiện hành của nó, theo đó mọi sản phẩm trí tuệ phải được xem xét bởi một hay nhiều **người có trách nhiệm**. Nhận thức những hoạt động điều hòa của sử học là một đòi hỏi của tính khoa học. Sử học không thể núp mãi sau những lời tuyên bố khách quan. Các nhà sử học không sống trong một lĩnh vực tách biệt: Họ thực hiện một chức năng xã hội rất cụ thể và được đưa vào những hệ thống mạng lưới các thể chế bắt buộc (xem vai trò đã qua của các Viện hàn lâm và câu lạc bộ các nhà bác học trong việc sinh ra nền sử học uyên bác). Tri thức của họ gắn kết với thể chế, "những suy lý về hệ tư tưởng của họ giữ mức cân xứng với trật tự xã hội", thông thường người ta ỉm đi điều đó. Lúc này là lúc bức màn che kín cái

điều *không nói* này được vén lên, như Jean Glénisson đã làm khi ông tố cáo vào năm 1965 sự ì ạch trong phương pháp viết sử dân tộc. Thông thường, những người trong nghề chấp nhận tuân theo những quy tắc thầm lặng, được xác định bởi những mối quan hệ quyền lực. Sự lệ thuộc này biểu hiện ở những dấu vết ngôn ngữ: việc dùng từ *chúng tôi* xoá đi cái riêng của tác giả và biểu thị rằng cấp trình bày thực sự là khác so với nghiệp đoàn các nhà sử học. Từ đó mà có sự lẫn lộn được duy trì bởi quyển sách lịch sử về người nhận thực sự của nó: bề ngoài là công chúng, tóm lại là những người làm công, đánh giá cao sự phù hợp của sản phẩm với "các quy luật của môi trường", trước khi dán cho nó nhãn hiệu của nghiệp đoàn và cho phép tác giả của nó gia nhập hàng ngũ diễn giả có tư cách. Nhưng sự thừa nhận của các đồng nghiệp không phải là tiêu chí duy nhất xác định công trình sử học có giá trị. Nó cũng được đánh giá theo "thực trạng của vấn đề" (Nó mang đến cái gì mới ?) và những điểm nóng của việc nghiên cứu (phải chăng nó thay thế các câu hỏi ?). Tóm lại, cần lồng vào trong cái *tổng thể thao tác* làm cho sự tìm tòi nghiên cứu tiến lên. Nó phải đóng góp vào để hoàn thiện cỗ máy làm ra sử học và đem lại cho nó nguyên liệu để vận hành trong tương lai.

Vậy mà dường như các "phương pháp sử học" nổi tiếng thực ra chỉ là những sự thực hiện việc nhập môn với một nhóm, sát nhập với các ê kíp và với một tôn ti thứ bậc, và thừa nhận những quyền lực đương thời. Như thế, sử học ngày nay cũng như bất cứ lúc nào, "được quy định một cách chặt chẽ bởi cái hệ thống mà nó được xây dựng trong đó" có những quy tắc ngầm vận hành ở đó, mà nhân danh chúng đó người ta cho phép đối với một số sản

phẩm này và cấm chỉ đối với một số sản phẩm khác. Sự lựa chọn hệ tư tưởng tiếp tục dòng chảy ngầm của nó trong thể chế, dẫu rằng thời gian không còn phù hợp đối với những tuyên ngôn ầm ĩ về đức tin. Về mặt đó, *Màu sắc bức thành* còn đánh lừa được.

C.*Việc phê phán suy lý sử học* tạo ra trường tấn công có ưu thế đối với hai tác giả của chúng ta. Chúng ta không mất thì giờ về những diễn giải hệ tư tưởng trong các văn bản sử học, tuy rằng bản luận tội của Jean Chesneaux chống lại một nền sử học gắn với quyền lực Nhà nước là khá thích đáng. Và ông cũng tố cáo sự chia cắt quá khứ theo những tiêu chuẩn hệ tư tưởng (Sự chia lịch sử ra làm 4 gắn sự kết thúc của lịch sử vào sự thắng lợi của giai cấp tư sản và học thuyết Xitalin về 5 giai đoạn cũng hoàn thành chức năng đó với giai cấp vô sản), nghệ thuật của những nhà cầm quyền là tìm những biện minh trong quá khứ và phát hiện ở đó những hiện tượng biểu hiện trước của những hiện thực ngày nay, những trò lợi dụng ký ức tập thể nhân dịp các lễ kỷ niệm, không quên sự che khuất những giai đoạn khó chịu bởi những nhà sử học vâng lời. Sự phê phán của ông ta mới hơn khi ông ta đưa ra ánh sáng hệ tư tưởng ẩn ngầm trong sự vận hành nhìn theo bề ngoài như *trung lập* nhất và *khách quan* nhất của tư duy lôgích lịch sử trong các trường đại học. Ông ta công kích đối với *ai trong nghề tất nhiên là thế* (xem chương 6: "Những sai lầm hiển nhiên trong tư duy lịch sử"), như thế niềm tin tiếp tục có thể thiết lập sự kiện lịch sử trong tất cả sự trong sáng của nó, sự tôn thờ các nguồn tư liệu và thư mục (một cuốn sách được đánh giá tuỳ theo số lượng và tính chắc chắn những sự tham khảo của nó), như vậy, vẫn còn nỗi ám ảnh của việc phân kỳ, sự tôn thờ phương pháp định lượng

mà không phê phán trước những tư liệu bằng con số và cuối cùng là việc sử dụng không suy xét các phạm trù ngôn ngữ về tính đồng đại và tính lịch đại. Trên những sự lừa dối hiển nhiên này, cái suy lý của các nhà sử học chuyên nghiệp được xây dựng, cái suy lý dường như có đặc trưng là mạng: *tính kỹ thuật* và *chuyên nghiệp* và do đó, nó đóng cửa lại ngay đối với "những người nghiệp dư "; *tính trí tuệ*, tự cho mình như là một "hoạt động tự do của tinh thần"; *tính sản xuất*, phục tùng quy luật thép: xuất bản hoặc là chết; cuối cùng là tính *tích luỹ*, mai phục bên "những lỗ châu mai" có thể khai thác được, ví như kiến thức đã được xây dựng từng cái một. Chúng ta thiếu chỗ để thực hiện việc chia ra giữa những lời chê trách được chứng minh (chẳng hạn cái trò thông đồng và việc viện dẫn câu trích bề ngoài giả dối, hay còn nữa, sử dụng việc vay mượn lối dùng từ sáo rỗng) với những lời công kích không căn cứ (ai có thể phủ nhận một cách nghiêm túc sự đóng góp lớn lao của những kỹ thuật định lượng hay kỹ thuật phân tích trạng huống?). Chúng ta hãy tố cáo hai mối hiểm hoạ: hiểm hoạ thứ nhất là ở chỗ rút lại một cách tóm tắt những quy tắc, chỉ đạo việc sản sinh ra lịch sử vào những quy tắc mà các nhà quản lý áp đặt cho nền kinh tế tư bản, vì rằng đối tượng- tác giả không có cái giới hạn tối thiểu của quyền tự do; hiểm hoạ thứ hai nằm ngay trong sự lẫn lộn hoàn toàn giữa hệ tư tưởng và khoa học, lẫn lộn dẫn đến xem lời nói có thể sai lầm của một người viết hồi ký và kết quả của một sự tìm tòi nghiên cứu khoa học.

Michel de Certeau là người giỏi đánh bật ra hệ tư tưởng được giấu kín trong văn bản sử học, dưới dạng những giả định trước quyết định những lựa chọn ban đầu do nhà nghiên cứu thực hiện

(giai đoạn, đối tượng, v.v...). Nhưng ông chú ý trước hết vào việc vạch trần những cơ chế bí mật của tư duy sử học mà ông làm hiện lên đồng thời sự không chắc chắn và khía cạnh lừa phỉnh. Nguồn gốc phương pháp của ông là sự phê phán của Roland Barthes: tư duy sử học có đặc tính là sự ẩn tránh của đối tượng mà nó trình bày, đối tượng này, nói chung, để cho điều được trích dẫn một mình cất lên tiếng nói. Tư duy này lấp đầy chỗ trống và hợp lý hoá sự lộn xộn. Nó sản sinh ra một *tác dụng hiện thực* rất mạnh mẽ, trong chừng mực nó đóng vai trò trên uy tín của cái "đã xảy ra". Vẫn còn chủ yếu là tính kể chuyện như cũ, biểu hiện trong việc sử dụng tính bất định của thời quá khứ hay thời hiện tại lịch sử, trong vai trò những mốc thời gian và trong sự kiện mà nguyên nhân không mấy khác hơn so với trước. Tất cả điều ấy một khi được chấp nhận, De Certeau cũng nhấn mạnh về mặt tính *thuyết phục* của tư duy sử học: "Nó có vẻ như ghi nhận hay tường thuật, nhưng để trở thành mệnh lệnh". Bề ngoài, nó kể chuyện quá khứ, nhưng thực ra, nó nhằm vào lịch sử hiện tại để gây ảnh hưởng đến hành động hiện tại và tương lai. Tự cho mình như là một bản thống kê hiện thực (xem vai trò của những tên riêng), thực ra, nó áp đặt phải tin vào nhà sử học (người không thể tường thuật tất cả) nhân danh sự hiểu biết mật thiết của họ về các tài liệu. Suy lý này hoạt động một cách rộng rãi với cái có thể thực, với những tương quan và những liên kết gắn bó theo niên đại, nhưng lại ít thấy trong những suy luận nghiêm túc. Để thuyết phục hơn, nó cần đến một cỗ máy lớn (những trích dẫn, nguồn tư liệu, thư mục, v.v...). Nghiêm trọng hơn, nó đặt tổng thể "những nhân tố khớp với nhau bằng một lý thuyết và điều không được lý thuyết kiểm tra". Từ đó dẫn đến

một sự chẩn đoán tàn bạo, nhưng xác đấng (giá mà người ta đọc những báo cáo đại hội để được thuyết phục điều này): "Hệ thống này (tức tư duy *sử học*) gắn với cái mà người ta có thể đã *nghĩ* về cái mà vẫn còn cần phải tin". Sử học phối hợp một tính khoa học với một sự hùng biện có tính khoa trương.

Việc viết sử cho một hình ảnh ngược lại với việc thực hiện của nhà nghiên cứu. Thực tế, việc viết ấy biểu thị như một sự bắt đầu (điểm xuất phát về niên đại) có nghĩa là một điểm đến, vì việc nghiên cứu đi từ hiện tại. Văn bản được chỉ đạo bởi một nguyên tắc có *kết thúc*, trong khi việc nghiên cứu tự nó là không bao giờ kết thúc. Văn bản được xem như một kiến thức (từ đó dẫn đến các phương diện chuyên môn và khách quan của nó) che khuất những cái không chắc chắn của việc điều tra. Dù cho bề ngoài nó được khép kín đến đâu thì trong thực tế, nó lại rất không ổn định; cái tổ chức kết cấu và việc phân thành những đơn vị niên đại lớn của nó luôn luôn bị đặt lại, theo sự tăng lên của khối lượng thông tin. Là thứ lấp lửng không rõ ràng, trò mặt nạ, tư duy sử học cũng là một loại *phân đôi*, nơi mà phần nửa của văn bản dựa vào phần kia: phần đầu là liên tục trong khi phần thứ hai lại rải rác (một lô những ghi chú ở phía dưới của văn bản).

Sử học chính là cái thứ *hỗn hợp* này (giữa khoa học và kể chuyện, giữa khoa học và tài hùng biện) cho phép thoả mãn những xung năng sâu sắc. Sự phân tích tâm lý lần này sử dụng cái việc tiếp theo của ký hiệu học. Phải chăng nó không có ở đó những hơi hướng tàn bạo trong việc để cho nhà sử học đặt mình vào truyền thống, chiếm lấy "chỗ của người chết" ? Và trước tiên, vấn đề là

đạo diễn một dân số những người đã chết. Từ đó, cái *cấu trúc của bộ sưu tập* văn bản sử học "thể hiện những người đã chết theo dọc hành trình kể chuyện". Viết lịch sử, đó là hành động cuối cùng với một *nghi lễ chôn cất* để làm cho nguôi đi những hồn ma có thể quấy rầy chúng ta và để chỗ cho một hành động hiện tại.

D.Từ những dòng đó, một đề tài trở lại, xem xét lại, liệu người ta có thể thẩm định được "sự sai biệt" giữa cái suy lý sử học và cái hiện thực của quá khứ. Không riêng gì de Certeau và người ta còn thấy vấn đề này ở các bậc thầy về lịch sử theo chuỗi, đặc biệt dưới ngòi bút của Francois Furet ("Định lượng trong sử học", trong *Làm ra lịch sử*, I, tr.42 và 62), theo đó việc áp dụng phương pháp định lượng vào sử học làm đặt ra vấn đề các nguồn tư liệu dưới một cách nhìn nhận mới. Vì từ nay, người ta gắn "việc lặp lại thường xuyên những dữ kiện được lựa chọn và kiến thiết theo đặc tính có thể so sánh được của nó", cho nên không chỉ còn là mối liên hệ mà các tài liệu duy trì với *hiện thực* có tầm quan trọng nữa, mà là giá trị tương đối của những tài liệu này, giữa những tài liệu này với những tài liệu khác. Với những tài liệu ấy, nhà sử học không còn tham vọng dựng lại toàn bộ sự thực nữa, mà chỉ thực hiện một sự giải thích về một hay nhiều hệ thống bên dưới mà họ đã chú ý đặc biệt. Jean Chesneaux không chia sẻ chút nào cách tiếp cận này : là nhà Mác-xít, ông tin chắc có thể tìm thấy hiện thực dưới những mặt ngoài được che đậy và có thể khôi phục lại vận động thực sự của các xã hội nói chung. Điều này làm cho ông khác hẳn Michel de Certeau. Ngay sau văn bản *Làm ra lịch sử* (bài tạp chí năm 1970 đăng lại trong *Viết lịch sử*), Michel de Certeau đã phân biệt rõ rệt hai dạng sử học: một dạng gắn với việc

làm sống lại quá khứ; còn dạng khác thì lại phụng sự cho nhiệm vụ lập ra những hình thức để thiết lập và nhận thức những loạt tài liệu, chuyển các vết tích của quá khứ thành một cái gì đó *có thể tư duy được* và trình bày một cách chi tiết những điều kiện hình thành riêng của nó (các giả thiết, những định đề khởi đầu, các giai đoạn của việc nghiên cứu, v.v...). Trong công việc này "những hoạt động của tác giả và những điều trở ngại về tư liệu của họ", được kết hợp với nhau. Sự nhận thức quá khứ dựa trên dấu ấn của những trình tự xây dựng nên nó. Xem xét những công việc được thực hiện bởi nhà sử học đạt được cũng quan trọng như mưu toan khôi phục lại quá khứ : cần phải "gắn việc khôi phục lại một quá khứ với hành trình của một phương pháp tiến hành", và qua đó nhận thức được những giới hạn của sự giải thích lịch sử, từ *những miền im lặng* mà nó thiếu.

Những nhận xét này đã được kéo dài trong "cái thao tác sử học" (tr. 63-120). Thao tác này được phân tích như một loạt *trò ảo thuật*, như một việc làm "trên một vật liệu để chuyển nó thành lịch sử". Kiểm kê các nguồn, đó đã làm thay đổi những dấu vết viết và những đồ vật bằng những *tài liệu*, đó là việc làm cho thay đổi cương vị của chúng. Làm cho những nguồn tài liệu nói lên, đó thường cũng là làm thay thế cái cách nói đầu tiên của tư liệu thành một tư duy khác (chẳng hạn, viết lịch sử dân số với những nguồn tư liệu thuế khoá). Nó là kết quả của việc xử lý bắt buộc đối với những dữ liệu thu thập được (toán kinh tế, ngôn ngữ học định lượng, v.v..). Quan trọng trước hết là sự liên kết của phương pháp, cái phương pháp phải là *khởi đầu*, trong khi trước đây nó là *kết thúc* (việc tổng kết được xây dựng nên dưới danh nghĩa thu

thập các tư liệu). Thứ sử học khái niệm này trở thành một tác phẩm đầu tay cho những hình thức suy diễn đến từ những ngành khoa học gần gũi (kinh tế học, xã hội học, dân tộc học). Một tác phẩm như *Montaillou, một làng miền Nam nước Pháp* dường như cung cấp cho chúng ta một minh hoạ tuyệt vời về những sự thể hiện này. Nguồn tư liệu duy nhất là một cuốn sổ của quan toà dị giáo Jacques Fournier, ở đó tìm thấy những xử lý liên tục có thể thực hiện bằng việc đưa vào vào hàng loạt vấn đề từ bên ngoài. Nhưng người ta không thể cho rằng văn bản của Emmanuel Le Roy Ladurie là tấm gương của hiện thực. Nó khúc xạ cái hiện thực này qua tấm lưới của những bảng câu hỏi về hiện tại, cũng như như vị quan toà dị giáo đã áp đặt cho dân làng Montaillou đấu ấn những phạm trù tư duy của ông ta. Chúng ta hãy trở lại với Michel de Certeau, để cân nhắc cái khoảng cách không thể vượt qua giữa sử học truyền thống, dựa một cách vững chắc vào hiện thực, và cách làm mà nó ca tụng, hướng đến rèn giũa *cái có thể tư duy* và nơi mà người ta ở vào *giới hạn của cái có thể tư duy*, bởi vì quy luật gặp gỡ ở đây trở ngại của cái đặc thù. Liệu người ta có thể nói rằng bộ môn sử học như thế "được đứng vững từ một hiện thực" hay "đối tượng tạo nên *sử học* được nổi bật lên trên hiện thực", để dùng lại hệ thống thuật ngữ của Guy Lardreau ? Đối với Michel de Certeau, đó là sự thực hiện lịch sử, với tất cả mọi sự nối kết kỹ thuật, xã hội và những cái khác nữa của nó, là một thực tế lịch sử "không có quan hệ với một hiện thực bên ngoài". Cái cỗ máy sử học có lẽ sẽ "thực" hơn là những sản phẩm mà nó tạo nên.

Kết luận lại, chúng ta phải giành một chỗ cho những *quan điểm mở* hay cho những nhiệm vụ luôn luôn được giao cho bộ

môn lịch sử của bốn nhà khoa học luận của chúng ta. Nó là mảnh đất mà trên đó Henri Marrou và Paul Veyne gặp lại nhau : sử học ít nhất có niềm tự hào làm cho chúng ta bỡ ngỡ và cung cấp cho chúng ta hình ảnh tập hợp một danh mục những câu chuyện chân thực không thể nào thay thế được. Đó cũng là một sự phòng ngừa thường xuyên chống lại chủ nghĩa giáo điều, vì vô số những sự giải thích có thể đối với mọi sự kiện, vì sự khác nhau phong phú của những thái độ ứng xử và những hệ thống xã hội mà nó dựng lên, cuối cùng vì những khả năng phát hiện mà nó vạch ra. Đó là một trường phái của tự do, bởi vì người ta có thể chấp nhận hay từ chối việc thừa kế những tổ tiên mà lịch sử phát hiện cho chúng ta cái giá và sức nặng.

Một đề tài ngắn từ Henri Marrou đến Jean Chesneaux, dấu sự nghi ngờ của Henri Marrou về sự thâm nhập của chính trị trong nghiên cứu có lớn đến như thế nào đi nữa, thì điều đó cũng là sự tham gia tích cực của nhà sử học trong xã hội mà ông ta sống. Marrou trao cho nhà sử học một sứ mệnh xã hội cao siêu, cái sứ mệnh chỉ có thể hoàn thành bằng một nhà nghề :"thông thường, việc nghiên cứu sử học phải dẫn đến một công trình, một bài giảng, giáo trình, hội nghị, hay thường là một bản viết, một hồi ký, bài báo, cuốn sách. Chính là ở đó, chúng ta nói vậy, một đòi hỏi có tính chất thực tiễn, xã hội" (tr.277). Nhà sử học không nên tự bằng lòng chỉ làm giàu cái *kinh nghiệm bên trong* của họ, mà phải chia sẻ những vốn hiểu biết từ sự nghiên cứu của họ với những người cùng thời với mình, thành một loại bánh thánh trí tuệ. Để đạt được điều đó, nhà sử học phải tuân theo *sự lệ thuộc đau đớn* của lối viết. Theo một phương thức rất khác, Jean

Chesneaux khuyên nhà sử học nên tham gia những cuộc đấu tranh xã hội và chính trị hiện đại. Dưới mắt ông, học thuyết Mác không nên coi như là một công cụ trí tuệ đơn giản cho phép phân tích quá khứ. Ông gọi đó là một lý thuyết cách mạng hướng đến làm thay đổi xã hội hiện tại. Vì vậy, cái nhìn về quá khứ sẽ phải được lựa chọn và tuân theo "những đòi hỏi của hiện tại". Điều quan trọng chủ yếu đối với ông là nghiên cứu trong những xã hội quá khứ cái gì đã dẫn những xã hội ấy đi đến chủ nghĩa tư bản, nghiên cứu vai trò của tính thống nhất mà nó đã đóng trong quy mô toàn cầu từ thế kỷ XVI, làm sáng tỏ những mâu thuẫn mà theo ông là cái vốn có để dự kiến những viễn cảnh của sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản. Để lãnh đạo tốt hơn những cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản hiện nay, cần phải biết vận dụng kinh nghiệm của những phong trào nhân dân trong quá khứ, "để trở thành những người thừa hưởng tất cả những gì quý giá" (Mao Trạch Đông). Nền sử học này được xác định như một quan hệ tích cực với quá khứ sẽ phải được xây dựng nên với sự tham gia của quần chúng đông đảo, trong khi không thừa nhận "tính chuyên nghiệp" của nhà sử học. Từ những kinh nghiệm của việc chinh phục quá khứ, để đem lại một giá trị hành động trong hiện tại, Jean Chesneaux phát hiện điều đó vào năm 1975 không chỉ ở những người Quêbếch mà cả ở những người Tupamar", thậm chí ở Idi Amin Dada (!). Nhà sử học, ông tuyên bố, không thể tự bằng lòng nghiên cứu ở *trên* quần chúng, nhà sử học phải sáng tạo *cùng* với quần chúng, bằng cách tuân theo đòi hỏi của xã hội và từ bỏ những lợi thế của sự phân công lao động. Như vậy, nhà sử học sẽ trở thành "trí thức hữu cơ" hội nhập vào các cuộc đấu tranh của

quần chúng. Như vậy, sẽ kết thúc sử học theo kiểu viện hàn lâm, một kiến thức bị chia cắt và bất động. Nhưng làm thế nào tránh được không biến môn sử học này thành một hoạt động tuyên truyền ? Đằng sau Chesneaux hiện ra hình bóng của Jdanov, vị giáo chủ của khoa học và văn hoá vô sản, được xem như duy nhất đứng đối mặt với những nền sản xuất đã lỗi thời của giai cấp tư sản.

Trái ngược hẳn với Chesneaux, Veyne ca tụng sự không cam kết của nhà nghiên cứu, chúng ta đã thấy điều đó. Bản đề án cuối cùng mà ông trình bày tương đối lờ mờ. Đối với sử học, vấn đề là hấp thu môn xã hội học, bộ môn mà ông chỉ thấy, với sự thiếu tinh tế quen thuộc của mình, chỉ là một thứ " giả khoa học sinh ra từ những thoả thuận kinh viện hạn chế tự do của sử học". Điều có lẽ không có gì khác là các nhà sử học cẩu thả khi viết. Vì cả hai bộ môn cùng biểu hiện một *sự mô tả thần tình* những sự kiện nhân văn, chúng có thể được nấu chảy thành một môn sử học *trọn vẹn*, ít ra đối với việc nghiên cứu về giai đoạn hiện đại. Veyne cũng tin nhiều vào tính năng của sử học so sánh, xem nó như địa lý học đại cương, như những nghiên cứu trong một thời gian lâu dài. Người ta chỉ có thể tán thành ông khi ông dự định giải phóng sử học khỏi hai quy ước hiện đang gây trở ngại: sự đối lập giữa quá khứ-hiện tại (cái hiện tại dành cho nhà xã hội học hay các nhà báo) và sự tôn trọng cái cực tôn nghiêm của hằng số không gian-thời gian. Nói thực ra, phải chăng cần dừng lại ở những đề án được Veyne soạn thảo vào năm 1971? Kể từ đó, dường như tư tưởng của ông đã tiến triển rất nhiều. Năm 1975, ông trở lại về vấn đề khái niệm hoá trong sử học ("Sử học khái niệm hoá", trong

Làm ra lịch sử, tr. 62 đến 92). Ở đó, một lần nữa ông nhấn mạnh sự cần thiết làm cho những khái niệm thích hợp với những đối tượng nghiên cứu, nhưng ông khẳng định trước hết rằng "việc khái niệm hoá có ích lợi cho sử học". Ông gắn khái niệm hoá vào "sự vận động thúc đẩy các xã hội hiện đại hướng đến hợp lý hoá" và ông quy cho nó một tác động to lớn đến cuộc sống tập thể, như là phương tiện của việc nhận thức có khả năng làm tăng tốc độ một số thay đổi xã hội. Con người có khả năng "tác động đến hiện tại của họ một khi họ nhận thức được điều đó". Triển vọng đó là hấp dẫn, trong chừng mực nó trao cho sử học "mũi nhọn" một hiệu quả trong thời hiện tại mà không tạo ra nguy cơ làm cho nó phụ thuộc vào những hệ tư tưởng chính trị.

Michel de Certeau cũng đã thừa nhận rằng dưới mọi hình thức của nó, sử học phục vụ cho xã hội hiện tại. Nó cho phép vạch rõ cái *bản sắc xã hội* trong khi đặt xã hội hiện tại trong mối liên hệ với những xã hội khác. Nó trao cho xã hội chúng ta cả bề dày của một quá khứ chính đáng. Nó cũng cho phép cái quá khứ ấy đưa ra một cách tượng trưng những mâu thuẫn của nó, và qua đó, thậm chí nó còn làm cho chúng sống chung với nhau. Suy lý sử học "đại diện cho nhóm cái tính cộng tồn những sự khác nhau của nó", và do đó, nó giữ gìn một vài dấu tích của những huyền thoại và thần học cổ. Có khả năng lựa chọn giữa hai loại hình phương pháp biên soạn lịch sử: một loại là *tuỳ thời*, duy trì cái ảo ảnh của hiện thực, một loại khác là *phê phán*, quan tâm đến việc phát hiện những loại trừ do các nhà sử học thực hiện và ý nghĩa của chúng. Sự phê phán này sẽ chỉ có thể phát triển nếu nó ăn khớp với những vận động lịch sử hiện tại. Dù lý lẽ của Michel de Certeau có xuất

sắc nổi bật đến đâu thì phải chăng thế hệ chúng ta có thể bằng lòng cắm cọc tiêu cho những im lặng của các nhà sử học đi trước chúng ta và phân tích các quy tắc bí mật tự đặt cho mình ngày nay đối với những người phục vụ nữ thần Clio[5] ?

[5] Nữ thần nghệ thuật, Nàng thơ tài hoa

14

ĐỔI MỚI LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ

Có thể người ta sẽ thấy một vài nghịch lý trong một cuốn sách về các trường phái sử học lại dành một chương về sử học chính trị với tư cách là: hoàn toàn nghiêm túc, phải chăng môn lịch sử chính trị này quả thực không tạo nên một *lĩnh vực nghiên cứu*, cũng như lịch sử kinh tế hay lịch sử tôn giáo, hay hơn nữa, một *trường phái biên soạn lịch sử* đặc trưng? Từ một cách rất kinh nghiệm chủ nghĩa, một cách tiếp cận giản lược những mạng lưới địa lý tri thức và đại học đã chứng minh cho nó duy nhất sự lựa chọn như vậy : hiển nhiên là, những người nghiên cứu lịch sử chính trị tạo thành một cộng đồng hoàn toàn riêng, được tập hợp lại xung quanh những người thúc đẩy quá quyết (nhất là René Rémond) và ở những nơi được ưu đãi (Tổ chức Quốc gia các khoa học chính trị, Học viện Nghiên cứu chính trị, Đại học Paris X Nanterre), thường tách biệt với các nhóm nhà sử học khác, đặc biệt là nhóm Sử Biên niên và nhóm "Tân sử học". Từ một quan điểm lý thuyết hơn, nhưng đương nhiên mang tính bổ sung cho quan điểm trước đó, dường như ngay chính những thành viên của cộng đồng này cũng chia sẻ thực sự một cách nhìn nào đó về các hiện tượng lịch sử, một số từ chối và lựa chọn làm cho họ gặp gỡ nhau trong cùng một phương pháp khoa học luận, căn cứ trước hết vào ý chí khẳng định *quyền tự do tương đối* về chính trị và trả lại cho nó vị trí như *nhân tố lịch sử*. Vậy thì, chính là duy nhất theo quan điểm này mà khái niệm trường phái có thể được xem xét đến với những gì liên quan đến nó, với những từ ngữ thể hiện một sự

không rõ ràng hơn là một nhóm cứng nhắc, hay là một *trường phái với ranh giới mờ* hơn là một đoàn thể...

Trường phái lịch sử chính trị ngày nay rất năng động hay nói đúng hơn là năng động *trở lại* dưới sức ép của sự phê phán. Bởi vì, thực tế, lịch sử chính trị đã trực tiếp chịu sự tác động của việc đổi mới nghiên cứu lịch sử Pháp kể từ những năm ba mươi, và từng là đối tượng của những sự tấn công mạnh mẽ phủ nhận mọi khả năng của nó bao quát hiện thực và đạt tới một môn khoa học đích thực. Các nhà sử học chính trị cũng đã tiến hành một cuộc chiến đấu lâu dài, một mặt nhằm loại trừ những thói quen kinh nghiệm của những bậc đàn anh đi trước và tiến hành một phương pháp viết sử *hiện đại hoá* thực sự, mặt khác nhằm chinh phục lại trong nội bộ ngành sử học một tính hợp pháp vẫn còn đang sôi nổi tranh cãi.

Về mặt này, từ nay trở đi, không có gì là có thể nghi ngờ kết quả của công việc; nhưng *chinh phục lại* không phải là *khôi phục lại*: nhờ biết vận dụng việc chuyển đổi một cách rất rộng rãi để chống lại hàng loạt thách thức đối với nó, đến lượt nó, lịch sử chính trị trở thành một *môn sử học mới*, thậm chí, theo phong cách của nó, lịch sử chính trị trở thành một *môn sử học trọn vẹn*.

1.Một ngành lịch sử chính trị còn tranh cãi

Trong một bài báo công bố năm 1974, bằng một vài từ, Jacques Julliard đã tóm tắt tình trạng lịch sử chính trị trong sự tiến triển mới đây của nghiên cứu lịch sử tại Pháp: "Lịch sử chính trị bị các nhà sử học Pháp chê bai. Từ bốn chục năm nay, nó bị

những người giỏi nhất trong số họ kết án, một Marc Bloch, một Lucien Febvre, là nạn nhân trên thực tế của tình đoàn kết với những hình thức truyền thống nhất của phương pháp viết sử đầu thế kỷ, ngày nay nó còn lưu giữ lại hương vị Langlois-Seignobos, cái hương vị làm cho những nhà sử học trẻ tuổi Pháp có năng khiếu nhất và đổi mới nhất xa rời nó" (*Làm ra lịch sử*, tập II, *Những cách tiếp cận mới*, dưới sự chỉ đạo của J.Le Goff và P. Nora). Để nắm vững cái cốt lõi, cần phải tham khảo cái từng là lịch sử chính trị truyền thống, và việc đặt lại một cách mạnh mẽ đối tượng của nó với sự xuất hiện của "trường phái" *Biên niên*.

Thoát thân từ bản thân lịch sử của nó, điều đã dẫn nó từ những công trình biên niên biện giải đến sự thiêng liêng của Nhà nước quân chủ và sau đó là sự kích động hiếu chiến của Chủ nghĩa cộng hoà, phương pháp viết sử ngự trị đầu thế kỷ đã mang một màu sắc chính trị, và điều này là do chức năng chính trị hợp pháp hoá quyền lực của nó. Bị gò bó từ quy chế cũng như các nguồn tư liệu của nó (văn bản viết và chính thống), lịch sử chính trị tập trung vào Nhà nước, các thể chế, những cuộc đấu tranh giành quyền lực, v.v... bằng một câu chuyện biên niên đầy dãy uyên bác nhưng thiếu nhiều phần thịt da, mật độ và chiều sâu giải thích... Bởi vì nó không đại diện cho một cái gì khác ngoài một "biên niên được tu sửa về Nhà nước" (P. Chaunu, *Sử học, Khoa học xã hội*), do đó, rất hợp lôgích là môn sử học này phải kết tinh chống nó của những nhà sáng lập ra *trường phái Biên niên*, mà nó làm nổi bật sự xác định của họ đối với một cách thực hiện mới về sử học.

Thực tế, trong chừng mực họ nhớ lại điều "sử học đồng thời là mở rộng và làm sâu sắc thêm (M. Bloch, *Biện hộ cho sử học*), M. Bloch và L. Febvre đã tập trung ngọn lửa phê phán của họ vào truyền thống của những người theo chủ nghĩa thực chứng như Lavisse, Seignobos hay Langlois, lịch sử chính trị vì vậy trở thành cái *chống lại khuôn mẫu* thực sự, một dạng dấu ấn tiêu cực của sử học mới. Tóm lại, một Francois Simiand hay một Henri Berr, người sáng lập ra *Tạp chí Tổng hợp* đã trình bày về mặt lý thuyết. M. Bloch và L. Febvre, kế sau họ là F. Braudel và những người cổ vũ cho việc đổi mới sử học, đã dần dần tô vẽ cho lịch sử chính trị một chân dung hoàn toàn giảm giá trị và, cần phải thừa nhận - chí ít cũng là vào lúc đầu- nó được dựng nên một cách rộng rãi.

Như thế, chính để nói từng từ ngữ như vậy mà lịch sử biên niên và lịch sử chính trị truyền thống đối lập với nhau. Ở chỗ cần lưu ý đến những cấu trúc sâu kín và với thời gian dài, lịch sử chính trị chỉ đề cập đến trạng huống và cái ngẫu nhiên. Ở chỗ cần khái niệm những hiện tượng lịch sử tuỳ thuộc vào quần chúng, lịch sử chính trị suy luận theo cái lôgích thành phần ưu tú, duy tâm lý và tiểu sử không khan của "những con người vĩ đại". Ở chỗ cần bóc trần những cơ cấu giấu kín, lịch sử chính trị đắm mình trong một thứ chủ nghĩa duy tâm ngây thơ theo đó những tư tưởng và ý chí của các cá nhân làm nên lịch sử. Cuối cùng, ở chỗ cần phát triển cách tiếp cận theo chuỗi, lịch sử chính trị tự hạn chế vào phương pháp định tính. Tường thuật, theo đường thẳng, mô tả, được hạn định trong câu chuyện các cuộc khủng hoảng nội các, những thay đổi chế độ hay người đứng đầu chính phủ, lịch sử chính trị tự giới hạn trong các biến cố trên bề mặt... Tóm lại là,

"chỉ kể sự việc, chủ nghĩa chủ quan, duy tâm lý, duy tâm, lịch sử chính trị đã tập hợp mọi khuyết tật của cái loại sử học mà một thế hệ đã khao khát kết thúc sự thống trị và nhanh sụp đổ" (R. Rémond, *Vì một lịch sử chính trị, 1988*)...

Tuy nhiên, nhìn vào gần hơn, không bao giờ những người khởi xướng ra Lịch sử *Biên niên* lại đóng toàn bộ cánh cửa của khả năng *đổi mới* lịch sử chính trị. Nếu như F. Braudel coi "lịch sử chính trị không nhất thiết là kể sự việc, cũng không hẳn buộc phải làm như vậy" *Viết về sử học*, 1969), thì có lẽ M. Bloch đã đi xa hơn trong việc dự định thiết lập một môn lịch sử chính trị khác hẳn, thông qua công trình nghiên cứu của ông về *Các Vương công có phép thần thông* (1924). Bằng phân tích nghi lễ ma thuật trong buổi đăng quang, nhà vua sờ vào cái tràng nhạc để mọi người tin rằng Ngài có quyền uy chữa chạy được chứng bệnh nan y, M. Bloch cố gắng khoanh lại tính chất thiêng liêng của một chính quyền đế vương có khả năng can thiệp vào tự nhiên: theo cách rất có ý nghĩa mạnh mẽ, ông khẳng định bằng điều đó "muốn đưa ra ở đây (...) chủ yếu một đóng góp vào lịch sử chính trị châu Âu, theo nghĩa rộng, theo ý nghĩa thực sự của từ". Như vậy, dường như là sự che khuất dần dần lịch sử chính trị không có gì là không thể tránh được (vả lại, nhà chính trị học André Siegfied phải chăng đã có mặt trong hội đồng biên tập của trường phái *Biên niên* khi nó được thành lập?...). Nếu như sự đổi mới do *Lịch sử Biên niên* mang lại đã được xác định bằng sự từ chối khoa lịch sử chính trị truyền thống trì trệ xơ cứng, thì bản dự thảo về môn sử học toàn bộ cũng tuyệt nhiên không loại trừ lúc đầu, tham vọng sát nhập vào một hình thức sử học chính trị mới, thành lập trên cơ

sở mở rộng cách đặt vấn đề của nó và cập nhật lại các phương pháp của nó. Nhưng chính *vị trí đầu* mà các nhà sử học phải chấp nhận *trường phái lịch sử Biên niên*, đã gạt bỏ dần dần khả năng đó (Xem A. Garrigou,"Sự xây dựng đối tượng *quyền lực* ở Bloch và Febvre", *Politix*, N°6, 1989). Từ đó dẫn đến sự cấp tiến hoá dần lên về mặt phê phán và loại bỏ : trong những năm ba mươi, tạp chí gồm một đề mục miệt thị một cách có ý nghĩa dưới tên gọi "Lịch sử chính trị và duy lịch sử" dành riêng cho những bản tường thuật các công trình lịch sử chính trị một cách rất tàn bạo... Sau đó, *trường phái Biên niên* trong khi làm phong phú cho "Tân sử" đã phát triển một khái niệm "lịch sử bất động" (E. Le Roy Ladurie), chính trị trở thành "chân trời chết của một suy lý phân tích" (F. Dosse, *Lịch sử thành những mảnh vụn*, 1987): chẳng hạn, từ điển bách khoa về *Tân Sử* xuất bản năm 1978 (J. Le Goff, R. Chartier, J. Revel) không chứa đựng một mục từ nào dành cho chính trị.

Bởi vì, còn sâu sắc hơn nữa, cái tư tưởng đã bị áp đặt dần theo đó vấn đề không phải là phê phán một cách tiếp cận được làm sai lệch về lịch sử chính trị, mà là không thừa nhận chính ngay *bản thân sự kiện*, thừa nhận tầm quan trọng của những hiện tượng chính trị. Trong thực tế, bởi vì nhịp điệu của những thay đổi tuân theo những chu kỳ vượt quá thời gian của một cuộc đời (cái "thời gian dài" theo Braudel...), con người là đồ chơi của những lực lượng vượt qua họ: dưới hai ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác và của truyền thống xã hội học theo kiểu Durkheim[6], các nhà sử học của

---

[6] Emile Durkheim nhà xã hội học Pháp sinh tại Epinal (1858-1917), một trong những người sáng lập ra trường phái xã hội học Pháp. Ông cho những sự kiện đạo đức là những sự kiện xã hội và coi những sự kiện ấy là độc lập với ý thức cá nhân con người.

trường phái Biên niên quan niệm rằng đời sống chính trị như một sự *phản ánh* đơn giản, thiếu tự chủ và thực tế. Ngay từ đó, người ta không thể thấy ở đó một nhân tố quan hệ nhân quả lịch sử thực sự, cũng thậm chí không có một đối tượng đáng chú ý: đối với L. Febvre, lịch sử chính trị chỉ đại diện cho "một lịch sử trên bề mặt. Một cái bọt. Những ngọn sóng đến làm sôi nổi lên trên bề mặt hoạt động hô hấp mạnh mẽ của một khối đại dương" (báo cáo về luận án của F. Braudel *Địa trung hải dưới thời Phi-líp II. Tạp chí Sử học*, 1950).

2. Con người và những nơi của sự đổi mới

Bị nghi ngờ, bị tấn công và mất uy tín như thế, lịch sử chính trị đã không hẳn biến đi trên diễn đàn sử học của nước Pháp. Đương nhiên, thường dưới cái sườn truyền thống nhất của nó, lịch sử chính trị đã lưu giữ một cách lâu dài tính ưu việt của nó trong khái niệm các chương trình nhà trường, khuôn theo như thế-ít nhất đến mãi những năm bẩy mươi-một phần của tính đồng nhất tập thể. Nhưng trước hết, một số người tiên phong đã biết sớm khai phá những mảnh đất mới, và làm giàu bằng việc đổi mới những di sản của những nhà sử học chính trị.

Ngay trước cả sự đột nhập của phong trào theo trường phái Biên niên, những mầm mống của một môn lịch sử chính trị khác trong thực tế đã được gieo hạt. Các công trình của Georges Weill về Đạo thiên chúa tự do, về lịch sử tư tưởng vô thần, hay-có thể còn hơn thế nữa- công trình của ông *Lịch sử đảng cộng hoà ở Pháp* (1900) đã đặt cơ sở cho một môn lịch sử hiện đại bén rễ vào thời gian, nhất là trong khi nhấn mạnh về tính vĩnh cửu của sức

mạnh những hiện tượng tư tưởng trong đời sống chính trị. Những công trình nghiên cứu của Ch. Seignobos, mà tự nó đã trở thành một trong những mục tiêu thuận lợi cho những đối thủ của lịch sử chính trị truyền thống, phát triển cái trực giác của sự tồn tại giải pháp điều hoà chính trị khu vực đặc trưng kéo dài, và trong những ý nghĩa này, các nhà sử học đã làm phong phú cho việc nghiên cứu những thăm dò tuyển cử. Sự nghiên cứu này hé ra, nhất là với André Siegfried, mà công trình *Bức tranh chính trị miền Tây nước Pháp dưới nền đệ tam cộng hoà* (1913), và mở màn cho những nghiên cứu địa lý học tuyển cử nhờ quan sát hoạt động của một vài lĩnh vực xác định của những cuộc bầu cử (cơ cấu địa lý và xã hội, tham số văn hoá và tôn giáo, hiện tượng nhập cư ở khu vực, v.v...). Do đó, chính lịch sử các tư tưởng đến lượt nó là cái duy trì ánh sáng của lịch sử chính trị: một Albert Thibaudet trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh (*Nền cộng hoà của các nhà giáo. Những tư tưởng chính trị của nước Pháp*) đã vạch ra những đường nét mạnh mẽ cho thời kỳ hiện tại; một Jean-Jacques Chevalier (*Những sự nghiệp chính trị lớn, từ Machiavel đến nay*), người đã giảng dạy Khoa học chính trị từ 1943 đến 1965, đã phát triển mọi tinh thần sư phạm của ông để phác hoạ một bức tranh tổng hợp xâu chuỗi lại các lý thuyết chính trị trong lịch sử.

Nhưng, theo sau công trình của ông, vai trò lớn hơn quay trở lại trong sự đổi mới môn lịch sử chính trị sau chiến tranh thế giới II, chính là trước hết thuộc về René Rémond, đặc biệt là vào năm 1954 với việc xuất hiện công trình *Cánh Hữu ở Pháp*, xuất bản và hiệu đính lại năm 1982 dưới tên *Những cánh hữu ở Pháp*. Qua cuốn sách quyết định này, lịch sử chính trị đoạn tuyệt vĩnh viễn

với việc biên niên các sự việc, và ngay một lượt đã thu nhận cuộc chiến đấu tốt nhất của *trường phái Biên niên*"(J-P. Rioux, *in* M. Guillaume, *Tình trạng khoa học xã hội ở Pháp*, 1986) . Trở thành kinh điển trong số những tác phẩm kinh điển, cuốn sách của R. Rémond cho một cái nhìn về các nhóm chính trị trong suốt chiều dài của lịch sử, từ sau cách mạng cho đến nay. Các nhóm chính trị này được lập ra trên sự phân cách, từ nay được biết đến từ ba truyền thống riêng biệt, cánh "Orléan" bảo thủ và tự do, cánh hữu "chính thống" truyền thống chủ nghĩa và phản động, cánh hữu "theo chủ nghĩa Bônapác" dân tuý và ca tụng một quan điểm dân chủ trưng cầu ý kiến toàn dân và độc đoán. Bằng việc xem xét những nền tảng tư tưởng của nó, những cơ sở xã hội học, sự chiếm lĩnh không gian, những phương thức biểu lộ và tổ chức, những phản ứng đối với sự kiện và sự tiến triển của nó, v.v..., chính một cách tiếp cận *tổng thể* những phần hợp thành của phái hữu Pháp đã diễn ra như thế là cái mở ra con đường cho một cách nhìn mới về lịch sử chính trị.

Ngay sau đó, thường xuyên xung quanh R. Rémond, người giữ một chức năng trung tâm khởi xướng và thúc đẩy, dần dần hình thành nên một nhóm nhà sử học chính trị mới. Về mặt địa lý, nhóm nhà sử học này được cấu trúc chủ yếu theo hai cực luôn kết hợp với nhau, một bên là cặp Tổ chức Quốc gia các khoa học chính trị-Học viện Nghiên cứu chính trị, và bên khác là Đại học Paris X Nanterre (một P. Nora hay một J. Julliard, cả hai là giám đốc nghiên cứu ở Trường Cao học Khoa học Xã hội, hẳn là sự minh hoạ cho khả năng những hình thế khác nhau, nhưng-về mặt số lượng-hình thế này là thứ yếu) . Mới đây nhất, một trung tâm mới là

một bộ phận đến kết hợp với hai bộ phận khác, cùng với việc Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học (CNRS) thành lập ra Viện Lịch sử Hiện đại (IHTP), ban đầu được thúc đẩy nhờ F. Bédarida và J.- P. Rioux, tổng biên tập một tạp chí mới : *Thế kỷ XX Tạp chí lịch sử* ra đời năm 1984. Khẳng định ý muốn của mình tiếp cận không phân biệt tất cả mọi mặt của nghiên cứu lịch sử, tạp chí này ngay từ đầu đã có "một sự chú ý đặc biệt tới những mặt chủ yếu, chính trị và hệ tư tưởng, những mặt ấy, vào lúc quần chúng trở nên đối tượng chính và những hệ thống khép kín, có độ đông đặc riêng và quyền độc lập của nó" ("Tuyên bố ra mắt" N°1, 1984).

Năm 1988, với sự hợp lưu của hai trung tâm lịch sử chính trị này, một cuốn sách đã ra đời chứng tỏ tính năng động tập thể kết tinh xung quanh R. Rémond: *Vì một môn lịch sử chính trị*. Được chính R. Rémond chỉ đạo, "cuốn sách này nói đúng ra không phải là một bản tuyên ngôn" (nhập đề tập thể), nhưng nó là thành quả "của sự bất ngờ" (*đã dẫn*) của các tác giả trước cách làm, thường theo con mắt biếm hoạ, để trình bày lịch sử chính trị. Tập hợp các đóng góp của nhiều chuyên gia, cuốn sách dự định đề xuất một bản tổng kết nhìn lại những cái thu được từ một "lịch sử chính trị trẻ lại tìm thấy tất cả những hiệu lực của nó trong một môi trường khoa học mà hai thập kỷ gần đây đã đảo lộn" (*đã dẫn*), và khẳng định điều ấy bằng sự phong phú và - trước hết - giá trị của lịch sử chính trị. Theo một cách nào đó, người ta có thể thấy ở đó, đối với lịch sử chính trị, một loại tương đương với những tổng hợp phương pháp viết sử của những năm bẩy mươi về một nền sử học mới (*Làm ra lịch sử*, J. Le Goff và P. Nora, hay *Nền sử học mới* của J. Le Goff, R. Chartier và J. Revel), và theo ý nghĩa đó, cuốn

sách để lộ ở đó dấu ấn, nếu không phải là một sự đảo ngược mà không ai đòi lại thì ít nhất cũng là một sự cân bằng lại các quan điểm và một sự (tái) hợp pháp hoá lịch sử chính trị.

3. Nguồn gốc sự quay trở lại của lịch sử chính trị

Với cái tiêu đề hoàn toàn mang tính giai thoại, nhưng ngược lại lại biểu lộ rõ ràng, nó có thể gây ấn tượng mạnh để theo dõi sự tiến triển của những vấn đề trong chương trình lịch sử hiện đại về sự kết tụ lịch sử : nếu như đối với năm 1982 và 1983, những người thí sinh phải nghiên cứu về "sự tiến triển kinh tế của Pháp, Đức, Nga và Hoa Kỳ từ 1850 đến 1914", thì các năm 1984 và 1985, người ta lại yêu cầu họ nghiên cứu về "đời sống chính trị ở Pháp, Liên bang Đức và Anh từ 1945 đến 1969"... Ít nhất theo một cách tượng trưng, phải chăng không có ở đó tín hiệu của một sự hồi lại nhạy cảm của lịch sử chính trị ? Thực ra, hai dãy tham số có thể phân tích sự quay trở lại này: Một mặt, những nhân tố ngoại sinh, mang tính đặc thù trong sự tiến triển của những phản ứng và thói ứng xử đối với tầm vóc chính trị của sử học, và mặt khác là những nhân tố nội sinh, gắn liền với sự biến đổi của việc sản xuất ra những công trình sử học.

Trong lĩnh vực của những quyết định ngoài sử học, J. Jullard ngay từ năm 1974 đã nhấn mạnh (trong Làm ra Lịch sử) về một hiện tượng *mở rộng* dần của khái niệm chính trị, trong những xã hội hiện đại, sức nặng của lĩnh vực ngày nay càng lớn ("chính trị kinh tế", văn hóa chính trị", chính trị gia đình", v.v...). Vừa mới đây (*Vì một lịch sử chính trị*), đến lượt mình, R. Rémond đã xây dựng một lập luận tương tự: sự quay trở lại của lịch sử chính trị là

kết quả của cái lịch sử gần, cái lịch sử đã chỉ ra vị trí có ưu thế của chính trị trong rất nhiều lĩnh vực, do sự du nhập sự kiện vào những tiến triển tập thể (chẳng hạn như tác động của các cuộc chiến tranh) cũng như sự tăng thêm phạm vi can thiệp của các Nhà nước hay sự chính trị hoá những cái được mất trước đây phi chính trị (sinh thái học chẳng hạn). Ngoài ra, sự việc này cũng như sự việc khác đều biểu lộ sự mất đi ảnh hưởng của những kiểu phân tích theo chủ nghĩa Mác: các học thuyết mà theo đó trong trường hợp tốt nhất, chính trị chỉ tạo thành một sự phản ánh đơn giản, còn trong trường hợp xấu nhất, chính trị chỉ là một sự nguỵ trang tồi tàn. Cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội là cái cuối cùng quyết định đang dần dần bị bỏ xó không dùng nữa, nhường chỗ cho một sự (tái) phát hiện những nhân tố đặc thù chính trị.

Không thể tránh được, một xu hướng như vậy thể hiện dần trong các môn khoa học xã hội. Như nhận định của Marcel Gauchet: "Việc tổ chức trí tuệ của lĩnh vực khoa học xã hội ở đỉnh cao sự toả sáng của nó, cuối những năm 60 đầu những năm 70 có lẽ có thể miêu tả một cách sơ lược như một hệ thống với 3 phần lớn: một bộ môn kiểu mẫu, ngôn ngữ học, mang hi vọng của một môn tín hiệu học hợp nhất; hai bộ môn chúa tể về phương diện áp dụng, xã hội học và dân tộc học; và hai lý thuyết tham khảo, chủ nghĩa Mác và phân tích tâm lý. Một biến số có tính bá chủ bảo đảm cho ăn khớp của toàn thể : biến số *phê bình*. Nó có ý vị triết học của nó trong những tư tưởng của sự nghi ngờ" (*"Thay đổi biến số trong khoa học xã hội ?"*, Tạp chí Tranh luận, n°50,1988). Trong hệ thống trí thức và khoa học này, một loạt lịch sử được dành cho lâu dài và cho những khối kinh tế và xã hội

lớn lao tìm thấy một cách tự nhiên vị trí của nó hoàn toàn trái ngược với lịch sử chính trị vẫn bị làm hoen ố bởi lợi ích đáng ngờ đối với việc chỉ kể sự việc và, hơn thế, dối trá ngay trong ý muốn đặt nặng yếu tố chính trị của nó...Nhưng một "sự thay đổi biến số" (đã dẫn) đã biểu lộ ra một cách chậm chạp, được đánh giấu bằng sự "trở lại của ý thức (...) và sự khôi phục của bộ phận rõ ràng và có suy nghĩ của hoạt động" (đã dẫn) (chẳng hạn xem A. Renaut, *Thời đại của các cá nhân*, 1989). Điều này do hai lý do: một mặt, cuộc khủng hoảng những năm 70-80 làm cho hiện tại lúc đó đáng thất vọng và tương lai thì không thể thấy được, dẫn đến một sự quan tâm tăng lên đối với đến sử học, và mặt khác, sự suy sụp của những thuyết hậu thế cách mạng có những nền tảng lý thuyết ít nhiều theo thuyết cơ giới thúc đẩy phải tự hỏi về cái cá nhân và tính ngẫu nhiên. Như thế, "Cái dáng vẻ chung của một sự tiến triển được tạo nên từ những sự tất yếu lâu dài và sự định hướng lại ngẫu nhiên sẽ thấy ngay phải được đầu tư vào một đối tượng được ưu đãi: lịch sử chính trị phương Tây" (đã dẫn).

Với sự hợp lưu của những thay đổi văn hoá, tri thức và khoa học này, cuối cùng, chính việc định nghĩa ngay cả lĩnh vực chính trị cũng thay đổi. Về phương diện đó, sự ngả dần về mặt ngữ nghĩa từ "cái" chính trị về phía "mặt" chính trị có thể được nhìn nhận như một sự phát hiện. Với *cái* chính trị, một hoạt động riêng biệt và -bề ngoài- được ấn định phạm vi rõ ràng, được phụ thêm *mặt* chính trị, phạm vi bao quát và đa hình mở rộng cho mọi bến bờ của sự quản lý hiện thực và của những mối quan hệ quyền lực mà nó kết tinh. Tiếp tục sau những sách giáo khoa lịch sử các tư tưởng chính trị cổ điển (J.-J. Chevalier, J. Touchard), một công

trình *Lịch sử mới các tư tưởng chính trị*, xuất bản năm 1987 dưới sự chỉ đạo của P. Ory, phải chăng đã sáp nhập vào lòng nó, chẳng hạn, những chương về phân tích tâm lý và chính trị, hay còn nữa, về giới tính và chính trị?

Lịch sử chính trị, trong khi mở rộng đối tượng của mình, từ sau khi có những thúc đẩy trong những năm 50-60, đã thay đổi một cách sâu sắc cách làm của mình, các nhân tố nội sinh của sự đổi mới đi trước các nhân tố ngoại sinh chỉ sinh ra "dành cho" nó và củng cố làm cho nó mạnh lên. Trong khi thảo bản tổng kết của sự đổi mới bên trong bộ môn mới của mình, R. Rémond cho rằng "sự tranh luận mà lịch sử chính trị từng là đối tượng đã đem lại cho nó lợi ích to lớn: sự thách thức đã kích thích trí tưởng tượng và khuyến khích sáng kiến" (*Vì một lịch sử chính trị*). Theo quan điểm rộng rãi của một lĩnh vực chính trị giãn nở với hầu như toàn bộ các lĩnh vực của thực tiễn tập thể, lịch sử chính trị đã trở thành một "khoa học trung tâm (R. Rémond đã dẫn), bao gồm nhiều bộ môn một cách rộng rãi, chú trọng đến nguồn thông tin mới (một ví dụ: điện ảnh, với công trình nghiên cứu của R. Lacourbe về *Chiến tranh lạnh trong phim hoạt động gián điệp*, 1985, hay phim của F. Garçon có tên là *Từ Blum đến Pêtanh, điện ảnh và xã hội Pháp* (1936-1944), 1984), xoay quanh chính trị học, xã hội học, công quyền, ngôn ngữ học hay tâm lý học xã hội, và sử dụng đến lượt nó cách xử lý thống kê các dữ liệu, phân tích định lượng, phép đồ hoạ hay lịch sử truyền miệng, v.v...

Lịch sử chính trị "*mới*" như vậy đã hoạt động trong bóng tối với một sự đột biến hoàn toàn. Gộp tất cả những nhân vật chủ

chốt, chẳng hạn thông qua nghiên cứu dư luận, lịch sử chính trị không còn chỉ chú ý đến những "vĩ nhân" nữa. Làm việc trên một cơ sở tư liệu gốc rộng lớn các dữ liệu con số (phân tích bầu cử, xã hội học các đảng phái, từ vựng học...), lịch sử chính trị biết lúc nào cần phải được chứng minh bằng định lượng. Chú ý đến sự kiện nhưng cũng chú ý đến những hoạt động sâu rộng có tính cách bao quát (ví dụ như các hệ tư tưởng), những cấu trúc lâu bền, nhất là thông qua khái niệm văn hoá chính trị, lịch sử chính trị không còn tự giới hạn vào tiến trình mô tả một biên niên kể lể những sự việc. Tổng hợp lại, lịch sử "mới" về chính trị hiện nay thoả mãn cho những khát vọng chính yếu từng gây lên cuộc nổi dậy biện minh cho việc chống lại lịch sử chính trị truyền thống.(...) . Ôm lấy đây hai tay những số lớn, làm việc trong thời gian lâu dài, nắm lấy những hiện tượng toàn cục nhất, tìm hiểu trong những vấn đề sâu kín của hồi ký tập thể hay sự vô thức những gốc rễ quan hệ gắn bó của niềm tin và căn nguyên của những thái độ ứng xử, (lịch sử chính trị) đã viết nên một cuộc cách mạng hoàn toàn" (R. Rémond, *Vì một lịch sử chính trị*) . Tạo nên một chỗ trong phương pháp của mình cho tất cả mọi mặt của thực tiễn tập thể, phải chăng lịch sử chính trị đã trở thành một loại *sử học tổng thể* ?

4. Lịch sử chính trị mới : một môn sử học tổng thể ?

Đi sâu, đổi mới và mở rộng cách đặt vấn đề, đối tượng và phương pháp của nó, lịch sử chính trị tăng thêm lĩnh vực tìm tòi nghiên cứu, trong một sự vận động ổn định giữa *cái* chính trị theo ý nghĩa cổ điển của từ (quyền lực và cuộc sống chính trị), được

nghiên cứu bởi những cuốn giáo khoa tổng hợp cổ điển như cuốn của F. Goguel về *Chính sách của các đảng phái dưới chính thể đệ tam cộng hoà* (1946) hay cuốn của J. Chapsal về *Đời sống chính trị dưới chính thể đệ ngũ cộng hoà* và vả lại *từ* chính trị theo ý nghĩa tổng thể (các phương diện khác nhau của "văn hoá chính trị" và các quyết định chính trị đè nặng lên các cá nhân và các nhóm).

Từ quan điểm này, lịch sử chính trị có thể hướng trước nhất vào việc phân tích *các cơ sở lý thuyết* và *các khung thể chế* của quyền lực. Rất xa bên ngoài giới hạn của riêng lịch sử hiện đại, những công trình như *Ba đẳng cấp hay điều tưởng tượng về chế độ phong kiến* (1978) của G. Duby đã làm rõ sự xuất hiện, trước hết, kể từ cuối thế kỷ XIII, một đội ngũ những người làm chính trị "chuyên nghiệp", hay cuốn *Hai cơ thể của vua* của Ernst Kantorowicz (1957, dịch ra tiếng Pháp năm 1989) nghiên cứu tín điều của chính quyền Trung đại thông qua hình ảnh tính hai mặt của cơ thể đế vương, một mặt là tính bẩm sinh và không hoàn toàn, mặt khác là tính bất tử và không thể sai lầm, phải chăng những đặc điểm ấy như vậy không thuộc một tầm vóc nào đó của lịch sử chính trị ? Trong một chiều hướng khác hẳn, những công trình lý thuyết chính trị so sánh cũng cho phép làm phong phú thêm những cái thu được từ lịch sử chính trị: chẳng hạn, trong công trình *Pháp luật trong Nhà nước. Về nền dân chủ ở Pháp và Mỹ* (1985), L. Cohen-Tanugi có thể đối lập một kiểu "dân chủ độc quyền" Pháp do Nhà nước chi phối trong khuôn khổ luật công thắng thế trước luật chung với mô hình nền dân chủ mở rộng kiểu Mỹ được xây dựng trên cơ sở tự điều chỉnh pháp lý và pháp

chế. Cũng như vậy, dưới sự chỉ đạo của d'O. Duhamel và J.-L. Parodi, những luật gia, những nhà chính trị học và sử học chú ý đến *Hiến pháp của nền đệ ngũ cộng hoà* để vạch rõ những động cơ, cơ chế và tác động, đặc biệt làm rõ quỹ đạo của sự đồng thuận tăng tiến được thắt nối xung quanh nó...

Nhưng, một cách tập trung nhất, lịch sử "cái" chính trị đương nhiên dùng tài liệu đã thu thập của việc nghiên cứu về *hiện tượng bầu cử*, coi như một trong những nguồn tài liệu cơ sở của nó. Được minh hoạ bởi A. Siegfried và sau đó là F. Goguel mà công trình *Biên niên tuyển cử* trích dẫn, bởi J. Chapsal, A. Lancelot và trường phái các nhà chính trị học ở Tổ chức quốc gia các khoa học chính trị, việc phân tích tuyển cử càng tỏ ra có hiệu quả vì nó dựa trên thời gian dài (ở Pháp việc phổ thông đầu phiếu đã có từ lâu), và như thế, nó cũng cho phép có một sự so sánh phong phú. Bằng việc vận dụng những phương pháp ngày càng tinh tế, nhất là trong khi nghiên cứu trường hợp bỏ phiếu trắng, những trường hợp bảo lưu trong lần bầu thứ hai, v.v... Các nghiên cứu viên của CEVIPOF (Trung tâm nghiên cứu đời sống chính trị Pháp hiện đại) có thể giải hích một cách cũng nhanh chóng như là khả năng vận hành tốt của những cuộc thăm dò khác nhau: chẳng hạn, vào năm 1981, tác phẩm *Các cuộc tuyển cử của sự luân phiên* (1986, dưới sự chỉ đạo của d'A. Lancelot), nó đã làm nổi bật tính linh hoạt, thậm chí cả sự dao động ngả nghiêng của cử tri, những người ngày càng bỏ phiếu "trống" hơn là bỏ phiếu "thuận", và chỉ ra vào lúc nào, chiến thắng của cánh tả tại cuộc bầu cử lập pháp tháng 6 năm 1981 do những điều bất ngờ của trạng huống hơn là một làn sóng cơ bản thật sự. Nhưng, ở phía bên kia của cái trạng

huống, việc nghiên cứu tuyển cử cũng cho phép hiểu biết được sự thay đổi cấu trúc chậm chạp: trong *Biên niên tuyển cử* của mình (Tập 3,1983), F. Goguel cũng so sánh cuộc tuyển cử năm 1902 với cuộc tuyển cử năm 1981 và rút ra từ đó bài học rằng những tính đặc thù khu vực rất nổi bật ở đầu thế kỷ ngày nay đã mờ nhạt suy yếu đi, điều này nhằm chỉ ra rằng kể từ nay sự kiện có ảnh hưởng nặng nề hơn là văn hoá chính trị địa phương.

Bên cạnh những cuộc tuyển cử, các *đảng phái* chiếm một vị trí quan trọng trong lĩnh vực lịch sử chính trị. Bị ảnh hưởng bởi những nhà chính trị Pháp (Maurice Duverger) và Mỹ, việc nghiên cứu những đảng phái bỏ qua những chuyên khảo kể sự việc và/hay chiến đấu là truyền thống của chúng để chú trọng đến những góc cạnh bổ sung tấn công có thể tách biệt nhau nhưng đôi khi lại được tập hợp trong một công trình nghiên cứu có tầm rộng lớn, như luận án của S. Berstein về *Lịch sử đảng Cấp tiến* (1980). Trước hết, một đảng tự xem mình như là một *trung tâm làm trung gian hoà giải chính trị*, bằng sự thể hiện một số khát vọng lan toả nào đó trong tổ chức xã hội: chẳng hạn, Đảng Cấp tiến được xem như là một đảng của các giai cấp trung lưu. Cũng qua đó, đảng phái tạo nên một tấm gương phong phú phản chiếu xã hội trong một thời kỳ nhất định, trong chừng mực nó chỉ có thể xuất hiện và kéo dài nếu nó thích đáng với một số vấn đề cơ bản của đất nước. Nhưng những hiện tượng tiến triển về "sự trì trệ của chính trị" cũng có thể tác động, (S. Berstein), đảng sinh ra hay kết tinh một nền văn hoá chính trị mà, bởi cái sức nặng của quá khứ, cho phép nó tiếp tục đóng vai trò lớn hơn mà không vì thế nó không biết thích hợp với những vấn đề mới do thời đại mới mang lại (Trường

hợp Đảng Cấp tiến giữa hai cuộc chiến tranh là như thế)... Thứ hai, việc nghiên cứu các đảng có thể hướng tới con đường *xã hội học*, bằng cách phối hợp sự phân tích các chiến sĩ và những người có vai trò chính, sự phân tích chế độ cử tri và hình ảnh mà đảng có hay muốn có về mình đưa ra (ví dụ như B. Pudal, *Tỏ thái độ. Xã hội học lịch sử về Đảng Cộng Sản Pháp*, 1989). Sự tiếp cận như vậy đôi khi kèm theo một suy nghĩ về *thế hệ* (J.-F. Sirinelli, "Thế hệ và lịch sử chính trị", *Thế kỷ XX. Tạp chí sử học*, n°22, 1989): trong *Những người cộng sản Pháp* (1968), Annie Kriegel nhấn mạnh về nhiều thế hệ những người kế tục trong nội bộ của Đảng Cộng Sản Pháp được xác định thông qua ngày gia nhập đảng của họ (thế hệ biệt phái của thời kỳ Bôn sơ vích hoá, những thế hệ cởi mở thời Mặt trận Bình dân và sau đó là thời Kháng chiến, tất cả hai thế hệ này - ngược lại với thế hệ trước - đã thống nhất vào sự đồng thuận dân tộc và cộng hoà, thế hệ chiến đấu của thời chiến tranh lạnh), mỗi một thế hệ này đều tỏ ra mang những giá trị và phản xạ rất khác biệt nhau... Điểm thứ ba là, lịch sử các đảng cũng chú trọng đến việc tổ chức và *sự hoạt động* của chúng, nhất là trong những công trình tiếp nối cơ bản của Robert Michel (*Những Đảng chính trị*, 1914), người đã quan sát cái bản chất đầu sỏ của đảng Xã hội-dân chủ Đức. S. Berstein cũng làm sáng tỏ như thế sự hoạt động đôi khi là phức tạp của những cấu trúc và bộ máy của Đảng Cấp tiến. A. Kriegel dự tính "tìm hiểu dân tộc học chính trị" trong khi xác định Đảng Cộng sản Pháp thực sự như một "chống đối xã hội", với những nguyên tắc, tiêu chuẩn tôn ti trật tự, ngôn ngữ mã hoá, nghi lễ, v.v... của nó. Cuối cùng, gần với lịch sử tư tưởng, việc nghiên cứu các đảng đương nhiên chú ý đến những

hiện tượng *hệ tư tưởng*, nhất là trong khi cố gắng khoanh lại cái *văn hoá chính trị* của đảng liên quan (hồi ký, tham khảo bắt buộc, văn bản thiêng liêng, biểu tượng, nghi lễ, ngôn từ, v.v... : "Văn hoá chính trị ở Pháp kể từ de Gaulle", *Thế kỷ XX. Tạp chí sử học*, n°44, 1994). Tóm lại, các đảng như thế được coi như những nhân tố của "cấu trúc hoá xã hội" (S. Berstein, *Vì một lịch sử chính trị*): với cái tiêu đề nghiên cứu đó, không chỉ thông qua những phương pháp mà cả những cái được mất của nó, và đúng là thuộc một môn sử học tổng thể.

Trong viễn cảnh đó, lịch sử chính trị, cùng với việc nghiên cứu những đảng với tư cách như thế, ngày càng hướng về lịch sử những *hiệp hội* và sự tham dự của chúng trong lĩnh vực của chính trị, để vạch ra cái "màng lưới kết hợp quấn chặt lấy một xã hội, một nền văn hoá và một loại hình chính trị" (J.-P. Rioux, *Vì một lịch sử chính trị*). Bằng một phương pháp dân tộc học chính trị trích dẫn những tham khảo của mình nhờ những nguồn tư liệu rộng rãi đa ngành (chẳng hạn như Geneviève Poujol lấy tài liệu ở những công trình của nhà xã hội học Pierre Bourdieu để so sánh, trong *Giáo dục nhân dân*, hoạt động của Hội thanh niên công giáo Pháp, Hiệp hội tin lành Liên đoàn niên Thiên chúa giáo và Hội thế tục Liên đoàn giáo dục Pháp), việc nghiên cứu các hiệp hội cho phép nắm rõ những quá trình xã hội hoá chính trị, giữa khu vực của xã hội công dân và khu vực của chính quyền. Chỗ khớp nối giữa cái tính xã hội và tầm vóc chính trị (M. Agulhon, *Nền cộng hoà ở làng*, 1970), nơi hình thành (G. Cholvy, *Phong trào thanh niên. Tín đồ Thiên chúa và Do thái: tính xã hội của thanh niên trong phạm vi châu Âu, 1799-1968*), nơi phản ánh (Ph. Reclus,

Nền Cộng hoà thiếu kiên trì hay câu lạc bộ Giacôbanh (1951-1958), 1987), nơi đấu tranh phản kháng (E. Weber, *Hành động Pháp*, 1962; J.-P. Rioux, *Liên đoàn Tổ quốc Pháp*, 1976), nơi của chủ nghĩa công đoàn và quan hệ của nó với chính trị (A. Bergounioux, *Lực lượng công nhân*, 1982; A. Monchablon, *Lịch sử UNEF*, 1983), cuối cùng là nơi tập hợp kỷ niệm và gây áp lực với chính quyền (A. Prost, *Cựu chiến binh và xã hội Pháp*, 1977), các hiệp hội đang tạo nên một đài quan sát được chọn lọc để xác định tình trạng đời sống chính trị. Như thế, dường như ngày càng có khả năng rằng có thể đã thiết lập được một mối tương quan giữa những giai đoạn đỉnh cao các sự kết hợp và những giai đoạn "khủng hoảng" chính trị và đoạn tuyệt với những sự đồng thuận ...

Thường được hình thành trong khuôn khổ của phong trào kết hợp, và rồi lão luyện trong những nguyên tắc của đời sống các chính đảng, chính *nhân vật chính trị* cũng được coi là một góc tiếp cận phát triển mới đây của lịch sử chính trị. Thực ngược đời và còn ít được biết đến, từ nay nhân vật chính trị trở thành đối tượng của những công trình nghiên cứu xã hội-chính trị học cho phép vạch ra rõ ràng hơn sự vận hành của Nhà nước và xác định hoạt động của nó. Như vậy, trong khi nghiên cứu *Những thế lực chóp bu Nhà nước (1977)*, nhà chính trị học P. Birnhaum đưa ra một "tiểu luận về tinh hoa của quyền lực ở Pháp", trong đó, ông làm nổi bật sự đối lập giữa một bên là nền Đệ Tam và nền Đệ Tứ Cộng hoà, được đánh giấu bằng tính chuyên nghiệp hoá của giới chính trị, điều đó đã làm tách rời khá xa giữa chức năng chính trị và quyền lực kinh tế, và một bên khác là nền Đệ Ngũ Cộng hoà thực hiện sự hợp nhất một phần giữa quyền hành pháp, chính

quyền cấp cao và, trong chừng mực ít hơn, với giới kinh tế. Cũng như thế, dù theo lối xã hội học lịch sử hơn là lịch sử chính trị, luận án của Ch. Charles (*Những tinh hoa của nền Cộng Hoà, 1880-1900*, 1987) trong khi nghiên cứu những quỹ đạo, chiến lược xã hội và tính chuyên nghiệp của những tinh hoa trí thức, nhà kinh tế và nhà cầm quyền cho chúng ta một cái nhìn mới về những nghề chính trị dưới nền Đệ Tam Cộng hoà. Ở đó người ta hoàn toàn có lợi nắm bắt lấy một công việc to lớn về phép ngoại tả: vốn đã được J. Estèbe phác thảo (*Các Bộ trưởng của nền Cộng Hoà, 1871-1914*, 1982), ông đặc biệt sử dụng hình thức điều tra rộng rãi về giới nghị sĩ của nền Đệ Tam Cộng hoà, được J.-M. Mayeur và M. Agulhon tung ra năm 1984 trong khuôn khổ của Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia, tác phẩm phải được dẫn tới một cách nhìn toàn cục về các tinh hoa chính trị (nguồn gốc xuất thân, học hành, gia sản, sự gia nhập xã hội và văn hoá, tiến trình nghiệp vụ chính trị, v.v...). Trong cùng một nguồn cảm hứng phép ngoại tả như vậy, Jean Maîtron đã chủ trì một công trình tập thể to lớn, *Từ điển tiểu sử của phong trào công nhân Pháp*. Tác phẩm đem lại một công cụ không gì thay thế được cho sự hiểu biết về sự hình thành các công đoàn và các đảng cánh tả, cả đối với những người lãnh đạo cũng như những thành viên bình thường.

Với những cách tiếp cận theo cách nói nửa cá nhân nửa tập thể này, lịch sử chính trị thêm vào một cách làm đổi mới của *tiểu sử chính trị* mà sự thay đổi ý kiến tạo nên một nét đặc sắc gây ấn tượng trong phong cảnh của thuật viết sử những năm 80, nhờ việc khôi phục vai trò cá nhân trong lịch sử và sự lo lắng để trả lại vị trí cho tính chất đặc biệt trong các khoa học xã hội. Tuy nhiên,

với điều ấy khác tiểu sử truyền thống, cái tiếp tục mang lại những kết quả lớn ở các hiệu sách, những tiểu sử "theo cách mới" trình bày một hình dáng cá nhân trong cái toàn thể của nó ít hơn là vạch ra một cách tốt nhất lịch sử tập thể qua cách nhìn nhận về lịch sử riêng. Như thế, người ta thấy các tiểu sử chính trị tăng lên, những tác phẩm về "những vĩ nhân" (cuốn De Gaulle của J. Lacouture, cuốn Clemenceau của J.-B. Duroselle), việc gợi lại "những vai trò thứ yếu" bị mất giá trị quá nhanh (vào năm 1984, hai cuộc hội thảo chẳng hạn đã được giành cho Henri Queuille), phát hiện ra quyền lực kín đáo của "những người trong bóng tối" (P. Assouline, *Một mưu sĩ trong bóng tối*[7]. *Jean Jardin*, 1986), khảo sát thông qua tiểu sử của người nào đó như vấn đề nào đó rộng hơn (trong *François de Wendel ở nước Cộng hoà*, 1976, J.-. Jeanneney nghiên cứu những quan hệ như thế giữa giới kinh doanh và đời sống chính trị dưới nền Đệ Tam Cộng hoà; trong *Một linh mục dân chủ, trưởng tu viện Lemire*, 1968, J.-M. Mayeur quan sát những phản ứng của dư luận giáo hội đối với cùng nền Đệ Tam Cộng hoà này), v.v... Một cách chung nhất, việc vận dụng tiểu sử phong phú này vượt qua một cách có hệ thống tầm vóc tự sự nghiêm túc để đề cập đến những phạm vi mới: ví dụ như, Sylvie Guillaume (Antoine Pinay hay lòng tin vào chính trị, 1984) phát triển thông qua trường hợp Pinay một sự phân tích những hiện tượng hình ảnh đặc trưng, hồi ức và sự thần thánh hoá

---

[7] Chú thích của ND: Trong nguyên văn là éminence grise - về tôn giáo éminence là chức của giáo hội phong cho các Hồng Y giáo chủ - về lịch sử, éminence grise được dùng để chỉ linh mục Joseph du Trembley, cố vấn của hồng y giáo chủ Richelieu, cố vấn đầy quyền uy dưới thời Lu-i XIII, thế kỷ XVII- có nhiều mánh khoé, thủ thuật gian hùng trong cai trị đất nước.

trong chính trị, và S. Berstein (*Édouard Herriot hay hiện thân của nền Cộng hoà*, 1985) tự hỏi về những cơ chế của tính chất đại biểu chính trị bằng cách tạo ra từ nhân vật của nó một loại biểu tượng của nước Pháp cộng hoà, từ quan điểm những nguồn gốc xã hội (con cái của tầng lớp trung lưu, từ con đường phát triển cá nhân (sự thăng tiến qua trường học và qua công trạng) và từ văn hoá (chủ nghĩa nhân văn văn học, sử học và chủ nghĩa duy lý) ...

Cũng ở đó, người ta đo được lịch sử chính trị chịu ơn biết bao nhiêu đối với lịch sử *các tư tưởng chính trị*. Được nổi bật nhờ những nhân vật như J.-J. Chevalier và J. Touchard, cả hai đều là giáo sư khoa học chính trị. Bộ môn này đã từ rất lâu, theo từ ngữ của người kế vị hai giáo sư kể trên ở phố Saint-Guillaume hiện nay, là một "lịch sử-nhà trưng bày"(M. Winock, *Vì một môn lịch sử chính trị*, một "lịch sử bởi những nguyên thủ" (đã dẫn). Còn ngày nay, nó vẫn thường dành ưu tiên cho nghiên cứu chuyên khảo về một con người (G. Leroy, *Péguy giữa trật tự và cách mạng*, 1981; M. Rebérioux, *Jaurès và giai cấp công nhân*, 1981); một công trình (P. Rosanvallon, *Thời khắc Guizot*, 1985); một trào lưu (L. Girad, *Những người tự do Pháp 1814-1875, 1814-1875*, 1985; A.-M. Duranton-Crabol, *Những khuôn mặt cánh hữu mới*, 1988; P. A. Taguieff, "*Bản sắc chủ nghĩa dân tộc*", *Lignes*, n°4, 1988) hay một chủ đề (J. Freund, *Sự suy đồi*, 1984). Nhưng, dần dần, thêm vào những chuyên khảo cần thiết này, ngoài việc đưa ra ánh sáng những con người và trào lưu ít được biết đến (J. Julliard, *Fernand Pelloutier và Những nguồn gốc chủ nghĩa công đoàn hành động trực tiếp*, 1971; Z. Sternhell, *Cánh Hữu cách mạng, 1885-1914*, 1978; S. Sand, *Ảo tưởng của chính*

trị. Georges Sorel và cuộc tranh luận trí tuệ 1900, 1985), những thành quả của một *sự mở rộng nguồn tư liệu gốc*, ngày càng dễ tiếp thu những hiện tượng đặt ra, truyền bá và tiếp nhận những tư tưởng để "dựng dậy dấu ấn (của chúng) trong mọi lĩnh vực của xã hội (...) từ đỉnh Olympia "những kiệt tác" đi xuống (M. Winock, đã dẫn). Hai luận án sớm mở ra con đường cho phương pháp mở rộng này: Trước hết, vào năm 1959, là luận án của R. Rémond về *Hoa Kỳ trước dư luận Pháp, 1815-1852*, và sau đó, là vào năm 1968, luận án của J. Touchard về *Sự vinh quang của Béranger*. Trong cả hai trường hợp, thông qua hình ảnh của một mô hình nước ngoài và tác động đặc biệt của một tác giả dân ca thế kỷ XIX, đó là sự nắm bắt một cách thực sự của văn hoá chính trị tập thể mà nó đã tiến hành. Trong lỗ hổng mở ra như thế, lịch sử tư tưởng không ngừng có thêm nhiều vẻ, qua sàng lọc sự nghiên cứu của mình những hiện tượng giao tiếp văn hoá chính trị bởi nhà trường (J. Ozouf, *Chúng ta, những người thầy giáo*, những tạp chí (M. Winock, *Lịch sử chính trị của tạp chí "Tinh thần"*, 1975, những quá trình hấp dẫn hệ tư tưởng (Ph. Burrin, *Sự phiêu lưu phát xít, Doriot, Déat, Bergery*, 1986, những "người thức tỉnh" trong luận án về một *thế hệ trí thức. Những sinh viên dự bị đại học sư phạm hệ văn và nhà trường sư phạm thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh*, 1988, L.-F. Sirinelli đã nêu rõ như thế vai trò của Alain trong việc đào tạo chính trị học trò của ông, những biểu tượng tập thể (*Châu Mỹ trong những cái đầu. Một thế kỷ mê hồn và ghê tởm*, dưới sự chỉ đạo của D. Lacorne, J. Rupnik và M.-F. Toinet, 1986), những quan hệ giữa nghệ thuật và hệ tư tưởng (*Nghệ thuật và chủ nghĩa phát xít*, 1988. Dưới sự chỉ đạo của P.

Milza), hay còn những lĩnh vực cố kết có thể để tập hợp những nhóm chính trị khác nhau chống lại một đối thủ có thực hay giả định (R. Rémond, *Lịch sử chủ nghĩa chống giáo hội ở Pháp*, 1976; J.-J. Becker và S. Berstein, *Lịch sử chủ nghĩa chống cộng ở Pháp*, 1987). Tóm lại, ở đây người ta đụng đến một khái niệm cơ bản, chung cho toàn bộ những cách tiếp cận lịch sử chính trị, đó chính là khái niệm *văn hoá chính trị*, cái khái niệm mà từ nay làm đối tượng của lịch sử các tư tưởng chính trị, như được chứng minh chẳng hạn trong các công trình của Cl. Nicolet về *Tư tưởng cộng hoà ở Pháp* (1982), những điều mà M. Winock phân tích đời sống chính trị Pháp theo sự tái diễn những "cuộc chiến tranh Pháp-Pháp" được tổ chức theo những cấu trúc bền vững (*Cơn sốt Pháp*, 1986), hay còn những điều mà Raoul Girardet, người trong *Truyền thuyết thần thoại và thần thoại học chính trị* (1986) không sợ mạo hiểm trên những mảnh đất hoang để xác định một "cái tưởng tượng chính trị" thông qua việc nghiên cứu bốn truyền thuyết chính trị lớn, đó là Âm mưu, Vị cứu tinh, Thời đại hoàng kim và sự Thống nhất...

Để làm điều này, và chính ở đó một trong những đóng góp gây ấn tượng nhất có thể của sự *hiện đại hoá* lịch sử chính trị, người ta ngày càng cầu đến, đôi khi một cách có hệ thống, thộng thường theo cách từng bộ phận, vào những *công cụ từ vựng học* bắt nguồn từ ngôn ngữ học. Ngay từ 1962, luận án của J. Dubois về *Từ vựng chính trị và xã hội ở Pháp từ 1869 đến 1872* đã minh hoạ tính phong phú của loại nghiên cứu này, nhất là được tiến hành kể từ khi đó bởi trung tâm nghiên cứu từ vựng chính trị trường Đại học sư phạm Saint-Cloud, và được minh hoạ bởi sự

ạp chí Từ vựng (Mots) vào năm 1980. Một mặt, việc
g từ vựng học,- thường khó, thậm chí gây chán ngán,
thuật của nó và tính bấp bênh của những kết quả của
ép, bằng một phương pháp định lượng, chứng tỏ với
ic hơn điều mà những câu dẫn, thậm chí rất nhiều,
ứng minh một cách thực sự: ví như, D. Peschanski
ằng giữa thời kỳ từ tháng giêng 1934 đến tháng tám
n đạo: trước hết kể từ tháng 7 1935, đi từ một từ ngữ
một từ ngữ tập trung vào chủ trương giáo hội thế giới
ản", tương hợp với tính năng động của tổ chức Mặt
n.(*và tuy nhiên, chúng vẫn quay. Từ ngữ và chiến*
ng cộng sản Pháp (1934-1936), 1988).

c, với chức năng chứng minh có thể đưa thêm vào
g phát hiện sử liệu, việc nghiên cứu những cấu trúc từ
năng chẳng hạn khám phá ra những mặt trí tuệ chi phối
. Prost, *Từ vựng trong các bản công bố tuyển cử từ 1881*,
, 1974; D. Labé, *Suy lý cộng sản*, 1977).

ắn là, một môn lịch sử chính trị như vậy làm chủ
oạt vấn đề cũng như độ bền. Vậy phải chăng có thể
ay *sự kiện* vẫn nằm trong tình trạng không ai biết đến
i như vậy, mà hoàn toàn ngược lại, trong một môn
ản, sau khi cân nhắc kỹ đã dành chỗ hoàn toàn cho
ờ của thời gian ngắn (R. Rémond, "Phải chăng là thế
ngẫu nhiên ?", Thế kỷ XX. Tạp chí sử học, n°1,
kiện, nhất là dưới dạng sự kiện chính trị, không phải
i như một *sản phẩm* đơn giản; nó không phải là hạt

cát trở thành viên ngọc trai trong cơ thể con trai cấu trúc; ngược lại, vì nó càng thể hiện một điểm đi ngược lịch sử, thì đến lượt nó, nó càng là *cái sản sinh* ra cấu trúc" (J. Julliard, *Làm ra lịch sử*). Chẳng hạn những việc linh tinh, hình như có thể biến thành giai thoại đến thế là vì như vậy có thể biểu lộ biết bao nhiêu sự mắc kẹt trong những bộ máy và sự đồng thuận, như M. Winock khi nghiên cứu vụ cháy ở cửa hàng từ thiện để làm rõ những cấu trúc tinh thần của chính sách chủ nghĩa bài Do Thái cuối thế kỷ XIX đã chỉ ra trong cuốn *Drumont và Công ty*, hay J.-P. A. Bernard khi ông nghiên cứu để xác định bối cảnh của nước Pháp những năm chiến tranh lạnh bằng một sự gợi lên những việc linh tinh nổi bật nhất cuả nó ("Việc linh tinh những năm chiến tranh lạnh", Silex, n°20, 1981). Cũng thế, các "ngày" trọng đại không còn chỉ được đề cập cho riêng chúng nữa, mà, là nhập vào một trào lưu thâu tóm chúng ở thượng lưu cũng như hạ lưu, những ngày trọng đại ấy kết tinh những bất ổn trước đó và những kí ức về sau- và như thế, đến lượt chúng lại trở thành những nhân tố lịch sử. (S. Berstein, *Ngày 6 tháng hai năm 1934*, 1975; O. Rudelle, *Tháng 5 năm 58, de Gaulle và nền Cộng hoà*, 1988).

Do đó, cái cấu trúc và cái trạng huống, dài hạn hay trung hạn và kể lể sự việc không còn được quan niệm như những thuật ngữ tương phản nữa, mà như hai cực của một phép biện chứng phức hợp mà qua đó, thông qua những hiện tượng *ký ức*, cấu trúc và trạng huống có tác động tương hỗ. Một ví dụ điển hình của sự chồng chéo như thế được cung cấp bởi luận án của Paul Bois về Những người nông dân Sarthe (*Nông dân miền Tây. Từ những cấu trúc kinh tế và xã hội đến những sự lựa chọn chính trị từ thời kỳ*

cách mạng trong vùng Sarthe, 1960), công trình đã xác định bằng những khuôn khổ của việc sản xuất nông nghiệp vào thế kỷ VIII, chỉ ra phong trào Su Ăng[8] đặt ra những cấu trúc chính trị gần như không đổi cho mãi đến đầu những năm 60 như thế nào... Mới đây, sự quan tâm đã hướng về một lĩnh vực đặc biệt phong phú đối với lịch sử chính trị, đó là mối quan hệ giữa *hồi ký, cái tưởng tượng và chính trị*, được R. Aron minh hoạ rõ ràng, theo đó đối tượng của lịch sử tạo nên "cái vốn sống kết tinh" (*Những tầm vóc của ý thức lịch sử*, 1961). Maurice Agulhon, với tư cách là người mở đường (*Nền Cộng hoà ở làng*, 1970; *Marianne trong chiến đấu*, 1979; *Lịch sử trôi dạt*, 1988), chú ý như thế đến lối vào của chính trị theo những phong tục của thế kỷ XIX, đến cách thức mà chính trị trở thành một yếu tố của hiện thực xã hội thông qua những cấu trúc mang tính xã hội cũng như thông qua những công trình tượng đài và nghệ thuật làm tượng... Trong *Những trận đấu vì ký ức* (1983), G. Namer cũng nghiên cứu như thế cách thức mà kể từ 1945, chính quyền chính trị đã tổ chức và chiếm đoạt lấy ký ức của cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai, được nhận thức như một cái được thua chính trị quan trọng hàng đầu (điều được H. Rousso chỉ ra, dưới một góc độ khác, trong *Hội chứng Vi Sy*, 1987). A. Boureau mạo hiểm trên mảnh đất tín hiệu học chính trị trong khi phân tích những biểu tượng của chính quyền và chức năng của nó trong ký ức (*Đại bàng. Biên niên chính trị của một biểu tượng*, 1985), giống như Ph. Burrin khi ông quan sát những cơ chế của việc dàn cảnh chính trị ("Nắm đấm giơ lên và cánh tay dang ra.

---

[8] Su ăng: quân bảo hoàng chống lại cách mạng Pháp 1789 (chú thích của ND)

Ảnh hưởng của những biểu tượng trong thời kỳ Mặt trận Bình dân", *Thế kỷ XX. Tạp chí Sử học*, n°11, 1986). Nhưng đó là một công trình tập thể có tầm quan trọng to lớn làm rõ nét hơn sự định hướng mới này của lịch sử chính trị: sự định hướng *Những nơi ký ức*, xuất bản từ năm 1984 dưới sự chỉ đạo của P. Nora, người nhằm đặt ra một "trò chơi con ngỗng của bản sắc văn hoá Pháp" (H. Rousso) bằng cách cung cấp một lịch sử của kí ức tập thể của những người Pháp, một "bản liệt kê những nơi mà nó được thể hiện qua bầu cử và, do ý chí của con người hay công việc của hàng thế kỷ, còn lưu lại như những biểu trưng huy hoàng nhất"(P. Nora). Tập trung vào một loại sử học *các biểu tượng*, (ba tập chia thành bốn cuốn) toàn bộ cuốn sách như thế nhân thêm những cách nhìn về những biểu trưng (*Quốc ca*, Versailles), những công trình tượng đài (Panthéon), những ngày đại lễ (14.7), các trích dẫn (*Lịch sử Pháp* của Lavisse), những kỷ niệm thiêng liêng (Verdun), v.v..., kết tinh ý thức dân tộc *và* chính trị... Theo quan điểm đó, văn hoá chính trị và *không gian* vả chăng có thể được đặt trong mối quan hệ một cách có ích, hoặc bằng sự quan sát chuyên khảo một hiện tượng được đưa lâu bền vào địa phương (A. Fourcaut, *Bobigny, vùng ngoại ô đỏ*, 1986), hoặc bằng những tiểu luận tổng kết toàn bộ (*Địa chính trị các vùng nước Pháp*, dưới sự chỉ đạo của Yves Lacoste, 1986).

Bằng cách đi đường vòng này, người ta hiểu rằng lịch sử chính trị cũng được khẳng định như một lịch sử *công luận*. Hẳn là, được làm từ một "sự luyện đan phức hợp giữa những tâm tính và bối cảnh" (J.-J. Berker, *Vì một lịch sử chính trị*, thật khó xác định và còn khó hơn để nghiên cứu, khái niệm công luận hiện tại

g vấn đề phương pháp luận tế nhị (P. Laborie, "Từ cái tưởng tượng xã hội", *Thế kỷ XX. Tạp chí Sử học*, Sự phân tích nó tuy nhiên cho phép hoàn chỉnh và ú thêm lịch sử chính trị một cách đáng kể, bằng ách thức đã nhận thức hiện thực và chỉ ra sự nhận ượt nó lại trở thành nhân tố của lịch sử như thế nào ạn R. Schor, *Dư luận Pháp và những người nước 939*, 1985). Được đặt trước sự bắt buộc phải làm lạng vẻ hơn nữa trong khả năng có thể những nguồn nh (báo chí, văn học, điện ảnh, tranh ảnh, ấn phẩm, báo nội bộ, tranh luận chính trị, thăm dò, lưu trữ tư pháp, báo cáo cảnh sát, tin vắn, nguồn tư liệu v.v...), nhà sử học về công luận được đối chiếu với đặc biệt rằng rãi về cơ thể xã hội mà anh ta nghiên phép anh ta khôi phục "hàng loạt triệu chứng tưởng (P. Laborie). Như vậy, trong khi tìm hiểu kỹ công ot trong thời kỳ bị chiếm đóng, P. Laborie chỉ ra sự n dân của một cư dân, bị mệt mỏi bởi sự thất bại, theo chính quyền Vi Sy trước khi xa rời dần chính ống chế (Pétain), bắt đầu kể từ năm 1942 (Những hiến, những người theo chính phủ Vi Sy và những *ự tiến triển của dư luận và những thái độ ứng xử n từ 1940 đến 1944*, 1980). Cũng vậy, trong khi cắt nguồn tư liệu không thể gọi tên và trong khi lợi i môn niên đại học, J.-J. Becker đã đưa ra ánh sáng ch mà người Pháp, vào thời gian bắt đầu hai cuộc ế giới lần thứ nhất, trải qua từ sự hoảng sợ rụng rời

đến sự cam chịu và sau đó là là sự kiên quyết, giữa thời điểm động viên và thời điểm những buổi đầu tiên ra trận (*1914: người Pháp đã vào cuộc chiến như thế nào*, 1977).

Ngay từ đó, đề cập đến những lĩnh vực văn hoá chính trị và lĩnh vực công luận, lịch sử chính trị trải qua việc nghiên cứu các tham số xác định những lựa chọn chính trị, nhất là những lĩnh vực xã hội hay tôn giáo, cũng như nó không thể không biết đến hai cực của *sự thiết lập và sự truyền bá những biểu tượng chính trị*, chẳng hạn như các giới trí thức và giới truyền thông (J.-N. Jeanneney, "Các giới truyền thông", *Vì một lịch sử chính trị*).

Không thừa nhận một cách kịch liệt những quyết định luận xã hội học mà họ cho là suy giảm, và ở đó, họ trách rằng làm che mất tính đặc thù và quyền tự do tương đối liên quan đến lĩnh vực chính trị, các nhà sử học chính trị đã không phát triển ít hơn những phân tích theo thuật ngữ giới xã hội văn hoá, vừa nhấn mạnh về sự kiện những sự thuộc về xã hội học không tất yếu là quyết định. Một tác phẩm sưu tập như là *Thế giới chính trị của những giai cấp trung lưu*, (1983), tập hợp các nhà chính trị và các nhà sử học dưới sự chỉ đạo của G. Lavau, G. Grunberg và N. Mayer, minh hoạ tuyệt vời cho phương pháp này, tác phẩm hướng trước hết về cái được mất mà những giai cấp trung lưu hợp thành và hướng về vị trí của các giai cấp ấy trong các luận văn chính trị.

Ngược lại, hơn cả những nhân tố xã hội, những nhân tố tôn giáo trong chừng mực nó có thường được coi như những biến số lớn về mặt lựa chọn và thái độ chính trị, trong chừng mực mà chúng có chẳng hạn cái liên quan đến tuyển cử, một ước đoán báo

trước tốt hơn là những yếu tố - xã hội, nghề nghiệp hay địa lý (G. Michelat và M.Simon, *Giai cấp, Tôn giáo và Thái độ chính trị, 1977*). Tôn giáo tự nó cùng được đổi mới một cách rộng rãi (R. Rémond, "*Lịch sử tôn giáo nước Pháp thế kỷ XX*", *Thế kỷ XX, Tạp chí Lịch sử,* n°17, 1988) dưới sự thúc đẩy nhất là của xã hội học tôn giáo từ những công trình của G. Le Bras và của F. Boulard, lịch sử tôn giáo như thế đem lại những cách nhìn nhận phong phú cho lịch sử chính trị, cho phép lập ra mối liên hệ giữa các *thế lực tôn giáo với thái độ chính trị trong nước Pháp hiện đại* (R. Rémond, 1965). Vượt ra ngoài - chí ít một lần ! - những giới hạn tất yếu quá nặng tính cách Pháp của công trình này, người ta có thể thấy một sự minh hoạ tuyệt vời trong công trình nghiên cứu của G. Kepel, *Nhà tiên tri và Pharaông* (1984), thông qua trường hợp những phong trào đạo Hồi, phân tích những mối quan hệ giữa cái tôn giáo và cái chính trị trong lịch sử Ai Cập hiện đại...

Theo cách tôn giáo, cái văn hoá cũng được xác nhận có khả năng làm phong phú cho lịch sử chính trị (P. Ory, "*Lịch sử văn hoá Pháp hiện đại. vấn đề và cách đặt vấn đề, Thế kỷ XX, Tạp chí Lịch sử,* n° 16, 1987). Cũng vậy, trong các Trò chơi, các Thị hiếu và Quần chúng. Xã hội Pháp và cái hiện đại (1985), P. Yonnet mở rộng một "xã hội học của cái thể hiện", bằng việc nghiên cứu những thái độ ứng xử văn hoá bùng nổ (trò đua ngựa, chạy thể thao, thời trang, nhạc rock, v.v...), công trình ấy chất vấn các nhà sử học chính trị: nếu như tinh thần dân chủ không còn tập trung sự chú ý vào hoạt động duy nhất công dân nữa, nếu ngay như sự tồn tại của một đoàn thể xã hội, dù chỉ là một chút thuần nhất,

được làm yếu đi trong sự chia tách nhỏ của *Kỷ nguyên của sự trống rỗng* (G. Lipovetsky, 1983), thì đời sống chính trị dưới hình thức truyền thống của nó phải chăng bị đòi hỏi, nếu không phải biến mất, chí ít cũng phải được chuyển biến một cách căn bản?

Có thể một tầm vóc mới của lịch sử chính trị, lịch sử những người tri thức, sẽ có thể đem lại những nhân tố cho câu trả lời. Được phát triển mới đây, trong thực tế, nó cho phép cân nhắc những quá trình hình thành và truyền bá của một loại văn hoá chính trị nào đó bằng việc kết hợp với sự phân tích những hành trình của cá nhân, phân tích các thế hệ và tính cách xã hội của các giới trí thức (J.-F. Sirinelli, "Cái ngẫu nhiên hay cái tất yếu ? Một môn lịch sử đang được xây dựng: Lịch sử những người tri thức", *Thế kỷ XX, Tạp chí Lịch sử*, n°9, 1986). Trong *Thế hệ tri thức. Những sinh viên dự bị đại học sư phạm hệ văn và nhà trường sư phạm thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh* (1988), J.- F. Sirinelli làm sáng tỏ, chẳng hạn, những hiện tượng thâm nhập của tư tưởng hoà bình trong nước Pháp những năm 30; trong *Sự thức tỉnh những kẻ miên hành. Đảng Cộng sản, những người trí thức và văn hoá* (1987), J. Verdès-Leroux minh hoạ những sự biến đổi của Đảng cộng sản bằng cách đi theo chặng đường của những nhà trí thức cộng sản trong những thập niên gần đây, cũng như P. Grémion đã làm đối với cánh tả nói chung, thông qua lăng kính của vấn đề Tiệp Khắc, trong *Paris-Prague. Cánh tả trước sự đổi mới và việc đàn áp ở Tiệp Khắc* (1985).

Vả lại cuốn sách này dẫn đến nhận định một phương diện cuối cùng của sự đổi mới lịch sử chính trị: những công trình về

nước ngoài và những nghiên cứu về *quan hệ quốc tế*. Một mặt, các nhà sử học chính trị Pháp mở rộng cách tiếp cận của họ vào vị trí quốc tế của đối tượng nghiên cứu: chẳng hạn như đó là trường hợp năng động của *Tạp chí Cộng sản*, hay còn trường hợp của những tác giả cuốn *Chủ nghĩa xã hội quốc tế* (dưới sự chỉ đạo của H. Portelli, 1983). Mặt khác, một số lớn những người dành toàn bộ hay một phần công trình của mình cho lịch sử chính trị của nước này hay nước khác: trong số ấy có L. Bianco hay M.-C. Bergère về Trung Quốc, F. Bédarida hay Ch. F. Mougel về nước Anh, Cl. Fohlen, A. Kaspi hay P. Mélandri về Hoa Kỳ, H. Carrère d'Encausse về Liên Xô, A. Grosser về RFA, R. Ilbert về thế giới Hồi giáo, nhà chính trị học G. Hermet về Tây Ban Nha, v.v. và v.v... Cuối cùng, dưới sự thúc đẩy của hai bậc thầy của họ, Pierre Renouvin và Jean-Baptiste Duroselle, những tác giả của một công trình chung : *Nhập môn lịch sử quan hệ quốc tế* (1964), các chuyên gia về quan hệ quốc tế đã thắt nối những quan hệ trao đổi ngày càng chặt chẽ và có kết quả với các nhà sử học chính trị. Trong cuốn *Sự suy tàn* (1979) và sau đó trong cuốn *Vực thẳm* (1982), bằng việc nghiên cứu chính sách đối ngoại của nước Pháp, giai đoạn trước chiến tranh thế giới II, bản thân J.-B. Duroselle đã tạo nên một chỗ rộng cho những yếu tố chính trị bên trong; cũng vậy, nhiều luận án (P. Milza, *Người Pháp và người Ý cuối thế kỷ XIX*, 1981; M. Vaisse, *An ninh trước hết, nền chính trị Pháp về mặt giải trừ quân bị*, 1984) tiến hành một sự đối chiếu thường xuyên giữa chính trị trong nước và những quan hệ quốc tế, trong tình hình mà giữa hai mối quan hệ đó không còn có thể tách ra được nữa. *Bản thân các cuộc chiến tranh* (J.-P. Azéma, "Chiến

tranh" *Vì một lịch sử chính trị*) phải chăng cũng phụ thuộc một phần vào lịch sử chính trị, với tư cách là những trung tâm nghiên cứu được ưu tiên bóc trần tấn trò xã hội và chính trị, cũng như những nhân tố hợp pháp hoá chính trị một con người (de Gaulle) hay một đảng phái (đảng Cộng sản) ?

5. Lịch sử chính trị và lịch sử hiện tại

Như đã thấy, ở Pháp ngày nay lịch sử chính trị được khẳng định như là một môn sử học năng động, nó được phục hưng nhờ đi qua cái hoang mạc mà những kẻ gièm pha áp đặt cho nó, và cũng băn khoăn đạt tới một cách nhìn tổng thể những hiện tượng lịch sử. Cứng cỏ đối với những cách tiếp cận theo quyết định luận quá chặt chẽ, lịch sử chính trị tỏ ra chăm chú vào cái ngẫu nhiên và sự kiện, những cái đánh giấu "sự thất bại của một tính hợp lý nào đó, nhưng không vì thế mà lẫn lộn với tri thức" (R. Rémond: *Vì một môn lịch sử chính trị*), nhưng từ nay, được xác nhận là cởi mở cho những phạm vi thời gian, cấu trúc, ký ức và văn hoá chính trị. Xem xét kỹ theo cách đó, chính trị như là "nơi quản lý toàn thể xã hội", và "điểm hợp lưu của phần lớn các hoạt động", vậy nên nó nhằm "tự đặt mình trong một quan điểm toàn thể mà chính trị là một điểm tập trung quan trọng nhất" (đã dẫn).

Ở nơi mà "Tân sử học" tự vấn mình ("Phái Biên niên, chẳng hạn, đã quá coi nhẹ xem xét lại lịch sử chính trị", A. Burguière, *Sử học*, n°119, 1989), lịch sử chính trị do vậy có thể hãnh diện về một sự hợp pháp hoá đầy đủ và hoàn toàn. Thế nhưng, vẫn còn một trận đấu cuối cùng phải chiến thắng: trận đấu đó là ở chỗ làm cho mọi người chấp nhận sự định hướng của mình - hẳn là không

độc quyền nhưng ngược lại, biểu lộ hơi quá - về hướng một lịch sử gần, "lịch sử hiện tại" mà nhiều người vẫn còn đồng hoá với một biên niên báo chí thuần tuý, và từ chối toàn bộ mọi quy chế khoa học đối với nó. Nếu như lợi ích, tính xác đáng và giá trị của những công trình về một quá khứ gần đến trước nó lẫn vào cái hiện tại, điều không cần được chứng minh nữa, thì tuy nhiên, vẫn phải thừa nhận rằng toàn thể cộng đồng các nhà sử học chưa phải đã đánh giá tốt những công lao của nó. Thế nhưng, vào thời gian của họ, một Thucydide hay một Michelet phải chăng đã không là, họ cũng vậy, những "nhà sử học về hiện tại" ?

Pascal Balmand.

KẾT LUẬN

Nếu như phương pháp biên soạn lịch sử tự bằng lòng chỉ như một bức tranh vẽ lại việc kế thừa các trường phái[9] sử học đã qua và cố gắng tạo cho mỗi đại diện của những trường phái ấy một vận mệnh thì, không nghi ngờ gì, nó sẽ chỉ là một kiến thức làm chúng ta thất vọng, một phần phụ của môn sử học rộng lớn. Chúng tôi đã cố gắng tránh nguy cơ đó bằng cách không tự ép mình xử lý mọi nhà chép sử biên niên hoặc mọi nhà sử học đã đóng góp cho việc rèn giũa ký ức tập thể của người Pháp kể từ đầu thời Trung cổ. Cũng cùng một lý do ấy, chúng tôi đã không nêu lên tất cả mọi nhà sử học lỗi lạc của giai đoạn này. Liệu có ích gì khi trao những giải hạng nhất cho những người này, giải khuyến khích cho những người khác và những lời khuyến khích đối với những người hạng ba để họ tiếp tục ? Nếu một số tác giả nào đó bực mình vì đã bị xếp vào quên lãng, thì họ hãy giữ hy vọng: trong vài năm nữa, tiếp theo cuốn sách này, chúng tôi dự định đưa ra một cuốn khác dành cho những trao đổi sử học với các khoa học nhân văn khác (dân số học, xã hội học, địa lý học, dân tộc học, ngôn ngữ học, v.v...). Như thế, chúng tôi sẽ có dịp sửa chữa những bất công, ít ra nếu cuốn sách đó cho phép. Bởi vì, chúng tôi muốn làm sáng tỏ những quá trình tư tưởng chung của các nhà sử học trong các thời kỳ khác nhau, trong đó chỉ chú ý những trường hợp có ý nghĩa, tuy vậy không phải lúc nào cũng nổi bật. Do vậy, một thầy tu mờ nhạt như Ermentaire ở đây lại chiếm một chỗ tốt

---

[9] *Thuật ngữ trường phái có thể gây tranh cãi vì nhiều nhà sử học không* thể xếp loại được. Nhưng nó lại tiện lợi ở chỗ cho phép tiến hành bước đầu phân loại các sản phẩm sử học. (CT của tác giả).

hơn Egihard, người viết tiểu sử của Charlemagne; nhà biên niên khiêm tốn Brết ta-nhơ Alain Bouchart hơn hẳn Commyne, và Le Nain de Tillemont làm lu mờ Bossuet.

Do lối nghiên cứu này ưu tiên phân tích thái độ tư tưởng chung ở giới trí thức hơn là đặc tính tâm lý và văn phong riêng của các tác giả-nhà sử học, người ta có thể hy vọng có thêm sự sáng suốt về cách mà sử học được viết hiện nay. Bởi vì phương pháp biên soạn lịch sử nếu không có một lợi ích trực tiếp, chí ít cũng khơi dậy một sự không tin tưởng chính đáng. Phải chăng nó không chứng tỏ các nhà sử học đi trước chúng ta đối đầu với nhiều bức bách về hệ tư tưởng, chính trị và thể chế, phát ra những phán đoán tiên nghiệm và phạm phải những lầm lẫn ít nhiều trầm trọng ? Làm sao sử học ngày nay có thể tránh được những khuyết tật này, mặc dù những tuyên bố khách quan của nó và được bao quanh bởi một thiết bị khoa học. Theo ý nghĩa này, phương pháp biên soạn lịch sử là liều thuốc phòng tốt nhất cho sự ngây thơ. Nó cho chúng ta biết tư duy sử học, do bản chất, không ổn định biết bao, có thể nhạy cảm trước mọi biến đổi, mọi sự lật ngược và mọi đảo ngược các dấu hiệu. Philippe Joutard cung cấp cho chúng ta một chứng minh tuyệt vời trong tác phẩm *Truyền thuyết về những người Cammisards* (Paris, 1977). Kể từ ba chục năm nay, những người khởi nghĩa miền Xê-ven phải chăng đã không lần lượt được coi như những quân du kích thời kỳ 1942-1945, như những chiến sĩ chống chủ nghĩa đế quốc ở các nước thế giới thứ Ba và như những người bảo vệ sự nghiệp ngôn ngữ miền Nam ? Do sử học được nhào nặn như vậy tuỳ theo ý muốn và sự lựa chọn theo thành kiến của mỗi người, do, "nó có một cái mũi bằng sáp" (*auctoritas*

cereum nasum habet), giống như quyền lực kinh thánh trong con mắt những nhà tư tưởng kinh viện, mọi sản xuất sử học đòi hỏi phải được tuân theo một cuộc điều tra chặt chẽ: tác giả của nó nói đến *hiện trường* xã hội hoặc thể chế nào ? Những động cơ sâu xa, những sự lựa chọn về mặt phương pháp luận, thậm chí những quan điểm chính trị hoặc triết học của tác giả là gì ? Làm như thế, người ta tránh được nhiều sai lầm trong nhận định và mất thời gian - Bằng cách nêu lên những lời khuyên bảo theo lương tri, chúng tôi không thể không nghĩ đến với một sự xúc động hồi cố thời gian khi bắt đầu học lịch sử, chúng tôi đã đọc mà không có sự phân biệt gì giữa Gustave Glotz và Pierre Lévêque về nước Hy Lạp của Périclès, giữa Achille Luchaire và Marc Bloch về xã hội phong kiến, giữa Jacques Chastenet và René Rémond về đời sống chính trị Pháp ở thế kỷ XX ! Theo dòng năm tháng, đã diễn ra sự hiểu biết quan điểm của các tác giả nói trên và của nhiều người khác nữa có liên quan đến một số trào lưu tư tưởng thống trị và các trường phái sử học cụ thể. Một vài hiểu biết sơ lược về phương pháp luận có thể đã cho phép làm điều đó một cách nhanh hơn và chắc chắn hơn.

Sự quan sát từ bên trong của nhà sử học, cần thiết trong chừng mực như Alain Besançon nhận xét "không có sự nghiên cứu nào mà lại không phải là sự nghiên cứu bản thân". Sự quan sát bên trong đó được thực hiện dễ dàng rất nhiều nhờ phương pháp nghiên cứu lịch sử được quan niệm theo một nghĩa rất rộng như là sự phân tích những cơ chế chỉ đạo sự sản xuất ra lịch sử. Giả như người ta xem xét phương pháp nghiên cứu lịch sử như là môn sử học cấp hai hoặc là tư duy lôgích của môn khoa học đó, thì tất yếu

nó sẽ dẫn đến một loạt câu hỏi: điều gì đã khiến những người trước tôi viết sử ? điều gì ngày nay quyết định tôi làm việc đó ? để dấn mình vào đó, tôi sẽ được trang bị về mặt tư liệu, phương pháp luận và lý luận như thế nào ? những trở ngại nào tôi đã gặp trên con đường của mình và những vấn đề mà tôi không đưa ra được giải pháp ? Mẫu mực trong lĩnh vực đó là cách làm của Alain Croix trong tác phẩm : *Miền Bretagne vào các thế kỷ 16 và 17, cuộc sống, cái chết, lòng tin* (Paris, 1981). Ở mỗi giai đoạn công việc nghiên cứu của mình, tác giả lên một bản liệt kê các tài liệu sử dụng, các khó khăn gặp phải. Về lịch sử dân số, các sổ hộ tịch của các giáo khu vùng Bretagne đặc biệt phong phú: ông đã khai thác 5000 sổ của 541 giáo khu bao gồm 3.100.000 bản khai sinh mà ôngđã xử lý với một phương pháp bán công nghiệp (đếm các mộ phần từng năm, những lễ rửa tội và những lễ kết hôn, làm bản kê khai những dữ liệu đáng chú ý, biên soạn một "phích" tổng hợp của từng giáo khu; xử lý các dữ kiện bằng các con tính và các đường biểu đồ, thay đổi các bảng hỏi trước những kết quả đầu tiên). Tính trung thực và nghiêm túc đó trong sự xem xét các tài liệu được sử dụng thể hiện ngay đầu của phần thứ ba, dành cho *văn hoá rùng rợn*: tác giả đặt câu hỏi: rút ra cái gì từ những nguồn tài liệu viết truyền thống, những di chúc, những hình ảnh và đồ vật, từ truyền thống miệng, vv.v... ? Một sự nhập môn đáng khâm phục của sử học định lượng về những tâm tính ! Theo một cách khác, Jean Delumeau mời chúng ta đi trên *Một con đường lịch sử* (Paris, 1983) và nhấn mạnh đến những giai đoạn chủ yếu trong tư duy của ông về lịch sử tôn giáo: "Khởi đầu, tôi muốn hiểu rõ hơn và làm cho người ta hiểu biết về cuộc Cải cách Tin lành... Theo

một quan điểm thuần tuý phương pháp luận,-nhưng về mặt đó, phương pháp và chủ trương giáo hội thế giới ăn khớp với nhau,- tôi thấy điều vô ích là trở lại quá lâu, sau nhiều người khác, với những sự chống đối lẫn nhau giữa hai bộ phận tôn giáo của thế giới phương Tây... Tôi nhằm một mục tiêu thứ hai là phát hiện những mối quan hệ giữa thần học và những khát vọng tập thể. Mở rộng cuộc điều tra, dần dần tôi thấy rõ trước đó, chủ yếu tôi chỉ nói đến những giới thượng lưu cơ đốc giáo, v.v... Cách nói đó ở ngôi thứ nhất thật là hưng phấn cũng như cách nói của cùng tác giả trong Lời nói đầu của tác phẩm: *Nỗi sợ ở phương Tây* (Paris, 1978) ! Ông nói với chúng ta: "khi tôi dần dần xây dựng công trình nghiên cứu của mình, tôi ngạc nhiên nhận thấy rằng sau bốn mươi năm, tôi bắt đầu trở lại hành trình tâm lý thời niên thiếu và dưới bề ngoài của cuộc điều tra phương pháp sử học, tôi lại trải qua những chặng đường về nỗi sợ chết của tôi". Tiếp theo Jean Delumeau, sẽ là điều tốt nếu mọi nhà sử học đều tự hỏi là việc lao vào một công trình sử học đối với ông ta phải chăng là một cách nào đó viết lại *Những kỷ niệm của mình về thời niên thiếu và thanh niên*. Làm cách đó, dành thời gian để tự quan sát bên trong, nhà sử học đạt tới "một sự trình bày có khoảng cách" (Régine Robin) qua đó, ông ta dựng lại một hành trình đồng thời trình bày những kết quả tạm thời. Cách làm đó kích thích rất nhiều người đọc hơn là cách nói khép kín về bản thân và sự tự thoả mãn của lịch sử được xem như đã hoàn thành và quan tâm đến việc che giấu những yếu kém của mình hơn là thú nhận chân thành về những khiếm khuyết của mình.

THƯ MỤC

CHƯƠNG I:

Có thể dễ dàng tìm hiểu về các nhà sử học Hy La trong những xuất bản phẩm của Budé và Garnier. Những ghi chú giới thiệu đưa ra những thông tin có ích. Vả lại, chúng ta có thể tham khảo thêm:

- H. Van Effenterre, *Lịch sử ở Hi Lạp*, Paris, A. Colin, 1967, sưu tập "U".

- F. Harrtog, *Tấm gương Hérodote*, Paris, Gallimard, 1980.

- J. de Romilly, *Thucydide và Chủ nghĩa đế quốc A - ten*, Paris, Les Belles Lettres, 1947.

- J. de Romilly, *Sử học và lý tính của Thucydide*, Paris, Les Belles Lettres, 1967.

- Polybe, *Lịch sử*, NXB. Budé; P. Pédech đề tựa (T.I) và de Claude Nicolet đề tựa (T.VI).

- P. Pédech, *Phương pháp sử học của Polybe*, Paris, Les Belles Lettres, 1964.

- A. Momigliano, *Những vấn đề biên soạn lịch sử cổ đại và cận đại*, Paris, Gallimard, 1983.

- G. Sabbah, *Phương pháp của Ammien Marcellin*, Paris, Les Belles Lettres, 1978.

- C. Nicolet, *Bảng kiểm kê Thế giới*, Paris, Les Belles Lettres, 1988.

CHƯƠNG II:

- Saint Augustin, *Thành bang của Chúa*, NXB Labrriolle, Paris, Garnier, 1957.

- P.Boglioni, *Phép lạ và Tự nhiên ở Grégoire le Grand*, Trung tâm Nghiên cứu Trung đại, Montréal, 1974, tr.11-103.

- J.Devise, *Hincmar, Đức tổng giám mục ở Reims, 845-852*, 3 tập, Genève, Droz, 1976.

- Paul Diacre, *Lịch sử những người Lombardi*, NXB. F. Bougảd, Turnhout, Brepols, 1994.

- Grégoire de Tours, *Lịch sử người Phơ-răng*, NXB Robert Latouche, Paris, Les Belles Lettres, 1963.

- B.Guenée, *Nghề của nhà sử học thời Trung cổ. Nghiên cứu về phương pháp biện soạn lịch sử trung đại*, Paris, Sorbonne, 1977.

- *"Phương pháp biên soạn lịch sử ở phương Tây từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ XV, số đặc biệt, Biên niên Brơtanhơ và các xứ miền Tây, số 2, Rennes, 1980.*

- H. I. Marrou, *Thánh Augustin và chủ nghĩa Augustin*, Paris, Seuil, 1959.

- L. Musset, *Những cuộc xâm lược. Các làn sóng Giéc - Manh*, Paris, PUF, 1965.

- L. Pietri, *Thành phố Tours từ thế kỷ IV đến thế kỷ VI: Sự ra đời của một thành phố cơ đốc giáo*, Rome, 1983.

- D. Poirel, "*Thời đại và sự bất tử ở Augustin*", B. Baillaud, J. de Grammont và D. HÜe, *Sử học, Kiến thức, Thời đại*, Rennes, Presses Universitaires de Rennes 2, 1995, tr.289-300.

- P. Riché, *Gerbert d'Aurillac, giáo hoàng của năm một ngàn*, Paris, Payard, 1987.

- Richer, *Lịch sử nước Pháp (888-995)*, 2 tập, NXB. R. Latouche, Paris, 1930.

- M. Sot, *Một nhà sử học và nhà thờ của ông, Flodoard de Reims*, Paris, Payard, 1993.

- J. Verdon, *Grégoire de Tours; người cha của sử học nước Pháp*, Horvath, 1989, gồm có một thư mục chi tiết.

CHƯƠNG III:

- P. Abraham và R. Desné, *Lịch sử văn học nước Pháp*, Tập I, *Từ đầu đến 1492*, Paris, NXB. Sociales, 1974.

- C. Beaune, *Sự ra đời của quốc gia Pháp*, Paris,Gallimard, 1985.

- H. Beaune và J. d'Arbaumont, *Hồi ký của Olivier de La Marche*, 2 tập., Paris, 1883.

- J.Blanchard, *Commyne con người châu Âu, sự tạo ra chính trị*, Genève, Droz. 1996.

- R. Boyer, *Truyện dân gian của người Ai-len*, Paris, Payot, 1978 và 1992.

- R. Boyer XB, *Truyện dân gian của người Ai-len*, Paris, Gallimard, "Tao đàn", 1987.

- R. Boyer XB, *Truyện dân gian về thánh Oláfr ở Snorri Sturluson*, Paris, Payot, 1992.

- J. Dufournet, *Sự giải hoá những huyền thoại trong "Hồi ký" của Philippe de Commynes*, Genève, Droz, 1966.

- J. Dufournet, *Philippe de Commynes, một nhà sử học trong buổi đầu thời Cận đại*, Bruxelles, De Boeck Université, 1994.

- J. Dufournet, "Trở lại với Georges Chastellain", *Thời Trung đại*, 1982, tr.329-342.

-Geoffroi de Villehardouin, *Cuộc chinh phục Constantinople*, NXB. E. Faral, 2 tập., Paris, 1938-1939.

- B. Guenée, *Lịch sử và văn hoá lịch sử ở phương Tây Trung đại*, Paris, Aubier, 1980.

- B. Guenée, "Các thể loại lịch sử thời Trung cổ", *Biên niên ESC*, Paris, 7-8. 1973, tr.997-1016.

- Guillaume de Poitier, *Lịch sử Guillaume, người chinh phục*, R. Foreville dịch và XB, Paris, Les Belles Lettres, 1952.

- Jean Froissart, *Biên niên*, Kervyn de Lettenhove XB, 1867-1877, 28 tập (in lại 1967).

- *Biên niên của Saint-Maixent* (751-1140), J. Verrdon dịch và XB, Paris, 1979.

- J. J. N. Palmer (chỉ đạo), *Nhà sử học Froissart*, Londres, Boydell Prres, 1981.

- M. Paulmier-Foucart, "Phái Vincent ở Beauvais", *Thời Trung đại*, số 1, 1979, tr.87-100.

- A. Pauphilet, E. Pognon, *Các nhà sử học và các nhà biên niên Trung cổ*, Paris, Gallimard, "*Tao Đàn*", 1952.

- J. Picoche, *Tìm hiểu về từ vựng của Froissart. Từ vựng tâm lý học trong Biên niên*, Luận án, Lille III, 1972.

- E. Procter, *Alphonso X ở Caxtin, bậc thầy văn học và Learning*, oxford, 1951.

- Raoul Glaber, *Những mẩu chuyện*, trong E. Pognon, *Năm một ngàn*, Paris, 1947.

CHƯƠNG IV:

- C.-G. Dubois, *Khái niệm sử học ở Pháp thế kỷ XVI*, 1560-1620, Paris, A-G. Nizet, 1977.

- G. Huppert, *Tư tưởng về nền sử học hoàn hảo*, Paris, Flammarion, "Thư viện khoa học mới", 1972.

- N. Broc, *Địa lý học thời Phục Hưng* (1420-1620), Paris, Thư viện Quốc gia, 1980.

- *Hội thảo Jean-Bodin*, Anger, Presse de l'Université d'Anger, 1985.

- *Câu trả lời của Jean-Bodin gửi ngài de Malestroit*, 1568 (H. Hauser XB, Paris, 1932).

CHƯƠNG V:

Ngoài những văn bản gốc của Kant, Hegel, Comte, Spengler và Toynbee, chúng ta có thể tham khảo những những tác phẩm sau:

- J. Chevalier, *Lịch sử tư tưởng*, tập IV, *Tư tưởng cận đại từ Hegel đến Bergson*, Paris, Flammarion, 1966.

- R. Aron, *Nhập môn triết học lịch sử*, Paris, Gallimard, XB lần thứ 2, 1948.

- H.-I. Marrou, *Về nhận thức lịch sử*, Paris, Seuil, 1954, 1975.

- H. Védrine, *Những triết lý lịch sử, suy tàn hay khủng hoảng?* Paris, Payot, 1975.

- *Sử học*, số 1.

- *Các triết lý lịch sử* (sưu tập nghiên cứu của E. Detape, M. Jamet, A. Villani, S. Simha, P. Quillet, v.v...), Ellipses, 1980.

CHƯƠNG VI:

- G. Huppert, *Tư tưởng về nền sử học hoàn hảo*, Paris, Flammarion, 1972.

- P. Hazar, *Sự khủng hoảng của ý thức châu Âu*, Paris, Boivin, 1935.

- P: Hazar, *Tư tưởng châu Â u thế kỷ XVIII*, Paris, Boivin, 1949.

- J. Erhard và G. Palmade, *Sử học*, Paris, A. Colin, 1965.

- R. Pomeau, *Voltaire bởi chính ông*, Paris, Seuil, 1955.

- Ch. Rihs, *Voltaire, những nghiên cứu về nguồn gốc chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Genève, Droz, và Paris, Ménard, 1962.

- Ch.-O. Carbonell, *Sử học và các nhà sử học, một sự đột biến hệ tư tưởng của các nhà sử học Pháp*, 1865-1885, Toulouse, Privat, 1976.

- B. Neveu, *Một nhà sử học thuộc trường phái Port Royal, Sébastien Le Nain de Tillemont*, 1637-1698, La Haye, 1966.

CHƯƠNG VII:

- J. Michet, *Thời Trung cổ*, Paris, Laffont, 1981.

- J. Michet, *Lịch sử cuộc cách mạng Pháp*, Paris, Laffnt, 1979.

- Các Tạp chí *Châu Âu*, Tháng 11-12.1973, và *Nghệ thuật*, số 52, dành riêng về Michelet.

- R. Barthes, *Michelet bởi chính ông*, Paris, Seuil, XB. 11.1975.

- J. Le Goff, "Về thời Trung cổ của Michelet", trong *Vì một thời Trung cổ khác*, Paris, Gallimard, 1977, tr.19-45.

CHƯƠNG VIII:

Một tác phẩm chính:

- Ch.-O. Carbonell, *Sử học và các nhà sử học, một sự đột biến hệ tư tưởng của các nhà sử học Pháp*, 1865-1885, Toulouse, Privat, 1976.

Người ta cũng có thể đọc những tác phẩm sau:

1- Về Tạp chí Sử học, tập kỷ niệm 100 năm, số 518, tháng 4-6.1976; in lại bản tuyên ngôn của G. Monod, tr.297-324; Ch.-O. Carbonell, "Sự ra đời của Tạp chí Sử học", tr.331-351; A.Gérard, "Tạp chí Sử học trước lịch sử hiện đại", tr.352-405.

2- Về các sách giáo khoa:

- P. Nora," E. Lavisse, vai trò của ôngtrong sự hình thành tình cảm dân tộc", *Tạp chí Sử học*, tháng 7. 1962, tr.73-106.

- J.-P. Rioux, "Những biến đổi của E. Lavisse", *Chính trị ngày nay*, tháng 11-12.1975, tr.3-12.

- M. Ozouf, *Trường học, Nhà thờ và nền Cộng hoà*, 1871-1914, Paris, A. Colin, sưu tập "Kiosque", 1963.

3- Về phê phán chủ nghĩa thực chứng:

- L. Febvre, *Những cuộc chiến đấu vì sử học*, Paris, A. Colin,1953.

- A. Schaft, *Sử học và hiện thực, Thử bàn về tính khách quan của nhận thức lịch sử*, Paris, Anthropos, 1971.

- Ch. V. Langlois và Ch. Seignobos, *Nhập môn nghiên cứu lịch sử*, Paris, Hachette, 1898.

- G. Lefebvre, *Sự ra đời của phương pháp biên soạn lịch sử Cận đại*, Paris, F. Braudel và A. Soboul, 1971.

- S. Citron, *Giảng dạy lịch sử ngày nay.Ký ức bị mất và tìm lại được*, Paris, NXB. ouvrières, 1984.

CHƯƠNG IX:

Người ta tự hạn chế chỉ đưa ra một vài công trình có tính chất phương pháp luận:

- L. Febvre, *Những cuộc chiến đấu vì sử học*, Paris, A. Colin,1953.

- M.Bloch, *Biện hộ cho sử học và nghề sử học*, Paris, A. Colin, 1941, (in lại 1964).

- F. Braudel, *Viết lịch sử*, Paris, Flammarion, 1969.

- *Làm ra lịch sử* (dưới sự chỉ đạo của J. Le Goff và P. Nora, với sự tham gia của ba mươi ba chuyên gia), tập I, *Những vấn đề mới*; tập II, *Những cách tiếp cận mới*; tập III, *Những đối tượng mới*, Paris, Gallimard, 1974.

- *Tân sử* (dưới sự chỉ đạo của J. Le Goff, R. Chartier và J. Revel, mười bài chính và một trăm hai chục ghi chú thư mục hoặc chủ đề), Paris, CEPL, Retz, 1978.

- A. Burguière, *Từ điển các khoa học lịch sử*, Paris, PUF, 1986.

CHƯƠNG X:

- *Làm ra lịch sử* (dưới sự chỉ đạo của J. Le Goff và P. Nora, với sự tham gia của ba mươi ba chuyên gia), tập I, *Những vấn đề mới*; tập II, *Những cách tiếp cận mới*; tập III, *Những đối tượng mới*, Paris, Gallimard, 1974.

- *Tân sử* (dưới sự chỉ đạo của J. Le Goff, R. Chartier và J. Revel, mười bài chính và một trăm hai chục ghi chú thư mục hoặc chủ đề), Paris, CEPL, Retz, 1978.

- *Sử học và các phương pháp luận sử học*, Presses Universitaires de Lille, 1981.

- F. Furet, "Bên lề Biên niên, sử học và các khoa học xã hội", *Tranh luận*, số 17, 12.1981, tr.112-127.

- A. Burguière, "Sự ra đời của trường phái Biên niên"; J. Revel, "Sử học và ác khoa học xã hội, hệ biến hoá của Biên niên", *Biên niên ESC*, số 6, 1979, tr.1347-1376.

- M. Morineau, "Giai điệu diễn cảm dị ứng ", *Biên niên ESC*, tháng 7-8. 1981, tr.623 và các trang tiếp theo.

- H. Coutau-Bégarie, *Hiện tượng "Tân sử"*, Paris, Economica, 1983.

CHƯƠNG XI:

Nếu muốn đi vào các tác Phẩm của K. Marx dịch sang tiếng Pháp, tốt hơn là tìm đọc ba tập công bố trong "Tao Đàn", với một

lời giới thiệu và ghi chú của M. Rubel: *Kinh tế I*, 1963; *Kinh tế II*, 1968 (1970 trang); *Triết học III*, 1982.

Trong khối đồ sộ những lời chú giải về chủ nghĩa Mác, người ta dựa vào các tác phẩm sau:

- L. Althusser (và các cộng sự của ông), *Đọc Tư bản*, 2 tập, Paris, Maspero, 1965.

- G. Gurvitch, *Nghiên cứu về các giai cấp xã hội*, Paris, Gonthier, 1966.

- S. Ossowski, *Cơ cấu giai cấp trong ý thức xã hội*, Paris, Anthropos, 1971.

Về sử học Mác-xít, hai bài có ích là:

- P. Vilar, "Sử học Mác-xít, nền sử học đang xây dựng", trong *Làm ra lịch sử*, tập I, tuyển tập, Paris, Gallimard, 1974, tr.169-209.

- G. Bois, "Chủ nghĩa Mác và nền sử học mới", trong *Tân sử*, Paris, CEPL, Retz, 1978, tr.375-393.

- P. Vilar, *Một nền sử học đang xây dựng, những phương pháp tiếp cận Mác-xít và cách đặt vấn đề bối cảnh*, Paris, Gallimard-Seuil, 1982.

CHƯƠNG XII:

- Claude Lévi-Strauss, *Chủng tộc và lịch sử*, Paris, Denoël, 1961;

Nhân học cơ cấu, Paris, Plon, 1958; *Tư duy dã man*, Paris, Plon, 1962.

- F. Braudel, *Viết về lịch sử*, Paris, Flammarion, 1969; *Biên niên ESC*, 1971, số 3-4, "Lịch sử và cấu trúc".

- M. Foucault, *Khảo cổ học về kiến thức*, Paris, Gallimard, 1969; "*Giám sát và trừng phạt*. Paris, Gallimard, 1975.

- M. de Certeau, *Viết lịch sử*, Paris, Gallimard, 1975.

- *Tân sử* (dưới sự chỉ đạo của J. Le Goff, R. Chartier và J. Revel), Paris, CEPL, Retz, 1978.

- Michelle Perrot (chỉ đạo), *Không thể bị cầm tù*, Paris, Seuil, 1980.

- E. Le Roy Ladurie, *Lễ hội hóa trang Roman*, Paris, Gallimard, 1979.

- P. Veyne, "*Foucault làm cuộc cách mạng sử học !*" tiếp theo *Người ta viết lịch sử như thế nào*, Paris, Seuil, XB 11.1978.

CHƯƠNG XIII:

- H.-I. Marrou, *Về nhận thức lịch sử*, Paris, Seuil, 1959, XB. 11. 1975.

- P. Veyne, *Người ta viết lịch sử như thế nào*, Paris, Seuil, XB 11.1978.

- Jean Chesneaux, *Chúng ta xoá bỏ hoàn toàn lịch sử*, Paris, Maspero, 1976.

- M. de Certeau, *Viết lịch sử*, Paris, Gallimard, 1975.

- Tạp chí *Biện chứng*, số 14, "tranh luận: sử học và hiện thực", Michel de Certeau và R. Robin, 1976.

- N. Gagnon và J. Hamelin, *Con người nhà sử học*, Québec-Paris, 1979.

- M. Ferro, *Lịch sử dưới sự giám sát*, Paris, Calmann-Lévy, 1985.

- P. Ricoeur, *Thời gian và chuyện kể*, tập I, Paris, Seuil, 1983.

- Những không gian thời gian, số 29-30, *Về đối tượng âm thầm của sử học. 1. một lực lượng quá bình lặng. 2. Nghiên cứu thời gian xã hội.*

CHƯƠNG XIV:

- F. Dosse, *Lịch sử thành những mảnh vụn, từ "Biên niên" đến "Tân sử"*, Paris, La Découverte, 1987.

- J. Julliard, "Chính trị", *Làm ra lịch sử*, tập 2, *Những cách tiếp cận mới* (dưới sự chỉ đạo của J. Le Goff và Nora), Paris, Gallimard, 1974.

- L. Parodi (chỉ đạo), *Chính trị*, Paris, Trung tâm nghiên cứu và tổ chức bạn đọc, 1971.

- R. Rémond (chỉ đạo), *Vì một lịch sử chính trị*, Paris, Seuil, 1988.

- "Những quan hệ nguy hiểm, Sử học, Xã hội học, khoa học Chính trị", *Politix, Những công trình của khoa học Chính trị*, số 6, mùa xuân 1989.

- Mục "enjeux" của tạp chí "Thế kỷ XX. Tạp chí Sử học gồm rất nhiều nhận xét hữu ích về phương pháp biên soạn lịch sử và phương pháp học, thường xuyên được dẫn trong chương (chẳng hạn, chúng tôi xin chỉ ra: G. Noiriel đã kích thích sự phê phán : "Phải chăng có thể có một lịch sử xã hội của chính trị?, số 24, 1989.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU:

CHƯƠNG 1: CÁC QUAN ĐIỂM VỀ PHƯƠNG PHÁP BIÊN SOẠN LỊCH SỬ CỔ ĐẠI. (VŨ HUY PHÚC DỊCH)

1. Hérodote hoặc nghĩ gì khác nữa về Hérodote.
2. Thucydide : định nghĩa kết hợp vừa là một phương pháp vừa là một lối viết.
3. Polybe hay là sự tái lập quá khứ một cách lôgích.
4. Để tìm hiểu "bản chất chân thực" của phương pháp luận sử học La Mã.
5. Di sản phương pháp luận lịch sử cổ đại.

Tài liệu:

-Thucydide, Lịch sử chiến tranh Péloponèse Q.I.

-Polybe : Lý thuyết về các nguyên nhân.

CHƯƠNG 2: SỬ HỌC THIÊN CHÚA GIÁO ĐẦU THỜI TRUNG CỔ (CÁC THẾ KỶ V-X). (VŨ HUY PHÚC DỊCH)

1. Triết học lịch sử của thánh Angustin (354-430), cơ sở của sử học Thiên chúa giáo.
2. Sự đăng quang một không gian mới của phương pháp luận sử học : Grégoire de Tours (538-594).
3. Paul Diacre, nhà sử học dân tộc của người Lombards.

4. Một nhà bác học làm việc vào thế kỷ X: Flodoard de Reims (893/94-966).

Tài liệu:

-Grégoire de Tours: Lịch sử người Francs: Vụ trừng phạt Roccolène, phái viên của vua Chilperic đệ nhất năm 575.

-Paul Diacre, Lịch sử người Lombards: Cuộc chinh phục nước ý năm 568.

CHƯƠNG 3: NHỮNG NHÀ BIÊN NIÊN SỬ CÁC THẾ KỶ XI - XIV (VŨ HUY PHÚC DỊCH)

1. Tính đa dạng của sản phẩm sử học thời đại phong kiến.

2. Không thể có chân dung điển hình cho nhà sử học biên niên các thế kỷ XI-XV.

3. Những nhược điểm của thể loại lịch sử.

4. Những sự kiện biên niên không thể thay thế được.

Tài liệu:

-Những cuốn biên niên lớn của Pháp.

-Truyện dân gian về thánh Olarf của Snorri Sturluson . Chương LVIII (Vua OLafr).

CHƯƠNG 4: CÁC NHÀ SỬ HỌC VÀ ĐỊA LÝ HỌC THỜI PHỤC HƯNG. (VŨ HUY PHÚC DỊCH)

1- Các vấn đề phương pháp.

2- Những điều báo trước từ lâu về sử học mới.

3- Sự phát triển lịch sử miền.

Kết luận:

CHƯƠNG 5:CÁC LOẠI TRIẾT HỌC LỊCH SỬ. (VŨ HUY PHÚC DỊCH)

1- Kant và các nhà tư tưởng Ánh sáng.

2- Hégel và phép biện chứng.

3- A.Comte và chủ nghĩa thực chứng.

4. Spengler và số phận hữu cơ.

5. Toynbee và chu kỳ của các nền văn minh.

CHƯƠNG 6: SỬ HỌC UYÊN BÁC TỪ MABILLON ĐẾN FUSTEL DE COULANGES. (PHẠM QUANG TRUNG DỊCH)

1.Những trở ngại trong sự phát triển của môn sử học có tính hệ thống (thế kỷ XVII và XVIII).

2.Những người khởi xướng phương pháp phê phán (cuối thế kỷ XVII).

3.Sự phát triển của học thức uyên bác (cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII).

4.Voltaire và sự mở rộng các quan điểm sử học.

5.Những hậu quả đầu tiên của thiết chế lịch sử (những năm 1800-1870).

Tài liệu:

CHƯƠNG 7: MICHELET VỚI SỰ HIỂU BIẾT "TOÀN DIỆN" QUÁ KHỨ. (PHẠM QUANG TRUNG DỊCH)

1. Bản đề án-di chúc của Michelet.

2. Thất bại của cái tổng thể.

Tài liệu:

-Lời tựa của quyển Lịch sử Pháp, 1869.

CHƯƠNG 8: TRƯỜNG PHÁI PHƯƠNG PHÁP. (PHẠM QUANG TRUNG DỊCH)

1."Tạp chí sử học".

2.Luận văn về phương pháp.

3.Lavisse và nền sử học Pháp.

4.Những sách giáo khoa.

5.Tính khách quan trong lịch sử.

Tài liệu:

- G. Monod: Những nguyên tắc của "Tạp chí Sử học".

CHƯƠNG 9: TRƯỜNG PHÁI "BIÊN NIÊN". (PHẠM QUANG TRUNG DỊCH)

1. Febvre và tạp chí "Biên Niên".

2. M. Bloch : Nghề nghiệp nhà sử học.

3. F. Braudel : Những thời gian của lịch sử.

4. Các sản phẩm sử học.

CHƯƠNG 10: PHÁI TÂN LỊCH SỬ KẾ THỪA TRƯỜNG PHÁI "BIÊN NIÊN". (VŨ HUY PHÚC DỊCH)

1. Một học hiệu mạnh mẽ.

2. Phụng thờ tổ tiên.

3. Không phải theo Jesus, chẳng phải Mao, cũng chẳng phải Toynbee; nhưng một chút của Marx và càng khoa học càng tốt.

4. Những biến đổi của cái tổng thể.

5. Biến mọi thứ thành mật ngọt : Nghệ thuật bổ túc và sào nấu lại.

CHƯƠNG 11: CHỦ NGHĨA MÁC VÀ LỊCH SỬ[*]. (VŨ HUY PHÚC DỊCH)

1. Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2. Xã hội học các giai cấp.

3. Khái niệm hệ tư tưởng.

4. Bệnh xơ cứng giáo điều.

5. Sự đổi mới Mác xít.

CHƯƠNG 12: CHỦ NGHĨA CẤU TRÚC VÀ LỊCH SỬ . (VŨ HUY PHÚC DỊCH)

1. Chủ nghĩa cấu trúc và lịch sử : tranh luận và đấu tranh (từ những năm 50 đến những năm 70).

2. Những điều mơ hồ và khó khăn còn tồn tại (những năm 70).

3. Michel Foucault, nhà tư tưởng về sự đứt đoạn và về mối liên hệ.

4. Những cuộc chinh phục của sử học cấu trúc (sự phân tích những huyền thoại, những văn bản và những nghi lễ).

CHƯƠNG 13: SỰ HOÀI NGHI LỊCH SỬ . (PHẠM QUANG TRUNG DỊCH)

1.Từ "chủ nghĩa thực tại lạc quan" của Henri Marrou đến "chủ nghĩa phê phán triệt để" của Paul Veyne.

2.Cuộc tấn công liên hợp của chủ nghĩa Mác, ký hiệu học và phân tích tâm lý.

---

[*] Theo nguyên tắc chung, các trích dẫn của Mác và Engels đều lấy từ "Toàn tập" của NXB Xã hội ấn hành.

CHƯƠNG 14: ĐỔI MỚI LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ. (PHẠM QUANG TRUNG DỊCH)

1.Một ngành lịch sử chính trị còn tranh cãi.

2.Con người và những nơi của sự đổi mới.

3.Nguồn gốc sự quay trở lại của lịch sử chính trị.

4.Lịch sử chính trị mới : một môn sử học tổng thể ?

5.Lịch sử chính trị và lịch sử hiện tại.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PGS - TS TRẦN ĐỨC CƯỜNG
Biên tập: TS PHẠM QUANG TRUNG
TS PHILIPPE PAPIN
LÊ TRUNG DŨNG
Sửa bản in: LÝ HÀ THU
ĐỖ THỊ THU HÀ

Sách khổ 14,2 x 20,5 cm. Tại Nhà in Á Phi.
Số XB : 59 /QĐ - CXB ngày23 / 4 / 2001.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/ 2001